

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: Khoa học cây trồng

Tên tiếng Anh: Crop Science

Tên chuyên ngành: Khoa học cây trồng

Mã ngành: 7620110

Trình độ đào tạo: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đắk Lắk, 2021

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số/QĐ-ĐHTN-ĐTĐH ngày ... tháng ... năm 20 ... của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)*

Tên chương trình : KHOA HỌC CÂY TRỒNG

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Khoa học Cây trồng

Mã ngành : 7620110

Hình thức đào tạo : Chính quy

Tên gọi văn bằng : Kỹ sư

Thời gian đào tạo : 4,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học, kiến thức và kỹ năng về ngành: khoa học cây trồng; có thái độ lao động nghiêm túc và có đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe; có khả năng hợp tác và quản lý nguồn lực; khả năng thích ứng với công việc đa dạng ở các cơ quan khoa học, quản lý sản xuất, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ khoa học cây trồng; có khả năng tự học tập bồi dưỡng để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho đất nước, góp phần vào sự phát triển một nền nông nghiệp theo hướng an toàn, bền vững, hiện đại và hiệu quả.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

M1: Giáo dục những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam gắn với thực tiễn.

M2: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; bổ sung kiến thức về phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

M3: Hướng dẫn sinh viên đạt được các kiến thức tổng quan về máy tính và quản lý thông tin; vận dụng các kiến thức cơ bản về tin học văn phòng và tin học ứng dụng để giải quyết các yêu cầu công việc.

M4: Trang bị kiến thức cơ bản về khởi nghiệp như nhận thức và ý tưởng khởi nghiệp, lập kế hoạch và triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp; qua đó thúc đẩy tinh thần dám nghĩ, dám làm trong việc chọn nghề, lập nghiệp.

M5: Trang bị cho sinh viên một số kiến thức cơ bản khoa học tự nhiên, kinh tế và xã hội nhằm có thể giải thích, phân tích và mở rộng các kiến thức liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và Khoa học Cây trồng.

M6: Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ sở ngành về thực vật (sinh lý, hóa sinh, di truyền) và các yếu tố tác động đến sinh trưởng, phát triển của thực vật (sinh thái, thổ nhưỡng, nông hóa, sinh vật khác ...) làm nền tảng để tiếp thu các kiến thức chuyên ngành và có thể tiếp tục học tập ở các trình độ cao hơn.

M7: Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản và thực tế để xây dựng và thực hiện quy trình kỹ thuật sản xuất các loại cây trồng theo hướng nông nghiệp an toàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; các tiến bộ công nghệ cao, chọn tạo, tuyển chọn các giống cây trồng và các biện pháp kỹ thuật mới trong sản xuất cây trồng phù hợp với điều kiện sinh thái.

M8: Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản và thực tế về điều tra, phát hiện và biện pháp quản lý dịch hại cây trồng và nông sản phẩm phù hợp theo hướng an toàn, bền vững, hiện đại và hiệu quả.

M9. Trang bị cho sinh viên các kiến thức về xây dựng kế hoạch, tổ chức sản xuất có tính chiến lược và hiệu quả trong sản xuất cây trồng ở quy mô sản xuất hàng hóa; phân tích đánh giá thị trường, hoạch toán hiệu quả kinh tế, tổ chức các hoạt động kinh doanh các sản phẩm sản xuất từ cây trồng; kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường của của Nhà nước liên quan đến lĩnh vực Khoa học cây trồng.

M10: Trang bị cho sinh viên các phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp: phát hiện vấn đề, xây dựng đề cương nghiên cứu, tiến hành thí nghiệm, thu thập, tổng hợp và phân tích số liệu, viết và trình bày kết quả nghiên cứu.

1.2.2. Về kỹ năng, thái độ

M11: Sinh viên được trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng tiếng Anh tương đương bậc 3 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

M12: Trang bị cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm như giao tiếp, xác lập mục tiêu và làm việc nhóm, tư duy tích cực và sáng tạo, tổ chức công việc và quản lý thời gian; qua đó giúp sinh viên áp dụng được các kỹ năng này vào trong học tập, công việc và các hoạt động xã hội khác.

M13: Hướng dẫn sinh viên kỹ năng vận dụng các kiến thức lý thuyết và thực tiễn vào lập kế hoạch và thực hiện công tác khuyến nông (lập kế hoạch, tổ chức tập huấn, hội nghị đầu bờ....) trong lĩnh vực sản xuất cây trồng; thiết kế và xây dựng mô hình trình diễn; lập kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho cá nhân, nhóm, tập thể trong lĩnh vực Khoa học cây trồng.

M14: Hướng dẫn sinh viên có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn, vận dụng sáng tạo những kiến thức mới trên cơ sở những kiến thức đã được trang bị; kỹ năng quản lý và lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp với các đối tác liên quan đến công việc.

M15: Sinh viên được trang bị những kỹ năng cơ bản trong Giáo dục thể chất qua đó giúp sinh viên có thể vận dụng học tập nâng cao sức khỏe.

M16: Giáo dục sinh viên có ý thức tuân thủ pháp luật nhà nước, có thái độ lao động nghiêm túc và có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có tinh thần tự phục vụ và khả năng thích ứng với yêu cầu của sự phát triển của xã hội và môi trường làm việc.

1.2.3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

M17: Các cơ quan khoa học, quản lý sản xuất, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ khoa học cây trồng.

1.2.4. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

M18: Kết thúc chương trình đào tạo, sinh viên có Chứng chỉ Anh văn bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ theo quy định hiện hành.

2. Chuẩn đầu ra

Tích lũy đủ 151 tín chỉ trong Chương trình đào tạo đại học ngành Khoa học Cây trồng và hoàn thành các nội dung bắt buộc của chương trình đào tạo, người học sẽ có khả năng:

2.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

2.1.1. Chuẩn đầu ra khối kiến thức đại cương

C1.Lý luận chính trị: Vận dụng được những nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để tích cực tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

C2.Pháp luật: Vận dụng được những kiến thức cơ bản của pháp luật Việt Nam vào thực tiễn cuộc sống và công việc

C3. Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, kinh tế và xã hội để giải thích, phân tích và mở rộng các kiến thức liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và Khoa học Cây trồng.

C4. Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Tiếng Anh, đạt năng lực tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Tin học: Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C5. Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh.
- Hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất.

2.1.2. Chuẩn đầu ra khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp

C6. Cơ sở ngành

- Liên kết và vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành về thực vật (sinh lý, hóa sinh, di truyền) và các yếu tố tác động đến sinh trưởng, phát triển của thực vật (sinh thái, thổ nhưỡng, nông hóa, sinh vật khác ...) làm nền tảng để tiếp thu các kiến thức chuyên ngành và tiếp tục học tập ở các trình độ cao hơn.

C7. Chuyên ngành

- Nắm vững kiến thức lý thuyết và thực tiễn để có thể xây dựng và thực hiện quy trình kỹ thuật sản xuất các loại cây trồng theo hướng nông nghiệp an toàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng linh hoạt các tiến bộ công nghệ cao, chọn tạo, tuyển chọn các giống cây trồng và các biện pháp kỹ thuật mới trong sản xuất cây trồng phù hợp với điều kiện sinh thái.

- Nắm vững kiến thức lý thuyết và thực tiễn để có thể điều tra, phát hiện và biện pháp quản lý dịch hại cây trồng và nông sản phẩm phù hợp theo hướng an toàn, bền vững, hiện đại và hiệu quả.

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức sản xuất có tính chiến lược và hiệu quả trong sản xuất cây trồng ở quy mô sản xuất hàng hóa; phân tích đánh giá thị trường, hoạch toán hiệu quả kinh tế, tổ chức các hoạt động kinh doanh các sản phẩm sản xuất từ cây trồng; nắm vững và vận dụng các kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường của của Nhà nước liên quan đến lĩnh vực Khoa học cây trồng.

- Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành về cây trồng, dịch hại, phương pháp nghiên cứu trong khoa học để phát hiện vấn đề, xây dựng được đề cương nghiên cứu/khảo nghiệm, tiến hành thí nghiệm/khảo nghiệm, thu thập, tổng hợp, xử lý và phân tích dữ liệu, từ đó có thể viết, biện luận và trình bày báo cáo kết quả, bảo vệ quan điểm khoa học.

2.1.3 Chuẩn đầu ra về kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ

C8. Kỹ năng chung

- Lựa chọn và vận dụng được các kiến thức về kỹ năng mềm một cách linh hoạt vào trong thực tiễn học tập, công việc và đời sống;

- Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học ứng dụng, soạn thảo văn bản, xử lý số liệu và viết báo cáo các hoạt động chuyên môn

- Có khả năng giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh, có khả năng đọc và hiểu được một số tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh, có khả năng thuyết trình, giao tiếp cá nhân và giao tiếp nhóm một cách có hiệu quả.

- Sử dụng thành thạo các phần mềm cơ bản như Microsoft Word, Excel, Power Point để soạn thảo các loại văn bản, xử lý và tổng hợp số liệu, viết báo cáo và thuyết trình; Biết cách khai thác và chọn lọc thông tin trên Internet; sử dụng được một số phần mềm phân tích thống kê trong công việc.

- Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn, vận dụng sáng tạo những kiến thức mới trên cơ sở những kiến thức đã được trang bị; kỹ năng quản lý và lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp với các đối tác liên quan đến công việc.

C9. Kỹ năng chuyên môn

- Thành thạo trong việc sử dụng công nghệ thông tin, các trang thiết bị cơ bản, hiện đại phục vụ hiệu quả việc nghiên cứu khoa học, quản lý, sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực Nông nghiệp và Khoa học Cây trồng.

- Vận dụng được các kiến thức đã học để lập kế hoạch và thực hiện công tác khuyến nông (lập kế hoạch, tổ chức tập huấn, hội nghị đầu bờ...) trong lĩnh vực sản xuất cây trồng; thiết kế và xây dựng mô hình trình diễn; lập kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho cá nhân, nhóm, tập thể trong lĩnh vực Khoa học cây trồng.

- Xác định được vấn đề, xây dựng đề cương và tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, nghiên cứu ứng dụng, dự án nhằm đạt được các mục tiêu trong lĩnh vực Khoa học Cây trồng.

- Vận dụng được các kiến thức chuyên môn để đề xuất, trình bày, lập kế hoạch và triển khai được ý tưởng khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là Khoa học Cây trồng.

C10. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực khởi nghiệp; có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ về Khoa học cây trồng; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

- Có tinh thần tự học, chủ động cập nhật kiến thức, tích lũy kinh nghiệm, nâng cao trình độ và kinh nghiệm nghề nghiệp cho bản thân.

- Có tính trung thực và tinh thần trách nhiệm trong công tác, có tinh thần sẵn sàng hợp tác với đồng nghiệp, đối tác và cộng đồng.

- Có ý thức bảo vệ môi trường, sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn và bền vững.

3. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	Kiến thức đại cương					Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ		
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
M1	x									x
M2		x			x					x
M3				x			x	x	x	x
M4								x	x	x
M5			x				x			x
M6						x				x
M7							x		x	x
M8							x		x	x
M9							x	x	x	x
M10							x	x	x	x
M11				x						x
M12								x		x
M13						x	x	x	x	x
M14								x	x	x
M15					x					x
M16		x					x			x
M17	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
M18	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 151 tín chỉ (TC)

(Không tính giáo dục thể chất; Giáo dục quốc phòng)

4.1. Khối lượng học tập chuẩn hệ chính quy:

$$M = \frac{151 \text{ tín chỉ}}{4,5 \text{ năm}} = 34 \text{ tín chỉ}$$

4.2. Kiến thức giáo dục đại cương: 45 TC

- Lý luận Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh: 11 TC
- Khoa học xã hội: 4 TC (Tự chọn 4 trong 8 tín chỉ)
- Ngoại ngữ - Tiếng Anh: 12 TC
- Toán – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường: 18 TC

4.3. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 106 TC

- Kiến thức cơ sở ngành: 29 TC
- Khối kiến thức ngành :77 TC

5. Đối tượng tuyển sinh và phương thức tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh
- Phương thức tuyển sinh: Theo đề án tuyển sinh trường Đại học Tây Nguyên

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp được áp dụng theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Trường Đại học Tây Nguyên về việc Ban hành Quy chế đào tạo đại học, theo tín chỉ và theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Cách thức đánh giá

Cách thức đánh giá áp dụng theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Trường Đại học Tây Nguyên về việc Ban hành Quy chế đào tạo đại học, theo tín chỉ và theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Nội dung chương trình

8.1. Kiến thức Giáo dục đại cương: 45 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	ML211030	Triết học Mác-Lênin	3	3.0	0.0	3		
2.	ML211031	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2.0	0.0	2		ML211030
3.	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2.0	0.0	2		ML211031
4.	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5	2		ML211032
5.	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6	2		ML211002
6.	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2.0	0.0		4	
7.	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2.0	0.0			
8.	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2.0	0.0			
9.	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2.0	0.0			
10.	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3.0	0.0	3		
11.	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3.0	0.0	3		FL211011
12.	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3.0	0.0	3		FL211012
13.	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3.0	0.0	3		FL211013
14.	KC211027	Tin học đại cương	2	1.0	1.0	2		
15.	KC211062	Hóa học đại cương	2	2.0	0.0	2		
16.	KC211021	Thực hành hóa học đại cương	1	0.0	1.0	1		
17.	KC211020	Hóa phân tích	2	1.5	0.5	2		KC211062
18.	KC211091	Sinh học đại cương	2	2.0	0.0	2		
19.	KC211023	Thực hành Sinh học đại cương	1	0.0	1.0	1		
20.	KC211090	Toán cao cấp cho khoa Nông Lâm	2	2.0	0.0	2		
21.	KC211024	Thực vật học	2	1.5	0.5	2		
22.	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5	2		
23.	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2.0	0.0	2		
Tổng:			45			41	04	

8.2. Kiến thức giáo dục thể chất: 3TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	SP211032	Thể dục cơ bản và điền kinh	1	0.0	1.0	1		
<i>Học phần tự chọn 1: 1/4</i>								
2.	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0.0	1.0		1	
3.	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0.0	1.0			
4.	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0.0	1.0			

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
5.	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0.0	1.0			
<i>Học phần tự chọn 2: 1/4</i>								
6.	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1	0.0	1.0		1	
7.	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0.0	1.0			
8.	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0.0	1.0			
9.	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0.0	1.0			
Tổng:			3			1	2	

Đối với sinh viên sức khỏe hạn chế thì học các học phần sau:

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	SP211039	Cờ vua 1	1	0.0	1.0	1		
2.	SP211040	Cờ vua 2	1	0.0	1.0	1		
3.	SP211041	Cờ vua 3	1	0.0	1.0	1		
Tổng:			3			3	0	

8.3. Kiến thức Giáo dục quốc phòng: 8 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3.0	0.0	3		
2.	QP211006	Công tác Quốc phòng – An ninh	2	2.0	0.0	2		
3.	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3	1		
4.	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0.0	2.0	2		
Tổng:			8	5.7	2.3	8		

8.4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

8.4.1. Kiến thức cơ sở ngành (29 TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	NL212705	Hóa sinh thực vật	2	1.5	0.5	2		
2.	NL212706	Di truyền thực vật	2	1.5	0.5	2		
3.	NL212708	Sinh lý thực vật	3	2.5	0.5	3		NL212705
4.	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5	2		
5.	NL212707	Khí tượng nông nghiệp	2	1.5	0.5	2		
6.	NL212731	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng	2	1.5	0.5	2		
7.	NL212733	Vì sinh vật đất	2	1.5	0.5	2		NL212715
8.	NL212715	Thổ nhưỡng	3	2.0	1.0	3		KC211020
9.	NL212716	Nông hóa	3	2.0	1.0	3		NL212715
10.	NL212325	Giống cây trồng	2	1.5	0.5	2		NL212706
11.	NL212737	Công nghệ sinh học	2	1.5	0.5	2		NL212706
12.	NL212718	Công nghệ nuôi cấy mô và tế bào thực vật	2	1.5	0.5	2		
13.	NL212727	Sinh thái nông nghiệp	2	1.5	0.5	2		
Tổng:			29	21.5	7.5	29		

8.4.2. Kiến thức ngành (77 TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	NL212555	Đánh giá đất đai	2	1.5	0.5	2		NL212715
2.	NL213715	Côn trùng nông nghiệp	2	1.5	0.5	2		
3.	NL213716	Bệnh cây nông nghiệp	2	1.5	0.5	2		

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
4.	KT211230	Kinh tế nông nghiệp	2	2.0	0.0	2		
5.	NL213349	Canh tác học và quản lý cỏ dại	2	1.5	0.5	2		
6.	NL212330	Cơ khí nông nghiệp	2	1.5	0.5	2		
7.	NL233766	Hệ thống nông nghiệp	2	1.5	0.5	2		
8.	NL213197	Khuyến nông lâm	2	1.5	0.5	2		
9.	NL213722	Quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn	2	1.5	0.5	2		
10.	NL213339	Thủy nông	2	1.5	0.5	2		
11.	NL213340	Cây lương thực	3	2.5	0.5	3		
12.	NL213341	Cây rau	2	1.5	0.5	2		
13.	NL213356	Cây ăn quả	3	2.0	1.0	3		
14.	NL213343	Cây đậu đỗ	2	1.5	0.5	2		
15.	NL213357	Cây cao su	3	2.0	1.0	3		
16.	NL213358	Cây cà phê	3	2.0	1.0	3		
17.	NL213359	Cây chè	3	2.0	1.0	3		
18.	NL213360	Cây điều, cây ca cao	3	2.0	1.0	3		
19.	NL213361	Cây tiêu	2	1.5	0.5	2		
20.	NL213362	Công nghệ trồng cây trong nhà có mái che	2	1.0	1.0	2		
21.	NL213363	TTGT cây lương thực, rau, đậu, cây ăn quả	3	0.0	3.0	3		
22.	NL213365	TTGT cây cao su, cà phê, chè	3	0.0	3.0	3		
23.	NL213336	TTGT sâu bệnh hại	1	0.0	1.0	1		
24.	NL213482	Thực tập Rèn nghề tổng hợp	4	0.0	4.0	4		
Tổng:			57	33.5	23.5	57		
Sinh viên chọn 10/24 tín chỉ sau:								
25.	NL213364	Bảo quản nông sản	2	1.5	0.5		2	
26.	NL213721	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	2	1.5	0.5			
27.	KT213337	Thị trường nông nghiệp	2	2	0			
28.	NL213347	Chế biến ca cao bột	2	1.5	0.5		2	
29.	NL213345	Chế biến cà phê bột	2	1.5	0.5			
30.	NL213346	Chế biến chè xanh, đen	2	1.5	0.5			
31.	TY213356	Chăn nuôi đại cương	2	1.5	0.5		6	
32.	NL213724	Lâm nghiệp đại cương	2	2.0	0.0			
33.	NL213046	Nông nghiệp hữu cơ	2	1.5	0.5			
34.	NL213047	Nông nghiệp công nghiệp cao	2	1.5	0.5			
35.	NL213758	Dâu tằm	2	1.5	0.5			
36.	TY213767	Nuôi ong	2	1.5	0.5			
Tổng:			24	19.0	5.0		10	
Khoá luận/chuyên đề tốt nghiệp								
37.	NL214366	Khoá luận tốt nghiệp	10	0.0	10.0	10		
38.	NL215367	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0.0	4.0	4	6	
Tổng			10			10		
Sinh viên làm chuyên đề tốt nghiệp chọn thêm 6/12 tín chỉ sau:								
39.	NL216362	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)	2	2.0	0.0		6	
40.	NL216363	Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)	2	1.5	0.5			
41.	NL216365	Trồng nấm ăn	2	1.5	0.5			
42.	NL216360	Cây mía, cây bông	2	1.5	0.5			
43.	NL213787	Hoa, cây cảnh	2	1.5	0.5			

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
44.	NL216359	Cây lấy củ	2	1.5	0.5			
Tổng			12	9.5	2.5		6	

9. Kế hoạch giảng dạy chuẩn

9.1. Năm thứ nhất: 33 TC (không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1.	KC211062	Hóa học đại cương	2	2	
2.	KC211021	Thực hành hóa học đại cương	1	1	
3.	KC211091	Sinh học đại cương	2	2	
4.	KC211023	Thực hành sinh học đại cương	1	1	
5.	SP211006	Xã hội học đại cương	2		4
6.	SP211014	Tâm lý học đại cương	2		
7.	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2		
8.	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2		
9.	KC211090	Toán cao cấp cho khoa Nông Lâm	2	2	
10.	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3	
11.	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1		1
12.	SP211039	Cờ vua 1	1		
13.	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	
Tổng			18	13	5
Học kỳ 2					
1.	ML211030	Triết học Mác-Lênin	3	3	
2.	KC211027	Tin học đại cương	2	2	
3.	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3	
4.	NL212706	Di truyền thực vật	2	2	
5.	KC211020	Hóa phân tích	2	2	
6.	NL212705	Hóa sinh thực vật	2	2	
7.	KC211024	Thực vật học	2	2	
8.	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	
9.	QP211006	Công tác quốc phòng – An ninh	2	2	
10.	QP211012	Quân sự chung	1	1	
11.	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	2	
12.	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1		1
13.	SP211034	Bơi lội cơ bản	1		
14.	SP211035	Cầu lông cơ bản	1		
15.	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1		
16.	SP211040	Cờ vua 2	1		
Tổng			25	24	1

9.2. Năm thứ hai: 34 TC (không tính Giáo dục thể chất)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1.	ML211031	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	
2.	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3	
3.	NL212708	Sinh lý thực vật	3	3	

4.	NL212707	Khí tượng nông nghiệp	2	2	
5.	NL212727	Sinh thái nông nghiệp	2	2	
6.	NL212325	Giống cây trồng	2	2	
7.	NL212715	Thổ nhưỡng	3	3	
8.	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1		1
9.	SP211037	Taekwondo cơ bản	1		
10.	SP211038	Bóng đá cơ bản	1		
11.	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1		
12.	SP211041	Cờ vua 3	1		
Tổng			18	17	1
Học kỳ 2					
1.	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
2.	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3	
3.	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	
4.	NL212330	Cơ khí nông nghiệp	2	2	
5.	NL212737	Công nghệ sinh học	2	2	
6.	NL213197	Khuyến nông lâm	2	2	
7.	NL212718	Công nghệ nuôi cấy mô và tế bào thực vật	2	2	
8.	NL212731	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng	2	2	
Tổng			17	17	0
9.3. Năm thứ ba: 33 TC					
Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1.	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
2.	NL213340	Cây lương thực	3	3	
3.	NL213341	Cây rau	2	2	
4.	NL213356	Cây ăn quả	3	3	
5.	NL213343	Cây đậu đỗ	2	2	
6.	NL213363	TTGT cây lương thực, rau, đậu, cây ăn quả	3	3	
7.	NL212733	Vi sinh vật đất	2	2	
Tổng			17	17	0
Học kỳ 2					
1.	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	
2.	KT213007	Khởi nghiệp	2	2	
3.	NL212716	Nông hóa	3	3	
4.	NL213715	Côn trùng nông nghiệp	2	2	
5.	NL213716	Bệnh cây nông nghiệp	2	2	
6.	NL233766	Hệ thống nông nghiệp	2	2	
7.	NL213336	TTGT sâu bệnh hại	1	1	
8.	NL213364	Bảo quản nông sản	2		2
9.	NL213721	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	2		
10.	KT213337	Thị trường nông nghiệp	2		
Tổng			16	14	2
9.4. Năm thứ tư: 33 TC					
Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1.	NL213357	Cây cao su	3	3	

2.	NL213358	Cây cà phê	3	3	
3.	NL213359	Cây chè	3	3	
4.	NL213360	Cây điều, cây ca cao	3	3	
5.	NL213365	TTGT cây cao su, cà phê, chè	3	3	
6.	NL213339	Thủy nông	2	2	
7.	NL213722	Quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn	2	2	
Tổng			19	19	
Học kỳ 2					
1.	NL213362	Công nghệ trồng cây trong nhà có mái che	2	2	
2.	NL213361	Cây tiêu	2	2	
3.	NL213349	Canh tác học và quản lý cỏ dại	2	2	
4.	KT211230	Kinh tế nông nghiệp	2	2	
5.	NL212555	Đánh giá đất đai	2	2	
6.	NL213482	Thực tập Rèn nghề tổng hợp	4	4	
Tổng			14	14	0

9.5. Năm thứ năm: 18 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1.	NL213347	Chế biến ca cao bột	2		2
2.	NL213345	Chế biến cà phê bột	2		
3.	NL213346	Chế biến chè xanh, đen	2		
4.	TY213356	Chăn nuôi đại cương	2		6
5.	NL213724	Lâm nghiệp đại cương	2		
6.	NL213758	Dâu tằm	2		
7.	TY213767	Nuôi ong	2		
8.	NL213046	Nông nghiệp hữu cơ	2		
9.	NL213047	Nông nghiệp công nghiệp cao	2		
10.	NL214366	Khóa luận tốt nghiệp	10		10
11.	NL215367	Chuyên đề tốt nghiệp	4		4
Sinh viên làm chuyên đề tốt nghiệp chọn 6/12 tín chỉ sau					
1.	NL216362	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)	2		346
2.	NL216363	Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)	2		
3.	NL216365	Trồng nấm ăn	2		
4.	NL216360	Cây mía, cây bông	2		
5.	NL213787	Hoa, cây cảnh	2		
6.	NL216359	Cây lấy củ	2		
Tổng			18	0	18

10. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Stt	Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
1.	Triết học Mác – Lê nin	3									2
2.	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin	3									2
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3									2
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3									2
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	3									2
6.	Xã hội học đại cương			3			2	2	2		2
7.	Tâm lý học đại cương			3			2	2	2		1
8.	Pháp luật Việt Nam ĐC	3	3					3	2	2	3

Stt	Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
9.	Tiếng Việt thực hành			3			2	3	3	3	2
10.	Tiếng Anh 1				3				3		2
11.	Tiếng Anh 2				3				3		2
12.	Tiếng Anh 3				3				3		2
13.	Tiếng Anh 4				3				3		2
14.	Tin học đại cương				3				3	3	2
15.	Hóa học đại cương			3			2	2			2
16.	Thực hành hoá học đại cương			3			2	2			2
17.	Hóa phân tích			3			2	2			2
18.	Sinh học đại cương			3			2	2			2
19.	Thực hành Sinh học ĐC			3			2	2			1
20.	Toán cao cấp cho Nông Lâm			3	3			3	3		2
21.	Thực vật học			3			2	2			2
22.	Thế dục cơ bản và điền kinh					3			3		1
23.	Bóng chuyền cơ bản					3			3		1
24.	Bơi lội cơ bản					3			3		1
25.	Cầu lông cơ bản					3			3		1
26.	Bóng bàn cơ bản					3			3		1
27.	Thế dục nhịp điệu cơ bản					3			3		1
28.	Taekwondo cơ bản					3			3		1
29.	Bóng đá cơ bản					3			3		1
30.	Bóng rổ cơ bản					3			3		1
31.	Cờ vua 1					3			3		1
32.	Cờ vua 2					3			3		1
33.	Cờ vua 3					3			3		1
34.	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3				3			3		2
35.	Công tác quốc phòng – An ninh	3				3			3		2
36.	Quân sự chung	3				3			3		2
37.	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	3				3			3		2
38.	Hóa sinh thực vật						3	3		2	2
39.	Di truyền thực vật						3	3		2	2
40.	Sinh lý thực vật						3	3		2	2
41.	PP nghiên cứu khoa học							3		2	2
42.	Khí tượng nông nghiệp						3	3		2	2
43.	PP thí nghiệm đồng ruộng						3	3		2	2
44.	Vi sinh vật đất						3	3		2	2
45.	Thổ nhưỡng						3	3		2	2
46.	Nông hóa						3	3		2	2
47.	Giống cây trồng						3	3		2	2
48.	Công nghệ sinh học						3	3		2	2
49.	Công nghệ nuôi cấy mô và tế bào thực vật						3	3		2	2
50.	Sinh thái nông nghiệp						3	3		2	2
51.	Đánh giá đất đai						3	3		2	2
52.	Côn trùng nông nghiệp						3	3		2	2
53.	Bệnh cây công nghiệp						3	3		2	2
54.	Kinh tế nông nghiệp						3	3		2	2

Stt	Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
55.	Canh tác học và quản lý cỏ đại						3	3		2	2
56.	Cơ khí nông nghiệp						3	3		2	2
57.	Hệ thống nông nghiệp						3	3		2	2
58.	Khuyến nông lâm						3	3		2	2
59.	Quy hoạch và lập dự án PTNT						3	3		2	2
60.	Thủy nông						3	3		2	2
61.	Cây lương thực						3	3		2	2
62.	Cây rau						3	3		2	2
63.	Cây ăn quả						3	3		2	2
64.	Cây đậu đỗ						3	3		2	2
65.	Cây cao su						3	3		2	2
66.	Cây cà phê						3	3		2	2
67.	Cây chè						3	3		2	2
68.	Cây điều, cây ca cao						3	3		2	2
69.	Cây tiêu						3	3		2	2
70.	Công nghệ trồng cây trong nhà có mái che						3	3		2	2
71.	TTGT cây lương thực, rau, đậu, CAQ						3	3		2	2
72.	Thực tập GT cây CS, CP, chè						3	3		2	2
73.	Thực tập GT sâu bệnh hại						3	3		2	2
74.	Thực tập Rèn nghề tổng hợp						3	3		2	2
75.	Bảo quản nông sản						3	3		2	2
76.	Sử dụng thuốc BVTV						3	3		2	2
77.	Thị trường nông nghiệp						3	3		2	2
78.	Chế biến ca cao bột						3	3		2	2
79.	Chế biến cà phê bột						3	3		2	2
80.	Chế biến chè xanh, đen						3	3		2	2
81.	Chăn nuôi đại cương						3	3		2	2
82.	Lâm nghiệp đại cương						3	3		2	2
83.	Nông nghiệp hữu cơ						3	3		2	2
84.	Nông nghiệp Công nghệ cao						3	3		2	2
85.	Dâu tằm						3	3		2	2
86.	Nuôi ong						3	3		2	2
87.	Thực hành NN tốt (GAP)						3	3		2	2
88.	Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)						3	3		2	2
89.	Trồng nấm ăn						3	3		2	2
90.	Cây mía, cây bông						3	3		2	2
91.	Hoa, cây cảnh						3	3		2	2
92.	Cây lấy củ						3	3		2	2
93.	Khởi nghiệp								2	3	2
94.	Kỹ năng mềm								2	2	3
95.	Khóa luận tốt nghiệp						3	3	2	2	2
96.	Chuyên đề tốt nghiệp						3	3	2	2	2

Ghi chú: Mức độ đóng góp của các học phần với chuẩn đầu ra được mã hóa như sau:

1 = đóng góp mức thấp

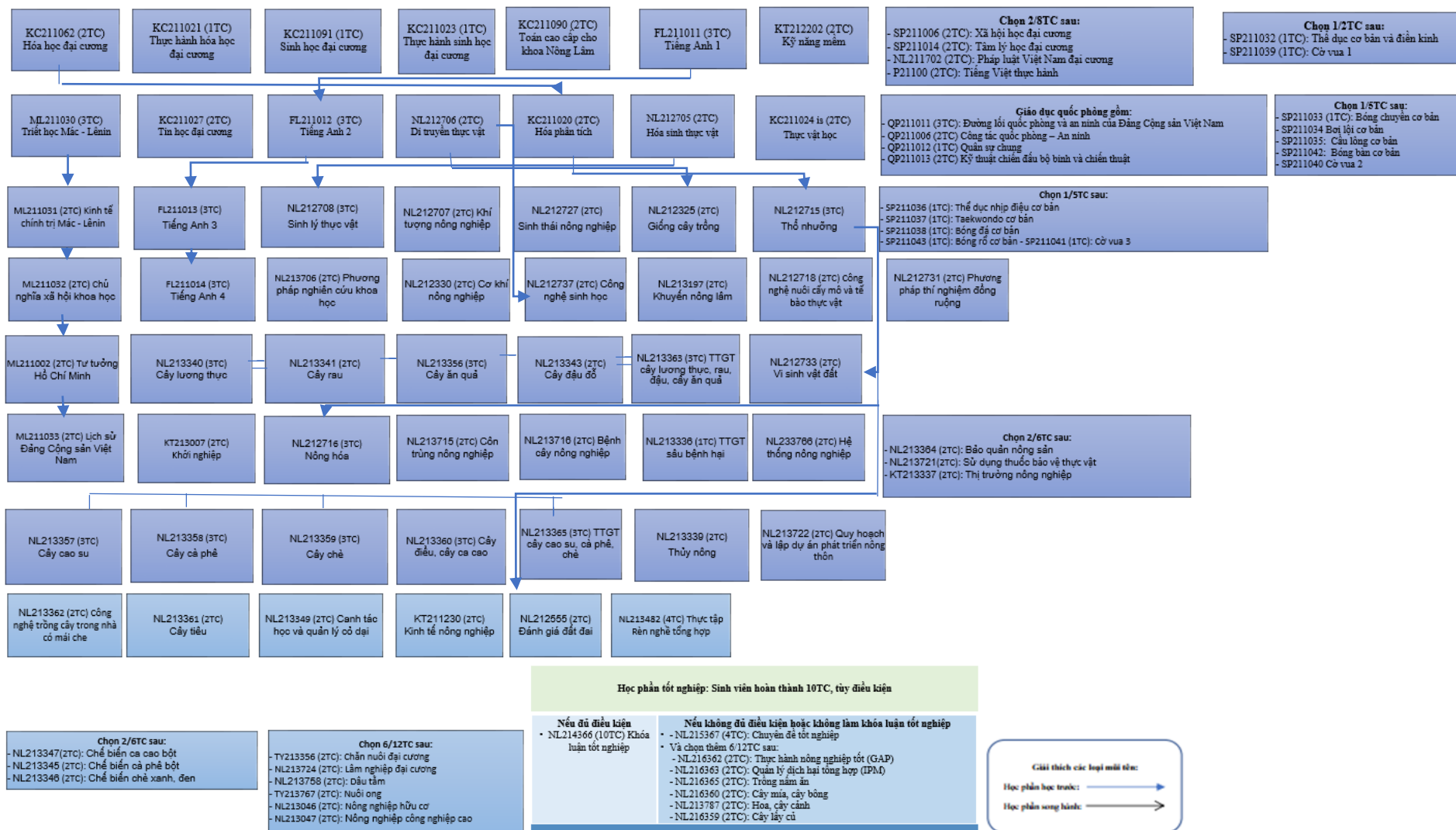
2 = đóng góp mức trung bình

3 = đóng góp mức cao

Để trống = không đóng góp.

11. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KHOA HỌC CÂY TRỒNG

Tên ngành đào tạo: Khoa học Cây trồng (151 TC)



12. Cơ sở vật chất

12.1. Phòng học, thực hành và các loại thiết bị, máy móc hiện có:

Stt	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng/ diện tích	Ghi chú
1	Phòng học lý thuyết:			
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	phòng	1/1095	
	Phòng học từ 100 chỗ đến 200 chỗ	phòng	3/1114	
	Phòng học từ 50 chỗ đến 100 chỗ	phòng	112/6889	
	Phòng học dưới 50 chỗ	phòng	3/120	
2	Phòng máy vi tính	phòng	16/874.9	
	Số lượng máy tính	Bộ	>800	
3	Phòng học đa năng/ngoại ngữ	phòng	4/323.1	
4	Phòng học thực hành, thí nghiệm	phòng	88	

12.2. Cơ sở thực hành, thực tập (Đơn vị tính: xưởng, vườn, trạm, trại, sân bãi, ...)

Stt	Cơ sở thực hành, thực tập	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Nhà thực hành kỹ năng sư phạm (06 phòng)	Cơ sở	1	
2	Khu nhà thí nghiệm khoa Nông lâm nghiệp	Cơ sở	1	
3	Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường	Cơ sở	1	
4	Trại thực nghiệm	Cơ sở	1	

12.3. Thư viện và học liệu (giáo trình, sách, tài liệu tham khảo, phần mềm máy tính..)

+ Thư viện: 01.

+ Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Stt	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	59.071
2	Khối ngành II	0
3	Khối ngành III	19.597
4	Khối ngành IV	4.915
5	Khối ngành V	19.781
6	Khối ngành VI	10.819
7	Khối ngành VII	19.799
8	Các môn chung	12.137

13. Danh sách giảng viên cơ hữu

Stt	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
1.	Nguyễn Thị Hải Yến	1978	Thạc sĩ	Triết học	Triết học Mác - Lênin	Khoa Lý luận chính trị
	Đặng Nguyên Hà	1981	Tiến sĩ	Triết học		
	Phạm Phương Anh	1984	Thạc sĩ	Triết học		
	Nguyễn Đình Huấn	1982	Thạc sĩ	Triết học		
	Lê Thị Hồng Hạnh	1990	Thạc sĩ	Triết học		
	Phạm Thị Tâm	1991	Cử nhân	Triết học		
2.	Vũ Thị Việt Anh	1977	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Khoa Lý luận chính trị
	Nguyễn Thị Thu Nguyên	1984	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		
	Trương Văn Thủy	1991	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		
	Nguyễn Quang Dương	1984	Cử nhân	Kinh tế chính trị		
3.	Nguyễn Bảo Lâm	1986	Thạc sĩ	Triết học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Khoa Lý luận chính trị
	Nguyễn Đình Huấn	1982	Thạc sĩ	Triết học		
4.	Nguyễn Minh Hải	1978	Tiến sĩ	Tư tưởng HCM	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Khoa Lý luận chính trị
	Lại Thị Ngọc Hạnh	1984	Thạc sĩ	Tư tưởng HCM		
	Nguyễn Thị Khuyên	1982	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học LLCT		
5.	Nguyễn Thị Tĩnh	1976	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng	Lịch sử Đảng Cộng Sản VN	Khoa Lý luận chính trị
	Nguyễn Khắc Trinh		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng		
6.	Phan Thúy An	1986	Thạc sĩ	Luật kinh tế	Pháp luật Việt Nam đại cương	Khoa Kinh tế Phòng Thanh tra và Pháp chế
	Đỗ Thị Bông	1986	Thạc sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự		
	Nguyễn Thị Tuyền	1988	Thạc sĩ	Luật kinh tế		
	Đặng Thị Nhung	1986	Thạc sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự		
	Trịnh Thị Thủy	1985	Thạc sĩ	Luật kinh tế		
	Nguyễn Trường Tam	1979	Thạc sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự		
	Bùi Thị Thu Dung	1987	Thạc sĩ	Luật		
7.	Trương Thị Hiền	1977	Tiến sĩ	Xã hội học	Xã hội học đại cương	Khoa Sư Phạm

Stt	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
	Phạm Trọng Lượng	1976	Tiến sĩ	Dân tộc học		
8.	Lê Đức Niêm	1972	Tiến sĩ	Kinh tế	Khởi nghiệp	Khoa Kinh tế
	Nguyễn Ngọc Thắng	1967	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		
	Nguyễn Văn Đạt	1977	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		
	Nguyễn Thị Hải Yến	1979	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		
	Đỗ Thị Nga	1977	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		
	Huỳnh Thị Nga	1978	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		
9.	Hà Thị Thanh Trang	1994	Cử nhân	Điều dưỡng	Kỹ năng mềm	Khoa Y Dược
	Vũ Nhật Phương	1986	Thạc sĩ	Chính sách công		Khoa Kinh tế
	Thái Thị Hoài An	1975	Tiến sĩ	Lý luận văn học		Khoa Sư phạm
	Lại Thị Ngọc Hạnh	1984	Thạc sĩ	Tư tưởng HCM		Khoa LLCT
	Lương Huỳnh Việt Thắng	1983	Thạc sĩ	Thú y		Khoa CNTY
	Nguyễn Phương Đại Nguyễn	1979	Tiến sĩ	Sinh thái		Khoa KHTN&CN
	Hồ Ngọc Đoàn Thư	1976	Thạc sĩ	Tiếng Anh		Khoa Ngoại ngữ
	Cao Thị Hoài	1986	Thạc sĩ	Lâm nghiệp		Khoa NLN
10.	Nguyễn Lệ Hằng	1972	Thạc sĩ	Tiếng Anh	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3 Tiếng Anh 4	Khoa Ngoại ngữ
	Nguyễn Thị Kim Phụng	1977	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Ngô Văn Thông	1961	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hồ Ngọc Đoàn Thư	1977	Thạc sĩ	SP Tiếng Anh		
	Trần Lê Thanh Tú	1987	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Trần Ngọc Anh	1988	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Phạm Thị Thanh Huệ	1992	Cử nhân	Tiếng Anh		
	Bùi Thị Tịnh	1976	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hoàng Thị Xuân	1969	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Thân Thị Hiền Giang	1976	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Y Cour B'Krông	1987	Thạc sĩ	SP Tiếng Anh		
	Đoàn Thị Dung	1988	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hà Lê Hồng Hoa	1989	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Tổng Thị Lan Chi	1979	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Nguyễn Thị Tường Như	1976	Thạc sĩ	Tiếng Anh		

Stt	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
	Cù Thị Ngọc Hoa	1985	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hoàng Thị Hồng Nhung	1987	Thạc sĩ	SP Tiếng Anh		
	Nguyễn Thị Mỹ Liên	1972	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Ngô Hà Thanh	1992	Cử nhân	Tiếng Anh		
	Lê Thị Hồng Vân	1973	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hoàng Khánh Bảo	1978	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Nguyễn Thiện Khoa	1991	Thạc sĩ	SP Tiếng Anh		
11.	Ngô Đình Quốc	1958	Tiến sĩ	Toán giải tích	Toán Cao cấp cho Nông Lâm	Khoa Khoa học tự nhiên và công nghệ
	Nguyễn Ngọc Huệ	1970	Thạc sĩ	Toán học		
	Nguyễn Thị Ngọc Bích	1984	Thạc sĩ	Toán giải tích		
	Đinh Thị Xinh	1984	Thạc sĩ	Toán học		
	Nguyễn Thị Phương Đông	1988	Thạc sĩ	Toán_SP		
	Hruda Niê	1988	Thạc sĩ	Toán - Tin_SP		
12.	Nguyễn Văn Sĩ	1960	Thạc sĩ	Công nghệ máy tính	Tin học đại cương	Khoa Khoa học tự nhiên và công nghệ
	Nguyễn Thị Như	1979	Thạc sĩ	Tin học		
	Nguyễn Đức Thắng	1989	Thạc sĩ	Khoa học máy tính		
	Nguyễn Quốc Cường	1985	Thạc sĩ	Tin học		
	Trần Xuân Thắng	1991	Cử nhân	Công nghệ thông tin		
	Trương Thị Hương Giang	1884	Thạc sĩ	Khoa học máy tính		
	Phan Thị Đài Trang	1985	Thạc sĩ	Toán –Tin		
	Trương Hải	1971	Thạc sĩ	Công nghệ phần mềm		
	Phạm Văn Thuận	1978	Thạc sĩ	Tin học		
	Hồ Thị Phụng	1980	Thạc sĩ	Khoa học máy tính		
	Vũ Anh Tuấn	1985	Thạc sĩ	Khoa học máy tính		
	Nguyễn Ngọc Tự	1978	Tiến sĩ	Toán giải tích		
13.	Phan Thị Thu Hà	1990	Thạc sĩ	Hóa vô cơ	Hóa học đại cương Thực hành hóa học ĐC	Khoa Khoa học tự nhiên và công nghệ
	Ninh Thị Minh Giang	1990	Thạc sĩ	Hóa vô cơ		
	Phạm Thị Bé	1985	Thạc sĩ	Hóa lí thuyết & Hóa lí		
	Đặng Thị Thùy My	1988	Thạc sĩ	Phương pháp dạy học hóa học		

Stt	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
	Phan Tứ Quý	1981	Tiến sĩ	Hóa lí thuyết & Hóa lí		
	Ngũ Trường Nhân	1981	Tiến sĩ	Hóa hữu cơ - Hóa hợp chất thiên nhiên		
	Đinh Thị Xuân Thảo	1983	Thạc sĩ	Phương pháp dạy học hóa học		
14.	Nguyễn Thị Thu		Thạc sĩ	Di truyền	Sinh họcĐC Thực hành sinh học ĐC	Khoa Khoa học tự nhiên và công nghệ
	Nguyễn Phương Đại Nguyên	1979	PGS.TS	Sinh học		
	Bùi Thị Quỳnh Hoa	1981	Thạc sĩ	Động vật học		
	Trương Bá Phong	1983	Thạc sĩ	Động vật học		
	Nguyễn Thị Thủy	1984	Thạc sĩ	Sinh học		
	Phạm Thị Phương	1987	Thạc sĩ	Di truyền		
	Trần Thị Thanh Thảo	1988	Thạc sĩ	Lí luận và phương pháp dạy học sinh học		
	Vũ Bích Thủy	1992	Cử nhân	Sinh học thực nghiệm		
	Trần Thị Kim Thi	1992	Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm		
	Nguyễn Hữu Kiên	1992	Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm		
15.	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất	Thể dục cơ bản và Điền kinh	Khoa Sư phạm
	Nguyễn Thiện Tín	1983	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
	Chu Vương Thìn	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
16.	Vũ Đình Công	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Cờ vua 1	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
17.	Nguyễn Thiện Tín	1983	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền cơ bản	Khoa Sư phạm
	Chu Vương Thìn	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
	Trần Văn Hưng	1979	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
18.	Chu Vương Thìn	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Bơi lội cơ bản	Khoa Sư phạm
	Trần Văn Hưng	1979	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
19.	Bùi Thị Thủy	1985	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Cầu lông cơ bản	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất		
	Vũ Đình Công	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
20.	Phạm Xuân Trí	1987	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Bóng bàn cơ bản	Khoa Sư phạm

Stt	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất		
21.	Vũ Đình Công	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Cờ vua 2	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất		
22.	Trần Thị Thu	1980	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Thể dục nhịp điệu CB	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất		
23.	Y Rubi Bkrong	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Taekwondo cơ bản	Khoa Sư phạm
	Trần Văn Hưng	1979	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
24.	Trần Văn Hưng	1979	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Bóng đá cơ bản	Khoa Sư phạm
	Chu Vương Thìn	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
25.	Đỗ Thị Thùy Linh	1987	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Bóng rổ cơ bản	Khoa Sư phạm
	Nguyễn Thiện Tín	1983	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
26.	Vũ Đình Công	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Cờ vua 3	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất		
27.	Nguyễn Văn Mười	1972	Cử nhân	KH Quân sự	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh
	Lê Viết Quỳnh	1972	Cử nhân	Xây dựng Đảng		
	Đậu Đình Tác	1966	Cử nhân	Quản lý hành chính nhà nước		
	Nguyễn Tiến Chương	1967	Cử nhân	KH Quân sự		
	Lê Văn Đoàn	1985	Cử nhân	Lịch sử		
	Trần Quốc Yên	1978	Cử nhân	Tâm lý giáo dục		
	Trần Văn Hùng	1980	Cử nhân	-		
28.	Nguyễn Văn Mười	1972	Cử nhân	KH Quân sự	Công tác quốc phòng và an ninh	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh
	Lê Viết Quỳnh	1972	Cử nhân	Xây dựng Đảng		
	Đậu Đình Tác	1966	Cử nhân	Quản lý hành chính nhà nước		
	Nguyễn Tiến Chương	1967	Cử nhân	KH Quân sự		
	Lê Văn Đoàn	1985	Cử nhân	Lịch sử		
	Trần Quốc Yên	1978	Cử nhân	Tâm lý giáo dục		
	Trần Văn Hùng	1980	Cử nhân	-		
29.	Doãn Anh Tuấn	1968	Cử nhân	Tổ chức, chỉ huy kỹ	Quân sự chung	Trung tâm Giáo dục quốc

Stt	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
				thuật		phòng và An ninh
	Nguyễn Trọng Hằng	1968	Cử nhân	-		
	Nguyễn Việt Hồng	1975	Cử nhân	-		
	Phạm Huy Tựa	1978	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		
	Khúc Đình Tân	1981	Cử nhân	Thể dục thể thao		
30.	Doãn Anh Tuấn	1968	Cử nhân	Tổ chức, chỉ huy kỹ thuật	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh
	Nguyễn Trọng Hằng	1968	Cử nhân	-		
	Nguyễn Việt Hồng	1975	Cử nhân	-		
	Phạm Huy Tựa	1978	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		
	Khúc Đình Tân	1981	Cử nhân	Thể dục thể thao		
31.	Nguyễn Văn Nam	1968	PGS.TS	Bảo vệ thực vật Công nghệ sinh học	Bệnh cây nông nghiệp	Ban Giám hiệu
32.	Đỗ Thị Kiều An	1978	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Canh tác học và quản lý cỏ dại	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Trồng nấm ăn	
33.	Trần Thị Huế	1982	Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	Côn trùng nông nghiệp	Khoa Nông Lâm nghiệp
					TTGT Sâu, bệnh hại	
34.	Trần Thị Phụng	1982	Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	Khoa Nông Lâm nghiệp
35.	Nguyễn Tuấn	1985	Kỹ sư	Bảo vệ thực vật	Bệnh cây nông nghiệp	Khoa Nông Lâm nghiệp
					TTGT Sâu, bệnh hại	
36.	Phan Văn Tân	1956	PGS.TS.	Sinh học	Sinh lý thực vật	Khoa Nông Lâm nghiệp
37.	Nguyễn Thanh Bình	1961	Thạc sĩ	Nông nghiệp	Sinh thái nông nghiệp	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Khí tượng nông nghiệp	
38.	Nguyễn Ngọc Hữu	1982	Tiến sĩ	Hóa sinh	Hóa sinh thực vật	Khoa Nông Lâm nghiệp
39.	Huỳnh Văn Quốc	1965	Thạc sĩ	Nông nghiệp	Di truyền thực vật	Phòng Quản lý CL
40.	Trần Ngọc Duyên	1963	Tiến sĩ	Nông nghiệp	Cây cao su	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Cây điều, ca cao	
					Hoa, cây cảnh	

Stt	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
					TTGT cây cao su, cà phê, chè	
41.	Nguyễn Xuân An	1962	Tiến sĩ	Nông nghiệp	Cây chè	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Chế biến chè xanh, chè đen	
					Cây cà phê	
					Cây tiêu	
					Dâu tằm	
					Cây mía, cây bông	
					Thực hành nông nghiệp tốt	
					TTGT cây cao su, cà phê, chè	
42.	Nguyễn Văn Sanh	1961	Tiến sĩ	Nông nghiệp	Đánh giá đất đai	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Sinh thái sinh học đất	
					Trồng trọt đại cương	
43.	Nguyễn Văn Minh	1977	Tiến sĩ	Nông nghiệp	Cây ăn quả	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Khuyến nông lâm,	
					Hệ thống nông nghiệp	
					TTGT cây lương thực, rau, đậu, cây ăn quả	
44.	Nguyễn Thị Hương Cẩm	1987	Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Cây lương thực	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Cây rau	
					Cây đậu đỗ	
					TTGT cây lương thực, rau, đậu, cây ăn quả	
45.	Trần Thị Biên Thùy	1988	Thạc sĩ	Thổ nhưỡng	Thổ nhưỡng	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Thủy nông	
					Nông hóa	
					Vi sinh vật đất	

Stt	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
46.	Lê Thị Thùy Ninh	1989	Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Cây cà phê Cây lấy củ	Khoa Nông Lâm nghiệp
47.	Phan Thanh Hoài	1982	Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng Tin học ứng dụng	Khoa Nông Lâm nghiệp
48.	Lê Nguyễn Tiểu Ngọc	1984	Tiến sĩ	Sinh học	Công nghệ sinh học	Khoa Nông Lâm nghiệp
49.	Nguyễn Anh Dũng	1967	GS.TS	Nông nghiệp		Viện CNSH
50.	Võ Hùng	1963	Tiến sĩ	Lâm nghiệp	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Khoa Nông Lâm nghiệp
51.	Ngô Thế Sơn	1985	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Lâm nghiệp đại cương	Khoa Nông Lâm nghiệp
52.	Hồ Thị Hảo	1980	Thạc sĩ	Công nghệ Thực phẩm và đồ uống	Bảo quản nông sản	Khoa Nông Lâm nghiệp
53.	Khoa Kinh tế				Kinh tế nông nghiệp	
54.	Mai Thị Hải Anh	1985	Thạc sĩ	Công nghệ Thực phẩm và đồ uống	Chế biến ca cao bột Chế biến cà phê bột	Khoa Nông Lâm nghiệp
55.	Vũ Tiến Quang	1963	Tiến sĩ	Nông nghiệp	Nuôi ong	Khoa CNTY
56.	Vũ Hải Nam	1981	Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quy hoạch và lập dự án PTNT	Khoa Nông Lâm nghiệp
57.	Đào Xuân Thu	1963	Tiến sĩ	Công nghiệp rừng	Cơ khí nông nghiệp	Khoa Nông Lâm nghiệp
58.	Khoa Nông Lâm nghiệp				Công nghệ nuôi cấy mô và tế bào thực vật Giống cây trồng Công nghệ trồng cây trong nhà có mái che Thực tập Rèn nghề tổng hợp Nông nghiệp hữu cơ Nông nghiệp Công nghệ cao	

- 14. Hướng dẫn thực hiện chương trình**
- 15. Đề cương chi tiết các học phần**

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN
Mã học phần: ML211030

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 03;

Loại môn học: Bắt buộc

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thị Hải Yến; Số điện thoại: 0914069347; Email: nguyenthihaiyen@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Đặng Nguyên Hà, Số điện thoại: 9014411422; Email: dnha@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Họ và tên: Phạm Phương Anh; Số điện thoại: 0914250184; Email: Phuonganhtn84@yahoo.com

Giảng viên 4: Họ và tên: Nguyễn Đình Huân; Số điện thoại: 0914483777; Email: ndhuan@ttn.edu.vn

Giảng viên 5: Họ và tên: Lê Thị Hồng Hạnh, Số điện thoại: 0935882303; Email: lthanh@ttn.edu.vn

Giảng viên 6: Họ và tên: Phạm Thị Tâm, Số điện thoại: 0944535491; Email: pttam@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Triết học Mác - Lênin là một trong 5 học phần thuộc khối kiến thức lý luận chính trị, mang tính bắt buộc. Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về triết học và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội; Chủ nghĩa duy vật biện chứng với tư cách là hạt nhân lý luận của thế giới quan khoa học; chủ nghĩa duy vật lịch sử với tư cách là sự vận dụng, phát triển những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng vào nghiên cứu đời sống xã hội. Từ đó, người học hiểu được cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học và có thể vận dụng sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần:

MT1: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về vấn đề cơ bản của triết học, triết học Mác - Lênin và thế giới quan, phương pháp luận khoa học.

MT2: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản một số khái niệm, phạm trù, qui luật, nội dung cơ bản của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

MT3: Góp phần giúp người học từng bước xác lập thế giới quan khoa học, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học, để từ đó vận dụng kiến thức triết học để giải quyết những vấn đề của nhận thức và hoạt động thực tiễn.

MT4: Bồi dưỡng cho người học có phẩm chất đạo đức, có bản lĩnh chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ tổ quốc, có lý tưởng cách mạng, tạo sự nhất trí và củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng đối với việc xây dựng nhà nước pháp quyền Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về vấn đề cơ bản của triết học Mác - Lênin và thế giới quan, phương pháp luận khoa học.

H2: Người học có được những kiến thức cơ bản về một số khái niệm, phạm trù, qui luật, nội dung cơ bản của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

H3: Người học có thể vận dụng thế giới quan khoa học, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học vào giải quyết những vấn đề của nhận thức và hoạt động thực tiễn.

H4. Người học có phẩm chất đạo đức, có bản lĩnh chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ tổ quốc, có lý tưởng cách mạng, tạo sự nhất trí và củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng đối với việc xây dựng nhà nước pháp quyền Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	X		X							X
H2	X		X							X
H3	X		X							X
H4	X		X							X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Triết học và vai trò của nó trong đời sống xã hội 1.1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học 1.1.1. Khái lược về triết học 1.1.2. Vấn đề cơ bản của triết học 1.1.3. Biện chứng và siêu hình 1.2. Triết học Mác – Lênin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội 1.2.1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác- Lênin 1.2.2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác – Lênin 1.2.3. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay	LT: 5tiết	[1] Chương 1.
2	Chương 2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng 2.1. Vật chất và ý thức 2.1.1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất 2.1.2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức 2.1.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức 2.2. Phép biện chứng duy vật 2.2.1. Hai loại hình biện chứng và PBC duy vật 2.2.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật 2.3. Lý luận nhận thức 2.3.1. Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng 2.3.2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức 2.3.3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức 2.3.4. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức 2.3.5. Tính chất của chân lý	LT: 20Tiết	[1] Chương 2.

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
3	Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử 3.1. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội 3.1.1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội 3.1.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất 3.1.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội 3.1.4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên 3.2. Giai cấp và dân tộc 3.2.1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp 3.2.2. Dân tộc 3.2.3. Mối quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại 3.3. Nhà nước và cách mạng xã hội 3.3.1. Nhà nước 3.3.2. Cách mạng xã hội 3.4. Ý thức xã hội 3.4.1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội 3.4.2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội 3.4.3. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội 3.5. Triết học về con người 3.5.1. Khái niệm con người và bản chất con người 3.5.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người 3.5.3. Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử 3.5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam	LT:20Tiết	[1]Chương 3

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/5	Chương 1. Triết học và vai trò của nó trong đời sống xã hội 1. 1. Triết học và vấn đề cơ	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	bản của triết học 1.1.1. Khái lược về triết học 1.1.2. <i>Vấn đề cơ bản của triết học</i> 1.1.3. Biện chứng và siêu hình 1.2. Triết học Mác – Lênin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội 1.2.1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác-Lênin 1.2.2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác – Lênin 1.2.3. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay		lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phân tích vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp +Vấn đáp trước lớp
2;3;4;5;6/20	Chương 2.Chủ nghĩa duy vật biện chứng 2.1. Vật chất và ý thức 2.1.1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất 2.1.2.Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức 2.1.3.Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức 2.2.Phép biện chứng duy vật 2.2.1. Hai loại hình biện chứng và PBC duy vật 2.2.2.Nội dung của phép biện chứng duy vật 2.3. Lý luận nhận thức	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: thuyết trình, thảo luận trên lớp, gọi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phân tích mối quan hệ giữa vật chất và ý thức. Vận dụng mối quan hệ	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.3.1. Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng 2.3.2.Nguồn gốc, bản chất của nhận thức 2.2.3.Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức 2.3.4. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức 2.3.5. Tính chất của chân lý		trong hoạt động thực tiễn Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	
7;8;9;10;11;12/20	Chương 3:Chủ nghĩa duy vật lịch sử 3.1. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội 3.1.1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội 3.1.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất 3.1.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội 3.1.4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên 3.2. Giai cấp và dân tộc 3.2.1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp 3.2.2. Dân tộc 3.2.3. Mối quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Đặc trưng cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học:	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.3. Nhà nước và cách mạng xã hội 3.3.1. Nhà nước 3.3.2. Cách mạng xã hội 3.4. Ý thức xã hội 3.4.1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội 3.4.2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội 3.4.3. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội 3.5. Triết học về con người 3.5.1. Khái niệm con người và bản chất con người 3.5.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người 3.5.3. Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử 3.5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam		Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin (dùng cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Lý luận chính trị)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia-Sự thật, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các nội dung được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	33,3%
2	Bài tập cá nhân (kiểm tra)	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3 H4	33,3%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4	33,3%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (10%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Không chú ý/không tham gia
Thời gian tham dự	50	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 5 buổi	Vắng 8 buổi

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM (10%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Chuẩn đầu ra	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung bài thuyết trình	60	H1 H2 H3	- Phong phú, chính xác - Có nhận định riêng của nhóm - Vận dụng kiến thức vào trong đời sống xã hội	- Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ - Có nhận định riêng của nhóm - Vận dụng kiến thức vào trong đời sống xã hội	- Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ - Có nhận định riêng của nhóm nhưng chưa rõ ràng	Không đạt tất cả yêu cầu
Kỹ năng trình bày, hỗ trợ kỹ thuật	20	H1 H2 H3	- Trình bày rất rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm. - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Phối hợp tốt với các công cụ hỗ trợ	Trình bày rất rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Phối hợp tốt với các công cụ hỗ trợ	- Trình bày rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm nhưng chưa rõ - Có sự giao lưu và tương tác với lớp	Không đạt tất cả yêu cầu
Thời gian	10	H1 H2 H3	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	H3	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, thỏa đáng và vận dụng được trong thực tiễn	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và vận dụng được trong thực tiễn	Trả lời đúng chưa đúng đa số câu hỏi đặt đúng	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng

ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA (10%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	95%	- Hoàn thành trên 90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành từ 80 - 90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành được trên 50% yêu cầu đặt ra. - Có ví dụ minh họa	- Chưa hoàn thành hết nội dung câu hỏi đặt ra. - Không có ví dụ minh họa - Chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn
Hình thức trình bày	5%	Trình bày đẹp, logic	Trình bày đẹp, chưa logic	Trình bày chưa đẹp, có 1 số lỗi, chưa logic	Trình bày chưa đẹp, nhiều lỗi, chưa logic

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm.	H1 H2 H3 H4	70%

RUBRIC 4: ĐÁNH GIÁ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (70%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	95%	- Hoàn thành trên 90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành từ 80 -90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực	- Hoàn thành được trên 50% yêu cầu đặt ra. - Có ví dụ minh họa	- Chưa hoàn thành hết nội dung câu hỏi đặt ra. - Không có ví dụ minh họa - Chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
			tiền		
Hình thức trình bày	5%	Trình bày đẹp, logic	Trình bày đẹp, chưa logic	Trình bày chưa đẹp, có 1 số lỗi, chưa logic	Trình bày chưa đẹp, nhiều lỗi, chưa logic

Ngày tháng năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN
Mã học phần: ML211031

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2

Loại môn học: Bắt buộc

Học phần học trước: Triết học Mác - Lênin

Giảng viên giảng dạy:

+ Giảng viên 1: Họ và tên: Vũ Thị Việt Anh; Số điện thoại: 0917984411

Email: vtvanh@ttn.edu.vn

+ Giảng viên 2 : Họ và tên: Nguyễn Thị Thu Nguyên; Số điện thoại: 0914409756

Email: nguyenthithunguyen@ttn.edu.vn

+ Giảng viên 3: Họ và tên: Trương Văn Thủy; Số điện thoại: 0913913544

Email: truongvanthuy@ttn.edu.vn

+ Giảng viên 4: Họ và tên: Nguyễn Quang Dương; Số điện thoại: 0946122285

Email: nqduong@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong 5 học phần thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị và được học sau học phần Triết học Mác - Lênin . Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về kinh tế hàng hóa, thị trường; những tri thức kinh tế chính trị về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Từ đó, người học hiểu được cơ sở khách quan của các chính sách phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và các quan hệ lợi ích trong nền kinh tế; vấn đề công nghiệp hóa – hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế cũng như những vấn đề kinh tế chính trị của Việt Nam hiện nay.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Cung cấp cho người học những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, tính liên thông, tăng cường tích hợp và giảm tải những nội dung không còn phù hợp hoặc những nội dung mang tính kinh viện đối với người học không chuyên lý luận chính trị.

MT2: Trang bị cho người học khả năng tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.

MT3: Góp phần xây dựng lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin đối với người học.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Người học hiểu được những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Hệ thống những kiến thức được trang bị đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, tính liên thông, tăng cường tích hợp và giảm tải những nội dung không còn phù hợp hoặc những nội dung mang tính kinh viện đối với người học không chuyên lý luận chính trị.

H2. Người học có khả năng tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.

H3. Người học có lập trường tư tưởng vững vàng, hình thành ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, tin tưởng vào đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước ta.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	X		X							X
H2	X		X							X
H3	X		X							X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác-Lênin 1.1. Khái quát sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác-Lênin. 1.2. Đối tượng, mục đích và phương pháp nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.2.2. Mục đích nghiên cứu của KTCT Mác - Lênin 1.2.3. Phương pháp nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.3. Chức năng của Kinh tế chính trị Mác-Lênin. 1.3.1. Chức năng nhận thức. 1.3.2. Chức năng thực tiễn. 1.3.3. Chức năng tư tưởng. 1.3.4. Chức năng phương pháp luận.	LT: 3 tiết	[1] Chương 1
2	Chương 2. Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường 2.1. Lý luận của C. Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa. 2.1.1. Sản xuất hàng hóa. 2.1.2. Hàng hóa. 2.1.3. Tiền. 2.1.4. Dịch vụ và quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hóa thông thường ở điều kiện ngày nay. 2.2. Thị trường và nền kinh tế thị trường. 2.2.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của thị trường. 2.2.2. Nền kinh tế thị trường và một số quy luật chủ yếu của nền kinh tế thị trường 2.3. Vai trò của một số chủ thể tham gia thị trường 2.3.1. Người sản xuất 2.3.2. Người tiêu dùng 2.3.3. Các chủ thể trung gian trong thị trường	LT: 5 tiết	[1] Chương 2

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.3.4. Nhà nước		
3	Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường 3.1. Lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư. 3.1.1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư 3.1.2. Bản chất của giá trị thặng dư 3.1.3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa 3.2. Tích lũy tư bản. 3.3. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường. 3.3.1. Lợi nhuận. 3.3.2. Lợi tức. 3.3.3. Địa tô tư bản chủ nghĩa	LT: 8 tiết	[1] Chương 3
4	Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường 4.1. Cạnh tranh ở cấp độ độc quyền trong nền kinh tế thị trường. 4.1.1. Độc quyền, độc quyền nhà nước và tác động của độc quyền 4.1.2. Quan hệ cạnh tranh ở trạng thái độc quyền 4.2. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa 4.2.1. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế độc quyền trong nền kinh tế thị trường. 4.2.2. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền nhà nước 4.3. Biểu hiện mới của độc quyền, độc quyền nhà nước trong điều kiện ngày nay; vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản 4.3.1. Biểu hiện mới của độc quyền 4.3.2. Biểu hiện mới của độc quyền nhà nước 4.3.3. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản	LT: 4 tiết	[1] Chương 4
5	Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam 5.1. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 5.1.1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.1.2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.1.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.2. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 5.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.2.2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.3. Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam.	LT: 5 tiết	[1] Chương 5

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.3.1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế 5.3.2. Vai trò nhà nước trong đảm bảo hài hòa các quan hệ lợi ích		
6	Chương 6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam 6.1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam. 6.1.1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa 6.1.2. Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam 6.1.3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư 6.2. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. 6.2.1. Khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế 6.2.2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam 6.2.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam	LT: 5 tiết	[1] Chương 6

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/3	Chương 1. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác-Lênin 1.1. Khái quát sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác – Lênin. 1.2. Đối tượng, mục đích và phương pháp nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.2.2. Mục đích nghiên cứu của KTCT Mác - Lênin 1.2.3. Phương pháp nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.3. Chức năng của Kinh tế chính trị Mác-Lênin. 1.3.1. Chức năng nhận thức. 1.3.2. Chức năng thực tiễn. 1.3.3. Chức năng tư tưởng. 1.3.4. Chức năng phương pháp	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Làm việc nhóm - Thực hiện các bài tập cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	luận.			
1;2/5	Chương 2. Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường 2.1. Lý luận của C. Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa. 2.1.1. Sản xuất hàng hóa. 2.1.2. Hàng hóa. 2.1.3. Tiền. 2.1.4. Dịch vụ và quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hóa thông thường ở điều kiện ngày nay. 2.2. Thị trường và nền kinh tế thị trường. 2.2.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của thị trường. 2.2.2. Nền kinh tế thị trường và một số quy luật chủ yếu của nền kinh tế thị trường 2.3. Vai trò của một số chủ thể tham gia thị trường 2.3.1. Người sản xuất 2.3.2. Người tiêu dùng 2.3.3. Các chủ thể trung gian trong thị trường 2.3.4. Nhà nước	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Làm việc nhóm - Thực hiện các bài tập cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email
3;4/8	Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường 3.1. Lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư. 3.1.1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư 3.1.2. Bản chất của giá trị thặng dư 3.1.3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa 3.2. Tích lũy tư bản. 3.3. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Làm việc nhóm - Thực hiện các bài tập cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	thị trường. 3.3.1. Lợi nhuận. 3.3.2. Lợi tức. 3.3.3. Địa tô tư bản chủ nghĩa		báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	qua email
5/4	Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường 4.1. Cạnh tranh ở cấp độ độc quyền trong nền kinh tế thị trường. 4.1.1. Độc quyền, độc quyền nhà nước và tác động của độc quyền 4.1.2. Quan hệ cạnh tranh ở trạng thái độc quyền 4.2. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa 4.2.1. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế độc quyền trong nền kinh tế thị trường. 4.2.2. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền nhà nước 4.3. Biểu hiện mới của độc quyền, độc quyền nhà nước trong điều kiện ngày nay; vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản 4.3.1. Biểu hiện mới của độc quyền 4.3.2. Biểu hiện mới của độc quyền nhà nước 4.3.3. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Làm việc nhóm - Thực hiện các bài tập cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email
6;7/5	Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam 5.1. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 5.1.1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	nghĩa ở Việt Nam 5.1.2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.1.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.2. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 5.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.2.2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.3. Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. 5.3.1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế 5.3.2. Vai trò nhà nước trong đảm bảo hài hòa các quan hệ lợi ích		- Làm việc nhóm - Thực hiện các bài tập cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	+ Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email
7;8/5	Chương 6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam 6.1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam. 6.1.1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa 6.1.2. Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam 6.1.3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư 6.2. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Làm việc nhóm - Thực hiện các bài tập cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ...	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.2.1. Khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế 6.2.2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam 6.2.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam		Địa điểm học: Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (dùng cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Lý luận chính trị)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Đọc giáo trình, chuẩn bị nội dung thảo luận, câu hỏi
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3	33,33 %
2	Bài tập cá nhân (kiểm tra)	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3	33,33 %
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3	33,33 %
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F	
		8.5 -10	7- 8.4	5.5 – 6.9	4 – 5,4	Dưới 4	
Thái độ tham dự	50	Tích cực tham gia đầy đủ các hoạt động do giảng viên triển khai trên lớp	Tham gia 70 - 90% các hoạt động do giảng viên triển khai trên lớp	Tham gia trên 50% các hoạt động do giảng viên triển khai trên lớp	Tham gia trên 50% các hoạt động do giảng viên triển khai trên lớp	Không tham gia các hoạt động	
Thời gian Tham dự	50	Tham dự >90% các buổi học	Tham dự 80- 90% các buổi học	Tham dự 75- 80% các buổi học	Tham dự 50 - 75% các buổi học	Tham dự dưới 50% các buổi học	

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ LÀM VIỆC NHÓM

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F	
		8.5 -10	7- 8.4	5.5 – 6.9	4 – 5,4	Dưới 4	
Thái độ tham dự	30	Luôn chủ động, tích cực kết nối các thành viên trong nhóm	Kết nối tốt với thành viên khác	Có kết nối nhưng đôi khi còn lơ là, phải nhắc nhở	Có kết nối nhưng thường xuyên phải nhắc nhở	Không kết nối	
Thời gian Tham dự	30	Tham dự >90% các buổi làm việc nhóm	Tham dự 80-90% các buổi làm việc nhóm	Tham dự 75- 80% các buổi làm việc nhóm	Tham dự 50 - 75% các buổi làm việc nhóm	Tham dự dưới 50% các buổi làm việc nhóm	
Ý kiến đóng góp	40	Thường xuyên có những ý kiến sáng tạo, rất hữu ích	Có những ý kiến sáng tạo hữu ích	Có ý kiến có thể sử dụng được cho nhiệm vụ của nhóm	Có ý kiến đóng góp	Không có ý kiến	

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F	
		8.5 -10	7- 8.4	5.5 – 6.9	4 – 5,4	Dưới 4	
Nội dung	95	- Hoàn thành trên 90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành từ 70 - 90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành được trên từ 50% - 70% yêu cầu đặt ra. - Có ví dụ minh họa	- Hoàn thành từ 40 - 50% yêu cầu đặt ra. - Không có ví dụ minh họa - Chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	Hoàn thành dưới 40% yêu cầu đặt ra	
Hình thức trình bày	5	Trình bày đẹp, rõ, không có lỗi chính tả	Trình bày đẹp, rõ rất hiếm số lỗi chính tả	Trình bày rõ, có một số lỗi chính tả	Trình bày rõ, có nhiều lỗi chính tả	Trình bày cầu thả, nhiều lỗi chính tả	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên	Thi tự luận hoặc vấn đáp hoặc trắc nghiệm tùy quy định từng năm	H1 H2 H3	60%

RUBRIC 4: ĐÁNH GIÁ BÀI THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F	
		8.5 -10	7- 8.4	5.5 – 6.9	4 – 5,4	Dưới 4	
Nội dung	95	- Hoàn thành trên 90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành từ 70 -90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành được trên từ 50% - 70% yêu cầu đặt ra. - Có ví dụ minh họa	- Hoàn thành được trên từ 40% yêu cầu đặt ra. - Không có ví dụ minh họa - chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành dưới 40% yêu cầu đặt ra	
Hình thức trình bày	5	Trình bày đẹp, rõ, không có lỗi chính tả	Trình bày đẹp, rõ rất hiếm số lỗi chính tả	Trình bày rõ, có một số lỗi chính tả	Trình bày rõ, có nhiều lỗi chính tả	Trình bày cầu thả, nhiều lỗi chính tả	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng năm 2021

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC
Mã học phần: ML211032

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 2TC; Số tín chỉ lý thuyết: 2

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học trước: Kinh tế chính trị Mác-Lênin

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Bảo Lâm ; Số điện thoại: 0905232423;

Email: nblam@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Nguyễn Đình Huân; Số điện thoại: 0914483777;

Email: ndhuan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của Chủ nghĩa xã hội khoa học); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Sinh viên nắm được những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác – Lênin.

MT2. Sinh viên nâng cao được năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức Chủ nghĩa xã hội khoa học và việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

MT3. Sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn về môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học nói riêng và nền tảng tư tưởng của Đảng ta nói chung.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Kiến thức: sinh viên có những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời, các giai đoạn phát triển; đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học. Trên cơ sở đó tạo điều kiện để sinh viên nghiên cứu các phạm trù tiếp theo của chủ nghĩa xã hội khoa học

H2. Kỹ năng: sinh viên có cái nhìn tổng quan về cấu trúc, hệ thống các phạm trù của môn chủ nghĩa xã hội khoa học; có khả năng so sánh được đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học với các khoa học xã hội khác; bước đầu có thể có tư duy, phương pháp tiếp cận và phân tích những hiện thực nảy sinh trong thực tiễn cuộc sống, đổi mới và phát triển đất nước.

H3. Thái độ: sinh viên có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị; có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; tin tưởng vào sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	X		X							X
H2	X		X							X
H3	X		X							X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1. Sự ra đời của Chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1.1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1.2 Vai trò của C.Mác và Ph.Ăngghen 1.2. Các giai đoạn phát triển cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học. 1.2.1 C.Mác và Ph.Ăngghen phát triển Chủ nghĩa xã hội khoa học. 1.2.2 V.I.Lênin vận dụng và phát triển Chủ nghĩa xã hội khoa học trong điều kiện mới. 1.2.3 Sự vận dụng và phát triển sáng tạo Chủ nghĩa xã hội khoa học từ sau khi V.I.Lênin qua đời. 1.3 Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa nghiên cứu của Chủ nghĩa xã hội khoa học. 1.3.1 Đối tượng nghiên cứu. 1.3.2 Phương pháp nghiên cứu. 1.3.3 Ý nghĩa	LT: 3 tiết BT: 1 tiết	[1] chương 1
2	Chương 2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. 2.1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về GCCN và sứ mệnh lịch sử thế giới của GCCN. 2.1.1. Khái niệm và đặc điểm của GCCN. 2.1.2. Nội dung và đặc điểm sứ mệnh lịch sử của GCCN. 2.1.3. Những điều kiện quy định sứ mệnh lịch sử của GCCN. 2.2. Giai cấp công nhân và việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN hiện nay. 2.2.1. Giai cấp công nhân hiện nay. 2.2.2. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN thế giới hiện nay. 2.3 Sứ mệnh lịch sử của GCCN Việt Nam 2.3.1. Đặc điểm GCCN Việt Nam. 2.3.2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của GCCN thế giới hiện nay. 2.3.3. Phương hướng và giải pháp chủ yếu để xây dựng GCCN Việt Nam hiện nay.	LT: 5tiết BT: 1 tiết	[1] chương 2
3	Chương 3. Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.1. Chủ nghĩa xã hội. 3.1.1. Chủ nghĩa xã hội, giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng	LT: 4tiết BT: 1 tiết	[1] chương 3

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	sản chủ nghĩa. 3.1.2. Điều kiện ra đời của Chủ nghĩa xã hội. 3.1.3. Những đặc trưng cơ bản của Chủ nghĩa xã hội. 3.2. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.2.1 Tính tất yếu khách quan của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.2.2. Đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.3 Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. 3.3.1. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. 3.3.2. Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.		
4	Chương 4. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.1. Dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa. 4.1.1. Dân chủ và sự ra đời, phát triển của dân chủ. 4.1.2. Dân chủ xã hội chủ nghĩa. 4.2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.2.1. Sự ra đời, bản chất chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.2.2. Mối quan hệ giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.3. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 4.3.1. Dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 4.3.2. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 4.3.3. Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.	LT: 3tiết BT: 1 tiết	[1] chương 4
5	Chương 5. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.1.1. Khái niệm, vị trí của cơ cấu xã hội – giai cấp trong cơ cấu xã hội. 5.1.2. Sự biến đổi có tính quy luật trong cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.3. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. 5.3.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. 5.3.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.	LT: 3tiết BT: 1 tiết	[1] chương 5
6	Chương 6. Vấn đề dân tộc và tôn giáo thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 6.1. Dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 6.1.1. Chủ nghĩa Mác-Lênin về dân tộc. 6.1.2. Dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam.	LT: 3tiết BT: 1 tiết	[1] chương 6

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	6.2. Tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 6.2.1. Chủ nghĩa Mác-Lênin về tôn giáo 6.2.2. Tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng, nhà nước ta hiện nay. 6.3. Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam. 6.3.1. Đặc điểm quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam. 6.3.2. Định hướng giải quyết mối quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam hiện nay.		
7	Chương 7. Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.1. Khái niệm, vị trí, chức năng của gia đình. 7.1.1. Khái niệm. 7.1.2. Vị trí. 7.1.3. Chức năng. 7.2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.2.1. Cơ sở kinh tế - xã hội. 7.2.2. Cơ sở chính trị - xã hội. 7.2.3. Cơ sở văn hóa. 7.2.4. Chế độ hôn nhân văn hóa. 7.3. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.3.1. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.3.2. Phương hướng cơ bản xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	LT: 2 tiết BT: 1 tiết	[1] chương 7

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/4	Chương 1. Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1. Sự ra đời của Chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1.1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1.2. Vai trò của C.Mác và Ph.Ăngghen 1.2. Các giai đoạn phát triển cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học. 1.2.1. C.Mác và Ph.Ăngghen phát triển Chủ nghĩa xã hội khoa học.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, đặt câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài kiểm tra - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.2.2 V.I.Lênin vận dụng và phát triển Chủ nghĩa xã hội khoa học trong điều kiện mới. 1.2.3 Sự vận dụng và phát triển sáng tạo Chủ nghĩa xã hội khoa học từ sau khi V.I.Lênin qua đời. 1.3 Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa nghiên cứu của Chủ nghĩa xã hội khoa học. 1.3.1 Đối tượng nghiên cứu. 1.3.2 Phương pháp nghiên cứu. 1.3.3 Ý nghĩa			
2,3/5	Chương 2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. 2.1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về GCCN và sứ mệnh lịch sử thế giới của GCCN. 2.1.1. Khái niệm và đặc điểm của GCCN. 2.1.2. Nội dung và đặc điểm sứ mệnh lịch sử của GCCN. 2.1.3. Những điều kiện quy định sứ mệnh lịch sử của GCCN. 2.2. Giai cấp công nhân và việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN hiện nay. 2.2.1. Giai cấp công nhân hiện nay. 2.2.2. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN thế giới hiện nay. 2.3 Sứ mệnh lịch sử của GCCN Việt Nam 2.3.1. Đặc điểm GCCN Việt Nam. 2.3.2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của GCCN thế giới hiện nay. 2.3.3. Phương hướng và giải pháp chủ yếu để xây dựng GCCN Việt Nam hiện nay.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.
3,4/4	Chương 3. Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã	H1 H2	Phương pháp dạy học:	- Bài kiểm tra -Hình thức đánh

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	hội. 3.1. Chủ nghĩa xã hội. 3.1.1. Chủ nghĩa xã hội, giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. 3.1.2. Điều kiện ra đời của Chủ nghĩa xã hội. 3.1.3. Những đặc trưng cơ bản của Chủ nghĩa xã hội. 3.2. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.2.1 Tính tất yếu khách quan của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.2.2. Đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.3 Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. 3.3.1. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. 3.3.2. Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.	H3	PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.
4,5/4	Chương 4. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.1. Dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa. 4.1.1. Dân chủ và sự ra đời, phát triển của dân chủ. 4.1.2. Dân chủ xã hội chủ nghĩa. 4.2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.2.1. Sự ra đời, bản chất chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.2.2. Mối quan hệ giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.3. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	-Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 4.3.1. Dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 4.3.2. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 4.3.3. Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.			
5,6/4	Chương 5. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.1.1. Khái niệm, vị trí của cơ cấu xã hội – giai cấp trong cơ cấu xã hội. 5.1.2. Sự biến đổi có tính quy luật trong cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.3. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. 5.3.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. 5.3.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	-Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.
6,7/4	Chương 6. Vấn đề dân tộc và tôn giáo thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 6.1. Dân tộc trong thời kỳ quá độ	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức	-Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	lên chủ nghĩa xã hội. 6.1.1. Chủ nghĩa Mác-Lênin về dân tộc. 6.1.2. Dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam. 6.2. Tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 6.2.1. Chủ nghĩa Mác-Lênin về tôn giáo 6.2.2. Tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng, nhà nước ta hiện nay. 6.3. Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam. 6.3.1. Đặc điểm quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam. 6.3.2. Định hướng giải quyết mối quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam hiện nay.		dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	nộp tại lớp.
7,8/3	Chương 7. Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.1. Khái niệm, vị trí, chức năng của gia đình. 7.1.1. Khái niệm. 7.1.2. Vị trí. 7.1.3. Chức năng. 7.2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.2.1. Cơ sở kinh tế - xã hội. 7.2.2. Cơ sở chính trị - xã hội. 7.2.3. Cơ sở văn hóa. 7.2.4. Chế độ hôn nhân văn hóa. 7.3. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.3.1. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	-Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	7.3.2. Phương hướng cơ bản xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.			

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ GD&ĐT(2020). Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học, NXBCTQG

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30; Trọng số thi kết thúc học phần: 70

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3	33.3%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3	33.3%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3	33.3%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.			
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng					Điểm
		Rất tốt	Tốt	Trung bình	Đạt	Không đạt	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 4.0	3.9 - 0	
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự >90% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự 75-80% buổi học	Tham dự <75% buổi học	Tham dự <70% buổi học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Tham gia thảo luận nhưng không đáng kể/ thụ động.	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

Rubric 2: Đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0	
Hình thức trình bày		10%	Không có lỗi chính tả; trình bày rõ các ý, đảm bảo tính lô-gic	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Nhiều lỗi chính tả; không rõ ý; không lô-gic	
Nội dung chính 1.....	H2,3	10%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	
Nội dung chính 2.....	H2,2	20%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	
Nội dung chính 3.....	H2,3	20%					

Nội dung chính 4.....	H2,3	20%					
Nội dung chính 5.....	H2,3	20%					
ĐIỂM TỔNG							

Rubric3: Đánh giá điểm bài tập nhóm/ thảo luận

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
			Rất tốt	Tốt	Trung bình	Yếu		
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 4.0	3.9 - 0	
Hình thức trình bày/ báo cáo			Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe				Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe	
Kỹ năng trình bày			Lưu loát, rõ ràng, tự tin	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <60% yêu cầu	Lúng túng, không rõ ràng, không tự tin	
Nội dung trình bày/ báo cáo			Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <60% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi			Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 số câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 số câu hỏi	Trả lời đúng ½ số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 số câu hỏi	
Tham gia thực hiện			100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày					
ĐIỂM TỔNG								

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận	H1 H2 H3	70%

Rubric4: Đánh giá điểm định kỳ (Thi tự luận; mỗi đề 02 câu hỏi)

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0	
Hình thức trình bày		10%	Không có lỗi chính tả; trình bày rõ các ý, đảm bảo tính lô-gic	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Nhiều lỗi chính tả; không rõ ý; không lô-gic	
Nội dung chính 1.....	H1	10%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	
Nội dung chính 2.....	H2	20%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	
Nội dung chính 3.....	H3	20%					
Nội dung chính 4.....	H4	20%					
Nội dung chính 5.....	H5	20%					
ĐIỂM TỔNG							

Ngày tháng 10 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH
Mã học phần: ML211002

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: TS. Nguyễn Minh Hải; Số điện thoại: 0987504608; Email: nmhai@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: ThS. Lại Thị Ngọc Hạnh; Số điện thoại: 0984949906; Email: ltnhanh@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: TS. Nguyễn Thị Khuyên; Số điện thoại: 0946097279; Email: ntkhuyen@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của chương trình đào tạo các ngành đại học, cao đẳng. Học phần gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về: đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh; cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước Việt Nam; đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; văn hóa, đạo đức, con người.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản của hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam.

MT2. Rèn luyện cho người học năng lực tư duy độc lập, phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống.

MT3. Hình thành cho người học niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; nâng cao bản lĩnh chính trị, lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội và nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng và dân tộc Việt Nam.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu được kiến thức cơ bản của hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh.

H2. Có khả năng tư duy độc lập, biết phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống.

H3. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, có ý thức trách nhiệm trong học tập, rèn luyện để góp phần vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	X		X							X
H2	X		X							X
H3	X		X							X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh I. Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh II. Đối tượng nghiên cứu III. Phương pháp nghiên cứu 1. Cơ sở phương pháp luận của việc nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh 2. Một số phương pháp cụ thể IV. Ý nghĩa của việc học tập môn học tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Góp phần nâng cao năng lực tư duy lý luận 2. Giáo dục và định hướng thực hành đạo đức cách mạng, củng cố niềm tin khoa học gắn liền với trau dồi tình cảm cách mạng, bồi dưỡng lòng yêu nước 3. Xây dựng, rèn luyện phương pháp và phong cách công tác	LT: 2 tiết	[1] Chương 1, [2] Chương 1
2	Chương 2. Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh I. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Cơ sở thực tiễn 2. Cơ sở lý luận 3. Nhân tố chủ quan Hồ Chí Minh II. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Thời kỳ trước năm 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và chí hướng tìm đường cứu nước mới 2. Thời kỳ 1911- 1920: Hình thành tư tưởng cứu nước, giải phóng dân tộc Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản 3. Thời kỳ 1920 - 1930: Hình thành những nội dung cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam 4. Thời kỳ 1930-1941: Vượt qua thử thách, giữ vững đường lối, phương pháp cách mạng Việt Nam đúng đắn, sáng tạo 5. Thời kỳ 1941 -1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển, hoàn thiện, soi đường cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta III. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Đối với cách mạng Việt Nam 2. Đối với sự phát triển tiến bộ của nhân loại	LT: 2,5 tiết TL: 3 tiết	[1] Chương 2, [2] Chương 2

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
3	Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc 1. Vấn đề độc lập dân tộc 2. Về cách mạng giải phóng dân tộc II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam 1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam 3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội 1. Độc lập dân tộc là cơ sở, tiền đề để tiến lên chủ nghĩa xã hội 2. Chủ nghĩa xã hội là điều kiện để đảm bảo nền độc lập dân tộc vững chắc 3. Điều kiện để bảo đảm độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội IV. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam giai đoạn hiện nay 1. Kiên định mục tiêu và con đường cách mạng mà Hồ Chí Minh đã xác định 2. Phát huy sức mạnh dân chủ xã hội chủ nghĩa 3. Củng cố, kiện toàn, phát huy sức mạnh và hiệu quả hoạt động của toàn bộ hệ thống chính trị 4. Đấu tranh chống những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ	LT: 6 tiết TL: 3 tiết	[1] Chương 3, [2] Chương 3
4	Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam 1. Tính tất yếu và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam 2. Đảng phải trong sạch, vững mạnh II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân 1. Nhà nước dân chủ 2. Nhà nước pháp quyền 3. Nhà nước trong sạch, vững mạnh III. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào công tác xây dựng Đảng và xây dựng Nhà nước 1. Xây dựng Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh 2. Xây dựng Nhà nước	LT: 6 tiết TL: 3 tiết	[1] Chương 4, [2] Chương 4
5	Chương 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế	LT: 3 tiết TL: 3 tiết	[1] Chương 5, [2] Chương 5

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc 1. Vai trò của đại đoàn kết toàn dân tộc 2. Lực lượng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc 3. Điều kiện để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc 4. Hình thức, nguyên tắc tổ chức của khối đại đoàn kết toàn dân tộc - Mặt trận dân tộc thống nhất 5. Phương thức xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế 1. Sự cần thiết phải đoàn kết quốc tế 2. Lực lượng đoàn kết quốc tế và hình thức tổ chức 3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế III. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay 1. Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng 2. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh công - nông - trí dưới sự lãnh đạo của Đảng 3. Đại đoàn kết toàn dân tộc phải kết hợp với đoàn kết quốc tế		
6	Chương 6: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa 1. Một số nhận thức chung về văn hóa và quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực khác 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về vai trò của văn hóa 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng nền văn hóa mới II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức 1. Đạo đức là gốc, là nền tảng tinh thần của xã hội, của người cách mạng 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về những chuẩn mực đạo đức cách mạng 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về những nguyên tắc xây dựng đạo đức cách mạng III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người 1. Quan niệm Hồ Chí Minh về con người 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về vai trò của con người 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng con người IV. Xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Xây dựng và phát triển văn hóa, con người 2. Xây dựng đạo đức cách mạng	LT: 3 tiết TL: 3 tiết	[1] Chương 6, [2] Chương 6

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/2	Chương 1. Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh Nội dung: I. Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh II. Đối tượng nghiên cứu III. Phương pháp nghiên cứu 1. Cơ sở phương pháp luận của việc nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh 2. Một số phương pháp cụ thể IV. Ý nghĩa của việc học tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Góp phần nâng cao năng lực tư duy lý luận 2. Giáo dục và định hướng thực hành đạo đức cách mạng, củng cố niềm tin khoa học gắn liền với trau dồi tình cảm cách mạng, bồi dưỡng lòng yêu nước 3. Xây dựng, rèn luyện phương pháp và phong cách công tác	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP đàm thoại Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gợi mở SV trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên
2/4 3/1,5	Chương 2. Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh Nội dung: I. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Cơ sở thực tiễn 2. Cơ sở lý luận 3. Nhân tố chủ quan Hồ Chí Minh II. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Thời kỳ trước năm 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và chí hướng tìm đường cứu nước mới 2. Thời kỳ 1911- 1920: Hình thành tư tưởng cứu nước, giải phóng dân tộc Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gợi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,...	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3. Thời kỳ 1920 - 1930: Hình thành những nội dung cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam 4. Thời kỳ 1930-1941: Vượt qua thử thách, giữ vững đường lối, phương pháp cách mạng Việt Nam đúng đắn, sáng tạo 5. Thời kỳ 1941 -1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển, hoàn thiện, soi đường cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta III. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Đối với cách mạng Việt Nam 2. Đối với sự phát triển tiến bộ của nhân loại		- Làm việc theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	
3/2 4/4 5/3	Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội Nội dung: I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc 1. Vấn đề độc lập dân tộc 2. Về cách mạng giải phóng dân tộc II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam 1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam 3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gợi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp.
	Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP	- Đánh giá thông qua câu trả lời

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội - Độc lập dân tộc là cơ sở, tiền đề để tiến lên chủ nghĩa xã hội - Chủ nghĩa xã hội là điều kiện để đảm bảo nền độc lập dân tộc vững chắc - Điều kiện để bảo đảm độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội IV. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam giai đoạn hiện nay - Kiên định mục tiêu và con đường cách mạng mà Hồ Chí Minh đã xác định - Phát huy sức mạnh dân chủ xã hội chủ nghĩa - Củng cố, kiện toàn, phát huy sức mạnh và hiệu quả hoạt động của toàn bộ hệ thống chính trị - Đấu tranh chống những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ		nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gợi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	của sinh viên Báo cáo của nhóm trước lớp.
5/1 6/4 7/4	Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam - Tính tất yếu và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam - Đảng phải trong sạch, vững mạnh II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gợi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1. Nhà nước dân chủ		Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	
7/4	Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân 2. Nhà nước pháp quyền 3. Nhà nước trong sạch, vững mạnh III. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào công tác xây dựng Đảng và xây dựng Nhà nước 1. Xây dựng Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh 2. Xây dựng Nhà nước	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gọi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp.
8/4 9/2	Chương 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc 1. Vai trò của đại đoàn kết toàn dân tộc 2. Lực lượng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc 3. Điều kiện để xây dựng khối đại	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gọi mở SV trả	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Bài kiểm tra viết.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	đoàn kết toàn dân tộc 4. Hình thức, nguyên tắc tổ chức của khối đại đoàn kết toàn dân tộc - Mặt trận dân tộc thống nhất 5. Phương thức xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế 1. Sự cần thiết phải đoàn kết quốc tế 2. Lực lượng đoàn kết quốc tế và hình thức tổ chức 3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế III. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay 1. Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng 2. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh công - nông - trí dưới sự lãnh đạo của Đảng 3. Đại đoàn kết toàn dân tộc phải kết hợp với đoàn kết quốc tế		lời. - Làm bài kiểm tra 1 tiết Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm bài kiểm tra 1 tiết. Địa điểm học: Giảng đường	
9/2 10/4	Chương 6: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa 1. Một số nhận thức chung về văn hóa và quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực khác 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về vai trò của văn hóa 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng nền văn hóa mới II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gợi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên:	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1. Đạo đức là gốc, là nền tảng tinh thần của xã hội, của người cách mạng 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về những chuẩn mực đạo đức cách mạng 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về những nguyên tắc xây dựng đạo đức cách mạng III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người 1. Quan niệm Hồ Chí Minh về con người 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về vai trò của con người 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng con người IV. Xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Xây dựng và phát triển văn hóa, con người 2. Xây dựng đạo đức cách mạng		- Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Đoàn Sỹ Tuấn, Nguyễn Minh Hải, Trần Trọng Đạo (2020), *Hướng dẫn học và ôn tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Đại học Huế.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Đọc giáo trình, chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài thảo luận nhóm được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có)

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%.

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc tham gia xây dựng bài trên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H3	33,33%
2	Đánh giá thảo luận	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2	33,33%
		Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.			
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra tự luận/trắc nghiệm	H1 H2	33,33%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng					Điểm
		Rất tốt	Tốt	Trung bình	Đạt	Không đạt	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 4.0	3.9 - 0	
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự >90% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự 75-80% buổi học	Tham dự <75% buổi học	Tham dự <70% buổi học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

Rubric 2: Đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0	
Hình thức trình bày		10%	Không có lỗi chính tả; trình bày rõ các ý, đảm bảo tính lô-gic	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Nhiều lỗi chính tả; không rõ ý; không lô-gic	
Nội dung chính 1	H1	30%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <55% yêu cầu	
Nội dung chính 2	H2	30%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <55% yêu cầu	
Nội dung chính 3	H3	30%					
ĐIỂM TỔNG							

Rubric3: Đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Chuẩn đầu ra	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung bài thuyết trình	60	H1 H2 H3	- Phong phú, chính xác - Có nhận định riêng của nhóm - Vận dụng kiến thức vào trong đời sống xã hội	- Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ - Có nhận định riêng của nhóm - Vận dụng kiến thức vào trong đời sống xã hội	- Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ - Có nhận định riêng của nhóm nhưng chưa rõ ràng	Không đạt tất cả yêu cầu
Kỹ năng trình bày, hỗ trợ kỹ thuật	20	H1 H2 H3	- Trình bày rất rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm. - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Phối hợp tốt với các công cụ hỗ trợ	Trình bày rất rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Phối hợp tốt với các công cụ hỗ trợ	- Trình bày rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm nhưng chưa rõ - Có sự giao lưu và tương tác với lớp	Không đạt tất cả yêu cầu
Thời gian	10	H1 H2 H3	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	H2 H3	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, thỏa đáng và vận dụng được trong thực tiễn	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và vận dụng được trong thực tiễn	Trả lời đúng chưa đúng đa số câu hỏi đặt đúng	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận hoặc vấn đáp hoặc trắc nghiệm	H1 H2	70%

Thi tự luận

Tiêu chí	CĐR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0	
Hình thức trình bày		10%	Không có lỗi chính tả; trình bày rõ các ý, đảm bảo tính lô-gic	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Nhiều lỗi chính tả; không rõ ý; không lô-gic	
Nội dungchính 1	H1	30%	Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <55% yêu cầu	
Nội dungchính 2	H2	30%	Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <55% yêu cầu	
Nội dungchính 3	H3	30%					
ĐIỂM TỔNG							

Thi vấn đáp

Tiêu chí	CĐR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Không đạt	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0	
Kỹ năng trình bày		10%	Lưu loát, rõ ràng, tự tin	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Lúng túng, không rõ ràng, không tự tin	
Nội dung chính 1	H1	30%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	
Nội dung chính 2	H2	30%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	
Nội dung chính 3	H3	30%					
ĐIỂM TỔNG							

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Mã học phần: ML211033

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1.4. Số tín chỉ thảo luận: 0.6

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thị Tĩnh; Số điện thoại: 091 446 1976; Email: nttinh@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Nguyễn Khắc Trinh; Số điện thoại: 0983 133 145; Email: nktrinh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-Nay). Qua đó, khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Cung cấp những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đầu; tranh giành chính quyền (1930-1945); trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-Nay).

MT2: Thông qua các sự kiện lịch sử và các kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng để xây dựng ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự hào dân tộc, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng.

MT3: Trang bị phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học và khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác

thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu được những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đầu; tranh giành chính quyền (1930-1945); trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-Nay).

H2: Có ý thức tôn trọng sự thật khách quan, lòng tự hào dân tộc, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng.

H3: Hiểu được phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học, vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	X		X							X
H2	X		X							X
H3	X		X							X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương nhập môn: ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM I. Đối tượng nghiên cứu của môn học II. Chức năng, nhiệm vụ của môn học 1. Chức năng của khoa học Lịch sử Đảng 2. Nhiệm vụ của khoa học Lịch sử Đảng III. Phương pháp nghiên cứu, học tập môn học 1. Quán triệt phương pháp luận sử học 2. Các phương pháp cụ thể IV. Mục đích, yêu cầu của môn học	LT: 2	[1] Chương nhập môn
2	Chương 1: ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI VÀ LÃNH ĐẠO ĐẦU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930-1945)	LT: 5 TL: 2	[1] Chương 1

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	I. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (Tháng 2/1930) 1. Bối cảnh lịch sử 2. Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện để thành lập Đảng 3. Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng 4. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam II. Lãnh đạo quá trình đấu tranh giành chính quyền (1930-1945) 1. Phong trào cách mạng 1930-1931 và khôi phục phong trào 1932-1935 2. Phong trào dân chủ 1936-1939 3. Phong trào giải phóng dân tộc 1939-1945 4. Tính chất, ý nghĩa và bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám năm 1945		
3	Chương 2:ĐẢNG LÃNH ĐẠO HAI CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGOẠI XÂM, HOÀN THÀNH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC(1945-1975) I. Lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng, kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954) 1. Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng 1945-1946 2. Đường lối kháng chiến toàn quốc và quá trình tổ chức thực hiện (1946-1950) 3. Đẩy mạnh cuộc kháng chiến đến thắng lợi (1951-1954) 4. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm của Đảng trong lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ II. Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954-1975) 1. Sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng hai miền Nam - Bắc (1954-1965) 2. Lãnh đạo cách mạng cả nước (1965-1975) 3.Ý nghĩa và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng thời kỳ 1954-1975	LT: 7 TL: 2	[1] Chương 2
4	CHƯƠNG 3:ĐẢNG LÃNH ĐẠO CẢ NƯỚCQUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀTIẾN HÀNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI(TỪ NĂM 1975 ĐẾN NAY) I. Lãnh đạo cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ	LT: 7 TL: 2	[1] Chương 3

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	quốc (1975-1986) 1. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc 1975-1981 2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng và các bước đột phá tiếp tục đổi mới kinh tế 1982-1986 II. Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (từ năm 1986 đến nay) 1. Đổi mới toàn diện, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội 1986-1996 2. Tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (từ năm 1996 đến nay) 3. Thành tựu, kinh nghiệm của công cuộc đổi mới		
5	KẾT LUẬN I. Những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam 1. Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. 2. Các cuộc kháng chiến oanh liệt để giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc 3. Sự nghiệp đổi mới và từng bước đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. II. Những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng 1. Năm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội 2. Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân 3. Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết, đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế 4. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế 5. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam	TL: 3	[1] Kết luận

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/2	Chương nhập môn: ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức	- Bài đánh giá: Cá nhân phát biểu xây dựng bài. - Hình thức

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM I. Đối tượng nghiên cứu của môn học II. Chức năng, nhiệm vụ của môn học 1. Chức năng của khoa học Lịch sử Đảng 2. Nhiệm vụ của khoa học Lịch sử Đảng III. Phương pháp nghiên cứu, học tập môn học 1. Quán triệt phương pháp luận sử học 2. Các phương pháp cụ thể IV. Mục đích, yêu cầu của môn học		dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	đánh giá: Tính điểm cho cá nhân vào điểm thảo luận và chuyên cần
1,2,3/ 5-4	Chương 1: ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI VÀ LÃNH ĐẠO ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930-1945) I. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (Tháng 2/1930) 1. Bối cảnh lịch sử 2. Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện để thành lập Đảng 3. Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng 4. Ý nghĩa lịch sử của việc	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: + Vai trò của Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện thành lập Đảng. + Quá trình tạo và chớp thời cơ làm nên thành công của	- Các bài đánh giá: + Báo cáo của tổ + Cá nhân phát biểu xây dựng bài. - Hình thức đánh giá: + Tính điểm thảo luận cho tổ + Tính điểm cho cá nhân vào điểm thảo luận và chuyên cần

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam II. Lãnh đạo quá trình đấu tranh giành chính quyền (1930-1945) 1. Phong trào cách mạng 1930-1931 và khôi phục phong trào 1932-1935 2. Phong trào dân chủ 1936-1939 3. Phong trào giải phóng dân tộc 1939-1945 4. Tính chất, ý nghĩa và bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám năm 1945		cách mạng tháng Tám năm 1945. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	
3,4,5,6/7-4	Chương 2:ĐẢNG LÃNH ĐẠO HAI CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGOẠI XÂM, HOÀN THÀNH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC(1945-1975) I. Lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng, kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954) 1. Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng 1945-1946 2. Đường lối kháng chiến toàn quốc và quá trình tổ chức thực hiện (1946-1950) 3. Đẩy mạnh cuộc kháng chiến đến thắng lợi (1951-1954) 4. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm của Đảng trong lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, thảo luận trên lớp, gọi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: + Phương châm tiến hành kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng. + Vai trò của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Yêu cầu sinh viên: Yêu cầu sinh	- Các bài đánh giá: + Báo cáo của tổ + Cá nhân phát biểu xây dựng bài. + Bài kiểm tra số 1 - Hình thức đánh giá: + Tính điểm thảo luận cho tổ + Tính điểm cho cá nhân vào điểm thảo luận và chuyên cần + Tính điểm kiểm tra của cá nhân

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	II. Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954-1975) 1. Sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng hai miền Nam - Bắc (1954-1965) 2. Lãnh đạo cách mạng cả nước (1965-1975) 3. Ý nghĩa và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng thời kỳ 1954-1975		viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	
6,7,8,9/ 7-4	CHƯƠNG 3: ĐẢNG LÃNH ĐẠO CẢ NƯỚC QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI (TỪ NĂM 1975 ĐẾN NAY) I. Lãnh đạo cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975-1986) 1. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc 1975-1981 2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng và các bước đột phá tiếp tục đổi mới kinh tế 1982-1986 II. Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (từ năm 1986 đến nay) 1. Đổi mới toàn diện, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Ý nghĩa của đường lối đổi mới. Liên hệ với địa phương. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	Các bài đánh giá: + Báo cáo của tổ + Cá nhân phát biểu xây dựng bài. + Bài kiểm tra số 2 - Hình thức đánh giá: + Tính điểm thảo luận cho tổ + Tính điểm cho cá nhân vào điểm thảo luận và chuyên cần + Tính điểm kiểm tra của cá nhân

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	kinh tế - xã hội 1986-1996 2. Tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (từ năm 1996 đến nay) 3. Thành tựu, kinh nghiệm của công cuộc đổi mới			
9,10/6	KẾT LUẬN I. Những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam 1. Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. 2. Các cuộc kháng chiến oanh liệt để giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc 3. Sự nghiệp đổi mới và từng bước đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. II. Những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng 1. Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội 2. Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân 3. Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết, đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế 4. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế 5. Sự lãnh đạo đúng đắn của	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Xem phim tư liệu - Thảo luận nhóm: Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Các bài đánh giá: + Báo cáo của tổ + Cá nhân phát biểu xây dựng bài. - Hình thức đánh giá: + Tính điểm thảo luận cho tổ + Cộng điểm cho cá nhân vào điểm thảo luận và chuyên cần

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam			

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Đọc giáo trình, chuẩn bị nội dung thảo luận, câu hỏi.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40; Trọng số thi kết thúc học phần: 60

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3	33,33%
2	Kiểm tra	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3	33,33%
3	Thảo luận	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3	33,34%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận hoặc vấn đáp	H1 H2 H3	100%

RUBRICS ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

Rubric 1. Đánh giá điểm chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	20	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Không chú ý/không tham gia
Thời gian tham dự	80	Mỗi buổi học là 10%			

Rubric 2. Đánh giá điểm thảo luận

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thời gian tham gia	10	Chia đều cho số lần thảo luận			
Thái độ tham gia	10	Tích cực kết nối các thành viên trong nhóm	Kết nối tốt với thành viên khác	Có kết nối nhưng đôi khi còn lơ là, phải nhắc nhở	Không kết nối
Ý kiến đóng góp	20	Sáng tạo/rất hữu ích	Hữu ích	Tương đối hữu ích	Không hữu ích
Thời gian giao nộp sản phẩm	10	Đúng hạn	Trễ ít, không gây ảnh hưởng đến chất lượng chung	Trễ nhiều, có gây ảnh hưởng đến chất lượng chung nhưng có thể khắc phục	Không nộp/Nộp trễ gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng chung, không thể khắc phục
Chất lượng sản phẩm giao nộp	30	Sáng tạo/Đáp ứng tốt yêu cầu của nhóm	Đáp ứng khá tốt yêu cầu của nhóm	Đáp ứng một phần yêu cầu của nhóm, có	Không sử dụng được

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
				điều chỉnh theo góp ý	
Kỹ năng trình bày	20	Mạch lạc, rõ ràng, tương tác bằng mắt, cử chỉ tốt	Khá mạch lạc, rõ ràng, tương tác bằng mắt, cử chỉ khá tốt	Tương đối rõ ràng, tương tác bằng mắt, cử chỉ tương đối tốt, còn vài sai sót nhỏ	Thiếu rõ ràng, không có tương tác bằng mắt và cử chỉ/sai sót lớn trong tương tác

Rubric 3: Đánh giá điểm kiểm tra, thi tự luận

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Hình thức trình bày	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận logic	Trình bày rõ ràng nhưng chưa logic	Khó đánh giá nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, không thể đánh giá được các nội dung quan trọng
Nội dung cơ bản	60	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Nâng cao lòng tự hào dân tộc, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng	15	Tự hào, niềm tin	Có nêu nhưng không đầy đủ	Có nêu nhưng còn 1 sai sót quan trọng	Không có
Vận dụng vào công tác thực tiễn	15	Cái chung và cái riêng	Cái chung	Có nêu nhưng còn 1 sai sót quan trọng	Không có

Rubric 4: Đánh giá điểm thi vấn đáp

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Phong cách	10	Tự tin, tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ
Kỹ năng trình bày	10	Dẫn dắt vấn đề và	Trình bày rõ ràng	Khó theo dõi	Trình bày không

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
bày		lập luận lô cuốn, thuyết phục	nhưng chưa lô cuốn, lập luận khá thuyết phục	nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Nội dung bài làm theo 3 chuẩn đầu ra	60	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Trả lời câu hỏi của giảng viên	20	Đúng	Tương đối đúng	Tương đối đúng nhưng còn sai nội dung cơ bản	Không trả lời hoặc trả lời sai

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng 10 năm 2021

Người biên soạn

TS. Nguyễn Khắc Trinh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: SP211006

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc/Tự chọn (tùy theo chương trình đào tạo)

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Trương Thị Hiền; Số điện thoại: 0905091558; Email: truongthihien.xhh@gmail.com.

Giảng viên 2: Phạm Trọng Lượng; Số điện thoại: 0915855887; Email: luonganthro@gmail.com.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Xã hội học đại cương là học phần thuộc khối kiến thức khoa học xã hội trong nội dung kiến thức giáo dục đại cương.

Học phần này gồm có các nội dung cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về tri thức xã hội học, bao gồm: đối tượng, nhiệm vụ, chức năng nghiên cứu xã hội học; đặc trưng trong tiếp cận xã hội học; lịch sử hình thành xã hội học và một số mô hình lý thuyết; một số chủ đề nghiên cứu của xã hội học: cơ cấu xã hội; hành động xã hội và tương tác xã hội; cá nhân và xã hội; bất bình đẳng và phân tầng xã hội, sự điều tiết của xã hội, chuyển biến xã hội; phương pháp nghiên cứu xã hội học.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên hiểu được bối cảnh ra đời xã hội học qua đó phân biệt đối tượng nghiên cứu cách tiếp cận xã hội học với các khoa học xã hội khác.

MT2: Sinh viên có được tư duy, trí tưởng tượng xã hội học.

MT3: Sinh viên có hiểu biết về một số chủ đề cơ bản của xã hội học cũng như quy trình tiến hành một cuộc điều tra xã hội học, về các phương pháp thu thập thông tin.

MT4: Sinh viên có kỹ năng vận dụng kiến thức xã hội học vào việc nghiên cứu những vấn đề xã hội có liên quan.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày được: bối cảnh ra đời của xã hội học; đặc trưng trong tiếp cận xã hội học; kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu xã hội học và các khái niệm cơ bản của xã hội học: vị thế xã hội, vai trò xã hội, thiết chế xã hội, bất bình đẳng, hành động xã hội, tương tác xã hội, kiểm soát và lệch chuẩn xã hội, chuyển biến xã hội.

H2: Vận dụng được kiến thức xã hội học có trong học phần để giải thích một số sự kiện, hiện tượng xảy ra trong đời sống xã hội

H3: Có biểu hiện hành vi chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường; thể hiện thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu; biểu hiện tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			X					X		X
H2			X					X		X
H3			X					X		X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Đối tượng, nhiệm vụ, chức năng nghiên cứu của xã hội học 1.1. Khái niệm xã hội học 1.2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học 1.3. Đặc trưng trong tiếp cận xã hội học 1.4. Mối quan hệ giữa xã hội học với một số khoa học khác 1.5. Chức năng nghiên cứu của xã hội học 1.6. Nhiệm vụ nghiên cứu của xã hội học 1.7. Lợi ích của việc học xã hội học	LT: 3 BT: 1 Tự học: 8	[1] [2] [3]
2	Chương 2. Sự ra đời của xã hội học và một số mô hình lí thuyết xã hội học 2.1. Sự ra đời của xã hội học 2.2. Một số mô hình lí thuyết xã hội học	LT: 4 BT: 0 Tự học: 8	[1] [2] [3]
3	Chương 3. Cơ cấu xã hội 3.1. Vị thế xã hội 3.2. Vai trò xã hội 3.3. Nhóm xã hội 3.4. Tổ chức xã hội 3.5. Thiết chế xã hội	LT: 3 BT: 1 Tự học: 8	[1] [2] [3]
4	Chương 4. Hành động xã hội và tương tác xã hội 4.1. Hành động xã hội 4.2. Tương tác xã hội	LT: 1,5 BT: 0,5 Tự học: 4	[1] [2] [3]
5	Chương 5. Cá nhân và xã hội 5.1. Con người xã hội 5.2. Xã hội hóa cá nhân	LT: 1,5 BT: 0,5 Tự học: 4	[1] [2] [3]
6	Chương 6. Sự điều tiết của xã hội 6.1. Giá trị xã hội 6.2. Chuẩn mực xã hội và lệch lạc xã hội 6.3. Nghi lễ và biểu tượng	LT: 3 BT: 1 Tự học: 8	[1] [3]
7	Chương 7. Bất bình đẳng và phân tầng xã hội 7.1. Bất bình đẳng xã hội 7.2. Phân tầng xã hội 7.3. Di động xã hội	LT: 3 BT: 1 Tự học: 8	[1] [3]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	7.4. Một số lí thuyết về bất bình đẳng và phân tầng xã hội		
8	Chương 8. Chuyển biến xã hội 8.1. Khái niệm 8.2. Một số lưu ý khi nghiên cứu chuyển biến xã hội 8.3. Một số quan điểm xã hội học về chuyển biến xã hội 8.4. Một số yếu tố ảnh hưởng tới chuyển biến xã hội	LT: 1,5 BT: 0,5 Tự học: 4	[1] [2] [3]
9	Chương 9. Phương pháp nghiên cứu xã hội học 9.1. Lập chương trình và kế hoạch nghiên cứu 9.2. Các kĩ thuật thu thập thông tin 9.2.1. Phân tích tài liệu 9.2.2. Quan sát 9.2.3. Phỏng vấn 9.2.4. Bảng hỏi 9.3. Xử lý thông tin trong điều tra xã hội học	LT: 2 BT: 2 Tự học: 8	[1] [3]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/4	Chương 1. Đối tượng, nhiệm vụ, chức năng nghiên cứu của xã hội học 1.1. Khái niệm xã hội học 1.2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học 1.3. Đặc trưng trong tiếp cận xã hội học 1.4. Mối quan hệ giữa xã hội học với một số khoa học khác 1.5. Chức năng nghiên cứu của xã hội học 1.6. Nhiệm vụ nghiên cứu của xã hội học 1.7. Lợi ích của việc học xã hội học	H1 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Các điều kiện xã hội đã có những ảnh hưởng như thế nào tới xu hướng hành động và quan điểm của cá nhân? Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp
2/4	Chương 2. Sự ra đời của xã hội học và một số mô hình lí thuyết xã hội học 2.1. Sự ra đời của xã hội học 2.2. Một số mô hình lí thuyết	H2	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Bài đánh giá: Câu trả lời của sinh viên - Hình thức đánh giá của từng bài: Trả lời câu hỏi

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	xã hội học		Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	trước lớp
3/4	Chương 3. Cơ cấu xã hội 3.1. Vị thế xã hội 3.2. Vai trò xã hội 3.3. Nhóm xã hội 3.4. Tổ chức xã hội 3.5. Thiết chế xã hội	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: (1) Các cá nhân sống và giao tiếp với nhau chủ yếu thông qua việc thực hiện các vai trò của mình; (2) Những xung đột trong một tổ chức cũng có khi bắt nguồn từ những khác biệt về cá tính giữa người này với người khác, nhưng thông thường vẫn là do những va chạm giữa các vai trò trong thiết chế xã hội? Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp
4/2	Chương 4. Hành động xã hội và tương tác xã hội 4.1. Hành động xã hội 4.2. Tương tác xã hội	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Giả sử bạn muốn lí giải về một lối ứng xử hoặc xu hướng hành động nào đó, hãy vận dụng các cách lí giải về hành động xã hội để đưa ra lối lí giải của mình. Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	
4/2	Chương 5. Cá nhân và xã hội 5.1. Con người xã hội 5.2. Xã hội hóa cá nhân	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Đọc thêm các thông tin liên quan “người rừng” và cho biết ý kiến của mình về tầm quan trọng của khía cạnh giáo dục xã hội lên nhân cách của cá nhân. Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp
5/4	Chương 6. Sự điều tiết của xã hội 6.1. Giá trị xã hội 6.2. Chuẩn mực xã hội và lệch lạc xã hội 6.3. Nghi lễ và biểu tượng	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Một số hiện tượng loạn chuẩn trong xã hội hiện nay và giải thích hiện tượng theo lối nhìn xã hội học. Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp
6/4	Chương 7. Bất bình đẳng và phân tầng xã hội 7.1. Bất bình đẳng xã hội 7.2. Phân tầng xã hội 7.3. Di động xã hội 7.4. Một số lí thuyết về bất	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	binh đẳng và phân tầng xã hội		- Thảo luận nhóm: Những yếu tố nào ảnh hưởng tới khả năng di động xã hội của cá nhân? Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	
7/2	Chương 8. Chuyển biến xã hội 8.1. Khái niệm 8.2. Một số lưu ý khi nghiên cứu chuyển biến xã hội 8.3. Một số quan điểm xã hội học về chuyển biến xã hội 8.4. Một số yếu tố ảnh hưởng tới chuyển biến xã hội	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Quá trình hiện đại hóa xã hội là gì? Quá trình hiện đại hóa có dẫn tới những chuyển biến xã hội mà bạn quan sát được tại cộng đồng mà bạn đang sinh sống không? Hãy mô tả về những chuyển biến đó. Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp
7/2 8/2	Chương 9. Phương pháp nghiên cứu xã hội học 9.1. Lập chương trình và kế hoạch nghiên cứu 9.2. Các kỹ thuật thu thập thông tin 9.2.1. Phân tích tài liệu 9.2.2. Quan sát 9.2.3. Phỏng vấn 9.2.4. Bảng hỏi 9.3. Xử lý thông tin trong điều tra xã hội học	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Bài tập nhóm Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: Nộp báo cáo trong buổi học

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Trương Thị Hiền (2020), *Giáo trình xã hội học đại cương*, Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1] Trương Thị Hiền (2017), *Luật tục Ê đê - Một nền tư pháp hòa giải, những giá trị xã hội và sự biến đổi*, Nxb Khoa học xã hội.

[2] Nguyễn Xuân Nghĩa (2010), *Xã hội học*, Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành: Không có

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: Không có

7.4. Phần khác: Không có

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

Trọng số điểm bộ phận: 30%

Trọng số thi kết thúc học phần: 70 %

8.2. Hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần

Kí hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số
H1	Trình bày được: bối cảnh ra đời của xã hội học; đặc trưng trong tiếp cận xã hội học; kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu xã hội học và các khái niệm cơ bản của xã hội học: vị thế xã hội, vai trò xã hội, thiết chế xã hội, bất bình đẳng, hành động xã hội, tương tác xã hội, kiểm soát và lệch chuẩn xã hội, chuyển biến xã hội.	Đánh giá kết quả học tập	Bài thuyết trình nhóm (Rubric 2)	30% của điểm TP 1
		Kiểm tra	Câu hỏi tự luận (Rubric 3)	40% của điểm TP 2
H2	Vận dụng được kiến thức xã hội học có trong học phần để giải thích một số sự kiện, hiện tượng xảy ra trong đời sống xã hội	Đánh giá kết quả học tập	Bài thuyết trình (nhóm) (Rubric 2)	30% của điểm TP 1
		Kiểm tra	Câu hỏi tự luận (Rubric 3)	60% của điểm TP 2
H3	Có biểu hiện hành vi chấp	Quan sát	Bảng kiểm (tham dự,	40% của điểm TP 1

Kí hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số
	hành nội quy, quy chế của nhà trường; thể hiện thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu; biểu hiện tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật.		phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp) (Rubric 1)	
Tổng tỷ lệ thành phần 1 và thành phần 2: 100%				

8.3. Các Rubrics đánh giá trong học phần

1. Rubric đánh giá chuyên cần (trọng số 60% điểm thành phần 1)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Tiêu chí 1: Tham dự lớp	H3	30%	Có mặt tất cả 8 buổi học	Có mặt 6-7 buổi học	Có mặt 4- 5 buổi học	Có mặt 2- 3 buổi	Có mặt <=1 buổi	
Tiêu chí 2: Thái độ học tập	H3	20%	Phát biểu trong 6-8 buổi học	Phát biểu trong 4-5 buổi học	Phát biểu trong 2-3 buổi học	Phát biểu trong 1 buổi học	Không phát biểu	
Tiêu chí 3: Mức độ hoàn thành bài tập được giao	H1 H3	50%	Hoàn thành tất cả bài tập được giao	Hoàn thành 4/5 bài tập được giao	Hoàn thành 3/5 bài tập được giao	Hoàn thành 2/5 bài tập được giao	Hoàn thành 1/5 bài tập được giao hoặc không hoàn thành bài tập nào.	

2. Rubric đánh giá thuyết trình nhóm (trọng số 40% điểm thành phần 1)

Tiêu chí	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Nội dung	H3	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Còn thiếu 1 nội dung	Còn thiếu 2-3 nội dung	Thiếu trên 3 nội dung	

	H1 H2	20	Đúng	Khá đúng, còn vài sai sót nhỏ	Khá đúng, còn 1 sai sót quan trọng	Khá đúng, còn 2-3 sai sót quan trọng	Trên 3 sai sót quan trọng	
Cấu trúc và tính trực quan của bài và slide	H3	20	Rất hợp lý	Khá hợp lý, cần chỉnh sửa vài điểm nhỏ	Khá hợp lý, còn 1 điểm quan trọng cần thay đổi	Khá hợp lý, còn 2-3 điểm quan trọng cần thay đổi	Không hợp lý	
Kỹ năng trình bày, trả lời câu hỏi	H1 H3	30	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Khó theo dõi, không hiểu được một số nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không hiểu được các nội dung quan trọng	
Quản lý thời gian	H3	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo một số tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo nhiều tình huống.	Quá giờ	
Sự phối hợp trong nhóm	H3	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn nhiều chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm	

3. Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần (trọng số 100% điểm thành phần 2)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi 8.5- 10	Khá 7.0 – 8.4	Trung bình 5.5- 6.9	Trung bình yếu 4.0 – 5.4	Kém < 4.0	
Tiêu chí 1: Khả năng	H1	40%	Trình bày rất rõ ràng,	Trình bày khá rõ ràng, diễn	Trình bày rõ ràng phần lớn	Trình bày rõ ràng một số nội	Trình bày không rõ ràng các	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi 8.5- 10	Khá 7.0 – 8.4	Trung bình 5.5- 6.9	Trung bình yếu 4.0 – 5.4	Kém < 4.0	
trình bày được kiến thức XHH			diễn đạt hiệu quả.	đạt khá hiệu quả	nội dung	dung	nội dung	
Tiêu chí 2: Khả năng mô tả được kiến thức cần vận dụng	H2	20%	Mô tả rõ được tất cả các kiến thức theo yêu cầu	Mô tả rõ được phần lớn kiến thức theo yêu cầu	Mô tả rõ được một số kiến thức theo yêu cầu	Có cố gắng mô tả nhưng không làm rõ được nhiều kiến thức theo yêu cầu	Không thể mô tả được các kiến thức	
Tiêu chí 3: Khả năng vận dụng được kiến thức xã hội học trong giải thích hiện tượng xã hội	H2	40%	Vận dụng rất tốt kiến thức xã hội học trong giải thích	Vận dụng khá tốt kiến thức xã hội học trong giải thích	Vận dụng được kiến thức xã hội học trong giải thích nhiều nội dung	Vận dụng được kiến thức xã hội học trong giải thích một số nội dung	Không vận dụng được kiến thức xã hội học trong giải thích	

Ngày 12 tháng 10 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

TS. Trương Thị Hiền

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: SP211014

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 30; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc (Hoặc tự chọn)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: không

Học phần học trước: không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1:

Họ và tên: ThS. Lê Thị Thảo Nguyên.; Số điện thoại: 0355527707; Email: lttnghuyen@ttn.edu.vn

Giảng viên 2:

Họ và tên: TS. Vũ Thị Vân;

Số điện thoại: 0932352362;

Email: tvvan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

- Tâm lý học đại cương là môn học chung cung cấp những kiến thức cơ bản nhận dạng khoa học tâm lý và là tri thức nền tảng để tiếp thu các kiến thức tâm lý học liên ngành.

- Kiến thức tâm lý học cần thiết cho mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và được giảng dạy trong các trường đại học thuộc nhiều nhóm ngành, nghề khác nhau. Nội dung của học phần gồm các khối kiến thức về các khái niệm cơ bản về tâm lý học như: Quan niệm về tâm lý; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; các quá trình tâm lý như: Nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính, trí nhớ, ngôn ngữ, sự học; nhân cách và sự hình thành nhân cách, tình cảm, ý chí của con người; hành vi, chuẩn mực hành vi, sự sai lệch hành vi cá nhân, sự sai lệch hành vi xã hội và cách khắc phục.

- Học phần giúp sinh viên có kiến thức cơ bản để hiểu được tâm lý của chính bản thân mình và người khác, nhằm tạo ra sự hiểu biết nhất định, cảm thông và sẻ chia, từ đó có sự thích ứng với hoàn cảnh, tình huống khác nhau.

- Học phần này giúp sinh viên trang bị kiến thức cơ bản để hình thành năng lực trong giao tiếp, hoạt động, xây dựng các mối quan hệ, xây dựng hình thành tình cảm, nhân cách từ đó có ý thức tốt và vận dụng tích cực vào thực tiễn.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Người học có kiến thức cơ bản về tâm lý học (khái niệm, đặc điểm, qui luật, bản chất, chức năng, vai trò của các hiện tượng tâm lý người)

MT2: Người học có hứng thú đối với môn học, thái độ nghiêm túc, tích cực trong quá trình học tập.

MT3: Người học có kỹ năng học tập, nghiên cứu tâm lý học, sử dụng tâm lý như một phương tiện để tiếp tục nghiên cứu các lĩnh vực khoa học, điều chỉnh quá trình giao tiếp, hình thành nhân cách và phát triển năng lực của bản thân trong hoạt động sống.

MT4: Dựa trên kiến thức tâm lý học để vận dụng vào hoạt động và giao tiếp phù hợp với từng ngành nghề cụ thể.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Nắm vững kiến thức cơ bản về tâm lí học (khái niệm, đặc điểm, qui luật, bản chất, chức năng, vai trò của các hiện tượng tâm lí người).

H2: Người học yêu thích môn học, có hứng thú tìm tòi, khám phá, cập nhật tri thức khoa học, ý thức vai trò quan trọng của tâm lí học đối với mọi hoạt động của bản thân.

H3: Có kỹ năng sử dụng kiến thức tâm lí học để tự học, tự ý thức, tự nhận xét, đánh giá, điều chỉnh và rèn luyện hoạt động của bản thân trong cuộc sống một tích cực.

H4: Vận dụng kiến thức tâm lí học để thấu hiểu biểu hiện tâm lí của bản thân và người khác, từ đó người học có khả năng đồng cảm, chia sẻ và tự rèn luyện, hoàn thiện bản thân, hình thành ý thức và xây dựng hành vi phù hợp.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			X					X		X
H2			X					X		X
H3			X					X		X
H4			X						X	X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Những vấn đề chung về tâm lí học Nội dung 1.1. Tâm lí học là một khoa học 1.1.1. Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lí học 1.1.2. Bản chất, chức năng, phân loại hiện tượng tâm lí 1.1.3. Nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lí 1.2. Cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lí người 1.2.1. Cơ sở tự nhiên 1.2.1. Cơ sở xã hội 1.3. Sự hình thành và phát triển tâm lí, ý thức 1.3.1. Sự hình thành và phát triển tâm lí 1.3.2. Sự hình thành và phát triển ý thức	LT:15 tiết	[1] Phần I, chương 1 [2] Chương 1 [3] Phần I, chương 1,2,3 [4] Chương 1,2,3
2	Chương 2: Hoạt động nhận thức Nội dung 2.1. Quá trình nhận thức cảm tính 2.1.1. Cảm giác 2.1.2. Tri giác 2.2. Quá trình nhận thức lý tính 2.2.1. Tư duy 2.2.2. Tưởng tượng 2.3. Trí nhớ 2.3.1. Khái niệm chung 2.3.2. Sự quên.1. Quá trình nhận thức cảm tính	LT: 6 tiết	[1] Phần II, chương 2 [2] Chương 2 [3] Phần II, chương 4,5,6 [4] Chương 4, mục A, B, chương 6

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.1.1. Cảm giác 2.1.2. Tri giác 2.2. Quá trình nhận thức lý tính 2.2.1. Tư duy 2.2.2. Tưởng tượng 2.3. Trí nhớ 2.3.1. Khái niệm chung 2.3.2. Sự quên		
3	Chương 3: Nhân cách và sự hình thành nhân cách Nội dung 3.1. Khái niệm chung 3.1.1. Con người 3.1.2. Cá nhân 3.1.3. Cá tính 3.1.4. Nhân cách 3.2. Đặc điểm nhân cách 3.2.1. Nhân cách mang tính thống nhất 3.2.2. Nhân cách mang tính ổn định 3.2.3. Nhân cách mang tính tích cực 3.2.4. Nhân cách mang tính giao lưu 3.3. Thuộc tính nhân cách 3.3.1. Nhóm xu hướng 3.3.2. Tính cách 3.3.3. Khí chất 3.3.4. Năng lực 3.4. Phẩm chất tâm lý của nhân cách 3.4.1. Tình cảm 3.4.2. Ý chí 3.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách 3.5.1. Hoạt động 3.5.2. Giao tiếp 3.5.3. Giáo dục 3.5.4. Tập thể	LT: 7 tiết	[1] Phần III [2] Chương 3 [3] Phần III [4] Chương 5, chương 7
4	Chương 4: Sự sai lệch hành vi cá nhân và sự sai lệch hành vi xã hội Nội dung 4.1. Hành vi và chuẩn mực hành vi 4.2. Sự sai lệch hành vi cá nhân và cách khắc phục 4.3. Sự sai lệch hành vi xã hội và cách khắc phục	LT: 2 tiết	[1] Phần IV [2] Chương 4 [3] Phần IV

5. Kế hoạch học tập

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1,2,3,4/15	Chương 1: Những vấn đề chung về tâm lý học Nội dung 1.1. Tâm lý học là một khoa học 1.1.1. Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học 1.1.2. Bản chất, chức năng, phân loại hiện tượng tâm lý 1.1.3. Nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý 1.2. Cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người 1.2.1. Cơ sở tự nhiên 1.2.1. Cơ sở xã hội 1.3. Sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức 1.3.1. Sự hình thành và phát triển tâm lý 1.3.2. Sự hình thành và phát triển ý thức	H1,H2,H3,H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Trao đổi vấn đề trực tiếp với sinh viên Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Trả lời trực tiếp câu hỏi của giáo viên. Địa điểm học: Giảng đường	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia học tập, phát biểu ý kiến trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao: Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) - Hoặc báo cáo của nhóm trước lớp
4,5,6/6	Chương 2: Hoạt động nhận thức Nội dung 2.1. Quá trình nhận thức cảm tính 2.1.1. Cảm giác 2.1.2. Tri giác 2.2. Quá trình nhận thức lý tính 2.2.1. Tư duy 2.2.2. Tưởng tượng 2.3. Trí nhớ 2.3.1. Khái niệm chung 2.3.2. Sự quên.1. Quá	H1,H2,H3,H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Trao đổi vấn đề trực tiếp với sinh viên Nhiệm vụ tự học:	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia học tập, phát biểu ý kiến trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao: Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) - Hoặc báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	trình nhận thức cảm tính 2.1.1. Cảm giác 2.1.2. Tri giác 2.2. Quá trình nhận thức lý tính 2.2.1. Tư duy 2.2.2. Tưởng tượng 2.3. Trí nhớ 2.3.1. Khái niệm chung 2.3.2. Sự quên		- Đọc tài liệu - Ghi chép - Trả lời trực tiếp câu hỏi của giáo viên. Địa điểm học: Giảng đường	
6,7/7	Chương 3: Nhân cách và sự hình thành nhân cách Nội dung 3.1. Khái niệm chung 3.1.1. Con người 3.1.2. Cá nhân 3.1.3. Cá tính 3.1.4. Nhân cách 3.2. Đặc điểm nhân cách 3.2.1. Nhân cách mang tính thống nhất 3.2.2. Nhân cách mang tính ổn định 3.2.3. Nhân cách mang tính tích cực 3.2.4. Nhân cách mang tính giao lưu 3.3. Thuộc tính nhân cách 3.3.1. Nhóm xu hướng 3.3.2. Tính cách 3.3.3. Khí chất 3.3.4. Năng lực 3.4. Phẩm chất tâm lý của nhân cách 3.4.1. Tình cảm 3.4.2. Ý chí 3.5. Sự hình thành và	H1,H2,H3,H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Trao đổi vấn đề trực tiếp với sinh viên Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Trả lời trực tiếp câu hỏi của giáo viên. Địa điểm học: Giảng đường	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia học tập, phát biểu ý kiến trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao: Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) - Hoặc báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	phát triển nhân cách 3.5.1. Hoạt động 3.5.2. Giao tiếp 3.5.3. Giáo dục 3.5.4. Tập thể			
8/2	Chương 4: Sự sai lệch hành vi cá nhân và sự sai lệch hành vi xã hội Nội dung 4.1. Hành vi và chuẩn mực hành vi 4.2. Sự sai lệch hành vi cá nhân và cách khắc phục 4.3. Sự sai lệch hành vi xã hội và cách khắc phục	H1,H2,H3,H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Trao đổi vấn đề trực tiếp với sinh viên Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Trả lời trực tiếp câu hỏi của giáo viên. Địa điểm học: Giảng đường	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia học tập, phát biểu ý kiến trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao: Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) - Hoặc báo cáo của nhóm trước lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1].Nguyễn Quang Uẩn (2004), *Tâm lí học đại cương*, NXB ĐHQGHN.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2].Lê Thị Thảo Nguyên (2015), *Đề cương bài giảng Tâm lí học đại cương*, Lưu hành nội bộ

[3].Nguyễn Quang Uẩn, Trần Hữu Luyện, Trần Quốc Thành (2008), *Giáo trình Tâm lí học đại cương*, NXB Đại học Huế.

[4].Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Văn Lũy, Đinh Văn Vang (2007), *Giáo trình Tâm lí học đại cương*, NXB ĐHSP.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có): Không

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần

Trọng số điểm thành phần: 30%;

Trọng số điểm kết thúc học phần: 70%

8.2. Tổng hợp hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng các chuẩn đầu ra của học phần

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		
H1	Nắm được kiến thức cơ bản về tâm lí học	Hỏi đáp trên lớp Bài kiểm tra tự luận	03 01	20% 30%	Điểm TP 1 Điểm TP 2
H2	Có thái độ yêu thích, hứng thú tìm tòi tri thức, ý thức được vai trò quan trọng của tâm lí học đối với hoạt động của bản thân.	Điểm chuyên cần Hỏi đáp trên lớp	03	10%	Điểm TP 1
H3	Có kỹ năng sử dụng kiến thức tâm lí học để tự học, tự ý thức	Hỏi đáp trên lớp Bài kiểm tra tự luận	01	10%	Điểm TP 2
H4	Vận dụng kiến thức tâm lí học để thấu hiểu các biểu hiện tâm lí	Hỏi đáp trên lớp Bài kiểm tra tự luận	01	30	Điểm TP 2
				Tổng: 100%	

8.3. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Tỉ lệ %	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi (điểm A)	Khá (điểm B)	TB (điểm C)	Dưới TB (điểm D)	Yếu (điểm F)
			8,5-10	7,0 -8,4	5,5-6,9	4,0 -5,4	0-3,9

Chuyên cần	H2	30	Đi học chuyên cần : 28-30t.	Đi học khá chuyên cần: tối thiểu 22-27t.	Đi học tương đối chuyên cần: tối thiểu 20 - 25t.	Đi học không đầy đủ: tối thiểu 20t.	Không đi học: tham gia học từ 0-15t.
Hoạt động tại lớp	H2, H3, H4	70	- Thái độ nghiêm túc, tích cực - Phát biểu ý kiến: hỏi/trả lời > 5 câu. - Thực hiện tốt các yêu cầu của giảng viên.	- Thái độ khá nghiêm túc, tham chú ý học tập - Phát biểu ý kiến: hỏi/trả lời > 3 câu. - Thực hiện khá tốt các yêu cầu của giảng viên.	- Thái độ tương đối nghiêm túc, - Phát biểu ý kiến: hỏi/trả lời 1- 2 câu. - Thực hiện đầy đủ các yêu cầu của giảng viên.	- Thái độ chưa nghiêm túc. - Hỏi/trả lời 1 câu - Thực hiện không đủ yêu cầu của giảng viên.	- Ý thức học tập kém, không chú ý học tập. - Không phát biểu, trao đổi ý kiến. - Không thực hiện yêu cầu của giảng viên.

Rubric 2: Đánh giá bài kiểm tra bộ phận

Tiêu chí	CDR	Tỉ lệ %	Mức chất lượng				
			Giỏi (điểm A)	Khá (điểm B)	TB (điểm C)	Dưới TB (điểm D)	Yếu (điểm F)
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	0 - 3,9
Nội dung	H1, H2, H3	85	- Làm bài đủ ý, đúng theo yêu cầu của đáp án trên 85%.	- Làm bài đủ ý, đúng theo yêu cầu của đáp án từ 70 – 84%.	- Làm bài tương đối đủ ý, đúng theo yêu cầu của đáp án từ 55 – 69%.	- Làm bài đúng theo yêu cầu của đáp án từ 40 – 54%.	- Làm bài đúng theo yêu cầu của đáp án dưới 40%.

Hình thức	H2	5	Hình thức đẹp, sạch sẽ, trình bày logic, khoa học.	Hình thức đẹp, sạch sẽ, khoa học.	Hình thức đẹp, sạch sẽ.	Hình thức đạt yêu cầu.	Cấu trúc, trình bày không logic.
Vận dụng	H3, H4	10	Bài làm có nhiều vận dụng sáng tạo, có nhiều ví dụ liên hệ thực tế.	Bài làm vận dụng tốt kiến thức. Cho ví dụ liên hệ thực tế.	Có lấy ví dụ liên hệ thực tế.	Có liên hệ thực tế nhưng không chính xác, không đầy đủ.	Không lấy ví dụ liên hệ thực tế.

Rubric 3: Đánh giá bài kiểm tra kết thúc học phần

Tiêu chí	CDR	Tỉ lệ %	Mức chất lượng					Điểm
			Giỏi (điểm A)	Khá (điểm B)	TB (điểm C)	Dưới TB (điểm D)	Yếu (điểm F)	
			8,5 - 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 - 5,4	Dưới 4,0	
Nội dung	H1, H2, H3	80	Làm bài đủ ý, đúng theo yêu cầu của đáp án trên 85%.	Làm bài đủ ý, đúng theo yêu cầu của đáp án từ 70 – 84%.	Làm bài tương đối đủ ý, đúng theo yêu cầu của đáp án từ 55 – 69%.	Làm bài đúng theo yêu cầu của đáp án từ 40 – 54%.	Làm bài đúng theo yêu cầu của đáp án dưới 40%.	
Hình thức	H2	5	Hình thức đẹp, sạch sẽ, trình bày logic, khoa học.	Hình thức đẹp, sạch sẽ, khoa học.	Hình thức đẹp, sạch sẽ.	Hình thức đạt yêu cầu.	Cấu trúc, trình bày không logic	
Vận dụng	H3, H4	15	Bài làm có nhiều vận dụng sáng tạo, có nhiều ví dụ liên hệ thực tế.	Bài làm vận dụng tốt kiến thức. Cho ví dụ liên hệ thực tế	Có lấy ví dụ liên hệ thực tế.	Có liên hệ thực tế nhưng không chính xác, không đầy đủ	Không lấy ví dụ liên hệ thực tế.	

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày 11 tháng 10 năm 2021

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: PHÁP LUẬT VIỆT NAM ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: NL211702

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại học phần: Bắt buộc và Tự chọn

Giảng viên giảng dạy:

1. Họ và tên: Phan Thúy An;	Số điện thoại: 0973300803;
Email: ptan@ttn.edu.vn	
2. Họ và tên: Đỗ Thị Bông;	Số điện thoại: 0962223979;
Email: dtbong@ttn.edu.vn	
3. Họ và tên: Bùi Thị Thu Dung;	Số điện thoại: 0353030033;
Email: bttdung@ttn.edu.vn	
4. Họ và tên: Đặng Thị Nhung;	Số điện thoại: 0982915979;
Email: dtnhung@ttn.edu.vn	
5. Nguyễn Trường Tam;	Số điện thoại: 0919667686;
Email: <u>nttam@ttn.edu.vn</u>	
6. Họ và tên: Trịnh Thị Thủy;	Số điện thoại: 0972344322;
Email: ttthuy@ttn.edu.vn	
7. Họ và tên: Nguyễn Thị Tuyền;	Số điện thoại: 0968010188;
Email: nttuyen@ttn.edu.vn	

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Pháp luật Việt Nam đại cương trang bị cho sinh viên các ngành những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật; về các ngành luật quan trọng, nền tảng trong hệ thống pháp luật Việt Nam và vận dụng kiến thức đã học xử lý các vấn đề liên quan đến pháp luật trong học tập, công việc và đời sống.

Các nội dung cụ thể bao gồm:

- Những vấn đề cơ bản về nhà nước;
- Những vấn đề cơ bản về pháp luật;
- Quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật;
- Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý;
- Một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam: Hiến pháp; Luật Dân sự; Luật Hình sự; Luật Hôn nhân và Gia đình; Luật Phòng, chống tham nhũng...

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

- MT1: Có kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật;
- MT2: Hiểu được các khái niệm pháp lý: Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý;
- MT3: Có kiến thức cơ bản về các ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam;
- MT4: Có kỹ năng tư duy logic, tự nghiên cứu, làm việc nhóm, thuyết trình, phản biện và vận dụng kiến thức pháp luật để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn học tập, công việc và đời sống;

- MT5: Rèn luyện tác phong sống và làm việc theo pháp luật.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- H1: Phân tích được những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật;
- H2: Có khả năng hiểu được các khái niệm pháp lý: Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý;
- H3: Nắm vững kiến thức về các ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam;
- H4: Phát triển được kỹ năng tư duy logic, tự nghiên cứu, làm việc nhóm, thuyết trình, phản biện và vận dụng kiến thức pháp luật để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn học tập, công việc và đời sống;
- H5: Có tinh thần thượng tôn pháp luật.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1		X	X							X
H2		X	X							X
H3		X	X							X
H4		X	X							X
H5		X	X							X

4. Cấu trúc học phần

STT	Tên chương	Số tiết	Tài liệu tự học
1	Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC 1.1. Nguồn gốc nhà nước 1.1.1. Một số học thuyết phi Macxit về nguồn gốc nhà nước 1.1.2. Học thuyết Mác-Lênin về nguồn gốc nhà nước 1.2. Những đặc trưng cơ bản của nhà nước 1.3. Bản chất nhà nước 1.3.1. Tính giai cấp của nhà nước 1.3.2. Tính xã hội của nhà nước 1.4. Chức năng của nhà nước 1.4.1. Chức năng đối nội 1.4.2. Chức năng đối ngoại 1.5. Bộ máy nhà nước 1.6. Hình thức và kiểu nhà nước 1.6.1. Hình thức nhà nước 1.6.2. Kiểu nhà nước Thảo luận (TL): Những đặc trưng cơ bản của nhà nước.	LT: 02 tiết TL: 01 tiết	[1] Chương 2, 3, 4, 5, 6; [2] Chương 1; [3]; [8]; [9]; [10]
2	Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT 2.1. Nguồn gốc pháp luật 2.2. Khái niệm và đặc trưng cơ bản của pháp luật 2.3. Bản chất của pháp luật 2.3.1. Tính giai cấp của pháp luật 2.3.2. Tính xã hội của pháp luật	LT: 02 tiết TL: 01 tiết	[1] Chương 10, 12, 13; [2] Chương 1.

	2.4. Các mối quan hệ cơ bản của pháp luật 2.4.1. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế 2.4.2. Mối quan hệ giữa pháp luật với chính trị 2.4.3. Mối quan hệ giữa pháp luật với Nhà nước 2.4.4. Mối quan hệ giữa pháp luật với các quy phạm xã hội khác 2.5. Hình thức pháp luật và kiểu pháp luật 2.5.1. Hình thức pháp luật 2.5.2. Kiểu pháp luật Thảo luận (TL): Các mối quan hệ cơ bản của pháp luật.		
3	Chương 3. QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT 3.1. Quy phạm pháp luật 3.1.1. Khái niệm quy phạm pháp luật 3.1.2. Đặc điểm quy phạm pháp luật 3.1.3. Cấu trúc của quy phạm pháp luật 3.2. Quan hệ pháp luật 3.2.1. Khái niệm quan hệ pháp luật 3.2.2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật 3.2.3. Thành phần của quan hệ pháp luật 3.3. Sự kiện pháp lý 3.3.1. Khái niệm sự kiện pháp lý 3.3.2. Phân loại sự kiện pháp lý Thuyết trình (TT): Quan hệ pháp luật.	LT: 01 tiết TT: 01 tiết	[1] Chương 14, 17; [2] Chương 2.
4	Chương 4. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT, VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ 4.1. Thực hiện pháp luật 4.1.1. Khái niệm thực hiện pháp luật 4.1.2. Các hình thức thực hiện pháp luật 4.2. Vi phạm pháp luật 4.2.1. Khái niệm vi phạm pháp luật 4.2.2. Dấu hiệu vi phạm pháp luật 4.2.3. Cấu thành vi phạm pháp luật 4.2.4. Phân loại vi phạm pháp luật 4.3. Trách nhiệm pháp lý 4.3.1. Khái niệm trách nhiệm pháp lý 4.3.2. Đặc điểm trách nhiệm pháp lý 4.3.3. Phân loại trách nhiệm pháp lý Thuyết trình (TT): 1. Các hình thức thực hiện pháp luật; 2. Vi phạm pháp luật	LT: 02 tiết TT: 02 tiết	[1] Chương 18, 19; [2] Chương 3.
5	Chương 5. LUẬT HIẾN PHÁP VÀ LUẬT HÀNH CHÍNH 5.1. Luật Hiến pháp 5.1.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hiến pháp	LT: 03 tiết TT: 01 tiết	[2] Chương 4, 5; [3]; [8]; [9]; [10]; [11].

	5.1.2. Hiến pháp – Luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 5.1.3. Nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 5.1.4. Tổ chức bộ máy và các nguyên tắc tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 5.2. Luật Hành chính 5.2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính 5.2.2. Quan hệ pháp luật Hành chính 5.2.3. Vi phạm hành chính 5.2.4. Xử phạt vi phạm hành chính Thuyết trình (TT): Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam		
6	Chương 6. LUẬT HÌNH SỰ VÀ TỔ TỤNG HÌNH SỰ 6.1. Luật Hình sự 6.1.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự 6.1.2. Các nguyên tắc của Luật Hình sự 6.1.3. Tội phạm 6.1.4. Cấu thành tội phạm 6.1.5. Hình phạt và các biện pháp tư pháp 6.2. Luật Tổ tụng hình sự 6.2.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Tổ tụng hình sự 6.2.2. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng 6.2.3. Các giai đoạn tố tụng hình sự Thuyết trình (TT): Tội phạm và cấu thành tội phạm	LT: 03 tiết TT: 01 tiết	[2] Chương 6; [4]; [5]; [9]; [10];
7	Chương 7. LUẬT DÂN SỰ VÀ TỔ TỤNG DÂN SỰ 7.1. Luật Dân sự 7.1.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự 7.1.2. Quyền sở hữu 7.1.3. Giao dịch dân sự 7.1.4. Thừa kế 7.2. Luật Tổ tụng dân sự 7.2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Tổ tụng dân sự 7.2.2. Khái niệm vụ việc dân sự 7.2.3. Chủ thể của Luật Tổ tụng dân sự 7.2.4. Thủ tục giải quyết vụ việc dân sự Thuyết trình (TT): Thừa kế.	LT: 03 tiết TT: 01 tiết	[2] Chương 7; [6]; [7];[14]
8	Chương 8. LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH 8.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của	LT: 01 tiết	[12]

	Luật Hôn nhân và Gia đình 8.1.2 Khái niệm Luật Hôn nhân và Gia đình 8.1.2. Đối tượng điều chỉnh 8.1.3. Phương pháp điều chỉnh 8.2 Kết hôn và các điều kiện kết hôn 8.2.1. Kết hôn 8.2.2. Các điều kiện kết hôn 8.3. Đăng ký kết hôn 8.4. Hủy kết hôn trái pháp luật 8.5. Ly hôn 8.5.1. Khái niệm ly hôn 8.5.2. Căn cứ ly hôn 8.5.3. Các trường hợp ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình 8.5.4. Hậu quả pháp lý của việc ly hôn Thuyết trình (TT): Kết hôn và các điều kiện kết hôn	TT: 01 tiết	
9	Chương 9. LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG 9.1. Khái niệm tham nhũng 9.2. Đặc điểm của hành vi tham nhũng 9.3. Các hành vi tham nhũng 9.4. Nguyên nhân và tác hại của tham nhũng 9.5. Ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng chống tham nhũng	LT: 02 tiết	[13]
10	Ôn tập và kiểm tra	02 tiết	
	Tổng cộng: 30 tiết		

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi thứ nhất (04 tiết)	Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC 1.1. Nguồn gốc nhà nước 1.1.1. Một số học thuyết phi Macxit về nguồn gốc Nhà nước 1.1.2. Học thuyết Mác-Lênin về nguồn gốc Nhà nước 1.2. Những đặc trưng cơ bản của nhà nước 1.3. Bản chất nhà nước 1.3.1. Tính giai cấp của nhà nước 1.3.2. Tính xã hội của nhà nước 1.4. Chức năng của nhà nước 1.4.1. Chức năng đối nội	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm. Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả thảo	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thảo luận của nhóm. Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.4.2. Chức năng đối ngoại 1.5. Bộ máy nhà nước 1.6. Hình thức và kiểu nhà nước 1.6.1. Hình thức nhà nước 1.6.2. Kiểu nhà nước Thảo luận (TL): Những đặc trưng cơ bản của nhà nước Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT 2.1. Nguồn gốc của pháp luật 2.2. Khái niệm và đặc trưng cơ bản của pháp luật		luận). Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học. Địa điểm học: Giảng đường	năng trình bày; Chất lượng bài thảo luận của nhóm.
Buổi thứ 2 (04 tiết)	Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT (Tiếp theo) 2.3. Bản chất của pháp luật 2.2.1. Tính giai cấp của pháp luật 2.2.2. Tính xã hội của pháp luật 2.4 Các mối quan hệ cơ bản của pháp luật 2.4.1. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế 2.4.2. Mối quan hệ giữa pháp luật với chính trị 2.4.3. Mối quan hệ giữa pháp luật với Nhà nước 2.4.4. Mối quan hệ giữa pháp luật với các quy phạm xã hội khác 2.5. Hình thức pháp luật và kiểu pháp luật 2.5.1. Hình thức pháp luật 2.5.2. Kiểu pháp luật Thảo luận (TL): Các mối quan hệ cơ bản của pháp luật Chương 3. QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT 3.1. Quy phạm pháp luật 3.1.1. Khái niệm quy phạm pháp luật 3.1.2. Đặc điểm quy phạm pháp luật 3.1.3. Cấu trúc của quy phạm pháp luật 3.2. Quan hệ pháp luật 3.2.1. Khái niệm quan hệ pháp luật 3.2.2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật 3.2.3. Thành phần của quan hệ pháp luật 3.3. Sự kiện pháp lý 3.3.1. Khái niệm sự kiện pháp lý 3.3.2. Phân loại sự kiện pháp lý Thuyết trình(TT): Quan hệ pháp luật	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV thuyết trình); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm. Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả thảo luận). Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học; Chuẩn bị bài thuyết trình (ppt) theo phân công. Địa điểm học: Giảng đường.	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm. Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Chất lượng bài thảo luận của nhóm.
Buổi	Chương 4. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT, VI PHẠM	H2	Phương pháp	Đánh

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
thứ 3 (04 tiết)	PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ 4.1. Thực hiện pháp luật 4.1.1. Khái niệm thực hiện pháp luật 4.1.2 Các hình thức thực hiện pháp luật 4.2. Vi phạm pháp luật 4.2.1. Khái niệm vi phạm pháp luật 4.2.2. Dấu hiệu vi phạm pháp luật 4.2.3. Cấu thành vi phạm pháp luật 4.2.4. Phân loại vi phạm pháp luật 4.3. Trách nhiệm pháp lý 4.3.1. Khái niệm trách nhiệm pháp lý 4.3.2. Đặc điểm trách nhiệm pháp lý 4.3.3. Phân loại trách nhiệm pháp lý Thuyết trình (TT): 1. Các hình thức thực hiện pháp luật; 2. Vi phạm pháp luật	H4 H5	dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm. Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả thảo luận); Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học; Chuẩn bị bài thuyết trình (ppt) theo phân công. Địa điểm học: Giảng đường	giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm; Bài thảo luận nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 4 (04 tiết)	Chương 5. LUẬT HIẾN PHÁP VÀ LUẬT HÀNH CHÍNH 5.1. Luật Hiến pháp 5.1.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hiến pháp 5.1.2. Hiến pháp - Luật cơ bản của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam 5.1.3. Nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 5.1.4. Tổ chức bộ máy và các nguyên tắc tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 5.2. Luật Hành chính	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình;	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm; Bài thảo luận nhóm Hình

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính 5.2.2. Quan hệ pháp luật Hành chính 5.2.3. Vi phạm hành chính 5.2.4. Xử phạt vi phạm hành chính Thuyết trình (TT): Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.		Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả thảo luận); Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học; Chuẩn bị bài thuyết trình (ppt) theo phân công Địa điểm học: Giảng đường	thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 5 (04 tiết)	Chương 6. LUẬT HÌNH SỰ VÀ TỔ TỤNG HÌNH SỰ 6.1. Luật Hình sự 6.1.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự 6.1.2. Các nguyên tắc của Luật Hình sự 6.1.3. Tội phạm 6.1.4. Cấu thành tội phạm 6.1.5. Hình phạt và các biện pháp tư pháp 6.2. Luật Tổ tụng hình sự 6.2.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Tổ tụng hình sự 6.2.2. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng 6.2.3. Các giai đoạn tố tụng hình sự Thuyết trình (TT): Tội phạm và cấu thành tội phạm	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm. Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả thảo luận); Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm; Bài thảo luận nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			học, Chuẩn bị bài thuyết trình (ppt) theo phân công. Địa điểm học: Giảng đường	bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 6 (04 tiết)	Chương 7. LUẬT DÂN SỰ VÀ TỔ TỤNG DÂN SỰ 7.1. Luật Dân sự 7.1.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự 7.1.2. Quyền sở hữu 7.1.3. Giao dịch dân sự 7.1.4. Thừa kế 7.2. Luật Tổ tụng dân sự 7.2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Tổ tụng dân sự 7.2.2. Khái niệm vụ việc dân sự 7.2.3. Chủ thể của Luật Tổ tụng dân sự 7.2.4. Thủ tục giải quyết vụ việc dân sự Thuyết trình(TT): Thừa kế	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài giảng (ppt) theo sự phân công. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm. Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 7 (04 tiết)	Chương 8. LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH 8.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình 8.1.2. Khái niệm Luật Hôn nhân và Gia đình 8.1.2. Đối tượng điều chỉnh	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	8.1.3. Phương pháp điều chỉnh 8.2 Kết hôn và các điều kiện kết hôn 8.2.1. Kết hôn 8.2.2. Các điều kiện kết hôn 8.3. Đăng ký kết hôn 8.4. Hủy kết hôn trái pháp luật 8.5. Ly hôn 8.5.1. Khái niệm ly hôn 8.5.2. Căn cứ ly hôn 8.5.3. Các trường hợp ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình 8.5.4. Hậu quả pháp lý của việc ly hôn Thuyết trình (TT): Kết hôn và các điều kiện kết hôn Chương 9. LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG 9.1. Khái niệm tham nhũng 9.2. Đặc điểm của hành vi tham nhũng 9.3. Các hành vi tham nhũng 9.3. Nguyên nhân và tác hại của tham nhũng 9.4. Ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng		luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài giảng (ppt) theo sự phân công. Địa điểm học: Giảng đường	của nhóm. Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 8 (02 tiết)	Ôn tập (01 tiết) Kiểm tra (01 tiết)	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: Giảng viên thuyết trình; Sinh viên đặt câu hỏi. Hình thức tổ chức dạy học: GV tóm tắt lại toàn bộ nội dung đã học; giải đáp thắc mắc của sinh viên; SV làm bài kiểm tra Yêu cầu sinh viên: Ôn tập toàn bộ nội dung đã học của các buổi	Đánh giá: Chuyên cần; Bài kiểm tra cá nhân. Hình thức đánh giá: Điểm danh; Chấm điểm bài kiểm tra cá nhân.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			trước; chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Trường Đại học Luật Hà Nội (2019), *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb Công an nhân dân.

[2]. Lê Minh Toàn (2019), *Pháp luật đại cương*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3]. Quốc hội (2013), *ngày 28 tháng 11 năm 2013 Hiến pháp*, Hà Nội.

[4]. Quốc hội (2015), *Luật số 100/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 Bộ luật Hình sự 2015; Luật số 12/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 Sửa đổi, một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13*, Hà Nội.

[5]. Quốc hội (2015), *Luật số 101/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 Bộ luật Tố tụng hình sự*, Hà Nội.

[6]. Quốc hội (2015), *Luật số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 Bộ luật Dân sự 2015*, Hà Nội.

[7]. Quốc hội (2015), *Luật số 92/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 Bộ luật Tố tụng dân sự*, Hà Nội.

[8]. Quốc hội (2015), *Luật số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 06 năm 2015 Luật Tổ chức chính quyền địa phương*, Hà Nội.

[9]. Quốc hội (2014), *Luật số 62/2014/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2014 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội.

[10]. Quốc hội (2014), *Luật số 63/2014/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2014 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân*, Hà Nội.

[11]. Quốc hội (2012), *Luật số 15/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 Luật Xử lý vi phạm hành chính*, Hà Nội.

[12]. Quốc hội (2014), *Luật số 52/2014/QH13 ngày 19 tháng 06 năm 2014 Luật Hôn nhân và Gia đình*, Hà Nội.

[13]. Quốc hội (2018), *Luật số 36/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 Luật Phòng, chống tham nhũng*, Hà Nội.

[14]. Quốc hội (2008), *Luật số 26/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 Luật Thi hành án dân sự; Luật số 64/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự*, Hà Nội.

[15]. Quốc hội (2015), *Luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật*, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Công cụ đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Rubrics đánh giá chuyên cần	H1 H2 H3	30%
2	Đánh giá thảo luận nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Rubrics đánh giá thảo luận nhóm	H4	30%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Rubrics đánh giá bài kiểm tra	H1 H2 H3	40%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi (8,5 - 10 điểm)	Khá (6,5 – 8, 4 điểm)	Trung bình (4 – 6,4 điểm)	Chưa đạt (0 – 3,9 điểm)
Thời gian tham gia HP	50	Đi học đầy đủ, điểm danh đột xuất trong buổi không vắng.	Đi học từ 7-8 buổi, điểm danh đột xuất trong buổi không vắng.	Đi học từ 5 – 6 buổi, điểm danh đột xuất trong buổi không vắng.	Đi học < 4 buổi, điểm danh đột xuất trong buổi không vắng.
Thái độ tham gia HP	50	Phát biểu > 3 lần đúng	Phát biểu 2 – 3 lần đúng	Phát biểu từ 1 lần đúng	Không phát biểu

RUBRIC ĐÁNH GIÁ THẢO LUẬN NHÓM

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
			Giỏi (8.5 – 10 điểm)	Khá (6.5 - 8.4 điểm)	Trung bình (4.0 - 6.5 điểm)	Chưa đạt (0 - 3.9 điểm)
Thái độ tham gia	H4	40	Chuẩn bị 100% bài tập được giao; gợi mở, dẫn dắt, điều phối cuộc thảo luận (tích cực)	Chuẩn bị 100% bài tập được giao; tham gia thảo luận	Chuẩn bị 50% bài tập được giao; ít tham gia thảo luận	Không chuẩn bị bài tập; không tham gia thảo luận
Kỹ năng thảo luận	H4	40	Đề xuất ý kiến, phản biện tích cực, phân tích và đánh giá	Có ý kiến, phản biện và phân tích, đánh giá khá tốt	Có ý kiến, phản biện và phân tích, đánh giá trung bình (thụ động)	Không đề xuất ý kiến, không phản biện, phân tích và đánh giá chưa tốt

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
			Giỏi (8.5 – 10 điểm)	Khá (6.5 - 8.4 điểm)	Trung bình (4.0 - 6.5 điểm)	Chưa đạt (0 - 3.9 điểm)
Kỹ năng trình bày	H4	20	Tự tin, thuyết trình rất tốt	Tự tin, thuyết trình tốt	Không tự tin, thuyết trình trung bình	Không thuyết trình được

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA

Tiêu chí	CĐR	Trọng số (%)	Giỏi (8,5 - 10 điểm)	Khá (6,5 – 8, 4 điểm)	Trung bình (4 – 6,4 điểm)	Chưa đạt (0 – 3,9 điểm)
Nội dung	H1, H2, H3.	70	Trả lời đúng 85% -100 % nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	Trả lời đúng 65 % -85% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	Trả lời đúng 40% - 65% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	Trả lời đúng < 40% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.

Kỹ năng	H4	30	-Nêu được cơ sở pháp lý đầy đủ; Giải thích và vận dụng tốt vào bài tập tình huống	Nêu được một số cơ sở pháp lý; Giải thích và vận dụng tốt vào bài tập tình huống	Không nêu được cơ sở pháp lý; giải thích và vận dụng khá tốt vào bài tập tình huống	Không nêu được cơ sở pháp lý; Giải thích và vận dụng chưa tốt vào bài tập tình huống

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận 75 phút	H1 H2 H3	100%

RUBRICS ĐÁNH GIÁ BÀI THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	Giỏi (8,5 - 10 điểm)	Khá (6,5 – 8, 4 điểm)	Trung bình (4 – 6,4 điểm)	Chưa đạt (0 – 3,9 điểm)
Nội dung	H1, H2, H3.	70	Trả lời đúng 85%-100 % nội dung các câu hỏi trong đề thi về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng	Trả lời đúng 65%-85% nội dung các câu hỏi trong đề thi về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng	Trả lời đúng 40%-65% nội dung các câu hỏi trong đề thi về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức	Trả lời đúng < 40% nội dung các câu hỏi trong đề thi về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành

			-Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	-Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	trong xử lý tình huống cụ thể.
Kỹ năng	H4	30	-Nêu được cơ sở pháp lý đầy đủ; Giải thích và vận dụng tốt vào bài tập tình huống	-Nêu được một số cơ sở pháp lý; Giải thích và vận dụng tốt vào bài tập tình huống	-Không nêu được cơ sở pháp lý; giải thích và vận dụng khá tốt vào bài tập tình huống	-Không nêu được cơ sở pháp lý; Giải thích và vận dụng chưa tốt vào bài tập tình huống

Ngày 6 tháng 10 năm 2021

Trưởng Khoa

P.Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

ThS. Phan Thúy An

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH
Mã học phần: SP211001

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Trần Thị Thắm; Số điện thoại: 0935410785; Email: tttham@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Vũ Hoàng Cúc; Số điện thoại: 0934.997.712; Email: vhcuc@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Họ và tên: Trương Thông Tuấn; Số điện thoại: 0983624518; Email: truongthongtuan@gmail.com

Giảng viên 4: Họ và tên: Phạm Thị Trang; Số điện thoại: 0984.395.941; Email: pttrang@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần *Tiếng Việt thực hành* trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về vấn đề tiếp nhận và tạo lập văn bản, về vấn đề đặt câu, dùng từ và chính tả. Ngoài việc rèn luyện và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt, để cung cấp cho người học một thứ công cụ vô cùng quan trọng để dễ dàng giao tiếp và lĩnh hội các tri thức khoa học, sách còn rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Việt tương ứng với những vấn đề lý thuyết đã trình bày như kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng đặt câu, dùng từ và kỹ năng về chính tả. Mục tiêu quan trọng hơn nữa là giúp người học phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện ý thức cần cù, năng động, hăng say học tập nghiên cứu và tìm hiểu những cách nói và viết đúng trong thực tiễn giao tiếp; Bồi dưỡng cho người học thái độ yêu quý và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, sử dụng chuẩn mực và sáng tạo tiếng Việt ở cả hai lĩnh vực giao tiếp là nói và viết.

Học phần có kết cấu 4 chương: *Rèn luyện kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản; Rèn luyện kỹ năng đặt câu; Rèn luyện kỹ năng dùng từ; Rèn luyện kỹ năng chính tả.*

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Trang bị cho người học những kiến thức chung nhất những vấn đề về văn bản, đoạn văn, câu, từ và chính tả tiếng Việt. Qua đó, người học biết vận dụng những kiến thức đã được học vào hoạt động giao tiếp một cách có hiệu quả.

MT2: Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về vấn đề tiếp nhận và tạo lập văn bản trong môi trường, về vấn đề đặt câu, dùng từ và chính tả.

MT3: Cung cấp những kiến thức cơ bản về lý thuyết *Ngôn ngữ học* và *Việt ngữ học*.

MT4: Chú trọng việc thực hành giải bài tập rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Việt nhằm nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt cho người học.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có kiến thức cơ bản về vấn đề tiếp nhận và tạo lập văn bản, đặt câu, dùng từ và chính tả; có năng lực sử dụng tiếng Việt đáp ứng yêu cầu trong học tập cũng như giao tiếp và vị trí việc làm.

H2: Có kỹ năng sử dụng tiếng Việt như: kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng đặt câu, dùng từ và kỹ năng về chính tả.

H3: Phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện ý thức cá nhân, năng động, hăng say học tập, nghiêm túc và tìm hiểu những cách nói và viết đúng trong thực tiễn giao tiếp.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1								X		X
H2								X		X
H3								X		X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Rèn luyện về văn bản 1.1. Khái quát về văn bản 1.2. Các phong cách chức năng	LT: 8 tiết BT: 4 tiết	[1]: Chương 1 [2]: Phần V [3]: Chương 9, 10 [4]: Bài 4, 5, 6, 7, 8. [5]: Chương I, II
2	Chương 2. Rèn luyện về câu 2.1. Câu trong hoạt động giao tiếp 2.2. Dấu câu 2.3. Một số thao tác rèn luyện về câu 2.4. Câu sai	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1]: Chương 2 [2]: Phần II, III, IV [3]: Chương 7 [4]: Bài 3 [5]: Chương III
3	Chương 3. Rèn luyện về từ 3.1. Các lớp từ tiếng Việt 3.2. Nghĩa của từ 3.3. Khắc phục một số lỗi dùng từ thường gặp	LT: 4 tiết BT: 1 tiết	[1]: Chương 3 [2]: Phần IV [3]: Chương 4, 5, 6 [4]: Bài 2 [5]: Chương IV, mục A
4	Chương 4. Rèn luyện về chính tả 4.1. Quy tắc viết hoa 4.2. Quy tắc phiên âm tiếng nước ngoài. 4.3. Khắc phục một số lỗi chính tả	LT: 4 tiết BT: 1 tiết	[1]: Chương 4 [2]: Phần I [3]: Chương 1, 2, 3 [4]: Bài 1 [5]: Chương IV, mục B

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
12 tiết	Chương 1. Rèn luyện về văn bản 1.1. Khái quát về văn bản 1.2. Các phong cách chức năng Câu hỏi ôn tập và bài tập	H1: Nắm được khái niệm văn bản (VB), các yêu cầu của VB, các phong cách chức năng H2: Soạn thảo được VB hành chính	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp - Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày + Thảo luận nhóm: Yêu cầu của văn bản, các phong cách chức năng, các loại đoạn văn... - Thực hành: Soạn thảo VBHC -Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	Báo cáo của SV trước lớp
8 tiết	Chương 2. Rèn luyện về câu 2.1. Câu trong hoạt động giao tiếp 2.2. Dấu câu 2.3. Một số thao tác rèn luyện về câu 2.4. Câu sai Câu hỏi ôn tập và bài tập	H1: Nắm được cấu tạo câu, phân loại câu, thành phần câu, các loại dấu câu... H2: Nhận biết được câu sai, biết sửa lại, biết dùng dấu câu đúng chức năng của chúng	-Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp - Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày +Thảo luận nhóm: Yêu cầu của văn bản, các phong cách chức năng, các loại đoạn văn... - Thực hành: Sửa câu sai -Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Bài viết nộp tại lớp - Báo cáo của SV trước lớp
5 tiết	Chương 3. Rèn luyện về từ 3.1. Các lớp từ tiếng Việt 3.2. Nghĩa của từ	H1: Nắm được các lớp từ tiếng Việt, nghĩa của	-Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp	- Bảng bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.3. Khắc phục một số lỗi dùng từ thường gặp Câu hỏi ôn tập và bài tập	từ, các lớp từ TV H2: Nhận biết được các từ dùng sai	- Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày + Thảo luận nhóm: Yêu cầu của văn bản, các phong cách chức năng, các loại đoạn văn... - Thực hành: Soạn thảo VBHC -Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Báo cáo của nhóm trước lớp
5 tiết	Chương 4. Rèn luyện về chính tả 4.1. Quy tắc viết hoa 4.2. Quy tắc phiên âm tiếng nước ngoài. 4.3. Khắc phục một số lỗi chính tả Câu hỏi ôn tập và bài tập	H1: Nắm được quy tắc chính tả các lớp từ TV H2: Biết sửa lỗi chính tả	- Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp - Hình thức tổ chức dạy học: + GV trình bày + Thảo luận nhóm: Yêu cầu của văn bản, các phong cách chức năng, các loại đoạn văn... - Thực hành: Soạn thảo VBHC - Yêu cầu SV: + Đọc tài liệu + Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	Báo cáo của SV trước lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Đoàn Thị Tâm (2013). *Giáo trình Tiếng Việt thực hành*, Thư viện Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Hữu Đạt (1995). *Tiếng Việt thực hành*, NXB GD, Hà Nội.

[3]. Nguyễn Công Đức (2007). *Tiếng Việt thực hành và soạn thảo văn bản*, NXB GD, Hà Nội.

[4]. Hà Thúc Hoan (2007), *Tiếng Việt thực hành*, NXB Tổng hợp TP, Hồ Chí Minh.

[5]. Vương Hữu Lễ, Đinh Xuân Quỳnh (1998). *Tiếng Việt thực hành*, NXB GD, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của SV

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. SV tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần:

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

- Trọng số điểm thành phần 1: gồm điểm thành phần 1.1 (10%); điểm thành phần 1.2 (20%);
- Trọng số điểm thành phần 2: 70%

8.2. Tổng hợp hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng các chuẩn đầu ra của học phần

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		
H1, H2, H3	- Có kiến thức cơ bản về vấn đề tiếp nhận và tạo lập văn bản, đặt câu, dùng từ và chính tả; có năng lực sử dụng tiếng Việt đáp ứng yêu cầu trong học tập cũng như giao tiếp và vị trí việc làm. - Có kỹ năng sử dụng tiếng Việt như: kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng đặt câu, dùng từ và kỹ năng về chính tả. - Phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện ý thức cá nhân, năng động, hăng say học tập nghiên cứu và tìm hiểu những cách nói và viết đúng trong thực tiễn giao tiếp.	Rubric 1	01	10%	Điểm TP 1.1
H1, H2, H3	- Có kiến thức cơ bản về vấn đề tiếp nhận và tạo lập văn bản, đặt câu, dùng từ và chính tả; có năng lực sử dụng tiếng Việt đáp ứng yêu cầu trong học tập cũng như giao	(Rubric 2)		20%	Điểm thành phần 1.2

	tiếp và vị trí việc làm. - Có kỹ năng sử dụng tiếng Việt như: kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng đặt câu, dùng từ và kỹ năng về chính tả. - Phát triển tự duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện kỹ thức cần cù, năng động, hăng say học tập nghiên cứu và tìm hiểu những cách nói và viết đúng trong thực tiễn giao tiếp.				
H1, H2, H3	- Có kiến thức cơ bản về vấn đề tiếp nhận và tạo lập văn bản, đặt câu, dùng từ và chính tả; có năng lực sử dụng tiếng Việt đáp ứng yêu cầu trong học tập cũng như giao tiếp và vị trí việc làm. - Có kỹ năng sử dụng tiếng Việt như: kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng đặt câu, dùng từ và kỹ năng về chính tả. - Phát triển tự duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện kỹ thức cần cù, năng động, hăng say học tập nghiên cứu và tìm hiểu những cách nói và viết đúng trong thực tiễn giao tiếp.	(Rubric 3)	02	70%	Điểm thành phần 2
				Tổng: 100%	

8.3. Các Rubrics sử dụng để đánh giá học phần

Rubric 1. ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F	
			10-8,5	7,0-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	Dưới 4,0	
Thái độ tham dự, thực hành tại chỗ	H1,H2, H3	50	-Chuẩn bị 100% bài tập được giao	- Chuẩn bị 100% bài tập được giao	-Chuẩn bị 50% bài tập được giao	-Chuẩn bị 50% bài tập được giao	-Không chuẩn bị bài tập hoặc	

			-Tham gia tất các hoạt động	- Tham gia không đầy đủ các hoạt động	-Tham gia không đầy đủ các hoạt động	-Không tham gia các hoạt động	chuẩn bị quá sơ sài, dưới 30% số bài tập được giao -Không tham gia các hoạt động	
Thời gian tham dự	H1,H2, H3	50	Tham dự 8/8 buổi học	Tham dự 7/8 buổi học	Tham dự 7/8 buổi học	Tham dự 6/8 buổi học	Tham dự 5/8 buổi học	
Điểm tổng								

Rubric 2: BÀI KIỂM TRA

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F	
			10-8,5	7,0-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	Dưới 4,0	
Nội dung	H1, H2, H3	70	Trả lời đúng 90%-100 % nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, văn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các	Trả lời đúng 70%-80% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, văn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các	Trả lời đúng 50%-60% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, văn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các	Trả lời đúng 40%-50% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, văn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các	Trả lời sai hoặc chỉ đúng ít hơn hoặc bằng 30% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, văn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các	

			kiến thức được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	dụng các kiến thức được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	
Hình thức	H3	10	-Rất rõ ràng, sạch đẹp. -Có không quá 2 lỗi chính tả	-Rất rõ ràng, sạch đẹp. -Có không quá 5 lỗi chính tả	-Khá rõ ràng, sạch đẹp. -Có không quá 7 lỗi chính tả	-Tương đối rõ ràng, sạch đẹp. -Có không quá 10 lỗi chính tả	-Không rõ ràng -Chữ xấu -Có nhiều hơn 11 lỗi chính tả	
Kỹ năng	H1,H2	20	-Vận dụng tốt kiến thức thức đã học vào phân tích NN -Phân tích vấn đề kĩ càng, logic, chặt chẽ. -Biết liên hệ và dẫn chứng phù hợp -Sáng tạo trong cách diễn đạt	-Vận dụng khá tốt kiến thức thức đã học vào phân tích NN -Phân tích vấn đề kĩ càng, logic, chặt chẽ. -Biết liên hệ và dẫn chứng phù hợp	-Vận dụng tương đối tốt kiến thức thức đã học vào phân tích NN -Phân tích vấn đề kĩ càng, logic, chặt chẽ.	-Có vận dụng kiến thức thức đã học vào phân tích NN nhưng chưa hiệu quả -Phân tích vấn đề chưa kĩ càng	- Không biết vận dụng kiến thức thức đã học vào phân tích NN -Không biết phân tích vấn đề	
Điểm tổng								

Rubric 3: BÀI THI CUỐI KỲ

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F	
			10-8,5	7,0-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	Dưới 4,0	
Nội dung	H1, H2 H3	70	Trả lời đúng 90%-100% nội dung các câu hỏi về: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, vấn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các kiến thức được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	Trả lời đúng 70%-80% nội dung các câu hỏi về: -Các vấn bản, đoạn văn, vấn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các kiến thức được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	Trả lời đúng 50%-60% nội dung các câu hỏi về: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, vấn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các kiến thức được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	Trả lời đúng 40%-50% nội dung các câu hỏi về: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, vấn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các kiến thức được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	Trả lời sai hoặc chỉ đúng ít hơn bằng 30% nội dung các câu hỏi về: -Các vấn đề về văn bản, đoạn văn, vấn đề câu tiếng Việt, Vấn đề sử dụng từ ngữ và chính tả trong tiếng Việt -Cách vận dụng các kiến thức được học vào việc phân tích, sử dụng ngôn ngữ	

Hình thức	H3	10	-Rất rõ ràng, sạch đẹp. -Có không quá 2 lỗi chính tả	-Rất rõ ràng, sạch đẹp. -Có không quá 5 lỗi chính tả	-Khá rõ ràng, sạch đẹp. -Có không quá 7 lỗi chính tả	-Tương đối rõ ràng, sạch đẹp. -Có không quá 10 lỗi chính tả	-Không rõ ràng -Chữ xấu -Có nhiều hơn 11 lỗi chính tả	
Kỹ năng	H1,H2H3	20	-Vận dụng tốt kiến thức thức đã học vào phân tích NN -Phân tích vấn đề kĩ càng, logic, chặt chẽ. -Biết liên hệ và dẫn chứng phù hợp -Sáng tạo trong cách diễn đạt	-Vận dụng khá tốt kiến thức thức đã học vào phân tích NN -Phân tích vấn đề kĩ càng, logic, chặt chẽ. -Biết liên hệ và dẫn chứng phù hợp	-Vận dụng tương đối tốt kiến thức thức đã học vào phân tích NN -Phân tích vấn đề kĩ càng, logic, chặt chẽ.	-Có vận dụng kiến thức thức đã học vào phân tích NN nhưng chưa hiệu quả -Phân tích vấn đề chưa kĩ càng	- Không biết vận dụng kiến thức thức đã học vào phân tích NN -Không biết phân tích vấn đề	
Điểm tổng								

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng năm 2021

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TIẾNG ANH 1
Mã học phần: FL211011

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Nguyễn Lê Hằng	0946878282	nlhang@ttn.edu.vn
2	Nguyễn Thị Kim Phụng	0914072766	ntkphuong@ttn.edu.vn
3	Ngô Văn Thông	0343065978	nvthong@ttn.edu.vn
4	Hồ Ngọc Đoan	0914248778	hndthu@ttn.edu.vn
5	Trần Lê Thanh Tú	0905721183	tlttu@ttn.edu.vn
6	Trần Ngọc Anh	0984998485	ngocanh@ttn.edu.vn
7	Phạm Thị Thanh Huệ	0986222257	ptthue@ttn.edu.vn
8	Bùi Thị Tịnh	0983146976	bttingh@ttn.edu.vn
9	Hoàng Thị Xuân	0914087037	htxuan@ttn.edu.vn
10	Thân Thị Hiền Giang	0917297676	thanthihiengiang@ttn.edu.vn
11	Y Cour B'Krông	0914407690	ycuorbkrong@ttn.edu.vn
12	Đoàn Thị Dung	0934479479	doandung@ttn.edu.vn
13	Hà Lê Hồng Hoa	0947978779	hlhhoa@ttn.edu.vn
14	Tổng Thị Lan Chi	0985404444	ttlchi@ttn.edu.vn
15	Nguyễn Thị Tường Như	0914407989	nttnhu@ttn.edu.vn
16	Cù Thị Ngọc Hoa	0905421084	ttnhoa@ttn.edu.vn
17	Trần Thị Mai Hương	0935353735	ttmh2502@gmail.com
18	Nguyễn Thị Mỹ Liên	0914111080	ntmlien@ttn.edu.vn
19	Ngô Hà Thanh	0946566207	hathanhngo92@gmail.com
20	Lê Thị Hồng Vân	0935356067	lthvan@ttn.edu.vn
21	Hoàng Khánh Bảo	0903519558	hkbao@ttn.edu.vn
22	Nguyễn Thiện Khoa	0946926879	thienkhoa@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Tiếng Anh 1 là học phần đầu tiên trong bốn học phần tiếng Anh để phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ trường đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 1 giúp sinh viên tích lũy từ vựng và các cấu trúc tiếng Anh, đồng thời phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về các nước trên thế giới, địa điểm du lịch, các hoạt động hàng ngày, gia đình, tính cách con người, đồ ăn và thức uống, công việc, đồ vật

trong nhà và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu); từ đó có thể phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh ở các học phần tiếng Anh 2, 3, 4 sau này.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần tiếng Anh 1 sẽ:

MT1. trang bị cho người học từ vựng tiếng Anh về các nước trên thế giới, địa điểm du lịch, các hoạt động hàng ngày, gia đình, tính cách con người, đồ ăn và thức uống, công việc và đồ vật trong nhà.

MT2. trang bị cho người học ngữ pháp tiếng Anh về sở hữu cách, trạng từ chỉ tần suất, động từ khiếm khuyết *can*, đại từ tân ngữ, cấu trúc *there is / there are* và *there was / there were*, mạo từ *a* và *an*, định lượng từ, thì hiện tại đơn, thì quá khứ đơn; cách phát âm các âm khó, âm đuôi *_ed* của động từ có quy tắc, cách nối âm, cách nhấn trọng âm từ và nhấn trọng âm trong câu.

MT3. cung cấp cho người học một số bài đọc và bài nghe về văn hóa, đời sống, con người của các nước nói tiếng Anh;

MT4. trang bị cho người học các kỹ năng nghe lấy thông tin từ các giao dịch được diễn đạt chậm và rõ ràng, kỹ năng nói độc thoại và kỹ năng nói tương tác về những vấn đề đơn giản và ngắn gọn, kỹ năng đọc hiểu những văn bản ngắn và đơn giản, kỹ năng viết mệnh đề và các câu đơn giản có sử dụng liên từ.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 1, người học:

H1. có đủ vốn từ để diễn đạt những nhu cầu giao tiếp cơ bản và để xử lý những nhu cầu tối giản; có thể sử dụng chính xác một số cấu trúc đơn giản để thể hiện được rõ ràng ý mình muốn truyền đạt.

H2. có khả năng nghe hiểu được các nhóm từ và từ vựng thường dùng về những chủ đề liên quan trực tiếp đến bản thân; nghe hiểu được ý chính trong các thông báo ngắn, đơn giản và rõ ràng.

H3. có khả năng giao tiếp được trong các tình huống quen thuộc, đơn giản hàng ngày về bản thân, gia đình, nhà trường, nơi sinh sống.

H4. có khả năng hiểu các cụm từ và các từ ngữ thường gặp về các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến bản thân (ví dụ: các thông tin về cá nhân và gia đình, mua sắm, địa lý địa phương, việc làm), hiểu ý chính của các văn bản ngắn gọn, rõ ràng.

H5. có khả năng viết tin nhắn đơn giản, ngắn gọn thuộc phạm vi nhu cầu cấp thiết hay viết một lá thư cá nhân rất đơn giản.

H6. có nhận thức đúng về học phần, chăm chú nghe giảng và tích cực phát biểu ở lớp, có thái độ nghiêm túc khi tham gia thảo luận, có tinh thần tự học tập và nghiên cứu ở nhà, có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có ý thức kỷ luật và tham gia đầy đủ số tiết học.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1				X				X		X
H2				X				X		X
H3				X				X		X
H4				X				X		X
H5				X				X		X
H6				X				X		X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Welcome 1.1. Nice to meet you 1.2. Travel Flight 1.3. Can I have a coffee? 1.4. Family Towers	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 8 – 16 [2], [3], [4], [5]
2	Bài 2: Lifestyle 2.1. Join us! 2.2. High Flyers 2.3. What time does it start? 2.4. A visit to Panama	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 17 - 26 [2], [3], [4], [5]
3	Bài 3: People 3.1. Big happy family 3.2. Real friends? 3.3. Are you free? 3.4. Diwali Celebrations	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 27 - 36 [2], [3], [4], [5]
4	Bài 4: Places 4.1. A place to stay 4.2. Around town 4.3. Can I help you? 4.4. Favorite places	Lý thuyết: 5 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 37 - 46 [2], [3], [4], [5]
5	Bài 5: Food 5.1. My fridge 5.2. A lifetime in numbers 5.3. Are you ready to order? 5.4. Beach barbecue	Lý thuyết: 5 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 47 - 56 [2], [3], [4], [5]
6	Bài 6: The past 6.1. In the past 6.2. Time twins 6.3. What did you do? 6.4. Nelson Mandela	Lý thuyết: 5 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 57 - 66 [2], [3], [4], [5]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi 1+2 Số tiết: 7	Bài 1: Welcome <i>1.1. Nice to meet you</i> 1.1.1. Grammar: Present simple: be 1.1.2. Vocabulary: countries and nationalities 1.1.3. Pronunciation: word stress 1.1.4. Listening: listen to people	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	introduce themselves 1.1.5. Speaking: introduce yourself and others 1.1.6. Writing: improve your use of capital letters 1.2. <i>Travel Flight</i> 1.2.1. Grammar: this, that, these, those, possessives 1.2.2. Vocabulary: objects 1.2.3. Pronunciation: word stress: this, that, these, those 1.2.4. Reading: read about the traveling flight 1.2.5. Speaking: indentify objects 1.3. <i>Can I have a coffee?</i> 1.3.1. Grammar: making requests 1.3.2. Vocabulary: tourist places 1.3.3. Pronunciation: polite intonation, sentence stress 1.3.4. Listening: understand people in tourist situations 1.3.5. Speaking: check into a hotel 1.4. <i>Family Towers</i> 1.4.1. Listening: watch an extract from a sitcom about a hotel 1.4.2. Writing: complete a registration form at a hotel		chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: countries, nationalities, objects, tourist places Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm Địa điểm học: Giảng đường	chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết
Buổi 3 + 4 Số tiết: 7	Bài 2: Lifestyle 2.1. <i>Join us!</i> 2.1.1. Grammar: Present simple: I/ You/ We / They 2.1.2. Vocabulary: activities 2.1.3. Pronunciation: linking: do you 2.1.4. Reading: read about local groups 2.1.5. Speaking: talk about activities and groups 2.1.6. Writing: link sentences with <i>and, but</i> and <i>or</i> 2.2. <i>High Flyers</i> 2.2.1. Grammar: Present simple: he/	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: present simple, daily routines, jobs,	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	she/ it 2.2.2. Vocabulary: daily routines and jobs 2.2.3. Pronunciation: third person 's' 2.2.4. Listening: listen to people talk about their daily routines 2.2.5. Speaking: talk about your daily routines and people's jobs 2.3. <i>What time does it start?</i> 2.3.1. Grammar: asking for information 2.3.2. Vocabulary: the time 2.3.3. Pronunciation: sentence stress, polite intonation 2.3.4. Reading: read leaflets about San Francisco 2.3.5. Listening: listen to people at a tourist information center 2.3.6. Speaking: ask questions at a tourist information center 2.4. <i>A visit to Panama</i> 2.4.1. Listening: watch an extract from a programme about living with tribes 2.4.2. Speaking: talk about good guests and bad guests 2.4.3. Writing: write an email asking a friend for a place to stay		places Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm Địa điểm học: Giảng đường	
Buổi 5 + 6 Số tiết: 7	Bài 3: People 3.1. <i>Big happy family</i> 3.1.1. Grammar: have / has got 3.1.2. Vocabulary: family 3.1.3. Pronunciation: sentence stress 3.1.4. Reading: read about a usual family 3.1.5. Speaking: talk about family 3.2. <i>Real friends?</i> 3.2.1. Grammar: adverbs of frequency 3.2.2. Vocabulary: personality	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: adverbs of	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.2.3. Pronunciation: word stress 3.2.4. Listening: listen to people talk about their friends 3.2.5. Speaking: describe someone you know and say why you like them 3.2.6. Writing: improve your use of apostrophe 's / write about your family and friends 3.3. <i>Are you free?</i> 3.3.1. Grammar: making arrangement 3.3.2. Vocabulary: time expressions 3.3.3. Pronunciation: intonation to show interest 3.3.4. Reading: read leaflets about San Francisco 3.3.5. Listening: learn to show interest when you listen 3.3.6. Speaking: make arrangements to meet friends 3.4. <i>Diwali Celebrations</i> 3.4.1. Listening: watch an extract from a BBC programme showing traditions of Diwali 3.4.2. Speaking: talk about a special occasion 3.4.3. Writing: write a description of a special event		frequency, family, personality, time expression Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm Địa điểm học: Giảng đường	
Buổi 7 + 8 Số tiết: 8	Bài 4: Places 4.1. <i>A place to stay</i> 4.1.1. Grammar: there is / there are 4.1.2. Vocabulary: rooms and furniture, prepositions 4.1.3. Pronunciation: word stress, weak forms: there's a, there are 4.1.4. Reading: read about two places in Malta 4.1.5. Listening: listen to a woman describing her apartment 4.1.6. Speaking: describe a room in your home	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: can,	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.1.7. Writing: improve your use of commas, write a description of your home 4.2. <i>Around town</i> 4.2.1. Grammar: ‘<i>can</i>’ for possibility 4.2.2. Vocabulary: places in towns, prepositions 4.2.3. Pronunciation: word stress, weak forms: <i>can / can’t</i> 4.2.4. Reading: read about some unusual places in town 4.2.5. Speaking: talk about things you can do in your town 4.3. <i>Can I help you?</i> 4.3.1. Grammar: shopping 4.3.2. Vocabulary: things to buy 4.3.3. Pronunciation: polite intonation 4.3.4. Listening: understand conversations in shops 4.3.5. Speaking: have a conversation in a shop 4.4. <i>Favorite places</i> 4.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about some amazing places 4.4.2. Speaking: talk about a favorite place 4.4.3. Writing: write a blog about your favorite place		rooms, furniture, shopping Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm Địa điểm học: Giảng đường	
Buổi 9 + 10 Số tiết: 8	Bài 5: Food 5.1. <i>My fridge</i> 5.1.1. Grammar: countable and uncountable noun 5.1.2. Vocabulary: food and drink 5.1.3. Pronunciation: weak forms: a, an, some, any 5.1.4. Reading: read about a photographer’s project 5.1.5. Listening: listen to a photographer talk about food	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.1.6. Speaking: talk about your eating and drinking habit 5.2. <i>A lifetime in numbers</i> 5.2.1. Grammar: how much / how many, quantifiers 5.2.2. Vocabulary: containers 5.2.3. Pronunciation: number 5.2.4. Reading: read about eating and drinking habits 5.2.5. Speaking: conduct a class food survey 5.2.6. Writing: use paragraphs to write a short report about your class 5.3. <i>Are you ready to order?</i> 5.3.1. Grammar: ordering in a restaurant 5.3.2. Vocabulary: restaurant words 5.3.3. Pronunciation: polite intonation, linking 5.3.4. Reading: read a menu 5.3.5. Listening: listen to people ordering in a restaurant, learn to understand fast speed 5.3.6. Speaking: order a meal in a restaurant 5.4. <i>Beach barbecue</i> 5.4.1. Listening: watch an extract from a cookery programme with a famous chef 5.4.2. Speaking: describe your favorite special dish 5.4.3. Writing: write an email with a recipe		- Thảo luận nhóm: countable and uncountable noun, food, drink, how much / how many, quantifiers, restaurant words Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm Địa điểm học: Giảng đường	
Buổi 11 + 12 Số tiết: 8	Bài 6: The past 6.1. <i>In the past</i> 6.1.1. Grammar: was / were 6.1.2. Vocabulary: dates and time phrases 6.1.3. Pronunciation: weak forms: was / were 6.1.4. Listening: hear interesting facts about famous people's lives	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.1.5. Speaking: describe your favorite childhood things 6.2. <i>Time twins</i> 6.2.1. Grammar: past simple 6.2.2. Vocabulary: life story collocations 6.2.3. Pronunciation: past simple verbs: -ed ending 6.2.4. Reading: read about time twins 6.2.5. Speaking: talk about past events in your life 6.2.6. Writing: link sentences with <i>because</i> and <i>so</i> , write your life story in 100 words 6.3. <i>What did you do?</i> 6.3.1. Grammar: asking follow-up questions 6.3.2. Vocabulary: activities 6.3.3. Pronunciation: linking: did you 6.3.4. Listening: listen to people talking about their weekends 6.3.5. Speaking: talk about how your weekend was 6.4. <i>Nelson Mandela</i> 6.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about a great leader 6.4.2. Speaking: interview a special person 6.4.3. Writing: write a profile about a special person		giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: past simple, dates, time phrases, life story collocations Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm Địa điểm học: Giảng đường	khuyết) + Bài viết

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out Students' Book, Elementary, 2nd edition*, Pearson.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out Workbook, Elementary, 2nd edition*, Pearson.

[3] Jonathan Marks (2007). *English Pronunciation in Use Elementary*. Cambridge: Cambridge University Press.

[4]Patricia Wilcox Peterson (2003). *Developing Writing - Writing Skills Practice Book for EFL: Beginning / Intermediate Level*. United State Department of State.

[5] English.com/activate: MyEnglishlab

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các nhiệm vụ được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

Trọng số điểm thành phần 1: 40%

Trọng số điểm thành phần 2: 60%

8.2. Tổng hợp hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng các chuẩn đầu ra của học phần

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		
H1	có đủ vốn từ để diễn đạt những nhu cầu giao tiếp cơ bản và để xử lý những nhu cầu tối giản; có thể sử dụng chính xác một số cấu trúc đơn giản để thể hiện được rõ ràng ý mình muốn truyền đạt.	Hỏi đáp trên lớp Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) (Rubric 2)	06	15%	Điểm TP 1
H5	có thể viết được các tin nhắn đơn giản, ngắn gọn thuộc phạm vi nhu cầu cấp thiết hay viết một lá thư cá nhân rất đơn giản.	Bài viết (Rubric 4)	02	15%	Điểm TP 1
H6	có nhận thức đúng về học phần Tiếng Anh 1, chăm chú nghe giảng và tích cực phát biểu ở lớp, có thái độ nghiêm túc khi tham gia thảo luận, có tinh thần tự học tập và nghiên cứu ở nhà, có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có ý thức kỷ luật và tham gia đầy đủ số tiết học.	Quan sát (Rubric 1)		10%	Điểm TP 1
H2 H3	có khả năng nghe hiểu được các nhóm từ và từ vựng	Bài thi trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, điền	01	60%	Điểm TP 2

H4	thường dùng về những chủ đề liên quan trực tiếp đến bản thân; nghe hiểu được ý chính trong các thông báo ngắn, đơn giản và rõ ràng; có khả năng giao tiếp được trong các tình huống quen thuộc, đơn giản hằng ngày về bản thân, gia đình, nhà trường, nơi sinh sống; có khả năng hiểu các cụm từ và các từ ngữ thường gặp về các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến bản thân (ví dụ: các thông tin về cá nhân và gia đình, mua sắm, địa lý địa phương, việc làm), hiểu ý chính của các văn bản ngắn gọn, rõ ràng.	khuyết) Vấn đáp (Rubric 3)			
				Tổng: 100%	

8.3. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (1)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Dự học trên lớp	H6	5%	Dự học trên lớp rất đầy đủ (11 - 12/12 buổi).	Dự học trên lớp đầy đủ (9 - 10/12 buổi).	Dự học trên lớp khá đầy đủ (7 - 8/12 buổi).	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (5 - 6/12 buổi).	Dự học trên lớp quá ít (4/12 buổi).
Đóng góp tại lớp	H6	5%	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp. Các đóng góp liên quan đến	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp. Các đóng góp liên quan đến bài học	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp. Một số đóng góp liên quan	Có tham gia một số hoạt động trên lớp. Có ít đóng góp liên quan đến bài học có	Không tham gia các hoạt động trên lớp. Không có đóng góp tại lớp.

			bài học rất hiệu quả.	khá hiệu quả.	đến bài học có hiệu quả.	hiệu quả.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TRÊN MY ENGLISH LAB (2)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Mức độ hoàn thành	H1 H2 H4 H5	10%	Nộp bài tập đầy đủ (6/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập khá đầy đủ (4-5/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập tương đối đầy đủ (3/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập không đầy đủ (2/6 bài có điểm từ D trở lên);	Không nộp bài tập
Thời gian hoàn thành	H6	5%	Nộp 6/6 bài tập đúng thời gian quy định	Nộp 4-5/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 2-3/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 1/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp không đúng hạn tất cả các bài

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NÓI (3)

TIÊU CHÍ	CDR	TỶ LỆ	MÔ TẢ MỨC CHẤT LƯỢNG				
			Mức A 10-9	Mức B 8-7	Mức C 6-5	Mức D 4-1	Mức F 0
Ngữ pháp và từ vựng	H1-4	25%	Sử dụng tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Có đủ vốn từ để trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Sử dụng khá tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Vốn từ tương đối đủ để trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Sử dụng tương đối tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Thỉnh thoảng không có đủ vốn từ để trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Không sử dụng tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Vốn từ hạn chế khi trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Không nói gì hoặc không dự thi.
Khả năng phát âm	H2	25%	Phát âm chính xác và có ngữ điệu tự	Phát âm khá chính xác và có ngữ điệu	Thỉnh thoảng phát âm sai, thiếu ngữ	Thường xuyên phát âm sai, gần như không	Phát âm sai hầu hết các từ, hoàn toàn không có ngữ

			nhiên như người bản xứ.	tương tự người bản xứ	điều.	có ngữ điệu.	điều.
Độ lưu loát và âm lượng	H2	25%	Rất trôi chảy, giọng to, rõ ràng, tự tin.	Khá trôi chảy, thỉnh thoảng có ngập ngừng, giọng to, rõ ràng.	Khá trôi chảy, thỉnh thoảng có ngập ngừng, giọng nhỏ, tương đối khó nghe.	Thiếu trôi chảy, tốc độ chậm, giọng nhỏ, khá khó nghe.	Rất chậm và thường có các đoạn dừng khá dài, giọng nhỏ, khó nghe.
Khả năng tương tác	H6	25%	Hiểu rõ toàn bộ nội dung các câu hỏi, phản xạ tốt, hoàn toàn không cần sự trợ giúp.	Hiểu rõ phần lớn nội dung các câu hỏi, phản xạ khá tốt, thỉnh thoảng cần sự trợ giúp.	Hiểu được một phần nội dung các câu hỏi, phản xạ chậm, thường xuyên cần sự trợ giúp.	Không hiểu rõ nội dung các câu hỏi, liên tục cần sự trợ giúp.	Không trả lời được bất cứ câu hỏi nào.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VIẾT (4)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 - 5.4	0.0 - 3.9
Mức độ hoàn thành yêu cầu đề bài (Task fulfillment)	H1 H5	25 %	Trình bày đầy đủ, chính xác các yêu cầu của đề bài. Đủ số lượng từ yêu cầu (85%-100%).	Trình bày tương đối đầy đủ các yêu cầu của đề bài. Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (70% - 84%).	Trình bày chưa đầy đủ các yêu cầu đề bài. Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (55 % - 69%)	Trình bày chưa đầy đủ theo yêu cầu của đề bài. Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (40 % - 54 %)	Trình bày không đúng theo các yêu cầu đề bài. Không viết đủ số lượng từ yêu cầu (0 – 39%)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 -5.4	0.0 - 3.9
Bố cục bài viết (Organization)	H1 H5	25%	Bố cục và diễn đạt mạch lạc, rõ ràng, logic. Đúng cấu trúc của một lá thư đơn giản hoặc tin nhắn.	Bố cục và diễn đạt tương đối mạch lạc, rõ ràng, logic. Đúng cấu trúc của một lá thư đơn giản hoặc tin nhắn.	Bố cục và diễn đạt tương đối rõ ràng. Đúng cấu trúc của một lá thư đơn giản hoặc tin nhắn, nhưng có đôi chỗ chưa chính xác	Có bố cục nhưng thiếu mạch lạc. Cấu trúc của một lá thư đơn giản hoặc tin nhắn chưa chính xác.	Các ý tưởng không được sắp xếp theo một trình tự hợp lý. Không viết đúng cấu trúc của một lá thư đơn giản hoặc tin nhắn.
Từ vựng (Vocabulary)	H1 H5	25%	Vốn từ phong phú, phù hợp với ngữ cảnh. Rất hiếm hoặc không có lỗi chính tả.	Vốn từ đa dạng và tương đối chính xác. Đôi chỗ có lỗi chính tả hoặc lựa chọn từ chưa chính xác.	Vốn từ tương đối đa dạng. Mắc một vài lỗi chính tả.	Vốn từ ở mức độ cơ bản hoặc không phù hợp với đề bài. Mắc nhiều lỗi sai chính tả.	Vốn từ hạn chế hoặc chỉ sử dụng được một vài từ đơn. Mắc nhiều lỗi sai chính tả khiến thông tin sai lệch.
Ngữ pháp (Grammar)	H1 H5	25%	Sử dụng đúng và đa dạng các cấu trúc câu đơn giản. Thỉnh thoảng có dùng các cấu trúc câu tương đối phức tạp. Hầu hết các câu không có	Sử dụng nhiều cấu trúc câu đơn giản. Phần lớn các câu không có lỗi sai. Khả năng kiểm soát ngữ pháp	Sử dụng các cấu trúc câu đơn giản. Đôi chỗ có lỗi ngữ pháp nhưng không gây gián đoạn mạch thông tin trong bài	Sử dụng các cấu trúc câu đơn giản. Nhiều lỗi ngữ pháp, đôi lúc gây khó khăn trong việc hiểu nội dung.	Vốn cấu trúc câu hạn chế. Nhiều lỗi ngữ pháp gây khó khăn trong việc hiểu nội dung.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 -5.4	0.0 - 3.9
			lỗi sai.	tốt.	viết		

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày 06 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TIẾNG ANH 2
Mã học phần: FL211012

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Tiếng Anh 1

Giảng viên giảng dạy:

Các giảng viên khoa ngoại ngữ.

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Nguyễn Lê Hằng	0946878282	nlhang@ttn.edu.vn
2	Nguyễn Thị Kim Phượng	0914072766	ntkphuong@ttn.edu.vn
3	Ngô Văn Thông	0343065978	nvthong@ttn.edu.vn
4	Hồ Ngọc Đoan	0914248778	hndthu@ttn.edu.vn
5	Trần Lê Thanh Tú	0905721183	tlttu@ttn.edu.vn
6	Trần Ngọc Anh	0984998485	ngocanh@ttn.edu.vn
7	Phạm Thị Thanh Huệ	0986222257	ptthue@ttn.edu.vn
8	Bùi Thị Tịnh	0983146976	bttinh@ttn.edu.vn
9	Hoàng Thị Xuân	0914087037	htxuan@ttn.edu.vn
10	Thân Thị Hiền Giang	0917297676	thanthihiengiang@ttn.edu.vn
11	Y Cour B'Krông	0914407690	ycuorbkrong@ttn.edu.vn
12	Đoàn Thị Dung	0934479479	doandung@ttn.edu.vn
13	Hà Lê Hồng Hoa	0947978779	hlhhoa@ttn.edu.vn
14	Tổng Thị Lan Chi	0985404444	ttlchi@ttn.edu.vn
15	Nguyễn Thị Tường Như	0914407989	nttnhu@ttn.edu.vn
16	Cù Thị Ngọc Hoa	0905421084	ttnhoa@ttn.edu.vn
17	Trần Thị Mai Hương	0935353735	ttmh2502@gmail.com
18	Nguyễn Thị Mỹ Liên	0914111080	ntmlien@ttn.edu.vn
19	Ngô Hà Thanh	0946566207	hathanhngo92@gmail.com
20	Lê Thị Hồng Vân	0935356067	lthvan@ttn.edu.vn
21	Hoàng Khánh Bảo	0903519558	hkbao@ttn.edu.vn
22	Nguyễn Thiện Khoa	0946926879	thienkhoa@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần thứ hai trong bốn học phần tiếng Anh để phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc và viết cho sinh viên không chuyên ngữ trường đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 2 giúp sinh viên tích lũy từ vựng và các cấu trúc tiếng Anh, đồng thời phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh là kỹ năng nghe, nói, đọc và viết về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các hoạt động và trải nghiệm trong kỳ nghỉ, việc đi lại, phương tiện giao thông, ngoại hình và sức khỏe con người, các

thể loại phim, các dự định và kế hoạch trong cuộc sống, sinh tồn trong một số trường hợp nguy hiểm); từ đó có thể phát triển bốn kỹ năng Tiếng Anh ở cấp độ cao hơn.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần tiếng Anh 2 sẽ:

MT1. trang bị cho người học từ vựng tiếng Anh về các hoạt động và trải nghiệm trong kỳ nghỉ, việc đi lại, phương tiện giao thông, ngoại hình và sức khỏe con người, các thể loại phim, các dự định và kế hoạch trong cuộc sống, sinh tồn trong một số trường hợp nguy hiểm.

MT2. trang bị cho người học ngữ pháp tiếng Anh về thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, hiện tại hoàn thành, tương lai với *will* và *be going to*; so sánh với tính từ và trạng từ; các động từ khiếm khuyết *can, have to, would like, might, should*; các mạo từ và trạng từ; cách phát âm các âm cơ bản và một số âm khó, nhấn từ và nhấn câu, ngữ điệu, nối âm, và cách đọc phiên âm của từ vựng.

MT3. cung cấp cho người học các bài đọc và bài nghe về văn hóa, đời sống, con người của một số quốc gia trên thế giới.

MT4. trang bị cho người học các kỹ năng nghe lấy thông tin từ các giao dịch được diễn đạt rõ ràng, kỹ năng nói độc thoại và kỹ năng nói tương tác về những vấn đề đơn giản và ngắn gọn, kỹ năng đọc hiểu những văn bản ngắn và đơn giản, kỹ năng viết câu và đoạn văn đơn giản có sử dụng đại từ, liên từ, trạng từ.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 2, người học có khả năng:

H1. có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến hoạt động trong kì nghỉ, ngoại hình, thể loại phim, phương tiện giao thông, kế hoạch, sức khỏe và trải nghiệm; sử dụng tương đối chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ cơ bản khi viết và nói.

H2. nói được một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề liên quan đến bản thân với phát âm rõ ràng, tương đối chính xác; giao tiếp khá tự nhiên, có ngữ điệu.

H3. nghe hiểu và theo dõi được dàn ý của các bài nói ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc nếu được diễn đạt theo giọng chuẩn, rõ ràng.

H4. đọc hiểu được các đoạn văn bản ngắn và đơn giản như thư từ, tờ thông tin và các bài báo ngắn mô tả sự kiện.

H5. viết được những bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc và cụ thể như bản thân, gia đình, công việc, học tập.

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 2, người học:

H6. có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 2, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi tham gia học tập trên lớp; hăng hái khi thảo luận, làm việc nhóm và phát biểu; phát huy tinh thần tự học ở nhà và tự nghiên cứu thêm khi cần thiết; có đạo đức tốt và ý thức kỷ luật cao.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1				X				X		X
H2				X				X		X
H3				X				X		X
H4				X				X		X

H5				X				X		X
H6				X				X		X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Holidays 1.1. Travel partners 1.2. The longest bike ride 1.3. Can you tell me the way? 1.4. Hong Kong	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 14 tiết	[1] trang 67 - 76 [2], [3], [4]
2	Bài 2: Now 2.1. Having a great time 2.2. What a difference! 2.3. What do you recommend? 2.4. Changing Trends	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 14 tiết	[1] trang 77 - 86 [2], [3], [4]
3	Bài 3: Transport 3.1. Citybikes 3.2. Free ride 3.3. Sorry I'm late 3.4. Airport	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 14 tiết	[1] trang 87 - 96 [2], [3], [4]
4	Bài 4: Plans 4.1. Life's a lottery 4.2. Survive 4.3. Let's do something 4.4. Wild Weather	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 14 tiết	[1] trang 97 - 105 [2], [3], [4]
5	Bài 5: Health 5.1. I don't feel well 5.2. One thing at a time 5.3. Help! 5.4. Fat or Sugar?	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 14 tiết	[1] trang 107 - 116 [2], [3], [4]
6	Bài 6: Experiences 6.1. Great experiences 6.2. Afraid of nothing 6.3. Hello, I've got a problem 6.4. Shark Therapy	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 14 tiết	[1] trang 117 - 125 [2], [3], [4]
7	Ôn tập và kiểm tra	Kiểm tra: 2 tiết Ôn tập: 1 tiết Tự học: 6 tiết	[1] trang 67 - 125 [2], [3], [4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học / Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học: 1-2	Bài 1: Holidays <i>1.1. Travel partners</i>	H1 H2	- Phương pháp dạy học: thuyết trình,	Bài đánh giá:

Buổi học / Số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Số tiết: 7	1.1.1. Grammar: comparatives 1.1.2. Vocabulary: travel adjectives 1.1.3. Pronunciation: word stress, sentence stress 1.1.4. Reading: read a quiz about travel 1.1.5. Listening: listen to people talk about how they like to travel 1.1.6. Speaking: talk about holidays 1.2. <i>The longest bike ride</i> 1.2.1. Grammar: superlative 1.2.2. Vocabulary: places 1.2.3. Pronunciation: weak form: <i>the</i> 1.2.4. Reading: read an article about a bike tour across Asia 1.2.5. Listening: listen to a conversation with a traveler 1.2.6. Speaking: plan and talk about a long journey 1.2.7. Writing: check and correct information about a holiday 1.3. <i>Can you tell me the way?</i> 1.3.1. Grammar: giving directions 1.3.2. Vocabulary: places 1.3.3. Pronunciation: sentence stress: correcting 1.3.4. Reading: read about Liverpool 1.3.5. Listening: understand directions 1.3.6. Speaking: give directions 1.4. <i>Hong Kong</i> 1.4.1. Listening: watch an extract from a travel show about Hong Kong 1.4.2. Speaking: describe part of a town/ city you know 1.4.3. Writing: write a short travel article about a town/ city	H3 H4 H5 H6	gọi mở - vấn đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học: + Nghe giảng do giảng viên trình bày + Thảo luận nhóm về chủ đề: travel adjectives, comparatives, superlative, giving directions - Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	+ Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết
Buổi học: 2-3-4 Số tiết: 7	Bài 2: Now 2.1. <i>Having a great time</i> 2.1.1. Grammar: Present continuous 2.1.2. Vocabulary: verbs + prepositions 2.1.3. Pronunciation: weak form: prepositions and article	H1 H2 H3 H4 H5 H6	- Phương pháp dạy học: thuyết trình, gọi mở - vấn đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học:	Bài đánh giá: + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc

Buổi học / Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.1.4. Reading: read research about language people use on social networking sites 2.1.5. Speaking: talk about what people are doing 2.1.6. Writing: improve your use of pronouns, write comments on a photo 2.2. <i>What a difference!</i> 2.2.1. Grammar: Present simple and continuous 2.2.2. Vocabulary: appearance 2.2.3. Pronunciation: intonation in questions 2.2.4. Listening: listen to people talk about actors 2.2.5. Speaking: talk about what you wear 2.3. <i>What do you recommend?</i> 2.3.1. Grammar: recommending 2.3.2. Vocabulary: types of film 2.3.3. Pronunciation: word stress, linking 2.3.4. Reading: read a questionnaire about films 2.3.5. Listening: listen to conversations about films 2.3.6. Speaking: ask for and give recommendations 2.4. <i>Changing Trends</i> 2.4.1. Listening: watch an extract from a BBC programme about shopping trends 2.4.2. Speaking: talk about a survey on trends 2.4.3. Writing: write a summary of a survey		+ Nghe giảng do giảng viên trình bày + Thảo luận nhóm về chủ đề: Present continuous, present simple, appearance, types of film, recommending, - Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết
Buổi học: 4-5-6 Số tiết: 8	Bài 3: Transport 3.1. <i>Citybikes</i> 3.1.1. Grammar: can / can't, have to / don't have to 3.1.2. Vocabulary: adjectives 3.1.3. Pronunciation: word stress, weak sound /ə/ 3.1.4. Reading: read an article about	H1 H2 H3 H4 H5 H6	- Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở - vấn đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học: + Nghe giảng do giảng viên trình	Bài đánh giá: + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan

Buổi học / Số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	Mexico City's EcoBici 3.1.5. Speaking: talk about transport in different cities 3.2. <i>Free ride</i> 3.2.1. Grammar: articles: a/ an, the, no article 3.2.2. Vocabulary: transport collocations 3.2.3. Pronunciation: weak form: a, an, the 3.2.4. Reading: read about transport in different places 3.2.5. Listening: listen to a man talk about travelling for free 3.2.6. Speaking: talk about types of transport 3.3. <i>Sorry I'm late</i> 3.3.1. Grammar: apologizing 3.3.2. Vocabulary: excuses 3.3.3. Pronunciation: intonation in apologies 3.3.4. Reading: read excuses for being late 3.3.5. Listening: learn to a woman talk about her problems getting to work 3.3.6. Speaking: apologize for being late 3.3.7. Writing: write a story using linkers 3.4. <i>Airport</i> 3.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about a day at Heathrow airport 3.4.2. Speaking: deal with problems when flying 3.4.3. Writing: write a website entry about problems when flying		bày + Thảo luận nhóm về chủ đề: can / can't, have to / don't have to, transport collocations, apologizing, excuses, adjectives - Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	(nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết
Buổi học: 6-7-8 Số tiết: 7	Bài 4: Plans 4.1. <i>Life's a lottery</i> 4.1.1. Grammar: be going to, would like to 4.1.2. Vocabulary: plans 4.1.3. Pronunciation: weak forms: going to, would 4.1.4. Reading: read about a lottery winner 4.1.5. Listening: listen to a radio interview with a lottery winners	H1 H2 H3 H4 H5 H6	- Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở - vấn đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học: + Nghe giảng do giảng viên trình bày	Bài đánh giá: + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn)

Buổi học / Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.1.6. Speaking: talk about your future plans/ wishes 4.2. <i>Survive</i> 4.2.1. Grammar: will, might (not), won't 4.2.2. Vocabulary: phrases with get 4.2.3. Pronunciation: contractions 4.2.4. Reading: read an article about nature's danger 4.2.5. Speaking: make predictions about situations 4.2.6. Writing: improve your use of linker and write a short story 4.3. <i>Let's do something</i> 4.3.1. Grammar: making suggestions 4.3.2. Vocabulary: art and culture 4.3.3. Pronunciation: intonation: sounding positive 4.3.4. Speaking: make and respond to suggestions for a day out 4.4. <i>Wild Weather</i> 4.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about the wettest place in Europe 4.4.2. Speaking: describe unusual weather 4.4.3. Writing: write a message forum notice about your city		+ Thảo luận nhóm về chủ đề: be going to, would like to, plans, will, might (not), won't, phrases with get, making suggestions, art and culture - Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết
Buổi học: 8-9 Số tiết: 7	Bài 5: Health 5.1. <i>I don't feel well</i> 5.1.1. Grammar: should / shouldn't 5.1.2. Vocabulary: the body, health 5.1.3. Pronunciation: sentence stress, weak forms: should 5.1.4. Listening: listen to a radio programme about colds and flu 5.1.5. Speaking: talk about what to do when you don't feel well 5.2. <i>On thing at a time</i> 5.2.1. Grammar: adverbs 5.2.2. Vocabulary: communication 5.2.3. Pronunciation: sentence stress, adverbs	H1 H2 H3 H4 H5 H6	- Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở - vấn đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học: + Nghe giảng do giảng viên trình bày + Thảo luận nhóm về chủ đề: should / shouldn't, the body, health, adverbs, communication,	Bài đánh giá: + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học / Số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.2.4. Reading: read an article about multi - tasking 5.2.5. Speaking: talk about ways of reducing stress 5.2.6. Writing: make your stories more interesting with adverbs 5.3. <i>Help!</i> 5.3.1. Grammar: offering to help 5.3.2. Vocabulary: verbs of movement 5.3.3. Pronunciation: intonation in offers 5.3.4. Reading: read about helpful cities 5.3.5. Listening: listen to situations where people offer to help 5.3.6. Speaking: offer to help someone 5.4. <i>Fat or Sugar?</i> 5.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about fat and sugar 5.4.2. Speaking: talk about diets 5.4.3. Writing: write some advice for a health forum		offering to help, verbs of movement - Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	
Buổi học: 10-11-12 Số tiết: 9	Bài 6: Experiences 6.1. <i>Great experiences</i> 6.1.1. Grammar: present perfect 6.1.2. Vocabulary: experiences 6.1.3. Pronunciation: sentence stress: present perfect 6.1.4. Listening: listen to people talk about their experiences 6.1.5. Speaking: ask and answer questions about life experiences 6.1.6. Writing: write an email using linkers 6.2. <i>Afraid of nothing</i> 6.2.1. Grammar: present perfect and past simple 6.2.2. Vocabulary: prepositions 6.2.3. Pronunciation: irregular past participles 6.2.4. Reading: read about a dangerous job 6.2.5. Speaking: describe how you feel about different situations 6.3. <i>Hello, I've got a problem</i>	H1 H2 H3 H4 H5 H6	- Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở - vấn đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học: + Nghe giảng do giảng viên trình bày + Thảo luận nhóm về chủ đề: present perfect, experiences, prepositions, telephoning, telephoning expressions - Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo	- Bài đánh giá: + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học / Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.3.1. Grammar: telephoning 6.3.2. Vocabulary: telephoning expressions 6.3.3. Pronunciation: sentence stress 6.3.4. Listening: listen to phone conversations 6.3.5. Speaking: make telephone calls and say telephone numbers 6.4. <i>Shark Therapy</i> 6.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about sharks 6.4.2. Speaking: talk about an exciting or frightening experience 6.4.3. Writing: write a story about an exciting or frightening experience Ôn tập		luận	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình, tài liệu giảng dạy của học phần

[1] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out Students' Book, Elementary, 2nd edition*, Pearson.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out Workbook, Elementary, 2nd edition*, Pearson. [3]

Annette Capel and Wendy Sharp (2005). *Objective KET*, Cambridge University Press.

[4] English.com/activate: MyEnglishlab

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần
- Hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao.

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu, tự học và luyện tập thêm.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

Trọng số điểm thành phần 1: 40%

Trọng số điểm thành phần 2: 60%

8.2. Tổng hợp hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng các chuẩn đầu ra của học phần

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		
H1	có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến hoạt động trong kì nghỉ, ngoại hình, thể loại phim, phương tiện giao thông, kế hoạch, sức khỏe và trải nghiệm; sử dụng tương đối chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ cơ bản khi viết và nói.	Hỏi đáp trên lớp Bài kiểm tra trắc nhiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) (Rubric 2)	06	15%	Điểm TP 1
H5	viết được những bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc và cụ thể như bản thân, gia đình, công việc, học tập.	Bài viết (Rubric 4)	02	15%	Điểm TP 1
H6	có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 2, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi tham gia học tập trên lớp; hăng hái khi thảo luận, làm việc nhóm và phát biểu; phát huy tinh thần tự học ở nhà và tự nghiên cứu thêm khi cần thiết; có đạo đức tốt và ý thức kỷ luật cao.	Quan sát (Rubric 1)		10%	Điểm TP 1
H3 H4 H2	nghe hiểu và theo dõi được dàn ý của các bài nói ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc nếu được diễn đạt theo giọng chuẩn, rõ ràng. đọc hiểu được các đoạn văn bản ngắn và đơn giản như thư từ, tờ thông tin và các bài báo ngắn mô tả sự kiện. nói được một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề liên quan đến bản thân với phát âm rõ ràng, tương đối	Bài thi trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, điền khuyết) Vấn đáp (Rubric 3)	01	60%	Điểm TP 2

	chính xác; giao tiếp khá tự nhiên, có ngữ điệu.				
				Tổng: 100%	

8.3. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (1)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Dự học trên lớp	H 6	5%	Dự học trên lớp rất đầy đủ (11 - 12/12 buổi)	Dự học trên lớp đầy đủ (9 - 10/12 buổi)	Dự học trên lớp khá đầy đủ (7 - 8/12 buổi)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (5 - 6/12 buổi)	Dự học trên lớp quá ít (4/12 buổi)
Đóng góp tại lớp	H 6	5%	-Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp -Các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	-Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp -Các đóng góp liên quan đến bài học khá hiệu quả.	-Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp -Một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	-Có tham gia một số hoạt động trên lớp - Có ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	- Không tham gia các hoạt động trên lớp -Không có đóng góp tại lớp.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TRÊN MY ENGLISH LAB (2)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Mức độ hoàn thành	H 1 H 2 H 4 H 5	10%	Nộp bài tập đầy đủ (6/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập khá đầy đủ (4- 5/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập tương đối đầy đủ (3/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập không đầy đủ (2/6 bài có điểm từ D trở lên);	Không nộp bài tập
Thời gian hoàn thành	H 6	5%	Nộp 6/6 bài tập đúng thời gian	Nộp 4-5/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 2-3/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 1/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp không đúng hạn tất

			quy định				cả các bài

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NÓI (3)

TIÊU CHÍ	TỶ LỆ %	MÔ TẢ MỨC CHẤT LƯỢNG				
		Mức A 10-9	Mức B 8-7	Mức C 6-5	Mức D 4	Mức F
Ngữ pháp (Grammar)	25	- Kiểm soát tốt các các cấu trúc ngữ pháp đơn giản, có nỗ lực sử dụng một số cấu trúc ngữ pháp phức tạp .	- Kiểm soát khá tốt các các cấu trúc ngữ pháp đơn giản , sử dụng một ít các cấu trúc ngữ pháp phức tạp .	- Kiểm soát được một số cấu trúc ngữ pháp đơn giản, có cố gắng sử dụng rất ít các cấu trúc ngữ pháp phức tạp nhưng không thành công .	- Kiểm soát được ít cấu trúc ngữ pháp đơn giản, không sử dụng cấu trúc phức tạp	Không nói gì./Không dự thi.
Từ vựng (Vocabulary)		Vốn từ vựng tốt để đưa ra các quan điểm và trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Vốn từ vựng khá tốt để đưa ra một số quan điểm và về các chủ đề quen thuộc.	Vốn từ vựng đủ để nói về các chủ đề quen thuộc.	Vốn từ vựng hạn chế khi nói về các chủ đề quen thuộc.	
Độ trôi chảy và diễn ngôn (Fluency and Discourse management)	25	- Có thể duy trì mạch nói và mở rộng ý mặc dù có đôi lúc ngập ngừng . - Các ý đưa	- Duy trì được mạch nói nhưng thường xuyên ngập ngừng khi mở rộng ý . - Các ý đưa ra đều liên quan	- Nói chậm, có nỗ lực mở rộng ý nhưng hầu như không thành công . - Có một số ý	- Nói rất chậm , thường xuyên ngắt quãng, kể cả những câu ngắn, không nỗ lực mở rộng ý.	Không nói gì./Không dự thi.

		ra đều liên quan mặc dù thỉnh thoảng có lặp lại. - Sử dụng linh hoạt các phương tiện liên kết cơ bản và phức tạp.	nhưng thường xuyên lặp lại. - Sử dụng nhiều phương tiện liên kết cơ bản, có nỗ lực sử dụng các phương tiện liên kết phức tạp .	không liên quan, lặp lại. - Chỉ sử dụng một số phương tiện liên kết cơ bản .	- Có nhiều ý không liên quan, lặp lại. - Chỉ sử dụng được một số ít phương tiện liên kết cơ bản nhưng vẫn còn mắc một số lỗi .	
Phát âm (Pronunciation)	25	- Dễ hiểu. - Ngữ điệu tương đối phù hợp. - Nhấn câu và nhấn từ tương đối phù hợp. - Các âm đơn lẻ được phát âm tương đối rõ ràng.	- Khá Dễ hiểu. - Có nỗ lực sử dụng ngữ điệu. - Nhấn từ tương đối phù hợp, nhưng ít nhấn câu. - Hầu hết các âm đơn lẻ được phát âm đủ rõ để hiểu.	- Tương đối dễ hiểu. - Chỉ kiểm soát một vài đặc trưng âm vị ở cả câu nói lẫn các từ đơn.	- Nhiều từ phát âm còn sai gây khó khăn cho việc hiểu. - Hầu như không có nỗ lực nhấn từ hoặc nhấn câu.	Không nói gì./Không dự thi.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VIẾT (4)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 - 5.4	0.0 - 3.9
Mức độ hoàn thành yêu cầu đề bài (Task fulfillment)	H1H5	25 %	Trình bày đầy đủ, chính xác 3 yêu cầu của đề bài	Trình bày tương đối đầy đủ 3 yêu cầu đề bài.	Trình bày chưa đầy đủ theo 3 yêu cầu đề bài.	Trình bày chưa đầy đủ theo yêu cầu đề bài. Trong đó có	Trình bày không đúng theo 3 yêu cầu đề bài hoặc sai

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 - 5.4	0.0 - 3.9
			Đủ số lượng từ yêu cầu (85%- 100%)	Trong đó có 1 yêu cầu chưa đúng thông tin chưa thực sự chính xác yêu cầu của đề bài Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (70% - 84%)	Trong đó có 2 yêu cầu chưa thực sự chính xác yêu cầu của đề bài Tương đối số đủ lượng từ yêu cầu (55 % - 69%)	1-2 sai với yêu cầu của đề bài Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (40 % - 54 %)	hoàn toàn Không viết đủ số lượng từ yêu cầu (0 – 39%)
Bố cục bài viết (Organization)	H1H5	25%	Bố cục và diễn đạt mạch lạc, rõ ràng, logic Sử dụng thuần thực các phương tiện liên kết và dẫn dắt Đúng cấu trúc của một bài viết thư	Bố cục và diễn đạt tương đối mạch lạc, rõ ràng, logic Sử dụng tốt các phương tiện liên kết và dẫn dắt Đúng cấu trúc của một bài viết thư	Bố cục và diễn đạt tương đối rõ ràng Sử dụng tốt các phương tiện liên kết và dẫn dắt Đúng cấu trúc của một bài viết thư nhưng đôi chỗ chưa chính xác	Có bố cục thông tin nhưng không biết cách sắp xếp sao cho mạch lạc Sử dụng một số phương tiện liên kết nhưng chưa chính xác Cấu trúc của bài viết thư chưa chính xác	Các ý tưởng chỉ được liệt kê mà không hề được sắp xếp theo một trình tự hợp lý hoặc không có khả năng các ý với nhau Không viết đúng cấu trúc viết thư hoặc chỉ mang tính chất liệt kê
Từ vựng (Vocabulary)	H1H5	25%	Vốn từ phong phú,	Vốn từ đa dạng và	Vốn từ vựng	Vốn từ cơ bản và	Vốn từ hạn chế hoặc chỉ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 - 5.4	0.0 - 3.9
			phù hợp với ngữ cảnh Rất hiếm lỗi sai chính tả	tương đối chính xác Đôi chỗ có lỗi đánh vần hoặc lựa chọn từ chưa chính xác	tương đối đa dạng Mắc một vài lỗi sai chính tả	trùng lặp nhiều hoặc không phù hợp với đề bài Mắc nhiều lỗi sai chính tả	biết sử dụng một vài từ đơn Mắc nhiều lỗi sai chính tả nên đôi khi khiến thông tin sai lệch
Ngữ pháp (Grammar)	H1H5	25%	Sử dụng đúng và đa dạng các cấu trúc phức Phần lớn các câu không có lỗi sai	Sử dụng nhiều cấu trúc phức Phần lớn các câu không có lỗi sai Khả năng kiểm soát ngữ pháp tốt	Sử dụng cấu đơn giản và phức tạp Đôi chỗ có lỗi ngữ pháp nhưng không gây gián đoạn mạch thông tin trong bài viết	Sử dụng nhiều cấu đơn giản Nhiều lỗi ngữ pháp đôi lúc gây khó khăn trong việc hiểu nghĩa	Vốn cấu trúc câu hạn chế Nhiều lỗi ngữ pháp gây gián đoạn mạch thông tin trong bài viết Gây khó khăn trong việc đọc hiểu

Ngày 04 tháng 10 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

Nguyễn Thị Kim Phụng

Bùi Thị Tịnh

Ngô Hà Thanh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TIẾNG ANH 3
Mã học phần: FL211013

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không

Học phần học trước: Tiếng Anh 2

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Nguyễn Lê Hằng	0946878282	nlhang@ttn.edu.vn
2	Nguyễn Thị Kim Phượng	0914072766	ntkphuong@ttn.edu.vn
3	Ngô Văn Thông	0343065978	nvthong@ttn.edu.vn
4	Hồ Ngọc Đoan	0914248778	hndthu@ttn.edu.vn
5	Trần Lê Thanh Tú	0905721183	tlttu@ttn.edu.vn
6	Trần Ngọc Anh	0984998485	ngocanh@ttn.edu.vn
7	Phạm Thị Thanh Huệ	0986222257	ptthue@ttn.edu.vn
8	Bùi Thị Tịnh	0983146976	btting@ttn.edu.vn
9	Hoàng Thị Xuân	0914087037	htxuan@ttn.edu.vn
10	Thân Thị Hiền Giang	0917297676	thanthihiengiang@ttn.edu.vn
11	Y Cour B'Krông	0914407690	ycuorbkrong@ttn.edu.vn
12	Đoàn Thị Dung	0934479479	doandung@ttn.edu.vn
13	Hà Lê Hồng Hoa	0947978779	hlhhoa@ttn.edu.vn
14	Tổng Thị Lan Chi	0985404444	ttlchi@ttn.edu.vn
15	Nguyễn Thị Tường Như	0914407989	nttnhu@ttn.edu.vn
16	Cù Thị Ngọc Hoa	0905421084	ttnhoa@ttn.edu.vn
17	Trần Thị Mai Hương	0935353735	ttmh2502@gmail.com
18	Nguyễn Thị Mỹ Liên	0914111080	ntmlien@ttn.edu.vn
19	Ngô Hà Thanh	0946566207	hathanhngo92@gmail.com
20	Lê Thị Hồng Vân	0935356067	lthvan@ttn.edu.vn
21	Hoàng Khánh Bảo	0903519558	hkbao@ttn.edu.vn
22	Nguyễn Thiện Khoa	0946926879	thienkhoa@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Tiếng Anh 3 là học phần thứ ba trong bốn học phần tiếng Anh để phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ của trường đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 3 giúp sinh viên phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh từ việc nghe những đoạn hội thoại hoặc thông báo về các chủ đề quen thuộc, mô tả kinh nghiệm bản thân hoặc mô tả đơn giản về các chủ đề quen thuộc, trình bày những bài thuyết trình đơn giản, đọc các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc, viết các bài luận đơn giản, ngắn gọn...bằng tiếng Anh;

giới thiệu, hướng dẫn các chức năng ngôn ngữ cần thiết để sinh viên hiểu được các phong cách giao tiếp khác nhau từ đó có thể phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, kỹ viết tiếng Anh ở cấp độ cao hơn.

Ngoài ra, học phần tiếng Anh 3 còn giúp sinh viên tích lũy từ vựng, cấu trúc tiếng Anh và cung cấp cho sinh viên kiến thức về đất nước và con người của một số quốc gia nói tiếng Anh.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần tiếng Anh 3 sẽ trang bị cho người học

MT1. từ vựng tiếng Anh về cuộc sống, công việc, danh lam thắng cảnh, giáo dục, ngôn ngữ, phương tiện giao thông, du lịch, sức khỏe, thức ăn và bệnh tật.

MT2. các chủ điểm ngữ pháp tiếng Anh như các loại câu hỏi, thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, trạng từ chỉ sự thường xuyên, cấu trúc ‘be going to’, thì hiện tại hoàn thành, thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn, các cấu trúc động từ, động từ khiếm khuyết, các mẫu câu dùng để thể hiện điều thích làm và không thích làm, các mẫu câu dùng để chỉ đường, các mẫu câu dùng để gọi điện thoại, các mẫu câu dùng để đưa lời khuyên; cách phát âm đuôi ‘ed’, cách phát âm nhanh ‘going to’, cách phát âm dạng yếu của ‘have’, ‘have to’, ‘was, were’, cách nối âm, cách nhấn từ, nhấn câu, cách thể hiện ngữ điệu, cách phát âm các âm câm.

MT3. kiến thức về đất nước, văn hóa của một số nước nói Tiếng Anh.

MT4. bốn kỹ năng tiếng Anh như nghe lấy thông tin chi tiết và nghe lấy thông tin tổng quát, kỹ năng nói độc thoại và kỹ năng nói tương tác, kỹ năng đọc lấy thông tin và lập luận, kỹ năng viết sản sinh và viết tương tác.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 3, người học:

H1. có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến cuộc sống, công việc, danh lam thắng cảnh, giáo dục, ngôn ngữ, phương tiện giao thông, du lịch, sức khỏe, thức ăn và bệnh tật; có thể sử dụng chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ cơ bản khi viết và nói; có thể phát âm rõ ràng, dễ hiểu các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi; có thể sử dụng ngữ điệu, nhịp điệu và đặt trọng âm từ và câu ở mức độ cơ bản.

H2. có khả năng nghe hiểu được ý chính của các hội thoại về các chủ đề quen thuộc và nghe hiểu được các chỉ dẫn chi tiết (ví dụ như các hướng dẫn về giao thông).

H3. có khả năng nói được các vấn đề quen thuộc, mô tả được gia đình hoặc những hoạt động trong cuộc sống thường ngày hoặc thói quen hằng ngày, diễn đạt được điều mình thích hay không thích, cung cấp được thông tin cụ thể được yêu cầu trong buổi phỏng vấn.

H4. có thể đọc hiểu được các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc.

H5. có thể viết được các bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc, và viết kể lại một câu chuyện

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 3, người học

H6. có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 3, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi học trên lớp, tích cực thảo luận và phát biểu khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu. Người học có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có đạo đức tốt và có ý thức kỷ luật cao.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1				X				X		X
H2				X				X		X
H3				X				X		X
H4				X				X		X
H5				X				X		X
H6				X				X		X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Life 1.1. Feeling good? 1.2. True love 1.3. Nice day, isn't it 1.4. Someone Special	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[2] trang 7-16 [2], [3], [4], [5]
2	Bài 2: Work 2.1. The company 2.2. A risky business 2.3. I like working outside 2.4. Dream Commuters	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 17 - 26 [2], [3], [4], [5]
3	Bài 3: Time Out 3.1. Free in New York City 3.2. Relax! 3.3. Can I take a message? 3.4. Rio De Janerio	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 27 - 36 [2], [3], [4], [5]
4	Bài 4: Great minds 4.1. Hidden talent 4.2. Schools of thought 4.3. What should I do? 4.4. Inventions	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 4 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 37 - 46 [2], [3], [4], [5]
5	Bài 5: Travel 5.1. Fantastic film strips 5.2. Travel tips 5.3. You can't miss it 5.3.6. Speaking: ask for and give directions 5.4. Full Circle	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 4 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 47 - 56 [2], [3], [4], [5]
6	Bài 6: Keeping fit 6.1. Great experiences 6.2. The future of food 6.3. How are you feeling? 6.4. Monitor Me	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 4 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 57 - 66 [2], [3], [4], [5]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi 1+2 Số tiết: 7	Bài 1: Life 1.1. <i>Feeling good?</i> 1.1.1. Grammar: question forms 1.1.2. Vocabulary: free time 1.1.3. Pronunciation: stressed words 1.1.4. Reading: understand an article about the secrets of happiness 1.1.5. Speaking: ask and answer questions about holidays and weekends 1.2. <i>True love</i> 1.2.1. Grammar: past simple 1.2.2. Vocabulary: relationships 1.2.3. Pronunciation: past simple verbs: ed-endings 1.2.4. Listening: listen to stories about offers of marriage 1.2.5. Speaking: ask and answer personal questions 1.2.6. Writing: write about important year in your life, improve your use of linking words 1.3. <i>Nice day, isn't it</i> 1.3.1. Grammar: making conversation 1.3.2. Vocabulary: conversation topics 1.3.3. Pronunciation: linking 1.3.4. Listening: understand routine exchanges 1.3.5. Speaking: making conversation 1.4. <i>Someone Special</i> 1.4.1. Listening: watch an	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: free time, past simple, relationships Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	extract from a sitcom about a woman called Miranda 1.4.2. Speaking: talk about important people in your life 1.4.3. Writing: write about your best friend			
Buổi 3+4 Số tiết: 7	Bài2: Work 2.1. <i>The company</i> 2.1.1. Grammar: Present simple and continuous 2.1.2. Vocabulary: work 2.1.3. Pronunciation: word stress 2.1.4. Listening: listen to interviews about jobs 2.1.5. Speaking: talk about what motivates you at work 2.1.6. Writing: write an email about work experience 2.2. <i>A risky business</i> 2.2.1. Grammar: adverbs of frequency 2.2.2. Vocabulary: jobs 2.2.3. Pronunciation: stressed syllables 2.2.4. Reading: read a newspaper article about dangerous jobs 2.2.5. Speaking: talk about dangerous jobs 2.3. <i>I like working outside</i> 2.3.1. Grammar: expressing likes / dislikes 2.3.2. Vocabulary: types of work 2.3.3. Pronunciation: intonation: sound interested 2.3.4. Listening: listen to a man talking about his job 2.3.5. Speaking: talk about	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: present simple and continuous, work, jobs, adverbs of frequency, work / life balance Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	your perfect job 2.4. <i>Dream Commuters</i> 2.4.1. Reading: read the results of a survey about work / life balance 2.4.2. Listening: watch an extract from a BBC documentary about commuting 2.4.3. Speaking: describe your work / life balance 2.4.4. Writing: write a web comment about work / life balance			
Buổi 5+6 Số tiết: 7	Bài 3: Time Out 3.1. <i>Free in New York City</i> 3.1.1. Grammar: present continuous, be going to for future 3.1.2. Vocabulary: time out 3.1.3. Pronunciation: fast speech: going to 3.1.4. Listening: listen to a radio programme about going out in New York 3.1.5. Speaking: talk about your future plans 3.1.6. Writing: write an email invitation 3.2. <i>Relax!</i> 3.2.1. Grammar: questions without auxiliaries 3.2.2. Vocabulary: places to visit 3.2.3. Pronunciation: stress in compound nouns 3.2.4. Reading: read about how people spend their free time around the world 3.2.5. Speaking: discuss how you spend your free time	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: present continuous, be going to for future, time out, questions without auxiliaries, places to visit, making a phone call Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.3. <i>Can I take a message?</i> 3.3.1. Grammar: making a phone call 3.3.2. Vocabulary: collocations 3.3.3. Pronunciation: linking: can 3.3.4. Listening: understand some problem phone calls 3.3.5. Speaking: make and receive phone calls 3.3.7. Writing: write a story using linkers 3.4. <i>Rio De Janerio</i> 3.4.1. Listening: watch an extract from a BBC travel programme about visiting Rio De Janerio 3.4.2. Speaking: plan a perfect day out 3.4.3. Writing: write an invitation for a day out			
Buổi 7+8 Số tiết: 8	Bài 4: Great minds 4.1. <i>Hidden talent</i> 4.1.1. Grammar: present perfect: ever / never 4.1.2. Vocabulary: make and do 4.1.3. Pronunciation: weak form: have 4.1.4. Listening: listen to someone describing how he used his hidden talent 4.1.5. Speaking: talk about hidden talents 4.1.6. Writing: Check your work and correct mistakes 4.2. <i>Schools of thought</i> 4.2.1. Grammar: can, have to, must	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: present perfect, make and do, hidden talents, can, have to, must, education, giving advice Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.2.2. Vocabulary: education 4.2.3. Pronunciation: weak form: have to 4.2.4. Reading: read an article about different schools 4.2.5. Speaking: talk about rules in schools 4.3. <i>What should I do?</i> 4.3.1. Grammar: giving advice 4.3.2. Vocabulary: language learning 4.3.3. Pronunciation: silent letters 4.3.4. Reading: read replies to a website message 4.3.4. Speaking: give advice and make suggestions for language learners 4.4. <i>Inventions</i> 4.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about the development that have changed the world 4.4.2. Speaking: talk about inventions 4.4.3. Writing: write a forum post about invention		- Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	
Buổi 9+10 Số tiết: 8	Bài 5: Travel 5.1. <i>Fantastic film strips</i> 5.1.1. Grammar: past simple and past continuous 5.1.2. Vocabulary: transport 5.1.3. Pronunciation: weak forms: was / were 5.1.4. Reading: read about amazing journeys in film 5.1.5. Speaking: tell a anecdote 5.2. <i>Travel tips</i>	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: past simple and past continuous, transport,	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.2.1. Grammar: verb patterns 5.2.2. Vocabulary: travel items 5.2.3. Pronunciation: stressed syllables 5.2.4. Listening: understand travel advice 5.2.5. Speaking: discuss travel 5.2.6. Writing: write an email describing a trip or a weekend away 5.3. <i>You can't miss it</i> 5.3.1. Grammar: asking for / giving directions 5.3.2. Vocabulary: tourism 5.3.3. Pronunciation: intonation questions 5.3.4. Reading: read a text about a man who works in three countries every day 5.3.6. Speaking: ask for and give directions 5.4. <i>Full Circle</i> 5.4.1. Listening: watch an extract from a BBC travel programme 5.4.2. Speaking: present ideas for an award 5.4.3. Writing: write an application for an award		verb patterns, travel items, asking for / giving directions, tourism Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	
Buổi 11+12 Số tiết: 8	Bài 6: Keeping fit 6.1. <i>Great experiences</i> 6.1.1. Grammar: present perfect: since / for 6.1.2. Vocabulary: health 6.1.3. Pronunciation: sentence stress 6.1.4. Reading: identify	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	specific information in an article about types of exercise 6.1.5. Speaking: talk about your lifestyle 6.2. <i>The future of food</i> 6.2.1. Grammar: may, might, will 6.2.2. Vocabulary: food 6.2.3. Pronunciation: intonation: certainty / uncertainty 6.2.4. Listening: listen to a radio interview with a food expert 6.2.5. Speaking: discuss food preferences 6.2.6. Writing: write about food 6.3. <i>How are you feeling?</i> 6.3.1. Grammar: seeing the doctor 6.3.2. Vocabulary: illness 6.3.3. Pronunciation: difficult words: spelling versus pronunciation 6.3.4. Listening: listen to conversations between a doctor and her patients 6.3.5. Speaking: explain health problems 6.4. <i>Monitor Me</i> 6.4.1. Listening: watch an extract from a BBC documentary about health 6.4.2. Speaking: talk about health habits 6.4.3. Writing: write a blog post about health advice		viên trình bày - Thảo luận nhóm: present perfect: since / for, health, may, might, will, food, food preferences, illness Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out Students' Book, Pre-intermediate, 2nd edition*, Pearson.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out workbook, Pre-intermediate, 2nd edition*, Pearson.

[3] Louise Hashemi and Barbara Thomas (2017). *Objective Pet*, Cambridge University Press.

[4] Sue Ireland and Joanna Kosta (2015). *Pet Direct*, Cambridge University Press.

[5] English.com/activate: MyEnglishlab

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các nhiệm vụ được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

Trọng số điểm thành phần 1: 40%

Trọng số điểm thành phần 2: 60%

8.2. Tổng hợp hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng các chuẩn đầu ra của học phần

Ký hiệu CD R	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		
H1	có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến cuộc sống, công việc, danh lam thắng cảnh, giáo dục, ngôn ngữ, phương tiện giao thông, du lịch, sức khỏe, thức ăn và bệnh tật; có thể sử dụng chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ cơ bản khi viết và nói; có thể phát âm rõ ràng, dễ hiểu các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi; có thể sử dụng ngữ điệu, nhịp điệu và đặt trọng âm từ và câu ở mức độ cơ	Hỏi đáp trên lớp Bài kiểm tra trắc nhiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) (Rubric 2)	06	15%	Điểm TP 1

	bản.				
H5	có thể viết được các bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc, và viết kể lại một câu chuyện	Bài viết (Rubric 4)	02	15%	Điểm TP 1
H6	có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 3, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi học trên lớp, tích cực thảo luận và phát biểu khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu. Người học có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có đạo đức tốt và có ý thức kỷ luật cao.	Quan sát (Rubric 1)		10%	Điểm TP 1
H2 H4 H3	có khả năng nghe hiểu được ý chính của các hội thoại về các chủ đề quen thuộc và nghe hiểu được các chỉ dẫn chi tiết (ví dụ như các hướng dẫn về giao thông). có thể đọc hiểu được các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc. có khả năng nói được các vấn đề quen thuộc, mô tả được gia đình hoặc những hoạt động trong cuộc sống thường ngày hoặc thói quen hằng ngày, diễn đạt được điều mình thích hay không thích, cung cấp được thông tin cụ thể được yêu cầu trong buổi phỏng vấn.	Bài thi trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, điền khuyết) Vấn đáp (Rubric 3)	01	60%	Điểm TP 2

				Tổng: 100%	

8.3. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (1)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Dự học trên lớp	H 6	5%	Dự học trên lớp rất đầy đủ (11 - 12/12 buổi)	Dự học trên lớp đầy đủ (9 - 10/12 buổi)	Dự học trên lớp khá đầy đủ (7 - 8/12 buổi)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (5 - 6/12 buổi)	Dự học trên lớp quá ít (4/12 buổi)
Đóng góp tại lớp	H 6	5%	-Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp -Các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	-Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp -Các đóng góp liên quan đến bài học khá hiệu quả.	-Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp -Một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	-Có tham gia một số hoạt động trên lớp - Có ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	- Không tham gia các hoạt động trên lớp -Không có đóng góp tại lớp.

**RUBRIC ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TRÊN MY
ENGLISH LAB (2)**

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Mức độ hoàn thành	H 1 H 2 H 4 H 5	10%	Nộp bài tập đầy đủ (6/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập khá đầy đủ (4-5/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập tương đối đầy đủ (3/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập không đầy đủ (2/6 bài có điểm từ D trở lên);	Không nộp bài tập
Thời gian hoàn thành	H 6	5%	Nộp 6/6 bài tập đúng thời gian quy định	Nộp 4-5/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 2-3/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 1/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp không đúng hạn tất cả các bài

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NÓI (3)

TIÊU CHÍ	TỶ LỆ %	MÔ TẢ MỨC CHẤT LƯỢNG				
		Mức A 10-9	Mức B 8-7	Mức C 6-5	Mức D 4	Mức F
Ngữ pháp (Grammar)	25	- Kiểm soát tốt các các cấu trúc ngữ pháp đơn giản, có nỗ lực sử dụng một số cấu trúc ngữ pháp phức tạp .	- Kiểm soát khá tốt các các cấu trúc ngữ pháp đơn giản , sử dụng một ít các cấu trúc ngữ pháp phức tạp .	- Kiểm soát được một số cấu trúc ngữ pháp đơn giản, có cố gắng sử dụng rất ít các cấu trúc ngữ pháp phức tạp nhưng không thành công .	- Kiểm soát được ít cấu trúc ngữ pháp đơn giản, không sử dụng cấu trúc phức tạp	Không nói gì./Không dự thi.
Từ vựng (Vocabulary)		- Vốn từ vựng tốt để đưa ra các quan điểm	- Vốn từ vựng khá tốt để đưa ra một số quan điểm và về các chủ	- Vốn từ vựng đủ để nói về các chủ đề quen thuộc .	- Vốn từ vựng hạn chế khi nói về các chủ	

		và trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	đề quen thuộc.		đề quen thuộc.	
Độ trôi chảy và diễn ngôn (Fluency and Discourse management)	25	- Có thể duy trì mạch nói và mở rộng ý mặc dù có đôi lúc ngập ngừng. - Các ý đưa ra đều liên quan mặc dù thỉnh thoảng có lặp lại. - Sử dụng linh hoạt các phương tiện liên kết cơ bản và phức tạp.	- Duy trì được mạch nói nhưng thường xuyên ngập ngừng khi mở rộng ý. - Các ý đưa ra đều liên quan nhưng thường xuyên lặp lại. - Sử dụng nhiều phương tiện liên kết cơ bản, có nỗ lực sử dụng các phương tiện liên kết phức tạp.	- Nói chậm, có nỗ lực mở rộng ý nhưng hầu như không thành công. - Có một số ý không liên quan, lặp lại. - Chỉ sử dụng một số phương tiện liên kết cơ bản.	- Nói rất chậm, thường xuyên ngắt quãng, kể cả những câu ngắn, không nỗ lực mở rộng ý. - Có nhiều ý không liên quan, lặp lại. - Chỉ sử dụng được một số ít phương tiện liên kết cơ bản nhưng vẫn còn mắc một số lỗi.	Không nói gì./Không dự thi.
Phát âm (Pronunciation)	25	- Dễ hiểu. - Ngữ điệu tương đối phù hợp. - Nhấn câu và nhấn từ tương đối phù hợp. - Các âm đơn lẻ được phát âm tương đối rõ ràng.	- Khá Dễ hiểu. - Có nỗ lực sử dụng ngữ điệu. - Nhấn từ tương đối phù hợp, nhưng ít nhấn câu. - Hầu hết các âm đơn lẻ được phát âm đủ rõ để hiểu.	- Tương đối dễ hiểu. - Chỉ kiểm soát một vài đặc trưng âm vị ở cả câu nói lẫn các từ đơn.	- Nhiều từ phát âm còn sai gây khó khăn cho việc hiểu. - Hầu như không có nỗ lực nhấn từ hoặc nhấn câu.	Không nói gì./Không dự thi.

Giao tiếp tương tác	25	- Có thể bắt đầu và phản hồi một cách dễ dàng, phù hợp. - Duy trì và phát triển sự tương tác, thương thảo để đi đến thống nhất với rất ít sự trợ giúp.	- Có thể bắt đầu và phản hồi một cách khá dễ dàng, phù hợp. - Duy trì và phát triển sự tương tác khá tốt, đôi khi cần trợ giúp.	- Hầu hết chỉ có thể phản hồi một cách tương đối phù hợp. - Duy trì được sự tương tác thông thường, đôi khi thiếu chủ động và phải chờ gợi ý, trợ giúp.	- Đa phần chỉ chờ để phản hồi khi được hỏi. - Hầu như không duy trì được sự tương tác, phụ thuộc nhiều vào gợi ý và sự trợ giúp của người khác.	Không nói gì./Không dự thi.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VIẾT (4)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 -5.4	0.0 - 3.9
Mức độ hoàn thành yêu cầu đề bài (Task fulfillment)	H1H 5	25 %	Trình bày đầy đủ , chính xác 3 yêu cầu của đề bài Đủ số lượng từ yêu cầu (85%-100%)	Trình bày tương đối đầy đủ 3 yêu cầu đề bài. Trong đó có 1 yêu cầu chưa đúng thông tin chưa thực sự chính xác yêu cầu của đề bài Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (70% - 84%)	Trình bày chưa đầy đủ theo 3 yêu cầu đề bài. Trong đó có 2 yêu cầu chưa thực sự chính xác yêu cầu của đề bài Tương đối số đủ lượng từ yêu cầu (55 % - 69%)	Trình bày chưa đầy đủ theo yêu cầu đề bài. Trong đó có 1-2 sai với yêu cầu của đề bài Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (40 % - 54 %)	Trình bày không đúng theo 3 yêu cầu đề bài hoặc sai hoàn toàn Không viết đủ số lượng từ yêu cầu (0 – 39%)
Bố cục bài viết (Organization)	H1H 5	25%	Bố cục và diễn đạt mạch lạc, rõ ràng, logic Sử dụng thuần	Bố cục và diễn đạt tương đối mạch	Bố cục và diễn đạt tương đối rõ ràng	Có bố cục thông tin nhưng không	Các ý tưởng chỉ được liệt kê mà không hề được sắp

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 - 5.4	0.0 - 3.9
			thực các phương tiện liên kết và dẫn dắt Đúng cấu trúc của một bài viết thư	lạc, rõ ràng, logic Sử dụng tốt các phương tiện liên kết và dẫn dắt Đúng cấu trúc của một bài viết thư	Sử dụng tốt các phương tiện liên kết và dẫn dắt Đúng cấu trúc của một bài viết thư nhưng đôi chỗ chưa chính xác	biết cách sắp xếp sao cho mạch lạc Sử dụng một số phương tiện liên kết nhưng chưa chính xác Cấu trúc của bài viết thư chưa chính xác	xếp theo một trình tự hợp lý hoặc không có khả năng các ý với nhau Không viết đúng cấu trúc viết thư hoặc chỉ mang tính chất liệt kê
Từ vựng (Vocabulary)	H1H 5	25%	Vốn từ phong phú, phù hợp với ngữ cảnh Rất hiếm lỗi sai chính tả	Vốn từ đa dạng và tương đối chính xác Đôi chỗ có lỗi đánh vần hoặc lựa chọn từ chưa chính xác	Vốn từ vựng tương đối đa dạng Mắc một vài lỗi sai chính tả	Vốn từ cơ bản và trùng lặp nhiều hoặc không phù hợp với đề bài Mắc nhiều lỗi sai chính tả	Vốn từ hạn chế hoặc chỉ biết sử dụng một vài từ đơn Mắc nhiều lỗi sai chính tả nên đôi khi khiến thông tin sai lệch
Ngữ pháp (Grammar)	H1H 5	25%	Sử dụng đúng và đa dạng các cấu trúc phức Hầu hết các câu không có lỗi sai	Sử dụng nhiều cấu trúc phức Phần lớn các câu không có lỗi sai Khả năng	Sử dụng cấu đơn giản và phức tạp Đôi chỗ có lỗi ngữ pháp nhưng không gây	Sử dụng nhiều cấu đơn giản Nhiều lỗi ngữ pháp đôi lúc gây khó khăn	Vốn cấu trúc câu hạn chế Nhiều lỗi ngữ pháp gây gián đoạn mạch thông tin trong bài viết Gây khó khăn

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 -5.4	0.0 - 3.9
				kiểm soát ngữ pháp tốt	gián đoạn mạch thông tin trong bài viết	trong việc hiểu nghĩa	trong việc đọc hiểu

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Ngày 1 tháng 10 năm
2021
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TIẾNG ANH 4
Mã học phần: FL211014

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không

Học phần học trước: Tiếng Anh 3

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Nguyễn Lê Hằng	0946878282	nlhang@ttn.edu.vn
2	Nguyễn Thị Kim Phượng	0914072766	ntkphuong@ttn.edu.vn
3	Ngô Văn Thông	0343065978	nvthong@ttn.edu.vn
4	Hồ Ngọc Đoan	0914248778	hndthu@ttn.edu.vn
5	Trần Lê Thanh Tú	0905721183	tlttu@ttn.edu.vn
6	Trần Ngọc Anh	0984998485	ngocanh@ttn.edu.vn
7	Phạm Thị Thanh Huệ	0986222257	ptthue@ttn.edu.vn
8	Bùi Thị Tịnh	0983146976	bttinh@ttn.edu.vn
9	Hoàng Thị Xuân	0914087037	htxuan@ttn.edu.vn
10	Thân Thị Hiền Giang	0917297676	thanthihiengiang@ttn.edu.vn
11	Y Cour B'Krông	0914407690	ycuorbkrong@ttn.edu.vn
12	Đoàn Thị Dung	0934479479	doandung@ttn.edu.vn
13	Hà Lê Hồng Hoa	0947978779	hlhhoa@ttn.edu.vn
14	Tổng Thị Lan Chi	0985404444	ttlchi@ttn.edu.vn
15	Nguyễn Thị Tường Như	0914407989	nttnhu@ttn.edu.vn
16	Cù Thị Ngọc Hoa	0905421084	ttnhoa@ttn.edu.vn
17	Trần Thị Mai Hương	0935353735	ttmh2502@gmail.com
18	Nguyễn Thị Mỹ Liên	0914111080	ntmlien@ttn.edu.vn
19	Ngô Hà Thanh	0946566207	hathanhngo92@gmail.com
20	Lê Thị Hồng Vân	0935356067	lthvan@ttn.edu.vn
21	Hoàng Khánh Bảo	0903519558	hkbao@ttn.edu.vn
22	Nguyễn Thiện Khoa	0946926879	thienkhoa@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Tiếng Anh 4 là học phần cuối cùng trong bốn học phần tiếng Anh nhằm giúp sinh viên tích lũy và phát triển kiến thức về cấu trúc câu, ngữ pháp, từ vựng, và lòng ghép trong bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ của trường đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 4 giúp sinh viên phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh từ việc nghe những đoạn hội thoại, đọc thoại hoặc thông báo về các chủ đề quen thuộc, mô tả kinh nghiệm bản thân hoặc mô tả tranh về các chủ đề quen thuộc, trình bày những bài thuyết trình, đọc các văn bản chứa đựng

thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc, viết thư tín và các bài luận bằng tiếng Anh; giới thiệu, hướng dẫn các chức năng ngôn ngữ cần thiết để sinh viên hiểu được các phong cách giao tiếp khác nhau từ đó có thể phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, kỹ viết tiếng Anh ở cấp độ cao hơn.

Ngoài ra, học phần tiếng Anh 4 còn giúp sinh viên tích lũy từ vựng, cấu trúc tiếng Anh và cung cấp cho sinh viên kiến thức về đất nước và con người của một số quốc gia nói tiếng Anh.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần tiếng Anh 4 sẽ trang bị cho người học:

MT1. từ vựng tiếng Anh về sự thay đổi, các tiện nghi, tiền tệ, mua sắm, môi trường tự nhiên, động vật, tội phạm, các vấn đề ở thành phố lớn, công nghệ, phương tiện liên lạc, cảm giác, sự nổi tiếng.

MT2. ngữ pháp tiếng Anh về các cấu trúc động từ, mệnh đề chỉ mục đích, nguyên nhân và kết quả, mệnh đề quan hệ, các cấu trúc so sánh, câu điều kiện loại 1 và loại 2, thì quá khứ đơn, thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ hoàn thành, thể chủ động và bị động, câu trần thuật, các mẫu câu chỉ sự đồng ý....để thực hiện các bài tập về hoàn thành câu sao cho ý nghĩa không thay đổi so với câu cho sẵn.

MT3. các kỹ năng nghe lấy thông tin chi tiết và nghe lấy thông tin tổng quát; nghe hội thoại giữa những người bản ngữ; nghe, theo dõi và hiểu được dàn ý các bài nói ngắn, các bài giảng hay bài nói chuyện về đề tài quen thuộc; có thể hiểu được ý chính trong các bản tin, nội dung phỏng vấn có hình ảnh minh họa.

MT4. kỹ năng nói về các chủ đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập, việc làm của bản thân; có thể tranh luận, củng cố quan điểm cụ thể bằng cách đưa ra những ưu, khuyết điểm của mỗi lựa chọn từ đó chọn sự vật/ sự việc phù hợp nhất; có thể miêu tả tranh cho sẵn về các chủ đề trong đời sống xã hội, học tập, việc làm.

MT5: các chiến lược đọc hiểu để lấy thông tin cụ thể trong các văn bản hàng ngày như bảng tin, quảng cáo, thực đơn, thời gian biểu, biển báo, thư từ

MT6: các kỹ năng viết để có thể viết thư cá nhân, viết các ghi chú nhằm cung cấp thông tin cá nhân; trình bày suy nghĩ về những chủ đề liên quan để hỏi hoặc truyền đạt những thông tin đơn giản (cảm ơn, xin lỗi, lấy thông tin, cung cấp thông tin,...) và có thể viết về bài luận đơn giản liên quan đến chủ đề quen thuộc, mối quan tâm cá nhân.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 4, người học:

H1. có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến sự thay đổi, các tiện nghi, tiền tệ, mua sắm, môi trường tự nhiên, động vật, tội phạm, các vấn đề ở thành phố lớn, công nghệ, phương tiện liên lạc, cảm giác, sự nổi tiếng; có thể sử dụng chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ trung cấp khi viết và nói; có thể phát âm rõ ràng, dễ hiểu các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi; có thể sử dụng ngữ điệu, nhịp điệu và đặt trọng âm từ và câu ở mức độ tiền trung cấp.

H2. có khả năng nghe lấy thông tin chi tiết và nghe lấy thông tin tổng quát, nghe hội thoại giữa những người bản ngữ, nghe, theo dõi và hiểu được dàn ý các bài nói ngắn, các bài giảng hay bài nói chuyện về đề tài quen thuộc, có thể hiểu được ý chính trong các bản tin, nội dung phỏng vấn có hình ảnh minh họa.

H3. có khả năng nói được về các chủ đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập, việc làm của bản thân; có thể tranh luận, củng cố quan điểm cụ thể bằng cách đưa ra những ưu, khuyết điểm

của mỗi lựa chọn từ đó chọn sự vật/ sự việc phù hợp nhất; có thể miêu tả tranh cho sẵn về các chủ đề trong đời sống xã hội, học tập, việc làm,...

H4. có thể viết được các bức thư cá nhân, các ghi chú và các bài luận đơn giản liên quan đến chủ đề quen thuộc, mối quan tâm cá nhân.

H5. có thể đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình.

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 4, người học:

H6. có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 4, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi học trên lớp, tích cực thảo luận và phát biểu khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu. Người học có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có đạo đức tốt và có ý thức kỷ luật cao.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1				X				X		X
H2				X				X		X
H3				X				X		X
H4				X				X		X
H5				X				X		X
H6				X				X		X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Unit 1: Changes 1.1. Living the dream 1.2. The great impostor 1.3. Can you tell me? 1.4. A Greek Adventure	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[3] trang 67 -76 [2], [3], [4], [5]
2	Unit 2: Money 2.1. Treasure hunt 2.2. Pay me more! 2.3. I'm just looking 2.4. soleRebels	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 77 - 86 [2], [3], [4], [5]
3	Unit 3: Nature 3.1.Green Living 3.2. Into the wild 3.3. It could be because 3.4. The Northern Lights	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 87 -96 [2], [3], [4], [5]
4	Unit 4: Society 4.1. Top cities 4.2. Crime and punishment 4.3. There's a problem 4.4. Mary's Meals	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 4 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 97 -106 [2], [3], [4], [5]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
5	Unit 5: Technology 5.1. Keeping in touch 5.2. Make a difference 5.3. I totally disagree 5.4. Is TV bad for kids?	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 4 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 107 -116 [2], [3], [4], [5]
6	Unit 6: Fame 6.1. Caught on film 6.2. A lucky break 6.3. What can I do for you? 6.4. Billion Dollar Man	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 4 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 117 -126 [2], [3], [4], [5]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi 1+2: Số tiết: 7	Unit 1: Changes 1.1. <i>Living the dream</i> 1.1.1. Grammar: used to 1.1.2. Vocabulary: verbs + preposition 1.1.3. Pronunciation: weak forms: used to 1.1.4. Reading: read about living the dream 1.1.5. Listening: listen to a radio programme about a woman who changed her life 1.1.6. Speaking: talk about how your life has changed 1.1.7. Writing: use paragraphs to write about a decision that changed your life 1.2. <i>The great impostor</i> 1.2.1. Grammar: purpose, cause and result 1.2.2. Vocabulary: collocations 1.2.3. Pronunciation: rhythm in complex sentences 1.2.4. Reading: read and predict information in a story 1.2.5. Speaking: talk about why people tell lies 1.3. <i>Can you tell me?</i> 1.3.1. Grammar: finding out information 1.3.2. Vocabulary: facilities	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: used to, verbs + preposition, purpose, cause and result, collocations, finding out information, facilities Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.3.3. Pronunciation: intonation, checking information 1.3.4. Reading: read about studying abroad 1.3.5. Listening: understand short, predictable conversations 1.3.6. Speaking: learn to check and confirm information 1.4. <i>A Greek Adventure</i> 1.4.1. Listening: watch an extract from the beginning of a BBC film about a family that moves to Greece 1.4.2. Speaking: talk about new experience 1.4.3. Writing: write a blog/ diary		luận Địa điểm học: - Giảng đường	
Buổi 3+4: Số tiết: 7	Unit 2: Money 2.1. <i>Treasure hunt</i> 2.1.1. Grammar: relative clauses 2.1.2. Vocabulary: money 2.1.3. Pronunciation: pronouncing the letter 's' 2.1.4. Reading: read the story of a treasure hunt 2.1.5. Speaking: talk about a project that people should invest in 2.2. <i>Pay me more!</i> 2.2.1. Grammar: too much, too many, enough, very 2.2.2. Vocabulary: multi-word verbs 2.2.3. Pronunciation: multi-word verb stress 2.2.4. Listening: listen to a discussion about salaries 2.2.5. Speaking: talk about why you should earn more 2.2.6. Writing: write an opinion piece 2.3. <i>I'm just looking</i> 2.3.1. Grammar: buying things 2.3.2. Vocabulary: shopping 2.3.3. Pronunciation: weak forms: do you/ can't	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: relative clauses, money, too much, too many, enough, very, multi-word verbs, shopping, buying things Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.3.4. Reading: read the questionnaire about shopping 2.3.5. Listening: listen to conversations in shops 2.3.6. Speaking: describe items, go shopping 2.4. <i>soleRebels</i> 2.4.1. Listening: watch an extract from BBC news about an Ethiopian business 2.4.2. Speaking: present a money – making idea 2.4.3. Writing: write a competition entry for a business investment		- Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	
Buổi 5+6: Số tiết: 7	Unit 3: Nature 3.1. <i>Green Living</i> 3.1.1. Grammar: comparative and superlative 3.1.2. Vocabulary: nature 3.1.3. Pronunciation: stressed syllables 3.1.4. Reading: read about great green ideas 3.1.5. Listening: listen to a radio programme about green ideas 3.1.6. Speaking: talk about green issues 3.1.6. Writing: write about your views on the environment 3.2. <i>Into the wild</i> 3.2.1. Grammar: articles 3.2.2. Vocabulary: the outdoors 3.2.3. Pronunciation: word stress, weak forms: a, the 3.2.4. Reading: understand an article about an experience in the wild 3.2.5. Speaking: give your views on life in the city or in the country 3.3. <i>It could be because</i> 3.3.1. Grammar: making guesses 3.3.2. Vocabulary: animals 3.3.3. Pronunciation: silent letters 3.3.4. Listening: listen to people discussing quiz questions	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: comparative and superlative, nature, articles, the outdoors, making guesses, animals Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: -	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.3.5. Speaking: talk about different animals 3.4. <i>The Northern Lights</i> 3.4.1. Listening: watch an extract from a BBC documentary about the Northern Lights 3.4.2. Speaking: talk about amazing places 3.4.3. Writing: write a travel blog		Giảng đường	
Buổi 7+8: Số tiết: 8	Unit 4: Society 4.1. <i>Top cities</i> 4.1.1. Grammar: uses of like 4.1.2. Vocabulary: describing a city 4.1.3. Pronunciation: sentence stress 4.1.4. Reading: read about the best cities for young people 4.1.5. Listening: listen to conversations about different cities 4.1.6. Speaking: discuss quality of different places 4.1.7. Writing: use formal expressions to write an email 4.2. <i>Crime and punishment</i> 4.2.1. Grammar: present / past passive 4.2.2. Vocabulary: crime and punishment 4.2.3. Pronunciation: weak forms: was / were 4.2.4. Reading: read an article about crime and punishment 4.2.5. Speaking: discuss alternative punishments to fit the crimes 4.3. <i>There's a problem</i> 4.3.1. Grammar: complaining 4.3.2. Vocabulary: problems 4.3.3. Pronunciation: sentence stress 4.3.4. Listening: listen to people complaining 4.3.4. Speaking: talk about problems in a school 4.4. <i>Mary's Meals</i>	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: uses of like, describing a city, present / past passive, crime and punishment, complaining, problems Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.4.1. Listening: watch an extract from a BBC documentary about an internet sensation 4.4.2. Speaking: talk about an important issue 4.4.3. Writing: write about an issue			
Buổi 9+10: Số tiết: 8	Unit 5: Technology <i>5.1. Keeping in touch</i> 5.1.1. Grammar: present perfect 5.1.2. Vocabulary: communication 5.1.3. Pronunciation: sentence stress 5.1.4. Listening: listen to people talking about how they keep in touch 5.1.5. Speaking: talk about things you've done / would like to do 5.1.6. Writing: improve your use of pronouns <i>5.2. Make a difference</i> 5.2.1. Grammar: real conditionals + when 5.2.2. Vocabulary: feelings 5.2.3. Pronunciation: weak forms: will 5.2.4. Reading: read an article about social media 5.2.5. Speaking: talk about future consequences <i>5.3. I totally disagree</i> 5.3.1. Grammar: giving opinions 5.3.2. Vocabulary: internet terms 5.3.3. Pronunciation: polite intonation 5.3.4. Reading: read about wasting time 5.3.6. Listening: listen to a discussion about the internet 5.3.7. Speaking: give your opinion <i>5.4. Is TV bad for kids?</i> 5.4.1. Listening: watch an extract from a BBC documentary about giving up television 5.4.2. Speaking: talk about technology you couldn't live without 5.4.3. Writing: write a web comment	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: present perfect, communication, real conditionals + when, feelings, giving opinions, internet terms Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	about technology			
Buổi 11+12: Số tiết: 8	Unit6: Fame 6.1. <i>Caught on film</i> 6.1.1. Grammar: reported speech 6.1.2. Vocabulary: film 6.1.3. Pronunciation: contrastive stress 6.1.4. Reading: read a magazine article about writing a blockbuster 6.1.5. Speaking: talk about your favorite film 6.2. <i>A lucky break</i> 6.2.1. Grammar: hypothetical conditionals present / future 6.2.2. Vocabulary: suffixes 6.2.3. Pronunciation: word stress 6.2.4. Reading: read a magazine article about internet fame 6.2.5. Listening: listen to people talking about fame 6.2.6. Speaking: talk about being famous 6.2.7. Writing: write about a famous person 6.3. <i>What can I do for you?</i> 6.3.1. Grammar: requests and offers 6.3.2. Vocabulary: collocations 6.3.3. Pronunciation: polite intonation: requests 6.3.4. Reading: read a text about concierges 6.3.5. Listening: listen to people making requests 6.3.6. Speaking: make requests and offers 6.4. <i>Billion Dollar Man</i> 6.4.1. Listening: watch an extract from a BBC documentary about Lewis Hamilton 6.4.2. Speaking: talk about your ambitions 6.4.3. Writing: write about your childhood ambitions	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: reported speech, film, hypothetical conditionals present / future, suffixes, requests and offers, collocations Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out Students' Book, Pre-intermediate, 2nd edition*, Pearson.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out workbook, Pre-intermediate, 2nd edition*, Pearson.

[3] Cambridge ESOL, (2013), *Preliminary English Test 2, 5th edition*, Cambridge University Press

[4] Cambridge ESOL, (2013), *Preliminary English Test 3, 5th edition*, Cambridge University Press

[5] English.com/activate: MyEnglishlab

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các nhiệm vụ được giao

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

Trọng số điểm thành phần 1: 40%

Trọng số điểm thành phần 2: 60%

8.2. Tổng hợp hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng các chuẩn đầu ra của học phần

Ký hiệu CD R	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		
H1	có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến sự thay đổi, các tiện nghi, tiền tệ, mua sắm, môi trường tự nhiên, động vật, tội phạm, các vấn đề ở thành phố lớn, công nghệ, phương tiện liên lạc, cảm giác, sự nổi tiếng; có thể sử dụng chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp khi viết và nói; có thể phát âm rõ	Hỏi đáp trên lớp Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) (Rubric 2)	06	15%	Điểm TP 1

	ràng, dễ hiểu các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi; có thể sử dụng ngữ điệu, nhịp điệu và đặt trọng âm từ và câu ở mức độ tiền trung cấp.				
H4	có thể viết được các bức thư cá nhân, các ghi chú và các bài luận đơn giản liên quan đến chủ đề quen thuộc, mối quan tâm cá nhân.	Bài viết (Rubric 4)	02	15%	Điểm TP 1
H6	có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 4, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi học trên lớp, tích cực thảo luận và phát biểu khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu. Người học có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có đạo đức tốt và có ý thức kỷ luật cao.	Quan sát (Rubric 1)		10%	Điểm TP 1
H2 H5 H3	có khả năng nghe lấy thông tin chi tiết và nghe lấy thông tin tổng quát, nghe hội thoại giữa những người bản ngữ, nghe, theo dõi và hiểu được dàn ý các bài nói ngắn, các bài giảng hay bài nói chuyện về đề tài quen thuộc, có thể hiểu được ý chính trong các bản tin, nội dung phỏng vấn có hình ảnh minh họa. có thể đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin	Bài thi trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, điền khuyết) Vấn đáp (Rubric 3)	01	60%	Điểm TP 2

	rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình. có khả năng nói được về các chủ đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập, việc làm của bản thân; có thể tranh luận, củng cố quan điểm cụ thể bằng cách đưa ra những ưu, khuyết điểm của mỗi lựa chọn từ đó chọn sự vật/ sự việc phù hợp nhất; có thể miêu tả tranh cho sẵn về các chủ đề trong đời sống xã hội, học tập, việc làm.				
				Tổng: 100%	

8.3. Các Rubrics sử dụng trong đánh giá học phần

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (1)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Dự học trên lớp	H 6	5%	Dự học trên lớp rất đầy đủ (11 - 12/12 buổi)	Dự học trên lớp đầy đủ (9 - 10/12 buổi)	Dự học trên lớp khá đầy đủ (7 - 8/12 buổi)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (5 - 6/12 buổi)	Dự học trên lớp quá ít (4/12 buổi)
Đóng góp tại lớp	H 6	5%	-Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp -Các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	-Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp -Các đóng góp liên quan đến bài học khá hiệu quả.	-Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp -Một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	-Có tham gia một số hoạt động trên lớp - Có ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	- Không tham gia các hoạt động trên lớp -Không có đóng góp tại lớp.

**RUBRIC ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TRÊN MY
ENGLISH LAB (2)**

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Mức độ hoàn thành	H 1 H 2 H 4 H 5	5%	Nộp bài tập đầy đủ (6/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập khá đầy đủ (4-5/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập tương đối đầy đủ (3/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập không đầy đủ (2/6 bài có điểm từ D trở lên);	Không nộp bài tập
Thời gian hoàn thành	H 6	5%	Nộp 6/6 bài tập đúng thời gian quy định	Nộp 4-5/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 2-3/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 1/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp không đúng hạn tất cả các bài

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NÓI (3)

TIÊU CHÍ	TỶ LỆ %	MÔ TẢ MỨC CHẤT LƯỢNG				
		Mức A 10-9	Mức B 8-7	Mức C 6-5	Mức D 4	Mức F
Ngữ pháp (Grammar)	25	- Kiểm soát tốt các các cấu trúc ngữ pháp đơn giản, có nỗ lực sử dụng một số cấu trúc ngữ pháp phức tạp .	- Kiểm soát khá tốt các các cấu trúc ngữ pháp đơn giản , sử dụng một ít các cấu trúc ngữ pháp phức tạp .	- Kiểm soát được một số cấu trúc ngữ pháp đơn giản , có cố gắng sử dụng rất ít các cấu trúc ngữ pháp phức tạp nhưng không thành công .	-Kiểm soát được ít cấu trúc ngữ pháp đơn giản , không sử dụng cấu trúc phức tạp	Không nói gì./Không dự thi.
Từ vựng (Vocabulary)	25	Vốn từ vựng tốt để đưa ra các quan điểm và trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Vốn từ vựng khá tốt để đưa ra một số quan điểm và về các chủ đề quen thuộc.	Vốn từ vựng đủ để nói về các chủ đề quen thuộc.	Vốn từ vựng hạn chế khi nói về các chủ đề quen thuộc.	

Độ trôi chảy và diễn ngôn (Fluency and Discourse management)	25	- Có thể duy trì mạch nói và mở rộng ý mặc dù có đôi lúc ngập ngừng. - Các ý đưa ra đều liên quan mặc dù thỉnh thoảng có lặp lại. - Sử dụng linh hoạt các phương tiện liên kết cơ bản và phức tạp.	- Duy trì được mạch nói nhưng thường xuyên ngập ngừng khi mở rộng ý. - Các ý đưa ra đều liên quan nhưng thường xuyên lặp lại. - Sử dụng nhiều phương tiện liên kết cơ bản, có nỗ lực sử dụng các phương tiện liên kết phức tạp.	- Nói chậm, có nỗ lực mở rộng ý nhưng hầu như không thành công. - Có một số ý không liên quan, lặp lại. - Chỉ sử dụng một số phương tiện liên kết cơ bản.	- Nói rất chậm, thường xuyên ngắt quãng, kể cả những câu ngắn, không nỗ lực mở rộng ý. - Có nhiều ý không liên quan, lặp lại. - Chỉ sử dụng được một số ít phương tiện liên kết cơ bản nhưng vẫn còn mắc một số lỗi.	Không nói gì./Không dự thi.
Phát âm (Pronunciation)	25	- Dễ hiểu. - Ngữ điệu tương đối phù hợp. - Nhấn câu và nhấn từ tương đối phù hợp. - Các âm đơn lẻ được phát âm tương đối rõ ràng.	- Khá Dễ hiểu. - Có nỗ lực sử dụng ngữ điệu. - Nhấn từ tương đối phù hợp, nhưng ít nhấn câu. - Hầu hết các âm đơn lẻ được phát âm đủ rõ để hiểu.	- Tương đối dễ hiểu. - Chỉ kiểm soát một vài đặc trưng âm vị ở cả câu nói lẫn các từ đơn.	- Nhiều từ phát âm còn sai gây khó khăn cho việc hiểu. - Hầu như không có nỗ lực nhấn từ hoặc nhấn câu.	Không nói gì./Không dự thi.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI VIẾT (4)

iêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 - 5.4	0.0 - 3.9

iêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 -5.4	0.0 - 3.9
Mức độ hoàn thành yêu cầu đề bài (Task fulfillment)	H1 H2 H3	25 %	- Trình bày đầy đủ , chính xác 3 yêu cầu của đề bài - Đủ số lượng từ yêu cầu (85%- 100%)	- Trình bày tương đối đầy đủ 3 yêu cầu đề bài. Trong đó có 1 yêu cầu chưa đúng thông tin chưa thực sự chính xác yêu cầu của đề bài Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (70% - 84%)	- Trình bày chưa đầy đủ theo 3 yêu cầu đề bài. Trong đó có 2 yêu cầu chưa thực sự chính xác yêu cầu của đề bài Tương đối số đủ lượng từ yêu cầu (55 % - 69%)	- Trình bày chưa đầy đủ theo yêu cầu đề bài. Trong đó có 1-2 sai với yêu cầu của đề bài Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (40 % - 54 %)	- Trình bày không đúng theo 3 yêu cầu đề bài hoặc sai hoàn toàn Không viết đủ số lượng từ yêu cầu (0 – 39%)
Bố cục bài viết (Organization)	H1 H2 H3	25%	- Bố cục và diễn đạt mạch lạc, rõ ràng, logic - Sử dụng thuần thục các phương tiện liên kết và dẫn dắt - Đúng cấu trúc của một bài viết thư	- Bố cục và diễn đạt tương đối mạch lạc, rõ ràng, logic - Sử dụng tốt các phương tiện liên kết và dẫn dắt - Đúng cấu trúc của một bài viết thư	- Bố cục và diễn đạt tương đối rõ ràng - Sử dụng tốt các phương tiện liên kết và dẫn dắt - Đúng cấu trúc của một bài viết thư nhưng đôi chỗ chưa chính xác	- Có bố cục thông tin nhưng không biết cách sắp xếp sao cho mạch lạc - Sử dụng một số phương tiện liên kết nhưng chưa chính xác Cấu trúc của bài viết thư	Các ý tưởng chỉ được liệt kê mà không hề được sắp xếp theo một trình tự hợp lý hoặc không có khả năng các ý với nhau Không viết đúng cấu trúc viết thư hoặc chỉ mang tính chất liệt kê

iêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 - 5.4	0.0 - 3.9
						chưa chính xác	
Từ vựng (Vocabulary)	H1 H2 H3	25%	- Vốn từ phong phú, phù hợp với ngữ cảnh - Rất hiếm lỗi sai chính tả	- Vốn từ đa dạng và tương đối chính xác - Đôi chỗ có lỗi đánh vần hoặc lựa chọn từ chưa chính xác	- Vốn từ vựng tương đối đa dạng - Mắc một vài lỗi sai chính tả	- Vốn từ cơ bản và trùng lặp nhiều hoặc không phù hợp với đề bài - Mắc nhiều lỗi sai chính tả	- Vốn từ hạn chế hoặc chỉ biết sử dụng một vài từ đơn - Mắc nhiều lỗi sai chính tả nên đôi khi khiến thông tin sai lệch
Ngữ pháp (Grammar)	H1 H2 H3	25%	- Sử dụng đúng và đa dạng các cấu trúc phức - Hầu hết các câu không có lỗi sai	- Sử dụng nhiều cấu trúc phức - Phần lớn các câu không có lỗi sai - Khả năng kiểm soát ngữ pháp tốt	- Sử dụng cấu trúc đơn giản và phức tạp - Đôi chỗ có lỗi ngữ pháp nhưng không gây gián đoạn mạch thông tin trong bài viết	- Sử dụng nhiều cấu trúc đơn giản Nhiều lỗi ngữ pháp đôi lúc gây khó khăn trong việc hiểu nghĩa	- Vốn cấu trúc câu hạn chế Nhiều lỗi ngữ pháp gây gián đoạn mạch thông tin trong bài viết - Gây khó khăn trong việc đọc hiểu

Ngày 6 tháng 9 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

Nguyễn Thị Kim Phượng

Bùi Thị Tịnh

Cù Thị Ngọc Hoa

14.KC211027 – DCHP Tin học đại cương
ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần:KC211027

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 01 ; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Giảng viên giảng dạy:

1. Nguyễn Thị Như;	Điện thoại: 0906200625;	Email: ntnhu@ttn.edu.vn
2. Nguyễn Đức Thắng;	Điện thoại: 0983507907;	Email: ndthang@ttn.edu.vn
3. Trần Xuân Thắng;	Điện thoại: 01694031657;	Email: txthang@ttn.edu.vn
4. Phan Thị Đài Trang;	Điện thoại: 0943087474;	Email: ptdtrang@ttn.edu.vn
5. Nguyễn Quốc Cường;	Điện thoại: 0973303109;	Email: nguyenquoccuong@ttn.edu.vn
6. Trương Thị Hương Giang;	Điện thoại: 0942509609;	Email: tthgiang@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này thuộc nhóm Kiến thức giáo dục đại cương, giảng dạy cho sinh viên năm thứ nhất, hệ đại học.

Học phần Tin học Đại cương hướng dẫn sinh viên đạt được các kiến thức tổng quan về máy tính và quản lý thông tin; vận dụng các kiến thức cơ bản về tin học văn phòng để giải quyết các yêu cầu công việc. Học phần cung cấp cho người học kiến thức và rèn luyện kỹ năng sử dụng các phần mềm thông dụng trong công tác văn phòng như: soạn thảo văn bản với Microsoft Word, tính toán và phân tích dữ liệu nâng cao với Microsoft Excel, thiết kế và xây dựng bài trình chiếu với Microsoft PowerPoint. Bên cạnh đó, học phần bổ trợ sinh viên kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin hiệu quả vào học tập và cuộc sống.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần này trang bị cho sinh viên:

- MT1. Kiến thức tổng quan về tin học, quản lý thông tin, các thành phần cơ bản của máy vi tính.
- MT2. Kiến thức cơ bản về xử lý văn bản, bảng tính điện tử và thực hiện bài báo cáo.
- MT3. Khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các yêu cầu trong học tập và cuộc sống.
- MT4. Rèn luyện cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về trình bày, soạn thảo văn bản, tính toán cơ bản với bảng tính, thiết kế và trình diễn bài báo cáo.
- MT5. Kỹ năng tự học và rèn luyện để nâng cao kiến thức. Có kỹ năng giao tiếp, thảo luận và làm việc nhóm.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Diễn giải được các kiến thức tổng quan về thông tin, các đơn vị đo lường thông tin, biểu diễn thông tin trong máy tính điện tử, cách hệ điều hành quản lý thông tin trong máy tính thông qua các đối tượng cơ bản như tập tin, thư mục, ổ đĩa và đường dẫn. Phân biệt sự khác nhau giữa Hệ điều hành và các phần mềm ứng dụng

H2. Phân biệt, diễn giải được các chức năng của các phím lệnh trong phần mềm soạn thảo văn bản MS. Word, các hàm xử lý bảng tính và phân tích dữ liệu trong MS Excel, các công cụ trong xây dựng bài thuyết trình sử dụng MS. PowerPoint.

H3. Vận dụng kiến thức về soạn thảo văn bản để xây dựng các văn bản, công văn, tờ trình, báo cáo nghiên cứu khoa học với MS Word.

H4. Vận dụng kiến thức về kiểu dữ liệu và các hàm để xây dựng bảng tính và phân tích dữ liệu với bảng tính điện tử MS Excel.

H5. Vận dụng kiến thức về bài báo cáo để xây dựng được bài thuyết trình và phương pháp thuyết trình hiệu quả với MS PowerPoint.

H6. Rèn luyện kỹ năng làm việc chính xác, cẩn thận, theo phong cách công nghiệp, hệ thống.

H7. Có kỹ năng đọc và hiểu tài liệu hướng dẫn của kỳ thi vô địch tin học văn phòng MOS

H8. Có tư duy độc lập, khả năng tìm tòi kiến thức mới và thích ứng với môi trường làm việc nhóm để giúp nhau hiểu biết sâu sắc hơn các vấn đề liên quan đến môn học.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1				X						
H2				X						
H3				X						
H4				X						
H5				X						
H6				X						
H7				X				X		
H8				X				X		X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Đại cương về Tin học	LT: 2 Tiết	[1] Chương 1,2
	1.1. Thông tin và biểu diễn thông tin	TH: 4 Tiết	[2] Chương 1
	1.1.1. Khái niệm thông tin		
	1.1.2. Đơn vị đo thông tin		
	1.1.3. Biểu diễn thông tin trong máy tính		
	1.2. Cấu trúc tổng quát của máy tính điện tử		
	1.2.1. Cấu trúc của một hệ thống máy tính		
	1.2.2. Phần cứng (Hardware)		
	1.2.3. Bộ nhớ		
	1.2.4. Bộ xử lý trung tâm (CPU)		
	1.2.5. Các thiết bị nhập xuất		
	1.2.6. Các thiết bị lưu trữ		
	1.3. Quản lý thông tin trong máy vi tính		
	1.3.1. Hệ điều hành		

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.3.2. Phần mềm (Software) 1.3.3. Tập tin (File) và thư mục (Folder) 1.3.4. Ổ đĩa (Drive) và đường dẫn (Patch) 1.3.5. Màn hình nền (Desktop) của Windows		
2	Chương 2. Soạn thảo văn bản với Microsoft Word 2.1. Tổng quan về soạn thảo văn bản 2.1.1. Các khái niệm cơ bản 2.1.2. Gõ Tiếng Việt trong Windows 2.1.3. Các quy tắc trong soạn thảo văn bản 2.1.4. Giới thiệu về MS Word 2.1.5. Các thao tác với tập tin văn bản 2.2. Các thao tác cơ bản trong MS. Word 2.2.1. Xác lập môi trường soạn thảo văn bản 2.2.2. Nhập, điều chỉnh và định dạng văn bản 2.2.3. Chèn các đối tượng vào văn bản 2.2.4. Tìm kiếm và thay thế trong văn bản 2.2.5. Thiết lập trang in và in ẩn trong Word 2.3. Các kỹ thuật soạn thảo văn bản nâng cao 2.3.1. Thiết lập phong cách trình bày văn bản (Style) 2.3.2. Thao tác với Header và Footer 2.3.3. Mục lục tự động 2.3.4. Danh mục hình ảnh và bảng biểu 2.3.5. Chỉ mục đa cấp (Multilevel List) 2.3.6. Trộn thư (Mail Merge) 2.3.7. Biểu đồ và vẽ biểu đồ	LT: 4 Tiết TH: 8 Tiết	[1] Chương 4 [2] Chương 2 [3] Chapter 1-5
3	Chương 3. Xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel 3.1. Giới thiệu về MS. Excel 3.1.1. Các khái niệm cơ bản 3.1.2. Cấu trúc của một workbook 3.1.3. Các kiểu dữ liệu và cách nhập 3.1.4. Phân biệt các loại địa chỉ 3.1.5. Các thông báo lỗi thường gặp 3.2. Các thao tác cơ bản trong MS. Excel 3.2.1. Xử lý trên vùng 3.2.2. Thao tác trên cột và hàng 3.2.3. Định dạng bảng tính 3.2.4. Thao tác trên tập tin 3.3. Làm việc với hàm trong MS. Excel 3.3.1. Giới thiệu về hàm và cách sử dụng 3.3.2. Các hàm thông dụng 3.3.3. Các hàm thống kê cơ bản 3.3.4. Phân tích dữ liệu với Pivot Table 3.3.5. Biểu đồ và vẽ biểu đồ	LT: 5 Tiết TH: 10 Tiết	[1] Chương 5 [2] Chương 3 [4] Chapter 1-5

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.3.6. Sắp xếp dữ liệu 3.3.7. Trích lọc dữ liệu 3.4. Định dạng và in ấn trong MS. Excel 3.4.1. Định dạng trang in 3.4.2. Chèn số trang 3.4.3. Xem trước và in bảng tính		
	Chương 4. Xây dựng bài thuyết trình với Microsoft PowerPoint 4.1. Giới thiệu về MS. PowerPoint 4.1.1. Bối cảnh sử dụng trình chiếu 4.1.2. Chuẩn bị cho bài thuyết trình 4.1.3. Màn hình làm việc của MS. PowerPoint 4.1.4. Thiết kế nội dung và hình thức bài trình bày 4.2. Xây dựng bài thuyết trình với MS. PowerPoint 4.2.1. Slide Master 4.2.2. Sử dụng Slide Templates 4.2.3. Thao tác, chỉnh sửa trên Slide 4.2.4. Chèn các đối tượng trên Slide 4.2.5. Hiệu ứng hoạt hình của đối tượng (Animations) 4.2.6. Hiệu ứng chuyển Slide (Transitions) 4.2.7. Liên kết (Hyperlink) và Nút lệnh (Action Buttons) 4.3. Trình diễn bài thuyết trình với MS. PowerPoint 4.3.1. Tùy biến, hiệu chỉnh bài thuyết trình 4.3.2. Chuẩn bị và trình chiếu bài thuyết trình 4.3.3. Định dạng và in bài thuyết trình	LT: 4 Tiết TH: 8 Tiết	[1] Chương 6 [5] Chapter 1-5

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1 – 6	Chương 1. Đại cương về Tin học 1.1. Thông tin và biểu diễn thông tin 1.1.1. Khái niệm thông tin 1.1.2. Đơn vị đo thông tin 1.1.3. Biểu diễn thông tin trong máy tính 1.2. Cấu trúc tổng quát của máy tính điện tử 1.2.1. Cấu trúc của một hệ thống máy tính 1.2.2. Phần cứng (Hardware) 1.2.3. Bộ nhớ 1.2.4. Bộ xử lý trung tâm (CPU)	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi, nhắc lại các kiến thức nền tảng về tin học đã biết. - Thảo luận nhóm: sự khác nhau giữa thông tin và dữ liệu? Các đơn	- Phân biệt thông tin, dữ liệu, các đơn vị đo thông tin; Các thành phần chính của máy vi tính; cách tổ chức, quản lý thông tin trong máy vi tính. - Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm khách quan trên hệ thống Moodle.

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.2.5. Các thiết bị nhập xuất 1.2.6. Các thiết bị lưu trữ 1.3. Quản lý thông tin trong máy vi tính 1.3.1. Hệ điều hành 1.3.2. Phần mềm (Software) 1.3.3. Tập tin (File) và thư mục (Folder) 1.3.4. Ổ đĩa (Drive) và đường dẫn (Patch) 1.3.5. Màn hình nền (Desktop) của Windows		vị đo thông tin trong máy vi tính, cách chuyển đổi giữa các đơn vị đo thông tin. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [2]. - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời, thảo luận nhóm. Địa điểm học: Giảng đường	
Tiết 7 – 18	Chương 2. Soạn thảo văn bản với Microsoft Word 2.1. Tổng quan về soạn thảo văn bản 2.1.1. Các khái niệm cơ bản 2.1.2. Gõ Tiếng Việt trong Windows 2.1.3. Các quy tắc trong soạn thảo văn bản 2.1.4. Giới thiệu về MS Word 2.1.5. Các thao tác với tập tin văn bản 2.2. Các thao tác cơ bản trong MS. Word 2.2.1. Xác lập môi trường soạn thảo văn bản 2.2.2. Nhập, điều chỉnh và định dạng văn bản 2.2.3. Chèn các đối tượng vào văn bản 2.2.4. Tìm kiếm và thay thế trong văn bản 2.2.5. Thiết lập trang in và in ấn trong Word 2.3. Các kỹ thuật soạn thảo văn bản nâng cao 2.3.1. Thiết lập phong cách trình bày văn bản (Style) 2.3.2. Thao tác với Header và Footer	H3, H4, H7, H8	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP giải quyết vấn đề, PP học theo tình huống, bài tập ở nhà. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi, nhắc lại các kiến thức về soạn thảo văn bản sử dụng MS. Word đã học. - Đưa ra các tình huống soạn thảo văn bản thường gặp để sinh viên suy luận, ứng dụng các kiến thức đã học để giải quyết. - Thảo luận nhóm: Sự khác nhau giữa các phiên bản MS. Word? Các quy tắc soạn thảo văn bản. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [2], [3] - Ghi chép	- Tạo lập, soạn thảo và căn chỉnh văn bản theo mẫu. - Hình thức đánh giá: nộp file văn bản lên Google Docs.

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.3.3. Mục lục tự động 2.3.4. Danh mục hình ảnh và bảng biểu 2.3.5. Chỉ mục đa cấp (Multilevel List) 2.3.6. Trộn thư (Mail Merge) 2.3.7. Biểu đồ và vẽ biểu đồ		- Giải quyết các tình huống được đưa ra. - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời, thảo luận nhóm. Địa điểm học: Giảng đường	
Tiết 19 – 33	Chương 3. Xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel 3.1. Giới thiệu về MS. Excel 3.1.1. Các khái niệm cơ bản 3.1.2. Cấu trúc của một workbook 3.1.3. Các kiểu dữ liệu và cách nhập 3.1.4. Phân biệt các loại địa chỉ 3.1.5. Các thông báo lỗi thường gặp 3.2. Các thao tác cơ bản trong MS. Excel 3.2.1. Xử lý trên vùng 3.2.2. Thao tác trên cột và hàng 3.2.3. Định dạng bảng tính 3.2.4. Thao tác trên tập tin 3.3. Làm việc với hàm trong MS. Excel 3.3.1. Giới thiệu về hàm và cách sử dụng 3.3.2. Các hàm thông dụng 3.3.3. Các hàm thống kê cơ bản 3.3.4. Phân tích dữ liệu với Pivot Table 3.3.5. Biểu đồ và vẽ biểu đồ 3.3.6. Sắp xếp dữ liệu 3.3.7. Trích lọc dữ liệu 3.4. Định dạng và in ấn trong MS. Excel 3.4.1. Định dạng trang in 3.4.2. Chèn số trang 3.4.3. Xem trước và in bảng tính	H3, H5, H7, H8	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP giải quyết vấn đề, PP học theo tình huống, bài tập ở nhà. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi, nhắc lại các kiến thức về xử lý bảng tính sử dụng MS. Excel đã học. - Đưa ra các tình huống để sinh viên suy luận, giải quyết, ứng dụng và phối hợp các hàm đã học để giải quyết các bài toán phức tạp. - Thảo luận nhóm: Sự khác nhau giữa các phiên bản MS. Excel? Các kiểu dữ liệu cơ bản, sự khác nhau giữa chúng. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [2], [4] - Ghi chép - Giải quyết các tình huống được đưa ra. - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời, thảo luận nhóm.	- Tạo lập, nhập dữ liệu, xử lý và phân tích bảng tính theo yêu cầu cho trước. - Hình thức đánh giá: Hoàn thành file bài tập thực hành MS. Excel trên Google Sheets, gửi file mềm qua email.

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: Giảng đường	
Tiết 34 – 45	Chương 4. Xây dựng bài thuyết trình với Microsoft PowerPoint 4.1. Giới thiệu về MS. PowerPoint 4.1.1. Bối cảnh sử dụng trình chiếu 4.1.2. Chuẩn bị cho bài thuyết trình 4.1.3. Màn hình làm việc của MS. PowerPoint 4.1.4. Thiết kế nội dung và hình thức bài trình bày 4.2. Xây dựng bài thuyết trình với MS. PowerPoint 4.2.1. Slide Master 4.2.2. Sử dụng Slide Templates 4.2.3. Thao tác, chỉnh sửa trên Slide 4.2.4. Chèn các đối tượng trên Slide 4.2.5. Hiệu ứng hoạt hình của đối tượng (Animations) 4.2.6. Hiệu ứng chuyển Slide (Transitions) 4.2.7. Liên kết (Hyperlink) và Nút lệnh (Action Buttons) 4.3. Trình diễn bài thuyết trình với MS. PowerPoint 4.3.1. Tùy biến, hiệu chỉnh bài thuyết trình 4.3.2. Chuẩn bị và trình chiếu bài thuyết trình 4.3.3. Định dạng và in bài thuyết trình	H3, H6, H7, H8	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP giải quyết vấn đề, PP học theo tình huống, bài tập ở nhà. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi, đưa ra các tình huống để sinh viên suy luận và ứng dụng các kiến thức đã học để giải quyết. - Thảo luận nhóm: Sự khác nhau giữa các phiên bản MS. PowerPoint? Các yếu tố cấu thành một bài trình chiếu đẹp, cuốn hút và truyền tải đầy đủ nội dung. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [5] - Ghi chép - Giải quyết các tình huống được đưa ra. - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời, thảo luận nhóm. Địa điểm học: Giảng đường	- (1) Tạo lập, xây dựng bài thuyết trình và hiệu chỉnh theo mẫu cho trước. - (2) Xây dựng, thiết kế, sáng tạo bài thuyết trình dựa trên văn bản, báo cáo hoàn chỉnh. - Hình thức đánh giá: nộp file mềm bài thuyết trình qua email (1,2); trình diễn, thuyết trình nội dung trước lớp (2).

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Hoàng Thị Thanh Hà (2014). Giáo trình Tin học đại cương, NXB Thông tin Truyền thông.

[2] Nguyễn Đức Thắng (2015). Bài giảng Tin học đại cương, Thư viện Trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3] Joan E. Lambert (2016). MOS 2016 Study Guide for Microsoft Word, Pearson Education.

[4] Joan E. Lambert (2016). MOS 2016 Study Guide for Microsoft Excel, Pearson Education.

[5] Joan E. Lambert (2016). MOS 2016 Study Guide for Microsoft PowerPoint, Pearson Education.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao trên lớp, trong sách thực hành.

7.2. Phần thực hành

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Thực hành Soạn thảo văn bản 1.1. Khởi động máy tính và thao tác trên cửa sổ (Windows) 1.2. Sử dụng Explorer để quản lý thư mục (Folder) và tập tin (File) 1.3. Sử dụng chức năng tìm kiếm tập tin và thư mục 1.4. Sử dụng chương trình hỗ trợ soạn thảo Tiếng Việt: Unikey 1.5. Khởi động ứng dụng Word và thực hiện các thao tác cơ bản như: lưu văn bản, tạo văn bản mới, mở văn bản có sẵn,... 1.6. Xác lập môi trường soạn thảo trong văn bản. 1.7. Nhập điều chỉnh và định dạng văn bản: định dạng trang in định dạng ký tự, định dạng đoạn. 1.8. Sử dụng tab stop 1.9. Chia cột báo và chữ thụt đầu đoạn	TH: 4 tiết	[1] Chương 4 [2] Chương 2 [3] Phần 1: Bài tập Word
2	Bài 2: Thực hành soạn thảo văn bản (tiếp theo) 2.1. Sử dụng bảng biểu. 2.1. Chèn các đối tượng trong văn bản. 2.3. Tìm kiếm và thay thế trong văn bản 2.4. Thiết lập trang in và in ấn trong Word 2.5. Thiết lập phong cách trình bày văn bản (Style) 2.6. Thao tác với Header và Footer 2.7. Mục lục tự động 2.8. Danh mục hình ảnh và bảng biểu 2.9. Chỉ mục đa cấp (Multilevel List) 2.10. Trộn thư (Mail Merge) 2.11. Biểu đồ và vẽ biểu đồ	TH: 4 tiết	[1] Chương 4 [2] Chương 2 [3] Phần 1: Bài tập Word
3	Bài 3. Thực hành xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft	TH: 4 tiết	[1] Chương 5

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Excel 3.1. Khởi động ứng dụng Excel và thực hiện các thao tác cơ bản như: lưu bảng tính, tạo mới, mở bảng tính có sẵn,... 3.2. Soạn thảo và định dạng bảng tính 3.3. Thao tác cơ bản trên bảng tính 3.4. Nhóm hàm thông dụng.		[2] Chương 3 [3] Phần 2: Bài tập Excel
4	Bài 4. Thực hành xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel (tiếp theo) 4.1. Nhóm hàm logic 4.1. Nhóm hàm tra cứu 4.2. Nhóm hàm thống kê cơ bản	TH: 4 tiết	[1] Chương 5 [2] Chương 3 [3] Phần 2: Bài tập Excel
5	Bài 5. Thực hành xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel (tiếp theo) 5.1. Phân tích dữ liệu với Pivot Table 5.2. Biểu đồ và vẽ biểu đồ 5.3. Sắp xếp dữ liệu	TH: 4 tiết	[1] Chương 5 [2] Chương 3 [3] Phần 2: Bài tập Excel
6	Bài 6. Thực hành xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel (tiếp theo) 6.1. Trích lọc dữ liệu 6.2. Định dạng trang in 6.3. Chèn số trang 6.4. Xem trước và in bảng tính	TH: 4 tiết	[1] Chương 5 [2] Chương 3 [3] Phần 2: Bài tập Excel
7	Bài 7. Xây dựng bài thuyết trình với Microsoft PowerPoint 7.1. Khởi động ứng dụng PowerPoint; thực hiện các thao tác cơ bản như: lưu, tạo mới, mở bản thuyết trình có sẵn. 7.2. Các thao tác tạo mới, chỉnh sửa trên slide 7.3. Slide Master 7.4. Sử dụng Slide Templates 7.5. Chèn các đối tượng trên slide, liên kết (Hyperlink) và nút lệnh (Action Buttons) 7.6. Hiệu ứng hoạt hình của đối tượng (Animations) 7.7. Hiệu ứng chuyển Slide (Transitions) 7.8. Tùy biến, hiệu chỉnh bài thuyết trình 7.9. Chuẩn bị và trình chiếu bài thuyết trình 7.10. Định dạng và in bài thuyết trình.	TH: 4 tiết	[1] Chương 6 [3] Phần 3: Bài tập PowerPoint [5] Chapter 1-5
8	Bài 8. Ôn tập và kiểm tra Ôn tập và thực hiện bài kiểm tra tổng hợp.	TH: 2 tiết	

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

- Sinh viên tìm kiếm và thực hiện các bài thi trắc nghiệm về chuẩn công nghệ công tin cơ bản
- Sinh viên nghiên cứu tài liệu, nội dung bài học trước khi đến lớp

TT	Nội dung	Số tiết	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Đại cương về Tin học	18	Nghiên cứu trước tài liệu: – [1] Chương 1,2 – [2] Chương 1
2	Soạn thảo văn bản với MS. Word	36	Nghiên cứu trước tài liệu: – [1] Chương 4 – [2] Chương 2 – [3] Chapter 1-5
3	Xử lý và phân tích bảng tính với MS. Excel	45	Nghiên cứu trước tài liệu: – [1] Chương 5 – [2] Chương 3 – [4] Chapter 1-5
4	Chương 4. Xây dựng bài thuyết trình với MS. PowerPoint	36	Nghiên cứu trước tài liệu: – [1] Chương 6 – [5] Chapter 1-5

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40% ; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1, H2, H3, H8	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua việc hoàn thành bài tập cá nhân của sinh viên, chữa bài tập trên lớp của sinh viên.	H4, H5, H6, H7	20%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của SV qua một giai đoạn học tập, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề sau một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá: – Thông qua bài kiểm tra trắc nghiệm. – Thông qua bài kiểm tra thực hành – thực hiện bài báo cáo trên word, excel và powerpoint	H1, H2, H3, H4, H5, H6, H7	60%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào khả năng hiểu biết và vận dụng các lý thuyết đã học để giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thực hiện bài kiểm tra thực hành trên máy tính	H1, H2, H3.	100 %

a) Rubric đánh giá chuyên cần

- **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát
- **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, Phiếu ghi chép

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
			10 – 8,5	8,4 – 7.0	6,9 – 5.0	4,9 – 0.0	
Mức độ tham dự theo TKB	H8	50%	Tham dự >90% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự 70-80% buổi học	Tham dự <70% buổi học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H8	50%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

b) Rubric đánh giá bài thực hành/ kiểm tra thực hành cá nhân (đánh giá thường xuyên/ kiểm tra để lấy điểm bộ phận)

- **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá sản phẩm
- **Công cụ đánh giá:** File bài tập nộp lên hệ thống máy chủ

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8,5	8,4 – 7.0	6,9 – 5.0	4,9 – 0.0	
Chuẩn bị lý thuyết	H1	10%	Trả lời đầy đủ, đúng các câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng trên 70% số câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng trên 50% số câu hỏi	Trả lời không đầy đủ hoặc đúng dưới 50% số câu hỏi	
Thao tác thực hành và xử lý dữ	H1-H5	40%	Thực hiện đúng quy trình thực hành và	Thực hiện đúng quy trình thực	Thực hiện đúng quy trình thực	Thực hiện đúng quy trình thực	

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8,5	8,4 – 7.0	6,9 – 5.0	4,9 – 0.0	
liệu			xử lý dữ tốt	hành và xử lý dữ khá	hành và xử lý dữ liệu chưa đúng	hành và xử lý dữ liệu sai	
Kỹ năng vận dụng các công cụ phần mềm	H6 – H7	30%	Làm thành thạo các thao tác, sản phẩm đáp ứng tất cả yêu cầu, đúng thời gian.	Làm đúng các thao tác, sản phẩm đáp ứng hầu hết yêu cầu, đúng thời gian	Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác, sản phẩm cơ bản đáp ứng yêu cầu, chưa đảm bảo thời gian.	Làm chưa đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác, sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu, chưa đảm bảo thời gian	
Kết quả bài thực hành	H4-H6	20%	Kết quả TH đúng và trả lời đúng các yêu cầu	Kết quả TH đúng và trả lời các yêu cầu đúng trên 70%	Kết quả TH đúng và trả lời các yêu cầu đúng trên 50%	Kết quả TH sai hoặc trả lời các yêu cầu đúng dưới 50%	

Đắk Lắk, ngày 4 tháng 10 năm 2021

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: HÓA HỌC ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: KC211031

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần: Không

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên giảng viên	Số điện thoại	Email
1	ThS. Phan Thị Thu Hà	0988478309	pttha@ttn.edu.vn
2	ThS. Ninh Thị Minh Giang	0963387174	ntmgiang@ttn.edu.vn
3	ThS. Phạm Thị Bé	0978980047	ptbe@ttn.edu.vn
4	ThS. Đặng Thị Thùy My	0935731177	dtmy@ttn.edu.vn
5	TS. Phan Tứ Quý	0932567400	phantuquy@ttn.edu.vn
6	TS. Ngũ Trường Nhân	0902856011	ntnhan@ttn.edu.vn
7	ThS. Đinh Thị Xuân Thảo	0909002011	dtxthao@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về cấu tạo nguyên tử, làm sáng tỏ bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học, trang bị cho sinh viên các kiến thức về liên kết hóa học và cấu tạo phân tử giúp sinh viên hiểu rõ được các quá trình hóa học như: nhiệt động lực học ứng dụng trong hóa học, động học các phản ứng hóa học, mối liên quan giữa phản ứng hóa học và dòng điện từ đó đưa ra các ứng dụng thực tế của nó. Đồng thời, học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về tính chất hóa học đặc trưng và những ứng dụng trong đời sống của các hợp chất vô cơ và hữu cơ quan trọng làm cơ sở để sinh viên có thể học tiếp các học phần chuyên ngành có liên quan đến hóa học.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho sinh viên kiến thức về cấu tạo nguyên tử, làm sáng tỏ bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học, trang bị cho sinh viên các kiến thức về liên kết hóa học và cấu tạo phân tử, các quá trình hóa học, các tính chất hóa học quan trọng của hợp chất vô cơ, hữu cơ.

MT2. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng vận dụng được kiến thức lý thuyết để giải quyết các bài toán hóa học, đồng thời giải thích được các hiện tượng thực tiễn liên quan đến môn học.

MT3. Bồi dưỡng và hình thành cho sinh viên thế giới quan khoa học; phát triển năng lực tự nghiên cứu và làm việc nhóm; có tinh thần trách nhiệm, thái độ chuyên cần, nghiêm túc và tập trung trong học tập

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Trình bày được các cấu tử chính của nguyên tử, lịch sử phát hiện các hạt cơ bản trong nguyên tử và lịch sử phát triển của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học, nguyên lý và quy tắc sắp xếp electron trong nguyên tử nhiều electron.

H2. Phân tích được quan điểm của cơ học lượng tử về liên kết hoá học và phân biệt được các loại lai hoá.

H3. Trình bày được nội dung, công thức toán học của nguyên lý thứ nhất và thứ 2 của nhiệt động lực học và vận dụng giải các bài toán hóa học tính hiệu ứng nhiệt của phản ứng dựa vào sinh nhiệt và tiêu nhiệt của các chất tham gia và sản phẩm.

H4. Trình bày được các khái niệm cơ bản về động hoá học như tốc độ phản ứng hoá học, các yếu tố ảnh hưởng của các yếu tố đến tốc độ phản ứng hoá học như nồng độ, nhiệt độ, chất xúc tác; các khái niệm về cân bằng hóa học và nguyên lý chuyển dịch cân bằng.

H5. Trình bày được khái niệm chất điện li, đặc điểm điện li của một số loại hợp chất, pH của dung dịch.

H6. Trình bày được sự biến đổi hoá năng thành điện năng và ngược lại, nêu được cấu tạo của pin điện hóa và các ứng dụng của các nguyên tố Galvani. Phân biệt được các loại điện cực và vận dụng tính thế điện cực của các dung dịch và suất điện động của các loại pin điện hoá. H7. Nêu được các tính chất hóa học quan trọng của hợp chất vô cơ và ứng dụng của nó trong thực tiễn.

H8. Trình bày được cơ sở lý thuyết các phản ứng hóa học hữu cơ và các tính chất hóa học quan trọng và ứng dụng của của hợp chất hữu cơ trong thực tiễn.

H9. Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, bảo vệ và phản biện ý kiến trước đám đông.

H10. Chuyên cần, có năng lực tự học, chủ động và tích cực trong việc học tập.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			X			X				X
H2			X			X				X
H3			X			X				X
H4			X			X				X
H5			X							
H6			X							
H7			X							
H8			X							
H9			X							
H10			X							

4. Cấu trúc học phần

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Cấu tạo nguyên tử và liên kết hoá học 1.1. Các cấu tử chính của nguyên tử 1.2. Mẫu nguyên tử theo cơ học cổ điển 1.3. Mẫu nguyên tử theo cơ học lượng tử 1.4. Định luật tuần hoàn và bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học 1.5. Các loại liên kết hóa học	LT: 4 tiết BT: 1 tiết	[1] Chương 1,2 [3] Chương 1,2 [4] Chương 1,2
2	Chương 2. Nhiệt động lực học và động học các phản ứng hóa học 2.1. Nguyên lý I của nhiệt động lực học hóa học 2.2. Nguyên lý II của nhiệt động lực học hóa học 2.3. Khái niệm về động hóa học 2.4. Ảnh hưởng của nồng độ đến tốc độ phản ứng 2.5. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng	LT: 4 tiết BT: 1 tiết	[1] Chương 3,4 [3] Chương 3,4,5 [4] Chương 3,5

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.6. Ảnh hưởng của chất xúc tác đến tốc độ phản ứng		
3	Chương 3: Dung dịch chất điện li và điện hóa học 3.1. Dung dịch chất điện li 3.2. Sự biến đổi hóa năng thành điện năng 3.3. Sự biến đổi điện năng thành hóa năng	LT: 3 tiết BT: 1 tiết	[1] Chương 5,6 [3] Chương 5,6 [4] Chương 4,6
4	Chương 4: Hợp chất vô cơ 4.1. Phân loại và tính chất cơ bản của các nguyên tố 4.2. Hợp chất hydrua 4.3. Hợp chất oxit và hydroxit	LT: 3 tiết BT: 1 tiết	[2] Chương 1,2,3 [5], [6]
5	Chương 5: Một số vấn đề lý thuyết cơ bản trong hóa hữu cơ 5.1. Cấu tạo và đặc điểm của carbon 5.2. Đồng phân 5.3. Các hiệu ứng chuyển dịch electron 5.4. Cơ chế các loại phản ứng trong hợp chất hữu cơ	LT: 2 tiết BT: 1 tiết	[2] Chương 4 [7], [9], [10]
6	Chương 6: Hidrocacbon 6.1. Định nghĩa – Phân loại 6.2. Tính chất hóa học 6.3. Ứng dụng – Điều chế	LT: 3 tiết BT: 1 tiết	[2] Chương 5 [7], [9]
7	Chương 7: Hợp chất có nhóm chức 7.1. Định nghĩa – Phân loại 7.2. Tính chất hóa học 7.3. Ứng dụng – điều chế	LT: 4 tiết BT: 1 tiết	[2] Chương 6-12 [8]; [9]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1-5	Chương 1. Cấu tạo nguyên tử và liên kết hoá học 1.1. Các cấu tử chính của nguyên tử 1.2. Mẫu nguyên tử theo cơ học cổ điển 1.3. Mẫu nguyên tử theo cơ học lượng tử 1.4. Định luật tuần hoàn và bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học 1.5. Các loại liên kết hóa học	H1, H2, H9, H10	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học. - Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			đặt câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường	
6-10	Chương 2. Nhiệt động lực học và động học các phản ứng hóa học 2.1. Nguyên lý I của nhiệt động lực học hóa học 2.2. Nguyên lý II của nhiệt động lực học hóa học 2.3. Khái niệm về động hóa học 2.4. Ảnh hưởng của nồng độ đến tốc độ phản ứng 2.5. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng 2.6. Ảnh hưởng của chất xúc tác đến tốc độ phản ứng	H3, H4, H9, H10	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học. - Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp
11-14	Chương 3: Dung dịch chất điện li và điện hóa học 3.1. Dung dịch chất điện li 3.2. Sự biến đổi hóa năng thành điện năng 3.3. Sự biến đổi điện năng thành hóa năng	H5, H7, H9, H10	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học. - Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp
15-18	Chương 4: Hợp chất vô cơ 4.1. Phân loại và tính chất cơ bản	H7, H9, H10	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo	+ Vấn đáp + Bài

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	của các nguyên tố 4.2. Hợp chất hydrua 4.3. Hợp chất oxit và hydroxit		luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học. - Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường	kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp
19-21	Chương 5: Một số vấn đề lý thuyết cơ bản trong hóa hữu cơ 5.1. Cấu tạo và đặc điểm của carbon 5.2. Đồng phân 5.3. Các hiệu ứng chuyển dịch electron 5.4. Cơ chế các loại phản ứng trong hợp chất hữu cơ	H8, H9, H10	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học. - Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp
22-25	Chương 6: Hidrocarbon 6.1. Định nghĩa – Phân loại 6.2. Tính chất hóa học 6.3. Ứng dụng – Điều chế	H8, H9, H10	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học. - Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường	
26-30	Chương 7: Hợp chất có nhóm chức 7.1. Định nghĩa – Phân loại 7.2. Tính chất hóa học 7.3. Ứng dụng – điều chế	H8, H9, H10	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm nhỏ về những câu hỏi GV đặt ra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu từ trước ở nhà về nội dung trước mỗi buổi học. - Ghi chép, thảo luận nhóm nhỏ trên lớp khi GV đặt câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường	+ Vấn đáp + Bài kiểm tra + Bài viết nộp tại lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

- [1]. Lê Trọng Hải, Đinh Thị Xuân Thảo, Phạm Thị Bé (2015), *Hóa học đại cương 1*, Giáo trình nội bộ trường Đại học Tây Nguyên.
- [2]. Phan Văn Đức Lợi, Lê Văn Cơ, Ngũ Trường Nhân (2015), *Hóa học đại cương 2*, Giáo trình nội bộ trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [3]. Nguyễn Văn Tấu, Dương Văn Đăm, Hoàng Hà, Nguyễn Tiến Quý (2003), *Giáo trình hóa học đại cương, tập 1*, NXB Giáo dục.
- [4]. Hoàng Nhâm (2006), *Hóa học vô cơ, tập 1*, NXB Giáo dục.
- [5]. Hoàng Nhâm (2002). *Hóa vô cơ – Tập 2*, NXB Giáo dục.

- [6]. Hoàng Nhâm (2002). *Hóa vô cơ – Tập 3*, NXB Giáo dục.
- [7]. Đỗ Đình Răng, (2007). *Hóa Học Hữu Cơ – Tập 2*, NXB Giáo dục.
- [8]. Đỗ Đình Răng, (2007). *Hóa Học Hữu Cơ – Tập 3*, NXB Giáo dục.
- [9]. Nguyễn Hữu Đình, Đỗ Đình Răng (2007). *Hóa Học Hữu Cơ –Tập 1*, NXB Giáo dục.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lí thuyết, bài tập, thảo luận

- Không được vắng quá 30% tổng thời lượng của học phần.
- Xem trước nội dung bài học.
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần: 80%

8.2. Thành phần, mục đích và tỉ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỉ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H9, H10	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1-H8	20%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kĩ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kĩ năng tái hiện kiến thức, kĩ năng vận dụng tri thức, kĩ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1-H8	60%
			Tổng tỉ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỉ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kĩ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận.	H1-H10	100%

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỉ lệ
chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.			

8.4. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

8.4.1. Rubric 1. Đánh giá điểm chuyên cần (tham dự lớp): (10%)

+Phương pháp đánh giá: quan sát

+Công cụ đánh giá: Phiếu ghi chép thường xuyên, bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	kém
			8,5-10	7,5-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	0-4,0
Tiêu chí 1: Thái độ tham dự	H5	50	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Có chú ý, rất ít tham gia	không chú ý, không tham gia
Tiêu chí 2: Thời gian tham dự	H5	50	80 - 100%	60 - 80%	50 - 60%	40 - 50%	Ít hơn 40%

8.4.2. Rubric 2. Kiểm tra giữa kỳ – Tự luận (20%) – Thang điểm 10

+Phương pháp đánh giá: phương pháp kiểm tra

+Công cụ đánh giá: bài kiểm tra/bài tập

Tiêu chí	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
			8,5-10	7,5-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	0-4,0
Tiêu chí 1: Nội dung về các thức hóa học cơ bản nhiệt động lực học ứng dụng trong hóa học, động học các phản ứng hóa học, khái niệm về dung dịch và các đặc điểm của dung dịch Tiêu chí 2: Tính toán xác định các thông số: năng lượng, nhiệt,	H1, H2	30%	Trả lời đúng tất cả các ý của câu hỏi, >85%	Trả lời đúng đa số các ý của câu hỏi >75%, <85 %	Trả lời chỉ đúng >55%, <70 %	Trả lời chỉ đúng >40%, <55 %	Trả lời chỉ đúng ít ý của câu hỏi < 40%

công, nội năng, tốc độ phản ứng, pH dung dịch, hằng số cân bằng, xem xét phản ứng tự xảy ra ở điều kiện cụ thể Tiêu chí 3: Bài tập xác định CTCT, gọi tên của chất dựa vào tính chất cho trước một số hợp chất hữu cơ hydrocaron và dẫn xuất Tiêu chí 4: Xác định các cấu chất hữu cơ thông qua tên gọi Tiêu chí 5: Xác định tên gọi thông qua cấu trúc hóa học							
Tiêu chí 6: Trình bày các tính chất hóa học; loại phản ứng và nêu cơ chế trong HCHC Tiêu chí 7: Các loại cơ chế đặc trưng cho hydrocaron và dẫn xuất	H3, H4	30%	Trả lời đúng tất cả các ý của câu hỏi, >85%	Trả lời đúng đa số các ý của câu hỏi >75%, <85 %	Trả lời chỉ đúng >55%, <70 %	Trả lời chỉ đúng >40%, <55 %	Trả lời chỉ đúng ít ý của câu hỏi < 40%
Tiêu chí 8: Hoàn thành sơ đồ phản ứng; chuỗi phản ứng; giải thích cơ chế phản ứng Tiêu chí 9: Điều chế chất đã cho dưới dạng : tên chất đã có hoặc công thức hóa học từ chất ban đầu và các điều kiện tổng hợp	H3, H4	40%	Trả lời đúng tất cả các ý của câu hỏi, >85%	Trả lời đúng đa số các ý của câu hỏi >75%, <85 %	Trả lời chỉ đúng >55%, <70 %	Trả lời chỉ đúng >40%, <55 %	Trả lời chỉ đúng ít ý của câu hỏi < 40%

8.4.3. Rubric 3. Kiểm tra kết thúc học phần -Tự luận -70%

+Phương pháp đánh giá: phương pháp kiểm tra

+Công cụ đánh giá: bài kiểm tra kết thúc học kỳ-tự luận

Tiêu chí	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
			8,5-10	7,5-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	0-4,0
Tiêu chí 1: Bài tập xác định CTCT, gọi tên của chất dựa vào tính chất cho trước một số hợp chất hữu cơ hydrocarbon và dẫn xuất Tiêu chí 2: Nhận biết các đồng phân	H3	30%	Trả lời đúng tất cả các ý của câu hỏi, >85%	Trả lời đúng đa số các ý của câu hỏi >75%, <85 %	Trả lời chỉ đúng >55%, <70 %	Trả lời chỉ đúng >40%, <55 %	Trả lời chỉ đúng ít ý của câu hỏi < 40%
Tiêu chí 3: Trình bày các tính chất hóa học; loại phản ứng và nêu cơ chế trong HCHC Tiêu chí 4: Các loại cơ chế đặc trưng cho hydrocarbon và dẫn xuất	H4	30%	Trả lời đúng tất cả các ý của câu hỏi, >85%	Trả lời đúng đa số các ý của câu hỏi >75%, <85 %	Trả lời chỉ đúng >55%, <70 %	Trả lời chỉ đúng >40%, <55 %	Trả lời chỉ đúng ít ý của câu hỏi < 40%
Tiêu chí 5: Viết phương trình phản ứng; xác định loại cơ chế Tiêu chí 6: Hoàn thành sơ đồ phản ứng; giải thích cơ chế phản ứng Tiêu chí 7: Điều chế chất cụ thể từ chất cho trước	H3, H4	40%	Trả lời đúng tất cả các ý của câu hỏi, >85%	Trả lời đúng đa số các ý của câu hỏi >75%, <85 %	Trả lời chỉ đúng >55%, <70 %	Trả lời chỉ đúng >40%, <55 %	Trả lời chỉ đúng ít ý của câu hỏi < 40%

Ngày ... tháng năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: THỰC HÀNH HÓA HỌC ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: KC211021

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Hóa học đại cương

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên giảng viên	Số điện thoại	Email
1	ThS. Phan Thị Thu Hà	0988478309	pttha@ttn.edu.vn
2	ThS. Ninh Thị Minh Giang	0963387174	ntmgang@ttn.edu.vn
3	ThS. Phạm Thị Bé	0978980047	ptbe@ttn.edu.vn
4	ThS. Đặng Thị Thùy My	0935731177	dtmy@ttn.edu.vn
5	TS. Phan Tứ Quý	0932567400	phantuquy@ttn.edu.vn
6	TS. Ngũ Trường Nhân	0902856011	ntnhan@ttn.edu.vn
7	ThS. Đinh Thị Xuân Thảo	0909002011	dtxthao@ttn.edu.vn
8	ThS. Đàm Thị Bích Hạnh	0384661389	dtbhanh@ttn.edu.vn
9	ThS. Phạm Thị Huyền Thoa	0982176565	pththoa@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về kỹ thuật phòng thí nghiệm, kỹ năng sử dụng và bảo quản hóa chất, cách tiến hành một bài thí nghiệm, trên cơ sở các bài thí nghiệm như tốc độ phản ứng, sự chuyển dịch cân bằng, dung dịch chất điện li, pin điện hóa, điện phân, khảo sát tính chất của các đơn chất và hợp chất vô cơ, khảo sát tính chất của các hợp chất hữu cơ,... nhằm khắc sâu thêm phần lý thuyết hóa học đại cương, tạo điều kiện để sinh viên các ngành khoa Nông Lâm Nghiệp như bảo vệ thực vật, công nghệ sau thu hoạch, quản lý tài nguyên rừng và môi trường, lâm sinh, thú y, ... rèn luyện các thao tác làm việc trong phòng thí nghiệm và làm tiền đề cho việc thực tập các môn chuyên ngành sau này.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Rèn luyện cho sinh viên khả năng quan sát và giải thích hiện tượng dựa vào kiến thức đã học.

MT2. Đào tạo cho sinh viên có kỹ năng về kỹ thuật phòng thí nghiệm hóa học, kỹ năng sử dụng hiệu quả và an toàn thiết bị phòng thí nghiệm.

MT3. Đào tạo sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng làm việc độc lập, khả năng tự học, tự nghiên cứu, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời.

MT4. Rèn luyện cho sinh viên có ý thức kỷ luật khi làm việc trong phòng thí nghiệm và trong quá trình sử dụng, bảo quản hóa chất.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Vận dụng được các kiến thức về hóa học trong các học phần hóa đại cương để giải thích được các hiện tượng xảy ra trong các thí nghiệm hóa học.

H2. Có kỹ năng cơ bản về các sử dụng các dụng cụ, thiết bị trong phòng thí nghiệm, cách sử dụng và bảo quản hóa chất, cách phòng xử lý sự cố xảy ra trong khi tiến hành thí nghiệm.

H3. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

H4. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			X			X				X
H2			X			X				X
H3			X			X				X
H4			X			X				X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	<u>BÀI 1. KỸ THUẬT PHÒNG THÍ NGHIỆM</u> 1.1. Kỹ thuật sử dụng dụng cụ thí nghiệm hoá học 1.2. Kỹ thuật sử dụng hóa chất thí nghiệm 1.3. Quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm 1.4. Cách cứu chữa khi gặp tai nạn và những phương pháp cấp cứu đầu tiên	TH: 3 tiết	[1] Bài 1 [2] Bài 1
2	<u>Bài 2. TỐC ĐỘ PHẢN ỨNG HÓA HỌC</u> TN 1. Ảnh hưởng của nồng độ chất phản ứng đến tốc độ phản ứng trong hệ đồng thể TN 2. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng TN 3. Ảnh hưởng của diện tích tiếp xúc đến tốc độ phản ứng TN 4. Ảnh hưởng của chất xúc tác đến tốc độ phản ứng	TH: 4 tiết	[1] Bài 2 [2] Bài 15
3	<u>BÀI 3. CÂN BẰNG HOÁ HỌC</u> TN 1. Phản ứng một chiều TN 2. Ảnh hưởng của nồng độ đến cân bằng hóa học TN 3. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến cân bằng hóa học TN 4. Ảnh hưởng của môi trường đến sự chuyển dịch cân bằng hoá học	TH: 3 tiết	[1] Bài 3 [2] Bài 14
4	<u>BÀI 4. DUNG DỊCH CHẤT ĐIỆN LI – PIN ĐIỆN HÓA – ĐIỆN PHÂN</u> TN 1. Khảo sát khả năng dẫn điện của các chất TN 2. Xác định màu của chất chỉ thị acid – base TN 3. Xác định pH của dung dịch TN 4. Pin điện hóa Zn – Cu TN 5. Điện phân dung dịch CuSO ₄ với các điện cực trơ (graphit)	TH: 4 tiết	[1] Bài 4 [2] Bài 18, 19, 23
5	<u>BÀI 5. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA HỢP CHẤT VÔ CƠ</u> TN 1. Khảo sát tính chất của NH ₃ và ion NH ₄ ⁺ TN 2. Khảo sát tính chất của axit sunfuric	TH: 4 tiết	[1] Bài 5 [3] Bài 4, 6, 9, 11, 14.

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	TN 3. Khảo sát tính chất của NaOH TN 4. Tính chất của Al và Al^{3+} TN 5. Tính chất của Fe, Fe^{2+} , Fe^{3+}		
6	BÀI 6. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA HIDROCARBON TN 1. Khảo sát tính chất của hidrocarbon no TN 2. Khảo sát tính chất của hidrocarbon không no TN 3. Khảo sát tính chất của hidrocarbon thơm	TH: 4 tiết	[1] Bài 6
7	BÀI 7. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA DẪN XUẤT ALCOHOL – ALDEHYDE - KETONE <u>A. Khảo sát tính chất của alcohol</u> TN 1. Phản ứng với Na kim loại TN 2. Phản ứng ester hóa TN 3. Phản ứng oxy hóa không hoàn toàn TN 4. Phản ứng đặc trưng của polyalcohol <u>B. Khảo sát tính chất của aldehyde – ketone</u> TN 5. Phản ứng với Natri bisulfite ($NaHSO_3$) TN 6. Phản ứng với thuốc thử Tollen's TN 7. Phản ứng với thuốc thử Fehling	TH: 4 tiết	[1] Bài 7
8	BÀI 8. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA ACID CARBOXYLIC – AMINE – AMINO ACID <u>I. Khảo sát tính chất của acid carboxylic</u> TN 1. Tính acid của acid carboxylic TN 2. Phản ứng tạo kết tủa của acid oxalic với dung dịch $CaCl_2$ <u>II. Khảo sát tính chất của amine – amino acid</u> TN 3. Tính base của methylamine TN 4. Tính chất của aniline TN 5. Khảo sát tính chất của amino acid	TH: 4 tiết	[1] Bài 8

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1 - 3	<u>BÀI 1. KỸ THUẬT PHÒNG THÍ NGHIỆM</u> <u>1.1. Kỹ thuật sử dụng dụng cụ thí nghiệm hoá học</u> <u>1.2. Kỹ thuật sử dụng hóa chất thí nghiệm</u> <u>1.3. Quy tắc an toàn trong phòng thí</u>	H2 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình. - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học:	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Kỹ thuật sử dụng một số dụng cụ cơ bản như pipet, ống nghiệm, kẹp ống nghiệm, ... + Báo cáo tường

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	<u>nghiệm</u> 1.4. Cách cứu chữa khi gặp tai nạn và những phương pháp cấp cứu đầu tiên		- Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành sử dụng một số dụng cụ, thiết bị trong phòng thí nghiệm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lí thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kĩ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	trình.
Tiết 4 - 7	Bài 2. TỐC ĐỘ PHẢN ỨNG HÓA HỌC TN 1. Ảnh hưởng của nồng độ chất phản ứng đến tốc độ phản ứng trong hệ đồng thể TN 2. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng TN 3. Ảnh hưởng của diện tích tiếp xúc đến tốc độ phản ứng TN 4. Ảnh hưởng của chất xúc tác đến tốc độ phản ứng	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lí thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường trình.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			nghiệm đúng kỹ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	
Tiết 8 - 10	BÀI 3. CÂN BẰNG HOÁ HỌC TN 1. Phản ứng một chiều TN 2. Ảnh hưởng của nồng độ đến cân bằng hóa học TN 3. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến cân bằng hóa học TN 4. Ảnh hưởng của môi trường đến sự chuyển dịch cân bằng hoá học	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lý thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kỹ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường trình.
Tiết 11 - 14	<u>BÀI 4. DUNG DỊCH CHẤT ĐIỆN LI – PIN ĐIỆN HÓA – ĐIỆN PHÂN</u> TN 1. Khảo sát khả năng dẫn điện của các chất TN 2. Xác định màu	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học:	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	<u>của chất chỉ thị acid – base</u> <u>TN 3. Xác định pH của dung dịch</u> <u>TN 4. Pin điện hóa Zn – Cu</u> TN 5. Điện phân dung dịch CuSO₄ với các điện cực trơ (graphit)		- Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lí thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kĩ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	trình.
Tiết 15 - 18	BÀI 5. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA HỢP CHẤT VÔ CƠ TN 1. Khảo sát tính chất của NH₃ và ion NH₄⁺ TN 2. Khảo sát tính chất của axit sunfuric TN 3. Khảo sát tính chất của NaOH TN 4. Tính chất của Al và Al³⁺ TN 5. Tính chất của Fe, Fe²⁺, Fe³⁺	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lí thuyết liên quan trước. - Sử dụng các	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường trình.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			dụng cụ thí nghiệm đúng kỹ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	
Tiết 19 - 22	BÀI 6. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA HIDROCARBON TN 1. Khảo sát tính chất của hydrocarbon no TN 2. Khảo sát tính chất của hydrocarbon không no TN 3. Khảo sát tính chất của hydrocacbon thơm	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lý thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kỹ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường trình.
Tiết 23 - 26	BÀI 7. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA DẪN XUẤT ALCOHOL – ALDEHYDE - KETONE <u>A. Khảo sát tính chất của alcohol</u> TN 1. Phản ứng với Na kim loại	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học:	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	<u>TN 2. Phản ứng ester hóa</u> <u>TN 3. Phản ứng oxy hóa không hoàn toàn</u> <u>TN 4. Phản ứng đặc trưng của polyalcohol</u> <u>B. Khảo sát tính chất của aldehyde – ketone</u> <u>TN 5. Phản ứng với Natri bisulfite (NaHSO₃)</u> <u>TN 6. Phản ứng với thuốc thử Tollen's</u> <u>TN 7. Phản ứng với thuốc thử Fehling</u>		- Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lý thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kỹ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	trình.
Tiết 27 - 30	BÀI 8. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA ACID CARBOXYLIC – AMINE – AMINO ACID <u>I. Khảo sát tính chất của acid carboxylic</u> <u>TN 1. Tính acid của acid carboxylic</u> <u>TN 2. Phản ứng tạo kết tủa của acid oxalic với dung dịch CaCl₂</u> <u>II. Khảo sát tính chất của amine – amino acid</u> <u>TN 3. Tính base của methylamine</u> <u>TN 4. Tính chất của aniline</u> <u>TN 5. Khảo sát tính chất của amino acid</u>	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lý thuyết liên quan trước. - Sử dụng các	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường trình.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			dụng cụ thí nghiệm đúng kĩ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Đinh Thị Xuân Thảo (2017). Giáo trình *Thực hành hoá học đại cương*, Trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Hà Thị Ngọc Loan (2004). *Hóa học đại cương 3: Thực hành trong phòng thí nghiệm*, NXB Đại học Sư phạm.

[3]. Nguyễn Thế Ngôn (2007). *Thực hành hóa học vô cơ*, NXB Đại học Sư phạm.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần thí nghiệm, thực hành

- Xem lại lí thuyết liên quan và đọc trước các bài thí nghiệm trước khi đi thực hành.
- Tham gia đầy đủ các buổi thực hành.
- Sử dụng các dụng cụ, thiết bị thí nghiệm đúng kĩ thuật, đảm bảo an toàn khi làm việc trong phòng thí nghiệm.

7.2. Phần viết tường trình thí nghiệm

- Viết tường trình thí nghiệm sau mỗi bài thực hành theo mẫu cho sẵn.
- Trong các bài tường trình cần mô tả rõ hiện tượng quan sát được qua thực tế tiến hành thí nghiệm và vận dụng được lí thuyết liên quan để giải thích những hiện tượng xảy ra.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H3 H4	20%
2	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, thông qua báo cáo tường trình thí nghiệm	H2 H3 H4	80%
			Tổng		100%

8.1. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

8.1.1. Rubrics đánh giá chuyên cần

* **Phương pháp đánh giá:** PP quan sát, PP hỏi - đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm (Thái độ học tập, kỹ năng thực hành, hoạt động thực hành nhóm), phiếu ghi chép thường xuyên, câu hỏi.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0	3,9-0	
1. Thái độ học tập	H5, H7	30 %	Đi học đầy đủ, đúng giờ, chấp hành quy định của PTN, rất tích cực làm thí nghiệm, báo cáo đầy đủ kết quả thí nghiệm	Đi học đầy đủ, đúng giờ, chấp hành quy định của PTN, khá tích cực làm thí nghiệm, có báo cáo kết quả thí nghiệm	Đi học đầy đủ, chấp hành quy định của PTN, có làm thí nghiệm, có báo cáo kết quả thí nghiệm	Đi học đầy đủ, chưa chấp hành quy định của PTN, ít làm thí nghiệm, có báo cáo kết quả thí nghiệm	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu	
2. Thao tác thí nghiệm, kỹ năng thu thập số liệu		20 %	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thao tác gọn gàng và nhanh, thu thập được số liệu chính xác	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu chính xác nhưng thao tác lúng túng và chậm	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu khá chính xác	Thực hiện chưa đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu chưa chính xác	Không thu thập được số liệu	
3. Kết quả thí nghiệm		40 %	Mô tả đầy đủ hiện tượng, giải thích, viết PTHH đúng và đưa ra kết luận về kiến thức	Mô tả đầy đủ hiện tượng, giải thích, viết PTHH đúng, đưa ra kết luận về kiến thức chính	Mô tả đầy đủ hiện tượng, giải thích, viết PTHH đúng, nhưng không đưa ra được kết	Chưa mô tả đầy đủ hiện tượng, giải thích, viết PTHH đúng, nhưng không đưa ra được kết	Chưa mô tả đầy đủ hiện tượng, không giải thích được, không viết	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0	3,9-0	
			chính xác, đầy đủ.	xác nhưng chưa đầy đủ.	luận về kiến thức.	luận về kiến thức.	PTHH đúng, không rút kết ra được kết luận về kiến thức.	
4. Mức độ hợp tác trong thực hành nhóm	H5, H6, H7	10 %	Rất tích cực hợp tác trong thực hành nhóm	Khá tích cực hợp tác trong thực hành nhóm	Có tham gia thực hành nhóm nhưng chưa tích cực	Ít tham gia thực hành nhóm và không tích cực.	Không hợp tác trong thực hành nhóm	
5. Trả lời câu hỏi	H1, H2, H3, H4, H5	15 %	Trả lời chính xác khoảng >90%	Trả lời chính xác khoảng >70%	Trả lời chính xác khoảng 40-60%	Trả lời chính xác khoảng <40%	Trả lời hoàn toàn sai	

8.1.2. Rubrics đánh giá bài báo cáo thực hành

* **Phương pháp đánh giá:** PP đánh giá sản phẩm

* **Công cụ đánh giá:** Rubrics đánh giá bài báo cáo thực hành với minh chứng là Cuốn viết báo cáo thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Kém	Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu		
			10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0		
1. Hình thức trình bày (viết tay hoặc đánh máy)	H1, H3, H5, H7	20 %	Trình bày đẹp, rõ ràng, đúng bố cục GV yêu cầu.	Trình bày chưa đẹp nhưng rõ ràng, đúng bố cục GV yêu cầu	Trình bày chưa đẹp, chưa rõ ràng nhưng đúng bố cục GV yêu cầu	Trình bày chưa đẹp, chưa rõ ràng, chưa đúng bố cục GV yêu cầu	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu	
2. Mô tả, giải thích các hiện tượng thí nghiệm	H6	40 %	Luôn luôn mô tả, giải thích chính xác các hiện tượng thí nghiệm.	Phần lớn mô tả, giải thích chính xác các hiện tượng thí nghiệm.	Mô tả đúng hiện tượng thí nghiệm nhưng thỉnh thoảng giải thích sai.	Mô tả đúng hiện tượng thí nghiệm nhưng không biết giải thích.	Không bao giờ mô tả, giải thích chính xác các hiện tượng thí nghiệm.	
3. Kết quả TN và trả lời câu hỏi liên quan đến kết quả thí nghiệm	H4, H7	40 %	Biện luận, giải thích chính xác kết quả thí nghiệm và trả lời đúng các câu hỏi	Biện luận, giải thích khá phù hợp với kết quả thí nghiệm và trả lời đúng 70 % nội dung câu hỏi	Biện luận, giải thích phù hợp với kết quả thí nghiệm và trả lời đúng 50 % nội dung câu hỏi	Biện luận, giải thích sai so với kết quả thí nghiệm và trả lời đúng dưới 50 % nội dung câu hỏi	Không biện luận, giải thích kết quả thí nghiệm và trả lời đúng dưới 30% nội dung câu hỏi	

Ngày tháng 10 năm 2021

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: HÓA PHÂN TÍCH
Mã học phần: KC211020

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: KHÔNG

Học phần học trước: **KC211018**

Học phần tiên quyết: KHÔNG

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: ThS. Đàm Thị Bích Hạnh; Điện thoại: 0384661389; Email: dtbhanh@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: ThS. Phạm thị Huyền Thoa; Điện thoại: 0982176565; Email: pththoa@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: TS. Phan Tứ Quý; Điện thoại: 0932567400; Email: phantuquy@ttn.edu.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này trang bị cho sinh viên một số khái niệm cơ bản về hoá học phân tích, những kiến thức về phương pháp phân tích định tính và định lượng hoá học, để có thể vận dụng vào trong việc học tập các môn khác và tiến hành nghiên cứu; lý giải, đề xuất, tiến hành được quy trình phân tích trong các trường hợp đơn giản để nhận biết và xác định nồng độ một số chất trong hỗn hợp. Giúp sinh viên có được các kỹ năng thực hành về phản ứng nhận biết chất điện li, cân phân tích và các phương pháp chuẩn độ thể tích: chuẩn độ axit – bazơ, chuẩn độ oxi hóa khử, chuẩn độ tạo phức và chuẩn độ kết tủa.

3. Mục tiêu của học phần:

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Cung cấp những kiến thức cơ bản về cách lấy mẫu, các phương pháp định tính các ion và các chất trong mẫu phân tích.

MT2. Cung cấp những kiến thức cơ bản về cách lấy mẫu và các phương pháp định lượng các chất trong mẫu phân tích.

MT3. Cung cấp kiến thức cơ bản để tiến hành một quy trình phân tích.

MT4. Hình thành các kỹ năng thực hành và sử dụng các máy cơ bản trong hóa phân tích, kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo.

MT5. Hình thành sự say mê học tập, nghiên cứu hóa học.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu các kiến thức cơ bản của phương pháp phân tích và vận dụng để phân tích các ion, các chất trong mẫu phân tích.

H2. Hiểu và biết tiến hành một quy trình phân tích.

H3. Hiểu và sử dụng được các dụng cụ, máy móc cơ bản trong hóa phân tích.

H4. Có khả năng làm việc nhóm, viết báo cáo.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			X			X				X
H2			X			X				X

H3			X			X				X
H4			X			X				X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Các khái niệm cơ bản trong hóa phân tích 1.1. Khái niệm và vai trò của Hóa phân tích 1.2. Phân loại phương pháp phân tích 1.2.1. Phân loại theo bản chất của phương pháp phân tích 1.2.2. Phân loại theo khối lượng và lượng chứa của chất phân tích trong mẫu 1.2.3. Chọn lựa phương pháp phân tích 1.3. Các bước cơ bản trong hóa phân tích 1.4. Lấy mẫu và xử lý mẫu phân tích 1.5. Một số loại nồng độ dung dịch thường dùng trong Hóa phân tích 1.5.1 Nồng độ mol/l 1.5.2. Nồng độ đương lượng gam 1.5.3. Nồng độ phần trăm 1.5.4. Nồng độ phần triệu 1.5.5. Độ chuẩn	LT: 2 tiết BT: 0,5 tiết	[1] [4] [5] [6]
2	Chương 2. Phân tích định tính 2.1. Nhiệm vụ của phân tích định tính 2.2. Các phương pháp phân tích định tính 2.3. Yêu cầu đối với các phản ứng hóa học 2.4. Phân tích định tính các ion 2.4.1. Phân tích riêng biệt 2.4.1.1. Một số cation trong dung dịch 2.4.1.1. Một số anion trong dung dịch 2.4.2. Phân tích hệ thống 2.4.2.1. Nguyên tắc 2.4.2.2. Phương pháp hidrosunfua 2.4.2.3. Phương pháp axit – bazơ 2.5. Bài tập áp dụng	LT: 03 tiết BT: 01 tiết	[1] [3] [5] [6]
3	Chương 3. Phân tích khối lượng 3.1. Đại cương về phân tích khối lượng 3.1.1. Phương pháp tách 3.1.2. Phương pháp chưng cất hoặc đốt cháy 3.1.3. Phương pháp nhiệt phân 3.1.4. Phương pháp kết tủa 3.2. Phương pháp kết tủa 3.2.1. Yêu cầu đối với dạng kết tủa 3.2.2. Yêu cầu đối với dạng cân	LT: 02 tiết BT: 01 tiết	[1] [2] [5] [6]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.2.3. Các kĩ thuật tiến hành trong phân tích khối lượng kết tủa 3.3. Cách tính kết quả trong phân tích khối lượng		
4	Chương 4. Phân tích thể tích 4.1. Đại cương về phân tích thể tích 4.1.1. Nguyên tắc của phân tích thể tích 4.1.2. Yêu cầu đối với các phản ứng hóa học trong phân tích thể tích 4.1.3. Phân loại phương pháp phân tích thể tích 4.1.4. Pha chế ra dung dịch chuẩn 4.1.5. Tính toán kết quả trong phân tích thể tích 4.2. Phương pháp chuẩn độ axit – bazơ 4.2.1. Chất chỉ thị trong chuẩn độ axit – bazơ (chất chỉ thị pH) 4.2.2. Cách tính pH của các loại dung dịch 4.2.3. Chuẩn độ axit mạnh bằng bazơ mạnh 4.2.4. Chuẩn độ bazơ mạnh bằng axit mạnh 4.2.5. Chuẩn độ axit yếu bằng bazơ mạnh 4.2.6. Chuẩn độ bazơ yếu bằng axit mạnh 4.3. Phương pháp chuẩn độ oxi hóa - khử 4.3.1. Đại cương chung về chuẩn độ oxi hóa – khử 4.3.2. Các phương pháp chuẩn độ oxi hóa- khử 4.4. Phương pháp chuẩn độ tạo phức 4.4.1. Đại cương chung về chuẩn độ tạo phức 4.4.2. Các phương pháp chuẩn độ tạo phức 4.5. Phương pháp chuẩn độ kết tủa 4.5.1. Đại cương của phương pháp chuẩn độ kết tủa 4.5.2. Các phương pháp chuẩn độ kết tủa	LT: 08 tiết BT: 02 tiết	[1] [2] [5] [6]
5	Chương 5. Phân tích công cụ 5.1. Phân loại phương pháp phân tích công cụ 5.1.1. Phương pháp quang học 5.1.2. Phương pháp điện tử 5.1.3. Phương pháp tách 5.1.4. Phương pháp nhiệt 5. 2. Phương pháp đo màu 5.2.1. Cơ sở lí thuyết của phương pháp đo màu 5.2.2. Yêu cầu của phức chất màu 5.2.3. Phổ hấp phụ và chọn bước sóng đo 5.2.4. Đo so màu 5.3. Phương pháp đo điện thế 5.3.1. Khái quát về phương pháp đo điện thế 5.3.2. Điện cực 5.3.3. Đo điện thế 5.3.4. Ứng dụng 5.4. Phương pháp chiết	TL: 2,5 tiết	[1] [6]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.4.1. Khái niệm 5.4.2. Chiết chất rắn bằng chất lỏng 5.4.3. Chiết chất lỏng bằng chất lỏng		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1-2	Chương 1. Các khái niệm cơ bản trong hóa phân tích 1.1. Khái niệm và vai trò của Hóa phân tích 1.2. Phân loại phương pháp phân tích 1.2.1. Phân loại theo bản chất của phương pháp phân tích 1.2.2. Phân loại theo khối lượng và lượng chứa của chất phân tích trong mẫu 1.2.3. Chọn lựa phương pháp phân tích 1.3. Các bước cơ bản trong hóa phân tích 1.4. Lấy mẫu và xử lý mẫu phân tích 1.5. Một số loại nồng độ dung dịch thường dùng trong Hóa phân tích 1.5.1 Nồng độ mol/l 1.5.2. Nồng độ đương lượng gam 1.5.3. Nồng độ phần trăm 1.5.4. Nồng độ phần triệu 1.5.5. Độ chuẩn	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP đàm thoại, PP Phương pháp Seminar. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (seminar/bài tập lớn) + Vắn đáp
Tiết 2-10	Chương 2. Phân tích định tính 2.1. Nhiệm vụ của phân tích định tính 2.2. Các phương pháp phân tích định tính 2.3. Yêu cầu đối với các phản ứng hóa học 2.4. Phân tích định tính các ion 2.4.1. Phân tích riêng biệt 2.4.1.1. Một số cation trong dung dịch	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP đàm thoại, PP Phương pháp Seminar. Hình thức tổ chức dạy học:	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (seminar/bài tập lớn) + Vắn đáp

	2.4.1.1. Một số anion trong dung dịch 2.4.2. Phân tích hệ thống 2.4.2.1. Nguyên tắc 2.4.2.2. Phương pháp hidrosunfua 2.4.2.3. Phương pháp axit – bazơ 2.5. Bài tập áp dụng		- Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, bài tập. Địa điểm học: - Giảng đường	...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (seminar/bài tập lớn) + Vấn đáp
Tiết 10-18	Chương 3. Phân tích khối lượng 3.1. Đại cương về phân tích khối lượng 3.1.1. Phương pháp tách 3.1.2. Phương pháp chưng cất hoặc đốt cháy 3.1.3. Phương pháp nhiệt phân 3.1.4. Phương pháp kết tủa 3.2. Phương pháp kết tủa 3.2.1. Yêu cầu đối với dạng kết tủa 3.2.2. Yêu cầu đối với dạng cân 3.2.3. Các kỹ thuật tiến hành trong phân tích khối lượng kết tủa 3.3. Cách tính kết quả trong phân tích khối lượng	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP đàm thoại, PP Phương pháp Seminar. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, bài tập lớn ... Địa điểm học: - Giảng đường	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (seminar/bài tập lớn) + Vấn đáp
Tiết 18-	Chương 4. Phân tích thể tích	H1	Phương pháp	-Liệt kê các bài

22	4.1. Đại cương về phân tích thể tích 4.1.1. Nguyên tắc của phân tích thể tích 4.1.2. Yêu cầu đối với các phản ứng hóa học trong phân tích thể tích 4.1.3. Phân loại phương pháp phân tích thể tích 4.1.4. Pha chế ra dung dịch chuẩn 4.1.5. Tính toán kết quả trong phân tích thể tích 4.2. Phương pháp chuẩn độ axit – bazơ 4.2.1. Chất chỉ thị trong chuẩn độ axit – bazơ (chất chỉ thị pH) 4.2.2. Cách tính pH của các loại dung dịch 4.2.3. Chuẩn độ axit mạnh bằng bazơ mạnh 4.2.4. Chuẩn độ bazơ mạnh bằng axit mạnh 4.2.5. Chuẩn độ axit yếu bằng bazơ mạnh 4.2.6. Chuẩn độ bazơ yếu bằng axit mạnh 4.3. Phương pháp chuẩn độ oxi hóa - khử 4.3.1. Đại cương chung về chuẩn độ oxi hóa – khử 4.3.2. Các phương pháp chuẩn độ oxi hóa- khử 4.4. Phương pháp chuẩn độ tạo phức 4.4.1. Đại cương chung về chuẩn độ tạo phức 4.4.2. Các phương pháp chuẩn độ tạo phức 4.5. Phương pháp chuẩn độ kết tủa 4.5.1. Đại cương của phương pháp chuẩn độ kết tủa 4.5.2. Các phương pháp chuẩn độ kết tủa	H2	dạy học: PP thuyết trình, PP đàm thoại, PP Phương pháp Seminar. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, bài tập lớn ... Địa điểm học: - Giảng đường	đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (seminar/bài tập lớn) + Vấn đáp
Tiết 22-30	Chương 5. Phân tích công cụ 5.1. Phân loại phương pháp phân tích công cụ 5.1.1. Phương pháp quang học 5.1.2. Phương pháp điện tử 5.1.3. Phương pháp tách 5.1.4. Phương pháp nhiệt 5.2. Phương pháp đo màu 5.2.1. Cơ sở lý thuyết của phương pháp đo màu	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP đàm thoại, PP Phương pháp Seminar. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của

5.2.2. Yêu cầu của phức chất màu 5.2.3. Phổ hấp phụ và chọn bước sóng đo 5.2.4. Đo so màu 5.3. Phương pháp đo điện thế 5.3.1. Khái quát về phương pháp đo điện thế 5.3.2. Điện cực 5.3.3. Đo điện thế 5.3.4. Ứng dụng 5.4. Phương pháp chiết 5.4.1. Khái niệm 5.4.2. Chiết chất rắn bằng chất lỏng 5.4.3. Chiết chất lỏng bằng chất lỏng	bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, bài tập. Địa điểm học: - Giảng đường	nhóm trước lớp (seminar/bài tập lớn) + Vấn đáp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Trường Sơn (chủ biên), Nguyễn Thị Hồng Linh, Bùi Thế Vĩnh (2009), *Giáo trình Hóa phân tích*, NXB Nông nghiệp.

6.2. Tài liệu tham khảo

[2]. Nguyễn Tinh Dung (2007), *Hóa phân tích, phần III, các phương pháp định lượng hóa học*, NXB Giáo dục.

[3]. Nguyễn Tinh Dung (2010), *Hóa phân tích, phần II, các phản ứng ion trong dung dịch nước*, NXB Giáo dục.

[4]. Nguyễn Tinh Dung – Đào Thị Phương Diệp (2011), *Hóa học phân tích, câu hỏi và bài tập cân bằng ion trong dung dịch*, NXB Đại học sư phạm.

[5]. Trần Tử Hiếu (2000), *Hóa phân tích*, NXB Giáo dục.

[6]. Từ Vọng Nghi (2000), *Hóa học phân tích – phần I: Cơ sở lý thuyết các phương pháp hóa học phân tích*, NXB ĐHQG Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị báo cáo seminar/thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần	Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành
Bài 1. Phân tích định tính	- Biết cách sử dụng các phản ứng hóa học để nhận biết các chất. - Tiến hành chuẩn xác các thao tác thí nghiệm. - Quan sát được hiện tượng xảy ra và vận dụng lý thuyết để giải thích.

	- Nghiêm túc trong quá trình tiến hành thí nghiệm, chuẩn bị kỹ càng về mặt lý thuyết trước khi thực hành.
Bài 2. Chuẩn độ axit – bazơ	- Biết cách sử dụng chỉ thị để xác định điểm tương đương. - Biết cách sử dụng buret và các dụng cụ để lấy dung dịch tiến hành chuẩn độ. - Nhận xét sự khác nhau khi sử dụng chỉ thị khác nhau cho cùng một phép chuẩn độ. - Có ý thức giữ gìn dụng cụ, tiết kiệm hoá chất của phòng thí nghiệm.
Bài 3. Chuẩn độ oxi hóa – khử	- Rèn luyện kỹ năng tiến hành chuẩn độ bằng buret. - Quan sát hiện tượng xảy ra và xác định được thời điểm để dừng phép chuẩn độ. - Viết phương trình phản ứng xảy ra và tính toán dựa trên phương trình. - Nghiêm túc chấp hành nội quy phòng thí nghiệm
Bài 4. Chuẩn độ tạo phức	- Tìm hiểu thế nào là nước cứng và phân loại nước cứng. - Quan sát được hiện tượng xảy ra và giải thích sự thay đổi xảy ra trong quá trình chuẩn độ. - Sử dụng hoá chất theo đúng mục đích của bài thực hành và lấy hoá chất đúng hướng dẫn. - Viết phương trình phản ứng xảy ra và tính toán nồng độ các ion.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 40\%$; Còn lại là trọng số thi = $100\% - \text{Trọng số bộ phận}$)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Thực hiện theo Mục 1, Rubrics Hoá phân tích tại Phụ lục: Rubrics trong dạy học dùng cho CTĐT các ngành không chuyên Hóa học.	H1 H2 H3	10%
2	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên. Đánh giá mức độ thành thạo	Thực hiện theo Mục 2, Rubrics Hoá phân tích tại Phụ lục: Rubrics trong dạy học dùng cho CTĐT các ngành không chuyên Hóa học.	H1 H2 H3 H4	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.			
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Thực hiện theo Mục 3, Rubrics Hoá phân tích tại Phụ lục: Rubrics trong dạy học dùng cho CTĐT các ngành không chuyên Hóa học.	H1 H2	10%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		40%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận ÷ điểm thi $\times$ trọng số thi) / 100 = kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thực hiện theo Mục 4, Rubrics Hoá phân tích tại Phụ lục: Rubrics trong dạy học dùng cho CTĐT các ngành không chuyên Hóa học.	H1 H2 H3 H4	60%

1. Rubrics đánh giá chuyên cần

* **Phương pháp đánh giá:** PP quan sát, PP hỏi - đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), câu hỏi.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0	3,9-0	

1. Thời gian học tập	H3, H4	15%	Tham gia rất đầy đủ các buổi học lý thuyết $\geq 90\%$, đi đầy đủ, đúng giờ các buổi thực hành tại PTN.	Tham gia các buổi học lý thuyết 75-89%, đi đầy đủ, đúng giờ các buổi thực hành tại PTN.	Tham gia các buổi học lý thuyết 55-74%, đi đầy đủ, đúng giờ các buổi thực hành tại PTN.	Tham gia các buổi học lý thuyết 40-54%, đi đầy đủ các buổi thực hành tại PTN.	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu	
2. Thái độ học tập	H2, H3, H4	15%	Rất tích cực góp ý xây dựng bài học và trả lời câu hỏi. Chấp hành quy định của PTN, rất tích cực làm thí nghiệm.	Khá tích cực góp ý xây dựng bài học và trả lời câu hỏi. Chấp hành quy định của PTN, tích cực làm thí nghiệm.	Thỉnh thoảng góp ý xây dựng bài học và trả lời câu hỏi. Chấp hành quy định của PTN, có làm thí nghiệm.	Rất hiếm góp ý xây dựng bài học và trả lời câu hỏi và có làm thí nghiệm.	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu	

2. Rubrics đánh giá bài báo cáo thực hành (Đánh giá quá trình)

* **Phương pháp đánh giá:** PP đánh giá sản phẩm

* **Công cụ đánh giá:** Rubrics đánh giá bài báo cáo thực hành với minh chứng là Cuốn viết báo cáo thực hành

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0	3,9-0	
1. Hình thức trình bày (viết	H1, H4	20 %	Trình bày đẹp, rõ ràng, đúng bố cục GV yêu cầu.	Trình bày chưa đẹp nhưng rõ ràng, đúng bố cục GV	Trình bày chưa đẹp, chưa rõ ràng nhưng đúng bố cục GV	Trình bày chưa đẹp, chưa rõ ràng, chưa đúng bố	Không đáp ứng yêu cầu tối	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0	
tay hoặc đánh máy)				yêu cầu	yêu cầu	cực GV yêu cầu	thiếu
2. Mô tả, giải thích các hiện tượng thí nghiệm	H1, H2, H3, H4	40 %	Luôn luôn mô tả, giải thích chính xác các hiện tượng thí nghiệm.	Phần lớn mô tả, giải thích chính xác các hiện tượng thí nghiệm.	Mô tả đúng hiện tượng thí nghiệm nhưng thỉnh thoảng giải thích sai.	Mô tả đúng hiện tượng thí nghiệm nhưng không biết giải thích.	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu
3. Tính toán kết quả và trả lời câu hỏi	H1, H4	40 %	Kết quả chính xác $\geq 85\%$ và trả lời đúng các câu hỏi.	Kết quả chính xác 70 – 84% và trả lời đúng 70 % nội dung câu hỏi.	Kết quả đúng 55 – 69% và trả lời đúng 50 % nội dung câu hỏi.	Kết quả đúng 40 – 54% và trả lời đúng dưới 50 % nội dung câu hỏi.	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu

3. Rubrics đánh giá bài tập (đánh giá quá trình)

* Phương pháp đánh giá: PP kiểm tra viết

* Công cụ đánh giá: Bài kiểm tra tự luận

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0
1. Hình thức trình bày	H4	10 %	Đẹp, logic, không lỗi chính tả	Khá đẹp, khá logic, có 1-2 lỗi chính	Tương đối logic, còn lỗi chính tả	Nhiều lỗi chính tả, không logic	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu
2. Kỹ năng làm	H1, H4	70 %	Viết đúng, đầy đủ các phản ứng	Viết đúng, khá đầy đủ	Viết đúng, khá đầy đủ các phản	Viết được khoảng 2/3 các phản ứng	Không đáp ứng

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0
bài tập			hóa học xảy ra và các biểu thức tính toán.	các phản ứng hóa học xảy ra và các biểu thức tính toán.	ứng hóa học xảy ra và viết được khoảng 2/3 các biểu thức tính toán	hóa học và biểu thức tính toán	yêu cầu tối thiểu
3. Kỹ năng vận dụng	H2, H3, H4	10 %	≥ 85 % kết quả cuối cùng đúng	70 % - 84 % kết quả cuối cùng đúng	55 % - 69 % kết quả cuối cùng đúng	40 % - 54 % kết quả cuối cùng đúng	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu

4. Rubrics đánh giá bài kiểm tra viết (đánh giá tổng kết)

* Phương pháp đánh giá: PP kiểm tra viết

* Công cụ đánh giá: Bài kiểm tra tự luận

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0	3,9-0	
1. Hình thức trình bày	H4	10 %	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc;	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ;	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ;	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng;	Cẩu thả; Không có bố cục cụ thể;	
2. Kiến thức lý thuyết	H1 H2	40%	Trình bày chính xác >90% nội dung theo yêu cầu	Trình bày chính xác 75-89% nội dung theo yêu cầu	Trình bày chính xác 51-74% nội dung theo yêu cầu	Trình bày chính xác 40-50 % nội dung theo yêu cầu	Trình bày chính xác <40% nội dung theo yêu cầu	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0	3,9-0	
1. Hình thức trình bày	H4	10 %	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc;	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ;	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ;	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng;	Câu thả; Không có bố cục cụ thể;	
3. Kỹ năng tính toán/làm bài tập	H2, H3, H4	50 %	Viết đúng tất cả các phản ứng hóa học và công thức, $\geq 85\%$ kết quả cuối cùng đúng	Viết khá đúng các phản ứng hóa học và các công thức, $70\% - 84\%$ kết quả cuối cùng đúng	Viết khá đúng các phản ứng hóa học và các công thức, $55\% - 69\%$ kết quả cuối cùng đúng	Viết đúng khoảng $2/3$ các phản ứng hóa học và các công thức	Viết đúng $< 2/3$ các phản ứng hóa học và các công thức	

Ngày ... tháng ... năm 20...

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: SINH HỌC ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: KC211022

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 2 TC Số tín chỉ thực hành:

Loại môn học: bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: không có

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Nguyễn Thị Thu; Số điện thoại: 0905418109;

Email: thu.daihoctaynguyen@gmail.com

Giảng viên 2: Nguyễn Phương Đại Nguyên; Số điện thoại: 0914032103

Email: nguyendhtn@gmail.com

Giảng viên 3: Bùi Thị Quỳnh Hoa; Số điện thoại: 0912858774

Email: quynhhoadhtn@gmail.com

Giảng viên 4: Trương Bá Phong; Số điện thoại: 0995204082

Email: baphongdhtn@gmail.com

Giảng viên 5: Nguyễn Thị Thủy; Số điện thoại: 0907754747

Email: pthuydhtn@gmail.com

Giảng viên 6: Phạm Thị Phương; Số điện thoại: 0964535998

Email: phamthiphuongtnu@gmail.com

Giảng viên 7: Trần Thị Thanh Thảo; Số điện thoại: 0972004424

Email: thanhthaotnu@gmail.com

Giảng viên 8: Vũ Bích Thủy; Số điện thoại: 0985852041

Email: bichthuycnsh10@gmail.com

Giảng viên 9: Trần Thị Kim Thi; Số điện thoại: 0377064299

Email: kimthi0612@gmail.com

Giảng viên 10: Nguyễn Hữu Kiên; Số điện thoại: 0388345725

Email: huukienbmt@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Sinh học đại cương là học phần bao gồm những kiến thức khái quát nhất về Sinh học; cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các đặc trưng của cơ thể sống; cấu trúc và chức năng của các mô, các cơ quan, các hệ cơ quan trong cơ thể sinh vật đa bào; cơ sở vật chất và cơ chế của di truyền, biến dị ở cấp độ phân tử và cấp độ tế bào; các qui luật di truyền qua nhân, qua tế bào chất và di truyền quần thể; các loại biến dị và vai trò của các biến dị đối với tiến hóa và chọn giống; các nhân tố sinh thái trong môi trường sống của sinh vật; các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật, quần xã sinh vật, hệ sinh thái và các loại diễn thế sinh thái.

Các kiến thức của học phần có liên quan đến kiến thức của nhiều môn học khác, như: Tế bào học, Di truyền học, Di truyền y học, Di truyền người và quần thể, Sinh học thực vật, Thực vật học, Hình thái – Giải phẫu thực vật, Phân loại học thực vật, Sinh lý học thực vật, Giải phẫu – Sinh lý người và động vật, Tiến hóa và đa dạng sinh học, Khoa học môi trường, Sinh học phát triển, Hóa sinh, Vi sinh, Lý sinh... Vì thế các kiến thức của học phần là cơ sở để giải thích một số hiện tượng Sinh học trong tự nhiên và đời sống, làm cơ sở cho việc lĩnh hội kiến thức của các học phần có liên quan trong

chương trình đào tạo của các ngành: Y học, Sư phạm Sinh học, Sinh học, Công nghệ sinh học, Lâm Sinh, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Quản lý tài nguyên rừng và môi trường, Thú y, Chăn nuôi - Thú y...

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các hoạt động sống trong cơ thể sinh vật; cấu trúc, chức năng của tế bào, các mô, các cơ quan, các hệ cơ quan trong cơ thể Động – Thực vật để thấy được vai trò của các hoạt động sống đối với sự tồn tại, phát triển của cơ thể sinh vật và làm cơ sở cho việc lĩnh hội kiến thức của các học phần chuyên sâu về Tế bào, Động vật, Thực vật, Vi sinh vật.

MT2. Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở vật chất và cơ chế của Di truyền – Biến dị ở cấp độ phân tử và cấp độ tế bào; các loại biến dị và các qui luật di truyền để thấy được vai trò của Di truyền – Biến dị đối với tiến hóa và chọn giống; là cơ sở để lĩnh hội các kiến thức của học phần Di truyền học, Sinh học phân tử, Giải bài tập sinh học, Chọn giống Động - Thực vật, Công nghệ sinh học, Di truyền y học.

MT3. Trang bị cho người học các kiến thức khái quát về các nhân tố sinh thái, quần thể sinh vật, quần xã sinh vật và diễn thế sinh thái để thấy được vai trò của các nhân tố sinh thái đối với đa dạng sinh học và cân bằng sinh thái; là cơ sở cho việc lĩnh hội các kiến thức của Sinh thái học và Khoa học môi trường.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Trình bày được đặc điểm, vai trò của trao đổi chất và năng lượng, sinh trưởng, phát triển, sinh sản, cảm ứng đối với sự tồn tại và phát triển của sinh vật; đặc điểm của các quá trình trao đổi chất và năng lượng cơ bản ở cấp độ tế bào và cấp độ cơ thể; cấu trúc, chức năng của tế bào, các mô, các cơ quan, các hệ cơ quan trong cơ thể Động – Thực vật; cấu trúc, chức năng của DNA, RNA, protein, nhiễm sắc thể; đặc điểm, diễn biến, kết quả và ý nghĩa của các quá trình: tái bản DNA, phiên mã, dịch mã, nguyên phân, giảm phân và phân đôi tế bào.

H2. Nêu được nội dung, điều kiện nghiệm đúng và ý nghĩa của các qui luật di truyền qua nhân, qua tế bào chất; đặc điểm của các loại biến dị, các nhân tố sinh thái.

H3. Phân tích được vai trò của Di truyền – Biến dị đối với tiến hóa và chọn giống, vai trò của các nhân tố sinh thái đối với sự tồn tại và phát triển của cơ thể, quần thể sinh vật, quần xã sinh vật và diễn thế sinh thái. Phân biệt được tế bào prokaryote với tế bào eukaryote, diễn thế nguyên sinh với diễn thế thứ sinh.

H4. Vận dụng các kiến thức của học phần để phân tích, giải thích, lĩnh hội các kiến thức của những học phần có liên quan trong chương trình học.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			X			X				X
H2			X			X				X
H3			X			X				X
H4			X			X				X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Các đặc trưng cơ bản của sự sống 1.1. Các mức độ tổ chức cơ thể của sự sống 1.1.1. Các cơ thể sống chưa có cấu tạo tế bào 1.1.2. Các cơ thể sống đơn bào 1.1.3. Các cơ thể sống đa bào 1.2. Sự trao đổi chất và năng lượng ở cơ thể sinh vật 1.2.1. Vai trò của trao đổi chất và năng lượng đối với các hoạt động sống của cơ thể 1.2.2. Sự trao đổi chất qua màng tế bào 1.2.3. Sự trao đổi chất ở thực vật và động vật 1.2.4. Sự chuyển hóa năng lượng 1.3. Sự sinh trưởng và phát triển của cơ thể sinh vật 1.3.1. Sự sinh trưởng của sinh vật 1.3.2. Sự phát triển của sinh vật 1.4. Sự sinh sản của sinh vật 1.4.1. Sinh sản vô tính 1.4.2. Sinh sản hữu tính 1.5. Tính cảm ứng của sinh vật 1.5.1. Khái niệm 1.5.2. Tính cảm ứng ở thực vật 1.5.2. Tính cảm ứng ở động vật	LT: 2,0 tiết TL/Semina: 2,0 tiết	[2] chương 1
2	Chương 2. Sinh học tế bào và sinh học cơ thể 2.1. Sinh học tế bào 2.1.1. Thành phần hóa học của tế bào 2.1.2. Cấu trúc tế bào 2.2. Sinh học cơ thể thực vật 2.2.1. Các loại mô của cơ thể thực vật 2.2.2. Cơ quan sinh dưỡng của cơ thể thực vật 2.2.3. Cơ quan sinh sản của thực vật Hạt kín 2.2.4. Các quá trình dinh dưỡng thực vật 2.3. Sinh học cơ thể động vật 2.3.1. Các loại mô của cơ thể động vật 2.3.2. Các hệ cơ quan của cơ thể động vật	LT: 3,5 tiết TL/Semina: 2,0 tiết	[1] phần 1, phần 2, phần 6, phần 7 [2] chương 2 [3], [4], [5].
3	Chương 3. Trao đổi chất và năng lượng 3.1. Các quá trình dị hóa 3.1.1. Khái niệm, đặc điểm 3.1.2. Phân giải glucit 3.1.3. Phân giải lipit 3.1.4. Phân giải protein 3.2. Các quá trình đồng hóa 3.2.1. Quang hợp	LT: 3,5 tiết TL/Semina: 3,0 tiết	[1] phần 2 [2] chương 3 [3], [4]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.2.2. Quang hô hấp 3.2.3. Sinh tổng hợp lipid 3.2.4. Sinh tổng hợp protein		
4	Chương 4. Cơ sở của hiện tượng di truyền – biến dị 4.1. DNA 4.1.1. Cấu trúc của DNA 4.1.2. Chức năng của DNA 4.1.3. Cơ chế tự nhân đôi của DNA 4.2. RNA 4.2.1. Cấu trúc và chức năng của các loại RNA trong tế bào 4.2.2. Quá trình phiên mã 4.3. Quá trình dịch mã 4.3.1. Mối quan hệ giữa DNA – RNA – Protein 4.3.2. Quá trình sinh tổng hợp protein 4.3.3. Sự điều hòa sinh tổng hợp protein	LT: 3,0 tiết TL/Semina : 2,0 tiết	[1] phần 1, phần 3 [2] chương 4 [3]
5	Chương 5. Cơ sở tế bào của hiện tượng di truyền – biến dị 5.1. Nhiễm sắc thể 5.1.1. Hình thái, số lượng và các loại nhiễm sắc thể 5.1.2. Cấu trúc của nhiễm sắc thể 5.2. Cơ chế ổn định bộ nhiễm sắc thể của loài 5.2.1. Chu kỳ tế bào 5.2.2. Sự phân chia tế bào	LT: 3,0 tiết TL/Semina: 2,0 tiết	[1] phần 2, phần 3 [2] chương 5 [3]
6	Chương 6. Tính qui luật của hiện tượng di truyền 6.1. Các qui luật di truyền trong nhân 6.1.1. Các qui luật di truyền của Mendel 6.1.2. Các qui luật di truyền không theo Mendel 6.2. Di truyền ngoài nhân 6.2.1. Đặc điểm của sự di truyền ngoài nhân 6.2.2. Đặc điểm của gen ngoài nhiễm sắc thể	LT: 3,0 tiết TL/Semina: 2,0 tiết	[1] phần 3 [2] chương 6
7	Chương 7. Các hiện tượng biến dị 7.1. Khái niệm biến dị 7.2. Phân loại biến dị 7.2.1. Biến dị không di truyền (thường biến) 7.2.2. Biến dị di truyền	LT: 2,0 tiết TL/Semina: 1,0 tiết	[2] chương 7
8	Chương 8. Sinh thái học Nội dung: 8.1. Các nhân tố sinh thái 8.1.1. Ánh sáng 8.1.2. Nhiệt độ 8.2. Quần thể sinh vật 8.2.1. Khái niệm và phân loại quần thể 8.2.2. Các đặc trưng cơ bản của quần thể	LT: 1,5 tiết TL/Semina: 1,0 tiết	[1] phần 8 [2] chương 8

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	8.3. Quần xã sinh vật 8.3.1. Khái niệm 8.3.2. Các đặc trưng cơ bản của quần xã 8.4. Hệ sinh thái 8.4.1. Định nghĩa hệ sinh thái 8.4.2. Cấu trúc của hệ sinh thái 8.4.3. Diễn thế sinh thái		
9	Kiểm tra	1,0 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1 - 10	Chương 1. Các đặc trưng cơ bản của sự sống 1.1. Các mức độ tổ chức cơ thể của sự sống 1.1.1. Các cơ thể sống chưa có cấu tạo tế bào 1.1.2. Các cơ thể sống đơn bào 1.1.3. Các cơ thể sống đa bào 1.2. Sự trao đổi chất và năng lượng ở cơ thể sinh vật 1.2.1. Vai trò của trao đổi chất và năng lượng đối với các hoạt động sống của cơ thể 1.2.2. Sự trao đổi chất qua màng tế bào 1.2.3. Sự trao đổi chất ở thực vật và động vật 1.2.4. Sự chuyển hóa năng lượng 1.3. Sự sinh trưởng và phát triển của cơ thể sinh vật 1.3.1. Sự sinh trưởng của sinh vật 1.3.2. Sự phát triển của sinh vật 1.4. Sự sinh sản của sinh vật 1.4.1. Sinh sản vô tính 1.4.2. Sinh sản hữu tính	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP hỏi - đáp - PP giải thích – minh họa - PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên giảng đường. - Thảo luận nhóm/Semina: xu hướng tiến hóa và các đặc điểm tiến hóa trong tổ chức cơ thể của sinh vật - Thực hành: cấu tạo, cách sử dụng và bảo quản kính hiển vi. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia thảo luận nhóm/ semina; làm báo cáo TL/Semina Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết và semina)	- Trả lời câu hỏi. - Điểm danh - Trả lời câu hỏi - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.5. Tính cảm ứng của sinh vật 1.5.1. Khái niệm 1.5.2. Tính cảm ứng ở thực vật 1.5.2. Tính cảm ứng ở động vật			
Tiết 11 – 36	Chương 2. Sinh học tế bào và sinh học cơ thể 2.1. Sinh học tế bào 2.1.1. Thành phần hóa học của tế bào 2.1.2. Cấu trúc tế bào 2.2. Sinh học cơ thể thực vật 2.2.1. Các loại mô của cơ thể thực vật 2.2.2. Cơ quan sinh dưỡng của cơ thể thực vật 2.2.3. Cơ quan sinh sản của thực vật Hạt kín 2.2.4. Các quá trình dinh dưỡng thực vật 2.3. Sinh học cơ thể động vật 2.3.1. Các loại mô của cơ thể động vật 2.3.2. Các hệ cơ quan của cơ thể động vật	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP hỏi - đáp - PP giải thích – minh họa - PP trực quan - PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên giảng đường. - Thảo luận nhóm/Semina: những điểm giống và khác nhau trong cấu trúc giữa TB prokaryote với TB eukaryote; những đặc điểm tiến hóa của cơ quan sinh dưỡng, cơ quan sinh sản ở thực vật và của các hệ cơ quan trong cơ thể động vật Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia thảo luận nhóm/semina, làm báo cáo thảo luận nhóm/semina. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết học lý thuyết, thảo luận/semina)	- Điểm danh - Trả lời câu hỏi. - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm/semina
Tiết 37 – 42	Chương 3. Trao đổi chất và năng lượng 3.1. Các quá trình dị hóa 3.1.1. Khái niệm, đặc điểm 3.1.2. Phân giải glucit 3.1.3. Phân giải lipit 3.1.4. Phân giải protein	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP giải thích – minh họa - PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên giảng đường. - Thảo luận nhóm/Semina: đặc	- Điểm danh - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm/semina.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.2. Các quá trình đồng hóa 3.2.1. Quang hợp 3.2.2. Quang hô hấp 3.2.3. Sinh tổng hợp lipit 3.2.4. Sinh tổng hợp protein		điểm, vai trò của đồng hóa, dị hóa; so sánh các quá trình quang hợp ở thực vật C3, thực vật C4 và thực vật CAM Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng - Ghi chép - Tham gia thảo luận nhóm/semina, làm báo cáo thảo luận nhóm/semina Địa điểm học: - Giảng đường	
Tiết 43 - 47	Chương 4. Cơ sở của hiện tượng di truyền – biến dị 4.1. DNA 4.1.1. Cấu trúc của DNA 4.1.2. Chức năng của DNA 4.1.3. Cơ chế tự nhân đôi của DNA 4.2. RNA 4.2.1. Cấu trúc và chức năng của các loại RNA trong tế bào 4.2.2. Quá trình phiên mã 4.3. Quá trình dịch mã 4.3.1. Mối quan hệ giữa DNA – RNA – Protein 4.3.2. Quá trình sinh tổng hợp protein 4.3.3. Sự điều hòa sinh tổng hợp protein	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP hỏi - đáp - PP giải thích – minh họa - PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên giảng đường. - Thảo luận nhóm/Semina: những điểm giống và khác nhau trong cấu trúc giữa DNA với RNA ; đặc điểm và ý nghĩa của các quá trình nhân đôi DNA, phiên mã, dịch mã Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia thảo luận nhóm/semina, làm báo cáo thảo luận nhóm/semina Địa điểm học: - Giảng đường	- Điểm danh - Trả lời câu hỏi. - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm/Semina.
Tiết 48 – 55	Chương 5. Cơ sở tế bào của hiện tượng di truyền – biến dị 5.1. Nhiễm sắc thể 5.1.1. Hình thái, số lượng và	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP hỏi - đáp - PP giải thích – minh họa - PP trực quan	- Điểm danh - Trả lời câu hỏi. - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm/semina

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	các loại nhiễm sắc thể 5.1.2. Cấu trúc của nhiễm sắc thể 5.2. Cơ chế ổn định bộ nhiễm sắc thể của loài 5.2.1. Chu kỳ tế bào 5.2.2. Sự phân chia tế bào		- PP thảo luận nhóm nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên giảng đường. - Thảo luận nhóm/Semina: ý nghĩa của nguyên phân, giảm phân đối với sự tồn tại và phát triển của sinh vật Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia thảo luận nhóm/semina, làm báo cáo thảo luận nhóm/semina Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết học lý thuyết và thảo luận, semina)	
Tiết 56 – 60,5	Chương 6. Tính qui luật của hiện tượng di truyền 6.1. Các qui luật di truyền trong nhân 6.1.1. Các qui luật di truyền của Menden 6.1.2. Các qui luật di truyền không theo Menden 6.2. Di truyền ngoài nhân 6.2.1. Đặc điểm của sự di truyền ngoài nhân 6.2.2. Đặc điểm của gen ngoài nhiễm sắc thể	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP hỏi - đáp - PP giải thích – minh họa - PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên giảng đường. - Thảo luận nhóm/semina: những điểm khác nhau giữa di truyền qua nhân và di truyền qua tế bào chất Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia thảo luận nhóm/semina, làm báo cáo thảo luận nhóm/semina Địa điểm học: - Giảng đường	- Điểm danh - Trả lời câu hỏi. - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm/semina.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 61 – 64	Chương 7. Các hiện tượng biến dị 7.1. Khái niệm biến dị 7.2. Phân loại biến dị 7.2.1. Biến dị không di truyền (thường biến) 7.2.2. Biến dị di truyền	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP hỏi - đáp - PP giải thích – minh họa - PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên giảng đường. - Thảo luận nhóm/semina: vai trò của biến dị trong tiến hóa và chọn giống Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia thảo luận nhóm/semina, làm báo cáo thảo luận/semina Địa điểm học: - Giảng đường	- Điểm danh - Trả lời câu hỏi. - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm/semina.
Tiết 65 - 67	Chương 8. Sinh thái học Nội dung: 8.1. Các nhân tố sinh thái 8.1.1. Ánh sáng 8.1.2. Nhiệt độ 8.2. Quần thể sinh vật 8.2.1. Khái niệm và phân loại quần thể 8.2.2. Các đặc trưng cơ bản của quần thể 8.3. Quần xã sinh vật 8.3.1. Khái niệm 8.3.2. Các đặc trưng cơ bản của quần xã 8.4. Hệ sinh thái 8.4.1. Định nghĩa hệ sinh thái 8.4.2. Cấu trúc của hệ sinh thái 8.4.3. Diễn thế sinh thái	H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP hỏi - đáp - PP giải thích – minh họa - PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên giảng đường. - Thảo luận nhóm/semina: các đặc trưng của quần thể, quần xã; đặc điểm, nguyên nhân của các loại diễn thế sinh thái. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia thảo luận nhóm/semina, làm báo cáo thảo luận/semina Địa điểm học: Giảng đường	- Điểm danh - Trả lời câu hỏi. - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 68	Kiểm tra	H1, H2, H3	Địa điểm: giảng đường	Kết quả bài kiểm tra

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] N. A. Campbell, J. B. Reece, L. A. Urry, M. L. Cain, S. A. Wasserman, P. V. Minorsky, R. B. Jackson. Dịch giả: Nhiều dịch giả (2008). Sinh học, NXB. Pearson Benjamin Cummings - Hoa Kỳ

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Bộ môn Sinh học, đại học Tây Nguyên (2018). Bài giảng Sinh học đại cương, tài liệu lưu hành nội bộ.

[3]. Hoàng Đức Cự (1997), Sinh học đại cương, tập 1: Sinh học phân tử - tế bào, NXB ĐHQG Hà Nội.

[4] Hoàng Đức Cự (1997), Sinh học đại cương, tập 2: Sinh học cơ thể thực vật, NXB ĐHQG Hà Nội.

[5] Trịnh Hữu Hằng (1998), Sinh học cơ thể động vật, NXB ĐHQG Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- * Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần
- * Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3	25%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả		0%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
		của sinh viên do giảng viên đề ra.	bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên		
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3	25%
4	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.		
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận,	H1 H2 H3	50%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3	70%

8.4. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (25%), Bài tập nhóm, cá nhân (25%), Bài kiểm tra định kì (50%)

- Điểm thi kết thúc HP (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần.

8.4.1. Rubrics chuyên cần

* Phương pháp đánh giá: PP quan sát, pp hỏi – đáp

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
Thời gian tham dự trên lớp	H4	70 %	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng số tiết	Vắng học ≥ 60% tổng số tiết	
Hoạt động tích cực trên lớp (phát biểu, ý kiến đóng góp sáng tạo)	H1 H2 H3 H4	30 %	Rất tích cực phát biểu trên 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 – 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

8.4.2. Rubric báo cáo bài tập nhóm

* Phương pháp đánh giá: Sản phẩm của nhóm, PP quan sát, pp đánh giá thuyết trình

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics, bài thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hình thức báo cáo	H4	10 %	Bố cục hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, khá logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu	Bố cục khá hợp lý, chữ nhỏ	Trình bày cẩu thả, đơn điệu	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
2. Nội dung báo cáo	H1 H2 H3	30 %	Trình bày $\geq$ 85 % nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, 70 % - < 85 % tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày 55 % - < 70 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên 40 % - < 55 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết	
3. Kỹ năng trình bày	H4	10 %	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe	
4. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3	30 %	Trả lời được $\geq$ 85 % các câu hỏi	Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi	Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi	Trả lời được 40 % - < 55 % câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào	
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các thành viên)	H4	20 %	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có sự phân công công việc chuẩn bị khá rõ cho báo cáo nhưng chỉ có một thành viên báo cáo	Chỉ một thành viên báo cáo	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
			giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.					

8.4.3. Rubric đánh giá bài kiểm tra viết giữa kỳ/bài kiểm tra điểm bộ phận

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hình thức trình bày	H4	10 %	Hình thức đẹp, sạch sẽ, trình bày có logic, các hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn chính xác	Hình thức đẹp, trình bày có logic, các hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn chính xác	Hình thức đẹp, hình vẽ/ sơ đồ chính xác từ 50-60%.	Hình thức khá đẹp, hình vẽ /sơ đồ chính xác dưới 50 %	Hình thức không đẹp, hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn không chính xác	
2. Kiến thức cơ bản	H1 H2 H3	70 %	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - < 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 % - < 70 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 55 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai nội dung hoặc nội dung không liên quan đến câu hỏi	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
3. Giải thích một số vấn đề liên quan đến câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20 %	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng;	Không giải thích được một số vấn đề liên quan;	

8.4.4. Rubric đánh giá bài thi viết (đánh giá tổng kết/ thi kết thúc học phần)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1.Kiến thức cơ bản	H1 H2 H3	70%	Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án;	Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án	Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án	Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; thiếu dẫn liệu	
2.Giải thích một số vấn đề liên quan	H1 H2 H3 H4	20%	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng	Không giải thích được một số vấn đề liên quan	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
3.Hình thức trình bày	H4	10%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc;	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng	Cẩu thả; Không có bố cục cụ thể	

Ngày 02 tháng 8 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: THỰC HÀNH SINH HỌC ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: KC211023

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 0; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01TC (30 tiết)

Loại môn học: bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Sinh học đại cương

Học phần học trước: không có

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Nguyễn Thị Thu; Số điện thoại: 0905418109;

Email: thu.daihoctaynguyen@gmail.com

Giảng viên 2: Nguyễn Phương Đại Nguyên; Số điện thoại: 0914032103

Email: nguyendhtn@gmail.com

Giảng viên 3: Bùi Thị Quỳnh Hoa; Số điện thoại: 0912858774

Email: quynhhoadhtn@gmail.com

Giảng viên 4: Trương Bá Phong; Số điện thoại: 0995204082

Email: baphongdhtn@gmail.com

Giảng viên 5: Nguyễn Thị Thủy; Số điện thoại: 0907754747

Email: pthuydhtn@gmail.com

Giảng viên 6: Phạm Thị Phương; Số điện thoại: 0964535998

Email: phamthiphuongtnu@gmail.com

Giảng viên 7: Trần Thị Thanh Thảo; Số điện thoại: 0972004424

Email: thanhthaotnu@gmail.com

Giảng viên 8: Vũ Bích Thủy; Số điện thoại: 0985852041

Email: bichthuycnsh10@gmail.com

Giảng viên 9: Trần Thị Kim Thi; Số điện thoại: 0377064299

Email: kimthi0612@gmail.com

Giảng viên 10: Nguyễn Hữu Kiên; Số điện thoại: 0388345725

Email: huukienbmt@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho người học: các nguyên tắc và các kỹ năng làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học; nguyên tắc sử dụng và bảo quản các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm; kỹ năng làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát hình thái, cấu trúc của một số loại tế bào và bào quan trong tế bào; quan sát sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào. Rèn luyện cho người học các kỹ năng quan sát tiêu bản hiển vi và vẽ hình sinh học; kỹ năng giải phẫu cơ thể động vật để quan sát hình thái và phân tích cấu trúc, chức năng của các nội quan.

Các kỹ năng được rèn luyện trong học phần này là những kỹ năng cơ bản, cần thiết và quan trọng khi làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học; đồng thời còn có ý nghĩa củng cố, khắc sâu các kiến thức lý thuyết có liên quan trong học phần Sinh học đại cương; là cơ sở cho việc rèn luyện các kỹ năng thực hành của nhiều học phần khác có liên quan trong chương trình học.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Rèn luyện cho người học những nguyên tắc, kỹ năng làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học: nội qui làm việc trong phòng thí nghiệm, nguyên tắc giữ vệ sinh – an toàn trong phòng thí nghiệm; nguyên tắc về sử dụng, bảo quản các dụng cụ, trang thiết bị, hóa chất trong phòng thí nghiệm Sinh học.

MT2. Rèn luyện cho người học các kỹ năng sử dụng và bảo quản kính hiển vi, kỹ năng quan sát các tiêu bản hiển vi và vẽ hình Sinh học.

MT3. Rèn luyện cho người học các kỹ năng làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát hình thái, cấu trúc của các loại tế bào và một số bào quan trong tế bào, quan sát sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào và sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kỳ của các quá trình phân bào.

MT4. Rèn luyện cho người học kỹ năng giải phẫu động vật và kỹ năng quan sát, phân tích hình thái, cấu trúc, chức năng của các cơ quan trong cơ thể động vật; qua đó phân tích mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Tuân thủ nghiêm túc các nội qui làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học, các nguyên tắc về giữ vệ sinh – an toàn trong phòng thí nghiệm; các nguyên tắc sử dụng và bảo quản các trang thiết bị, dụng cụ, hóa chất trong phòng thí nghiệm.

H2. Sử dụng thành thạo kính hiển vi để quan sát các mẫu vật trên tiêu bản hiển vi tạm thời và tiêu bản hiển vi cố định; bảo quản kính hiển vi đúng kỹ thuật.

H3. Làm được các tiêu bản tạm thời để quan sát hình thái, cấu trúc của tế bào thực vật, tế bào động vật và một số bào quan trong tế bào; quan sát sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào; quan sát được sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể trong nguyên phân và giảm phân.

H4. Thực hiện giải phẫu đúng kỹ thuật các đại diện của các lớp: Cá, Lưỡng cư, Bò sát, chim và Thú. Quan sát được hình thái, cấu trúc nội quan của các đại diện thuộc các lớp: Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim và Thú. Phân tích được mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan trong cơ thể động vật và mối quan hệ phụ thuộc, thống nhất giữa các cơ quan trong cơ thể.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			X			X				X
H2			X			X				X
H3			X			X				X
H4			X			X				X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1. Nguyên tắc làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học 1.1. Nội qui làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học 1.2. Nguyên tắc giữ vệ sinh – an toàn trong phòng thí nghiệm Sinh học 1.3. Nguyên tắc sử dụng, bảo quản các trang thiết bị, dụng cụ và hóa chất trong phòng thí nghiệm Sinh học	TH: 2,0 tiết	[1] bài 1

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
2	Bài 2. Cấu tạo, cách sử dụng và bảo quản kính hiển vi quang học 2.1. Cấu tạo của kính hiển vi quang học 2.2. Cách sử dụng kính hiển vi quang học 2.3. Cách bảo quản kính hiển vi quang học	TH: 2,0 tiết	[1] Bài 2, [2] chương 1
3	Bài 3. Kỹ thuật làm tiêu bản hiển vi tạm thời Quan sát hình thái – cấu trúc tế bào thực vật và một số bào quan trong tế bào 3.1. Kỹ thuật làm tiêu bản hiển vi tạm thời và cách vẽ hình quan sát được từ tiêu bản hiển vi 3.2. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát tế bào biểu bì vảy hành và tế bào khí khổng 3.2. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát bột lạp và sắc lạp	TH: 4,0 tiết	[1] Bài 3 [2] chương 4
4	Bài 4. Quan sát hình thái, cấu trúc của tế bào động vật và sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào 4.1. Quan sát hình thái, cấu trúc của tế bào niêm mạc miệng và tế bào thần kinh tủy sống chó trên tiêu bản hiển vi cố định 4.2. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát hiện tượng co nguyên sinh và hiện tượng phản co nguyên sinh ở tế bào thực vật	TH: 4,0 tiết	[1] Bài 4 [2] chương 4
5	Bài 5. Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể trong nguyên phân và giảm phân 5.1. Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kỳ của nguyên phân trên tiêu bản hiển vi cố định 5.1. Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kỳ của giảm phân trên tiêu bản hiển vi cố định	TH: 4,0 tiết	[1] Bài 5 [2] chương 5
6	Bài 6. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Cá 6.1. Quan sát hình thái ngoài của cá Lóc đồng 6.2. Kỹ thuật giải phẫu cá Lóc đồng 6.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của cá Lóc đồng 6.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Cá	TH: 2,0 tiết	[1] Bài 6 [3] Bài 5
7	Bài 7. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Lưỡng cư 7.1. Quan sát hình thái ngoài của Ếch đồng 7.2. Kỹ thuật giải phẫu Ếch đồng 7.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của Ếch đồng 7.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Lưỡng cư	TH: 2,0 tiết	[1] Bài 7 [3] Bài 8

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
8	Bài 8. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Bò sát 8.1. Quan sát hình thái ngoài của Thạch sùng/ Kỳ nhông 8.2. Kỹ thuật giải phẫu Bò sát 8.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của Bò sát 8.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Bò sát	TH: 2,0 tiết	[1] Bài 8 [3] Bài 11
9	Bài 9. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Chim 9.1. Quan sát hình thái ngoài của Gà nhà 9.2. Kỹ thuật giải phẫu Chim 9.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của Chim 9.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Chim	TH: 2,0 tiết	[1] Bài 9 [3] Bài 15
10	Bài 10. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Thú 10.1. Quan sát hình thái ngoài của Chó nhà/ Thỏ 10.2. Kỹ thuật giải phẫu Chó nhà/ Thỏ 10.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của Chó nhà/ Thỏ 10.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Chó nhà/ Thỏ	TH: 2,0 tiết	[1] Bài 10 [3] Bài 18
11	Thi	4, 0 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1 - 2	Bài 1. Nguyên tắc làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học 1.1. Nội quy làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học 1.2. Nguyên tắc giữ vệ sinh – an toàn trong phòng thí nghiệm Sinh học 1.3. Nguyên tắc sử dụng, bảo quản	H1	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP giải thích – minh họa - PP thực hành Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm - Thảo luận nhóm/Semina:	- Điểm danh - Trả lời câu hỏi - Ý thức tham gia thảo luận nhóm.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	các trang thiết bị, dụng cụ và hóa chất trong phòng thí nghiệm Sinh học		các nguyên tắc giữ vệ sinh – an toàn trong phòng thí nghiệm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng - Ghi chép - Tham gia thảo luận nhóm/ semina - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	
Tiết 3 – 4	Bài 2. Cấu tạo, cách sử dụng và bảo quản kính hiển vi quang học 2.1. Cấu tạo của kính hiển vi quang học 2.2. Cách sử dụng kính hiển vi quang học 2.3. Cách bảo quản kính hiển vi quang học	H1 H2	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP giải thích – minh họa - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: nhận biết các bộ phận cấu trúc của kính hiển vi quang học; rèn luyện cách sử dụng và bảo quản kính hiển vi quang học. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm - Sử dụng được kính hiển vi quang học - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.
Tiết 5 - 8	Bài 3. Kỹ thuật làm tiêu bản hiển vi tạm thời Quan sát hình thái – cấu trúc tế bào thực vật và một số	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	bào quan trong tế bào 3.1. Kỹ thuật làm tiêu bản hiển vi tạm thời và cách vẽ hình quan sát được từ tiêu bản hiển vi 3.2. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát tế bào biểu bì vảy hành và tế bào khí khổng 3.2. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát bột lạp và sắc lạp		- PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: Rèn luyện kỹ năng làm tiêu bản tạm thời và vẽ hình tiêu bản hiển vi. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm - Làm được các tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát: tế bào biểu bì vảy hành, tế bào khí khổng, bột lạp và sắc lạp. - Vẽ hình các tế bào và các bào quan quan sát được. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	
Tiết 9 - 12	Bài 4. Quan sát hình thái, cấu trúc của tế bào động vật và sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào 4.1. Quan sát hình thái, cấu trúc của tế bào niêm mạc miệng và tế bào thần kinh tủy sống chó trên tiêu bản hiển vi cố định 4.2. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát hiện tượng co nguyên sinh và hiện tượng phản co nguyên sinh ở tế bào thực vật	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: quan sát hình thái, cấu trúc tế bào niêm mạc miệng và tế bào thần kinh tủy sống chó (hoặ thỏ) trên tiêu bản hiển vi cố định có sẵn. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát hiện tượng co nguyên sinh và hiện tượng phản co nguyên sinh của tế bào biểu bì vảy hành.	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm. - Quan sát và vẽ được hình thái, cấu trúc của tế bào niêm mạc miệng và tế bào thần kinh tủy sống chó (thỏ). - Làm được tiêu bản để quan sát và vẽ tế bào biểu bì vảy hành trải qua quá trình co nguyên sinh và phản co nguyên sinh. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	
Tiết 13 - 16	Bài 5. Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể trong nguyên phân và giảm phân 5.1. Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kỳ của nguyên phân trên tiêu bản hiển vi cố định 5.1. Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kỳ của giảm phân trên tiêu bản hiển vi cố định	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: quan sát và vẽ minh họa sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kỳ của nguyên phân và giảm phân trên tiêu bản hiển vi cố định có sẵn. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm. - Quan sát được và vẽ minh họa được các biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể trong các kỳ của nguyên phân, giảm phân.	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	
Tiết 17 - 18	Bài 6. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Cá 6.1. Quan sát hình thái ngoài của cá Lóc đồng 6.2. Kỹ thuật giải phẫu cá Lóc đồng 6.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của cá Lóc đồng 6.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Cá	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP giải thích – minh họa - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: quan sát hình thái ngoài của cá Lóc. Giải phẫu và quan sát các nội quan của cá Lóc. Phân tích mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm. - Quan sát được hình thái ngoài của cá Lóc. - Giải phẫu và quan sát được hình thái, cấu trúc các nội quan của cá Lóc. - Phân tích được mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.
Tiết 19 - 20	Bài 7. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái,	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài	- Điểm danh - Kết quả bài

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	cấu trúc các nội quan của lớp Lưỡng cư 7.1. Quan sát hình thái ngoài củaẾch đồng 7.2. Kỹ thuật giải phẫuẾch đồng 7.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản củaẾch đồng 7.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Lưỡng cư		liệu học tập - PP trực quan - PP giải thích – minh họa - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: quan sát hình thái ngoài củaẾch đồng. Giải phẫu và quan sát các nội quan củaẾch đồng. Phân tích mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm. - Quan sát được hình thái ngoài củaẾch đồng. - Giải phẫu và quan sát được hình thái, cấu trúc các nội quan củaẾch đồng. - Phân tích được mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	thực hành.
Tiết 21 - 22	Bài 8. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Bò sát 8.1. Quan sát hình thái ngoài của Thạch sùng/ Kỳ nhông 8.2. Kỹ thuật giải phẫu Bò sát	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP giải thích – minh họa - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học:	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	8.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của Bò sát 8.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Bò sát		- Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: quan sát hình thái ngoài của Bò sát. Giải phẫu và quan sát các nội quan của Bò sát. Phân tích mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm. - Quan sát được hình thái ngoài của Bò sát. - Giải phẫu và quan sát được hình thái, cấu trúc các nội quan của Bò sát. - Phân tích được mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	
Tiết 23 - 24	Bài 9. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Chim 9.1. Quan sát hình thái ngoài của Gà nhà 9.2. Kỹ thuật giải phẫu Chim 9.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của Chim 9.4. Phân tích mối quan hệ giữa	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP giải thích – minh họa - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: quan sát hình thái ngoài của Gà nhà. Giải	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Chim		phẫu và quan sát các nội quan của Gà nhà. Phân tích mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm. - Quan sát được hình thái ngoài của Gà nhà. - Giải phẫu và quan sát được hình thái, cấu trúc - Kết quả bài thực hành. - các nội quan của Gà nhà. - Phân tích được mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	
Tiết 25 - 26	Bài 10. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Thú 10.1. Quan sát hình thái ngoài của Chó nhà/ Thỏ 10.2. Kỹ thuật giải phẫu Chó nhà/ Thỏ 10.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của Chó nhà/ Thỏ 10.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP giải thích – minh họa - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: quan sát hình thái ngoài của Chó nhà/ Thỏ. Giải phẫu và quan sát các nội quan của Chó nhà/ Thỏ. Phân tích mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	giữa các các cơ quan trong cơ thể của Chó nhà/ Thỏ		quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm. - Quan sát được hình thái ngoài của Chó nhà/ Thỏ. - Giải phẫu và quan sát được hình thái, cấu trúc các nội quan của Chó nhà/ Thỏ. - Phân tích được mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	
Tiết 27 - 30	Thi	H1, H2, H3, H4	Phương pháp: - Hỏi – Đáp - Thực hành thí nghiệm Địa điểm: phòng thí nghiệm	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ môn Sinh học, đại học Tây Nguyên (2020). Bài giảng Thực hành Sinh học đại cương, tài liệu lưu hành nội bộ.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Trần Công Khánh (1980). Thực tập Hình thái giải phẫu học thực vật, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

[3]. Trần Hồng Việt, Nguyễn Hữu Dực, Lê Nguyên Ngật (2004). Thực hành động vật có xương sống, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị bài trước khi tới lớp
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

*** Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần**

- + Nguyên tắc làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học
 - + Cấu tạo, cách sử dụng và bảo quản kính hiển vi
 - + Kỹ thuật làm tiêu bản tạm thời
 - + Quan sát hình dạng, cấu trúc của tế bào động vật, tế bào thực vật
 - + Quan sát sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào
 - + Quan sát hình thái, cấu tạo giải phẫu đại diện của các lớp: Cá, Lưỡng cư, Chim và Thú.
 - + Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể trong nguyên phân.
 - + Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể trong giảm phân.
- * Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.**
- + Thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các nội qui, qui định tại phòng thí nghiệm.
 - + Dự đủ tất cả các bài thực hành.
 - + Sử dụng và bảo quản thành thạo kính hiển vi.
 - + Thành thạo các kỹ năng làm tiêu bản tạm thời; làm được tiêu bản tạm thời để quan sát hình dạng tế bào, các bào quan, sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào.
 - + Quan sát được các mẫu vật trên tiêu bản trên kính hiển vi.
 - + Giải phẫu và quan sát được các nội quan trong các mẫu vật đại diện cho các Lớp: Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim và thú.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.		
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên		
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.		
4	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên,	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá	H1 H2 H3 H4	100%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận,		
					100%

8.1. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

- Điểm gồm: Chuyên cần (20%), Thí nghiệm thực hành (80%),

8.1.1. Rubric chuyên cần

* Phương pháp đánh giá: PP quan sát, pp hỏi – đáp

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hoạt động tích cực trên lớp (phát biểu xây dựng bài)	H1 H2 H3 H4	50 %	Rất tích cực phát biểu trên 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 – 3 lần	Phát biểu đúng từ 1- 2 lần	Phát biểu đúng từ 1- 2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	
2. Hoạt động chuẩn bị bài	H4	50 %	Chuẩn bị $\geq$ 85 % nội dung yêu cầu	Chuẩn bị khá đầy đủ nội dung yêu cầu, 70 - 85 % tổng số nội dung yêu cầu	Chuẩn bị 55 % - 70 % tổng số nội dung yêu cầu	Chuẩn bị 40 % - < 55 % tổng số nội dung yêu cầu	Chuẩn bị nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết	

8.1.2. Rubric đánh giá kết quả thực hành phòng thí nghiệm

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp quan sát, PP hỏi – đáp

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics, bài báo cáo thí nghiệm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Thao tác thí nghiệm, kỹ năng thu thập số liệu	H1 H2 H3 H4	40 %	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thao tác gọn gàng và nhanh, thu thập được số liệu chính xác	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu chính xác nhưng thao tác lúng túng và chậm	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu khá chính xác	Thực hiện chưa đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu chưa chính xác	Không thu thập được số liệu	
2. Kết quả TN	H1 H2 H3 H4	40 %	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu/ vẽ đồ thị đúng và có nhận xét đầy đủ, thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu/vẽ đồ thị đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu/vẽ đồ thị đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu	
3. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20 %	Trả lời đúng ≥ 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 70 - < 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 55 - 70 % số câu hỏi	Trả lời đúng 40 % - < 55 % số câu hỏi	Trả lời đúng < 40 % số câu hỏi	

Ngày 12 tháng 10 năm 2021

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TOÁN CAO CẤP CHO NÔNG LÂM
Mã học phần: KC211090

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2 ; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: TS. Ngô Đình Quốc, Số điện thoại: 0914009248;

Email: quocdhtn@gmail.com

Giảng viên 2: Họ và tên: ThS. Nguyễn Ngọc Huệ, Số điện thoại: 0914021612;

Email: nguyenngochue2009@gmail.com

Giảng viên 3: Họ và tên: ThS. Nguyễn Thị Ngọc Bích, Số điện thoại: 0983048837;

Email: ngocbich.dhtn@gmail.com

Giảng viên 4: Họ và tên: ThS. Đinh Thị Xinh, Số điện thoại: 0979085045;

Email: dingthixinh@ttn.edu.vn

Giảng viên 5: Họ và tên: CN. Nguyễn Thị Phương Đông, Số điện thoại: 0985271545;

Email: phuongdong_bmt88@yahoo.com

Giảng viên 6: Họ và tên: ThS. Hruđa Niê, Số điện thoại: 01678942806;

Email: rudadhtn89@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Toán cao cấp cho nông lâm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về phép tính vi tích phân của hàm một biến số, ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính, hàm số nhiều biến số, lý thuyết chuỗi và phương trình vi phân,... Học phần này được thực hiện cho sinh viên năm nhất. Thông qua việc học Toán cao cấp cho nông lâm sinh viên có thể soi sáng và củng cố được kiến thức cơ bản đã học ở trung học phổ thông như: giới hạn, liên tục, phép tính vi tích phân của hàm số một biến số; rèn luyện cho sinh viên năng lực tính toán và biết vận dụng các kiến thức đã học một cách linh hoạt khi tính toán và xử lý số liệu trong công việc. Hơn nữa, nắm vững học phần này sinh viên có khả năng mô hình hóa toán học các bài toán thực tế đơn giản, có thể áp dụng các kiến thức này để giải quyết một số bài toán thực tiễn và học tiếp các học phần chuyên ngành có liên quan.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phép tính vi tích phân của hàm một biến số và hàm số nhiều biến số để sinh viên có thể hiểu một số ứng dụng của chúng trong thực tiễn;

MT2. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính để sinh viên có thể tính toán thành thạo và biết vận dụng các kiến thức đã học một cách linh hoạt khi tính toán và xử lý số liệu;

MT3. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương trình vi phân để sinh viên có thể hiểu một số ứng dụng trong thực tiễn và có thể mô hình hóa toán học một số bài toán thực tế đơn giản.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu được các khái niệm, tính chất về phép tính vi tích phân của hàm một biến số, hàm nhiều biến, ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính, phương trình vi phân cấp 1, cấp 2;

H2. Vận dụng được các kiến thức về phép tính vi tích phân của hàm một biến số, hàm nhiều biến vào học tập các học phần khác có liên quan;

H3. Vận dụng được các tính chất của ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính, phương trình vi phân vào học tập các học phần khác có liên quan;

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			X							X
H2			X							X
H3			X							X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Hàm số một biến 1.1. Giới hạn hàm số, tính liên tục của hàm số một biến 1.1.1 Định nghĩa và tính chất 1.1.2. Các định lý về giới hạn 1.1.3. Quy tắc tính giới hạn 1.1.4. Vô cùng bé, vô cùng lớn và ứng dụng 1.1.5. Hàm số liên tục. 1.2. Tính khả vi của hàm một biến số 1.2.1. Đạo hàm và vi phân cấp một 1.2.2. Đạo hàm và vi phân cấp cao 1.3. Tích phân bất định 1.3.1. Nguyên hàm và tích phân bất định 1.3.2. Các phương pháp tính tích phân bất định 1.3.3. Tích phân của một số lớp hàm 1.4. Tích phân xác định 1.4.1. Định nghĩa và tính chất 1.4.2. Các phương pháp tính tích phân xác định 1.4.3. Ứng dụng của tích phân xác định	LT: 3 BT: 1 LT: 2 BT: 1 TL: 1	[1][2],[3], [5], [7]
2	Chương 2. Ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính 2.1. Ma trận và các tính chất cơ bản 2.1.1. Khái niệm và các phép toán trên ma trận 2.1.2. Các phép biến đổi sơ cấp trên ma trận	LT: 2 BT: 2	[1],[2],[5],[6]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.2. Định thức 2.3. Ma trận nghịch đảo, hạng của ma trận 2.4. Hệ phương trình tuyến tính 2.4.1. Khái niệm hệ phương trình tuyến tính 2.4.2. Các phương pháp giải hệ phương trình tuyến tính	LT: 2 BT: 2	
3	Chương 3: Hàm số nhiều biến 4.1. Giới hạn và tính liên tục 4.1.1. Khái niệm hàm nhiều biến, hàm điểm 4.1.2. Giới hạn và tính liên tục của hàm nhiều biến 4.2. Hàm nhiều biến khả vi 4.2.1. Đạo hàm riêng và vi phân toàn phần 4.2.2. Đạo hàm của hàm số hợp 4.2.3. Đạo hàm riêng và vi phân cấp cao 4.3. Cực trị của hàm nhiều biến 4.3.1. Khái niệm cực trị 4.3.2. Phương pháp tìm cực trị 4.4. Tích phân bội 4.4.1. Định nghĩa và tính chất 4.4.2. Một số phương pháp tính tích phân hai lớp	LT: 3 BT: 1 LT: 2 BT: 1 LT: 2	[1], [2], [8]
4	Chương 4: Phương trình vi phân 5.1. Phương trình vi phân cấp 1 5.1.1. Khái niệm phương trình vi phân cấp 1 5.1.2. Một số loại phương trình vi phân cấp một và cách giải 5.2. Phương trình vi phân cấp hai 5.3.1. Khái niệm phương trình vi phân cấp 2 5.3.2. Phương trình vi phân cấp 2 tuyến tính có hệ số hằng số.	LT: 2 BT: 1 LT: 1 BT: 1	[1], [4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1-4	Chương 1. Hàm số một biến 1.1. Giới hạn hàm số, tính liên tục của hàm số một biến 1.1.1 Định nghĩa và tính chất 1.1.2. Các định lý về giới hạn	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP	- Bảng bài viết nộp tại lớp + trả lời câu hỏi trực tiếp của giảng viên.

1-4	1.1.3. Quy tắc tính giới hạn 1.1.4. Vô cùng bé, vô cùng lớn và ứng dụng 1.1.5. Hàm số liên tục. 1.2. Tính khả vi của hàm một biến số 1.2.1. Đạo hàm và vi phân cấp một 1.2.2. Đạo hàm và vi phân cấp cao 1.3. Tích phân bất định 1.3.1. Nguyên hàm và tích phân bất định 1.3.2. Các phương pháp tính tích phân bất định 1.3.3. Tích phân của một số lớp hàm 1.4. Tích phân xác định 1.4.1. Định nghĩa và tính chất 1.4.2. Các phương pháp tính tích phân xác định 1.4.3. Ứng dụng của tích phân xác định		ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - lên bảng giải bài tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Lên bảng giải bài tập - Trả lời câu hỏi giảng viên Địa điểm học: - Giảng đường.	
1-4	Chương 2. Ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính 2.1. Ma trận và các tính chất cơ bản 2.1.1. Khái niệm và các phép toán trên ma trận 2.1.2. Các phép biến đổi sơ cấp trên ma trận 2.2. Định thức 2.3. Ma trận nghịch đảo, hạng của ma trận 2.4. Hệ phương trình tuyến tính 2.4.1. Khái niệm hệ phương trình tuyến tính 2.4.2. Các phương pháp giải hệ	H1 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - lên bảng giải bài tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Lên bảng giải bài tập - Trả lời câu hỏi giảng viên Địa điểm học: - Giảng đường.	- Bảng bài viết nộp tại lớp + trả lời câu hỏi trực tiếp của giảng viên.
1-4				

	phương trình tuyến tính			
1-4	Chương 3: Hàm số nhiều biến 4.1. Giới hạn và tính liên tục 4.1.1. Khái niệm hàm nhiều biến, hàm điểm 4.1.2. Giới hạn và tính liên tục của hàm nhiều biến 4.2. Hàm nhiều biến khả vi 4.2.1. Đạo hàm riêng và vi phân toàn phần 4.2.2. Đạo hàm của hàm số hợp 4.2.3. Đạo hàm riêng và vi phân cấp cao 4.3. Cực trị của hàm nhiều biến 4.3.1. Khái niệm cực trị 4.3.2. Phương pháp tìm cực trị 4.4. Tích phân bội 4.4.1. Định nghĩa và tính chất 4.4.2. Một số phương pháp tính tích phân hai lớp	H1 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - lên bảng giải bài tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Lên bảng giải bài tập - Trả lời câu hỏi giảng viên Địa điểm học: - Giảng đường.	- Bảng bài viết nộp tại lớp + trả lời câu hỏi trực tiếp của giảng viên.
1-3	Chương 4: Phương trình vi phân 5.1. Phương trình vi phân cấp 1 5.1.1. Khái niệm phương trình vi phân cấp 1 5.1.2. Một số loại phương trình vi phân cấp một và cách giải 5.2. Phương trình vi phân cấp hai 5.3.2. Phương trình vi phân cấp 2 tuyến tính có hệ số hằng số.		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - lên bảng giải bài tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Lên bảng giải bài tập - Trả lời câu hỏi giảng viên Địa điểm học: - Giảng đường.	- Bảng bài viết nộp tại lớp + trả lời câu hỏi trực tiếp của giảng viên.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Ngô Đình Quốc, Đinh Thị Xinh, Nguyễn Ngọc Huệ (2014). *Giáo trình toán B*. Giáo trình nội bộ trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Tài liệu tham khảo

[2]. P.E Đankô, A.G. Popôp, T.La.Côgiepnhicôva (1996). *Bài tập toán học cao cấp phần 1*, Nxb Giáo dục (Hoàng Đức Nguyên dịch).

[3].G.M. Fichtengon (1972), *cơ sở giải tích toán học*, tập 2, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp.

[4]. Nguyễn Văn Mậu, Đặng Huy Ruận, Nguyễn Thủy Thanh (2002), *Lý thuyết chuỗi và phương trình vi phân*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.

[5] Lê Viết Ngự, Phan Văn Danh (1996). *Toán học cao cấp (Phần I, II)*. Nxb Giáo dục.

[6] Nguyễn Đình Trí, *Toán học cao cấp tập 1*, NXB Giáo dục.

[7] Nguyễn Đình Trí, *Toán học cao cấp tập 2*, NXB Giáo dục.

[8] Nguyễn Đình Trí, *Toán học cao cấp tập 3*, NXB Giáo dục.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2.. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3	30%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3	50%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		qua một quá trình học tập.			
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3	100%

8.4. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

8.4.1. Rubrics cho đánh giá chuyên cần và bài tập cá nhân:

* **Phương pháp đánh giá:** PP quan sát, pp hỏi - đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, rubrics, bài làm nhanh của sinh viên hoặc trả lời, chữa bài tập trên lớp của sinh viên.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			XS	Tốt	Đạt yêu cầu	Chưa đạt	
			10-9	8-7	6-5	4-0	
1. Chuyên cần	H1	30 %	Tích cực tham gia, làm đầy đủ các bài tập được giao	Có tham gia, làm tối thiểu 3/4 số bài tập được giao	Có tham gia, làm tối thiểu 1/2 số bài tập được giao	Tham gia, làm dưới 1/2 số bài tập được giao	ĐIỂM CAO NHẤT CỦA PHẦN- Dùng để cho điểm từng SV
2. Nội dung bài làm /Nội dung trả lời	H1, H2, H3	60 %	Bài làm/Trả lời đạt yêu cầu câu hỏi (đầy đủ ý, chính xác)	Bài làm /Trả lời đạt 3/4 yêu cầu câu hỏi	Bài làm /Trả lời đạt 1/2 yêu cầu câu hỏi	Bài làm /trả lời không đáp ứng yêu cầu tối thiểu	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			XS	Tốt	Đạt yêu cầu	Chưa đạt	
			10-9	8-7	6-5	4-0	
3. Hình thức trình bày /Kỹ năng trình bày	H1, H2, H3	10 %	<i>Đẹp, rõ, không lỗi chính tả, đúng quy cách đảm bảo thời gian quy định /Nói rõ, tự tin, thuyết phục.</i>	<i>Khá đẹp, rõ, không lỗi chính tả, chưa đúng thời gian quy định /Nói rõ, tự tin.</i>	<i>Rõ, khá nhiều lỗi chính tả. chưa đúng thời gian quy định /Nói chưa rõ, thiếu tự tin.</i>	<i>Còn đơn điệu, nhiều lỗi chính tả chưa đúng thời gian quy định /Nói nhỏ, không tự tin.</i>	

8.4.2. Rubric đánh giá bài kiểm tra viết giữa kỳ (đánh giá thường xuyên/ kiểm tra để lấy điểm bộ phận)

* **Phương pháp đánh giá:** phương pháp kiểm tra.

* **Công cụ đánh giá:** bài kiểm tra viết tự luận.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1. Hình thức trình bày	H1, H2, H3	10 %	Đẹp, rõ, súc tích, logic, không lỗi chính tả	Đẹp, rõ, súc tích, logic, ít lỗi chính tả	Có một số phần chưa rõ, chưa logic, chưa súc tích, còn nhiều lỗi chính tả	Nhiều phần chưa rõ, chưa súc tích, chưa logic, còn rất nhiều lỗi chính tả	Không rõ ràng, không súc tích, không logic, quá nhiều lỗi chính tả	ĐIỂM CAO NHẤT CỦA PHẦN- Dùng để cho điểm từng SV
2. Giải phần kiến thức cơ sở	H1, H2, H3	80 %	Làm đúng, đủ tất cả các bài của phần kiến thức cơ sở	Làm đúng 70-85% của các bài trong phần kiến thức	Làm đúng 55-69% của các bài trong phần kiến thức cơ	Làm đúng 40-54% của các bài trong phần kiến thức cơ	Làm đúng dưới 40% của các bài	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
				cơ sở	sở	sở	trong phần kiến thức cơ sở	
3. Giải phần kiến thức nâng cao	H1, H2, H3	10%	Làm đúng, đủ tất cả các bài của phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 70-85% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 55-69% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 40-54% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng dưới 40% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	

8.4.3. Rubric đánh giá bài thi viết cuối kì (đánh giá tổng kết/ thi kết thúc học phần)

* **Phương pháp đánh giá:** phương pháp kiểm tra.

* **Công cụ đánh giá:** bài kiểm tra viết tự luận.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1. Hình thức trình bày	H1, H2, H3	10 %	Đẹp, rõ, súc tích, logic, không lỗi chính tả	Đẹp, rõ, súc tích, logic, ít lỗi chính tả	Có một số phần chưa rõ, chưa logic, chưa súc tích, còn nhiều lỗi chính tả	Nhiều phần chưa rõ, chưa súc tích, chưa logic, còn rất nhiều lỗi chính tả	Không rõ ràng, không súc tích, không logic, quá nhiều lỗi chính tả	ĐIỂM CAO NHẤT CỦA PHẦN- Dùng để cho điểm từng SV

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
2. Giải phần kiến thức cơ sở	H1, H2, H3	70 %	Làm đúng, đủ tất cả các bài của phần kiến thức cơ sở	Làm đúng 70 - 85% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	Làm đúng 55-69% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	Làm đúng 40-54% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	Làm đúng dưới 40% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	
3. Giải phần kiến thức nâng cao	H1, H2, H3	20%	Làm đúng, đủ tất cả các bài của phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 70 -85% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 55-69% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 40-54% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng dưới 40% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	

Ngày tháng 8 năm 2021

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: KHỞI NGHIỆP
Mã học phần: KT213355

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần: Không có

Giảng viên giảng dạy:

TT	HỌ VÀ TÊN	DIỆN THOẠI	EMAIL
1	PGS.TS. Lê Đức Niêm	0964061111	ldniem@ttn.edu.vn
2	TS. Nguyễn Ngọc Thắng	0935500000	
3	TS. Nguyễn Văn Đạt	0914144384	datantoan2017@gmail.com
4	TS. Nguyễn Thị Hải Yến	0919356677	nthyen@ttn.edu.vn
5	TS. Đỗ Thị Nga	0914056482	dothinga@ttn.edu.vn
6	ThS. Huỳnh Thị Nga	0989411179	htnga@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Khởi nghiệp là học phần bắt buộc của sinh viên khối ngành Kinh tế. Học phần cung cấp những kiến thức nhằm giúp người học biết cách chuẩn bị những điều kiện cần và đủ để tạo lập và điều hành thành công một doanh nghiệp mới. Học phần cũng đồng thời trang bị những kỹ năng để người học có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng kinh doanh, thực thi kế hoạch và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường kinh doanh. Ngoài ra học phần còn nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm của một doanh nhân đối với sự phát triển nền kinh tế của đất nước, đối với khách hàng mà doanh nghiệp phục vụ và với cả cộng đồng dân cư thuộc địa bàn hoạt động của doanh nghiệp. Đây là học phần sử dụng kiến thức tổng hợp từ nhiều môn như Quản trị điều hành, Quản trị tài chính, Quản trị marketing... tuy nhiên học phần được thiết kế gọn nhẹ, có phần kiến thức cơ bản để sinh viên các ngành khác có thể học tập học phần này.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần:

3.1. Mục tiêu học phần:

Sau khi học xong học phần này, người học:

MT1: Có kiến thức cơ bản về khởi nghiệp, các hình thức khởi nghiệp, hiểu rõ về tố chất và tinh thần cần có của doanh nhân.

MT2: Hiểu được cách thức tìm kiếm ý tưởng khởi nghiệp và sơ bộ cụ thể hoá ý tưởng đó.

MT3: Nắm rõ cách xây dựng bản kế hoạch khởi nghiệp, hiểu rõ về cách thức tổ chức các nguồn lực cho kế hoạch khởi nghiệp.

MT4: Lựa chọn và triển khai được kế hoạch kinh doanh, tổ chức và thực hiện các hoạt động chính của quá trình kinh doanh.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần:

H1: Trau dồi các tố chất của doanh nhân từ đó có thái độ tích cực, chủ động xác định mục tiêu, sứ mệnh khởi nghiệp đúng đắn.

H2: Áp dụng các phương pháp để tìm ra ý tưởng khởi nghiệp, lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp

H3: Vận dụng các phương pháp quản trị để điều hành hoạt động khởi nghiệp hiệu quả.

H4: Kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, kỹ năng tư duy độc lập và sáng tạo.

H5: Tinh thần khởi nghiệp chủ động và sáng tạo trong khuôn khổ luật pháp và các quy định của chính quyền trung ương và địa phương

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1								X		X
H2								X		X
H3								X		X
H4								X		X
H5								X		X

4. Cấu trúc học phần:

STT	Chương	Số tiết	Tài liệu tự học
1	Chương 1: Khái quát về khởi nghiệp: 1.1 Khởi nghiệp - hiện tượng kinh tế và xã hội 1.2 Tổ chức doanh nhân 1.3 Tinh thần doanh nhân 1.4 Cách hình thức khởi nghiệp	LT: 2 TH: 2	[1] chương 1
2	Chương 2: Ý tưởng khởi nghiệp 2.1 Các phương pháp tìm ý tưởng khởi nghiệp 2.2 Từ ý tưởng đến cơ hội kinh doanh 2.3 Giới thiệu ý tưởng khởi nghiệp 2.4 Tìm cộng sự 2.5 Tìm nguồn tài chính 2.6 Thăm dò thị trường	LT: 4 TH: 4	[1] chương 2
3	Chương 3: Phương án khởi nghiệp 3.1 Cấu trúc của bản kế hoạch 3.2 Phân tích kết quả nghiên cứu thị trường 3.3 Phân tích nguồn lực 3.4 Lựa chọn hình thức khởi nghiệp 3.5 Lựa chọn kỹ thuật và công nghệ 3.6 Dự toán vốn đầu tư 3.7 Kế hoạch tổ chức vận hành	LT: 4 TH: 12	[1] chương 3
4	Chương 4: Khởi nghiệp (Triển khai hoạt động kinh doanh) 4.1 Lựa chọn chiến lược kinh doanh 4.2 Chiến lược marketing 4.3 Vận hành sản xuất sản phẩm/cung ứng dịch vụ	LT: 5 TH: 12	[1] chương 4, chương 5

	4.4 Tổ chức bán hàng 4.5 Đánh giá kế hoạch khởi nghiệp 4.6 Điều chỉnh kế hoạch khởi nghiệp		
	Tổng cộng	45	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi thứ nhất (4 tiết)	Chương 1: Khái quát về khởi nghiệp: 1.1 Khởinghiệp - hiệntượngkinhtếvà xã hội 1.2 Tổchấtdoanhnhân 1.3 Tinhthầndoanhnhân 1.4 Cáchìnhthứckhởinghiệp	H1 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 2 (4 tiết)	Chương 2: Ý tưởng khởi nghiệp 2.1 Cácphươngpháptìm ý tưởngkhởinghiệp 2.2 Từ ý tưởng đếncơ hộikinhdoanh 2.3 Giớithiệu ý tưởngkhởinghiệp	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 3 (4 tiết)	Chương 2: Ý tưởng khởi nghiệp (tt) 2.4 Tìmcộngsự 2.5 Tìmnguồntàichính 2.6 Thăm dò thị trường	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phân biện.
Buổi thứ 4 (4 tiết)	Chương 3: Phương án khởi nghiệp 3.1 Cấu trúc của bản kế hoạch 3.2 Phân tích kết quả nghiên cứu thị trường 3.3 Phân tích nguồn lực	H1 H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phân biện.
Buổi thứ 5 (4 tiết)	Chương 3: Phương án khởi nghiệp (tt) 3.4 Lựa chọn hình thức khởi nghiệp 3.5 Lựa chọn kỹ thuật và công nghệ 3.6 Dự toán vốn đầu tư 3.7 Kế hoạch tổ chức vận hành	H1 H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phân biện.
Buổi thứ 6 (4 tiết)	Thảo luận, thuyết trình nhóm	H1 H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP nêu vấn đề, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Thảo luận nhóm	Đánh giá: Chuyên cần Bảng câu hỏi Kết quả khảo sát

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 7 (4 tiết)	Chương 4: Khởi nghiệp (Triển khai hoạt động kinh doanh) 4.1 Lựa chọn chiến lược kinh doanh 4.2 Chiến lược marketing	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 8 (4 tiết)	Chương 4: Khởi nghiệp (tt) 4.3 Vận hành sản xuất sản phẩm/cung ứng dịch vụ 4.4 Tổ chức bán hàng	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 9 (4 tiết)	Chương 4: Khởi nghiệp (tt) 4.5 Đánh giá kế hoạch	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học:	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	khởi nghiệp 4.6 Điều chỉnh kế hoạch khởi nghiệp		- Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phân biện.
Buổi thứ 10 (4 tiết)	Thảo luận, thuyết trình nhóm	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP nêu vấn đề, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bảng câu hỏi Kết quả khảo sát Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phân biện.
Buổi thứ 11 (3 tiết)	Thảo luận, thuyết trình nhóm	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP nêu vấn đề, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phân biện.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi thứ 12 (2 tiết)	Thảo luận, thuyết trình nhóm	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.

6. Tài liệu học tập:

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Ngọc Huyền (2011), *Khởi sự kinh doanh và tái lập doanh nghiệp*, NXB ĐH KTQD (tài liệu chính).

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Lưu Đan Thọ (2016), *Lập kế hoạch và khởi sự kinh doanh*, NXB Tài chính, 2016.

[3] Eric Ries (2011), *Khởi nghiệp tinh gọn (the lean startup)*, NXB the Crown

Publishing

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị bài giảng và nội dung thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

Bảng 8.1: Chi tiết đánh giá kết quả học tập

Thành phần đánh giá [1]	Phương pháp đánh giá [2]	Bài đánh giá [3]	Công cụ đánh giá [4]	CĐR học phần [5]	Số lần đánh giá/thời điểm [6]	Tỷ lệ (%) [7]
Đánh giá quá trình (A1)	Quan sát Đánh giá bài tập nhóm	A1.1	Rubrics	H5	8 buổi học	10%
		A1.2	Rubrics	H1	1 lần/giao từ buổi học đầu, thuyết trình từ buổi học thứ 4 trở đi	20%
				H2		
				H3		
				H4		
				H5		

Đánh giá cuối kỳ (A2)	Đề án startup thu hoạch	A2.1	Rubrics	H1 H2 H3 H4 H5	1 lần/thi kết thúc học phần	70%

BẢNG A1.1: CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí /Điểm	Trọng số (%)	CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ (ĐIỂM)				
		<4	4 - 5,4	5.5 - 6,9	7-8.4	8.5-10
Đi học đầy đủ	30	Dưới 4 buổi	4	5	6-8	9-12
Phát biểu	30	Không phát biểu	1-2 lần	3-5 lần	6-9 lần	Trên 9 lần
Trắc nghiệm	40	Đạt dưới 30%	30-40%	50-60%	70-80%	90-100%

BẢNG A1.2: CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM – THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí	Trọng số (%)	CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ (ĐIỂM)				
		<4	4 -5,4	5.5 - 6,9	7-8.4	8.5-10
Hình thức trình bày bài thuyết trình	15	Không đạt tất cả yêu cầu	- Font chữ, màu sắc không rõ - Kết cấu nội dung trình bày chưa logic - Chưa có nhiều thông tin thể hiện qua bảng – biểu đồ	- Font chữ, màu sắc sáng rõ - Kết cấu nội dung trình bày logic - Kết hợp chữ, hình ảnh minh họa và thông tin thể hiện qua bảng – biểu đồ chưa hợp lý	- Font chữ, màu sắc sáng rõ - Kết cấu nội dung trình bày chưa logic - Kết hợp chữ, hình ảnh minh họa và thông tin thể hiện qua bảng – biểu đồ chưa nhiều	- Font chữ, màu sắc sáng rõ - Kết cấu nội dung trình bày logic - Kết hợp chữ, hình ảnh minh họa và thông tin thể hiện qua bảng – biểu đồ hợp lý
Nội dung bài thuyết trình	35	Không đạt tất cả yêu cầu	- Chưa rõ mục tiêu, giới hạn đề tài - Có thông tin, số liệu minh họa nhưng chưa cập nhật - Không có nhận định riêng của nhóm	- Nêu rõ mục tiêu, giới hạn đề tài - Có thông tin, số liệu minh họa nhưng chưa cập nhật - Có nhận định riêng của nhóm nhưng chưa rõ, chưa đúng	- Nêu rõ mục tiêu, giới hạn đề tài - Có thông tin, số liệu minh họa nhưng chưa cập nhật - Chưa có nhận định riêng của nhóm	- Nêu rõ mục tiêu, giới hạn đề tài - Có thông tin, số liệu minh họa cập nhật - Có nhận định riêng của nhóm - Đề xuất kế

				trọng tâm		hoạch
Hỗ trợ kỹ thuật	15	Không có hỗ trợ kỹ thuật nào	Chỉ trình chiếu Power point	- Power point, phim, ảnh, mô hình, nhạc.. - Phối hợp khá tốt các công cụ hỗ trợ	- Power point, phim, ảnh - Phối hợp chưa tốt các công cụ hỗ trợ	- Power point, phim, ảnh, mô hình, nhạc.. - Phối hợp tốt và ấn tượng các công cụ hỗ trợ
Kỹ năng thuyết trình	25	Không đạt tất cả yêu cầu	- Trình bày không rõ ràng, rành mạch, chưa đi vào trọng tâm - Không phân bố thời gian và nội dung thuyết trình - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Không lắng nghe và trả lời câu hỏi sai và lấp liếm - Có sự phối hợp nhóm	- Trình bày khá thuyết phục (Rõ ràng, rành mạch) - Phân bố thời gian và nội dung thuyết trình hợp lý - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Lắng nghe và trả lời câu hỏi nhưng chưa thấu đáo - Phối hợp nhóm khá tốt	- Trình bày thuyết phục (đi vào trọng tâm nhưng chưa rõ) - Phân bố thời gian và nội dung thuyết trình chưa hợp lý - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Trả lời câu chưa hỏi thấu đáo - Phối hợp nhóm tốt	- Trình bày rất thuyết phục (Rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm) - Phân bố thời gian và nội dung thuyết trình hợp lý - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Lắng nghe và trả lời câu hỏi thấu đáo - Phối hợp nhóm tốt
Thời gian	10	Không đạt tất cả yêu cầu	Quá thời gian gần 10 phút	Quá thời gian gần 3 phút	Quá thời gian từ 1 - 2 phút	Đúng thời gian

BẢNG A1.2: CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ ĐỀ ÁN STARTUP THU HOẠCH

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0- 3.9 điểm
1. Cấu trúc	10	Theo đúng quy định	Gần đúng theo quy định	Sai quy định khá nhiều	Không theo quy định
2. Hình thức trình bày	10	Rất ít lỗi kỹ thuật	Ít lỗi	Khá nhiều lỗi	Rất nhiều lỗi

Tiêu chí đánh giá		Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
			Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0- 3.9 điểm
3. Nội dung	Mở đầu	10	Nêu rõ tầm quan trọng của vấn đề; Mục tiêu xây dựng đề án rất phù hợp	Nêu khá rõ tầm quan trọng của vấn đề; Mục tiêu xây dựng đề án khá phù hợp	Nêu được phần nào tầm quan trọng của vấn đề; Mục tiêu xây dựng đề án tương đối phù hợp	Nêu chưa rõ tầm quan trọng của vấn đề; Mục tiêu xây dựng đề án ít phù hợp
	Trình bày phương án khởi nghiệp	30	Trình bày phương án khởi nghiệp rất cụ thể, chi tiết, khả thi	Trình bày phương án khởi nghiệp khá cụ thể, chi tiết, khả thi	Trình bày phương án khởi nghiệp tương đối cụ thể, chi tiết, khả thi	Trình bày phương án khởi nghiệp chưa cụ thể, chi tiết, khả thi
	Triển khai đề án	30	Triển khai đề án chi tiết, chặt chẽ, phù hợp với điều kiện thực tế	Triển khai đề án khá chi tiết, chặt chẽ, phù hợp với điều kiện thực tế	Triển khai đề án tương đối chi tiết, chặt chẽ, phù hợp với điều kiện thực tế	Triển khai đề án chưa chi tiết, chặt chẽ, chưa phù hợp với điều kiện thực tế
	Tài liệu tham khảo	10	Trình bày và sắp xếp đúng quy định	Trình bày và sắp xếp gần đúng quy định	Trình bày và sắp xếp sai quy định khá nhiều	Trình bày và sắp xếp không đúng quy định

Ngày ... tháng ... năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: KỸ NĂNG MỀM
Mã học phần: KT212202

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 02 ; Số tín chỉ thực hành: 00

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Giảng viên giảng dạy:

1. Giảng viên 1: Hà Thị Thanh Trang; Số điện thoại: 0359178527; Email: htttrang@ttn.edu.vn
2. Giảng viên 2: Vũ Nhật Phương; Số điện thoại: 0934773738; Email: vnphuong@ttn.edu.vn
3. Giảng viên 3: Thái Thị Hoài An; Số điện thoại: 0905861975; Email: tthan@ttn.edu.vn
4. Giảng viên 4: Lại Thị Ngọc Hạnh; Số điện thoại: 0984949906; Email: ltnhanh@ttn.edu.vn
5. Giảng viên 5: Lương Huỳnh Việt Thắng; Số điện thoại: 0973364646; Email: lvthang@ttn.edu.vn
6. Giảng viên 6: Nguyễn Phương Đại Nguyên; Số điện thoại: 0914032103; Email: npdnguyen@ttn.edu.vn
7. Giảng viên 7: Hồ Ngọc Đoan Thu; Số điện thoại: 0914248778; Email: hndthu@ttn.edu.vn
8. Giảng viên 8: Cao Thị Hoài; Số điện thoại: 0984486838; Email: cchoai@ttn.edu.vn
9. Giảng viên 9: Trương Thị Hiền; Số điện thoại: 0905091558; email: tthien@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần kỹ năng mềm được xếp là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo đại học của tất cả các ngành tại Trường Đại học Tây Nguyên. Học phần này có vị trí quan trọng trong việc hình thành cho sinh viên những kỹ năng mềm cơ bản để thích ứng với xu thế phát triển chung của thời đại.

Học phần bao gồm kiến thức về các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xác lập mục tiêu và làm việc nhóm, kỹ năng tư duy tích cực và sáng và kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian. Từ những kiến thức được cung cấp, sinh viên sẽ hình thành và vận dụng được một cách linh hoạt những kỹ năng mềm này vào trong thực tiễn học tập và cuộc sống, giúp sinh viên trở nên năng động hơn, góp phần đáp ứng được yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động. Với những kiến thức và kỹ năng mềm được rèn luyện trong học phần, sinh viên còn có thể vận dụng sáng tạo nhằm hỗ trợ cho việc học tập các học phần khác trong chương trình đào tạo của ngành.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về một kỹ năng mềm thiết yếu.

M2: Phát triển, thực hành các kỹ năng mềm phục vụ cho việc thực hiện công việc và phát triển bản thân, đóng góp vào sự phát triển của tổ quốc và xã hội

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Biết xây dựng chiến lược giao tiếp hiệu quả cho bản thân;

H2: Vận dụng thành thạo kỹ năng giao tiếp với các đối tượng giao tiếp khác nhau.

H3: Biết hình thành và điều hành nhóm làm việc hiệu quả khi thực hiện các mục tiêu chung của nhóm.

H4: Biết cách vận dụng các kỹ năng cần thiết để xử lý các vấn đề xảy ra trong quá trình làm việc nhóm.

H5: Xác định được các rào cản hạn chế khả năng sáng tạo và cách thức vượt qua các rào cản.

H6: Áp dụng các kỹ thuật thường dùng trong sáng tạo vào học tập và cuộc sống.

H7: Sử dụng các công cụ quản lý thời gian để tối ưu hóa việc tổ chức, sắp xếp kế hoạch nhằm đạt được ước mơ, mục tiêu cá nhân.

H8: Vận dụng kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian trong việc xây dựng kế hoạch học tập chủ động của sinh viên.

H9: Có biểu hiện hành vi chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường; thể hiện thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu; biểu hiện tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1								X		X
H2								X		X
H3								X		X
H4								X		X
H5								X		X
H6								X		X
H7								X		X
H8								X		X
H9								X		X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Kỹ năng giao tiếp hiệu quả 1.1. Định nghĩa giao tiếp và văn hóa giao tiếp 1.1.1. Định nghĩa giao tiếp	LT: 6 BT: 1	Chương 1 bài giảng và tài

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.1.2. Văn hóa giao tiếp 1.2. Các loại hình giao tiếp 1.2.1. Giao tiếp bằng lời 1.2.2. Giao tiếp không lời 1.2.3. Giao tiếp thông qua các phương tiện hỗ trợ 1.2.4. Giao tiếp bằng chữ viết 1.3. Các nguyên tắc trong giao tiếp 1.4. Cách giao tiếp hiệu quả 1.5. Nghệ thuật lắng nghe 1.5.1. Vai trò của lắng nghe 1.5.2. Cải thiện kỹ năng lắng nghe 1.6. Giao tiếp và ứng xử 1.7. Giao tiếp với những đối tượng khác nhau 1.7.1. Cấp trên 1.7.2. Cấp dưới 1.7.3. Đồng nghiệp	Tự học: 14	liệu tham khảo [1] [3] [5]
2	Chương 2. Kỹ năng xác lập mục tiêu và làm việc nhóm 2.1. Khái quát chung về mục tiêu và làm việc nhóm 2.1.1. Khái quát chung về làm việc nhóm Cấu trúc nhóm làm việc 2.1.1.1. Các hình thức nhóm làm việc 2.1.1.2. Đặc điểm nhóm làm việc hiệu quả 2.1.1.3. Các giai đoạn hình thành nhóm làm việc 2.1.2. Khái quát về mục tiêu 2.1.2.1. Định nghĩa mục tiêu 2.1.2.2. Nguyên tắc xác lập mục tiêu 2.2. Một số kỹ năng trong làm việc nhóm 2.2.1. Kỹ năng truyền thông trong nhóm 2.2.2. Kỹ năng họp nhóm 2.2.3. Kỹ năng biết chấp nhận người khác 2.2.4. Kỹ năng thích nghi và hợp tác 2.2.5. Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn 2.2.6. Kỹ năng ra quyết định 2.2.7. Kỹ năng xây dựng tinh thần nhóm	LT: 6 BT: 2 Tự học: 16	[1] [6]
	Chương 3: Kỹ năng tư duy tích cực và sáng tạo 3.1. Khái niệm và tầm quan trọng của sáng tạo 3.1.1. Khái niệm sáng tạo 3.1.2. Tầm quan trọng của sáng tạo 3.2. Các cấp độ sáng tạo 3.2.1. Sử dụng ngay ý tưởng có sẵn	LT: 6 BT: 2 Tự học: 16	[1] [4] [8]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.2.2. Lựa chọn ý tưởng tối ưu trong những ý tưởng có sẵn 3.2.3. Cải tiến ý tưởng có sẵn 3.2.4. Đưa ra ý tưởng mới 3.2.5. Đưa ra nguyên lý hoạt động mới tạo hệ thống mới 3.3. Rào cản hạn chế sự sáng tạo 3.3.1. Các rào cản 3.3.2. Cách thức vượt qua các rào cản 3.4. Đặc điểm người giàu tính sáng tạo 3.4.1. Cởi mở 3.4.2. Giàu trí tưởng tượng 3.4.3. Luôn đặt câu hỏi 3.4.4. Thách thức ý kiến cũ 3.4.5. Kết nối các ý tưởng rời rạc 3.4.6. Tìm giải pháp mới 3.5. Các kỹ thuật thường dùng trong sáng tạo 3.5.1. Động não 3.5.2. Sáu chiếc mũ tư duy 3.5.3. Bản đồ tư duy 3.5.4. Kỹ thuật gán ghép ngẫu nhiên 3.5.5. What if		
...	Chương 4. Kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian 4.1. Ước mơ và mục tiêu 4.1.1. Ước mơ 4.1.2. Mục tiêu 4.1.3. Yếu tố thời gian 4.1.3.1. Tầm quan trọng của thời gian 4.1.3.2. Kẻ “móc túi” thời gian 4.2. Công cụ quản lý thời gian 4.2.1. Ma trận quản lý thời gian 4.2.2. Lịch tuần cá nhân 4.2.3. Lập kế hoạch học tập chủ động	LT: 6 BT: 1 Tự học: 14	[1] [2] [7]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Nhiệm vụ tự học:	Bài đánh giá
Số tiết: 7 tiết	Chương 1. Kỹ năng giao tiếp hiệu quả 1.1. Định nghĩa giao tiếp và văn hóa giao tiếp 1.1.1. Định nghĩa giao tiếp 1.1.2. Văn hóa giao tiếp	H1 H2	- Đọc tài liệu	Tham gia thực hành trên lớp Trình bày của sinh viên (nhóm) trước lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Nhiệm vụ tự học:	Bài đánh giá
	1.2.Các loại hình giao tiếp 1.2.1.Giao tiếp bằng lời 1.2.2.Giao tiếp không lời 1.2.3.Giao tiếp thông qua các phương tiện hỗ trợ 1.2.4.Giao tiếp bằng chữ viết 1.3.Các nguyên tắc trong giao tiếp 1.4. Cách giao tiếp hiệu quả 1.5. Nghệ thuật lắng nghe 1.5.1. Vai trò của lắng nghe 1.5.2. Cải thiện kỹ năng lắng nghe 1.6. Giao tiếp và ứng xử 1.7. Giao tiếp với những đối tượng khác nhau 1.7.1. Cấp trên 1.7.2. Cấp dưới 1.7.3. Đồng nghiệp			
Số tiết: 8 tiết	Chương 2. Kỹ năng xác lập mục tiêu và làm việc nhóm Nội dung: 2.1. Khái quát chung về mục tiêu và làm việc nhóm 2.1.1. Khái quát chung về làm việc nhóm Cấu trúc nhóm làm việc 2.1.1.1.Các hình thức nhóm làm việc 2.1.1.2.Đặc điểm nhóm làm việc hiệu quả 2.1.1.3.Các giai đoạn hình thành nhóm làm việc 2.1.2.Khái quát về mục tiêu	H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP Warm up, PP gọi mở, tổ chức các trò chơi, thực hành. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Warm up: Giới thiệu và làm quen bằng cách tự giới thiệu về bản thân thông qua lá bài.	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Nhiệm vụ tự học:	Bài đánh giá
	2.1.2.1. Định nghĩa mục tiêu 2.1.2.2. Nguyên tắc xác lập mục tiêu 2.2. Một số kỹ năng trong làm việc nhóm 2.2.1. Kỹ năng truyền thông trong nhóm 2.2.2. Kỹ năng hợp nhóm 2.2.3. Kỹ năng biết chấp nhận người khác 2.2.4. Kỹ năng thích nghi và hợp tác 2.2.5. Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn 2.2.6. Kỹ năng ra quyết định 2.2.7. Kỹ năng xây dựng tinh thần nhóm		- Phương pháp gợi mở từ: Cây kỳ vọng, xem phim rạp xiếc bướm bướm - Tổ chức trò chơi: Hoạt động vẽ tranh, hoạt động lạc trên biển, hoạt động truyền tin, 6 chiếc mũ tư duy. - Thực hành: lạc trên đảo hoang để tìm ra người thích hợp làm vai trò nhóm trưởng. Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	
Số tiết: 7 tiết	Chương 3: Kỹ năng tư duy tích cực và sáng tạo Nội dung 3.1. Khái niệm và tầm quan trọng của sáng tạo 3.1. Khái niệm sáng tạo 3.2. Tầm quan trọng của sáng tạo 3.2. Các cấp độ sáng tạo 3.2.1. Sử dụng ngay ý tưởng có sẵn 3.2.2. Lựa chọn ý tưởng tối ưu trong những ý tưởng có sẵn 3.2.3. Cải tiến ý tưởng có sẵn 3.2.4. Đưa ra ý tưởng mới 3.2.5. Đưa ra nguyên lý hoạt động mới tạo hệ thống mới 3.3. Rào cản hạn chế sự sáng tạo 3.3.1. Các rào cản	H5 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở, tổ chức các trò chơi, thảo luận nhóm thực hành. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Dạy học thông qua các hoạt động, trò chơi hoặc các hoạt động có tính thực hành theo nội dung bài học và tùy vào chuyên ngành đào tạo Yêu cầu sinh	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia các trò chơi và tham gia thực hành. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thực hành trước lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Nhiệm vụ tự học:	Bài đánh giá
	3.3.1.1. Tư duy theo lối mòn 3.3.1.2. Ngại vượt qua khuôn thước định sẵn 3.3.1.3. Sợ sự chế giễu 3.3.2. Cách thức vượt qua các rào cản 3.3.2.1. Điều chỉnh quá trình tư duy 3.3.2.2. Thách thức điều đã định 3.3.2.3. Phớt lờ sự chế diễu 3.4. Đặc điểm người giàu tính sáng tạo 3.4.1. Cởi mở 3.4.2. Giàu trí tưởng tượng 3.4.3. Luôn đặt câu hỏi 3.4.4. Thách thức ý kiến cũ 3.4.5. Kết nối các ý tưởng rời rạc 3.4.6. Tìm giải pháp mới 3.5. Các kỹ thuật thường dùng trong sáng tạo 3.5.1. Động não 3.5.2 Sáu chiếc mũ tư duy 3.5.3. Bản đồ tư duy 3.5.4. Kỹ thuật gắn ghép ngẫu nhiên 3.5.5. What if		viên: - Đọc tài liệu, tham gia các hoạt động, tích cực tìm hiểu ý nghĩa. Địa điểm học: - Giảng đường	
Số tiết: 7 tiết	Chương 4. Kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian 4.1. Ước mơ và mục tiêu 4.1.1. Ước mơ 4.1.2. Mục tiêu 4.1.3. Yếu tố thời gian 4.1.3.1. Tầm quan trọng của thời gian 4.1.3.2. Kể “móc túi” thời gian 4.2. Công cụ quản lý thời gian	H7 H8	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP Warm up, PP gợi mở, tổ chức các trò chơi, thực hành. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Warm up: Giới thiệu và làm quen	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia các trò chơi và tham gia thực hành. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thực hành trước lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Nhiệm vụ tự học:	Bài đánh giá
	4.2.1. Ma trận quản lý thời gian 4.2.2. Lịch tuần cá nhân 4.2.3. Lập kế hoạch học tập chủ động		bằng cách trả lời các câu hỏi liên quan đến ước mơ và mục tiêu, hỏi nhanh đáp nhanh. - Phương pháp gợi mở từ: hoạt động xây tháp, xem clip về 5 cụ già người Đài Loan. - Tổ chức trò chơi: Trò chơi với số 30, đặt lịch hẹn hò, trò chơi tứ thần, trò chơi nào ta cùng thắng, thí nghiệm đá – sỏi – cát – nước - Thực hành: xây dựng ước mơ và phiên dịch ước mơ sang mục tiêu, ma trận quản lý thời gian, xây dựng lịch tuần cá nhân, xây dựng kế hoạch học tập chủ động Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Phương Đại Nguyên, Vũ Nhật Phương, Thái Thị Hoài An, Lưu Huỳnh Việt Thắng, Hồ Ngọc Đoàn Thư, Lại Thị Ngọc Hạnh, Cao Thị Hoài, Hà Thị Thanh Trang, Trương Thị Hiền (2020)
 - Bài giảng Kỹ năng mềm – Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. John Maxwell (2018). 17 Nguyên tắc vàng trong làm việc nhóm, Nhà xuất bản Lao động xã hội.

[3]. Leander Kahney, (2014), Kiểm Soát Thời Gian – Chu Toàn Mọi Việc, NXB lao động xã hội

[4]. Leil Lowndes (2014), Nghệ Thuật Giao Tiếp Để Thành Công, Nhà xuất bản Lao động xã hội.

[5]. Michael J. Gelb (Tái bản 2018), Tư duy như Leonardo da Vinci, NXB Lao động.

[6]. Nannette Rundle Carroll (2014). Nghệ Thuật Giải Quyết Các Vấn Đề Trong Giao Tiếp, Nhà xuất bản Lao động xã hội.

[7]. Robert Bolton & Dorothy Grover Bolton (2008). 4 phong cách làm việc, Nhà xuất bản Lao động xã hội.

[8]. S. J. Scott, (Tái bản 2018), Ngay bây giờ hoặc không bao giờ - 23 thói quen chống lại sự trì hoãn, NXB Lao động

[9]. Takashi Ishii, (2017), Tư duy một phút – ý tưởng nằm ở lối đi khác biệt, NXB Lao động.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị bài tập, tình huống thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực hành:

- Tham gia đầy đủ, tích cực các bài tập thực hành của học phần;
- Thực hiện đầy đủ các hoạt động trên lớp theo yêu cầu giảng viên.

7.3. Phần bài tập lớn: Các bài tập lớn liên quan xử lý tình huống trong giao tiếp, trong làm việc nhóm, trong phát triển khả năng tư duy sáng tạo và trong việc quản lý thời gian.

7.4. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

Trọng số điểm bộ phận: 20%

Trọng số thi kết thúc học phần: 80 %

8.2. Hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần

Kí hiệu CĐR	Nội dung CĐR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số
H1 H2	Biết xây dựng chiến lược giao tiếp hiệu quả cho bản thân; Vận dụng thành thạo kỹ năng giao tiếp với các đối tượng giao tiếp khác nhau.	Đánh giá sản phẩm hoạt động	Bài tập nhóm (Rubric 2)	20% của điểm TP 2

Kí hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số
H3 H4	Biết hình thành và điều hành nhóm làm việc hiệu quả khi thực hiện các mục tiêu chung của nhóm; Biết cách vận dụng các kỹ năng cần thiết để xử lý các vấn đề xảy ra trong quá trình làm việc nhóm.	Đánh giá sản phẩm hoạt động	Bài tập nhóm (Rubric 2)	20% của điểm TP 2
H5 H6	Xác định được các rào cản hạn chế khả năng sáng tạo và cách thức vượt qua các rào cản. Áp dụng các kỹ thuật thường dùng trong sáng tạo vào học tập và cuộc sống.	Đánh giá sản phẩm hoạt động	Bài tập nhóm (Rubric 2)	20% của điểm TP 2
H7 H8	Sử dụng các công cụ quản lý thời gian để tối ưu hóa việc tổ chức, sắp xếp kế hoạch nhằm đạt được ước mơ, mục tiêu cá nhân; Vận dụng kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian trong việc xây dựng kế hoạch học tập chủ động của sinh viên.	Đánh giá sản phẩm hoạt động	Bài tập nhóm (Rubric 2)	20% của điểm TP 2
H9	Có biểu hiện hành vi chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường; thể hiện thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu; biểu hiện tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật.	Quan sát	Bảng kiểm (tham dự, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp) (Rubric 1)	100% của điểm TP 1
Tổng tỷ lệ thành phần 1 và thành phần 2: 100%				

8.3. Các Rubrics đánh giá trong học phần

1. Rubric đánh giá chuyên cần (trọng số 100% điểm thành phần 1)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Tiêu chí 1: Tham dự lớp	H9	30%	Có mặt tất cả 8 buổi học	Có mặt 6-7 buổi học	Có mặt 4- 5 buổi học	Có mặt 2- 3 buổi	Có mặt <=1 buổi	
Tiêu chí 2: Thái độ học tập	H9	20%	Phát biểu trong 6-8 buổi học	Phát biểu trong 4-5 buổi học	Phát biểu trong 2-3 buổi học	Phát biểu trong 1 buổi học	Không phát biểu	
Tiêu chí 3: Mức độ hoàn thành bài tập được giao	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7 H8	50%	Hoàn thành tất cả bài tập được giao	Hoàn thành 4/5 bài tập được giao	Hoàn thành 3/5 bài tập được giao	Hoàn thành 2/5 bài tập được giao	Hoàn thành 1/5 bài tập được giao hoặc không hoàn thành bài tập nào.	

2. Rubric đánh giá bài tập nhóm (trọng số 100% điểm thành phần 2)

Tiêu chí	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Nội dung	H1-8	30	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Còn thiếu 1 nội dung	Còn thiếu 2-3 nội dung	Thiếu trên 3 nội dung	
	H1-8	30	Đúng	Khá đúng, còn vài sai sót nhỏ	Khá đúng, còn 1 sai sót quan trọng	Khá đúng, còn 2-3 sai sót quan trọng	Trên 3 sai sót quan trọng	
Cấu trúc và tính trực quan của bài và	H1-8	10	Rất hợp lý	Khá hợp lý, cần chỉnh sửa vài điểm nhỏ	Khá hợp lý, còn 1 điểm quan trọng cần thay	Khá hợp lý, còn 2-3 điểm quan trọng cần	Không hợp lý	

slide					đôi	thay đổi		
Kỹ năng trình bày, trả lời câu hỏi	H1-8	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lô cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Khó theo dõi, không hiểu được một số nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không hiểu được các nội dung quan trọng	
Quản lý thời gian	H1-8	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo một số tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo nhiều tình huống.	Quá giờ	
Sự phối hợp trong nhóm	H1-8	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn nhiều chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm	

**Nhóm nghiên cứu
phát triển kỹ năng**

Ngày 12 tháng 10 năm 2021
TM. Nhóm biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: THỂ DỤC CƠ BẢN VÀ ĐIỀN KINH
Mã học phần: SP211032

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01 TC; Tổng số tiết quy chuẩn 30(LT/1TH).

Loại môn học: Bắt buộc.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không.

Học phần học trước: không.

Giảng viên giảng dạy: Giảng viên Bộ môn Giáo dục Thể chất.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Thể dục cơ bản và Điền kinh là môn học bắt buộc cho sinh viên trong chương trình đào tạo hệ đại học của trường Đại học Tây Nguyên.

Môn học trang bị cho sinh viên các tư thế, động tác cơ bản về môn Thể dục cơ bản và Điền kinh.

3. Mục tiêu của học phần:

3.1. Mục tiêu chung:

*** Kiến thức**

- Trang bị cho sinh viên kiến thức và thực hành môn Thể dục cơ bản và Điền kinh (các tư thế cơ bản khi thực hiện bài tập, kỹ thuật cơ bản của môn điền kinh và một số bài tập phát triển thể lực).

- Biết tự tổ chức tập luyện để hình thành thói quen tập luyện TDTT hàng ngày.

*** Kỹ năng**

- Thực hiện được bài tập thể dục phát triển chung với tư thế đúng.

- Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn điền kinh.

- Biết vận dụng các bài tập thể lực để duy trì và phát triển thể chất.

*** Thái độ:**

- Yêu cầu sinh viên tham gia học tập nghiêm túc, tham gia đầy đủ tất cả các chương trình ngoại khóa do lớp tổ chức.

3.2. Chuẩn đầu ra

H1: Trang bị cho sinh viên kiến thức và thực hành môn Thể dục cơ bản và Điền kinh (các tư thế cơ bản khi thực hiện bài tập, kỹ thuật cơ bản của môn điền kinh và một số bài tập phát triển thể lực).

H2: Biết tự tổ chức tập luyện để hình thành thói quen tập luyện TDTT hàng ngày.

H3: Sinh viên cần nghiêm túc chấp hành đúng quy chế lớp học, tích cực thực hiện tốt nội dung học tập. Đồng thời hiểu được vai trò, ý nghĩa của môn học trong lĩnh vực chuyên môn cũng như ngoài xã hội.

Ma trận giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					X
H2					X					X
H3					X					X

3.3. Mục tiêu chi tiết:

Chương Mục tiêu	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
Chương 1	1. A.1. Bắt chước được nội dung.	I. B.1. Làm được nội dung bài tập phát triển chung.	I. C.1. Làm chính xác được nội dung bài tập phát triển chung.
Chương 2	2.A.1. Bắt chước được nội dung trò chơi.	2.B.1. Vận dụng kiến thức để tham gia trò chơi	2.C.1. Vận dụng trò chơi để hình thành các kỹ năng vận động.
Chương 3	3.A.1. Bắt chước theo bài tập.	3.B.1. Làm được nội dung bài tập.	3.C.1. làm chính xác bài tập để hình thành kỹ năng.
Chương 4	4.A.4. Bắt chước theo bài tập.	4.B.1. Làm được nội dung bài tập.	4.C.1. làm chính xác bài tập để hình thành kỹ năng.

4. Tài liệu học tập:

[1] Vũ Đức Thu, Trương Anh Tuấn (2009). Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất, nhà xuất bản Đại học sư phạm.

[2] Trường Đại học thể dục thể thao I (2008) Sách giáo khoa điền kinh, Nhà xuất bản thể dục thể thao Hà Nội.

[3] Trò chơi vận động.(mai thầy bổ sung)

5. Tài liệu tham khảo:

[3] Nguyễn Xuân Sinh (chủ biên), Lê Văn Lắm, Trần Phúc Phong, Trương Anh Tuấn (2009), *Thể dục - Sách giáo khoa dùng cho sinh viên đại học thể dục thể thao*, NXB TĐTT.

[4]. Nguyễn Toán, Phạm Danh Tôn (1993), *Lý luận và phương pháp thể dục thể thao*, NXB TĐTT, Hà Nội.

6. Nhiệm vụ của sinh viên: Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần.

6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành bài tập được giao.

6.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các nội dung, bài tập giảng viên đưa ra.

6.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận

- Tự tập luyện nâng cao ngoài giờ lên lớp chính khóa.

7. Nội dung chi tiết học phần và hình thức dạy học

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Chương 1: Bài tập phát triển chung. 1.1. Kỹ thuật từng động tác 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật từng động tác Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận và tập luyện theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện nghiêm túc theo yêu cầu, hướng dẫn của giảng viên. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập bổ trợ, bài tập được học Địa điểm: - Sân vận động	TH: 10 tiết	[1]
	Chương 2: Trò chơi vận động. 1.1. Phổ biến trò chơi 1.1.1. Mô tả trò chơi 1.1.2. Yêu cầu người chơi 1.1.3. Mô tả chi tiết luật của trò chơi Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn trò chơi. - Tập luyện theo nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện nghiêm túc theo yêu cầu, hướng dẫn của giảng viên. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia trò chơi trên lớp. - Hoàn thành trò chơi được giảng viên đưa ra. Địa điểm: - Sân vận động	TH: 6 tiết	[3]
	Chương 3: Điền kinh cơ bản. 1.1. Kỹ thuật các động tác cơ bản của điền kinh 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật của từng động tác 1.2. Kỹ thuật tư thế của từng động tác	TH: 8 tiết	[2]

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.2.1. Mô tả chung 1.2.2. Yêu cầu tối thiểu 1.2.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện nghiêm túc theo yêu cầu, hướng dẫn của giảng viên. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập bổ trợ, bài tập được học Địa điểm: - Sân vận động		
	Chương 4: Thể lực chung. 1.1. Phổ biến nội dung bài tập thể lực chung 1.1.1. Mô tả bài tập 1.1.2. Yêu cầu người học 1.1.3. Mô tả chi tiết từng bài tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn bài tập thể lực chung. - Tập luyện theo nhóm. - Tập luyện cá nhân. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện nghiêm túc theo yêu cầu, hướng dẫn của giảng viên. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia bài tập trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giảng viên đưa ra. Địa điểm: - Sân vận động	TH: 6 tiết	[1]

8. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần 80%.

8.2. Mục đích, thành phần và tỷ lệ điểm bộ phận

8.2.1. Rubric 1 đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Tham dự trên lớp	H3	50	Đi học đầy đủ không vắng	Đi học vắng 1 buổi	Đi học vắng 2 buổi	Đi học vắng 3 buổi trở lên	Đi học vắng từ 4 buổi trở lên	
Đi học muộn	H3	50	Đi học đúng giờ	Đi học muộn 1 buổi	Đi học muộn 2 buổi	Đi học muộn 3 buổi trở lên	Đi học muộn từ 4 buổi trở lên	
Điểm tổng								10

8.2.2. Rubric 2 đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Hoàn thành bài tập với sự nhiệt tình cao	Hoàn thành bài tập	Hoàn thành bài tập nhưng có ít nỗ lực	Có tập nhưng không hoàn thành bài tập	Không tập	
Thái độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, không đòi hỏi sự khích lệ nhắc nhở	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, chỉ đòi hỏi sự khích lệ nhắc nhở khi mọi thứ trở nên khó khăn	Nhiệt tình, tự giác tập luyện, đôi khi đòi hỏi sự khuyến khích nhắc nhở	Thường nhiệt tình nhưng không nhất quán, chưa tự giác tập luyện, thường xuyên đòi hỏi khích lệ	Không nhiệt tình, không tự giác, liên tục đòi hỏi sự khuyến khích nhắc nhở	

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
						nhắc nhở		
Điểm tổng								10

8.2.3. Rubric 3 đánh giá kiểm tra (Sinh viên thực hiện bài tập phát triển chung gồm 10 động tác)

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Thực hiện bài tập PTC		50	Đúng 90% nội dung	Đúng trên 70 % nội dung	Đúng trên 60 % nội dung	Đúng trên 40 % nội dung	Đúng dưới 40 % nội dung	
Điểm tổng								10

8.3. Thi kết thúc học phần:

8.3.1. Rubric 4 thi kết thúc học phần (Chạy 100m tính giờ theo Barem tính điểm của bộ môn)

STT	Nội dung	Điểm - Thành tích										Ghi chú
1	Chạy 100m	<13.30	13.30 13.69	13.70 14.09	14.10 14.49	14.50 14.89	14.90 15.29	15.30 15.69	15.70 15.99	16.00 16.50	>16.50	Nam
	Điểm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	
2	Chạy 100m	<16.50	16.51 17.09	17.10 17.59	17.60 18.09	18.10 18.59	18.60 19.09	19.10 19.59	19.60 19.99	20.00 20.59	>21	Nữ
	Điểm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	

Ngày tháng năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

TS. Lê Tử Trường

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: BÓNG CHUYỀN CƠ BẢN (Tự chọn 1)
Mã học phần: SP 211033

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không.

Học phần học trước: Không.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thiện Tín; Số điện thoại: 0985859510;

Email: ttin@ttn.edu.vn

2. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

2.1. Mục tiêu học phần

MT1. Nắm được 1 số điều luật cơ bản, và biết một số động tác kỹ thuật bóng chuyền cơ bản

MT2. Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

2.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản môn Bóng chuyền: Chuyển bóng, đệm bóng và phát bóng

H2. Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					X
H2					X					X

4. Cấu trúc học phần

<i>TT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số tiết</i>	<i>Tài liệu học tập</i>
1	Bài 1: Sơ lược lịch sử, ý nghĩa và tác dụng môn Bóng chuyền	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
2	Bài 2: Kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay trước mặt	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
3	Bài 3: Kỹ thuật chuyền bóng bằng hai tay trước mặt	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [4]
4	Bài 4: Kỹ thuật phát bóng cao tay, thấp tay qua lưới	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
5	Bài 5: Kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay bên trái, bên phải	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
6	Bài 6: Kỹ thuật chuyền bóng bằng hai tay trước mặt kết hợp di chuyển	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
7	Bài 7: Ôn tập kỹ thuật chuyền bóng bằng hai tay trước mặt kết hợp di chuyển	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
8	Bài 8: Ôn tập kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay bên trái, bên phải	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
9	Bài 9: Ôn tập kỹ thuật phát bóng cao tay, thấp tay qua lưới	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
10	Bài 10: Ôn tập và kiểm tra	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/3	Bài 1. Sơ lược lịch sử, ý nghĩa và tác dụng môn Bóng chuyền 1.1. Mục tiêu 1.2. Sơ lược lịch sử Bóng chuyền ở Việt Nam 1.3. Thực trạng và xu hướng phát triển môn Bóng chuyền ở Việt Nam	H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP thuyết trình, giảng giải. <i>Hình thức tổ chức DH</i> - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Ghi chép ... <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia học tập trên lớp.
1/3	Bài 2: Kỹ thuật đệm bóng, bằng hai tay trước mặt 4.1. Kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay trước mặt	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên quan sát <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Thực hiện mô phạm PP <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 3: Kỹ thuật chuyền bóng, bằng hai tay trước mặt 4.1. Kỹ thuật chuyền bóng bằng hai tay trước mặt	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp.

<i>Buổi học/số tiết</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Chuẩn đầu ra HP</i>	<i>Hoạt động dạy và học</i>	<i>Bài đánh giá</i>
			- Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Hiểu luật <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	- Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 4: Kỹ thuật phát bóng cao tay, thấp tay qua lưới	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Hiểu luật <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1/3	Bài 5: Bài 5: Kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay bên trái, bên phải	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Hiểu luật <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1/3	Bài 6: Kỹ thuật chuyển bóng bằng hai tay trước mặt kết hợp di chuyển	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, thị phạm, làm mẫu <i>Hình thức tổ chức DH:</i> - GV sửa động tác sai - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i>	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được

<i>Buổi học/số tiết</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Chuẩn đầu ra HP</i>	<i>Hoạt động dạy và học</i>	<i>Bài đánh giá</i>
			- Đọc tài liệu - Thực hiện KT động tác Địa điểm học: NTĐ	giao. - Thực hiện đúng bài tập
1/3	Bài 7: Ôn tập kỹ thuật chuyền bóng bằng hai tay trước mặt kết hợp di chuyển	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Hiểu luật Địa điểm học: NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 8: Ôn tập kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay bên trái, bên phải	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Hiểu luật Địa điểm học: NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 9: Ôn tập kỹ thuật phát bóng cao tay, thấp tay qua lưới	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV quan sát, sửa động tác sai - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: NTĐ	
1/3	Bài 10: Ôn tập và kiểm tra	H1, H2	Phương pháp DH: PP giảng giải, trực quan Hình thức tổ chức dạy học: - GV: quan sát - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập Yêu cầu sinh viên: - thực hiện nghiêm túc Địa điểm học: NTĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình, sách học phần

[1]. Đinh Văn Lắm (2006), *Giáo trình bóng chuyền*, NXB TĐTT.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Đinh Lắm, Nguyễn Bình (1997), *Huấn luyện bóng chuyền*, Nxb TĐTT.

[3]. Nguyễn Viết Minh (2010), *Giáo trình bóng chuyền*, Nxb Đại học Sư phạm.

[4]. *Luật Bóng chuyền* (2007), NXB TĐTT.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lí thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đúng động tác các kĩ thuật cơ bản môn Bóng chuyền.
- Tự tập luyện ngoại khóa môn Bóng chuyền.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1) Rubric đánh giá chuyên cần

8.2) Rubric đánh giá bài kiểm tra thực hành

8.3) Rubric đánh giá bài thi thực hành

Phương pháp đánh giá và công cụ đánh giá

Thành phần đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá
(1) Đánh giá bộ phận/ quá trình (40%)	- Phương pháp quan sát (50%)	+ Bảng điểm + Bảng kiểm (phát biểu, tham gia các bài tập trên lớp...
	- PP đánh giá sản phẩm học tập (50%)	1 lần/kết quả thực hiện bài tập
(2) Đánh giá tổng kết (60%)	- PP đánh giá sản phẩm học tập	1 lần/thi kết thúc học phần

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tích cực tham gia tập luyện	Khá chú ý, có tham gia tập luyện	Có chú ý, ít tham gia tập luyện	Không chú ý/không tham gia tập luyện
Thời gian tham dự	50	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 5 buổi	Vắng 8 buổi

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA (20%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	- Thực hiện từ 8 -10 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay hoặc phát bóng qua lưới	- Thực hiện từ 5-7 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay hoặc phát bóng qua lưới	- Thực hiện từ 3 - 4 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay hoặc phát bóng qua lưới	- Thực hiện từ 0-2 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay hoặc phát bóng qua lưới
Hình thức	10%	Động tác đúng kỹ thuật, đẹp	Động tác đúng kỹ thuật	Động tác đúng, có 1 số lỗi	Chưa đạt tất cả các yêu cầu đặt ra

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (60%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	- Thực hiện từ 8 -10 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay và chuyền bóng cao tay	- Thực hiện từ 5-7 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay và chuyền bóng cao tay	- Thực hiện từ 3-4 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay và chuyền bóng cao tay	- Thực hiện từ 0-2 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay và chuyền bóng cao tay
Hình thức trình bày	10%	Động tác đúng kỹ thuật, đẹp	Động tác đúng, đủ	Động tác đúng, có 1 số lỗi	Chưa đạt tất cả các yêu cầu đặt ra

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng 8 năm 2021

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: BƠI LỘI CƠ BẢN (Tự chọn 1)
Mã học phần: SP211034

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 1

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không.

Học phần học trước: Không.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Trần Văn Hưng; Số điện thoại: 0919140979;

Email: tvhung@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Chu Vương Thìn;

Số điện thoại: 0975930600;

Email: cvthinh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bơi lội là học phần tự chọn được đông đảo sinh viên yêu thích và tập luyện, tập luyện bơi lội một cách có hệ thống và khoa học giúp cho cơ thể người tập có một sức khỏe tốt hơn, tinh thần lạc quan để tiến hành thực hiện tốt các công việc khác.

Học phần trang bị cho sinh viên:

- Kiến thức và cách thực hiện một số động tác hỗ trợ kỹ thuật bơi ếch.

- Kiến thức đúng cơ bản của kỹ thuật bơi ếch

- Khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng tự tập luyện nâng cao thể chất, phục vụ cuộc sống và phòng tránh tai nạn sông nước

Ngoài ra học phần học còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong ... tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập luyện trong các học phần thể thao khác.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần cung cấp và trang bị cho sinh viên:

MT1: Kiến thức và cách thực hiện một số động tác hỗ trợ kỹ thuật bơi ếch.

MT2: Kiến thức kỹ thuật bơi ếch.

MT3: Thái độ đúng đắn về môn học và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có các khả năng sau:

H1: Thực hiện được kỹ thuật nổi nước và đạp chân ếch lướt nước.

H2: Thực hiện được kỹ thuật bơi ếch.

H3: Thái độ đúng đắn về môn học và ý thức học tập tốt

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					X
H2					X					X

H3					X					X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1. Làm quen với nước 1.1. Hiểu tác dụng học tập Học phần bơi lội 1.2. Bài khởi động chung 1.3. Kỹ thuật chân ếch trên cạn 1.4. Làm quen với nước	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
2	Bài 2. Kỹ thuật bơi ếch 2.1. Kỹ thuật tay ếch trên cạn 2.2. Kỹ thuật chân ếch dưới nước 2.3. Kỹ thuật nổi người dưới nước	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
3	Bài 3. Kỹ thuật bơi ếch 3.1. Kỹ thuật nổi, lướt người dưới nước 3.2. Kỹ thuật tay ếch dưới nước	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
4	Bài 4. Kỹ thuật bơi ếch 4.1. KT nổi - lướt người - đạp chân ếch dưới nước 4.2. Kết hợp giữa tay – chân (không thở)	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
5	Bài 5. Kỹ thuật bơi ếch 5.1. Kết hợp giữa tay – chân (có thở)	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
6	Bài 6. Ôn tập 6.1. Bài khởi động chung 6.2. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 6.3. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 6.4. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
7	Bài 7. Ôn tập 7.1. Bài khởi động chung 7.2. Tập thở 7.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 7.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 7.5. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
8	Bài 8. Ôn tập 8.1. Bài khởi động chung 8.2. Tập thở 8.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 8.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 8.5. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
9	Bài 9. Ôn tập 9.1. Bài khởi động chung 9.2. Tập thở 9.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 9.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	9.5. Phối hợp hoàn thiện kĩ thuật bơi ếch		
10	Bài 10. Ôn tập 10.1. Bài khởi động chung 10.2. Tập thở 10.3. Tập kĩ thuật chân ếch dưới nước 10.4. Tập kĩ thuật tay ếch dưới nước 10.5. Phối hợp hoàn thiện kĩ thuật bơi ếch 10.6. Kiểm tra	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/3	Bài 1. Làm quen với nước 1.1. Hiểu tác dụng học tập Học phần bơi lội 1.2. Bài khởi động chung 1.3. Kĩ thuật chân ếch trên cạn 1.4. Làm quen với nước 1.4.1. Tập nín thở lâu dưới nước 1.4.2. Tập hít, thở dưới nước 1.4.3. Tập nổi người 1.4.3. Tập đứng lên	H1,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát nắm được kĩ thuật động tác. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Hiểu và thực hiện đúng kĩ thuật. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 2. Kĩ thuật bơi ếch 2.1. Kĩ thuật tay ếch trên cạn 2.2. Kĩ thuật chân ếch dưới nước 2.3. Kĩ thuật nổi người dưới nước	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát nắm được kĩ thuật động tác. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kĩ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 3. Kĩ thuật bơi ếch 3.1. Kĩ thuật nổi, lướt người dưới nước	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học:	Hình thức đánh giá: - Tích cực

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.2. Kỹ thuật tay ếch dưới nước		- Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 4. Kỹ thuật bơi ếch 4.1. KT nổi - lướt người - đạp chân ếch dưới nước 4.2. Kết hợp giữa tay – chân (không thở)	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên nắm được kỹ thuật. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 5. Kỹ thuật bơi ếch 5.1. Kết hợp giữa tay – chân (có thở)	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát nắm được kỹ thuật động tác. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 6. Ôn tập 6.1. Bài khởi động chung 6.2. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 6.3. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 6.4. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, thị phạm, làm mẫu, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực trên lớp. - Hoàn thành bài tập. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 7. Ôn tập 7.1. Bài khởi động	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, thị phạm, ... Hình thức tổ chức dạy học:	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	chung 7.2. Tập thở 7.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 7.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 7.5. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch		- Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	cực tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện bài tập.
1/3	Bài 8. Ôn tập 8.1. Bài khởi động chung 8.2. Tập thở 8.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 8.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 8.5. Hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, thị phạm, làm mẫu, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 9. Ôn tập 9.1. Bài khởi động chung 9.2. Tập thở 9.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 9.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 9.5. Hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, thị phạm, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 10. Ôn tập 10.1. Bài khởi động chung 10.2. Hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch 10.3. Kiểm tra	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: Thực hành: Sinh viên ôn tập và kiểm tra. Yêu cầu sinh viên: Thực hiện đúng kỹ thuật. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. PGS. Nguyễn Văn Trạch (2009), *Giáo trình bơi lội*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. PGS. Nguyễn Văn Trạch (1997), *Phương pháp giảng dạy bơi*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

[3]. Vũ Đào Hùng (1997), *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

[4]. UB TĐTT (2009), *Luật bơi lội*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đúng động tác kỹ thuật bơi ếch.
- Tự tập luyện ngoại khóa bơi.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: Không

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

Thành phần đánh giá [1]	Phương pháp đánh giá [2]	Bài đánh giá [3]	Công cụ đánh giá [4]	CĐR học phần [5]	Số lần đánh giá/thời điểm [6]	Tỷ lệ (%) [7]
Đánh giá quá trình	Phương pháp quan sát	A1	Rubric	H3	9 buổi học	50%
	PP đánh giá sản phẩm học tập	A2	Rubric	H1	1 lần/kết quả thực hiện bài tập	50%

Rubrics đánh giá chuyên cần (A1)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá (ĐIỂM)				
		A (8.5-10)	B (7,0 -8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4,0 -5,4)	F (<4,0)
Đi học đầy đủ	50	≥ 9 buổi	7 – 8 buổi	5 – 6 buổi	3 – 4 buổi	≤ 2 buổi
Thái độ và ý thức tập luyện	50	Tập luyện rất tích cực	Tập luyện tích cực	Tập luyện bình thường	Tập luyện ít	Không tập luyện

Rubric đánh giá bài kiểm tra thực hành (A2)

Kỹ thuật nổi nước và đạp chân ếch lướt nước

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá (ĐIỂM)				
		A (8.5-10)	B (7,0 -8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4,0 -5,4)	F (<4,0)
Kỹ thuật	50	Thực hiện nổi nước	Thực hiện nổi nước	Thực hiện nổi nước	Thực hiện nổi nước	Thực hiện nổi nước

		kỹ thuật tốt	kỹ thuật khá	kỹ thuật trung bình	kỹ thuật trung bình yếu	kỹ thuật yếu
Thành tích	50	9 - 10 m	7 - 8 m	5 - 6 m	3 - 4 m	<=2m

8.3. Thi kết thúc học phần

Thành phần đánh giá [1]	Phương pháp đánh giá [2]	Bài đánh giá [3]	Công cụ đánh giá [4]	CĐR học phần [5]	Số lần đánh giá/thời điểm [6]	Tỷ lệ (%) [7]
Đánh giá tổng kết	PP đánh giá sản phẩm học tập	A3	Rubric	H2	1 lần/thi kết thúc học phần	60%

Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần (A3)

Kỹ thuật bơi ếch

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá (ĐIỂM)				
		A (8.5-10)	B (7-8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4 -5,4)	F (<4)
Kỹ thuật	50	Thực hiện kỹ thuật tốt	Thực hiện kỹ thuật khá	Thực hiện kỹ thuật trung bình	Thực hiện kỹ thuật trung bình yếu	Thực hiện kỹ thuật yếu
Thành tích	50 (Nam)	>=41m	31-40m	21-30m	11-20m	<=10m
	50 (Nữ)	>=26m	21-25m	16-20m	11-15m	<=10m

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 10 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

TS. Trương Thị Hiền

TS. Phạm Hùng Mạnh

ThS. Trần Văn Hưng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CẦU LÔNG CƠ BẢN (Tự chọn 2)
Mã học phần: SP211038

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: không

Học phần học trước: không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Bùi Thị Thủy; Số điện thoại: 0906531377/ 0943543377;

Email: btthuy@ttn.edu.vn; quangthin242@gmail.com

Giảng viên 2: Họ và tên:.....; Số điện thoại:.....; Email:.....

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học trang bị cho sinh viên một số động tác, kỹ năng cơ bản của môn cầu lông, phát triển nâng cao thể lực của sinh viên nhằm đáp ứng mục tiêu về giáo dục, đào tạo sinh viên phát triển toàn diện, mang lại hiệu quả cao trong nhiệm vụ tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất cho thế hệ trẻ.

Ngoài ra, tập luyện cầu lông góp phần tích cực hoàn thiện về nhân cách, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong, tính tự tin, lòng quyết tâm... Tập luyện và thi đấu cầu lông còn có tác dụng tăng cường tình đoàn kết, hữu nghị sự hiểu biết lẫn nhau giữa con người với con người, giữa các dân tộc và các quốc gia khác nhau trên thế giới.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. *Mục tiêu học phần:* Học phần cung cấp và trang bị cho sinh viên:

MT1: Hiểu được ý nghĩa, tác dụng của việc tập luyện cầu lông.

MT2: Kiến thức cơ sở lý luận và thực hành một số kỹ thuật cơ bản trong cầu lông.

MT3: Kiến thức về một số điều luật cơ bản trong cầu lông.

MT4: Hình thành phẩm chất đạo đức, tác phong, thái độ, ý thức học tập tốt.

3.2. *Chuẩn đầu ra học phần:* Kết thúc học phần, sinh viên có các khả năng:

H1: Thực hiện được kỹ thuật đánh cầu thấp tay (thuận tay và trái tay).

H2: Thực hiện được kỹ thuật giao cầu (thuận tay và trái tay).

H3: Thực hiện được kỹ thuật đánh cầu cao tay (thuận tay).

H4: Có thái độ đúng đắn về môn học và ý thức học tập tốt.

3.3. *Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo*

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					X
H2					X					X
H3					X					X
H4					X					X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Phần 1. GIỚI THIỆU MÔN CẦU LÔNG 1.1.Nguồn gốc và lịch sử phát triển 1.2.Ý nghĩa tác dụng của việc tập luyện và thi đấu cầu lông	1 Tiết	[1],[2],[3]
2	Phần 2. LUẬT THI ĐẤU CẦU LÔNG 2.1. Kích thước sân 2.2. Một số Điều luật thi đấu cơ bản	1 Tiết	[4]
3	Phần 3. CÁC KỸ THUẬT CƠ BẢN 3.1. Cách cầm cầu, cầm vợt và tư thế chuẩn bị cơ bản 3.2. Kỹ thuật di chuyển 3.2.1. Di chuyển đơn bước 3.2.2. Di chuyển đa bước 3.3. Kỹ thuật giao cầu 3.3.1. Kỹ thuật giao cầu thuận tay 3.3.2. Kỹ thuật giao cầu trái tay 3.4. Kỹ thuật đánh cầu thấp tay 3.4.1. Kỹ thuật đánh cầu thấp thuận tay 3.4.2. Kỹ thuật đánh cầu thấp trái tay 3.5. Kỹ thuật đánh cầu cao thuận tay 3.6. Bài tập bổ trợ	28 Tiết	[1],[2],[3]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết (1)	Nội dung (2)	CDR học phần (3)	Hình thức dạy học (4)	Hình thức đánh giá (5)	Tài liệu học tập
1 buổi/3 tiết	Bài 1: Giới thiệu môn cầu lông - Cách cầm cầu, vợt và tư thế chuẩn bị cơ bản – Kỹ thuật di chuyển đơn bước - Kỹ thuật đánh cầu thấp tay	H1 H4	- GV giảng dạy - Thực hành cá nhân - Thực hành theo nhóm	D1	[1], [2], [3]
1 buổi/3 tiết	Bài 2: Kỹ thuật giao cầu - Luật thi đấu.	H2 H4	- GV giảng dạy - Thực hành cá nhân - Thực hành theo nhóm	D1	[1], [2] [3], [4]
1 buổi/3 tiết	Bài 3: Kỹ thuật đánh cầu cao tay (thuận tay) – Kỹ thuật di chuyển đa bước.	H3 H4	- GV giảng dạy - Thực hành cá nhân - Thực hành theo nhóm	D1	[1], [3]
6 buổi/18 tiết	Bài 4: Ôn tập và thi đấu	H1 H2 H3	Thực hiện theo hướng dẫn của GV	D1	[1], [2] [3]

Buổi học /số tiết (1)	Nội dung (2)	CDR học phần (3)	Hình thức dạy học (4)	Hình thức đánh giá (5)	Tài liệu học tập
		H4			
1 buổi/3 tiết	Bài 5: Ôn tập và kiểm tra	H1 H3 H4	Thực hiện theo hướng dẫn của GV	D1, D2	[1], [2] [3]

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Trần Văn Vinh, (2010), *Giáo trình Cầu lông*, NXB Đại học Sư phạm.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Nguyễn Quý Bình, Nguyễn Hạc Thúy (2000), *Huấn luyện thể lực cho vận động viên cầu lông*, NXB TDTT.

[3]. Trần Văn Vinh (2000), *Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài cầu lông*. NXB TDTT.

[4]. Tổng cục thể dục thể thao (2009), *Luật cầu lông*, Nhà xuất bản TDTT.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đúng động tác các kỹ thuật cơ bản cầu lông.
- Tự tập luyện môn cầu lông.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận : Không

7.4. Phần khác: Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, phương pháp và công cụ đánh giá:

Thành phần đánh giá	Tỷ lệ (%)		Phương pháp đánh giá	Bài đánh giá	Công cụ đánh giá	CDR học phần	Số lần đánh giá/thời điểm
Quá trình (điểm bộ phận)	30	50	Quan sát mức độ chuyên cần, tính tích cực trong học tập.	D1	Rubric	H4	10 lần/toàn bộ HP
		50	Bài kiểm tra thực hành	D2	Rubric	H1 H3	1 lần/ giữa HP
Tổng kết (điểm thi kết thúc HP)	70		Bài thi thực hành	D3	Rubric	H2	1 lần/kết thúc HP

- Rubric đánh giá chuyên cần (D1)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá				
		A 8,5 - 10	B 7,0 – 8,4	C 5,5 – 6,9	D 4,0 – 5,4	F <4
Mức độ tham gia theo TKB	50	Tham gia đầy đủ 10 buổi học	Tham gia 8-9 buổi học.	Tham gia 7 buổi học.	Tham gia 6 buổi học.	Tham gia <6 buổi học.
Mức độ tham gia hoạt động học tập	50	Nhiệt tình, rất tích cực tham gia tập luyện.	Tích cực tham gia tập luyện.	Nghiêm túc tham gia tập luyện.	Ít tham gia tập luyện.	Không tham gia tập luyện.

- Rubric đánh giá bài kiểm tra thực hành (D2)

Nội dung kiểm tra:

1. Kỹ thuật đánh cầu thấp thuận tay
2. Kỹ thuật đánh cầu thấp trái tay
3. Kỹ thuật đánh cầu cao thuận tay

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá				
		A 8,5 - 10	B 7,0 – 8,4	C 5,5 – 6,9	A 4 – 5,4	F <4
Kỹ thuật	50	Thực hiện đầy đủ, thành thạo 3 kỹ thuật.	Thực hiện đầy đủ 3 kỹ thuật nhưng chưa thành thạo	Thực hiện được tốt 2/3 kỹ thuật.	Thực hiện 2/3 kỹ thuật nhưng chưa thành thạo.	Chỉ thực hiện được 1 kỹ thuật.
Thành tích	50	Cầu đánh qua trên lưới liên tục >20 quả.	Cầu đánh qua trên lưới liên tục 15-20 quả.	Cầu đánh qua trên lưới liên tục 11-15 quả.	Cầu đánh qua trên lưới liên tục 5-10 quả.	Cầu đánh qua trên lưới liên tục <5 quả.

- Rubric đánh giá bài thi thực hành (D3)

Nội dung kiểm tra: Kỹ thuật giao cầu

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá				
		A 8,5 - 10	B 7,0 – 8,4	C 5,5 – 6,9	A 4 – 5,4	F <4
Kỹ thuật giao cầu thuận tay vào ô quy định	50	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 5 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 4 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 3 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 2 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 0-1 quả.

Kỹ thuật giao cầu trái tay vào ô quy định	50	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 5 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 4 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 3 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 2 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 0-1 quả.

8.3. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của các bài đánh giá

Chuẩn đầu ra	H1	H2	H3	H4
Bài đánh giá				
Chuyên cần (D1)				x
Bài kiểm tra thực hành (D2)	x		x	
Bài thi thực hành (D3)		x		

Ngày ... tháng 9 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

TS. Trương Thị Hiền

TS. Phạm Hùng Mạnh

ThS. Bùi Thị Thủy

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: BÓNG BÀN CƠ BẢN (Tự chọn 1)
Mã học phần: SP211042

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 1.

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không.

Học phần học trước: Không.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Phạm Xuân Trí; Số điện thoại: 0941118787;

Email: phamxuantridhtn@gmail.com;

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bóng bàn là một môn thể thao tương đối phát triển ở nước ta. Trong kế hoạch đào tạo của nhà trường, môn bóng bàn là một trong những môn cơ bản đối với chuyên ngành Giáo dục Thể chất dành cho sinh viên.

Môn bóng bàn trang bị cho sinh viên những nguyên lý chung, lý luận về kỹ, chiến thuật bóng bàn. Nắm vững phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài. Thực hiện thuần thục một số kỹ thuật cơ bản, có khả năng thực hiện động tác đẹp, chính xác, trình độ căn bản tốt.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Trang bị cho sinh viên kiến thức lịch sử phát triển môn Bóng bàn.

MT2: Trang bị cho sinh viên các kỹ thuật cơ bản trong môn Bóng bàn.

MT3: Trang bị cho sinh viên kiến thức giảng dạy bóng bàn cơ bản.

MT4: Trang bị cho sinh viên kiến thức về luật và phương pháp trọng tài trong môn Bóng bàn

MT5: Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày được lịch sử phát triển môn Bóng bàn.

H2: Đánh giá được hiệu quả của các kỹ thuật cơ bản trong môn Bóng bàn.

H3: Vận hành được kiến thức giảng dạy bóng bàn cơ bản trong thực tế.

H4: Thử nghiệm được kiến thức về luật và phương pháp trọng tài trong tập luyện và thi đấu.

H5: Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					X
H2					X					X
H3					X					X
H4					X					X
H5					X					X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Kỹ thuật lúp bóng thuận, trái tay 1.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác lúp bóng thuận tay 1.2. Nguyên lý kỹ thuật động tác lúp bóng trái tay	LT: 0 tiết BT: 12 tiết	[1] ThS. Nguyễn Thị Hiền (...), <i>Giáo trình phổ tu môn bóng bàn</i> , ĐH SP TP.HCM
2	Chương 2. Kỹ thuật gò bóng 2.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác gò bóng thuận tay 2.2. Nguyên lý kỹ thuật động tác gò bóng trái tay	LT: 0 tiết BT: 12 tiết	[1] ThS. Nguyễn Thị Hiền (...), <i>Giáo trình phổ tu môn bóng bàn</i> , ĐH SP TP.HCM
3	Chương 3: Kỹ thuật giao bóng 3.1. Kỹ thuật giao bóng thuận tay 3.2. Kỹ thuật giao bóng trái tay	LT: 0 tiết BT: 6 tiết	[1] ThS. Nguyễn Thị Hiền (...), <i>Giáo trình phổ tu môn bóng bàn</i> , ĐH SP TP.HCM

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
2 buổi /6 tiết	Chương 1. Kỹ thuật lúp bóng thuận, trái tay 1.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác lúp bóng thuận tay 1.1.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác lúp bóng thuận tay 1.1.2. Nguyên lý kỹ thuật đánh bóng kỹ thuật lúp bóng thuận tay	H2. Biết và bước đầu hình thành kỹ thuật lúp bóng thuận tay	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - NTĐ	Bài kiểm tra Thực hành kỹ thuật lúp bóng thuận tay Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp
2 buổi /6 tiết	Chương 1. Kỹ thuật lúp bóng thuận, trái tay 1.2. Nguyên lý kỹ thuật động tác lúp bóng trái tay 1.1.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác lúp bóng trái tay 1.1.2. Nguyên lý kỹ thuật đánh	H2. Biết và bước đầu hình thành kỹ thuật lúp bóng trái tay	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập	Bài kiểm tra Thực hành kỹ thuật lúp bóng trái tay Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	bóng kỹ thuật lúp bóng trái tay		luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - NTĐ	+ Bảng thực hành trực tiếp
2 buổi /6 tiết	Chương 2. Kỹ thuật gò bóng thuận, trái tay 2.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác gò bóng thuận tay 2.1.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác gò bóng thuận tay 2.1.2. Nguyên lý kỹ thuật đánh bóng kỹ thuật gò bóng thuận tay	H2. Biết và bước đầu hình thành kỹ thuật gò bóng thuận tay	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - NTĐ	Bài kiểm tra Thực hành kỹ thuật gò bóng thuận tay Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp
2 buổi /6 tiết	Chương 2. Kỹ thuật gò bóng thuận, trái tay 2.2. Nguyên lý kỹ thuật động tác gò bóng trái tay 2.2.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác gò bóng trái tay 2.2.2. Nguyên lý kỹ thuật đánh bóng kỹ thuật gò bóng trái tay	H2. Biết và bước đầu hình thành kỹ thuật gò bóng trái tay	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - NTĐ	Bài kiểm tra Thực hành kỹ thuật gò bóng trái tay Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1 buổi /3 tiết	Chương 3. Kỹ thuật giao bóng thuận, trái tay 3.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác giao bóng thuận tay	H2. Biết và bước đầu hình thành kỹ thuật giao bóng thuận tay	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - NTĐ	Bài kiểm tra Thực hành kỹ thuật giao bóng thuận tay Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp
1 buổi /3 tiết	Chương 3. Kỹ thuật giao bóng thuận, trái tay 3.2. Nguyên lý kỹ thuật động tác giao bóng trái tay	H2. Biết và bước đầu hình thành kỹ thuật giao bóng trái tay	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - NTĐ	Bài kiểm tra Thực hành kỹ thuật giao bóng trái tay Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. ThS. Nguyễn Thị Hiền (...), *Giáo trình phổ tu môn bóng bàn*, ĐH SP TP.HCM.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. ITTF (2011), *Luật bóng bàn*, NXB Thể dục Thể thao.

[3]. GS. TS Nguyễn Danh Thái (1997), *Bóng bàn hiện đại*, NXB Thể dục Thể thao.

[4]. Ivanop (1996), *Chương trình huấn luyện bóng bàn*, NXB TDTT Matxcova.

[5]. Romanhi (1973), *Kỹ thuật cơ bản bóng bàn*, NXB TDTT Matxcova

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- 7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có): có
- 7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không
- 7.4. Phần khác (nếu có): Không
- 7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận:40%;**Trọng số thi kết thúc học phần:** 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ tập ở lớp của sinh viên.	H5	25%
2	Kiểm tra thực hành	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra của từng sinh viên trong quá trình học tập	H1,H2,H3, H4	25%
3	Kiểm tra định kỳ	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp, khả năng hoàn thành các động tác kĩ thuật môn học của từng sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra của từng sinh viên cuối môn học	H1,H2,H3, H4	50%

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (10%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tích cực tham gia tập luyện	Khá chú ý, có tham gia tập luyện	Có chú ý, ít tham gia tập luyện	Không chú ý/không tham gia tập luyện
Thời gian tham dự	50	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 5 buổi	Vắng 8 buổi

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA THỰC HÀNH (10%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	Đảm bảo vận dụng được 85-100% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 70-84% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 55-69% thực tế	Vận dụng được 40-54% thực tế
Hình thức	10%	Thực hiện chính xác, mạnh	Thực hiện chính xác	Còn ít lỗi sai	Có nhiều lỗi sai

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (20%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	Đảm bảo vận dụng được 85-100% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 70-84% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 55-69% thực tế	Vận dụng được 40-54% thực tế
Hình thức	10%	Thực hiện chính xác, mạnh	Thực hiện chính xác	Còn ít lỗi sai	Có nhiều lỗi sai

Trưởng khoa**Trưởng Bộ môn***Ngày ... tháng 9 năm 2021***Người biên soạn****TS. Trương Thị Hiền****TS. Phạm Hùng Mạnh****ThS. Phạm Xuân Trí**

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: THỂ DỤC NHỊP ĐIỆU CƠ BẢN (Tự chọn 2)
Mã học phần: SP211036

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 1 TC; Tổng số tiết 30 (1 TH).

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không.

Học phần học trước: không.

Giảng viên 1: Trần Thị Thu; Số điện thoại: 0948476647; Email: thutd2002@gmail.com

Giảng viên 2:; Số điện thoại:; Email:

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bài tập Thể dục Aerobic phải mang tính liên tục, sự mềm dẻo, sức mạnh cũng như việc sử dụng 7 bước cơ bản với mức độ hoàn hảo cao cũng như việc thực hiện không sai sót nhóm động tác có độ khó.

Bài tập của Thể dục Aerobic là khả năng thực hiện liên tiếp những cấu trúc có cường độ cao và phức tạp kết hợp với âm nhạc mà nguồn gốc là khiêu vũ cổ điển. Mục đích chính của môn khiêu vũ cổ điển này là nhằm cải thiện sức bền tim mạch và nâng cao sức khỏe.

Thể dục Aerobic không chỉ là một môn nhằm huấn luyện thể lực cho cộng đồng người dân từ cuối những năm 80 mà nó còn là một môn thể thao mang tính thi đấu cao hàng đầu. Aerobic trình diễn những di chuyển sống động, sức mạnh mềm dẻo, sự phối hợp vận động và kết hợp âm nhạc trong một bài tập kéo dài dưới 2 phút.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần:

MT1. Cấu trúc của bài thi Thể dục Aerobics.

MT2. Trang bị những kỹ năng thực hành động tác, thực hiện kỹ thuật động tác chính xác.

MT3. Giảng dạy bài mẫu

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Người học hình thành được kỹ năng thực hành: Thuộc bài mẫu quy định.

H2. Người học trình diễn được những di chuyển sức nhanh, sức mạnh, mềm dẻo, sự phối hợp vận động vào kết hợp âm nhạc.

H3. Hiểu đúng đắn môn Thể dục nhịp điệu.

H4. Phát triển tính tập thể, đoàn kết trong học tập môn Thể dục

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					X
H2					X					X
H3					X					X
H4					X					X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	BÀI 1 : Giảng dạy từ động tác 1 – 12 1.1. Kỹ thuật động tác 1 - 12 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM
2	Bài 2: Giảng dạy từ động tác 13 – 20 2.1. Kỹ thuật động tác 13 -20 2.1.1. Mô tả chung 2.1.2. Yêu cầu tối thiểu 2.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM
3	Bài 3: Giảng dạy từ động tác 21 - 27 3.1. Kỹ thuật động tác 21 - 27 3.1.1. Mô tả chung 3.1.2. Yêu cầu tối thiểu 3.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM
4	Bài 4 : Giảng dạy từ động tác 28 - 32 4.1. Kỹ thuật động tác 28 - 32 4.1.1. Mô tả chung 4.1.2. Yêu cầu tối thiểu 4.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM
5	Bài 5: Ôn tập từ động tác 1 đến 20 5.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 1 đến 20 5.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM
6	Bài 6: Ôn tập từ động tác 21 đến 32 6.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 21 đến 32 6.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM
7	Bài 7: Ôn tập toàn bài 7.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 1 đến 32 7.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM
	Bài 8: Ôn tập toàn bài 8.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 1 đến 32	LT: 0 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010),

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
8	8.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	BT: 3 tiết	Nxb. Trường ĐH TĐTT TP HCM
9	Bài 9: Ôn tập toàn bài và kiểm tra thường xuyên	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TĐTT TP HCM
10	Bài 10: Ôn tập toàn bài	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TĐTT TP HCM

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1 buổi/3tiết	Bài 1: Giảng dạy từ động tác 1 – 12 1.1. Kỹ thuật động tác 1 - 12 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H2. H3	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện , tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 2: Giảng dạy từ động tác 13 -20 1.1. Kỹ thuật động tác 13 - 20 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H2. H3	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học:	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện , tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 3: Giảng dạy từ động tác 21 -27 1.1. Kỹ thuật động tác 21 -27 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H2. H3	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện , tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	Bài kiểm tra thực hành từng động tác Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp trên SVĐ
1 buổi/3tiết	Bài 4: Giảng dạy từ động tác 28 -32 1.1. Kỹ thuật động tác 28 -32 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H2. H3	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	
1 buổi/3tiết	Bài 5: Ôn tập từ động tác 1 đến 20 5.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 1 đến 20 5.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 6: Ôn tập từ động tác 21 đến 27 6.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 21 đến 27 6.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quang, Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			túc Địa điểm học: - SVĐ	
1 buổi/3tiết	Bài 7: Ôn tập từ động tác 28 đến 32 7.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 21 đến 27 7.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 8: Ôn tập từ động tác đến 27 8.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 21 đến 27 8.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 9: Ôn tập và kiểm tra thường xuyên	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan,	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 10: Ôn tập toàn bài	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có): có

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần
- Thực hiện đúng động tác bài mẫu.
- Tự tập luyện ngoại khóa môn TDNĐ.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ tập ở lớp, ở nhà của sinh viên.		25%
2	Bài kiểm tra thực hành	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra	Phương pháp đánh giá thông qua bài thực hành trên lớp của sinh viên	H1 H2	25%
3	Kiểm tra định kỳ	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp, khả năng hoàn thành các động tác kỹ thuật môn học của từng sinh viên	Phương pháp đánh giá: Thi thực hành	H2 H3 H4	50%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về kỹ năng, thực hành các kỹ thuật của sinh viên	Phương pháp đánh giá: Thi thực hành	H1 H2 H3	100 %

3.2. Rubrics sử dụng trong Học phần

3.2.1. **Rubric 1:** Đánh giá chuyên cần, thái độ học tập (30% điểm bộ phận)

Tiêu chí	CDR	Tỷ lệ	Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	Điểm
			8,5 - 10	7 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	Dưới 4,0	
1-Dự lớp	H1	50%	Tham gia 9-10 buổi học	Tham gia 7-8 buổi học	Tham gia 5-6 buổi học	Tham gia 3-4 buổi học	Tham gia 1-2 buổi học	
2-Thái độ học tập		50%	Luôn chú ý và tham gia tích cực các	Khá chú ý và tham gia tích cực các	Có chú ý và tham gia các	Ít chú ý và ít tham gia các hoạt động..	Không chú ý và không	

			tập luyện.	hoạt động.	hoạt động.		tham gia các hoạt động.	

3.2.3. Rubric 2: Bài kiểm tra thực hành (30% điểm bộ phân)

Tiêu chí	CD R	Tỉ lệ	Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	Điểm
			8,5 - 10	7 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	Dưới 4,0	
Khả năng thực hiện 7 bước cơ bản TDNĐ	H1	100%	Kỹ xảo thực hiện 7 bước kết hợp với nhạc	Thành thạo thực hiện 7 bước kết hợp với nhạc thực hiện động tác.	Thực hiện 7 bước thuộc bài kết hợp với nhạc thực hiện động tác	Thực hiện 7 bước kết hợp với nhạc tác, quên động tác, không theo khớp nhạc	Thực hiện 7 bước kết hợp với nhạc tác, quên nhiều động tác, không theo khớp nhạc	

3.2.4. Rubric 3: Đánh giá kết thúc học phần (trọng số 100% điểm thi)

Bài thi thực hành kết thúc học phần gồm 1 nội dung : Trình diễn bài mẫu theo nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Tiêu chí 1: Thực hiện động tác	H1,H2 , H3	50%	+ Thực hiện xuất sắc bài mẫu động tác đều đẹp, dứt khoát. + Kết hợp nhạc và động tác nhuần nhuyễn	+ Thực hiện tốt động tác đều đẹp, dứt khoát. + Kết hợp nhạc và động tác đẹp	+ Thực hiện động tác đều. + Kết hợp nhạc và động tác	+ Thực hiện động tác chưa đồng đều, chưa khớp với nhạc	Thực hiện sai kỹ thuật, động tác chậm, không khớp với nhạc	

Ngày tháng năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TAEKWONDO (Tự chọn 2)
Mã học phần: SP211037

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không.

Học phần học trước: Không.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Y – Rô Bi Bkrông; SĐT: 0974031731;

Email: Bidaihiep@gmail.com

Giảng viên 2: Phạm Hùng Mạnh; SĐT: 0983213933;

Email: Stonghapy@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Cũng như các môn thể thao khác, Taekwondo là môn thể thao thi đấu đối kháng cá nhân trực tiếp giữa 2 đấu thủ, được thực hiện với khối lượng và cường độ cao luôn biến động trong thời gian dài, ra đòn liên tục, tập trung cao, phán đoán nhanh, vận dụng hầu hết các cơ quan trong cơ thể.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Nắm được cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy môn Taekwondo, vận dụng và sáng tạo kiến thức đã học vào thực tiễn giảng dạy phù hợp với mọi đối tượng.

MT2. Thực hành được các động tác kỹ thuật chung về môn Taekwondo.

MT3. Tham gia các giải phong trào do Câu lạc bộ, Khoa, Trường tổ chức.

MT4: Trang bị cho sinh viên kiến thức về luật và phương pháp trọng tài trong môn Taekwondo

MT5: Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Nắm được kiến thức lý luận và thực hành chung về môn Taekwondo.

H2. Biết và thực hành được các động tác kỹ thuật chung về môn Taekwondo.

H3: Vận hành được kiến thức giảng dạy cơ bản trong thực tế.

H4: Thử nghiệm được kiến thức về luật và phương pháp trọng tài trong tập luyện và thi đấu.

H5: Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					X
H2					X					X
H3					X					X
H4					X					X
H5					X					X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Giới thiệu nội dung học môn Teakwondo, học kỹ thuật đỡ hạ đẳng, kỹ thuật đỡ trung đẳng.	LT: 0 tiết BT: 8 tiết	[1]
2	Chương 2: Học kỹ thuật đỡ thượng đẳng, kỹ thuật đòn đá số 1, kỹ thuật đòn đá số 2.	LT: 0 tiết BT: 8 tiết	[1], [2]
3	Chương 3: Học kỹ thuật đòn đá số 3, Kỹ thuật tam thế đối luyện trung đẳng (Sebeon Kyorugi), Kỹ thuật tam thế đối luyện trung đẳng (Sebeon Kyorugi), Kỹ thuật tam thế đối luyện thượng đẳng (Sebeon Kyorugi)	LT: 0 tiết BT: 8 tiết	[1], [2]
4	Chương 4: Học bài Quyền số 1, thể lực	LT: 0 tiết BT: 6 tiết	[1], [2], [3]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
3/9	Chương 1: Giới thiệu nội dung học môn Teakwondo, học kỹ thuật đỡ hạ đẳng, kỹ thuật đỡ trung đẳng. 1.1. Mô tả chung 1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H1, H2	<i>Phương pháp dạy học:</i> PP Giảng giải, PP Trực quan, <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc <i>Địa điểm học:</i> - SVĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> Bài kiểm tra thực hành kỹ thuật di chuyển Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp trên SVĐ
	Chương 2: Học kỹ thuật đỡ thượng đẳng, kỹ thuật đòn đá số 1, kỹ thuật đòn đá số 2. 2.1. Mô tả chung 2.2. Yêu cầu tối thiểu 2.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật		<i>Phương pháp dạy học:</i> PP Giảng giải, PP Trực quan, <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Nghe giảng và quan sát giảng	<i>Hình thức đánh giá:</i> Bài kiểm tra thực hành kỹ thuật di chuyển Hình thức đánh giá của từng bài:

<i>Buổi học/số tiết</i>	<i>Nội dung</i>	<i>CDR học phần</i>	<i>Hoạt động dạy và học</i>	<i>Bài đánh giá</i>
3/9		H1, H2	viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <i>Yêu cầu sinh viên:</i> Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc. <i>Địa điểm học:</i> - SVD	+ Bảng thực hành trực tiếp trên SVD
3/9	Chương 3: Học kỹ thuật đòn đá số 3, Kỹ thuật tam thể đối luyện trung đẳng (Sebeon Kyorugi), Kỹ thuật tam thể đối luyện trung đẳng (Sebeon Kyorugi), Kỹ thuật tam thể đối luyện thượng đẳng (Sebeon Kyorugi) 3.1. Mô tả chung 3.2. Yêu cầu tối thiểu 3.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H1, H2	<i>Phương pháp dạy học:</i> PP Giảng giải, PP Trực quan, <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <i>Yêu cầu sinh viên:</i> Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc <i>Địa điểm học:</i> - SVD	<i>Hình thức đánh giá:</i> Câu hỏi nhanh trong vòng 2-3 phút để đánh giá mức độ hiểu, nắm bắt nội dung bài học. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
1/3	Chương 4: Học bài Quyền số 1, thể lực 4.1. Mô tả chung 4.2. Yêu cầu tối thiểu 4.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H1, H2, H3	<i>Phương pháp dạy học:</i> PP Giảng giải, PP Trực quan, <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo	<i>Hình thức đánh giá:</i> Bài kiểm tra 45 phút. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp

<i>Buổi học/số tiết</i>	<i>Nội dung</i>	<i>CDR học phần</i>	<i>Hoạt động dạy và học</i>	<i>Bài đánh giá</i>
			nhóm, tự học <i>Yêu cầu sinh viên:</i> Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc <i>Địa điểm học:</i> - SVĐ	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Ủy ban TDTT (1999), *Giáo trình Taekwondo*, Nxb TDTT, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Ủy ban TDTT (1999), *Giáo trình Taekwondo*, Nxb TDTT, Hà Nội.

[3]. Khúc Cầu Bốn (1989), *Phương pháp giảng dạy Taekwondo*, Nxb TDTT.

[4]. (2012), *Luật thi đấu Đối kháng và Quyền Taekwondo*, Tổng cục TDTT Liên đoàn Taekwondo Việt Nam.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có): Có

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

<i>TT</i>	<i>Thành phần</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Phương thức kiểm tra, đánh giá</i>	<i>CDR học phần</i>	<i>Tỷ lệ</i>
1	<i>Đánh giá chuyên cần</i>	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ tập ở lớp của sinh viên.	H5	25%
2	<i>Kiểm tra thực hành</i>	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra của từng sinh viên trong quá trình học tập	H1,H2,H3, H4	25%
3	<i>Kiểm tra định kỳ</i>	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp, khả năng hoàn thành các động tác kĩ thuật môn học của từng sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra của từng sinh viên cuối môn học	H1,H2,H3, H4	50%

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (10%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tích cực tham gia tập luyện	Khá chú ý, có tham gia tập luyện	Có chú ý, ít tham gia tập luyện	Không chú ý/không tham gia tập luyện
Thời gian tham dự	50	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 5 buổi	Vắng 8 buổi

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA THỰC HÀNH (10%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	Đảm bảo vận dụng được 85-100% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 70-84% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 55-69% thực tế	Vận dụng được 40-54% thực tế
Hình thức	10%	Thực hiện chính xác, mạnh	Thực hiện chính xác	Còn ít lỗi sai	Có nhiều lỗi sai

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (20%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	Đảm bảo vận dụng được 85-100% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 70-84% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 55-69% thực tế	Vận dụng được 40-54% thực tế
Hình thức	10%	Thực hiện chính xác, mạnh	Thực hiện chính xác	Còn ít lỗi sai	Có nhiều lỗi sai

Ngày ... tháng 9 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

TS. Trương Thị Hiền

TS. Phạm Hùng Mạnh

ThS. Y - Rô Bi Bkrông

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: BÓNG ĐÁ CƠ BẢN (Tự chọn 2)
Mã học phần: SP211038

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 01; *Số tín chỉ lý thuyết:* 0; *Số tín chỉ thực hành:* 1

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không.

Học phần học trước: Không.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Trần Văn Hưng; *Số điện thoại:* 0919140979;

Email: tyhung@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Chu Vương Thìn; *Số điện thoại:* 0975930600;

Email: cvthinh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bóng đá là học phần tự chọn được đông đảo sinh viên yêu thích và tập luyện, tập luyện bởi lợi một cách có hệ thống và khoa học giúp cho cơ thể người tập có một sức khỏe tốt hơn, tinh thần lạc quan để tiến hành thực hiện tốt các công việc khác.

Học phần trang bị cho sinh viên:

- Kiến thức và cách thực hiện một số động tác hỗ trợ môn Bóng đá.
- Kiến thức đúng cơ bản của kỹ thuật Bóng đá
- Khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng tự tập luyện nâng cao thể chất và phục vụ cuộc sống.

Ngoài ra học phần học còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong ... tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập luyện trong các học phần thể thao khác.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần cung cấp và trang bị cho sinh viên:

MT1: Kiến thức và cách thực hiện một số động tác hỗ trợ môn Bóng đá.

MT2: Kiến thức kỹ thuật Bóng đá.

MT3: Thái độ đúng đắn về môn học và ý thức học tập tốt.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có các khả năng sau:

H1: Thực hiện được ném biên

H2: Thực hiện được kỹ thuật đá má trong bàn chân

H3: Thái độ đúng đắn về môn học và ý thức học tập tốt

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					X
H2					X					X
H3					X					X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1. Ý nghĩa tác dụng và một số bài tập bổ trợ bóng đá 1.1. Ý nghĩa tác dụng 1.2. Một số bài tập bổ trợ bóng đá	LT: 0 tiết BT: 6 tiết	[1], [4]
2	Bài 2. Kỹ thuật dẫn bóng và kỹ thuật đá bóng bằng má trong bàn chân 2.1. Kỹ thuật dẫn bóng 2.2. Kỹ thuật đá bóng bằng má trong bàn chân	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
3	Bài 3. Ôn tập kỹ thuật dẫn bóng và kỹ thuật đá bóng bằng má trong bàn chân 3.1. Luyện tập kỹ thuật dẫn bóng 3.2. Luyện tập kỹ thuật đá bóng bằng má trong bàn chân	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
4	Bài 4. Kỹ thuật ném biên 4.1. Kỹ thuật ném biên 4.2. Luyện tập kỹ thuật dẫn bóng. 4.3. Luyện tập kỹ thuật đá bóng bằng má trong bàn chân	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
5	Bài 5. Kỹ thuật dẫn bóng luồng cọc sút cầu môn 5.1. Kỹ thuật dẫn bóng luồng cọc sút cầu môn 5.2. Luyện tập kỹ thuật ném biên 5.3. Luyện tập kỹ thuật đá bóng bằng má trong bàn chân vào cầu môn	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
6	Bài 6. Ôn tập 6.1. Luyện tập kỹ thuật ném biên 6.2. Luyện tập kỹ thuật dẫn bóng luồng cọc sút cầu môn bằng má trong bàn chân	LT: 0 tiết BT: 9 tiết	[1]
7	Ôn tập và kiểm tra	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
2/3	Bài 1. Ý nghĩa tác dụng và một số bài tập bổ trợ Học phần bóng đá 1.1. Ý nghĩa tác dụng 1.2. Một số bài tập bổ trợ Học phần bóng đá 1.3. Làm quen với trái bóng 1.4. Thể lực chung	H1,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện một số động tác bổ trợ bóng đá.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: Sân vận động.	
1/3	Bài 2. Kỹ thuật dẫn bóng và kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân 2.1. Kỹ thuật dẫn bóng. 2.2. Kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân	H2,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Sân vận động.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 3. Ôn tập kỹ thuật dẫn bóng và kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân 3.1. Luyện tập kỹ thuật dẫn bóng. 3.2. Luyện tập kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân	H2,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên quan sát sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Sân vận động.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 4. Kỹ thuật ném biên 4.1. Kỹ thuật ném biên 4.2. Luyện tập kỹ thuật dẫn bóng. 4.3. Luyện tập kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân	H2,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Sân vận động.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 5. Kỹ thuật dẫn bóng luồn cọc sút cầu Học phần 5.1. Kỹ thuật dẫn bóng luồn cọc sút cầu môn 5.2. Luyện tập kỹ thuật	H2,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	ném biên 5.3. Luyện tập kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân vào cầu môn		tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Sân vận động.	lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
3/3	Bài 6. Ôn tập 6.1. Luyện tập kỹ thuật ném biên 6.2. Luyện tập kỹ thuật dẫn bóng luân cọc sút cầu Học phần bằng mu trong bàn chân	H2,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Sân vận động.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 7: Ôn tập và kiểm tra	H1,H2,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Thực hành: Sinh viên ôn tập và kiểm tra Yêu cầu sinh viên: Thực hiện kỹ thuật động tác Địa điểm học: Sân vận động.	Hình thức đánh giá: Hoàn thành bài tập được giao.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Trần Đức Dũng (2007), *Giáo trình Bóng đá*, Nxb TDTT, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Ma Tuyết Điền (2008), *Bóng đá kỹ chiến thuật và phương pháp tập luyện*, Nxb TDTT, Hà Nội.

[3]. Vũ Đức Thu (2009), *Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất*, Nxb TDTT, Hà Nội.

[4]. Tổng cục thể dục thể thao (2009), *Luật thi đấu bóng đá*.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.

- Thực hiện đúng động tác kĩ thuật bóng đá.
- Tự tập luyện ngoại khóa bóng đá.

7.3. Phân bài tập lớn, tiểu luận: Không

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

Thành phần đánh giá [1]	Phương pháp đánh giá [2]	Bài đánh giá [3]	Công cụ đánh giá [4]	CĐR học phần [5]	Số lần đánh giá/thời điểm [6]	Tỷ lệ (%) [7]
Đánh giá quá trình	Phương pháp quan sát	A1	Rubric	H3	9 buổi học	50%
	PP đánh giá sản phẩm học tập	A2	Rubric	H1	1 lần/kết quả thực hiện bài tập	50%

Rubrics đánh giá chuyên cần (A1)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá (ĐIỂM)				
		A (8.5-10)	B (7,0 -8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4,0 -5,4)	F (<4,0)
Đi học đầy đủ	50	>= 9 buổi	7 – 8 buổi	5 – 6 buổi	3 – 4 buổi	<=2 buổi
Thái độ và ý thức tập luyện	50	Tập luyện rất tích cực	Tập luyện tích cực	Tập luyện bình thường	Tập luyện ít	Không tập luyện

Rubric đánh giá bài kiểm tra thực hành (A2)

Kỹ thuật ném biên

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá (ĐIỂM)				
		A (8.5-10)	B (7,0 -8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4,0 -5,4)	F (<4,0)
Kỹ thuật	50	Thực hiện ném biên kỹ thuật tốt	Thực hiện ném biên kỹ thuật khá	Thực hiện ném biên kỹ thuật trung bình	Thực hiện ném biên kỹ thuật trung bình yếu	Thực hiện ném biên kỹ thuật yếu
Thành tích	50 (Nữ)	>=13 m	11-12 m	9 - 10 m	7 - 8 m	<=6m
	50 (Nam)	>=20m	16 -19 m	13 - 15 m	10 - 12 m	<=9m

8.3. Thi kết thúc học phần

Thành phần đánh giá [1]	Phương pháp đánh giá [2]	Bài đánh giá [3]	Công cụ đánh giá [4]	CĐR học phần [5]	Số lần đánh giá/thời điểm [6]	Tỷ lệ (%) [7]
Đánh giá tổng kết	PP đánh giá sản phẩm học tập	A3	Rubric	H2	1 lần/thi kết thúc học phần	60%

Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần (A3)

Kỹ thuật dẫn bóng luân cọc sút bằng má trong bàn chân vào cầu môn

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá (ĐIỂM)				
		A (8.5-10)	B (7-8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4 -5,4)	F (<4)
Kỹ thuật	50	Thực hiện kỹ thuật tốt	Thực hiện kỹ thuật khá	Thực hiện kỹ thuật trung bình	Thực hiện kỹ thuật trung bình yếu	Thực hiện kỹ thuật yếu
Thành tích	50	Đá 3 quả bóngbay trực tiếp vào cầu môn	Đá 3 quả bóng bay trực tiếp vào cầu môn	Đá 2 quả bóng bay trực tiếp vào cầu môn	Đá 1 quả bóng bay trực tiếp vào cầu môn	Đá bóng không vào cầu môn

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 10 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: BÓNG RỔ CƠ BẢN (Tự chọn 2)
Mã học phần: SP 211043

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần :

Học phần học song hành: không

Học phần học trước: không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Đỗ Thị Thùy Linh; Số điện thoại: 0987873859; Email: Dothuylinhsp@gmail.com; dtlinh@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: ; Số điện thoại: ; Email:

2. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

2.1. Mục tiêu học phần

MT1. Nắm được cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy môn bóng rổ, vận dụng và sáng tạo kiến thức đã học vào thực tiễn giảng dạy phù hợp với mọi đối tượng.

MT2. Nắm được 1 số điều luật cơ bản môn bóng rổ.

MT3: SV hiểu được trách nhiệm, vai trò, sứ mệnh của người giáo viên trong giai đoạn mới; có tinh thần cầu thị, chủ động thích ứng với sự thay đổi.

2.2. Chuẩn đầu ra học phần

Yêu cầu sau học phần, sinh viên phải đạt được:

H1: Hiểu được phương pháp giảng dạy Bóng rổ cơ bản

H2: Biết được luật bóng rổ.

H3: Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu, nhiệm vụ của môn học và nội quy của lớp học.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					X
H2					X					X
H3					X					X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Kỹ thuật di chuyển và kỹ thuật dẫn bóng	LT: 0 tiết BT: 5 tiết	[1], [4]
2	Bài 2: Kỹ thuật chuyền bóng bắt bóng	LT: 0 tiết BT: 5 tiết	[1], [4]
3	Bài 3: Kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rổ 1 tay trên cao	LT: 0 tiết BT: 8 tiết	[1], [4]
4	Bài 4: Kỹ thuật tại chỗ ném rổ 1 tay trên cao	LT: 0 tiết BT: 6 tiết	[1], [4]
4	Bài 5: Ôn tập và kiểm tra	LT: 0 tiết BT: 6 tiết	[1], [4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1.5/5	Bài 1: Kỹ thuật di chuyển và kỹ thuật dẫn bóng 4.1. Kỹ thuật di chuyển 4.2. Kỹ thuật dẫn bóng	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1.5/5	Bài 2: Kỹ thuật chuyền bóng 4.1. Kỹ thuật chuyền	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy</i>	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ

<i>Buổi học/số tiết</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Chuẩn đầu ra HP</i>	<i>Hoạt động dạy và học</i>	<i>Bài đánh giá</i>
	bóng 4.2. Kỹ thuật bắt bóng		<i>học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
2/8	Bài 3: Kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rổ 1 tay trên cao.	H1, H2	Phương pháp DH: PP giảng giải, thị phạm, làm mẫu Hình thức tổ chức DH: - GV sửa động tác sai - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Thực hiện KT động tác <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1.5/6	Bài 4: Kỹ thuật tại chỗ ném rổ 1 tay trên cao.	H1, H2	Phương pháp DH: PP giảng giải, thị phạm, làm mẫu Hình thức tổ chức DH: - GV sửa động tác sai - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Thực hiện KT động tác <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	- Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao
1.5/6	Bài 5: Ôn tập và kiểm tra	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan	<i>Hình thức đánh giá:</i>

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Hình thức tổ chức dạy học: - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập Yêu cầu sinh viên: - Thực hiện tốt bài kiểm tra Địa điểm học: NTĐ	- Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Iu.M.Portnova (2009) *Giáo trình bóng rổ*, Nxb. TĐTT

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Vũ Đào Hùng (1997) *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất*, Nxb

TĐTT, Hà Nội.

[3]. Nguyễn Hữu Bằng (2007) *Giáo trình bóng rổ*, Nxb TĐTT, Hà Nội

[4]. Tổng cục TĐTT (2009) *Luật Bóng rổ*, Nhà xuất bản TĐTT, Hà nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lí thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đúng động tác các kĩ thuật cơ bản môn Bóng rổ
- Tự tập luyện ngoại khóa môn Bóng rổ.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ tập ở lớp của sinh viên.	H5	25%
2	Kiểm tra thực hành	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra của từng sinh viên trong quá trình học tập	H1,H2,H3, H4	25%
3	Kiểm tra định kỳ	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp, khả năng hoàn thành các động tác kĩ thuật môn học của từng sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra của từng sinh viên cuối môn học	H1,H2,H3, H4	50%

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (10%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tích cực tham gia tập luyện	Khá chú ý, có tham gia tập luyện	Có chú ý, ít tham gia tập luyện	Không chú ý/không tham gia tập luyện
Thời gian tham dự	50	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 5 buổi	Vắng 8 buổi

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA THỰC HÀNH (20%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	-Thực hiện từ 8 -10 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao.	- Thực hiện từ 5-7 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao	- Thực hiện từ 3 - 4 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao	- Thực hiện từ 0-2 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao.
Hình thức	10%	Động tác đúng kỹ thuật, đẹp	Động tác đúng kỹ thuật	Động tác đúng, có 1 số lỗi	Chưa đạt tất cả các yêu cầu đặt ra

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (70%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	- Thực hiện từ 8 -10 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao; kỹ thuật tại chỗ ném rỏ 1 tay trên cao.	- Thực hiện từ 5-7 quả liên tục đúng kỹ thuật thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao; kỹ thuật tại chỗ ném rỏ 1 tay trên cao.	- Thực hiện từ 3 - 4 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao; kỹ thuật tại chỗ ném rỏ 1 tay trên cao.	- Thực hiện từ 0-2 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao; kỹ thuật tại chỗ ném rỏ 1 tay trên cao.
Hình thức	10%	Động tác đúng kỹ thuật, đẹp	Động tác đúng kỹ thuật	Động tác đúng, có 1 số lỗi	Chưa đạt tất cả các yêu cầu đặt ra

Ngày ... tháng 9 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TÊN HỌC PHẦN: CỜ VUA 1

Mã học phần: SP 211039

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01 TC; Tổng số tiết 30 (LT /1 TH).

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không.

Học phần học trước: không.

Giảng viên giảng dạy: Giảng viên Bộ môn Giáo dục Thể chất.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Cờ Vua là trò chơi quốc tế và là môn thể thao trí tuệ cho 2 người chơi. Ngày nay, Cờ Vua là một trong những trò chơi phổ biến nhất thế giới với hàng triệu người tại nhà riêng, trong câu lạc bộ, trực tuyến, từ xa và trong các giải. Việc học tập, chơi Cờ Vua được coi là một cách để rèn luyện tư duy và bản lĩnh có tác dụng tốt đối với sức khỏe phát triển thể lực toàn diện, tạo tiền đề để học tập các môn thể thao khác. Chơi Cờ Vua chính là góp phần xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

3. Mục tiêu của học phần

3.1. Mục tiêu chung

MT1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cấu tạo bàn cờ, quân cờ, vị trí ban đầu các quân cờ. Luật di chuyển quân và ăn quân. Luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu. Mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ. Các nước đi đặc biệt trong cờ Vua.

MT2: Giải Cờ thể.

MT3: Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra

H1: Trình bày lại được cấu tạo bàn cờ, quân cờ, vị trí ban đầu các quân cờ; luật di chuyển quân và ăn quân; mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ; các nước đi đặc biệt trong cờ Vua.

H2: Người học thực hiện được thành thạo bố trí đúng bàn cờ và quân cờ của 2 bên; Chơi cờ và phối hợp với các quân cờ khác mà không phạm luật; Giải được các bài tập 1 nước chiếu bí.

H3: Yêu cầu sinh viên tham gia học tập nghiêm túc, tham gia đầy đủ tất cả các buổi học.

Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					X
H2					X					X
H3					X					X

3.3. Mục tiêu chi tiết

Mục tiêu Bài	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
Chương 1	I.A.1. Biết được cấu tạo bàn cờ, quân cờ. I.A.2. Biết được vị trí ban đầu các quân cờ. I.A.3. Biết được luật di chuyển quân và ăn quân. I.A.4. Biết được luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu. I.A.5. Biết được mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ.	I.B.1. Hiểu được cấu tạo bàn cờ, quân cờ. I.B.2. Hiểu được vị trí ban đầu các quân cờ. I.B.3. Hiểu được luật di chuyển quân và ăn quân. I.B.4. Hiểu được luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu. I.B.5. Hiểu được mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ.	I.C.1. Vận dụng được cấu tạo bàn cờ, quân cờ. I.C.2. Vận dụng được vị trí ban đầu các quân cờ. I.C.3. Vận dụng được luật di chuyển quân và ăn quân. I.C.4. Vận dụng được luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu. I.C.5. Vận dụng được mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ.
Chương 2	II.A.1. Biết được các nước đi đặc biệt trong cờ Vua. II.A.2. Biết được Cờ thế.	II.B.1. Hiểu được các nước đi đặc biệt trong cờ Vua. II.B.2. Hiểu được Cờ thế.	II.C.1. Vận dụng được các nước đi đặc biệt trong cờ Vua. II.C.2. Vận dụng được Cờ thế.

4. Tài liệu học tập

[1] Vũ Đình Công (2014) – Bài Giảng học phần Cờ Vua – Lưu hành nội bộ

[2]. Giáo trình Cờ Vua, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội 1999.

5. Tài liệu tham khảo

[3]. Phùng Duy Quang (1996), *Lý thuyết và thực hành Cờ Vua*, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội.

[4]. Đàm Quốc Chính (1997), *Cờ Vua khoa học – kinh nghiệm – trình độ*, Nhà xuất bản TĐTT

Hà Nội.

[5] Luật Cờ vua.

6. Nhiệm vụ của sinh viên: Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần.

6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

6.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện thi đấu đúng Luật Cờ Vua.
- Giải các thế cờ.

6.3. Bài tập lớn, tiểu luận

7. Nội dung chi tiết học phần và hình thức dạy học

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Chương 1: Cấu tạo bàn cờ, quân Cờ; vị trí ban đầu của các quân; luật di chuyển quân và ăn quân; luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu; mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ	15 tiết	[1] [2] [5] Đọc tài liệu

	1.1. Cấu tạo bàn Cờ Vua 1.2. Quân cờ 1.3. Vị trí ban đầu của các quân cờ 1.4. Luật di chuyển quân và ăn quân. 1.5. Luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu. 1.6. Mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, tự học. - Thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp. Địa điểm: - Tại Nhà thi đấu.		
	Chương 2: Các nước đi đặc biệt trong Cờ Vua, Cờ thế 2.1. Các nước đi đặc biệt trong Cờ Vua 2.2. Cờ thế 2.3. Thực hành đấu tập và giải bài tập cờ thế. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, tự học. - Thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp. Địa điểm: - Tại Nhà thi đấu	15 tiết	[1] Đọc tài liệu

8. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần 80%.

8.2. Mục đích, thành phần và tỷ lệ điểm bộ phận

8.2.1. Rubric 1 đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Tham dự trên lớp	H3	50	Đi học đầy đủ không vắng	Đi học vắng 1 buổi	Đi học vắng 2 buổi	Đi học vắng 3 buổi trở lên	Đi học vắng từ 4 buổi trở lên	
Đi học muộn	H3	50	Đi học đúng giờ	Đi học muộn 1 buổi	Đi học muộn 2 buổi	Đi học muộn 3 buổi trở lên	Đi học muộn từ 4 buổi trở lên	
Điểm tổng								10

8.2.2. Rubric 2 đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Hoàn thành bài tập với sự nhiệt tình cao	Hoàn thành bài tập	Hoàn thành bài tập nhưng có ít nỗ lực	Có tập nhưng không hoàn thành bài tập	Không tập	
Thái độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, không đòi hỏi sự khích lệ	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, chỉ đòi hỏi sự khích lệ	Nhiệt tình, tự giác tập luyện, đôi khi đòi hỏi sự khuyến	Thường nhiệt tình nhưng không nhất quán, chưa tự	Không nhiệt tình, không tự giác, liên tục đòi hỏi sự khuyến	

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
			nhắc nhở	nhắc nhở khi mọi thứ trở nên khó khăn	khích nhắc nhở	giác tập luyện, thường xuyên đòi hỏi khích lệ nhắc nhở	khích nhắc nhở	
Điểm tổng								10

8.2.3. Rubric 3 đánh giá kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Bố trí đúng bàn cờ và quân cờ của 2 bên (theo yêu cầu)	H1	50	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác thành thạo	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác tương đối nhanh	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác chậm	Sắp xếp bàn cờ đúng nhưng vị trí quân cờ còn sai sót, các thao tác nhanh	Sắp xếp bàn cờ sai	
Thành tích	H2	50	Di chuyển quân và ăn quân đúng được 5 loại quân không	Di chuyển quân và ăn quân đúng được 4 loại quân không	Di chuyển quân và ăn quân đúng được 3 loại quân không	Di chuyển quân và ăn quân đúng được 2 loại quân không	Di chuyển quân và ăn quân đúng được 1 loại quân không	

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
			phạm luật	phạm luật	phạm luật	phạm luật	phạm luật	
Điểm tổng								10

8.3. Thi kết thúc học phần:

8.3.1. Rubric 4 thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Trình bày	H1	30	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng,các thao tác thành thạo	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng,các thao tác tương đối nhanh	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng,các thao tác chậm	Sắp xếp bàn cờ đúng nhưng vị trí quân cờ còn sai sót, các thao tác nhanh	Sắp xếp bàn cờ sai	
Thành tích	H2	40	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết từ 0 - 10 giây.	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết từ 10 – 1 phút giây.	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết từ 1 phút – 2 phút.	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết từ 2 phút – 3 phút.	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết quá 3 phút hoặc không giải được thế cờ.	
	H2	30	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết	

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
			không đi sai.	Đi sai 1 lần	Đi sai 2 lần	Đi sai 3 lần	Đi sai từ 4 lần trở lên	
Điểm tổng								10

Trưởng khoa

Trưởng bộ môn

Đắk Lắk, ngày tháng năm

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TÊN HỌC PHẦN: CỜ VUA 2

Mã học phần: SP211040

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01 TC; Tổng số tiết 30 (LT /1 TH).

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không.

Học phần học trước: Cờ Vua 1.

Giảng viên giảng dạy: Giảng viên Bộ môn Giáo dục Thể chất.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Cờ Vua là trò chơi quốc tế và là môn thể thao trí tuệ cho 2 người chơi. Ngày nay, Cờ Vua là một trong những trò chơi phổ biến nhất thế giới với hàng triệu người tại nhà riêng, trong câu lạc bộ, trực tuyến, từ xa và trong các giải. Việc học tập, chơi Cờ Vua được coi là một cách để rèn luyện tư duy và bản lĩnh có tác dụng tốt đối với sức khỏe phát triển thể lực toàn diện, tạo tiền đề để học tập các môn thể thao khác. Chơi Cờ Vua chính là góp phần xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

3. Mục tiêu của học phần

3.1. Mục tiêu chung

MT1: Trang bị cho sinh viên kiến thức các thuật ngữ trong Cờ Vua. Cách ghi chép và đọc biên bản Cờ Vua. Các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua. Giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua. Khai cuộc.

MT2: Giải Cờ thế.

MT3. Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra

H1: Trình bày lại được các thuật ngữ trong Cờ Vua; cách ghi chép và đọc biên bản Cờ Vua; các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua; giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua; kiến thức khai cuộc.

H2: Người học thực hiện được thành thạo ghi biên bản ván cờ; bố trí hài hòa các quân cờ trong giai đoạn khai cuộc; Giải được các bài tập 2 nước chiếu bí cơ bản.

H3: Yêu cầu sinh viên tham gia học tập nghiêm túc, tham gia đầy đủ tất cả các buổi học.

Ma trận giữa chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					X
H2					X					X
H3					X					X

3.3. Mục tiêu chi tiết

Mục tiêu Bài	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
Chương 1	I.A.1. Biết được các thuật ngữ trong Cờ Vua.	I.B.1. Hiểu các thuật ngữ trong Cờ Vua.	I.C.1. Vận dụng được các thuật ngữ trong Cờ Vua.
	I.A.2. Biết được cách ghi	I.B.2. Hiểu được cách ghi	I.C.2. Vận dụng được cách

	chép và đọc biên bản Cờ Vua.	chép và đọc biên bản Cờ Vua.	ghi chép và đọc biên bản Cờ Vua.
Chương 2	II.A.1. Biết được các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua. II.A.2. Biết được giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua.	II.B.1. Hiểu được các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua. II.B.2. Hiểu được giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua.	II.C.1. Vận dụng được các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua. II.C.2. Vận dụng được giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua.
Chương 3	III.A.1. Biết được khai cuộc và các nguyên tắc khai cuộc. III.A.2. Biết được phân loại khai cuộc và một số loại khai cuộc cơ bản.	III.B.1. Hiểu được khai cuộc và các nguyên tắc khai cuộc. III.B.2. Hiểu được phân loại khai cuộc và một số loại khai cuộc cơ bản.	III.C.1. Vận dụng được khai cuộc và các nguyên tắc khai cuộc. III.C.2. Vận dụng được phân loại khai cuộc và một số loại khai cuộc cơ bản.

4. Tài liệu học tập

[1] Vũ Đình Công (2014) – Bài Giảng học phần Cờ Vua – Lưu hành nội bộ

[2]. Giáo trình Cờ Vua, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội 1999.

5. Tài liệu tham khảo

[3]. Phùng Duy Quang (1996), *Lý thuyết và thực hành Cờ Vua*, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội.

[4]. Đàm Quốc Chính (1997), *Cờ Vua khoa học – kinh nghiệm – trình độ*, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội.

[5] Luật Cờ vua.

6. Nhiệm vụ của sinh viên: Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần.

6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

6.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện thi đấu đúng Luật Cờ Vua.
- Giải các thế cờ.

6.3. Bài tập lớn, tiểu luận

7. Nội dung chi tiết học phần và hình thức dạy học

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Chương 1: Các thuật ngữ trong Cờ Vua cách ghi chép và đọc biên bản Cờ Vua 1.1. Các thuật ngữ trong Cờ Vua. 1.2. Cách ghi chép và đọc biên bản Cờ Vua. 1.3. Cờ thế. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp.	10 tiết	[1] Đọc tài liệu

	- Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp. Địa điểm: - Tại Nhà thi đấu.		
	Chương 2: Các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua, giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua 2.1. Các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua 2.2. Giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua 2.3. Cờ thế. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp. Địa điểm: - Tại Nhà thi đấu.	10 tiết	[1] [2] [5] Đọc tài liệu
	Chương 3: Kiến thức khai cuộc trong Cờ Vua 3.1. Khái niệm khai cuộc, các nguyên tắc khai cuộc 3.2. Phân loại khai cuộc và một số loại khai cuộc cơ bản 3.3. Cờ thế. Thực hành đấu tập và giải bài tập cờ thế. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp. Địa điểm: - Tại Nhà thi đấu	10 tiết	[1] Đọc tài liệu

8. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần 80%.

8.2. Mục đích, thành phần và tỷ lệ điểm bộ phận

8.2.1. Rubric 1 đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Tham dự trên lớp	H3	50	Đi học đầy đủ không vắng	Đi học vắng 1 buổi	Đi học vắng 2 buổi	Đi học vắng 3 buổi trở lên	Đi học vắng từ 4 buổi trở lên	
Đi học muộn	H3	50	Đi học đúng giờ	Đi học muộn 1 buổi	Đi học muộn 2 buổi	Đi học muộn 3 buổi trở lên	Đi học muộn từ 4 buổi trở lên	
Điểm tổng								10

8.2.2. Rubric 2 đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Hoàn thành bài tập với sự nhiệt tình cao	Hoàn thành bài tập	Hoàn thành bài tập nhưng có ít nỗ lực	Có tập nhưng không hoàn thành bài tập	Không tập	
Thái độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, không đòi hỏi sự khích lệ	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, chỉ đòi hỏi sự khích lệ	Nhiệt tình, tự giác tập luyện, đôi khi đòi hỏi sự khuyến	Thường nhiệt tình nhưng không nhất quán, chưa tự	Không nhiệt tình, không tự giác, liên tục đòi hỏi sự khuyến	

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
			nhắc nhở	nhắc nhở khi mọi thứ trở nên khó khăn	khích nhắc nhở	giác tập luyện, thường xuyên đòi hỏi khích lệ nhắc nhở	khích nhắc nhở	
Điểm tổng								10

8.2.3. Rubric 3 đánh giá kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Hình thức ghi biên bản ván cờ theo mẫu	H1	50	Đầy đủ các thành phần, rõ ràng, không có lỗi chính tả.	Đầy đủ các thành phần, rõ ràng, có lỗi 1-2 chính tả.	Đầy đủ các thành phần, rõ ràng, có nhiều lỗi chính tả.	Đầy đủ các thành phần, chưa rõ ràng, có lỗi chính tả.	Không biết ghi biên bản	
Chất lượng	H2	50	Ghi chép nhanh, đúng các nước.	Ghi chép chậm, đúng các nước.	Ghi chép nhanh, có sai sót.	Ghi chép chậm, Có sai sót.	Không ghi chép được	
Điểm tổng								10

8.3. Thi kết thúc học phần:

8.3.1. Rubric 4 thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Trình bày	H1	40	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác thành thạo	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác tương đối nhanh	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác chậm	Sắp xếp bàn cờ đúng nhưng vị trí quân cờ còn sai sót, các thao tác nhanh	Sắp xếp bàn cờ sai	
Xác định nước đi đúng, ghi chép	H2	30	- Tìm ra nước đi đầu đúng (!) và các nước đi sau đúng, ghi đúng chuyên môn	- Tìm ra nước đi đầu đúng (!) và các nước đi sau đúng, ghi không đúng chuyên môn	- Tìm ra nước đi đầu đúng (!) và ghi đúng chuyên môn	- Xác định nước đi đầu đúng (!) và ghi không đúng chuyên môn	- Không xác định nước đi đầu đúng	
Thời gian thực hiện	H2	30	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí cơ bản từ 0 - 10 giây.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí cơ bản từ 10 – 1 phút giây.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí cơ bản từ 1 phút – 2 phút.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí cơ bản từ 2 phút – 3 phút.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí cơ bản quá 3 phút hoặc không giải được thế cờ.	
Điểm tổng								10

Trưởng khoa

Trưởng bộ môn

Đắk Lắk, ngày tháng năm

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TÊN HỌC PHẦN: CỜ VUA 3

Mã học phần: SP 211041

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01 TC; Tổng số tiết 30 (LT /1 TH).

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không.

Học phần học trước: Cờ Vua 2.

Giảng viên giảng dạy: Giảng viên Bộ môn Giáo dục Thể chất.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Cờ Vua là trò chơi quốc tế và là môn thể thao trí tuệ cho 2 người chơi. Ngày nay, Cờ Vua là một trong những trò chơi phổ biến nhất thế giới với hàng triệu người tại nhà riêng, trong câu lạc bộ, trực tuyến, từ xa và trong các giải. Việc học tập, chơi Cờ Vua được coi là một cách để rèn luyện tư duy và bản lĩnh có tác dụng tốt đối với sức khỏe phát triển thể lực toàn diện, tạo tiền đề để học tập các môn thể thao khác. Chơi Cờ Vua chính là góp phần xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

3. Mục tiêu của học phần

3.1. Mục tiêu chung

MT1: Trang bị cho sinh viên kiến thức giai đoạn trung cuộc trong Cờ Vua. Kiến thức giai đoạn tàn cuộc trong Cờ Vua.

MT2: Giải Cờ thế.

MT3: Sinh viên tham gia học tập nghiêm túc, tham gia đầy đủ tất cả các buổi học.

3.2. Chuẩn đầu ra

H1: Trình bày cơ bản được kiến thức giai đoạn trung cuộc; kiến thức giai đoạn tàn cuộc trong Cờ Vua.

H2: Người học thực hiện được các đòn phối hợp cơ bản; kỹ thuật đối vua và các dạng cờ tàn có tốt; Giải được các bài tập 2 nước chiếu bí nâng cao.

H3: Yêu cầu sinh viên tham gia học tập nghiêm túc, tham gia đầy đủ tất cả các buổi học.

Ma trận giữa chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					X
H2					X					X
H3					X					X

3.3. Mục tiêu chi tiết

Mục tiêu Bài	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
Chương 1	I.A.1. Biết được khái niệm, các nhân tố chiến thuật trong giai đoạn trung cuộc.	I.B.1. Hiểu khái niệm, các nhân tố chiến thuật trong giai đoạn trung cuộc.	I.C.1. Vận dụng được khái niệm, các nhân tố chiến thuật trong giai đoạn trung cuộc.
	I.A.2. Biết được đòn phối	I.B.2. Hiểu được đòn phối	I.C.2. Vận dụng được đòn

	hợp. I.A.3. Biết được vấn đề đối quân trong Cờ Vua.	hợp. I.B.3. Hiểu được vấn đề đối quân trong Cờ Vua.	phối hợp. I.C.3. Vận dụng được vấn đề đối quân trong Cờ Vua.
Chương 2	II.A.1. Biết được khái niệm tàn cuộc và nhiệm vụ của giai đoạn tàn cuộc. II.A.2. Biết được các nguyên tắc trong tàn cuộc và phân loại tàn cuộc.	II.B.1. Hiểu được khái niệm tàn cuộc và nhiệm vụ của giai đoạn tàn cuộc. II.B.2. Hiểu được các nguyên tắc trong tàn cuộc và phân loại tàn cuộc.	II.C.1. Vận dụng được khái niệm tàn cuộc và nhiệm vụ của giai đoạn tàn cuộc. II.C.2. Vận dụng được các nguyên tắc trong tàn cuộc và phân loại tàn cuộc.

4. Tài liệu học tập

[1] Vũ Đình Công (2014) – Bài Giảng học phần Cờ Vua – Lưu hành nội bộ

[2]. Giáo trình Cờ Vua, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội 1999.

5. Tài liệu tham khảo

[3]. Phùng Duy Quang (1996), *Lý thuyết và thực hành Cờ Vua*, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội.

[4]. Đàm Quốc Chính (1997), *Cờ Vua khoa học – kinh nghiệm – trình độ*, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội.

[5] Luật Cờ vua.

6. Nhiệm vụ của sinh viên: Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần.

6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

6.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện thi đấu đúng Luật Cờ Vua.
- Giải các thế cờ.

6.3. Bài tập lớn, tiểu luận

7. Nội dung chi tiết học phần và hình thức dạy học

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Chương 1: Kiến thức giai đoạn trung cuộc trong Cờ Vua 1.1. Khái niệm, các nhân tố chiến thuật trong giai đoạn trung cuộc. 1.2. Đòn phối hợp. 1.3. Vấn đề đối quân trong Cờ Vua. 1.4. Cờ thế Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp. Địa điểm:	15 tiết	[1] Đọc tài liệu

	- Tại Nhà thi đấu.		
	Chương 2: Kiến thức giai đoạn tàn cuộc trong Cờ Vua. 2.1. Khái niệm tàn cuộc và nhiệm vụ của giai đoạn tàn cuộc. 2.2. Các nguyên tắc trong tàn cuộc và phân loại tàn cuộc. 2.3. Cờ thế. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp. Địa điểm: - Tại Nhà thi đấu.	15 tiết	[1] [2] [5] Đọc tài liệu

8. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần 80%.

8.2. Mục đích, thành phần và tỷ lệ điểm bộ phận

8.2.1. Rubric 1 đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Tham dự trên lớp	H3	50	Đi học đầy đủ không vắng	Đi học vắng 1 buổi	Đi học vắng 2 buổi	Đi học vắng 3 buổi trở lên	Đi học vắng từ 4 buổi trở lên	
Đi học muộn	H3	50	Đi học đúng giờ	Đi học muộn 1 buổi	Đi học muộn 2 buổi	Đi học muộn 3 buổi trở lên	Đi học muộn từ 4 buổi trở lên	
Điểm tổng								10

8.2.2. Rubric 2 đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Hoàn thành bài tập với sự nhiệt tình cao	Hoàn thành bài tập	Hoàn thành bài tập nhưng có ít nỗ lực	Có tập nhưng không hoàn thành bài tập	Không tập	
Thái độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, không đòi hỏi sự khích lệ nhắc nhở	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, chỉ đòi hỏi sự khích lệ nhắc nhở khi mọi thứ trở nên khó khăn	Nhiệt tình, tự giác tập luyện, đôi khi đòi hỏi sự khuyến khích nhắc nhở	Thường nhiệt tình nhưng không nhất quán, chưa tự giác tập luyện, thường xuyên đòi hỏi khích lệ nhắc nhở	Không nhiệt tình, không tự giác, liên tục đòi hỏi sự khuyến khích nhắc nhở	
Điểm tổng								10

8.2.3. Rubric 3 đánh giá kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Bố trí đúng bàn cờ và quân cờ của	H1	50	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ	Sắp xếp bàn cờ đúng	Sắp xếp bàn cờ sai	

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
2 bên (theo đòn phối hợp)			đúng,các thao tác thành thạo	đúng,các thao tác tương đối nhanh	đúng,các thao tác chậm	nhưng vị trí quân cờ còn sai sót, các thao tác nhanh		
Chất lượng việc thực hiện đòn phối hợp	H2	50	Đi nhANH , đúng các nước, xác định đúng tên đòn phối hợp.	Đi chẬM , đúng các nước, xác định đúng tên đòn phối hợp.	Đi nhANH , đúng các nước, xác định sai đúng tên đòn phối hợp.	Đi chẬM , đúng các nước, xác định đúng tên đòn phối hợp.	Không đi đúng các nước, Không đọc đúng tên đòn phối hợp.	
Điểm tổng								10

8.3. Thi kết thúc học phần:

8.3.1. Rubric 4 thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Trình bày (sắp xếp thế cờ)	H1	40	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng,các thao tác thành thạo	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng,các thao tác tương đối nhanh	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng,các thao tác chậm	Sắp xếp bàn cờ đúng nhưng vị trí quân cờ còn sai sót, các thao tác nhanh	Sắp xếp bàn cờ sai	

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Xác định nước đi đúng, ghi chép	H2	30	- Tìm ra nước đi đầu đúng (!) và các nước đi sau đúng, ghi đúng chuyên môn	- Tìm ra nước đi đầu đúng (!) và các nước đi sau đúng, ghi không đúng chuyên môn	- Tìm ra nước đi đầu đúng (!) và ghi đúng chuyên môn	- Xác định nước đi đầu đúng (!) và ghi không đúng chuyên môn	- Không xác định nước đi đầu đúng	
Thời gian	H2	30	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí nâng cao từ 0 - 10 giây.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí nâng cao từ 10 – 1 phút giây.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí nâng cao từ 1 phút – 2 phút.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí nâng cao từ 2 phút – 3 phút.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí nâng cao quá 3 phút hoặc không giải được thế cờ.	
Điểm tổng								10

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2021

P. Trưởng khoa

Trưởng bộ môn

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: ĐƯỜNG LỐI QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN
VIỆT NAM

Mã học phần: QP211011

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thực hành: 0.

Loại môn học: Điều kiện.

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email
1.	Nguyễn Văn Mười	0943849636	nvmuoi@ttn.edu.vn
2.	Lê Viết Quỳnh	0982472358	lvquynh@ttn.edu.vn
3.	Nguyễn Tiến Chương	0986700088	nguyentienchuong@ttn.edu.vn
4.	Lê Văn Đoài	0949200642	lvdoai@ttn.edu.vn
5.	Trần Quốc Yên	0363664977	tqyen@ttn.edu.vn
6.	Trần Văn Hùng	0972912972	tranvanhung@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cơ sở lý luận về đường lối quân sự và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu môn học; Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh và đối ngoại; nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Học phần này là những kiến thức lý luận cơ bản tiền đề, làm cơ sở để vận dụng học những học phần khác.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản đường lối quân sự và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam; Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc.

MT2: SV nắm chắc các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh và đối ngoại. Kiểm tra HP1 đạt kết quả cao.

MT3: SV nắm chắc những nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây

dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân. Thi kết thúc HP1 đạt kết quả cao.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu rõ tầm quan trọng và nắm vững những kiến thức cơ bản về đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.

H2: Biết vận dụng vào thực tiễn để bảo vệ tính đúng đắn, sự cần thiết trong đường lối quân sự của Đảng, kiên quyết phản bác, đấu tranh với các quan điểm sai trái, xuyên tạc; biết liên hệ trách nhiệm cụ thể của bản thân phù hợp với lĩnh vực học tập để góp phần thực hiện đường lối của Đảng về quốc phòng – an ninh.

H3: Có thái độ nghiêm túc trong học tập, hiểu đúng nội dung các chuyên đề, phát huy tính sáng tạo, tích cực, chủ động trong quá trình học tập, nghiên cứu. Tự hào về truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất của dân tộc ta; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của công dân đối với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					X
H2					X					X
H3					X					X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn học - Nội dung: 1.1. Đối tượng nghiên cứu 1.2. Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu 1.3. Giới thiệu về môn học giáo dục quốc phòng an ninh	LT: 2 TL:	[1]
2	Bài 2: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc - Nội dung: 2.1. Quan điểm Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh 2.2. Quan điểm Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về quân đội 2.3. Quan điểm Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa	LT: 2 TL: 2	[1]
3	Bài 3: Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân		[1]

	dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa - Nội dung: 3.1. Vị trí, đặc trưng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân 3.2. Nội dung xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân 3.3. Một số biện pháp chính xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân hiện nay	LT: 4 TL:	
4	Bài 4: Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa - Nội dung: 4.1. Những vấn đề chung về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc 4.2. Quan điểm của Đảng trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc 4.3. Nội dung chủ yếu của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc	LT: 4 TL:	[1]
5	Bài 5: Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam - Nội dung: 5.1. Đặc điểm và những quan điểm, nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân 5.2. Phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong giai đoạn mới 5.3. Những biện pháp chủ yếu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân	LT: 4 TL:	[1]
6	Bài 6: Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại - Nội dung: 6.1. Cơ sở lý luận và thực tiễn của sự kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh ở Việt Nam 6.2. Nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh và đối ngoại ở nước ta hiện nay 6.3. Một số giải pháp chủ yếu thực hiện phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh ở Việt nam hiện nay.	LT: 4 TL:	[1]
7	Bài 7: Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam - Nội dung: 7.1. Truyền thống và nghệ thuật đánh giặc của cha ông ta 7.2. Nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo 7.3. Vận dụng một số bài học kinh nghiệm về nghệ thuật	LT: 4 TL: 2	[1]

	quân sự Việt Nam vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và trách nhiệm của sinh viên		
8	Bài 8: Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới - Nội dung: 8.1. Xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia 8.2. Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo quốc gia 8.3. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng và bảo vệ biển, đảo, biên giới quốc gia	LT: 4 TL:	[1]
9	Bài 9: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng - Nội dung: 9.1. Xây dựng lực lượng DQTV 9.2. Xây dựng lực lượng dự bị động viên 9.3. Động viên quốc phòng	LT: 4 TL: 2	[1]
10	Bài 10: Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc - Nội dung: 10.1. Nhận thức chung về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc 10.2. Nội dung, phương pháp xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc 10.3. Trách nhiệm của học sinh, sinh viên trong việc tham gia xây dựng phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc .	LT: 2 TL: 2	[1]
11	Bài 11: Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội - Nội dung: 11.1. Những nội dung cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia 11.2. Những nội dung cơ bản về bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. 11.3. Trách nhiệm của sinh viên trong công tác bảo vệ ANQG và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.	LT:3 TL:	[1]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	Bài 1: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn học - Nội dung:	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phần lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân	

Buổi học/Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/5	1.1. Đối tượng nghiên cứu 1.2. Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu 1.3. Giới thiệu về môn học giáo dục quốc phòng an ninh Bài 2: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc - Nội dung: 2.1. Quan điểm Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh (Bài 2) 2.2. Quan điểm Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về quân đội 2.3. Quan điểm Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa		tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	
2/5	Bài 3: Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa - Nội dung: 3.1. Vị trí, đặc trưng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân 3.2. Nội dung xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân 3.3. Một số biện pháp chính xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân hiện nay * Thảo luận bài 2.	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Phản thảo luận: Giảng viên định hướng nội dung thảo luận: Tính tất yếu bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng	

Buổi học/Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			tâm. Chuẩn bị nội dung thảo luận, tích cực tham gia ý kiến thảo luận làm rõ nội dung. Địa điểm học: Phòng học	
3/5	Bài 4: Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa - Nội dung: 4.1. Những vấn đề chung về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc 4.2. Quan điểm của Đảng trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc 4.3. Nội dung chủ yếu của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Bài 7:Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam - Nội dung: 7.1. Truyền thống và nghệ thuật đánh giặc của cha ông ta	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	
4/5	Bài 7:Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam - Nội dung: 7.2. Nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo 7.3. Vận dụng một số bài học kinh nghiệm về nghệ thuật quân sự Việt Nam vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và trách nhiệm của sinh viên	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm.	

Buổi học/Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: Phòng học	
5/5	Bài 5: Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam - Nội dung: 5.1. Đặc điểm và những quan điểm, nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân 5.2. Phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong giai đoạn mới 5.3. Những biện pháp chủ yếu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Bài 9: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng - Nội dung: 9.1. Xây dựng lực lượng DQTV	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phần lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	
6/5	Bài 9: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng - Nội dung: 9.2. Xây dựng lực lượng dự bị động viên 9.3. Động viên quốc phòng	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phần lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	Kiểm tra HP1 bằng hình thức trắc nghiệm
	Bài 6: Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại - Nội dung:	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phần lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng	

Buổi học/Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
7/5	6.1. Cơ sở lí luận và thực tiễn của sự kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh ở Việt Nam 6.2. Nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh và đối ngoại ở nước ta hiện nay 6.3. Một số giải pháp chủ yếu thực hiện phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh ở Việt nam hiện nay. Bài 8: Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới - Nội dung: 8.1. Xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia		minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	
8/5	Bài 8: Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới - Nội dung: 8.2. Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo quốc gia 8.3. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng và bảo vệ biển, đảo, biên giới quốc gia Bài 10: Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc - Nội dung: 10.1. Nhận thức chung về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc 10.2. Nội dung, phương pháp xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc 10.3. Trách nhiệm của học sinh, sinh viên trong việc tham gia xây	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	

Buổi học/Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	dựng phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc .			
9/5	Bài 11: Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội - Nội dung: 11.1. Những nội dung cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia 11.2. Những nội dung cơ bản về bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. 11.3. Trách nhiệm của sinh viên trong công tác bảo vệ ANQG và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. * Thảo luận bài 10	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phần lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Phần thảo luận: Giảng viên định hướng nội dung thảo luận: Trách nhiệm của sinh viên trong việc tham gia xây dựng phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Chuẩn bị nội dung thảo luận, tích cực tham gia ý kiến thảo luận làm rõ nội dung. Địa điểm học: Phòng học.	

6. Tài liệu học tập:

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Tập thể tác giả (2013, tái bản 2014, 2015), *Giáo trình Giáo dục quốc phòng – an ninh, dùng cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng* - Tập một, Nxb Giáo dục Việt Nam.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Bộ Quốc phòng, Trung tâm từ điển bách khoa quân sự (2004), *Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam*, Nxb QĐND.

[3]. Bộ Quốc phòng – Viện lịch sử quân sự Việt Nam (1995), *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945 – 1954*, NXB Quân đội nhân dân.

[4]. Chủ nghĩa Mác – Lênin bàn về Chiến tranh và Quân đội (1976), NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.

[5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị quốc gia.

[6]. Quốc hội (2015), *Luật biển Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật

[7]. Vụ Giáo dục quốc phòng (2012), *Biển, đại dương và chủ quyền biển đảo Việt Nam*, Xí nghiệp in Tổng cục Công nghiệp quốc phòng.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, thảo luận

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng thời lượng của học phần;
- Chủ động chuẩn bị các nội dung tham gia thảo luận và thực hiện giờ tự học theo qui định;
- Tham dự đầy đủ bài kiểm tra và thi kết thúc học phần;
- Chấp hành nghiêm các nội qui, qui định của trung tâm.

7.2. Phần tham quan thực tế:

- Tổ chức cho SV đi tham quan, học tập thực tế tại bảo tàng tỉnh Đắk Lắk, Nhà đày Buôn Ma Thuột, các đơn vị quân đội, công an trên địa bàn tỉnh.

8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%.

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động rèn luyện của sinh viên tại Trung tâm.	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong việc rèn luyện của sinh viên tại Trung tâm.	H3	60%
2	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra nhận thức của SV qua học tập nội dung bài 1,2,3.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra bằng hình thức trắc nghiệm	H1	40%
	Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận				100%

* Rubrics 1. Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,0- 10 điểm	Khá 7,0- 7,9 điểm	Trung bình 5,0- 6,9 điểm	Kém 0- 4,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn tập trung chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu thảo luận. Tích	Chú ý nghe giảng, có tham gia phát biểu thảo luận, chấp hành quy	Học tập có lúc chưa tập trung, chấp hành quy định lớp học; có	Học tập chưa tập trung, ngủ gât, làm việc riêng trong giờ học,

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,0- 10 điểm	Khá 7,0- 7,9 điểm	Trung bình 5,0- 6,9 điểm	Kém 0- 4,9 điểm
		cực nhiệt tình tham gia các hoạt động và đạt kết quả cao; chấp hành nghiêm các chế độ quy định, luôn tích cực tự giác thực hiện nhiệm vụ khác...	định lớp học; có tham gia các hoạt động, chấp hành nghiêm các chế độ quy định, tham gia thực hiện các nhiệm vụ khác...	tham gia các hoạt động nhưng chưa nhiệt tình, chấp hành các chế độ quy định chưa thường xuyên...	chấp hành quy định lớp học chưa nghiêm, tham gia các hoạt động chưa tốt, chưa nhiệt tình, còn vi phạm các nề nếp chế độ quy định...
Thời gian tham dự	50	Luôn tích cực tham gia đầy đủ các buổi học, tích cực nhiệt tình tham gia đầy đủ các hoạt động của Trung tâm, luôn đảm bảo tác phong nhanh nhẹn trong thực hiện các chế độ nề nếp quy định, trong thực hiện nhiệm vụ...	Tham gia đầy đủ các buổi học, tham gia đầy đủ các hoạt động, trong thực hiện các chế độ nề nếp quy định và các nhiệm vụ khác...	Tham gia đầy đủ các buổi học, có hôm tác phong còn chậm; trong thực hiện các chế độ nề nếp quy định và hoạt động phong trào tham gia chưa thường xuyên...	Tham gia chưa đầy đủ các buổi học, có buổi vắng mặt trái phép. Vi phạm thời gian thực hiện các chế độ nề nếp quy định và hoạt động phong trào, luôn chậm trễ trong mọi công việc...

*** Rubrics 2. Đánh giá điểm kiểm tra học phần (trắc nghiệm) theo thang điểm 10**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,0- 10 điểm	Khá 7,0- 7,9 điểm	Trung bình 5,0- 6,9 điểm	Kém 0- 4,9 điểm
Trả lời đầy đủ 25 câu hỏi trắc nghiệm	100%	Trả lời đúng từ 20- 25 câu hỏi	Trả lời đúng từ 18- 19 câu hỏi	Trả lời đúng từ 13- 17 câu hỏi	Trả lời đúng từ 0 - 12 câu hỏi

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần
Đánh giá mức độ đạt được về trình độ nhận thức, ý thức trách nhiệm thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận.	H1, H2, H3

**KT. Giám đốc
Phó giám đốc**

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng năm 20
Người biên soạn

Đại tá Nguyễn Văn Mười

Trung tá Lê Viết Quỳnh

Thạc sỹ Lê Văn Đoàn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT
TÊN HỌC PHẦN: CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH
Mã học phần: QP211006

1. Thông tin về học phần và giảng viên:

- Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0
- Loại môn học: Điều kiện.
- Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email
7.	Nguyễn Văn Mười	0943849636	nvmuoi@ttn.edu.vn
8.	Lê Viết Quỳnh	0982472358	lvquynh@ttn.edu.vn
9.	Nguyễn Tiến Chương	0986700088	nguyentienchuong@ttn.edu.vn
10.	Lê Văn Đoài	0949200642	lvdoai@ttn.edu.vn
11.	Trần Quốc Yên	0363664977	tqyen@ttn.edu.vn
12.	Trần Văn Hùng	0972912972	tranvanhung@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần đề cập những nội dung cơ bản về nhiệm vụ công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam

3. Mục tiêu học phần:

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh; nắm chắc âm mưu thủ đoạn của địch trong chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ; âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam. Kiểm tra HP2 đạt kết quả cao.

MT2: SV nắm chắc những kiến thức cơ bản về Pháp luật của Nhà nước trong các lĩnh vực cơ bản quan trọng của đời sống xã hội...Thi kết thúc HP2 đạt kết quả cao.

MT3: Mỗi SV phải nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm góp phần xây dựng nền Quốc phòng toàn dân, An ninh nhân dân vững mạnh, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Ghi nhớ những kiến thức cơ bản; phân tích, chứng minh tính đúng đắn, khoa học trong công tác quốc phòng và an ninh của Đảng và Nhà nước ta. Đặc biệt là đối với những

vấn đề phức tạp, nhạy cảm như chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam; những kiến thức cơ bản về pháp luật của Nhà nước...

H2:Biết phân tích, tổng hợp, xử lý các vấn đề có liên quan đến các nội dung về công tác quốc phòng, an ninh; vận dụng linh hoạt sáng tạo các kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn cuộc sống.

H3:Xây dựng niềm tin tất thắng trong phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. nêu cao ý thức trách nhiệm, nghĩa vụ của công dân trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới.

H4: SV có ý thức trách nhiệm, tinh thần tự giác, nêu cao tinh thần cảnh giác trước những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch; có thái độ nghiêm túc trong học tập, xây dựng phương pháp nghiên cứu, học tập khoa học, rèn luyện phẩm chất đạo đức, nhân cách của con người mới XHCN.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					X
H2					X					X
H3					X					X
H4					X					X

4. Cấu trúc học phần

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu
1	Bài 1: Phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình” bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam - Nội dung: 1.1. Chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá chủ nghĩa xã hội 1.2. Chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam 1.3. Mục tiêu, nhiệm vụ, quan điểm và phương châm phòng chống chiến lược"Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của Đảng, Nhà nước ta 1.4. Những giải pháp phòng, chống chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ ở Việt Nam hiện nay	LT: 4 TL:	[1]
2	Bài 2: Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề		[1]

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu
	dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam - Nội dung: 2.1. Một số vấn đề cơ bản về dân tộc 2.2. Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo 2.3. Đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam	LT: 4 TL:2	
3	Bài 3: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường - Nội dung: 3.1. Nhận thức chung về công tác bảo vệ môi trường 3.2. Tình hình, đặc điểm tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường ở nước ta 3.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và trách nhiệm của sinh viên	LT: 4 TL:	
4	Bài 4: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông - Nội dung: 4.1. Những vấn đề chung về vi phạm pháp luật bảo đảm trật tự an toàn giao thông 4.2. Nội dung phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông 4.3. Một số giải pháp và trách nhiệm của công dân trong bảo đảm trật tự an toàn giao thông	LT: 4 TL:	
5	Bài 5: : Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác - Nội dung: 5.1. Những vấn đề cơ bản về danh dự, nhân phẩm 5.2. Các loại tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm ở nước ta 5.3. Một số biện pháp phòng ngừa các loại tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của người khác và trách nhiệm của sinh viên	LT: 2 TL:2	
6	Bài 6: An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng - Nội dung: 6.1. Nhận thức chung về an toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng 6.2. Các mối đe dọa trong bảo vệ an toàn thông tin và	LT: 2 TL:2	

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu
	phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng 6.3. Những giải pháp bảo đảm an toàn thông tin và phòng, chống các vi phạm pháp luật trên không gian mạng		
7	Bài 7: An ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam - Nội dung: 7.1. Khái quát chung về an ninh phi truyền thống 7.2. Quan điểm và các giải pháp cơ bản giải quyết vấn đề an ninh phi truyền thống	LT: 2 TL:2	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy	Bài đánh giá
1/5	Bài 1: Phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình” bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam - Nội dung: 1.1. Chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá chủ nghĩa xã hội 1.2. Chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam 1.3. Mục tiêu, nhiệm vụ, quan điểm và phương châm phòng chống chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của Đảng, Nhà nước ta 1.4. Những giải pháp phòng, chống chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ ở Việt Nam hiện nay Bài 2: Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu.. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	[1]

Buổi học/Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy	Bài đánh giá
	lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam - Nội dung: 2.1. Một số vấn đề cơ bản về dân tộc			
2/5	Bài 2: Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam - Nội dung: 2.2. Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo 2.3. Đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu.. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	[1]
3/5	Bài 3: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường - Nội dung: 3.1. Nhận thức chung về công tác bảo vệ môi trường 3.2. Tình hình, đặc điểm tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường ở nước ta 3.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và trách nhiệm của sinh viên Bài 4: Phòng, chống vi phạm	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu.. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy	

Buổi học/Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy	Bài đánh giá
	pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông - Nội dung: 4.1. Những vấn đề chung về vi phạm pháp luật bảo đảm trật tự an toàn giao thông		đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	
4/5	Bài 4: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông - Nội dung: 4.2. Nội dung phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông 4.3. Một số giải pháp và trách nhiệm của công dân trong bảo đảm trật tự an toàn giao thông Bài 5: : Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác - Nội dung: 5.1. Những vấn đề cơ bản về danh dự, nhân phẩm 5.2. Các loại tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm ở nước ta 5.3. Một số biện pháp phòng ngừa các loại tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của người khác và trách nhiệm của sinh viên	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu.. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	Kiểm tra HP2 bằng hình thức trắc nghiệm
5/5	Bài 6: An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng - Nội dung: 6.1. Nhận thức chung về an toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng 6.2. Các mối đe dọa trong bảo vệ an toàn thông tin và phòng, chống	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Phần thảo luận: Giảng viên định hướng nội dung thảo luận: Vai trò của SV trong phòng, chống vi phạm pháp	

Buổi học/Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy	Bài đánh giá
	vi phạm pháp luật trên không gian mạng 6.3. Những giải pháp bảo đảm an toàn thông tin và phòng, chống các vi phạm pháp luật trên không gian mạng * Thảo luận bài 6, 7		luật trên không gian mạng; Đặc trưng và những biểu hiện của ANPTT. Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Chuẩn bị nội dung thảo luận, tích cực tham gia ý kiến thảo luận làm rõ nội dung. Địa điểm học: Phòng học	
6/5	Bài 7: An ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam - Nội dung: 7.1. Khái quát chung về an ninh phi truyền thống 7.2. Quan điểm và các giải pháp cơ bản giải quyết vấn đề an ninh phi truyền thống * Thảo luận bài 7	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Phản thảo luận: Giảng viên định hướng nội dung thảo luận: Tác động của ANPTT đối với Việt Nam và biện pháp phòng chống, trách nhiệm của SV. Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng	

Buổi học/Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy	Bài đánh giá
			tâm. Chuẩn bị nội dung thảo luận, tích cực tham gia ý kiến thảo luận làm rõ nội dung. Địa điểm: Phòng học	

6. Tài liệu học tập:

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Tập thể tác giả (2013, tái bản 2014, 2015), *Giáo trình Giáo dục quốc phòng – an ninh, dung cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng* - Tập một, Nxb Giáo dục Việt Nam.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Bộ Quốc phòng, Trung tâm từ điển bách khoa quân sự (2004), *Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam*, Nxb QĐND.

[3]. Phạm Quang Định (2005), *“Diễn biến hòa bình” và cuộc đấu tranh chống “Diễn biến hòa bình” ở Việt Nam*, Nxb QĐND.

[4]. Ban Tôn giáo chính phủ (2006), *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*”, NXB Chính trị Quốc gia.

[5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị quốc gia.

[6]. Nguyễn Hồng Dương (2012), *Quan điểm đường lối của Đảng về tôn giáo và những vấn đề tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia.

[7]. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Vụ Pháp chế (2017), *Tài liệu phổ biến các quy định về tội phạm về tài nguyên môi trường trong BLHS 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017*.

[8] Liên Hợp Quốc (1976), *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị*.

[9] Gudmundur Alfredsson (2011), *Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền, 1948*, NXB Lao động – xã hội

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

Phản lý thuyết, thảo luận

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng thời lượng của học phần;
- Chủ động chuẩn bị các nội dung tham gia thảo luận và thực hiện giờ tự học theo qui định;
- Tham dự đầy đủ bài kiểm tra và thi kết thúc học phần;
- Chấp hành nghiêm các nội qui, qui định của trung tâm.

8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%.

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ ý thức trách nhiệm,	Phương pháp đánh giá thông qua theo dõi quản	H4	60%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		tinh thần tự giác tích cực học tập, tham gia các hoạt động rèn luyện của sinh viên tại Trung tâm.	lý quá trình học tập, rèn luyện của sinh viên tại Trung tâm.		
2	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra tình độ nhận thức của SV qua học tập nghiên cứu bài 1,2	Kiểm tra bằng hình thức trắc nghiệm	H1	40%
3			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

*** Rubrics 1. Đánh giá chuyên cần**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,0- 10 điểm	Khá 7,0- 7,9 điểm	Trung bình 5,0- 6,9 điểm	Kém 0- 4,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn tập trung chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu thảo luận. Tích cực nhiệt tình tham gia các hoạt động và đạt kết quả cao; chấp hành nghiêm các chế độ quy định, luôn tích cực tự giác thực hiện nhiệm vụ khác...	Chú ý nghe giảng, có tham gia phát biểu thảo luận, chấp hành quy định lớp học; có tham gia các hoạt động, chấp hành nghiêm các chế độ quy định, tham gia thực hiện các nhiệm vụ khác...	Học tập có lúc chưa tập trung, chấp hành quy định lớp học; có tham gia các hoạt động nhưng chưa nhiệt tình, chấp hành các chế độ quy định chưa thường xuyên...	Học tập chưa tập trung, ngủ gật, làm việc riêng trong giờ học, chấp hành quy định lớp học chưa nghiêm, tham gia các hoạt động chưa tốt, chưa nhiệt tình, còn vi phạm các nề nếp chế độ quy định...

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,0- 10 điểm	Khá 7,0- 7,9 điểm	Trung bình 5,0- 6,9 điểm	Kém 0- 4,9 điểm
Thời gian tham dự	50	Luôn tích cực tham gia đầy đủ các buổi học, tích cực nhiệt tình tham gia đầy đủ các hoạt động của Trung tâm, luôn đảm bảo tác phong nhanh nhẹn trong thực hiện các chế độ nề nếp quy định, trong thực hiện nhiệm vụ...	Tham gia đầy đủ các buổi học, tham gia đầy đủ các hoạt động, trong thực hiện các chế độ nề nếp quy định và các nhiệm vụ khác...	Tham gia đầy đủ các buổi học, có hôm tác phong còn chậm; trong thực hiện các chế độ nề nếp quy định và hoạt động phong trào tham gia chưa thường xuyên...	Tham gia chưa đầy đủ các buổi học, có buổi vắng mặt trái phép. Vi phạm thời gian thực hiện các chế độ nề nếp quy định và hoạt động phong trào, luôn chậm trễ trong mọi công việc...

*** Rubrics 2. Đánh giá điểm kiểm tra học phần (Tự luận) theo thang điểm 10**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,0- 10 điểm	Khá 7,0- 7,9 điểm	Trung bình 5,0- 6,9 điểm	Kém 0- 4,9 điểm
Đặt vấn đề	10	Trình bày được nội dung sự cần thiết của vấn đề câu hỏi đặt ra một cách chặt chẽ, sâu sắc, có nghiên cứu tư liệu	Trình bày được nội dung sự cần thiết của vấn đề câu hỏi đặt ra	Có nội dung nhưng chưa sát với yêu cầu câu hỏi đặt ra	Không trình bày được nội dung cần phải thực hiện, nội dung không sát yêu cầu câu hỏi
Trình bày nội dung đúng, đủ, khoa học	50	Trình bày đầy đủ, đúng nội dung yêu cầu câu hỏi đặt ra. Đảm bảo tích logic và khoa học	Trình bày tương đối đầy đủ, đúng nội dung yêu cầu câu hỏi đặt ra nhưng chưa logic	Trình bày cơ bản đủ nội dung yêu cầu câu hỏi đặt ra nhưng có nội chưa chính xác, chưa đảm bảo tích logic và khoa học	Trình bày thiếu, sai nội dung yêu cầu câu hỏi đặt ra, trình bày cẩu thả, chưa đảm bảo tích logic và khoa học
Phân tích, lấy ví dụ chứng minh làm rõ vấn đề	20	Phân tích đầy đủ các nội dung, có ví dụ lí luận và thực tiễn để chứng minh, nội dung có tính nghiên cứu tư liệu phong phú	Phân tích đầy đủ các nội dung, có ví dụ lí luận và thực tiễn để chứng minh làm rõ vấn đề	Có phân tích các nội dung, có ví dụ lí luận và thực tiễn để chứng minh làm rõ vấn đề, nhưng còn thiếu, chưa sát với nội dung	Không có nội dung phân tích, hoặc có nhưng sơ sài, thiếu chính xác...
Kết luận, ý nghĩa liên hệ	20	Nội dung kết luận ngắn gọn, rõ ràng, súc tích, sát với nội dung câu hỏi. Ý nghĩa liên hệ sát với	Nội dung kết luận ngắn gọn, rõ ràng, sát với nội dung câu hỏi. Ý nghĩa liên hệ sát với	Có nội dung kết luận, sát với nội dung câu hỏi. Ý nghĩa liên hệ sát với nội	Có nội dung kết luận nhưng sơ sài, chưa trình bày được ý nghĩa liên hệ ...

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,0- 10 điểm	Khá 7,0- 7,9 điểm	Trung bình 5,0- 6,9 điểm	Kém 0- 4,9 điểm
		nội dung, sát với với thực tiễn, gắn liền với chức trách nhiệm vụ của người học...	nội dung, nhưng chưa sát với với thực tiễn...	dung, nhưng chưa sát với với thực tiễn...	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần
Đánh giá mức độ đạt được về trình độ nhận thức, ý thức trách nhiệm, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận.	H1, H2, H3, H4

KT. Giám đốc
Phó giám đốc

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng 5 năm 2020
Người biên soạn

Đại tá Nguyễn Văn Mười

Trung tá Lê Viết Quỳnh

Thượng tá Trần Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: QUÂN SỰ CHUNG
Mã học phần: QP211012

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tiết lý thuyết: 0.7; Số tiết thực hành: 0.3.

Loại môn học: Điều kiện

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email
1.	Doãn Anh Tuấn	0834609785	datuan@ttn.edu.vn
2.	Nguyễn Trọng Hằng	0982243993	nguyentronghang@ttn.edu.vn
3.	Nguyễn Việt Hồng	0912129514	nvhong@ttn.edu.vn
4.	Phạm Huy Tựa	0905211278	phtua@ttn.edu.vn
5.	Khúc Đình Tân	0983337637	kdtan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên trong các trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học là môn học chính khóa.

Học phần Quân sự chung là một nội dung trong chương trình môn học, nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nề nếp chính quy, cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại khi học tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh tại trung tâm; điều lệnh đội ngũ; bản đồ, địa hình quân sự; phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong Quân đội nhân dân Việt Nam. Học phần giành thời gian giới thiệu 3 môn quân sự phối hợp để sinh viên tham gia hội thao điền kinh, thể thao quốc phòng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Hiểu biết những kiến thức cơ bản về chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nề nếp chính quy, cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại;

MT2. Có hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong Quân đội nhân dân Việt Nam; điều lệnh đội ngũ từng người có súng, đội ngũ đơn vị;

MT3. Có kiến thức về bản đồ địa hình quân sự, biết cách phòng, tránh khi địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu biết và vận dụng được những kiến thức cơ bản về chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nề nếp chính quy, cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong quá trình học tập tại Trung tâm;

H2. Có hiểu biết chung về các quân binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam; bản đồ địa hình quân sự; vũ khí công nghệ cao làm cơ sở để vận dụng trong phòng tránh, đánh trả.

H3. Thành thạo một số nội dung của điều lệnh đội ngũ từng người có súng, biết chỉ huy đội hình trung đội thực hành một số nội dung cơ bản về sử dụng bản đồ ngoài thực địa cũng như luyện tập điều lệnh đội ngũ; 3 môn quân sự phối hợp.

H4. Tác phong nhanh nhẹn, nội vụ, vệ sinh gọn gàng, ngăn nắp; có ý thức trong sinh hoạt tập thể, không vi phạm kỷ luật. Nêu cao ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tự giác, trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ, góp phần xây dựng nhà trường, đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, vận dụng linh hoạt vào thực tế học tập cũng như trong chiến đấu ở cơ quan đơn vị sau này; sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					X
H2					X					X
H3					X					X
H4					X					X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	1. Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác 1.1. chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày; 1.2. chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần;	LT: 02	[1]. Bài: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác.
2	2. Các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại 2.1 Các chế độ nề nếp chính quy; 2.2 Cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại.	LT: 02	[1]. Bài: Các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại.
3	3. Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội 3.1. Vị trí, tổ chức biên chế và nhiệm vụ các quân chủng 3.1.1. Quân chủng Phòng không - Không quân 3.1.2. Quân chủng Hải quân 3.2. Vị trí, tổ chức biên chế và nhiệm vụ các binh chủng	LT: 04	[1]. Bài: Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội.

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.2.1. Binh chủng Pháo binh 3.2.2. Binh chủng Tăng - thiết giáp 3.2.3. Binh chủng Đặc công 3.2.4. Binh chủng Công binh 3.2.5. Binh chủng Hóa học 3.2.6. Binh chủng Thông tin liên lạc		
4	4. Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự 4.1. Bản đồ 4.1.1. Khái niệm, ý nghĩa 4.1.2. Cơ sở toán học bản đồ địa hình 4.1.3. Phân loại, đặc điểm, công dụng của bản đồ địa hình 4.1.4. Nội dung bản đồ 4.1.5. Chắp ghép, dán gấp, bảo quản bản đồ. 4.2. Sử dụng bản đồ 4.2.1. Đo cự li, diện tích trên bản đồ. 4.2.2. Xác định tọa độ chỉ thị mục tiêu 4.3.3. sử dụng bản đồ ngoài thực địa	LT:02 TH: 02	[1]. Bài: Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự; Giáo trình
5	5. Điều lệnh đội ngũ từng người có súng 5.1. Nghiêm, nghỉ, quay tại chỗ; tiến, lùi, qua phải, qua trái; ngồi xuống, đứng dậy có súng 5.2. Đặt súng, lấy súng; trao súng, nhận súng 5.3. Khám súng 5.4. Sửa dây súng 5.5. Mang, đeo, treo súng	TH: 04	[1]. Bài: Điều lệnh đội ngũ từng người có súng;
6	6. Điều lệnh đội ngũ đơn vị 6.1. Đội hình trung đội hàng ngang 6.1.1. Đội hình trung đội 1 hàng ngang 6.1.2. Đội hình trung đội 2 hàng ngang 6.1.3. Đội hình trung đội 3 hàng ngang 6.2.Đội hình trung đội hàng dọc 6.1. Đội hình trung đội 1 hàng dọc 6.2. Đội hình trung đội 2 hàng dọc 6.3. Đội hình trung đội 3 hàng dọc	TH: 04	[1]. Bài: Điều lệnh đội ngũ đơn vị
7	7. Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao 7.1. Khái niệm, đặc điểm, thủ đoạn đánh phá và khả năng sử dụng vũ khí công nghệ cao của địch trong chiến tranh	LT:02 TH: 02	[1]. Bài: Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	7.1.1. Khái niệm 7.1.2. Đặc điểm của vũ khí công nghệ cao 7.1.3. Thủ đoạn đánh phá và khả năng sử dụng vũ khí công nghệ cao của địch trong chiến tranh 7.2. Một số biện pháp phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao 7.2.1. Biện pháp thụ động 7.2.2. Biện pháp chủ động		
8	8. Ba môn quân sự phối hợp 8.1. Điều lệ 8.1.1. Đặc điểm và điều kiện thi đấu 8.1.2. Trách nhiệm, quyền hạn của người dự thi 8.1.3. Trách nhiệm, quyền hạn của đoàn trưởng (đội trưởng) 8.1.4. Thủ tục khiếu nại 8.1.5. Xác định thành tích xếp hạng 8.2. Quy tắc thi đấu 8.2.1. Quy tắc chung 8.2.2 Quy tắc thi đấu các môn 8.2.3. Cách tính thành tích	LT:02 TH: 04	[1]. Bài: Ba môn quân sự phối hợp

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 01-04	1. Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác 1.1. chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày; 1.2. chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; 2. Các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại 2.1. Các chế độ nề nếp chính quy; 2.2. Cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại.	H1; H4.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình kết hợp làm mẫu động tác. Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung theo lớp. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; nhớ các nội dung chính; thực hành sắp xếp nội vụ trong phòng ở theo quy định. Địa điểm học: - Lý thuyết: Giảng đường	Kiểm tra SV sắp xếp nội vụ, vệ sinh phòng ở, phòng học theo quy định

Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Thực hành: Xếp xếp nội vụ phòng ở của sinh viên	
Tiết 05-08	3. Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội 3.1. Vị trí, tổ chức biên chế và nhiệm vụ các quân chủng 3.1.1. Quân chủng Phòng không - Không quân 3.1.2. Quân chủng Hải quân 3.2. Vị trí, tổ chức biên chế và nhiệm vụ các binh chủng 3.2.1. Binh chủng Pháo binh 3.2.2. Binh chủng Tăng - thiết giáp 3.2.3. Binh chủng Đặc công 3.2.4. Binh chủng Công binh 3.2.5. Binh chủng Hóa học 3.2.6. Binh chủng Thông tin liên lạc	H2; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung theo lớp Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; ghi chép các nội dung chính. Địa điểm học: - Giảng đường	
Tiết 09-12	4. Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự 4.1. Bản đồ 4.1.1. Khái niệm, ý nghĩa 4.1.2. Cơ sở toán học bản đồ địa hình 4.1.3. Phân loại, đặc điểm, công dụng của bản đồ địa hình 4.1.4. Nội dung bản đồ 4.1.5. Chắp ghép, dán gấp, bảo quản bản đồ. 4.2. Sử dụng bản đồ 4.2.1. Đo cự li, diện tích trên bản đồ. 4.2.2. Xác định tọa độ chỉ thị mục tiêu 4.3.3. sử dụng bản đồ ngoài thực địa	H2; H3; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung theo lớp học; thực hành làm bài tập ứng dụng. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; ghi chép các nội dung chính. Địa điểm học: Giảng đường	

Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 13-16	5. Điều lệnh đội ngũ từng người có súng 5.1. Nghiêm, nghỉ, quay tại chỗ; tiến, lùi, qua phải, qua trái; ngồi xuống, đứng dậy có súng 5.2. Đặt súng, lấy súng; trao súng, nhận súng 5.3. Khám súng 5.4. Sửa dây súng 5.5. Mang, đeo, treo súng	H3; H4	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu động tác. Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung theo lớp. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; lắng nghe quan sát động tác mẫu và thực hành luyện tập theo kết luận Địa điểm học: Sân tập.	Thực hành kiểm tra ĐLĐN từng người có súng.
Tiết 17-20	6. Điều lệnh đội ngũ đơn vị 6.1. Đội hình trung đội hàng ngang 6.1.1. Đội hình trung đội 1 hàng ngang 6.1.2. Đội hình trung đội 2 hàng ngang 6.1.3. Đội hình trung đội 3 hàng ngang 6.2.Đội hình trung đội hàng dọc 6.1. Đội hình trung đội 1 hàng dọc 6.2. Đội hình trung đội 2 hàng dọc 6.3. Đội hình trung đội 3 hàng dọc	H3; H4	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu động tác. Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung theo lớp. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; lắng nghe quan sát động tác mẫu và thực hành luyện tập theo kết luận Địa điểm học: Sân tập.	Thực hành kiểm tra Điều lệnh đội ngũ đơn vị.
Tiết 21-24	7. Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao 7.1. Khái niệm, đặc điểm, thủ đoạn đánh phá và khả năng sử dụng vũ khí công nghệ cao của địch trong chiến tranh 7.1.1. Khái niệm 7.1.2. Đặc điểm của vũ khí công nghệ cao 7.1.3. Thủ đoạn đánh phá và khả năng sử dụng vũ khí công nghệ cao của địch trong chiến tranh	H2; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung, SV nghe giảng do giảng viên trình bày; thực hành xử lý các tình huống. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; ghi chép các nội dung chính. Địa điểm học: Giảng	

Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	7.2. Một số biện pháp phòng chống dịch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao 7.2.1. Biện pháp thụ động 7.2.2. Biện pháp chủ động		đường	
Tiết 25-30	8. Ba môn quân sự phối hợp 8.1. Điều lệ 8.1.1. Đặc điểm và điều kiện thi đấu 8.1.2. Trách nhiệm, quyền hạn của người dự thi 8.1.3. Trách nhiệm, quyền hạn của đoàn trưởng (đội trưởng) 8.1.4. Thủ tục khiếu nại 8.1.5. Xác định thành tích xếp hạng 8.2. Quy tắc thi đấu 8.2.1. Quy tắc chung 8.2.2 Quy tắc thi đấu các môn 8.2.3. Cách tính thành tích	H3; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; làm mẫu. Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung theo lớp; SV nghe giảng do giảng viên trình bày; thực hành luyện tập theo phương án. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; ghi chép các nội dung chính; luyện tập theo phương án. Địa điểm học: Sân tập.	Thực hành kiểm tra chạy vũ trang.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Đức Đăng, Nguyễn Tiến Hải, Nguyễn Hữu Hào, Phan Tân Hưng, Nguyễn Đình Lưu, Nguyễn Thanh nghị, Nguyễn Văn Quý, Lê Đình Thi; (2012), “*Giáo trình Giáo dục Quốc phòng - an ninh tập 2; Tái bản lần thứ tư có sửa chữa và bổ sung*” dùng cho sinh viên các trường Đại học, cao đẳng, Nxb Giáo dục Việt Nam

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [2]. Bộ Tổng Tham Mưu (2015), “*Điều lệnh đội ngũ QĐND Việt Nam*”, Nxb QĐND.
- [3]. Bộ Tổng Tham Mưu (2015), “*Điều lệnh quản lý bộ đội*”, Nxb QĐND.
- [4]. Cục Quân huấn (2009), “*Giáo trình Địa hình Quân sự*”, Nxb QĐND
- [5]. Binh chủng hóa học (2000), Vũ khí hạt nhân và cách phòng chống, Nxb QĐND.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng thời lượng của học phần;

- Chủ động chuẩn bị các nội dung và thực hiện giờ tự học theo qui định;
- Tham dự đầy đủ bài kiểm tra và thi kết thúc học phần;
- Chấp hành nghiêm các nội qui, qui định của trung tâm.

7.2. Phần thực hành

- Các bài thực hành của học phần:

Bài 4: Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự:

Bài 5: Điều lệnh đội ngũ từng người có súng

Bài 6: Điều lệnh đội ngũ đơn vị

Bài 7: Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao

Bài 8: Ba môn quân sự phối hợp

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành;
- + Chuẩn bị đầy đủ, chu đáo các vật chất theo từng bài học;
- + Kết hợp nghe, nhìn và ghi chép nội dung;
- + Học mới ôn cũ; kết hợp lý thuyết với thực hành;
- + Tích cực, chủ động trong học tập, không ngại khó, ngại khổ.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận:30%; **Trọng số thi kết thúc học phần:** 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá rèn luyện	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động rèn luyện ngoại khóa ngoài giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà; hoạt động rèn luyện ngoại khóa ngoài giờ học của sinh viên tại Trung tâm.	H4	60%
2	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá: Thông qua kiểm tra tự luận, thực hành.	H3; H4.	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

*** Rubrics 1. Đánh giá chuyên cần tỷ lệ 60%**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9 - 10	Giỏi 8 - cận 9	Khá 7 - cận 8	Đạt 5 - cận 7	Không đạt 0 - dưới 5
Thái độ thời gian, tham dự	100	Luôn tập trung chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu thảo luận. Tích cực nhiệt tình tham gia các hoạt động và đạt kết quả cao; chấp hành nghiêm các chế độ quy định, luôn tích cực tự giác thực hiện nhiệm vụ khác.	Tập trung chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu thảo luận. Tích cực nhiệt tình tham gia các hoạt động và đạt kết quả cao; chấp hành nghiêm các chế độ quy định, tích cực tự giác thực hiện nhiệm vụ khác.	Đến muộn giờ học không có lý do chính đáng từ 30 phút trở lên, nghỉ học không phép, nghỉ học quá phép, chấp hành chưa nghiêm các quy định của Trung tâm; có tham gia các hoạt động nhưng kết quả chưa cao.	Đến muộn giờ học không có lý do chính đáng từ 30 phút trở lên (3 lần), hoặc nghỉ học quá phép (2 lần), nghỉ học không phép (2 lần), chấp hành chưa nghiêm các quy định của Trung tâm; bị kỷ luật khiển trách .	Bị kỷ luật cảnh cáo

*** Rubrics 2. Đánh giá bài kiểm tra thực hành tỷ lệ 40%**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9 - 10	Giỏi 8 - cận 9	Khá 7 - cận 8	Đạt 5 - cận 7	Không đạt 0 - dưới 5
Nội dung	90	Thực hiện xuất sắc động tác, đủ nội dung, thời gian theo quy định	Thực hiện tốt động tác, đủ nội dung, thời gian theo quy định	Thực hiện được động tác, đủ nội dung, chưa bảo đảm thời gian	Thực hiện sai một số động tác, thiếu nội dung, chưa bảo đảm thời gian	Không thực hiện được động tác, sai nội dung, chưa bảo đảm thời gian
Hình thức	10	Phương pháp, thực hành tốt, thái độ tích cực	Phương pháp, thực hành tốt, thái độ tích cực	Phương pháp thực hành tốt, thái độ tích cực	Phương pháp thực hành chưa tốt, thái độ chưa tích cực	Phương pháp thực hành chưa tốt, thái độ chưa tích cực

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận.	H1; H2; H3; H4

KT. Giám đốc
Phó giám đốc

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng năm 2021
Người biên soạn

Đại tá Nguyễn Văn Mười

Thượng tá Doãn Anh Tuấn

Thượng tá Doãn Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: KỸ THUẬT CHIẾN ĐẤU BỘ BINH VÀ CHIẾN THUẬT
Mã học phần: QP211013

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 2

Loại môn học: Điều kiện

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email
1.	Doãn Anh Tuấn	0834609785	datuan@ttn.edu.vn
2.	Nguyễn Trọng Hằng	0982243993	nguyentronghang@ttn.edu.vn
3.	Nguyễn Việt Hồng	0912129514	nvhong@ttn.edu.vn
4.	Phạm Huy Tựa	0905211278	phtua@ttn.edu.vn
5.	Khúc Đình Tân	0983337637	kdtan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên trong các trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học là môn học chính khóa.

Học phần Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật là một nội dung trong chương trình môn học. Học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng; từng người trong chiến đấu tiến công, từng người trong chiến đấu phòng ngự; từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Hiểu biết những kiến thức, kỹ năng cơ bản về kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; thành thạo tư thế động tác bắn, bắn và thôi bắn; kiểm tra bài 1 đạt kết quả cao.

MT2. Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng, ném lựu đạn bài 1; thành thạo động tác ném lựu đạn bài 1.

MT3. Nắm được đặc điểm của địch. Nhiệm vụ, khả năng chiến đấu, Hiểu được yêu cầu chiến thuật, cách đánh; động tác chiến đấu của từng người trong chiến đấu tiến công, phòng ngự cũng như làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu biết những kiến thức; thực hành được các kỹ năng cơ bản về: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK, lựu đạn.

H2. Thành thạo động tác chuẩn bị bắn, bắn, thôi bắn của súng tiểu liên AK, động tác ném lựu đạn. Vận dụng vào học các bài bắn tiếp theo trong quá trình huấn luyện và chiến đấu ở cơ quan, đơn vị sau này.

H3. Nắm được đặc điểm của địch. Nhiệm vụ, khả năng chiến đấu. Hiểu được yêu cầu chiến thuật, cách đánh; động tác chiến đấu của từng người trong chiến đấu tiến công, phòng

ngự cũng như làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới). Vận dụng vào học tập các nội dung chiến thuật tiếp theo.

H4. Tác phong nhanh nhẹn, nội vụ, vệ sinh gọn gàng, ngăn nắp; có ý thức trong sinh hoạt tập thể, không vi phạm kỷ luật. Nêu cao ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tự giác, trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ, góp phần xây dựng nhà trường, đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, vận dụng linh hoạt vào thực tế học tập cũng như trong chiến đấu ở cơ quan đơn vị sau này; sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					X					X
H2					X					X
H3					X					X
H4					X					X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	1. Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK 1.1. Ngắm bắn 1.1.1. Khái niệm 1.1.2. Đường ngắm cơ bản, điểm ngắm đúng, đường ngắm đúng 1.1.3. Thứ tự thực hành ngắm 1.1.4. Ảnh hưởng do ngắm sai và gió đến kết quả bắn 1.2. Tư thế động tác bắn, bắn và thôi bắn súng tiểu liên AK 1.2.1. Động tác nằm bắn 1.2.2. Động tác bắn 1.2.3. Động tác thôi bắn 1.3. Tập bắn mục tiêu cố định ban ngày bằng súng tiểu liên AK 1.3.1. Ý nghĩa, đặc điểm, yêu cầu 1.3.2. Phương án tập bắn 1.3.2. Cách chọn thước ngắm, điểm ngắm 1.3.3. Thực hành tập bắn 1.3.4. Điều kiện kiểm tra và thành tích	LT: 02 TH: 22	[1]. Bài: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK;
2	2. Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1 2.1. Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng.	LT: 02 TH: 06	[1]. Bài: Tính năng, cấu tạo và

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.1.1. Một số loại lựu đạn thường dùng. 2.1.2. Quy tắc sử dụng và bảo quản lựu đạn 2.1.3. Tư thế, động tác ném lựu đạn 2.2. Ném lựu đạn bài 1 2.2.1. Đặc điểm, yêu cầu 2.2.2. Điều kiện kiểm tra 2.2.3. Đánh giá thành tích 2.2.4. Thực hành tập ném lựu đạn		cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài1
3	3. Từng người trong chiến đấu tiến công 3.1. Phương án tập 3.2. Nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật 3.2.1. Nhiệm vụ 3.2.2. Yêu cầu chiến thuật 3.3. Huấn luyện đánh từng loại mục tiêu 3.3.1. Đánh địch trong ụ súng, lô cốt 3.3.2. Đánh địch trong chiến hào hoặc giao thông hào 3.3.3. Đánh địch trong căn nhà 3.3.4. Đánh xe tăng hoặc xe bọc thép 3.3.5. Đánh tên địch, tốp địch ngoài công sự	TH: 16	[1]. Bài: Từng người trong chiến đấu tiến công
4	4. Từng người trong chiến đấu phòng ngự 4.1. Phương án tập 4.2. Đặc điểm tiến công của địch 4.3. Nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật 4.1.1. Nhiệm vụ 4.1.2. Yêu cầu chiến thuật 4.4 Thực hành huấn luyện các vấn đề huấn luyện 4.4.1. VDHL1: Hành động của chiến sỹ sau khi nhận nhiệm vụ 4.4.2. VDHL2: Hành động của chiến sỹ khi địch chuẩn bị tiến công 4.4.3. VDHL3: Hành động của chiến sỹ khi địch tiến công 4.4.4. VDHL4: Hành động của chiến sỹ sau mỗi lần đánh bại địch tiến công. 4.5. Luyện tập tổng hợp	TH: 08	[1]. Bài: Từng người trong chiến đấu phòng ngự
5	5. Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới) 5.1. Phương án tập 5.2. Nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật 5.1.1. Nhiệm vụ 5.1.2. Yêu cầu chiến thuật	TH: 04	[1]. Bài: Từng người làm nhiệm vụ canh gác

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.3. Thực hành huấn luyện các vấn đề huấn luyện 5.3.1. VĐHL1: Hành động của chiến sỹ sau khi nhận nhiệm vụ 5.3.2. VĐHL2: Hành động của chiến sỹ thực hành canh gác. 5.3.3. VĐHL3: Hành động của chiến sỹ sau khi hoàn thành nhiệm vụ 5.4. Luyện tập tổng hợp		(cảnh giới).

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết: 01- 20	1. Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK 1. 1. Ngắm bắn 1.1.1. Khái niệm 1.1.2. Đường ngắm cơ bản, điểm ngắm đúng, đường ngắm đúng 1.1.3. Thứ tự thực hành ngắm 1.1.4. Ảnh hưởng do ngắm sai và gió đến kết quả bắn 1.2. Tư thế động tác bắn, bắn và thôi bắn súng tiểu liên AK 1.2.1. Động tác nằm bắn 1.2.2. Động tác bắn 1.2.3. Động tác thôi bắn 1.3. Tập bắn mục tiêu cố định ban ngày bằng súng tiểu liênAK 1.3.1. Ý nghĩa, đặc điểm, yêu cầu 1.3.2. Phương án tập bắn 1.3.2. Cách chọn thước ngắm, điểm ngắm 1.3.3. Thực hành tập bắn 1.3.4. Điều kiện kiểm tra và thành tích	H1; H2; H4	Phương pháp dạy học: - Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình. - Phần thực hành: Sử dụng PP thuyết trình kết hợp làm mẫu động tác; quá trình tập giảng viên theo dõi sửa tập cho người tập Hình thức tổ chức dạy học: Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội để ôn luyện. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; chuẩn bị đầy đủ các vật chất theo yêu cầu của giảng viên. Khi lên lớp lắng nghe, ghi tóm tắt các nội dung chính, quan sát động tác mẫu của giảng viên; luyện tập theo nội dung đã được giảng viên kết luận. Địa điểm học: Nhà tập bắn	-Lấy được đường ngắm chết; -Hình thức đánh giá: giáo viên kiểm tra đường ngắm từng người

Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết: 21-24	1. Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK 1.4. Thực hành kiểm tra bắn bài 1 súng tiểu liên AK bằng máy bắn tập MBT03.	H1; H2; H4	Phương pháp dạy học: Phổ biến ý định kiểm tra; thực hành kiểm tra theo kế hoạch. Hình thức tổ chức dạy học: Thực hành kiểm tra bắn bài 1 súng tiểu liên AK bằng máy bắn tập MBT03. Yêu cầu sinh viên: Bình tĩnh, tự tin đạt kết quả cao trong kiểm tra. Địa điểm học: Nhà tập bắn	Thực hành kiểm tra bắn bài 1 súng tiểu liên AK bằng máy bắn tập MBT03.
Tiết: 25 - 32	2. Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1 2.1. Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. 2.1.1. Một số loại lựu đạn thường dùng. 2.1.2. Quy tắc sử dụng và bảo quản lựu đạn 2.1.3. Tư thế, động tác ném lựu đạn 2.2. Ném lựu đạn bài 1 2.2.1. Đặc điểm, yêu cầu 2.2.2. Điều kiện kiểm tra 2.2.3. Đánh giá thành tích 2.2.4. Thực hành tập ném lựu đạn	H1; H2; H4	Phương pháp dạy học: - Phần lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình. - Phần thực hành: Sử dụng PP thuyết trình kết hợp làm mẫu động tác; quá trình tập giảng viên theo dõi sửa tập cho người tập Hình thức tổ chức dạy học: Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội để ôn luyện. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; chuẩn bị đầy đủ các vật chất theo yêu cầu của giảng viên. Khi lên lớp lắng nghe, ghi tóm tắt các nội dung chính, quan sát động tác mẫu của giảng viên; luyện tập theo nội dung đã được giảng viên kết luận. Địa điểm học: Sân tập.	Thực hành kiểm tra ném lựu đạn bài 1.

Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết: 33 - 48	3. Từng người trong chiến đấu tiến công 3.1. Phương án tập 3.2. Nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật 3.2.1. Nhiệm vụ 3.2.2. Yêu cầu chiến thuật 3.3. Huấn luyện đánh từng loại mục tiêu 3.3.1. Đánh địch trong ụ súng, lô cốt. 3.3.2. Đánh địch trong chiến hào hoặc giao thông hào. 3.3.3. Đánh địch trong căn nhà. 3.3.4. Đánh xe tăng hoặc xe bọc thép. 3.3.5. Đánh tên địch, tốp địch ngoài công sự.	H3; H4	Phương pháp dạy học: Thực hành giảng dạy theo phương pháp huấn luyện đội ngũ chiến thuật Hình thức tổ chức dạy học: Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội để ôn luyện. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; chuẩn bị đầy đủ các vật chất theo yêu cầu của giảng viên. Khi lên lớp quan sát, lắng nghe, ghi nhớ nội dung; luyện tập theo nội dung đã được giảng viên kết luận. Địa điểm học:Thao trường chiến thuật 420	
Tiết: 49 - 56	4. Từng người trong chiến đấu phòng ngự 4.1. Phương án tập 4.2. Đặc điểm tiến công của địch 4.3. Nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật 4.1.1. Nhiệm vụ 4.1.2. Yêu cầu chiến thuật 4.4. Thực hành huấn luyện các vấn đề huấn luyện 4.4.1. Hành động của chiến sỹ sau khi nhận nhiệm vụ 4.4.2. Hành động của chiến sỹ khi địch chuẩn bị tiến công 4.4.3. Hành động của chiến sỹ khi địch tiến công	H3; H4	Phương pháp dạy học: Thực hành giảng dạy theo phương pháp huấn luyện đội ngũ chiến thuật Hình thức tổ chức dạy học: Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội để ôn luyện. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; chuẩn bị đầy đủ các vật chất theo yêu cầu của giảng viên. Khi lên lớp quan sát, lắng nghe, ghi nhớ nội dung; luyện tập theo nội dung đã được giảng viên kết luận.	

Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.4.4. Hành động của chiến sỹ mỗi lần đánh bại địch tiến công. 4.5. Luyện tập tổng hợp		Địa điểm học: Thao trường chiến thuật 420	
Tiết: 57 - 60	Bài 5. Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới) 1. Phương án tập 2. Nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật 1.1. Nhiệm vụ 1.2. Yêu cầu chiến thuật 3. Thực hành huấn luyện các vấn đề huấn luyện 3.1. VDHL1: Hành động của chiến sỹ sau khi nhận nhiệm vụ 3.2. VDHL2: Hành động của chiến sỹ thực hành canh gác. 3.3. VDHL3: Hành động của chiến sỹ sau khi hoàn thành nhiệm vụ 4. Luyện tập tổng hợp	H3; H4	Phương pháp dạy học: Thực hành giảng dạy theo phương pháp huấn luyện đội ngũ chiến thuật Hình thức tổ chức dạy học: Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội để ôn luyện. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; chuẩn bị đầy đủ các vật chất theo yêu cầu của giảng viên. Khi lên lớp quan sát, lắng nghe, ghi nhớ nội dung; luyện tập theo nội dung đã được giảng viên kết luận. Địa điểm học: Thao trường chiến thuật 420	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Đức Đăng, Nguyễn Tiến Hải, Nguyễn Hữu Hào, Phan Tân Hưng, Nguyễn Đình Lưu, Nguyễn Thanh nghị, Nguyễn Văn Quý, Lê Đình Thi; (2012), “*Giáo trình Giáo dục Quốc phòng - an ninh tập 2; Tái bản lần thứ tư có sửa chữa và bổ sung*” dùng cho sinh viên các trường Đại học, cao đẳng, Nxb Giáo dục Việt Nam

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Cục Quân huấn (2000), *Tổ chức và phương pháp huấn luyện kỹ thuật chiến đấu bộ binh*, Nxb QĐND.

[3]. Bộ Tổng Tham Mưu (1998), “*Sách dạy sử dụng lựu đạn*”, Nxb QĐND.

[4]. Cục Quân huấn (1999), “*Sách dạy bắn súng bộ binh*”, Nxb QĐND

[5]. Cục Quân huấn (1999), “*Giáo trình huấn luyện Kỹ thuật chiến đấu Bộ binh*”, Nxb QĐND

[6]. Bộ Tổng Tham Mưu (2005), “*Tổ chức phương pháp huấn luyện chiến thuật*”, Nxb

QĐND.

[7]. Bộ Tổng Tham Mưu (1999), “*Tình người và tổ bộ binh trong chiến đấu*”, Nxb QĐND.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng thời lượng của học phần;
- Chủ động chuẩn bị các nội dung và thực hiện giờ tự học theo qui định;
- Tham dự đầy đủ bài kiểm tra và thi kết thúc học phần;
- Chấp hành nghiêm các nội qui, qui định của trung tâm.

7.2. Phần thực hành

- Các bài thực hành của học phần: Tất cả các nội dung của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành;
- + Chuẩn bị đầy đủ, chu đáo các vật chất theo từng bài học;
- + Kết hợp nghe, nhìn và ghi chép nội dung;
- + Học mới ôn cũ; kết hợp lý thuyết với thực hành;
- + Tích cực, chủ động trong học tập, không ngại khó, ngại khổ.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận:30%; **Trọng số thi kết thúc học phần:** 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động rèn luyện ngoại khóa ngoài giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà; hoạt động rèn luyện ngoại khóa ngoài giờ học của sinh viên tại Trung tâm.	H4	60%
2	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá: Thông qua kiểm tra tự luận, thực hành.	H1; H2; H4	40%
2			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

*** Rubrics 1. Đánh giá chuyên cần tỷ lệ 60%**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9 - 10	Giỏi 8 - cận 9	Khá 7 - cận 8	Đạt 5 - cận 7	Không đạt 0 - dưới 5
Thái độ thời gian, tham dự	100	Luôn tập trung chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu thảo luận. Tích cực nhiệt tình tham gia các hoạt động và đạt kết quả cao; chấp hành nghiêm các chế độ quy định, luôn tích cực tự giác thực hiện nhiệm vụ khác.	Tập trung chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu thảo luận. Tích cực nhiệt tình tham gia các hoạt động và đạt kết quả cao; chấp hành nghiêm các chế độ quy định, tích cực tự giác thực hiện nhiệm vụ khác.	Đến muộn giờ học không có lý do chính đáng từ 30 phút trở lên, nghỉ học không phép, nghỉ học quá phép, chấp hành chưa nghiêm các quy định của Trung tâm; có tham gia các hoạt động nhưng kết quả chưa cao.	Đến muộn giờ học không có lý do chính đáng từ 30 phút trở lên (3 lần), hoặc nghỉ học quá phép (2 lần), nghỉ học không phép (2 lần), chấp hành chưa nghiêm các quy định của Trung tâm; bị kỷ luật khiển trách .	Bị kỷ luật cảnh cáo

*** Rubrics 2. Đánh giá điểm kiểm tra định kỳ tỷ lệ 40%**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9 - 10	Giỏi 8 - cận 9	Khá 7 - cận 8	Đạt 5 - cận 7	Không đạt 0 - dưới 5
Nội dung	90	Thực hiện xuất sắc động tác, đủ nội dung, thời gian theo quy định	Thực hiện tốt động tác, đủ nội dung, thời gian theo quy định	Thực hiện được động tác, đủ nội dung, chưa bảo đảm thời gian	Thực hiện sai một số động tác, thiếu nội dung, chưa bảo đảm thời gian	Không thực hiện được động tác, sai nội dung, chưa bảo đảm thời gian
Hình thức	10	Phương pháp, thực hành tốt, thái độ tích cực	Phương pháp, thực hành tốt, thái độ tích cực	Phương pháp thực hành tốt, thái độ tích cực	Phương pháp thực hành chưa tốt, thái độ chưa tích cực	Phương pháp thực hành chưa tốt, thái độ chưa tích cực

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi thực hành	H1; H2; H3; H4

KT. Giám đốc
Phó giám đốc

Trưởng Bộ môn

Ngày 07 tháng 5 năm 2020
Người biên soạn

Đại tá Nguyễn Văn Mười

Thượng tá Doãn Anh Tuấn

Thượng tá Doãn Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: HÓA SINH THỰC VẬT
Mã học phần: NL212705

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: **02** ; Số tín chỉ lý thuyết: **1,5**; Số tín chỉ thực hành: **0,5**

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên: Họ và tên: **NGUYỄN NGỌC HỮU**; Số điện thoại: **0906933682**; Email:

nnhuu@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần giúp cho sinh viên học có những kiến thức chung về các mối liên quan giữa quá trình hóa học và sinh vật học, mối liên quan giữa cấu trúc và chức năng sống của các cơ quan trong cơ thể thực vật. Cơ chế điều hòa quá trình sinh trưởng, phát triển và các quá trình khác trong cơ thể thực vật. Sinh viên được cung cấp các kiến thức về hóa sinh “tĩnh” nghiên cứu đặc điểm, tính chất của nước, carbohydrate, protein, lipid, glucid, acid Nucleotide, enzyme, khoáng, vitamine trong cơ thể thực vật, và hóa sinh “động” liên quan đến quá trình sinh tổng hợp và chuyển hóa các hợp chất cao phân tử như: Protid, glucid, Lipid, Nucleotide...trong chu kỳ sống của thực vật.

Sinh viên hiểu được mối quan hệ giữa hóa sinh thực vật từ đó vận dụng giải quyết được các vấn đề trong sản xuất nông nghiệp để tạo ra những giống cây trồng có năng suất, chất lượng cao. Bên cạnh đó, sinh viên các ngành Bảo vệ thực vật có thể vận dụng các kiến thức của hóa sinh để hiểu được cơ chế kháng bệnh của cây từ đó có giải pháp nâng cao khả năng kháng bệnh của cây trồng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1- Sinh viên hiểu được khái niệm về sự trao đổi chất và năng lượng trong cơ thể thực vật

MT2- Sinh viên hiểu được cấu tạo và tính chất của Protein, lipid, glucid, Carbohydrate, acid Nucleotide trong các cơ quan khác nhau của thực vật

MT3- Hiểu được quá trình sinh tổng hợp và chuyển hóa của các chất như Protein, glucid, lipid, vitamin, Acid nucleotide trong chu kỳ sống của thực vật

MT4- Vận dụng được các kiến thức về hóa sinh để nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng kháng bệnh của cây trồng

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có kiến thức về sự trao đổi chất và năng lượng của thực vật trong chu kỳ sống

H2: Có kiến thức và giải thích được sự khác nhau về cấu tạo, tính chất của Protein, lipid, glucid, Acid Nucleotide... trong các cơ quan thực vật

H3: Có kiến thức về các chu trình chuyển hóa, trao đổi giữa các thành phần hóa học khác nhau trong chu kỳ sống của thực vật

H4: Vận dụng được kiến thức hóa sinh để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			X			X				X
H2			X			X				X
H3			X			X				X
H4			X			X				X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Trao đổi chất và năng lượng 1.1. Khái niệm chung về trao đổi chất 1.2. Năng lượng sinh học	LT: 1,5 tiết BT: 0 tiết	[1], [2] Chương 1 và 8
2	Chương 2. Thành phần hóa học của cơ thể sống 1.1. Thành phần hoá học của tế bào thực vật 1.2. Nước và vai trò của nước đối với thực vật 1.3. Hợp chất vô cơ và hợp chất hữu cơ của thực vật 1.4. Sự tương tác giữa thực vật và môi trường sống	LT: 1,5 tiết BT: 0 tiết	[2] Chương mở đầu
3	Chương 3. Carbohydrate và sự trao đổi Carbohydrate trong cơ thể thực vật 3.1. Cấu tạo, tính chất và vai trò của carbohydrate 3.2. Monosaccharide 3.3. Polysaccharide 3.4. Hóa sinh trong quá trình quang hợp 3.5. Hóa sinh trong quá trình hô hấp	LT: 4 tiết BT: 0 tiết TH: 4 tiết	[1], [2] Chương 4 và 1
4	Chương 4. Lipid và sự trao đổi Lipid trong cơ thể thực vật 4.1. Cấu tạo, tính chất và vai trò của lipid 4.2. Sự phân giải Triglyceride 4.3. Phân giải acid béo chưa bão hòa 4.4. Sinh tổng hợp Triglyceride 4.5 Sinh tổng hợp và phân giải Phospholipid	LT: 3 tiết BT: 0 tiết TH: 4 tiết	[1], [2] Chương 5 và 2,10
5	Chương 5. Acid Nucleotide và sự chuyển hóa Acid Nucleotide trong cơ thể thực vật 5.1. Cấu trúc, phân loại của acid nucleotide 5.2. Sinh tổng hợp nucleotide	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1], [2] Chương 6 và 4, 12

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.3. Sinh tổng hợp DNA 5.4. Sinh tổng hợp RNA 5.5. Chuyển hóa acid Nucleotide		
6	Chương 6. Protein và sự trao đổi Protein trong cơ thể thực vật 6.1. Đại cương về Protein 6.2. Tính chất, cấu trúc chức năng protein 6.3. Phân loại, tính chất và vai trò của Amino acid (Acid amine) 6.4. Sinh tổng hợp Amino acid 6.5. Quá trình cố định Nito phân tử 6.6. Sinh tổng hợp Protein 6.7. Sự phân giải các hợp chất chứa Nito	LT: 3 tiết BT: 0 tiết TH: 3 tiết	[1], [2] Chương 7 và 3, 11
7	Chương 7. Enzyme và sự xúc tác sinh học 7.1. Khái niệm về sự xúc tác và xúc tác sinh học 7.2. Bản chất hóa học của enzyme 7.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt tính của enzyme 7.4. Cơ chế xúc tác của enzyme 7.5. Động học của phản ứng enzyme 7.6. Cách gọi tên và phân loại enzyme 7.7. Các nhóm enzyme riêng biệt	LT: 3 tiết BT: 0 tiết TH: 4 tiết	[1], [2] Chương 3 và 6
8	Chương 8. MỐI LIÊN QUAN GIỮA CÁC CHẤT VÀ CÁC QUÁ TRÌNH TRAO ĐỔI CHẤT 8.1. Mối liên quan giữa carbonhydrate và lipid 8.2. Mối liên quan giữa carbonhydrate và Protein 8.3. Mối liên quan giữa Protein và lipid 8.4. Sự tạo thành các hợp chất thứ cấp trong quá trình trao đổi chất trong cơ thể thực vật	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1], [2] Chương 8 và 13

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Chương 1+2+3: 2,5/10	Chương 1. Trao đổi chất và năng lượng 1.1. Khái niệm chung về trao đổi chất 1.2. Năng lượng sinh học	H1 H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	
	Chương 2. Thành phần hóa học của cơ thể sống 1.1. Thành phần hoá học của tế bào thực vật 1.2. Nước và vai trò của nước đối với thực vật 1.3. Hợp chất vô cơ và hợp chất hữu cơ của thực vật 1.4. Sự tương tác giữa thực vật và môi trường sống	H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	
	Chương 3. Carbonhydrate và sự trao đổi Carbonhydrate trong cơ thể thực vật 3.1. Cấu tạo, tính chất và vai trò của carbonhydrate 3.2. Monosaccharide 3.3. Polysaccharide 3.4. Hóa sinh trong quá trình	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	quang hợp 3.5. Hóa sinh trong quá trình hô hấp		Thực hành: Tính chất và chuyển hóa của Carbonhydrate Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	
0,75/3	Chương 4. Lipid và sự trao đổi Lipid trong cơ thể thực vật 4.1. Cấu tạo, tính chất và vai trò của lipid 4.2. Sự phân giải Triglyceride 4.3. Phân giải acid béo chưa bão hòa 4.4. Sinh tổng hợp Triglyceride 4.5 Sinh tổng hợp và phân giải Phospholipid		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Tính chất và chuyển hóa của Lipid Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email
0,75/3	Chương 5. Acid Nucleotide và sự chuyển hóa Acid Nucleotide trong cơ thể thực vật 5.1. Cấu trúc, phân loại của acid nucleotide 5.2. Sinh tổng hợp nucleotide 5.3. Sinh tổng hợp DNA 5.4. Sinh tổng hợp RNA 5.5. Chuyển hóa acid Nucleotide		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	
0,75/3	Chương 6. Protein và sự trao đổi Protein trong cơ thể thực		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo	Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	vật 6.1. Đại cương về Protein 6.2. Tính chất, cấu trúc chức năng protein 6.3. Phân loại, tính chất và vai trò của Amino acid (Acid amine) 6.4. Sinh tổng hợp Amino acid 6.5. Quá trình cố định Nito phân tử 6.6. Sinh tổng hợp Protein 6.7. Sự phân giải các hợp chất chứa Nito		luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: tính chất và chuyển hóa của protein Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Báo cáo của nhóm gửi qua email
0,75/3	Chương 7. Enzyme và sự xúc tác sinh học 7.1. Khái niệm về sự xúc tác và xúc tác sinh học 7.2. Bản chất hóa học của enzyme 7.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt tính của enzyme 7.4. Cơ chế xúc tác của enzyme 7.5 Động học của phản ứng enzyme 7.6. Cách gọi tên và phân loại enzyme 7.7. Các nhóm enzyme riêng biệt		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt tính enzyme Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email
0,75/3	Chương 8. MỐI LIÊN QUAN GIỮA CÁC CHẤT VÀ CÁC QUÁ TRÌNH TRAO ĐỔI CHẤT 8.1. Mối liên quan giữa carbohydrate và lipid 8.2. Mối liên quan giữa carbohydrate và Protein 8.3. Mối liên quan giữa Protein và lipid 8.4. Sự tạo thành các hợp chất		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	thứ cấp trong quá trình trao đổi chất trong cơ thể thực vật		cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

- [1]. TS. Trần Thị Lê (2006), *Giáo trình Hóa sinh thực vật*, NXB Nông nghiệp
[2]. PGS.TS Đỗ Quý Hai (2007), *Giáo trình Hóa sinh*, NXB Đại học Huế.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [1] Hans-Walter Heldt (2011). *Plant Biochemistry*. Translation of the 4th German edition, Academic Press, Elsevier

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1	30%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.		0%
3	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3	50%
		Đánh giá mức độ thành thạo	Phương pháp đánh giá qua quan sát		

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, vấn đáp	H1 H2 H3	20%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.2.1 Rubric chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Tham dự lớp</i>	H1	15	Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp	Vắng 1 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 2 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 90% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 3 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 80% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng >3 buổi trở lên, không tham gia thảo luận	
<i>Hoạt động học tập khi</i>	H1	15	Chăm chú nghe giảng, tích cực trao đổi với	Chăm chú nghe giảng, tham gia trao đổi với	Nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng	Nghe giảng, không tham gia trao đổi với nhóm,	Thiếu chú ý, làm việc riêng,	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
đến lớp			nhóm, giảng viên, hoàn thành tốt từ 85 – 100% các nhiệm vụ giao ở lớp	nhóm, giảng viên > 3 lần, hoàn thành 70-84% các nhiệm vụ giao ở lớp	viên 1-3 lần, hoàn thành 55 – 69% các nhiệm vụ giao ở lớp	giảng viên, hoàn thành < 55 % các nhiệm vụ giao ở lớp	không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên	

8.2.2 Rubric thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H1	5	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia tích cực thảo luận	- Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia thảo luận.	- Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và không tham gia thảo luận	Vắng 1 buổi và không tham gia thảo luận	Vắng từ 2 buổi trở lên, không tham gia thảo luận	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành tại phòng thí nghiệm	H1	5	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 80% các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 60-70% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 50% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện < 50% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	
Thực	H2, H3	25	Thực hiện hoàn toàn	Thực hiện đầy đủ các	Thực hiện được 60%	Thực hiện được 50%	Thực hiện được 50%	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>hiện chính xác các bước của các thí nghiệm</i>			chính xác các bước của thí nghiệm. Vận hành thuần thực máy móc thiết bị và sử dụng thành thạo các thiết bị liên quan đến thí nghiệm	bước của thí nghiệm. Vận hành tốt máy móc thiết bị và biết sử dụng các thiết bị liên quan đến thí nghiệm	các bước của thí nghiệm. Biết vận hành đa số máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	các bước của thí nghiệm. Biết vận hành một số máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	các bước của thí nghiệm. Không biết vận hành máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	
<i>Xử lý kết quả thí nghiệm và giải thích</i>	H2, H3 và H4	15	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở tất cả các thí nghiệm, từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng tốt kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ các thí nghiệm. Phân tích được	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở hầu hết các thí nghiệm, từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng tốt kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ các thí nghiệm. Chưa phân tích được	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm, từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ một số thí nghiệm. Chưa phân tích được	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm, từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ một số thí nghiệm. Chưa phân tích được	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm, từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Không vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ một số thí nghiệm. Chưa phân	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
			nguyên nhân dẫn đến kết quả của một số thí nghiệm không đạt yêu cầu, từ đó có giải pháp khắc phục. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 10 %	các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 20 %	các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 50%	các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 50%	tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu trên 50%	

8.2.3 Rubric bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức trình bày	H2 H3	5	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	
Nội dung trả lời câu hỏi	H2 H3	15	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H2 H3 H4	70%

Rubric thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức trình bày	H2 H3	20	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	
Nội dung trả lời câu hỏi 1	H2 H3 H4	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
Nội dung trả lời câu hỏi 1	H2 H3 H4	50	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

Ngày ... tháng ... năm 20...

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

Nguyễn Ngọc Hữu

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: DI TRUYỀN THỰC VẬT
Mã học phần: NL212706

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Sinh hóa

Học phần học trước: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Huỳnh Văn Quốc; Số điện thoại: 0913471392;

Email: hvquoc@ttn.edu.vn.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Di truyền học thực vật là học phần nhằm giới thiệu, trang bị những kiến thức cơ bản về di truyền học nói chung và di truyền thực vật nói riêng. Những vấn đề đó là: Cơ sở của hiện tượng di truyền; các quy luật di truyền; cơ sở di truyền các tính trạng số lượng và ưu thế lai; di truyền tế bào chất; biến dị; ; di truyền quần thể được ứng dụng trong công tác chọn giống cây trồng.

Để học học phần Di truyền thực vật sinh viên phải đạt môn Sinh học đại cương; Di truyền thực vật là học phần cơ sở để tiếp tục cho học phần Chọn giống.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về di truyền đại cương nói chung và di truyền thực vật nói riêng; Từ đó hiểu rõ được các quá trình, cơ chế di truyền xảy ra trong cơ thể sống.

Có khả năng giải thích những vấn đề cụ thể liên quan đến di truyền tế bào, di truyền thực vật.

Ứng dụng những kiến thức về Di truyền thực vật sử dụng trong chọn tạo giống cây trồng, phục vụ cho lợi ích con người.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

3.2.1. Kiến thức:

H1. Có kiến thức cơ bản về sinh học, di truyền học, di truyền học thực vật.

H2. Hiểu biết và ứng dụng các kiến thức di truyền học thực vật trong chọn giống thực vật.

H3. Có khả năng truyền đạt những hiểu biết của mình cho người khác hiểu về môn học.

3.2.1. Kỹ năng

H4. Có khả năng thực hiện các thí nghiệm về các phép lai, phân tích kết quả thu được dựa trên những kiến thức cơ bản đã được học.

H5. Có khả năng thực hiện các nghiên cứu đơn giản trong phòng thí nghiệm và ngoài đồng ruộng.

H6. Vận dụng những kiến thức đã học để giải thích và đề xuất những vấn đề cụ thể liên quan đến di truyền học thực vật.

3.2.3. Thái độ

H7. Tạo sự yêu thích sinh học, môn học, yêu thiên nhiên biết bảo vệ thiên nhiên, giữ gìn và bảo vệ đa dạng sinh học.

H8. Hiểu các thành tựu sinh học vận dụng trong cuộc sống, nông nghiệp, công nghiệp, được liệu...Rèn tư duy phân tích, so sánh, tổng hợp, khái quát hoá.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			X			X				X
H2			X			X				X
H3			X			X				X
H4			X			X				X
H5			X			X				X
H6			X			X				X
H7			X			X				X
H8			X			X				X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương Mở đầu 1. Đối tượng và nhiệm vụ của di truyền học. 2. Các giai đoạn phát triển của di truyền học. 3. Phương pháp nghiên cứu di truyền học. 4. Ý nghĩa của di truyền học đối với chọn giống.	LT:1 tiết	Chương Mở đầu
2	Chương 1: Cơ sở tế bào của di truyền 1.1. Tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực 1.2. Cấu trúc nhiễm sắc thể 1.3. Vòng đời của tế bào và phân chia tế bào 1.4. Phân bào giảm nhiễm (giảm phân) 1.5. Quá trình sinh sản hữu tính 1.6. Sinh sản vô phôi 1.7. Vòng đời của cơ thể sống, ý nghĩa của pha đơn bội và pha lưỡng bội.	LT: 4 tiết TH: 2 tiết	Chương 1: Cơ sở tế bào của di truyền
3	Chương 2: Các quy luật di truyền Mendel và tương tác gen 2.1. Đặc điểm của phương pháp phân tích di truyền Mendel 2.2. Giới thiệu các thuật ngữ và ký hiệu di truyền 2.3. Lai theo một cặp tính trạng 2.4. Lai hai hay nhiều cặp tính trạng 2.8. Hiện tượng tự bất hợp ở thực vật 2.6. Tính đa hiệu của gen 2.7. Dây alen 2.5. Tương tác gen không alen	LT: 3 tiết TH: 2 tiết	Chương 2: Các quy luật di truyền Mendel và tương tác gen

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
4	Chương 3: Các quy luật di truyền nhiễm sắc thể 3.1. Nhiễm sắc thể giới tính và di truyền liên kết với giới tính 3.2. Hiện tượng di truyền liên kết và trao đổi chéo 3.4. Bản đồ di truyền 3.3. Cơ sở tế bào học giải thích cơ chế trao đổi chéo	LT: 3 tiết	Chương 3: Các quy luật di truyền nhiễm sắc thể
5	Chương 4: Di truyền tính trạng số lượng và ưu thế lai 4.1. Di truyền tính trạng chất lượng và tính trạng số lượng 4.2. Mô hình tác động cộng gộp và di truyền tăng tiến 4.3. Sử dụng thống kê để phân tích di truyền các tính trạng số lượng 4.4. Lý thuyết về sự suy thoái cận phối và ưu thế lai.	LT: 3 tiết TH: 2 tiết	Chương 3: Di truyền tính trạng số lượng và ưu thế lai
6	Chương 5: Di truyền tế bào chất 5.1. Những đặc điểm cơ bản của di truyền tế bào chất 5.2. Di truyền lạp thể 5.3. Di truyền ty thể 5.4. Hiện tượng bất dục đực tế bào chất ở thực vật bậc cao	LT: 3 tiết BT: 1 tiết	Chương 4: Di truyền tế bào chất
7	Chương 6: Biến dị 6.1. Khái niệm về biến dị, phân loại, dãy biến dị tương đồng 6.2. Thường biến và mức phản ứng 6.3. Đột biến gen 6.4. Đột biến tự nhiên và đột biến nhân tạo 6.5. Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể 6.6. Đa bội thể 6.7. Đa bội lệch – Dị đa bội 6.8. Đơn bội	LT: 3 tiết	Chương 5: Biến dị
8	Chương 7: Di truyền quần thể 7.1. Khái niệm về quần thể 7.2. Các dạng quần thể 7.3. Các quá trình di truyền trong quần thể 7.4. Những yếu tố gây biến động di truyền trong quần thể	LT: 2 tiết	Chương 6: Di truyền quần thể
9	Kiểm tra	1 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết: 1/4	Chương Mở đầu 1. Đối tượng và nhiệm vụ của di truyền học. 2. Các giai đoạn phát triển của di truyền học.	Giúp sv có kiến thức về học phần	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra trên lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3. Phương pháp nghiên cứu di truyền học. 4. Ý nghĩa của di truyền học đối với chọn giống.		Địa điểm học: - Giảng đường	
Buổi học/số tiết: 1/4	Chương 1: Cơ sở tế bào của di truyền 1.1. Tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực 1.2. Cấu trúc nhiễm sắc thể 1.3. Vòng đời của tế bào và phân chia tế bào 1.4. Phân bào giảm nhiễm (giảm phân) 1.5. Quá trình sinh sản hữu tính 1.6. Sinh sản vô phôi 1.7. Vòng đời của cơ thể sống, ý nghĩa của pha đơn bội và pha lưỡng bội.	Giúp sv có kiến thức về vật chất di truyền ở cấp độ tế bào; Sự truyền đạt thông tin di truyền qua các thế hệ tế bào; ...	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thảo luận nhóm: Vật chất DT ở cấp độ tế bào. - Thực hành: Nguyên phân; Giảm phân; Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Địa điểm học: - Giảng đường; - Phòng thực hành	
Buổi học/số tiết: 2/4	Chương 2: Các quy luật di truyền Mendel và tương tác gen 2.1. Đặc điểm của phương pháp phân tích di truyền Mendel 2.2. Giới thiệu các thuật ngữ và ký hiệu di truyền 2.3. Lai theo một cặp tính trạng 2.4. Lai hai hay nhiều cặp tính trạng 2.8. Hiện tượng tự bất hợp ở thực vật 2.6. Tính đa hiệu của gen 2.7. Dây alen 2.5. Tương tác gen không alen	Giúp sv có kiến thức về các Quy luật cơ bản di truyền; giải thích được một số hiện tượng xảy ra ở thực vật. Có khả năng thực hiện các phép lai, phân tích kết quả thu được dựa trên những kiến thức cơ bản.	- PP thuyết trình. - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Các Quy luật DT Mendel - Thực hành: Phương pháp kiểm định χ^2 Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thực hành	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp - Làm bài viết tại lớp.

Buổi tiết	học/số	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
3/4		Chương 3: Các quy luật di truyền nhiễm sắc thể 3.1. Nhiễm sắc thể giới tính và di truyền liên kết với giới tính 3.2. Hiện tượng di truyền liên kết và trao đổi chéo 3.4. Bản đồ di truyền 3.3. Cơ sở tế bào học giải thích cơ chế trao đổi chéo	Giúp sv có kiến thức về các Quy luật di truyền NST. Hiểu được sự đa dạng của thể giới sinh vật.	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp.
Buổi tiết: 3/4;		Chương 4: Di truyền tính trạng số lượng và ưu thế lai 3.1. Di truyền tính trạng chất lượng và tính trạng số lượng 3.2. Mô hình tác động cộng gộp và di truyền tăng tiến 3.3. Sử dụng thống kê để phân tích di truyền các tính trạng số lượng 3.4. Lý thuyết về sự suy thoái cận phối và ưu thế lai.	Giúp sv có kiến thức về các Quy luật cơ bản di truyền; giải thích được một số hiện tượng xảy ra ở thực vật. Hiểu được và vận dụng trong sản xuất nông nghiệp.	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phân biệt những nhóm tính trạng khác nhau; cận phối và ưu thế lai.	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp.
Buổi tiết: 4/4;		Chương 5: Di truyền tế bào chất 4.1. Những đặc điểm cơ bản của di truyền tế bào chất 4.2. Di truyền lap thể 4.3. Di truyền ty thể 4.4. Hiện tượng bất dục đực tế bào chất ở thực vật bậc cao	Giúp sv có kiến thức về các Quy luật cơ bản di truyền; giải thích được một số hiện tượng xảy ra ở thực vật. Ứng dụng trong SXNN	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Sự khác nhau về DT TBC và DT nhân	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp - Làm bài viết tại lớp.
Buổi tiết: 5/4		Chương 6: Biến dị 5.1. Khái niệm về biến dị, phân loại, dãy biến	Giúp sv có kiến thức về biến dị của	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp

Buổi tiết	học/số	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
		dị tương đồng 5.2. Thường biến và mức phản ứng 5.3. Đột biến gen 5.4. Đột biến tự nhiên và đột biến nhân tạo 5.5. Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể 5.6. Đa bội thể 5.7. Đa bội lệch – Dị đa bội 5.8. Đơn bội	sinh vật; ứng dụng trong công tác chọn tạo giống cây trồng, thực vật.	bày - Thảo luận nhóm: Phân biệt các loại biến dị.	- Làm bài viết tại lớp.
Buổi tiết: 6/2	học/số	Chương 7: Di truyền quần thể 6.1. Khái niệm về quần thể 6.2. Các dạng quần thể 6.3. Các quá trình di truyền trong quần thể 6.4. Những yếu tố gây biến động di truyền trong quần thể	Giúp sv có kiến thức về các Quy luật cơ bản di truyền; giải thích được một số hiện tượng di truyền xảy ra ở quần thể thực vật.	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Làm bài tập di truyền	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp - Làm bài viết tại lớp.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Huỳnh Văn Quốc, (2014). Giáo trình Di truyền thực vật, Trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

1. Phạm Thành Hồ (2000). Di truyền học, NXB Giáo dục.
2. Nguyễn Hồng Minh (2000). Di truyền học, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, .
3. Trương Thị Bích Phượng (2006). Giáo trình Di truyền học, NXB Đại học Huế.
4. Đỗ Lê Thăng, (2006). Giáo trình Di truyền học, NXB Giáo dục.
5. Nguyễn Thị Trâm (1995). Chọn giống lúa lai, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Tham gia đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%.

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ %	Rất tốt	Tốt	Đạt	Không đạt	Điểm
		10 – 8,5	<8,5 → 7,0	<7,0 → 5,0	<5,0 → 0,0	
Mức độ tham dự theo TKB	40	Tham dự >90% thời gian học	Tham dự 80-90% thời gian học	Tham dự 70-80% thời gian học	Tham dự <70% thời gian học	
Ý thức học tập	40	Tập trung, hăng hái phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Tập trung, có phát biểu; trả lời > 2 câu hỏi	Chưa tập trung, có phát biểu, trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tập trung, nói chuyện riêng, không tham gia trả lời câu hỏi	
Tham gia thảo luận nhóm	20	Đầy đủ, chủ động và làm việc nhóm tốt	Đầy đủ, chưa chủ động làm việc nhóm	Đầy đủ, chỉ hợp tác với nhóm	Vắng 1 giờ trở lên	

Rubric 2: Đánh giá buổi thực hành cá nhân

Tiêu chí đánh giá	Tỷ lệ	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt	Không đạt	
		10 – 8,5	<8,5 → 7,0	<7,0 → 5,0	<5,0 → 0,0	
Chuyên cần	10%	Đến đúng giờ quy định	-----		Đến muộn trên 15 phút	
Chuẩn bị lý thuyết	20%	Trả lời đầy đủ, đúng các câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng trên 70% số câu hỏi		Trả lời đầy đủ, đúng trên 50% số câu hỏi	Trả lời không đầy đủ hoặc đúng dưới 50% số câu hỏi
Thao tác thí nghiệm và xử lý số liệu	50%	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm và xử lý số liệu tốt	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm và xử lý số liệu khá		Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm nhưng xử lý số liệu chưa đúng	Thực hiện không đúng quy trình thí nghiệm, xử lý số liệu sai
Kết quả thí nghiệm và trả lời câu hỏi	20%	Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng	Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng trên 70% số câu hỏi		Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng	Kết quả thí nghiệm sai hoặc trả lời đúng dưới

		các câu hỏi		trên 50% số câu hỏi	50% số câu hỏi

Rubric 3: Đánh giá bài kiểm tra

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Giỏi	Khá	Trung bình	Đạt	Không đạt	Điểm
		8,5-10	7,0-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	<4,0	
Trả lời câu hỏi	100	Trả lời đúng trên 80% nội dung	Trả lời đúng trên 60% nội dung	Trả lời đúng trên 50% nội dung	Trả lời đúng trên 40% nội dung	Trả lời dưới 40% nội dung	

8.3. Thi kết thúc học phần

Rubric 4: Điểm bài thi cuối kỳ

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Giỏi	Khá	Trung bình	Đạt	Không đạt	Điểm
		8,5-10	7,0-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	<4,0	
Trả lời các câu hỏi	100	Trả lời đúng trên 4/5 các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 các câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/5 các câu hỏi	Trả lời dưới 2/5 các câu hỏi.	

Ngày ... tháng ... năm 20

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: SINH LÝ THỰC VẬT
Mã học phần: NL212708

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3.0; Số tín chỉ lý thuyết: 2.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Khí tượng thủy văn.

Học phần học trước: Sinh học đại cương, Hoá sinh thực vật

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Phan Văn Tân; Số điện thoại: 0382 966 056;

Email: phvtan56@gmail.com

Giảng viên 2: Họ và tên: Triệu Thị Lăng; Số điện thoại: 0983 009 065;

Email: trieulang.dhtn@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Sinh lý Thực vật trang bị cho người học những kiến thức lý thuyết và ứng dụng về hoạt động sống của cơ thể thực vật, mối quan hệ giữa môi trường của các hoạt động sống đó, biện pháp nâng cao các hoạt động sống cho mục tiêu sản xuất. Các kiến thức cơ bản bao gồm: hoạt động sống của tế bào, trao đổi nước, chế độ khoáng, quang hợp, hô hấp thực vật, sinh trưởng và phát triển. Học phần này là học phần cơ sở cho các ngành và chuyên ngành: Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Lâm sinh, Quản lý tài nguyên rừng, Sinh học. Sinh viên cần nắm vững kiến thức trên để hiểu cơ chế các hoạt động sống và điều chỉnh hoạt động sống cây trồng một cách hợp lý, với tiêu chí: sử dụng nước, phân bón có hiệu quả, nâng cao hoạt động quang hợp, tận dụng đất và ánh sáng, vận dụng tính giai đoạn trong đời sống của cây nhằm nâng cao năng suất, chất lượng nông sản, ứng dụng trong nông nghiệp công nghệ cao.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Nắm được các hoạt động sinh lý để sử dụng nước, chất khoáng có hiệu quả, phát huy vai trò quang hợp trong tạo sinh khối và năng suất.

MT2: Hiểu được các giai đoạn trong đời sống của cây, các quy luật, yếu tố ảnh hưởng, điều chỉnh tính giai đoạn trong đời sống thực vật.

MT3: Xây dựng được cơ sở khoa học khi trồng cây tiết kiệm nước, phân bón, bố trí cơ cấu cây trồng cho một vùng cụ thể.

MT4: Nắm được các biện pháp khắc phục khi cây trồng chịu tác động bất lợi của điều kiện môi trường.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Nắm chắc các kiến thức cơ bản về sự hút nước, thoát hơi nước, sử dụng chất khoáng và vận dụng trong chế độ tưới, chế độ phân bón cho cây trồng.

H2: Hiểu được tác động của điều kiện ngoại cảnh đến hoạt động quang hợp, từ đó xây dựng mật độ (khoảng cách cây), chế độ trồng xen, cắt tỉa cành, tạo hình cây trồng hợp lý.

H3: Hiểu lý thuyết và biết vận dụng khi sử dụng các chất điều hoà sinh trưởng trong sản xuất nông lâm nghiệp, yếu tố ngoại cảnh tác động tới sinh trưởng và phát triển cây trồng.

H4: Nắm vững kiến thức để vận dụng trong sản xuất nông nghiệp bằng nông nghiệp công nghệ cao.

H5: Có kỹ năng làm việc theo nhóm: tôn trọng, trung thực, có tinh thần hợp tác, học hỏi và chia sẻ.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						X				
H2						X				
H3						X				
H4						X				
H5						X				

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Sinh lý tế bào Nội dung: 1.1. Những nét cơ bản về thành phần hóa học, cấu trúc, hoạt động sống của tế bào thực vật liên quan tới trao đổi chất toàn bộ cơ thể 1.1.1. Sơ đồ tổ chức tế bào thực vật 1.1.2. Thành phần hóa học cơ bản của tế bào 1.2. Membran (thành phần, cấu trúc, chức năng) 1.3. Đặc tính vật lý (tính lỏng, độ nhớt, tính đàn hồi) và hóa keo của nguyên sinh chất 1.6. Cơ chế trao đổi nước của tế bào 1.5. Cơ chế trao đổi chất tan của tế bào Thực hành: Hiện tượng co và phân co nguyên sinh; Tính thấm của tế bào; Ảnh hưởng của iôn hóa trị 1, 2 lên độ nhớt của chất nguyên sinh.	LT: 5 tiết BT: 0 tiết TH: 2 tiết	chương 1 của [1], [2] và [3], phần 2 (tế bào) của [6] và chapter 1 [6]
2	Chương 2. Trao đổi nước 2.1. Vai trò của nước 2.2. Nước trong đất (các dạng nước trong đất và khả năng sử dụng) 2.3. Quá trình hút nước của rễ 2.3.1. Cơ quan hút nước 2.3.2. Động lực sự hút nước 2.3.3. Điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến sự hút nước 2.6. Sự vận chuyển nước trong cây 2.5. Sự thoát hơi nước 2.5.1. Ý nghĩa thoát hơi nước 2.5.2. Thoát hơi nước qua cutin 2.5.3. Thoát hơi nước qua khí khổng 2.5.6. Điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến sự thoát hơi nước 2.6. Cơ sở tưới/tiêu hợp lý 2.6.1. Cân bằng nước trong cây	LT: 6 tiết BT: 0 tiết TH: 2 tiết	Chương 2 của [1] [2] và [3] chương 36, phần 6 của [6], chapter 3 của [6]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.6.2. Cơ sở tưới/tiêu: cơ sở tưới tiết kiệm, nhóm cây, giai đoạn, biện pháp tưới Thực hành: Quan sát sự đóng mở của khí khổng; Xác định áp suất thẩm thấu của tế bào bằng phương pháp co nguyên sinh; Xác định sức hút nước của các loài thực vật bằng phương pháp Sắc đa cấp; Quan sát, so sánh sự thoát hơi nước bằng giấy tẩm clorua coban.		
3	Chương 3. Dinh dưỡng khoáng 3.1. Thành phần chất khoáng trong cây, phân loại chất khoáng. 3.2. Vai trò sinh lý các nguyên tố khoáng 3.2.1. Phosphor (lân) 3.2.2. Lưu huỳnh 3.2.3. Kali 3.2.6. Canxi 3.2.5. Magie 3.2.6. Vai trò sinh lý chung của các nguyên tố vi lượng; vai trò cụ thể của một số nguyên tố vi lượng: Sắt, đồng, kẽm, mangan, coban, molipden. 3.3. Vai trò sinh lý của Nitơ 3.3.1. Chu trình N trong tự nhiên 3.3.2. Khả năng sử dụng nitơ của cây 3.6. Sự hấp thụ chất khoáng 3.6.1. Vai trò của hệ rễ trong sự hấp thụ nguyên tố khoáng 3.6.2. Cơ chế hấp thụ chất khoáng của rễ 3.6.3. Điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến sự hấp thụ khoáng. 3.6.6. Dinh dưỡng khoáng ngoài rễ. 3.5. Dinh dưỡng khoáng trong thủy canh 3.6. Cơ sở khoa học của việc sử dụng phân bón hợp lý	LT: 6 tiết BT: 0	Chương 6 của [1] [2] và [3] chương 36 phần 6 [6] chương 2 [5], chapter 3 của [6]
6	Chương 6. Quang hợp 6.1. Khái niệm quang hợp 6.1.1. Khái niệm quang hợp 6.1.2. Phương trình tổng quát quá trình quang hợp 6.1.3. Ý nghĩa quang hợp 6.2. Cơ quan quang hợp 6.2.1. Lá và phần xanh của cây có thể quang hợp 6.2.2. Lục lạp 6.2.3. Sắc tố quang hợp, các chất vận chuyển điện tử; phổ hấp thụ, huỳnh quang, lân quang của sắc tố quang hợp. 6.3. Cơ chế quang hợp 6.3.1. Pha sáng 6.3.2. Pha tối trong quang hợp (chu trình C₃, C₆, CAM) 6.6. Điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến quá trình quang hợp 6.6.1. Ánh sáng	LT: 7.5 tiết BT: 1 tiết TH: 1.5 tiết	Chương 3 của [1] [2] và [3] chương 36 phần 6 [6] chapter 6 [6]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	6.6.2. Nước 6.6.3. Nhiệt độ không khí 6.6.6. Hàm lượng CO ₂ , O ₂ 6.6.5. Chất khoáng trong cây. 6.5. Cơ sở sinh lý của việc nâng cao năng suất cây trồng thông qua con đường quang hợp 6.5.1. Khái niệm năng suất (sinh vật học, năng suất kinh tế, hệ số kinh tế, đồng hóa chất khô) 6.5.2. Khái niệm LAI và biện pháp nâng LAI hợp lý 6.5.3. Khái niệm LAD và biện pháp nâng LAD Thực hành: Đo diện tích lá; Xác định tính chất hoá học của sắc tố quang hợp.		
5	Chương 5. Hô hấp ở thực vật 5.1. Khái niệm hô hấp 5.1.1. Khái niệm hô hấp 5.1.2. Phương trình tổng quát 5.1.3. Cơ chất hô hấp 5.1.6. Cường độ hô hấp, hệ số hô hấp 5.2. Những nét chính của quá trình hô hấp 5.2.1. Giai đoạn 1 và 2 5.2.2. Phosphoryl hóa, chuỗi vận chuyển điện tử trong hô hấp 5.3. Điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến hô hấp 5.3.1. Hàm lượng nước và độ ẩm 5.3.2. Oxy 5.3.3 Carbonic 5.3.6. Nhiệt độ 5.6. Vận dụng trong thực tế, trong bảo quản nông sản sau thu hoạch. 5.5. Hô hấp là trung tâm quá trình trao đổi chất trong cơ thể 5.5.1. Trung tâm năng lượng 5.5.2. Trung tâm chuyển hoá các sản phẩm trung gian 5.5.3. Hô hấp và quang hợp 5.5.6. Hô hấp và hút nước 5.5.5. Hô hấp và hút khoáng	LT 6 tiết BT 0	Chương 5 của [1] [2] và [3] chương 37 phần 6 [6] chapter 5 [6]
6	Chương 6. Sinh trưởng và phát triển 6.1. Khái niệm 6.1.1. Khái niệm sinh trưởng 6.1.2. Khái niệm phát triển 6.1.3. Mối liên hệ giữa sinh trưởng và phát triển 6.1.6. Tương quan sinh trưởng 6.2. Vai trò sinh lý của các chất điều tiết sinh trưởng 6.2.1. Auxin 6.2.2. Gibberellin	LT 7 tiết BT: 1 tiết TH: 2 tiết	Chương 6 của [1] [2] và [3] chương 39 phần 6 [6] chapter 12 [6]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	6.2.3. Cytokinin 6.2.6. Acid abscisic 6.2.5. Etylen 6.2.6. Nguyên tắc sử dụng chất điều tiết sinh trưởng. 6.3. Điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển 6.3.1. Nhiệt độ 6.3.2. Ánh sáng 6.3. Sinh lý hình thành hoa, quả 6.3.1. Các giai đoạn hình thành hoa 6.3.2. Sự hình thành quả 6.6. Trạng thái nghỉ 6.6.1. Khái niệm 6.6.2. Các trạng thái nghỉ (phân biệt, nguyên nhân) 6.6.3. Các biện pháp phá bỏ trạng thái nghỉ Thực hành: Đánh giá ảnh hưởng của GA ₃ và kinetin đến sự nảy mầm của hạt đậu xanh .		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/6	Chương 1. Sinh lý tế bào 1.1. Nắm được nét cơ bản về thành phần hóa học, cấu trúc, hoạt động sống của tế bào thực vật liên quan tới trao đổi chất toàn bộ cơ thể 1.1.1. hiểu được sơ đồ, trật tự các tổ chức tế bào thực vật 1.1.2. Nắm được cấu trúc nước, protein và ý nghĩa 1.2. Hiểu được Membran, chức năng membran 1.3. Hiểu tính lỏng, độ nhớt, tính đàn hồi và sự biến đổi trong hoạt động sống; trạng thái hóa keo NSC và biến đổi trạng thái	H1 H3 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: chất như thế nào xâm nhập dễ dàng vào tế bào? Tại sao quan tâm đến nồng độ khi phun phân bón lá và thuốc BVTV Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, nêu ý kiến vấn đề chưa rõ, thảo	- đọc [1][2] [3] -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
2-3/8	1.6. Hiểu được 2 cơ chế hút nước của tế bào Chương 1 (tiếp – 1 tiết) 1.5. Hiểu được 3 cơ chế hút chất tan của tế bào, vận dụng Chương 2. Trao đổi nước 2.1. Nắm được vai trò của nước đối với sự sống 2.2. Hiểu được các dạng nước trong đất và khả năng sử dụng 2.3. Quá trình hút nước của rễ 2.3.1. Cơ quan nào có khả năng hút nước (chính phụ) 2.3.2. Nắm được 2 động lực hút nước (chính và phụ) 2.3.3. Điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến sự hút nước; điều kiện nào thường tác động mạnh ở đất VN 2.6. Hiểu 2 quãng đường vận chuyển nước trong cây; yếu tố nào tác động 2.5. Sự thoát hơi nước Hiểu được ý nghĩa thoát hơi nước 2.5.1. Cutin? Cơ chế thoát hơi nước qua cutin 2.5.2. Khí khổng? ở đâu? Cấu tạo? các pha thoát hơi nước? cơ chế đóng mở khí khổng? 2.5.3. Hiểu được điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến	H1, H6	luận nhóm 5-8 SV Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	sự thoát hơi nước (RH%, t°, ánh sáng, gió) vận dụng trong điều kiện VN 2.6. Cơ sở tưới/tiêu hợp lý 2.6.1. Hiểu thế nào là cân bằng nước trong cây 2.6.2. Cơ sở tưới/tiêu tiết kiệm: nhóm cây có thể chịu khô hạn? giai đoạn nào mất cảm, giai đoạn nào có hiệu quả cao? biện pháp tưới? Chương 3. Dinh dưỡng khoáng (1 tiết) 3.1 và 3.2			
6/6	Chương 3. Dinh dưỡng khoáng (tiếp) 3.1. Nắm được thành phần chất khoáng trong cây, nhóm đa lượng, trung lượng, vi lượng 3.2. Hiểu được loại ion của từng nguyên tố mà cây có thể hấp thụ, vai trò sinh lý và cách sử dụng các nguyên tố khoáng: phosphor (lân) lưu huỳnh kali canci magie các nguyên tố vi lượng Nitơ 3.3. Sự hấp thụ chất khoáng Hiểu được vai trò của hệ rễ, phần nào trong rễ có thể hấp thụ khoáng Nắm được cơ chế hấp thụ chất khoáng của rễ (3	H1 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Tại sao phân vi lượng trở nên cần thiết? Phân bón nào có thể thay thế phân vi lượng vô cơ? Cây ăn quả thường rụng trái, lý do, cách khắc phục? dư lượng nitrat là gì? cách khắc phục? Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Tham gia thảo luận Thực tập đầy đủ	- đọc [1][2] [3] [6] -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp Báo cáo thực hành

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	pha, 2 cách trao đổi) Nắm được điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến sự hấp thụ khoáng và biện pháp tác động. Hiểu được dinh dưỡng khoáng ngoài rễ? Ưu/nhược điểm, cách sử dụng. Hiểu được thủy canh? Dinh dưỡng khoáng trong thủy canh Nắm được cơ sở khoa học của sử dụng phân bón: lượng, thời điểm, cân đối giữa các nguyên tố khoáng			
5/1.5	Chương 3. Dinh dưỡng khoáng (tiếp – 1 tiết) Nắm được cơ sở khoa học của sử dụng phân bón: lượng, thời điểm, cân đối giữa các nguyên tố khoáng Chương 6. Quang hợp 6.1. Hiểu được bản chất quang hợp, ý nghĩa quang hợp	H1 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	- đọc [1][2] [3] [6]
6-7/8	Chương 6. Quang hợp (tiếp) 6.2. Hiểu được cơ quan quang hợp, vai trò các cơ quan đó trong QH 6.3. Hiểu được tổng quát cơ chế quang hợp; phân biệt được 3 nhóm cây C ₃ , C ₆ , CAM 6.6. Nắm chắc các điều kiện ngoại cảnh ảnh	H2 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ý nghĩa QH? Kết cấu tán	- đọc [1][2] [3] [6] chương quang hợp, chương 2, 3 và 6 của [5] -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	hưởng đến QH, các biện pháp tác động có thể điều chỉnh các yếu tố đó (ánh sáng, nước, nhiệt độ không khí, hàm lượng CO₂, O₂). 6.5. Nắm vững cơ sở sinh lý của việc nâng cao năng suất cây trồng thông qua con đường QH: LAI và LAD; biện pháp điều chỉnh LAI, LAD		lá cây trồng trong quần thể, quần xã? Mật độ, hướng cây trồng có ý nghĩa gì? Ý nghĩa trồng xen? Ý nghĩa cắt tỉa cành, tạo hình cây trồng? Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Tham gia thảo luận	
8/6	Chương 5. Hô hấp 5.1. Nắm được các khái niệm cơ bản về hô hấp 5.2. Nắm được 2 giai đoạn của hô hấp (nguyên liệu, sản phẩm, sự kết nối) 5.3. Nắm được điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến hô hấp: H₂O và độ ẩm, oxy, Carbonic, nhiệt độ; Vận dụng trong thực tế, trong bảo quản nông sản sau thu hoạch. 5.5. Lý giải tại sao hô hấp là trung tâm quá trình trao đổi chất trong cơ thể	H6	PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: hiểu thế nào khi ngâm hạt giống trước khi gieo “3 sôi + 2 lạnh”; giải pháp hạ thấp nhiệt độ bảo quản sau khi thu hoạch nông sản? Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Tham gia thảo luận	Đọc chương Hô hấp của [1], [2], [3] -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp - Báo cáo thực hành
9-10/8	Chương 6. Sinh trưởng và phát triển 6.1. Hiểu được các khái niệm: sinh trưởng, phát triển, mối liên hệ giữa sinh trưởng và phát triển, tương quan sinh trưởng giữa các bộ phận trong cây 6.2. Nắm được vai trò và	H3 H6	PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: tại sao hiện nay thường sử dụng phytohormon? Sai	Đọc chương Sinh trưởng và phát triển của [1], [2], [3]; chapter Auxin, Gibberellin, cytokinin, acid abscisic, etylen của [6] -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	vận dụng trong sản xuất các chất điều tiết sinh trưởng; Auxin, Gibberellin, Cytokinin, Acid abscisic và Etylen 6.3. Nắm được 2 điều kiện ngoại cảnh (nhiệt độ và ánh sáng ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển); vận dụng trong thực tế 6.6. Hiểu sinh lý hình thành hoa, quả và biện pháp tác động 6.5. Hiểu được trạng thái nghỉ và ứng dụng trong sản xuất		quả cách năm là gì? biện pháp hạn chế? Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Tham gia thảo luận	
11/2	Thực hành chương 1 <i>Thí nghiệm 1:</i> Hiện tượng co và phản co nguyên sinh; <i>Thí nghiệm 2:</i> Tính thấm của tế bào; <i>Thí nghiệm 3:</i> Ảnh hưởng của iôn hóa trị 1, 2 lên độ nhớt của chất nguyên sinh.		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, hướng dẫn trực tiếp với dụng cụ và mẫu vật, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	Báo cáo thực hành
12/2	Thực hành chương 2 <i>Thí nghiệm 1:</i> Quan sát sự đóng mở của khí khổng; <i>Thí nghiệm 2:</i> Xác định áp suất thẩm thấu của tế bào bằng phương pháp co nguyên sinh; <i>Thí nghiệm 3:</i> Xác định sức hút nước của các loài thực vật bằng phương pháp Sắc đa cấp; <i>Thí nghiệm 6:</i> Quan sát, so sánh sự thoát hơi nước bằng giấy thấm clorua	H1	- Tiến hành thí nghiệm theo nhóm 3 – 5 sinh viên Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu phần lý thuyết và tài liệu hướng dẫn thực hành - Tham gia đầy đủ các tiết thực hành	Báo cáo thực hành

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	coban.			
13/1.5	Thực hành chương 6 <i>Thí nghiệm 1:</i> Đo tính diện tích lá; <i>Thí nghiệm 2:</i> Xác định tính chất hoá học của sắc tố quang hợp.	H2		Báo cáo thực hành
16/2	Thực hành chương 6 <i>Thí nghiệm 1:</i> Đánh giá ảnh hưởng của GA ₃ và kinetin đến sự nảy mầm của hạt đậu xanh .	H3, H6		Báo cáo thực hành

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Vũ Văn Vụ, Vũ Thanh Tâm, Hoàng Minh Tấn (2008). Sinh lý học thực vật, NXB Giáo dục.

[2] Phan Văn Tân (2018). Sinh lý học thực vật. (bài giảng cá nhân chưa xuất bản)

[3] Nguyễn Quang Thạch, Hoàng Minh Tấn, Vũ Quang sáng (2001) Sinh lý cây trồng. NXB Nông nghiệp.

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[6] Campbell và Reece (2017). Sinh học, NXB Giáo dục.

[5] Trần Trung Dũng (2016) Sinh thái môi trường, NXB Giáo dục

[6] L. Taiz and E. Geiger (2002): Plant physiology. 3^{ed} Sinauer Associates.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành: thực hiện đầy đủ, có kết quả phù hợp

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận: mỗi SV chọn 1 trong số 30 tiêu đề của tiểu luận do GV đề ra

7.6. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H6	25%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3 H6	25%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.		0%
6	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3 H6	25%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H6	25%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: tự luận	H1 H2 H3 H6	70%

RUBRICS 1: Đánh giá chuyên cần của cá nhân sinh viên

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
		8,5-10	7-8,6	5,5-6,9	6-5,6	< 6,0	
Mức độ tham gia vào lớp học	50%	Tham gia đủ >90 % tiết học, đi học đúng giờ.	Tham gia đủ 80% -90 % tiết học, đi học muộn 1- 2 lần.	Tham gia đủ 70% -80 % tiết học, hoặc / và 3-6 lần đi muộn	Tham gia đủ 60% -70 % tiết học hoặc/và 5 lần đi học muộn	Tham gia đủ <60% tiết học hoặc/ và >6 lần đi học muộn	
Tham gia xây dựng bài trên lớp	50%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/ trả lời >2 câu hỏi.	Có đặt/ trả lời ít nhất 1 câu hỏi.	Không tham gia thảo luận, trả lời.	Không tham gia thảo luận, trả lời.	

RUBRICS 2: Đánh giá quá trình thực hành của cá nhân sinh viên

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
		8,5-10	7-8,6	5,5-6,9	6-5,6	< 6,0	
Chuyên cần	20	Tham gia đủ 100% buổi thực hành; đúng giờ	Tham gia đủ 100% buổi thực hành; chưa nghiêm túc về giờ giấc 1 lần	Tham gia 75% buổi thực hành hoặc/và đi muộn 2 lần	Tham gia 50 % buổi thực hành; hoặc/và đi muộn 3 lần	Tham gia 50% < buổi thực hành; hoặc/và đi muộn 6 lần	

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
		8,5-10	7-8,6	5,5-6,9	6-5,6	< 6,0	
Ý thức trong quá trình thực hành.	10	Ý thức học tập tốt, chăm chỉ, nghiêm túc thực hiện các nội dung bài học.	Ý thức học tập khá, tham gia đầy đủ các hoạt động.	Ý thức học tập chưa thực sự tốt, chưa nhiệt tình, chưa có trách nhiệm trong công việc.	Chưa tập trung trong học tập, thiếu trách nhiệm và tự giác.	Thụ động, hầu như không tham gia vào các hoạt động của nhóm thực hành.	
Nội dung bài báo cáo thực hành.	70	Đáp ứng 85%-100% yêu cầu.	Đáp ứng 70%-86% yêu cầu.	Đáp ứng 55%-69% yêu cầu.	Đáp ứng 60%-56% yêu cầu.	Đáp ứng dưới 60% yêu cầu.	

RUBRICS 3: Đánh giá bài kiểm tra của sinh viên

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
		8,5-10	7-8,6	5,5-6,9	6-5,6	< 6,0	
Hình thức	10%	Đẹp, rõ, thuyết phục, không lỗi chính tả	Nội dung đầy đủ, ít chính tả	Nội dung tương đối đầy đủ, còn lỗi chính tả	Nội dung đơn điệu, chữ hơi nhỏ, có lỗi chính tả.	Đơn điệu, hình, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả.	
Nội dung	90%	Đáp ứng 85%-100% yêu cầu.	Đáp ứng 70%-86% yêu cầu.	Đáp ứng 55%-69% yêu cầu.	Đáp ứng 60%-56% yêu cầu.	Đáp ứng dưới 60% yêu cầu.	

RUBRICS 4: Đánh giá bài thi kết thúc học phần của sinh viên

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
		8,5-10	7-8,6	5,5-6,9	6-5,6	< 6,0	
Hình thức, cách trình bày	10%	Đẹp, rõ ràng, mạch lạc, khoa học, không lỗi chính tả.	Nội dung đầy đủ, ít lỗi chính tả.	Nội dung tương đối đầy đủ, còn lỗi chính tả.	Nội dung đơn điệu, chữ hơi nhỏ, có lỗi chính tả.	Đơn điệu, hình, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả.	
Nội dung	90%	Đáp ứng 85%-100% yêu cầu.	Đáp ứng 70%-86% yêu cầu.	Đáp ứng 55%-69% yêu cầu.	Đáp ứng 60%-56% yêu cầu.	Đáp ứng dưới 60% yêu cầu.	

Ngày 16 tháng 10 năm 2021

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
Mã học phần: NL213706

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Võ Hùng; Số điện thoại: 0914069919;

Email: vohung@ttn.edu.vn

Giảng viên n: Họ và tên:.....; Số điện thoại:.....; Email:.....

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức về khái niệm khoa học, công nghệ và nghiên cứu khoa học, đồng thời trang bị kỹ năng tiếp cận khoa học; phương pháp thiết kế khung logic; cấu trúc đề xuất nghiên cứu và cách trình bày báo cáo khoa học.

Học phần này là cơ sở để sinh viên vận dụng vào công việc nghiên cứu khoa học; thực hiện khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng

M1 - Trình bày các khái niệm về khoa học, công nghệ và nghiên cứu khoa học.

M2 - Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng đã học để thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học đạt chất lượng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Kiến thức

H1 - Trình bày được các khái niệm khoa học; lịch sử phát triển khoa học.

H2 - Giải thích được sự khác nhau giữa công nghệ; chuyển giao công nghệ và hoạt động nghiên cứu khoa học.

Kỹ năng

H3 - Sử dụng các phương pháp tiếp cận khoa học để phát hiện ý tưởng nghiên cứu.

H4 - Tổng quan tài liệu nghiên cứu.

H5 - Xây dựng đề cương nghiên cứu trên cơ sở khung logic nghiên cứu.

H6- Viết đề xuất nghiên cứu và báo cáo khoa học.

Thái độ

H7 - Trung thực, khách quan, có quan điểm khoa học, lịch sử và biện chứng.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CĐR học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x			
H3									x	

CDR học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H4									x	
H5									x	
H6									x	
H7										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Khái niệm khoa học, công nghệ, nghiên cứu khoa học Nội dung: 1.1. Khái niệm khoa học 1.1.1. Khái niệm khoa học 1.1.2. Đối tượng của khoa học 1.1.3. Phân loại khoa học 1.2. Sự phát triển của khoa học 1.2.1. Lịch sử phát triển của khoa học 1.2.2. Quy luật phát triển của khoa học 1.3. Khái niệm công nghệ và chuyển giao công nghệ 1.3.1. Khái niệm công nghệ 1.3.2. Khái niệm chuyển giao công nghệ 1.4. Nghiên cứu khoa học 1.4.1. Khái niệm nghiên cứu khoa học 1.4.2. Mức độ nghiên cứu khoa học 1.4.3. Loại hình nghiên cứu khoa học	LT: 7 tiết BT: 0 tiết	[1]; [5]; [11].
2	Chương 2. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu khoa học Nội dung: 2.1. Cơ chế phát hiện ý tưởng nghiên cứu khoa học 2.1.1. Cơ chế trực giác 2.1.2. Cơ chế phân tích nguyên nhân – hậu quả của vấn đề, phát hiện mâu thuẫn, thiếu sót 2.1.3. Cơ chế tiếp thực tiễn, có sự tham gia (PTD) 2.2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu 2.3. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học 2.3.1. Phép duy vật biện chứng là cơ sở cho nhận thức khoa học 2.3.2. Quan điểm hệ thống, cấu trúc trong nghiên cứu khoa học 2.3.3. Quan điểm lịch sử - logic trong nghiên cứu khoa học 2.3.4. Quan điểm thực tiễn trong nghiên cứu khoa học 2.4. Kỹ năng nghiên cứu khoa học 2.4.1. Sử dụng phương pháp luận nghiên cứu thích hợp 2.4.2. Sử dụng và phát triển phương pháp nghiên cứu cụ thể 2.4.3. Sử dụng công cụ, kỹ thuật nghiên cứu	LT: 7 tiết BT: 3 tiết	[1]; [5]; [11]; [12]; [13].

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
3	Chương 3: Thiết kế khung logic nghiên cứu Nội dung 3.1. Tiến trình logic phát triển giải pháp nghiên cứu 3.1.1. Xác định mục đích, mục tiêu nghiên cứu 3.1.2. Thiết kế nội dung nghiên cứu 3.1.3. Chọn lựa, thiết lập phương pháp nghiên cứu cụ thể - Phương pháp nghiên cứu thực tiễn - Phương pháp nghiên cứu lý thuyết - Phương pháp chuyên gia - Phương pháp mô hình hoá, mô phỏng toán học các quy luật tự nhiên xã hội - Phương pháp nghiên cứu có sự tham gia (PR - Participatory Research). 3.1.4. Phát hiện giải định quan trọng 3.2. Xây dựng khung logic nghiên cứu	LT: 5 tiết BT: 5 tiết	[1]; [5]; [6]; [11]; [12]; [13].
4	Chương 4: Trình bày đề xuất nghiên cứu và báo cáo khoa học Nội dung 4.1. Viết đề xuất nghiên cứu 4.2. Cấu trúc báo cáo khoa học	LT: 4 tiết BT: 6 tiết	[1]; [5]; [6]; [11]; [12]; [13].

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học 1 và 2 Số tiết: 1 - 7	Chương 1. Khái niệm khoa học, công nghệ, nghiên cứu khoa học Nội dung: 1.2. Khái niệm khoa học 1.1.1. Khái niệm khoa học 1.1.2. Đối tượng của khoa học 1.1.3. Phân loại khoa học 1.2. Sự phát triển của khoa học 1.2.1. Lịch sử phát triển của khoa học 1.2.2. Quy luật phát triển của khoa học 1.3. Khái niệm công nghệ và chuyển giao công nghệ 1.3.1. Khái niệm công nghệ	- H1: Trình bày được các khái niệm khoa học, kỹ thuật, công nghệ và nghiên cứu khoa học - H2: Phân biệt giữa kỹ thuật và công nghệ, chuyển giao công nghệ - Phân loại được mức độ nghiên cứu khoa học	- Giảng viên trình bày - PP động não: Khoa học là gì? - Thảo luận nhóm: Phân biệt Kỹ thuật và công nghệ. - Phân biệt các loại hình nghiên cứu khoa học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Chuẩn bị báo cáo, Địa điểm học: - Giảng đường	+ Báo cáo của các nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.3.2. Khái niệm chuyển giao công nghệ 1.4. Nghiên cứu khoa học 1.4.1. Khái niệm nghiên cứu khoa học 1.4.2. Mức độ nghiên cứu khoa học 1.4.3. Loại hình nghiên cứu khoa học			
Buổi học 2 - 5 Số tiết: 8 - 17	Chương 2. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu khoa học Nội dung: 2.1. Cơ chế phát hiện ý tưởng nghiên cứu khoa học 2.1.1. Cơ chế trực giác 2.1.2. Cơ chế phân tích nguyên nhân – hậu quả của vấn đề, phát hiện mâu thuẫn, thiếu sót 2.1.3. Cơ chế tiếp thực tiễn, có sự tham gia (PTD) 2.2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu 2.3. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học 2.3.1. Phép duy vật biện chứng là cơ sở cho nhận thức khoa học 2.3.2. Quan điểm hệ thống, cấu trúc trong nghiên cứu khoa học 2.3.3. Quan điểm lịch sử - logic trong nghiên cứu khoa học 2.3.4. Quan điểm thực tiễn trong nghiên cứu khoa học 2.4. Kỹ năng nghiên cứu khoa học 2.4.1. Sử dụng phương pháp luận nghiên cứu thích hợp	- H3: Vận dụng một vài cơ chế để phát hiện ý tưởng nghiên cứu. - H4: Lập danh lục tài liệu tham khảo và trình bày cách tổng quan tài liệu có hệ thống - Giải thích và xác định phương pháp luận cho một chủ đề nghiên cứu đơn giản	- Giảng viên trình bày - Bài tập nhóm: Hãy phân tích nguyên nhân – hậu quả của một vấn đề (mà nhóm chọn), để phát hiện ý tưởng nghiên cứu. - Bài giao nhiệm vụ: Hãy tổng quan tài liệu về chủ đề nghiên cứu Bài tập động não: Để nghiên cứu KH có hiệu quả cần có những kỹ năng gì? Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Địa điểm học: - Giảng đường	- Báo cáo kết quả của các nhóm trước lớp. - Bài tổng quan tài liệu của nhóm trên A4.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.4.2. Sử dụng và phát triển phương pháp nghiên cứu cụ thể 2.4.3. Sử dụng công cụ, kỹ thuật nghiên cứu			
Buổi học 4 - 7 Số tiết: 18 - 27	Chương 3: Thiết kế khung logic nghiên cứu Nội dung 3.1. Tiến trình logic phát triển giải pháp nghiên cứu 3.1.1. Xác định mục đích, mục tiêu nghiên cứu 3.1.2. Thiết kế nội dung nghiên cứu 3.1.3. Chọn lựa, thiết lập phương pháp nghiên cứu cụ thể 3.1.4. Phát hiện giải định quan trọng 3.2. Xây dựng khung logic nghiên cứu	- H5: Viết mục tiêu nghiên cứu theo tiêu chí SMART - Thiết lập khung logic nghiên cứu	Giảng viên trình bày Bài tập nhóm: Viết mục tiêu cho chủ đề nghiên cứu mà nhóm đã chọn, bảo đảm tiêu chí SMART Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Địa điểm học: - Giảng đường	- Báo cáo kết quả của các nhóm trước lớp.
Buổi học 7 - 9 Số tiết: 28 - 37	Chương 4: Trình bày đề xuất nghiên cứu và báo cáo khoa học Nội dung 4.1. Viết đề xuất nghiên cứu 4.2. Cấu trúc báo cáo khoa học	- H6: Sử dụng cấu trúc mẫu để xây dựng đề xuất nghiên cứu - Áp dụng cấu trúc mẫu để viết báo cáo khoa học	Giảng viên trình bày Minh họa qua các đề cương nghiên cứu; các báo cáo khoa học các cấp	- Bản đề xuất nghiên cứu của các nhóm; bao gồm cả khung logic nghiên cứu.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Võ Hùng (2018): Bài giảng Phương pháp tiếp cận khoa học. Trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Chu Đức (2001): Mô hình toán các hệ thống sinh thái. Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.

[3]. Chu Đức (2001): Mô hình toán trong hạch toán kinh tế môi trường. Nxb Giáo Dục, Hà Nội.

[4]. Lưu Đức Hải (2002): Cơ sở khoa học môi trường. Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.

[5]. Bảo Huy, các cố vấn và cộng sự (2003): Sổ tay hướng dẫn phát triển công nghệ có sự tham gia. Mạng lưới đào tạo LNXH Việt Nam, Helvetas, Bộ NN & PTNT. Nxb NN & PTNT.

[6]. Bảo Huy và cộng tác viên (2004): Xây dựng mô hình quản lý rừng và đất rừng dựa vào cộng đồng dân tộc thiểu số Jrai và Bahnar, tỉnh Gia Lai. Đề tài nghiên cứu khoa học, Sở Khoa học công nghệ – UBND tỉnh Gia Lai, 189 trang.

[7]. Jacques Vernier (1993): Môi trường sinh thái. Nxb Thế giới, Hà Nội.

[8]. Nguyễn Đức Khiển (2001): Môi trường và phát triển. Nxb Khoa học & Kỹ thuật, Hà Nội.

[9]. Stephen D. Wratten and other (1986): Thực nghiệm sinh thái học. Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội

[10]. Trịnh Thị Thanh, Lưu Lan Hương (2001): Sinh thái học - Phần thực tập. Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.

[11]. Phạm Viết Vượng (2000): Phương pháp luận nghiên cứu khoa học. Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.

[12]. C.P. Patrick Reid (2000): Handbook for preparing and writing research proposals. University of Anizona, International Union of Forestry Research Organization (IUFRO), Vienna, Austria, 164p.

[13]. Paul Stapleton (1987): Writing research papers. An easy guide for Non-Native-English Spearkers. Auatralian Center for International Agricultural Research ACIAR, Canberra.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Bài thực hành cá nhân của học phần: Xây dựng hoàn chỉnh một đề cương (đề xuất) nghiên cứu.
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành: Đề cương đầy đủ các phần, mục như mẫu cấu trúc đã được học.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận:

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%.; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H7	30%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp,	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình	H1 H2 H3 H4	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
		tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	diễn sản phẩm của nhóm.	H5	
3	Bài thực hành cá nhân	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H3 H4 H5 H6	50%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (30%), Bài tập nhóm (30%), Bài thực hành cá nhân (40%)
- Điểm thi kết thúc HP (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần.

1. RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

* **Phương pháp đánh giá:** phương pháp quan sát, hỏi – đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H7	70 %	Tham dự > 90% số tiết học của học phần	Tham dự 80 - 90% số tiết học của học phần	Tham dự 70 - <80% số tiết học của học phần	Tham dự 60 - <70% số tiết học của học phần	Tham dự dưới 60% số tiết học của học phần	
2. Hoạt động tích cực trên lớp (phát biểu xây dựng bài)	H7	30 %	Rất tích cực phát biểu ≥ 4 lần, đáp ứng nội dung câu hỏi	Tích cực phát biểu từ 2 – 3 lần, đáp ứng nội dung câu hỏi	Phát biểu đáp ứng nội dung câu hỏi từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần <u>nhưng không đáp ứng nội dung câu hỏi.</u>	Không tham gia phát biểu trong cả quá trình	

2. RUBRIC BÀI TẬP NHÓM

* **Phương pháp đánh giá:** PP đánh giá thuyết trình, làm việc nhóm

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm, rubrics, bài thuyết trình (sản phẩm của nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Hình thức bài báo cáo	H1 – H5	20 %	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí theo yêu cầu của công cụ sử dụng, rõ ràng, đẹp;.	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí theo yêu cầu của công cụ sử dụng., rõ ràng nhưng chưa đẹp;	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lí theo yêu cầu của công cụ sử dụng, chưa đẹp.	Trình bày còn thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lí theo yêu cầu của công cụ sử dụng, chưa đẹp.	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lí theo yêu cầu của công cụ sử dụng và chưa đẹp.	
2. Kỹ năng trình bày và thúc đẩy	H1 – H5	30 %	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lời cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Thúc đẩy sự	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thúc đẩy sự tham gia và đưa	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thúc đẩy sự tham gia và đưa thông tin	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa tương tác với người	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Chưa thúc đẩy được sự tham	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
			tham gia và đưa thông tin phản hồi tích cực từ các nhóm - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi tốt	thông tin phản hồi từ các nhóm - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi tốt	phản hồi từ các nhóm chưa hiệu quả. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi khá tốt	- Chưa thúc đẩy được sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi chưa tốt.	gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi chưa tốt.	
3. Nội dung báo cáo	H1 – H5	30 %	Nội dung đáp ứng 85% – 100% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng 70% - 84% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng 55% - 69% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng 40%-54% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng dưới 40% yêu cầu của chủ đề.	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H1 – H5	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm có phối hợp hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm.	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
			phản hồi					

3. RUBRIC BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Rubric đánh giá bài thực hành cá nhân: Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học cho một đề tài cụ thể.

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá sản phẩm học tập (bài thực hành)

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, thang đo, rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Hình thức, bố cục của Đề cương NCKH	H3 - H6	15 %	Đầy đủ các phần theo quy định, trình bày rõ ràng, logic; không có lỗi chính tả;	Tương đối đầy đủ các phần theo quy định, trình bày khá rõ ràng, tương đối logic; có rất ít lỗi chính	Khá đầy đủ các phần, trình bày chưa thật sự rõ ràng, thiếu logic; có một số lỗi chính tả;	Chưa đầy đủ các phần theo quy định, trình bày không rõ ràng, không hợp lý; có rất nhiều lỗi chính tả;	Không theo quy định, không logic, trình bày không rõ ràng, rất nhiều lỗi chính tả	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
				tả				
2. Ý tưởng (tên đề tài) và tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu	H3 - H6	15 %	Ý tưởng mới, sát với ngành học, xuất phát từ nhu cầu cấp thiết của thực tiễn, rõ ràng và có tính khả thi	Ý tưởng tương đối mới, khá sát với ngành học, có tính thực tiễn nhất định, khá rõ ràng và có tính khả thi	Ý tưởng không hoàn toàn mới, chưa sát với ngành học, chưa xuất phát từ nhu cầu cấp thiết của thực tiễn, chưa rõ ràng và khó khả thi	Ý tưởng không mới, mang tính chủ quan, không sát với ngành học, không xuất phát từ thực tiễn, không rõ ràng và không có tính khả thi	Không có tính mới, copy từ một đề tài khác đã thực hiện; không rõ ràng; không thể thực hiện được đề tài.	
3. Tổng quan vấn đề nghiên cứu, tài liệu tham khảo và trích dẫn	H3 - H7	20	Tổng quan nghiên cứu phong phú và phù hợp, cơ sở lý luận bám sát đề tài, có bình luận, nhận xét xác đáng. Tài liệu tham khảo phong	Tổng quan nghiên cứu tương đối đầy đủ, bám sát đề tài, có bình luận, nhận xét. Tài liệu tham khảo tương đối phong	Tổng quan nghiên cứu còn hạn chế, chưa thật sự bám sát đề tài, có bình luận nhưng chưa thảo đáng. Tài liệu tham khảo còn hạn chế, sắp xếp	Tổng quan nghiên cứu còn nhiều hạn chế, không phù hợp, chưa bám sát đề tài, không có bình luận, nhận xét của cá nhân. Tài liệu tham khảo nghèo nàn, sắp xếp không	Tổng quan nghiên cứu rất hạn chế, không bám sát đề tài. Rất ít tài liệu tham khảo, sắp xếp không đúng quy định, không có hoặc rất ít trích dẫn.	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
			phủ, được sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức	phủ, được sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức	chưa hoàn toàn đúng quy định, trích dẫn có chỗ chưa đúng thể thức	đúng quy định, trích dẫn không rõ ràng		
4. Mục tiêu và nội dung nghiên cứu	H3 – H6	20	Mục tiêu đạt tiêu chí SMART. Nội dung đầy đủ, phù hợp	Mục tiêu tương đối đạt tiêu chí SMART. Nội dung tương đối đầy đủ, phù hợp	Có mục tiêu chưa đạt tiêu chí SMART. Nội dung chưa thật sự đầy đủ, phù hợp	Mục tiêu không đạt tiêu chí SMART. Nội dung không đầy đủ, không phù hợp với mục tiêu và tên đề tài	Mục tiêu hoàn toàn không đạt tiêu chí SMART. Nội dung không đầy đủ, không đáp ứng được mục tiêu và tên đề tài	
5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu	H3 – H6	20	Cách tiếp cận nghiên cứu (PP luận) phù hợp; Phương pháp nghiên cứu cụ thể phù hợp với	Cách tiếp cận nghiên cứu (PP luận) khá phù hợp; Phương pháp nghiên cứu cụ	Cách tiếp cận nghiên cứu (PP luận) chưa thực sự phù hợp; Phương pháp nghiên cứu cụ	Cách tiếp cận nghiên cứu (PP luận) không phù hợp; Phương pháp nghiên cứu cụ thể chưa phù hợp với	Không có phương pháp luận nghiên cứu; Phương pháp nghiên cứu cụ thể	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
			nội dung, đa dạng, phương pháp chọn mẫu đúng; phương pháp xử lý số liệu thoả đáng, bảo đảm độ tin cậy	thể khá phù hợp với nội dung, phương pháp chọn mẫu đúng; phương pháp xử lý số liệu khá thoả đáng, bảo đảm độ tin cậy	thể chưa thật sự phù hợp với nội dung, phương pháp chọn mẫu chưa thật sự mang tính đại diện; phương pháp xử lý số liệu có chỗ chưa thoả đáng, chưa thật sự bảo đảm độ tin cậy	nội dung, phương pháp chọn mẫu không đúng; phương pháp xử lý số liệu có nhiều chỗ sai, không bảo đảm độ tin cậy	không thích hợp; phương pháp chọn mẫu không đúng. Phương pháp thu thập số liệu không hợp lý; xử lý, phân tích số liệu không đúng; không có độ tin cậy	
6. Khung logic và kế hoạch nghiên cứu	H3 – H6	10	Có khung logics nghiên cứu đầy đủ thông tin. Kế hoạch nghiên cứu hợp lý, có tính khả thi	Có khung logics nghiên cứu khá đầy đủ thông tin. Kế hoạch nghiên cứu khá hợp lý, có tính khả thi	Có khung logics nghiên cứu tương đối đầy đủ. Kế hoạch nghiên cứu tương đối hợp lý, tương đối có tính khả thi	Khung logics nghiên cứu còn sơ sài, thiếu thông tin. Kế hoạch nghiên cứu chưa thật hợp lý, thiếu một số hoạt động, nguồn lực cho nghiên cứu	Không có khung logic và kế hoạch nghiên cứu	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận (Thi tự luận, Thực hành, vấn đáp, trắc nghiệm, ...)	H1; H2; H3, H4, H5	70 %

4. RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT KẾT THÚC HỌC PHẦN

Rubric đánh giá bài thi viết kết thúc học phần

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra

* **Công cụ đánh giá:** Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức phân tích lý thuyết	H1-H5	70 %	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu Phân tích tốt	Trình bày đúng 70 – 84 % nội dung yêu cầu Phân tích đủ nội dung.	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu Phân tích nội dung sơ sài	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu Không phân tích nội dung	Trình bày sai nội dung hoặc nhưng nội dung không liên quan đến câu hỏi	
2. Kỹ thức liên hệ, ví dụ	H1-H5	30 %	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề cụ thể; đưa ra ví dụ về chủ đề và sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề và sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề nhưng chưa sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ thực tế; đưa ra ví dụ về chủ đề nhưng chưa sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ thực tế; chưa đưa ra được ví dụ về chủ đề.	

Ngày tháng năm 20

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP
Mã học phần: NL212707

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: **2**, trong đó: Lý thuyết:1,5; Thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Vật lý

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thanh Bình; Số điện thoại: 0914248609; Email: ntbinh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Khí tượng nông nghiệp trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các yếu tố khí tượng, khí hậu, thủy văn cũng như mối quan hệ ảnh hưởng của các yếu tố này đối với cây trồng, vật nuôi và một số hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng như các biện pháp điều tiết, sử dụng hợp lý các yếu tố trên trong sản xuất nông nghiệp. Các vấn đề đó là: đặc điểm của bức xạ mặt trời, thành phần và cấu trúc khí quyển, đặc điểm chế độ nhiệt của đất và không khí, chế độ mưa, ẩm, bốc hơi, khí áp, gió, thời tiết, khí hậu, tác động của các yếu tố thời tiết, khí hậu đối với sinh trưởng, phát triển và năng suất của cây trồng, đánh giá điều kiện khí hậu, khí hậu Việt Nam và Biến đổi khí hậu.

Môn học này có quan hệ với các môn học khác như vật lý, sinh thái môi trường, sinh lý thực vật, những kiến thức của môn học Khí tượng nông nghiệp giúp cho sinh viên học tốt hơn những môn học chuyên khoa sau này.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần:

3.1. Mục tiêu học phần:

Sau khi học xong sinh viên có:

MT1: Kiến thức cơ bản về bản chất vật lý, quá trình hình thành, diễn biến của các yếu tố khí tượng, khí hậu thủy văn

MT2: Hiểu được các tác động của yếu tố khí tượng, khí hậu, thủy văn đối với cây trồng, vật nuôi cũng như một số hoạt động sản xuất nông nghiệp

MT3: Biết cách vận dụng các giải pháp sử dụng hợp lý các yếu tố khí tượng, khí hậu thủy văn trong sản xuất nông nghiệp.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần:

3.2.1. Kiến thức:

Sau khi học xong sinh viên có kiến thức về bản chất vật lý, quy luật hình thành, phát triển, diễn biến của các yếu tố khí tượng, khí hậu, thủy văn, mối quan hệ ảnh hưởng của các yếu tố trên đến cây trồng cũng như các giải pháp sử dụng hợp lý chúng trong sản xuất

3.2.2. Kỹ năng:

Biết cách khảo sát các yếu tố khí tượng, đánh giá tác động ảnh hưởng của các yếu tố khí tượng thủy văn đối cây trồng và sản xuất và đề xuất và vận dụng được các biện pháp sử dụng hợp lý các yếu tố khí tượng thủy văn

3.2.3. Thái độ:

Yêu thích môn học, nghiêm túc trong khảo sát, đánh giá các yếu tố khí tượng, quan hệ ảnh hưởng của các yếu tố khí tượng, khí hậu, thủy văn đối với sản xuất (Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1: Nắm chắc các kiến thức cơ bản về các yếu tố khí tượng thủy văn.

H2: Hiểu rõ các vai trò ảnh hưởng của yếu tố khí tượng, khí hậu thủy văn đối với cây trồng vật nuôi và sản xuất nông nghiệp

H3: Biết cách vận dụng và đề xuất một số biện pháp sử dụng hợp lý điều kiện khí tượng, khí hậu thủy văn vào sản xuất nông nghiệp.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						X	X			
H2						X	X			
H3						X	X			

4. Cấu trúc học phần

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu tự học
1	Chương 1: Các vấn đề chung về môn học 1.1. Khái niệm môn học 1.2. Các phương pháp nghiên cứu 1.2.1. Phương pháp quan trắc song song 1.2.2. Phương pháp gieo trồng định kỳ 1.2.3. Phương pháp đối chiếu sinh khí hậu 1.3. Thành phần và cấu trúc khí quyển	LT: 3 BT:	[1] và [2]
2	Chương 2: Bức xạ trong khí quyển 2.1. Các đặc trưng của bức xạ Mặt Trời 2.1.1. Cường độ bức xạ Mặt Trời 2.1.2. Các dạng bức xạ Mặt Trời 2.1.3. Quang phổ của bức xạ Mặt Trời 2.1.4. Quang chu kỳ 2.3. Bức xạ của mặt đất và khí quyển	LT: 3 BT:	[1] và [2]
3	Chương 3: Nhiệt độ của đất và không khí 3.1. Quá trình nóng lên và lạnh đi mặt đất và không khí 3.1.1. Quá trình nóng lên và lạnh đi của mặt đất 3.1.2. Quá trình nóng lên và lạnh đi của không khí 3.2. Biến thiên của nhiệt độ đất và không khí. 3.3. Tích ôn (tổng nhiệt độ) và ý nghĩa	LT: 3 BT:	[1] và [2]
4	Chương 4: Nước trong khí quyển 4.1. Bốc hơi và độ ẩm không khí 4.1.1. Khái niệm bốc hơi	LT: 4 BT:	[1], [2] và [4]

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu tự học
	4.1.2. Yếu tố ảnh hưởng tới bốc hơi 4.1.3. Các đại lượng đặc trưng cho độ ẩm 4.1.4. Diễn biến hàng ngày và hàng năm của độ ẩm tương đối 4.2. Ngưng kết và mưa 4.2.1. Sản phẩm ngưng kết 4.2.2. Nguyên nhân hình thành mưa và các đại lượng đặc trưng cho mưa 4.3. Nước trong mạng lưới thủy văn 4.3.1. Khái niệm dòng chảy và các nhân tố ảnh hưởng đến dòng chảy 4.3.2 Các đại lượng đặc trưng dòng chảy		
5	Chương 5: Áp suất khí quyển và gió 5.1. Áp suất khí quyển 5.1.1. Khái niệm áp suất khí quyển và diễn biến áp suất theo độ cao. 5.1.2. Phân bố áp suất khí quyển 5.2. Gió 5.2.1. Khái niệm và nguyên nhân sinh ra gió 5.2.2. Các đặc trưng của gió	LT: 2 BT:	[1] , [2]
6	Chương 6: Tác động của thời tiết, khí hậu đến cây trồng và sản xuất nông nghiệp 6.1. Ảnh hưởng của một số yếu tố khí tượng đến cây trồng, sản xuất nông nghiệp và giải pháp sử dụng hợp lý 6.1.1. Ảnh hưởng của nhiệt độ và giải pháp điều tiết nhiệt độ trong sản xuất nông nghiệp 6.1.2. Ảnh hưởng của bức xạ Mặt Trời và giải pháp sử dụng hợp lý bức xạ trong sản xuất nông nghiệp 6.1.3. Ảnh hưởng của mưa ẩm, bốc thoát hơi và giải pháp sử dụng hợp lý trong sản xuất nông nghiệp 6.1.3. Ảnh hưởng của gió và giải pháp sử dụng hợp lý gió trong sản xuất nông nghiệp 6.2. Một số thiên tai khí tượng 6.2.1. Lũ lụt 6.2.2. Hạn hán 6.2.3. Đông sét	LT: 4 BT:	[1], [2]
7	Chương 7: Sử dụng hợp lý tài nguyên khí hậu nông nghiệp 7.1. Đánh giá điều kiện khí hậu (ĐGĐKKH) 7.1.1. Khái niệm 7.1.2. Phương pháp dùng các chỉ tiêu ĐGĐKKH	LT: 3 BT:	[1], [2], [5]

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu tự học
	7.1.3. Phương pháp dùng các biểu đồ ĐGDKKH 7.2. Biến đổi khí hậu (BĐKH) 7.2.1. Khái niệm BĐKH 7.2.2. Một số xu hướng biến đổi khí hậu trong thời kỳ gần đây. 7.2.3. Một số biện pháp ứng phó và phòng chống BĐKH 7.3. Khí hậu Việt Nam 7.3.1. Một số đặc điểm của khí hậu Việt Nam 7.3.2. Một số đặc trưng của khí hậu Việt Nam		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết: 1/4	Chương 1: Các vấn đề chung về môn học 1.1. Khái niệm môn học 1.2. Các phương pháp nghiên cứu 1.3. Thành phần và cấu trúc khí quyển Chương 2: Bức xạ trong khí quyển 2.1. Các đặc trưng của bức xạ Mặt Trời	Giúp sv có kiến thức về môn học, phương pháp nghiên cứu về thành phần và cấu trúc khí quyển, hiểu được khái niệm bức xạ, cường độ bức xạ Mặt trời.	GV thuyết trình, nêu vấn đề hỏi đáp - SV Nghe giảng trả lời câu hỏi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Tích cực suy nghĩ Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá: - Đặt câu hỏi/trả lời. - Kiểm tra nhanh bằng các câu trắc nghiệm cuối chương.
Buổi học/số tiết: 2/4	Chương 2: Bức xạ trong khí quyển 2.1. Các đặc trưng của bức xạ Mặt Trời 2.3. Bức xạ của mặt đất và khí quyển	Giúp sv có kiến thức về dạng bức xạ, quang phổ, quang chu kỳ; phân biệt được các dạng trực xạ, tán xạ, phản xạ... - Sv giải thích được một số hiện tượng như sự thay đổi độ dài ngày vào mùa	- PP thuyết trình. - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: về các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nhiệt của đất và không khí. Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp - Thông qua nhận xét về báo cáo nhóm. - Trả lời các câu hỏi trắc nghiệm trên lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
		hè, mùa đông, hiện tượng bức xạ sóng dài của mặt đất làm cho các bề mặt như tôn, xi măng... nóng mạnh vào buổi trưa...		
Buổi học/số tiết: 2/4	Chương 3: Chế độ nhiệt của đất và không khí 3.1. Quá trình nóng lên và lạnh đi mặt đất và không khí <i>3.1.1. Quá trình nóng lên và lạnh đi của mặt đất</i> <i>3.1.2. Quá trình nóng lên và lạnh đi của không khí</i> 3.2. Biến thiên của nhiệt độ đất và không khí.	Giúp sinh viên có kiến thức về quá trình nóng lên và lạnh đi của mặt đất và không khí; nhận thức được quá trình nóng lên và lạnh đi của mặt đất và không khí bị chi phối được nhiều nhân tố; hiểu được quy luật chi phối của nhiệt dung, hệ số dẫn nhiệt đến quá trình nóng lên hay lạnh đi của mặt đất; giải thích được cơ sở sử dụng các giải pháp điều tiết nhiệt độ đất và không khí trong sản xuất		Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
		nông nghiệp		
Buổi học/số tiết: 3/4;	3.3. Tích ôn (tổng nhiệt độ) và ý nghĩa Chương 4: Nước trong khí quyển 4.1. Bốc hơi và độ ẩm không khí 4.2. Ngưng kết và mưa 4.3. Nước trong mạng lưới thủy văn	Giúp sinh viên biết ý nghĩa, cách tính một số chỉ tiêu đánh giá chế độ nhiệt Giúp sv hiểu rõ đặc điểm và cách xác định một số đại lượng về bốc hơi, độ ẩm không khí, mưa	PP thuyết trình, - Nghe giảng - Thảo luận nhóm: lợi và hại của 3 dạng mưa trong sản xuất nông nghiệp Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp. - Nhận xét về báo cáo nhóm - Trả lời câu hỏi trắc nghiệm
Buổi học/số tiết: 4/4;	4.3. Nước trong mạng lưới thủy văn Chương 5: Áp suất khí quyển và gió 5.1. Áp suất khí quyển 5.2. Gió Chương 6: Tác động của thời tiết, khí hậu đến cây trồng và sản xuất nông nghiệp 6.1. Ảnh hưởng của một số yếu tố khí tượng đến cây trồng, sản xuất nông nghiệp và giải pháp sử dụng hợp lý 6.1.1. <i>Ảnh hưởng của nhiệt độ và giải pháp điều tiết nhiệt độ trong sản xuất nông nghiệp</i>	Giúp sv có kiến thức dòng chảy về áp suất khí quyển, gió; Giúp sv hiểu rõ đặc điểm và cách xác định hướng gió và vận tốc gió Sv giải thích được vai trò, ảnh hưởng của nhiệt độ đến cây trồng vật nuôi; biết vận dụng 1 số giải pháp điều tiết nhiệt độ trong sản xuất nông nghiệp.	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: về vai trò của nhiệt độ đối với cây trồng vật nuôi và sản xuất nông nghiệp. - Thảo luận nhóm về việc áp dụng một số giải pháp điều tiết nhiệt độ của một địa phương nào đó Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp - Nhận xét báo cáo nhóm. - Trả lời các câu hỏi trắc nghiệm. - Viết bài thu hoạch về việc áp dụng một số giải pháp điều tiết nhiệt độ trong sản xuất nông nghiệp của một địa phương nào đó
Buổi học/số tiết: 5/4	Chương 6: Tác động của thời tiết, khí hậu đến cây trồng và sản	Giúp sv có kiến thức về vai trò ảnh	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	xuất nông nghiệp 6.1. Ảnh hưởng của một số yếu tố khí tượng đến cây trồng, sản xuất nông nghiệp và giải pháp sử dụng hợp lý 6.1.2. Ảnh hưởng của bức xạ Mặt Trời và giải pháp sử dụng hợp lý bức xạ trong sản xuất nông nghiệp 6.1.3. Ảnh hưởng của mưa ẩm, bốc thoát hơi và giải pháp sử dụng hợp lý trong sản xuất nông nghiệp 6.1.3. Ảnh hưởng của gió và giải pháp sử dụng hợp lý gió trong sản xuất nông nghiệp 6.2. Một số thiên tai khí tượng nông nghiệp: - Lũ lụt - Hạn hán - Đông sét Chương 7: Sử dụng hợp lý tài nguyên khí hậu nông nghiệp 7.1. Đánh giá điều kiện khí hậu (ĐGDKKH)	hường cũng như các giải pháp điều tiết các yếu tố bức xạ mặt trời, mưa ẩm, bốc hơi nước, gió trong sản xuất nông nghiệp. Giúp sv có kiến thức về đặc điểm, cách đánh giá, tác hại và biện pháp phòng chống một số thiên tai khí tượng nông nghiệp. Giúp sv có kiến thức về cách đánh giá điều kiện khí hậu.	bày - Xem 1 số video liên quan đến nội dung buổi học - Thảo luận nhóm: vai trò của bức xạ mặt trời, mưa, gió trong sản xuất nông nghiệp - Thảo luận nhóm về đặc điểm, tác hại và giải pháp phòng chống 1 số thiên tai khí tượng nông nghiệp. - Thực hành việc tính toán 1 số chỉ tiêu đánh giá điều kiện khí hậu. Địa điểm học: - Giảng đường	lớp. -Viết bài thu hoạch về chế độ mưa ẩm, vai trò mưa, giải pháp điều tiết mưa đối với sản xuất NN ở một địa phương nào đó. -Viết bài thu hoạch về hạn hán, thiệt hại và giải pháp phòng chống hạn hán đối với sản xuất NN ở một địa phương nào đó. .
Buổi học/số tiết: 6/2	Chương 7: Sử dụng hợp lý tài nguyên khí hậu nông nghiệp 7.2. Biến đổi khí hậu (BĐKH) 7.3. Khí hậu Việt Nam (KHAVN) 7.3.1. Một số đặc điểm của KHAVN 7.3.2. Một số đặc trưng của KHAVN	Giúp sv có kiến thức về các biến đổi khí hậu và hiểu biết về 1 số đặc điểm, đặc trưng chính của khí hậu Việt Nam.	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Xem video liên quan đến biến đổi khí hậu	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp - Làm bài tiểu luận về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sản xuất nông nghiệp nước ta.

6. Phần tài liệu tham khảo:

6.1. Giáo trình học phần:

[1] Nguyễn Thanh Bình, Đoàn Văn Điềm (chủ biên), Trần Đức Hạnh, Lê Quang Vĩnh (2005). *Giáo trình Khí tượng nông nghiệp*. NXBNN, Hà nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo:

[2] Nguyễn Thanh Bình (2019). *Bài giảng Khí tượng nông nghiệp (file)*. ĐHTN, Buôn Ma Thuột.

[3] Trần Đức Hạnh, Đoàn Văn Điềm, Nguyễn Văn Viết (1997). *Lý thuyết về khai thác hợp lý nguồn tài nguyên khí hậu nông nghiệp*. NXBNN, Hà Nội.

[4] Phạm Ngọc Toàn, Phan Tất Đắc (1978), *Khí hậu Việt Nam*, NXB KHKT, Hà Nội.

[5] Nguyễn Văn Viết, Đinh Vũ Thanh (), *Biến đổi khí hậu và nông nghiệp Việt Nam*, NXB Tài Nguyên Môi Trường & Bản đồ Việt Nam

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Tham gia đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%.

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần, bài tập cá nhân	- Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên - Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra	- Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên. - Đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	Hiểu, nắm được kiến thức. Hiểu và biết vận dụng vào giải quyết vấn đề	30%
2	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	Hiểu và làm được một vài thí nghiệm phù hợp với nội dung bài học.	40%
3	Bài kiểm	Đánh giá mức độ đạt được về	Phương pháp đánh giá thông	Nắm được	30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
	tra định kỳ	trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	các vấn đề cơ bản, liên hệ thực tế và giải quyết một vài công việc liên quan đến kiến thức của học phần.	
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

Rubric Đánh giá quá trình thực hành của cá nhân sinh viên

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H1	15	Tham gia đầy đủ buổi thực hành, tích cực tham gia trong nhóm	Tham gia đầy đủ buổi thực hành, khá tích cực trong nhóm	Tham gia đầy đủ buổi thực hành và khá thụ động	Vắng 1 buổi và thụ động trong nhóm TH	Vắng từ 2 buổi trở lên, không hoạt động	
Kết quả đo yếu tố khí tượng, đồ thị, biểu đồ kết quả tính toán bài tập xử lý số liệu và mức độ thực hiện các nội dung bài thực hành	H1	70	# Tuân thủ đúng nguyên tắc và các bước trong trình tự đo # Số liệu đo được chuẩn xác, lô gic, đồ thị, biểu đồ đầy đủ	# Tuân thủ đúng nguyên tắc và các bước trong trình tự đo. # Số liệu đo được chuẩn xác, lô gic, đồ thị, biểu đồ đầy đủ	# Việc tuân thủ nguyên tắc và các bước trong trình tự đo chưa chặt chẽ. # Số liệu đo được khá nhiều chỗ chưa chuẩn xác, không lô gic, đồ thị	# Việc tuân thủ nguyên tắc và các bước trong trình tự bị vi phạm, câu trả lời chưa chuẩn xác, không lô gic, đồ thị / biểu đồ	# Không tuân thủ nguyên tắc và các bước trong trình đo # Số liệu đo được chưa chuẩn xác, mâu thuẫn, đồ thị / biểu đồ thiếu	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
			chính xác. # Các chỉ tiêu chỉ số trong bài tập làm đúng, chính xác # Thực hiện đầy đủ chuẩn xác các nội dung trong bài thực hành	trong bài tập làm đúng, chính xác, đôi chỗ sai sót # Thực hiện khá đầy đủ chuẩn xác các nội dung trong bài thực hành.	biểu đồ có chỗ chưa đầy đủ. # Các chỉ tiêu chỉ số trong bài tập nhiều chỗ làm sai # Thực hiện thiếu nội dung trong bài thực hành.	thiếu hoặc có chỗ chưa chính xác. # Các chỉ tiêu chỉ số trong bài tập thiếu hoặc nhiều chỗ sai # Thực hiện thiếu khá nhiều nội dung bài thực hành.	vẽ sai. # Các chỉ tiêu chỉ số trong bài tập hầu hết bị sai # Thực hiện thiếu khá nhiều nội dung trong bài thực hành.	
<i>Trả lời , bình luận trao đổi liên hệ thực tế các nội dung trong bài thực hành</i>	<i>H2, H3</i>	15	# Trả lời đúng, đầy đủ các câu hỏi # Biết vận dụng liên hệ giải thích thực tế.	# Trả lời đúng và chưa đầy đủ các câu hỏi # Biết vận dụng liên hệ, giải thích thực tế có đôi chỗ chưa chính xác	# Trả lời chưa đúng một số câu hỏi # Biết 1 số vận dụng liên hệ thực tế, giải thích còn nhiều nhầm lẫn	# Trả lời hầu hết sai các câu hỏi # Biết 1 số vận dụng liên hệ, giải thích thực tế nhưng còn mơ hồ	# Không Trả lời được các câu hỏi # Không biết vận dụng liên hệ thực tế	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	Đáp ứng đầy đủ các CĐR	100%

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày ... tháng ... năm 2020

Người biên soạn

Th.S Nguyễn Thanh Bình

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: PHƯƠNG PHÁP THÍ NGHIỆM ĐỒNG RUỘNG
Mã học phần: NL212731

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Tin học Ứng dụng

Học phần học trước: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Trần Ngọc Duyên ; Email : tnduyen@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Phan Thị Thanh Hoài; Email: phanthanhhoai0510@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng là một học phần kiến thức cơ sở chuyên ngành bắt buộc nằm trong chương trình đào tạo đối với trình độ Đại học ngành Khoa học Cây trồng. Học phần này có liên quan rất mật thiết với nhiều học phần khác trong chương trình đào tạo như: Tin học ứng dụng, Hoá sinh, Sinh lý thực vật, Côn trùng nông nghiệp, Nông hóa, Công nghệ sinh học, các môn học khác về Cây trồng chuyên ngành. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quát về phương pháp thiết kế, thực hiện, thu thập và xử lý kết quả thí nghiệm trong nông nghiệp. Cụ thể, nội dung của học phần là cung cấp cho người học phương pháp sử dụng các thể thức thống kê, các phép tính toán thống kê trong xử lý số liệu; Thiết kế các loại thí nghiệm đồng ruộng phù hợp với điều kiện tự nhiên và đối tượng nghiên cứu; Cách thức thu thập, lấy mẫu nghiên cứu ngoài đồng ruộng và trong phòng thí nghiệm; Phân loại, trình bày và tóm tắt dữ liệu thí nghiệm; Phân tích mức độ ý nghĩa và kết luận kết quả của thí nghiệm theo từng thể thức thống kê dựa trên các nguyên lý xác suất và suy rộng ra cho tổng thể

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Phân tích và thực hiện được các bước tiến hành một thí nghiệm hoàn chỉnh trong khoa học nông nghiệp

MT2: Có kiến thức về các yêu cầu cần thiết khi thiết kế một thí nghiệm nghiên cứu trong nông nghiệp và đảm bảo được các yêu cầu này khi thiết kế thí nghiệm; Sắp xếp được các công thức thí nghiệm phù hợp với yêu cầu và phù hợp với đối tượng nghiên cứu

MT3: Có kiến thức về các tham số cơ bản của mẫu, từ đó thực hiện bài toán ước lượng, kiểm định giả thuyết thống kê, phân tích phương sai và lập phương trình hồi qui.

MT4: Có kiến thức cơ bản về các phương pháp lấy mẫu, điều tra từ tổng thể và biết Ứng dụng kiến thức trên vào thực tiễn sản xuất và nghiên cứu nông nghiệp.

MT5: Có tư duy logic và vận dụng hợp lý các nội dung trên vào thực tế. Vận dụng thành thạo các công thức, phương pháp, tiêu chuẩn kiểm định khi tổng kết số liệu, kiểm định,

phân tích phương sai và phân tích tương quan hồi quy. Vận dụng các kiến thức về phương pháp thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu trong thực tiễn.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày được các bước phân tích và tiến hành một thí nghiệm hoàn chỉnh trong nghiên cứu khoa học nông nghiệp.

H2: Xác định được các yêu cầu cần thiết khi thiết kế một thí nghiệm nghiên cứu trong nông nghiệp và các cách đảm bảo được các yêu cầu này khi thiết kế thí nghiệm.

H3: Xác định được cách thức lấy mẫu phân tích và điều tra trong thực hiện thí nghiệm.

H4: Có khả năng vận dụng thành thạo các công thức, phương pháp, tiêu chuẩn kiểm định khi tổng kết số liệu, kiểm định, phân tích phương sai và phân tích tương quan hồi quy. Vận dụng các kiến thức về phương pháp thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu trong thực tiễn.

H5: Có tính Khách quan, trung thực và tuân thủ các quy định khi làm việc với số liệu và trong nghiên cứu khoa học; Có tinh thần học tập nghiêm túc; có tinh thần trách nhiệm cao với công việc, ý thức tổ chức kỷ luật tốt; có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, sẵn sàng hợp tác, chia sẻ với đồng nghiệp và các bên liên quan.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							X			X
H2							X			X
H3							X			X
H4							X			X
H5							X			X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. THIẾT KẾ THÍ NGHIỆM 1.1. Các nhóm phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp 1.2. Các yêu cầu của thí nghiệm đồng ruộng 1.3 Các loại thí nghiệm đồng ruộng 1.4. Một số chỉ tiêu kỹ thuật khi thiết kế thí nghiệm 1.5. Sắp xếp các công thức thí nghiệm	LT: 4 tiết TH: 2 tiết	[1],[2],[3],[5]: Chương 1
2	Chương 2. TIẾN HÀNH THÍ NGHIỆM 2.1. Chia ô thí nghiệm 2.2. Làm đất, bón phân, gieo trồng, chăm sóc 2.3. Theo dõi thí nghiệm 2.4. Thu hoạch thí nghiệm	LT: 2 tiết TH: 2 tiết	[1],[2],[3]: Chương 2

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
3	Chương 3. TỔNG KẾT SỐ LIỆU THÍ NGHIỆM 3.1. Phân loại số liệu 3.2. Sắp xếp số liệu 3.3. Các tham số đặc trưng của mẫu	LT: 3 tiết TH: 1 tiết	[1],[2],[3]: Chương 3
4	Chương 4. PHƯƠNG PHÁP ƯỚC LƯỢNG 4.1. Khái niệm và nguyên tắc 4.2. Phương pháp ước lượng 4.3. Ước lượng giá trị trung bình 4.4. Ước lượng xác suất 4.5. Xác định dung lượng mẫu khi ước lượng	LT: 3 tiết TH: 0,5 tiết	[1],[2],[3]: Chương 4 [5]: Chương 3 [4, 6, 7, 8, 9]
5	Chương 5. KIỂM TRA GIẢ THUYẾT THỐNG KÊ 5.1. Khái niệm về kiểm tra giả thuyết 5.2. Hai mẫu độc lập 5.3. Hai mẫu liên hệ 5.4. Kiểm định tính độc lập 5.5. Kiểm định hai phương sai	LT: 4 tiết TH: 1 tiết	[1],[2],[3]: Chương 5 [5]: Chương 4 [4, 6, 7, 8, 9]
6	Chương 6. PHÂN TÍCH PHƯƠNG SAI 6.1. Điều kiện để phân tích phương sai 6.2. Các thí nghiệm một nhân tố 6.3. Các thí nghiệm hai nhân tố	LT: 4 tiết TH: 1 tiết	[1],[2],[3]: Chương 6 [5]: Chương 4 [4, 6, 7, 8, 9]
7	Chương 7. TƯƠNG QUAN HỒI QUY 7.1. Đặt vấn đề 7.2. Tương quan tuyến tính đơn 7.3. Tương quan tuyến tính nhiều biến	LT: 3,5 tiết TH: 2,5 tiết	[1],[2],[3]: Chương 7 [5]: Chương 6 [4, 6, 7, 8, 9]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết 8 tiết	Chương 1. THIẾT KẾ THÍ NGHIỆM 1.1. Các nhóm phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp 1.2. Các yêu	H1 H2 H3 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Gợi mở- vấn đáp - Thực hành đo đạc, phân	Liệt kê các bài đánh giá liên quan tới tiến hành thí nghiệm - Thảo luận và thuyết trình nhóm tại lớp. - Thực hành: Thiết kế thí nghiệm thực địa - Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	câu của thí nghiệm đồng ruộng 1.3 Các loại thí nghiệm đồng ruộng 1.4. Một số chỉ tiêu kỹ thuật khi thiết kế thí nghiệm 1.5. Sắp xếp các công thức thí nghiệm		lô khu vực thí nghiệm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thuyết trình - Viết báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Trại thực hành	+ Vấn đáp + Thuyết trình + Viết báo cáo trên giấy A0
Buổi học/số tiết 6 tiết	Chương 2. TIỀN HÀNH THÍ NGHIỆM 2.1. Chia ô thí nghiệm 2.2. Làm đất, bón phân, gieo trồng, chăm sóc 2.3. Theo dõi thí nghiệm 2.4. Thu hoạch thí nghiệm	H1 H2 H3 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Gợi mở- vấn đáp - Thực hành đo đạc, phân lô khu vực thí nghiệm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thuyết trình - Viết báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Trại thực nghiệm	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan tới tiến hành thí nghiệm - Thảo luận và thuyết trình nhóm tại lớp. - Thực hành: Thiết kế, quan sát thí nghiệm thực địa - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Thuyết trình + Viết báo cáo trên giấy A0
Buổi học/số tiết 4 tiết	Chương 3. TỔNG KẾT SỐ LIỆU THÍ NGHIỆM	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập PP thảo luận trên lớp	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Phân loại số liệu + Sắp xếp số liệu

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.1. Phân loại số liệu 3.2. Sắp xếp số liệu 3.3. Các tham số đặc trưng của mẫu		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Gọi mở- vấn đáp - Thảo luận nhóm: Các cách phân loại số liệu - Thực hành: Tính các tham số của mẫu Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi - Vấn đáp - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	+ + Bài thảo luận: Ý nghĩa các tham số mẫu + Bài thực hành: Tính các tham số của mẫu - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Bài thực hành: kiểm tra phương pháp tính toán các tham số.
Buổi học/số tiết 4 tiết	Chương 4. PHƯƠNG PHÁP ƯỚC LƯỢNG 4.1. Khái niệm và nguyên tắc 4.2. Phương pháp ước lượng 4.3. Ước lượng giá trị trung bình 4.4. Ước lượng xác suất 4.5. Xác định dung lượng mẫu khi ước lượng	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, PP gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Gọi mở- vấn đáp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Vấn đáp Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Khái niệm và nguyên tắc ước lượng + Phương pháp ước lượng cho từng loại số liệu - Bài thực hành: Tính ước lượng - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Viết báo cáo cá nhân
Buổi học/số	Chương 5. KIỂM TRA GIẢ	H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, PP gọi	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
tiết 6 tiết	THUYẾT THỐNG KÊ 55.1. Khái niệm về kiểm tra giả thuyết 5.2. Hai mẫu độc lập 5.3. Hai mẫu liên hệ 5.4. Kiểm định tính độc lập 5.5. Kiểm định hai phương sai	H5	mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Gọi mở- vấn đáp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Vấn đáp Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	+ Lý thuyết về giả thuyết thống kê + Áp dụng thực tế - Bài thực hành: kiểm định giả thuyết thống kê - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Viết báo cáo cá nhân
Buổi học/số tiết 6 tiết	Chương 6. PHÂN TÍCH PHƯƠNG SAI 6.1. Điều kiện để phân tích phương sai 6.2. Các thí nghiệm một nhân tố 6.3. Các thí nghiệm hai nhân tố	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, PP gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Gọi mở- vấn đáp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Vấn đáp Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Điều kiện phân tích phương sai + Lý thuyết về phân tích phương sai + Áp dụng thực tế - Bài thực hành: Phân tích các số liệu có sẵn hoặc từ bài thực hành trước. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Viết báo cáo nhóm trên giấy A0
Buổi học/số tiết 3.5 tiết	Chương 7. TƯƠNG QUAN HỒI QUY 7.1. Đặt vấn đề 7.2. Tương quan tuyến tính	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, PP gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Lý thuyết về Tương quan + Lý thuyết về hồi quy

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	đơn 7.3. Tương quan tuyến tính nhiều biến		trình bày - Gọi mở- vấn đáp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Vấn đáp Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	+ Áp dụng thực tế - Bài thực hành: Phân tích các số liệu có sẵn hoặc từ bài thực hành trước. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Viết báo cáo cá nhân

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Thị Lan, Phạm Tiến Dũng (2006), *Giáo trình Phương pháp thí nghiệm*, NXB Nông nghiệp.

[2]. Phạm Chí Thành (1976), *Giáo trình Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng*, Nxb Nông Nghiệp.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3]. Phan Thị Thanh Hoài (2013), *Bài giảng Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng*, Trường Đại học Tây nguyên.

[4]. Kwanchai A. Gomez & Arturo A. Gomez (1984), *Statistical procedures for Agricultural Research*, 2 nd Edition, Copyright by John Wiley & Sons, Inc.

[5]. Tô Cẩm Tú, Trần Văn Diễn, Nguyễn Đình Hiền, Phạm Chí Thành (1999), *Thiết kế và phân tích thí nghiệm*, NXB Khoa học và kỹ thuật Hà Nội.

[6]. Roger G. Petersen (1994), *Agricultural field experiments Design and Analysis*, Oregon State University, Marcel Dekker Inc, America.

[7]. Claire A. Collins and Frances M. Seeney (1999), *Statistical Experiment Design and Interpretation*, JohnWiley & Sons LTD, England.

[8]. David S.Moore and George P. McCabe (2003), *Introduction to the practice of statistics*, W. H. Freeman and Company, New York.

[9]. Robert G. D. Steel and James H. Torrie (1960), *Principles and Procedures of Statistics with special reference to the biological sciences*, McGraw-Hill Book Company, USA.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4 H5	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3 H4 H5	15%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4 H5	15%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3 H4 H5	30%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh		

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
		viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H4 H5	20%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H5	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4 H5	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H3 H4 H5	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi	

Tham gia thực hiện	H5	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H5	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H5	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4 H5	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4 H5	100%

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Ngày tháng năm 202
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: VI SINH VẬT ĐẤT
Mã học phần: NL 212733 (8 ký tự)

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Nông hóa

Học phần học trước: Thổ nhưỡng

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: Trần Thị Biên Thùy; Số điện thoại: 0905168016;

Email: bienthuy@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Mô tả vai trò và hoạt động của vsv thông qua hình dạng, cấu tạo, sinh lý, sinh hóa, di truyền của vi khuẩn, xạ khuẩn, nấm và vi rus trong tự nhiên. Từ đó tìm ra quy luật phát sinh tiến hóa thích nghi với điều kiện tự nhiên của vi sinh vật mà tìm kiếm các giải pháp tác động tích cực tạo ra môi trường thuận lợi cũng như ngăn chặn có hiệu quả các tác động bất lợi do VSV gây ra nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất và năng suất cây trồng. Vì vậy, môn học này gắn liền với môi trường hoạt động là đất và tác động bổ sung dinh dưỡng để đáp ứng yêu cầu của cây trồng là nông hóa để có môi trường thuận lợi cho cây trồng, tạo ra nông sản có chất lượng cao góp phần phát triển sản xuất bền vững.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

M1: Mô tả được đặc điểm của vi sinh vật và vai trò của vi sinh vật.

M2: Tìm ra được quy luật phát sinh, tiến hóa thích nghi với điều kiện tự nhiên của vi sinh vật.

M3: Tìm ra được điều kiện ngoại cảnh và môi trường thích hợp của vi sinh vật có ích.

M4: Tìm kiếm được các giải pháp tác động tích cực cũng như ngăn chặn có hiệu quả các tác động bất lợi của VSV nhằm nâng cao độ phì nhiêu và năng suất cây trồng.

M5: Ứng dụng những kết quả của nghiên cứu vào sản xuất và đời sống.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1: Hiểu được khái niệm, vai trò của vi sinh vật đất

H2: Biết phân loại vi sinh vật đất , đặc điểm và vai trò của từng nhóm vi sinh vật đất

H3: Biết được các yếu tố ảnh hưởng đến quần thể vi sinh vật đất

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x			x	x
H2	x	x		x	x
H3				x	x
H4		x		x	x
H5	x	x		x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. MỞ ĐẦU Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 1.1 Đối tượng, nhiệm vụ của môn học vi sinh vật đất 1.2 Sơ lược lịch sử phát triển của vi sinh vật học 1.3 Sơ lược quá trình hình thành đất	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1]
2	Chương 2. HÌNH THÁI CẤU TẠO CỦA VI SINH VẬT (5 tiết) Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 2.1 Vi khuẩn (Bacteria) 2.2 Nấm (Fungi) 2.3 Xạ khuẩn (Actinomyces) 2.4 Vi rút (Virus)	LT: 5 tiết BT: 0	[1] [2]
3	Chương 3. SINH LÝ HỌC VI SINH VẬT (3 tiết) 3.1 Thành phần hóa học của vi sinh vật 3.2 Các kiểu dinh dưỡng của vi sinh vật 3.3 Trao đổi năng lượng	LT: 3 tiết BT: 0	[1] [2]
4	Chương 4. DI TRUYỀN VI SINH VẬT 4.1 Những đặc điểm và nhân tố di truyền của vi sinh vật 4.2 Hiện tượng biến dị ở vi sinh vật 4.3 Một số cơ chế chuyển nguyên liệu di truyền ở vi sinh vật 4.4 Ứng dụng di truyền vi khuẩn	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1] [2]
5	Chương 5. ẢNH HƯỞNG CỦA NHÂN TỐ NGOẠI CẢNH VÀ SỰ PHÂN BỐ CỦA VI SINH VẬT TRONG TỰ NHIÊN 5.1 Ảnh hưởng của nhân tố ngoại cảnh	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1] [2]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.2 Sự phân bố vi sinh vật trong đất 5.3 Sự phân bố vi sinh vật trong nước 5.4 Sự phân bố vi sinh vật trong không khí		
6	Chương 6. SỰ CHUYỂN HÓA CÁC DẠNG ĐẠM TRONG TỰ NHIÊN DO VI SINH VẬT 6.1 Vòng tuần hoàn Nitơ trong tự nhiên 6.2 Các quá trình chuyển hóa nitơ	LT: 3 tiết BT: 0	[1] [2]
7	Chương 7. SỰ CHUYỂN HÓA CÁC HỢP CHẤT HỮU CƠ CHỨA CÁC BON DO VI SINH VẬT 7.1 Chu trình chuyển hóa cacbon trong tự nhiên 7.2 Các quá trình lên men 7.3 Các quá trình oxy - hóa 7.4 Sự phân giải các hợp chất chứa cacbon do vi sinh vật	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1] [2]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết: 1/3	Chương 1. MỞ ĐẦU Nội dung: 1.1 Đối tượng, nhiệm vụ của môn học vi sinh vật đất 1.2 Sơ lược lịch sử phát triển của vi sinh vật học 1.3 Sơ lược quá trình hình thành đất	M1,H1 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Tại sao vsv có khả năng sinh sản rất nhanh nhưng không to hơn trái? + Thời điểm nào dùng thuốc để tiêu diệt được bệnh rỉ sắt hại cà phê ? -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bằng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
Buổi	Chương 2. HÌNH	M1,M2,H	Phương pháp dạy học:	-Liệt kê các bài

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
học/số tiết: 2/4	THÁI CẤU TẠO CỦA VI SINH VẬT Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 2.1 Vi khuẩn (Bactria) 2.2 Nấm (Fungi) 2.3 Xạ khuẩn (Actinomyces) 2.4 Vi rút (Virus)	2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở vấn đề sv trả lời -vấn đáp, PP gọi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: Chế tạo môi trường dinh dưỡng nuôi cấy vi khuẩn (MT1) Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm Thỏ nhưỡng-Nông hóa-Vi sinh vật đất (cho các giờ thực hành)	đánh giá liên quan: + Trong các bộ phận cấu tạo nên vi khuẩn thì bộ phận nào quan trọng nhất, chứng minh. + Vi rus có lợi hay có hại? + So sánh cấu tạo của vi khuẩn, vi rus, nấm, xạ khuẩn. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Thảo luận trả lời tại lớp. + Bằng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)
Buổi học/số tiết: 3/3	Chương 3. SINH LÝ HỌC VI SINH VẬT (3 tiết) 3.1 Thành phần hóa học của vi sinh vật 3.2 Các kiểu dinh dưỡng của vi sinh vật 3.3 Trao đổi năng lượng	M1,M3, H1 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở vấn đề sv trả lời -vấn đáp, PP gọi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Tại sao trồng cây trên chỗ đốt thì tốt hơn chỗ không đốt. + Làm thế nào để tận dụng tàn dư thực vật vừa tủ

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			đề/nội dung thảo luận - Thực hành: Chế tạo môi trường dinh dưỡng nuôi cấy vi khuẩn (MT2) Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm Thỏ nhưỡng-Nông hóa-Vi sinh vật đất (cho các giờ thực hành)	gốc vừa giữ ẩm mà không gây hiện tượng thiếu đạm tạm thời. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Thảo luận trả lời tại lớp.
Buổi học/số tiết: 4/3	Chương 4. DI TRUYỀN VI SINH VẬT 4.1 Những đặc điểm và nhân tố di truyền của vi sinh vật 4.2 Hiện tượng biến dị ở vi sinh vật 4.3 Một số cơ chế chuyển nguyên liệu di truyền ở vi sinh vật 4.4 Ứng dụng di truyền vi khuẩn	M1,M3, H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đề sv trả lời -vấn đáp, PP gợi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: Chế tạo môi trường dinh dưỡng nuôi cấy vi khuẩn (MT3) Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm Thỏ nhưỡng-Nông hóa-Vi sinh vật	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Chứng minh nhân tố di truyền nằm ở trong nhân. + Chứng minh biến dị là hình thức tiến hóa để phù hợp với tự nhiên trong điều kiện biến đổi khí hậu. + Phân biệt các hiện tượng: biến nạp, tải nạp và tiết hợp. Ứng dụng vào sản xuất. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Thảo luận trả

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			đất (cho các giờ thực hành)	lời tại lớp.
Buổi học/số tiết: 5/3	Chương 5. ẢNH HƯỞNG CỦA NHÂN TỔ NGOẠI CẢNH VÀ SỰ PHÂN BỐ CỦA VI SINH VẬT TRONG TỰ NHIÊN 5.1 Ảnh hưởng của nhân tố ngoại cảnh 5.2 Sự phân bố vi sinh vật trong đất 5.3 Sự phân bố vi sinh vật trong nước 5.4 Sự phân bố vi sinh vật trong không khí	M1,M4, H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đề sv trả lời -vấn đáp, PP gợi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: Quan sát mô tả cấu tạo giải phẫu Nốt sần và Bào tử Bệnh rỉ sắt hại cà phê Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm Thở nhưỡng-Nông hóa-Vi sinh vật đất (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Đề xuất các giải pháp thích hợp cho từng trường hợp ngoại cảnh ảnh hưởng đến vsv: ánh sáng, nồng độ, độ ẩm. + Đề xuất các giải pháp để vsv tồn tại trong đất thích hợp nhất kết hợp với biện pháp canh tác để nâng cao độ phì và năng suất cây trồng. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Thảo luận trả lời tại lớp.
Buổi học/số tiết: 5/3	Chương 6. SỰ CHUYỂN HÓA CÁC DẠNG ĐẠM TRONG TỰ NHIÊN DO VI SINH VẬT 6.1 Vòng tuần hoàn Nitơ trong tự nhiên 6.2 Các quá trình chuyển hóa nitơ	M1,M5, H1,H3 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đề sv trả lời -vấn đáp, PP gợi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành:	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Đề xuất các giải pháp để <i>Rhizobium</i> sản xuất phân đạm tốt nhất trên đồng ruộng. + Đề xuất các giải pháp để <i>Azotobacter</i> sản

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	xuất phân đạm tốt nhất trên đồng ruộng. + Đề xuất các giải pháp để <i>Clostridium</i> sản xuất phân đạm tốt nhất trên đồng ruộng. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Thảo luận trả lời tại lớp.
Buổi học/số tiết: 6/3	Chương 7. SỰ CHUYỂN HÓA CÁC HỢP CHẤT HỮU CƠ CHỨA CÁC BON DO VI SINH VẬT 7.1 Chu trình chuyển hóa cacbon trong tự nhiên 7.2 Các quá trình lên men 7.3 Các quá trình oxy - hóa 7.4 Sự phân giải các hợp chất chứa cacbon do vi sinh vật	M1,M3, H2,H1 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đề sv trả lời -vấn đáp, PP gợi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Đề xuất các giải pháp để vsv chuyển hóa các hợp chất hữu cơ tốt nhất và ứng dụng cho từng trường hợp. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Thảo luận trả lời tại lớp.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Lâm Dũng & CTV (2007), *Giáo trình Vi sinh vật học*, Nhà xuất bản Nông nghiệp

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

[3] Đường Hồng Dật, Nguyễn Lâm Dũng & CTV (1979), *Giáo trình Vi sinh vật học trồng trọt*, Nhà xuất bản Nông nghiệp.

[4] Lê Doãn Diên & CTV (1993), *Hóa sinh thực vật*, Nhà xuất bản Nông nghiệp.

[5] Nguyễn Lâm Dũng & CTV (2007), *Giáo trình Vi sinh vật học*, Nhà xuất bản Nông nghiệp.

[6] Cao Liêm & CTV (1975), *Giáo trình Thỏ Nhưỡng học*, Nhà xuất bản Nông nghiệp.

[7] Nguyễn Xuân Thành, Nguyễn Như Thành, Dương Đức Tiến (2003), *Vi sinh vật học Nông nghiệp*, Nhà xuất bản Giáo Dục.

[8] Trần Thanh Thủy (1998), *Hướng dẫn thực hành vi sinh vật học*, Nhà xuất bản Giáo dục.

[9] Nguyễn Văn Sanh (2019), *Bài giảng Vi sinh vật đất*, Trường Đại học Tây Nguyên.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- 04 bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = $100\% - \text{Trọng số bộ phận}$)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua điểm danh, quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1, H5 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, vấn đáp trực tiếp trên lớp tạo sự tập trung chú ý học tập.	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	0%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên. Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên. Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	20%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1,H2,H3, H4, H5 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	50%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.			
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận × trọng số điểm bộ phận + điểm thi × trọng số thi)/100 = kết quả học phần.

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 – 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB		50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập		50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 – 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H3	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

8.2.3. Rubric đánh giá bài thực hành cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 – 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần		10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành	

Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành		10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được $\leq 40\%$ các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu	
Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện $\leq 40\%$ các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3	100%

Rubric đánh giá bài thi viết tự luận kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 – 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi 1	H1 H2 H3	50%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	
Câu hỏi 2	H1 H2 H3	50%						

Ngày tháng năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

Trần Ngọc Duyên

Trần Thị Biên Thùy

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: THỔ NHƯỠNG
Mã học phần: NL212715

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3 ; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành:1

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần :

Học phần học trước: Hoá phân tích (KC211020)

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: Trần Thị Biên Thuý ;

Số điện thoại: 0905168016 ; Email: bienthuy@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Học phần Thổ nhưỡng là một học phần nằm trong nhóm các học phần cơ sở của sinh viên ngành Khoa học cây trồng và Bảo vệ thực vật.

Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức về sự hình thành đất, các tính chất lý hóa học của đất, độ phì đất, cách cải tạo và bảo vệ đất, định hướng sử dụng hợp lý tài nguyên đất trồng, ngăn ngừa sự thoái hoá đất, nâng cao độ phì nhiêu đất.

Muốn học tốt môn Thổ nhưỡng cần có các kiến thức về hóa học, sinh học, vật lý. Môn Thổ nhưỡng là cơ sở để sinh viên tiếp tục học các môn Nông hóa, Vi sinh vật đất,...

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

M1: Sinh viên hiểu được nguồn gốc hình thành, phát sinh, phát triển của đất, các tính chất lý học, hóa học, sinh học của đất, hướng cải tạo và sử dụng các loại đất khác nhau.

M2: Sinh viên biết liên hệ, vận dụng kiến thức môn học vào thực tiễn sản xuất

M3: Phát triển được kỹ năng diễn đạt, thuyết trình và làm việc nhóm của sinh viên trong khi học học phần Thổ nhưỡng

M4: Khích lệ được tinh thần tự tìm tòi, tự nghiên cứu của sinh viên.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1: Diễn giải được quá trình hình thành đất, trình bày được vai trò của các yếu tố hình thành đất

H2: Phát biểu được khái niệm, nguồn gốc chất hữu cơ trong đất, Phân tích được vai trò của chất hữu cơ trong đất, biết cách thực hiện thí nghiệm để tìm ra hàm lượng mùn trong đất. Vận dụng đề xuất biện pháp bảo vệ và nâng cao chất hữu cơ trong đất

H3:Chỉ ra được các tính chất hoá học, tính chất vật lý của đất, chế độ nước, nhiệt độ, không khí trong đất. Giải thích được một số cơ chế tưới nước, bón phân cho đất. Biết cách thực hiện thí nghiệm phân tích một số chỉ tiêu hoá lý đất

H4:Trình bày được khái niệm độ phì nhiêu của đất, các bước sơ bộ đánh giá độ phì nhiêu của đất. Nêu được biện pháp bảo vệ độ phì nhiêu của đất.

H5: Biết tên một số hệ thống phân loại đất, biết đọc tên khoa học của một số loại đất chính.

H6: Trình bày được đặc điểm, biện pháp sử dụng và cải tạo của một số loại đất chính vùng đồi núi, đồng bằng và ven biển Việt Nam.

H7: Trình bày được tác hại và biện pháp khắc phục xói mòn đất và ô nhiễm đất

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						X	X	X	X	X
H2						X	X		X	
H3						X	X	X	X	
H4						X	X		X	
H5						X	X		X	
H6						X	X	X	X	X
H7						X	X	X	X	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài mở đầu Nội dung: 1.1. Khái niệm về đất 1.2. Mục tiêu của khoa học Thổ nhưỡng. 1.3. Sơ lược lịch sử phát triển của khoa học Thổ nhưỡng .	LT: 2tiết BT: 0 tiết	[1] Bài mở đầu
2	Chương 1. Các khoáng vật và đá hình thành đất Nội dung: 2.1. Khái niệm về khoáng vật và đá 2.2. Phân loại khoáng vật 2.3. Các loại đá hình thành đất	LT: 3tiết TH: 4 tiết	[1] chương 1; [2] bài 1
3	Chương 2. Quá trình phong hoá đá và hình thành đất Nội dung: 3.1. Quá trình phong hoá đá	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1] chương 2; [4] chương 1

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.2. Các loại mẫu chất 3.3. Các loại vỏ phong hoá đá chủ yếu ở Việt Nam 3.4. Quá trình hình thành đất 3.5. Sự hình thành phẫu diện đất và đặc trưng hình thái đất		
4	Chương 3. Chất hữu cơ của đất Nội dung: 4.1. Khái niệm về chất hữu cơ và mùn trong đất 4.2. Nguồn gốc chất hữu cơ trong đất 4.3. Quá trình biến đổi chất hữu cơ trong đất 4.4. Thành phần và tính chất mùn 4.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình mùn hoá 4.6. Vai trò chất hữu cơ và mùn trong đất 4.7. Tình hình chất hữu cơ trong đất Việt Nam. Biện pháp bảo vệ và nâng cao chất hữu cơ trong đất.	LT: 4 tiết TH: 4 tiết	[1] chương 3; [2] bài 26; [3] chương 3
5	Chương 4. Tính chất Hoá học của đất Nội dung: 5.1. Thành phần hóa học đất và các chất dinh dưỡng trong đất 5.2. Keo đất và khả năng hấp phụ của đất 5.3. Dung dịch đất và phản ứng của đất	LT: 6 tiết TH: 16 tiết	[1] chương 4, chương 5, chương 6; [2] bài 16; [3] chương 7
6	Chương 5. Tính chất vật lý của đất Nội dung: 6.1. Thành phần cơ giới đất 6.2. Kết cấu đất 6.3. Dung trọng, tỷ trọng và độ xốp của đất	LT: 2 tiết TH: 4 tiết	[1] chương 7, chương 8, chương 9.
7	Chương 6. Nước - không khí - nhiệt độ trong đất Nội dung: 7.1. Nước trong đất 7.2. Không khí trong đất 7.3. Nhiệt độ trong đất	LT: 1 tiết BT: 0 tiết	[1] chương 10.
8	Chương 7. Độ phì nhiêu của đất Nội dung: 8.1. Khái niệm về độ phì nhiêu của đất 8.2. Phân loại độ phì nhiêu của đất 8.3. Sơ bộ đánh giá độ phì nhiêu	LT: 1 tiết BT: 0 tiết	[1] chương 11.
9	Chương 8. Phân loại đất Nội dung:	LT: 1 tiết BT: 0 tiết	[1] chương 12.

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	9.1. Khái niệm, mục đích yêu cầu phân loại đất 9.2. Phân loại đất theo phát sinh 9.3. Phân loại đất của Mỹ. 9.4. Phân loại đất của FAO - UNESCO 9.5. Phân loại đất Việt Nam		
10	Chương 9: Đất vùng đồi núi Việt Nam Nội dung: 10.1. Quá trình hình thành đất vùng đồi núi 10.2. Một số loại đất vùng đồi núi Việt Nam	LT: 1 tiết BT: 0 tiết	[1] chương 13.
11	Chương 10: Đất vùng đồng bằng và ven biển Việt Nam Nội dung: 11.1. Đặc điểm hình thành và phân bố 11.2. Quá trình glây 11.3. Một số loại đất vùng đồng bằng và ven biển	LT: 1 tiết BT: 0 tiết	[1] chương 14, chương 15
12	Chương 11. Xói mòn đất và ô nhiễm đất Nội dung: 12.1. Tác hại của xói mòn đất và các biện pháp phòng chống xói mòn đất 12.2. Các dạng ô nhiễm đất và biện pháp phòng chống ô nhiễm đất	LT: 1 tiết BT: 0 tiết	[1] chương 16, chương 17

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1, 2/số tiết 0 - 8 TH: Buổi học 1, 2/ số tiết 0 - 8	Bài mở đầu Nội dung: 1.1. Khái niệm về đất 1.2. Mục tiêu của khoa học Thổ nhưỡng. 1.3. Sơ lược lịch sử phát triển của khoa học Thổ nhưỡng. Chương 1. Các khoáng vật và đá hình thành đất Nội dung: 2.1. Khái niệm về khoáng vật và đá 2.2. Phân loại khoáng vật 2.3. Các loại đá hình	H1	Phương pháp dạy học: PP đặt vấn đề, gọi mở vấn đề, dẫn dắt học sinh tìm hiểu vấn đề PP thuyết trình, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Chia nhóm chơi trò chơi cùng trả lời để tính điểm cuối buổi học để ôn	- chia nhóm chơi trò chơi ôn tập về kiến thức đã học 10 đến 15 phút - chấm bài báo cáo thực hành

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	thành đất. Chương 2. Quá trình phong hoá đá và hình thành đất Nội dung: 3.1. Quá trình phong hoá đá 3.2. Các loại mẫu chất 3.3. Các loại vỏ phong hoá đá chủ yếu ở Việt Nam 3.4. Quá trình hình thành đất 3.5. Sự hình thành phẫu diện đất và đặc trưng hình thái đất		tập - Thực hành:Nhận dạng một số khoáng vật và đá; Phương pháp xử lý mẫu đất trong phòng thí nghiệm - Thực hành: Tham quan tiêu bản đất điển hình vùng Tây Nguyên. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia các hoạt động trên lớp Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	
LT: Buổi học 3/số tiết 9-12 TH: Buổi học 3/ số tiết 9 - 12	Chương 3. Chất hữu cơ của đất Nội dung: 4.1. Khái niệm về chất hữu cơ và mùn trong đất 4.2. Nguồn gốc chất hữu cơ trong đất 4.3. Quá trình biến đổi chất hữu cơ trong đất 4.4. Thành phần và tính chất mùn 4.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình mùn hoá 4.6. Vai trò chất hữu cơ	H2	Phương pháp dạy học: PP đặt vấn đề, gợi mở vấn đề, dẫn dắt học sinh tìm hiểu vấn đề PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng -Yêu cầu sinh	- Kiểm tra Trắc nghiệm hoặc tự luận) 10 phút trước khi vào bài mới để ôn tập các nội dung cũ - chấm bài báo cáo thực hành

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	và mùn trong đất 4.7. Tình hình chất hữu cơ trong đất Việt Nam. Biện pháp bảo vệ và nâng cao chất hữu cơ trong đất.		viên suy nghĩ trả lời câu hỏi - Thực hành: phân tích hàm lượng mùn trong đất Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia trả lời câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	
LT: Buổi học 4,5/số tiết 13-18 TH: Buổi học 4,5,6,7/ số tiết 13 - 28.	Chương 4. Tính chất Hoá học của đất Nội dung: 5.1. Thành phần hóa học đất và các chất dinh dưỡng trong đất 5.2. Keo đất và khả năng hấp phụ của đất 5.3. Dung dịch đất và phản ứng của đất	H3	Phương pháp dạy học: PP đặt vấn đề, gợi mở vấn đề, dẫn dắt học sinh tìm hiểu vấn đề PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thảo luận nhóm vấn đề: keo đất, lưu ý khi bón phân trên các loại đất khác nhau. - Thực hành: Phân tích hàm lượng canxi,	- Yêu cầu chuẩn bị báo cáo tổng kết vấn đề đã học và liên hệ thực tiễn nộp qua email để chấm điểm - chấm bài báo cáo thực hành

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			magiê trong đất - Thực hành: Phân tích độ chua trao đổi và độ chua thủy phân của đất - Thực hành: Xác định hàm lượng lân dễ tiêu trong đất -Thực hành: Xác định hàm lượng kali dễ tiêu trong đất. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận nhóm Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	
LT: Buổi học 5/số tiết 19-20 TH: Buổi học số 8/ số tiết 29 - 30	Chương 5. Tính chất vật lý của đất Nội dung: 6.1. Thành phần cơ giới đất 6.2. Kết cấu đất 6.3. Dung trọng, tỷ trọng và độ xốp của đất	H3	Phương pháp dạy học: PP đặt vấn đề, gợi mở vấn đề, dẫn dắt học sinh tìm hiểu vấn đề PP thuyết trình, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Chơi trò chơi ôn tập các nội dung đã học	- Chia nhóm chơi trò chơi ôn tập về các kiến thức đã học bằng cách trả lời câu hỏi - chấm bài báo cáo thực hành

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Thực hành: Xác định dung trọng đất và kiểm tra thành phần cơ giới đất theo cách đơn giản. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia trả lời câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm - Thực địa(tại Trung tâm ứng dụng và tư vấn kỹ thuật Nông lâm nghiệp)	
LT: Buổi học 6,7/số tiết 21 - 28	Chương 6. Nước - không khí - nhiệt độ trong đất Nội dung: 7.1. Nước trong đất 7.2. Không khí trong đất 7.3. Nhiệt độ trong đất Chương 7. Độ phì nhiêu của đất Nội dung: 8.1. Khái niệm về độ phì nhiêu của đất 8.2. Phân loại độ phì nhiêu của đất 8.3. Sơ bộ đánh giá độ phì nhiêu	H3,H4,H5,H6	Phương pháp dạy học: PP đặt vấn đề, gợi mở vấn đề, dẫn dắt học sinh tìm hiểu vấn đề PP thuyết trình, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thảo luận nhóm vấn đề độ phì nhiêu của đất Yêu cầu sinh	- Kiểm tra trắc nghiệm 10 phút để ôn tập các vấn đề đã học trước khi vào bài mới - Chia nhóm thảo luận vấn đề và báo cáo ngay tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	Chương 8. Phân loại đất Nội dung: 9.1. Khái niệm, mục đích yêu cầu phân loại đất 9.2. Phân loại đất theo phát sinh 9.3. Phân loại đất của Mỹ. 9.4. Phân loại đất của FAO - UNESCO 9.5. Phân loại đất Việt Nam Chương 9: Đất vùng đồi núi Việt Nam Nội dung: 10.1. Quá trình hình thành đất vùng đồi núi 10.2. Một số loại đất vùng đồi núi Việt Nam		viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận nhóm Địa điểm học: - Giảng đường	
LT: Buổi học 8/số tiết 29 - 30	Chương 10: Đất vùng đồng bằng và ven biển Việt Nam Nội dung: 11.1. Đặc điểm hình thành và phân bố 11.2. Quá trình glây 11.3. Một số loại đất vùng đồng bằng và ven biển Chương 11. Xói mòn đất và ô nhiễm đất Nội dung: 12.1. Tác hại của xói mòn đất và các biện pháp phòng chống xói mòn đất 12.2. Các dạng ô nhiễm	H6,H7	Phương pháp dạy học: PP đặt vấn đề, gợi mở vấn đề, dẫn dắt học sinh tìm hiểu vấn đề PP thuyết trình, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thảo luận nhóm vấn đề thoái hóa đất Yêu cầu sinh viên:	- Chia nhóm thảo luận vấn đề và báo cáo ngay tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	đất và biện pháp phòng chống ô nhiễm đất		- Đọc tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận nhóm Địa điểm học: - Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Lê Thanh Bồn (2006). Giáo trình Thổ nhưỡng học, NXB Nông nghiệp.
(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [2] Nguyễn Mười (2000). Giáo trình thực tập thổ nhưỡng, NXB Nông nghiệp.
[3] Nguyễn Xuân Đường (1999). Giáo trình sinh học đất. NXB Nông nghiệp
[4] Lê Văn Khoa (2000). Đất và môi trường

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1,H3.	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H2,H3, H4, H5, H6	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1,H3.H4, H5,H6,H7	20%
4	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H1, H2, H3	30%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.2.1. Rubrics đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	50%	Rất tích cực trao đổi, thảo luận, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

8.2.2. Rubrics đánh giá Bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H3 H4 H5 H6 H7	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Tài liệu tham khảo	H1	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	
	H2							
	H3							
	H4							
	H5							
	H6							
	H7							

8.2.3. Rubric đánh giá Bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/ Chất lượng	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới $\leq 40\%$ số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	$\leq 40\%$ thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

8.2.4. Rubric đánh giá Thí nghiệm/Thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H3 H4 H5 H6 H7	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự $\leq 40\%$ tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H3 H4 H5 H6 H7	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được $\leq 40\%$ các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H3 H4 H5 H6 H7	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu	

Thao tác và xử lý số liệu	H3 H4 H5 H6 H7	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H3 H4 H5 H6 H7	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1, H2, H3, H4, H5, H6, H7	70%

Rubricsđánh giá Bài thi viết tự luận kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi 1	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	50%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

Câu hỏi 2	H1	50%	Trình bày đúng	Trình bày đúng	Trình bày đúng	Trình bày đúng	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	
	H2		đúng	đúng	đúng	đúng		
	H3		85 - 100%	70 - 84%	55 - 69%	50 - 40%		
	H4		nội dung	nội dung	nội dung	nội dung		
	H5		yêu cầu	yêu cầu	yêu cầu	yêu cầu		
	H6							
	H7							

Ngày tháng năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

Trần Ngọc Duyên

Trần Thị Biên Thùy

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: NÔNG HÓA
Mã học phần: NL212711

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2,0 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Thổ nhưỡng (NL212709)

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: Trần Thị Biên Thùy;

Số điện thoại: 0905168016;

Email: bienthuy@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Nông hóa là môn học chuyên ngành dành cho sinh viên ngành Khoa học cây trồng và bảo vệ thực vật. Học phần nông hóa cung cấp những kiến thức về phân bón phục vụ trong sản xuất nông nghiệp, gồm các loại phân bón và kỹ thuật sử dụng, cách xây dựng quy trình bón phân, các định luật phân bón.

Học phần cung cấp kiến thức làm cơ sở nghiên cứu về mối quan hệ giữa đất, cây trồng với phân bón, từ đó tìm ra các biện pháp hữu hiệu tác động lên nó, nhằm tạo điều kiện để cây trồng sinh trưởng, phát triển, đạt năng suất, bảo đảm chất lượng sản phẩm, góp phần duy trì và cải thiện độ phì đất.

Để học tốt môn học Nông hóa sinh viên cần có những kiến thức nhất định về thổ nhưỡng, thực vật, vi sinh vật, sinh lý, toán, lý và nhất là hoá học.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Sinh viên phân biệt được các loại phân bón, gồm phân hữu cơ và phân phân vô cơ, vai trò và cách sử dụng các loại phân bón.

M2: Sinh viên biết liên hệ, vận dụng kiến thức môn học vào thực tiễn sản xuất

M3: Phát triển được kỹ năng diễn đạt, thuyết trình và làm việc nhóm của sinh viên trong khi học học phần Thổ nhưỡng

M4: Khích lệ được tinh thần tự tìm tòi, tự nghiên cứu của sinh viên.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Phân biệt được các loại phân bón, hiểu biết tác dụng của phân bón trong sản xuất

H2: phân biệt được phân hữu cơ và phân vô cơ

H3: Biết cách sử dụng phân bón vô cơ hợp lý, gồm nhóm phân đa lượng, phân trung lượng và phân vi lượng.

H4: Biết cách sử dụng phân hữu cơ hợp lý, có tư duy giải quyết vấn đề gắn phát triển nông nghiệp bền vững gắn với bảo vệ môi trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C7	C8	C9	C10	
H1	X	X	X		
H2	X	X	X	X	
H3	X		X	X	
H4	X		X		

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. ĐẠI CƯƠNG VỀ NÔNG HÓA HỌC 1.1. ĐẠI CƯƠNG 1.1.1. Định nghĩa về nông hóa học 1.1.2. Đối tượng nghiên cứu 1.1.3. Nhiệm vụ của nông hóa học 1.1.4. Tính chất của nông hóa học 1.1.5. Phương pháp nghiên cứu nông hóa học 1.2. VAI TRÒ CỦA PHÂN BÓN TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP 1.2.1. Định nghĩa phân bón 1.2.2. Vai trò của phân bón trong sản xuất nông nghiệp	LT:3,0 tiết TH:4tiết	[1] C1
2	Chương 2. PHÂN ĐẠM VÀ CÁCH SỬ DỤNG 2.1. ĐẠM TRONG CÂY VÀ VAI TRÒ CỦA ĐẠM ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CÂY TRỒNG 2.1.1. Tỷ lệ đạm và các dạng đạm trong cây 2.1.2. Vai trò của đạm đối với cây trồng 2.2. ĐẠM TRONG ĐẤT VÀ SỰ CHUYỂN HÓA ĐẠM TRONG ĐẤT 2.2.1. Đạm trong đất 2.2.2. Sự chuyển hóa đạm trong đất 2.3.VẤN ĐỀ CÂN BẰNG ĐẠM TRONG ĐẤT 2.3.1. Cân bằng đạm trong đất 2.3.2. Đánh giá khả năng cung cấp đạm cho đất 2.3.3. Chu kỳ đạm trong tự nhiên 2.4. MỘT SỐ LOẠI PHÂN ĐẠM THÔNG DỤNG 2.4.1. Dạng Amôn 2.4.2. Dạng nitrat	LT:4,0 tiết TH: 4tiết	[1] C2

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.4.3. Phân Nitrat natri 2.4.4. Phân đạm Amit 2.5. Những vấn đề cần chú ý khi sử dụng phân đạm		
3	Chương 3. PHÂN LÂN VÀ CÁCH SỬ DỤNG 3.1. LÂN TRONG CÂY VÀ VAI TRÒ CỦA LÂN ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CÂY TRỒNG 3.1.1. Tỷ lệ lân trong cây 3.1.2. Những dạng lân trong cây 3.1.3. Vai trò của lân trong cây. 3.2. LÂN TRONG ĐẤT VÀ SỰ CHUYỂN HÓA LÂN TRONG ĐẤT 3.2.1. Tỷ lệ lân trong đất 3.2.2. Các dạng lân trong đất 3.2.3. Sự chuyển hóa lân trong đất 3.2.4. Đánh giá khả năng cung cấp lân cho cây của đất	LT:4,0 tiết TH: 4 tiết	[1] C3
4	Chương 4. PHÂN KALI VÀ CÁCH SỬ DỤNG 4.1. KALI TRONG CÂY VÀ VAI TRÒ CỦA KALI ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CÂY TRỒNG 4.1.1. Tỷ lệ kali trong cây 4.1.2. Vai trò kali trong cây 4.2. KALI TRONG ĐẤT VÀ SỰ CHUYỂN HÓA KALI TRONG ĐẤT 4.2.1. Tỷ lệ kali trong đất 4.2.2. Các dạng kali trong đất và sự chuyển hóa kali trong đất 4.2.3. Việc đánh giá khả năng cung cấp kali của đất cho cây 4.3. MỘT SỐ LOẠI PHÂN KALI VÀ CÁCH SỬ DỤNG 4.3.1. Phân kali clorua 4.3.2. Phân kali sulfat 4.3.3. Tro bếp 4.4. Kỹ thuật bón phân kali	LT:3,0 tiết BT:0 tiết	[1] C4
5	Chương 5. PHÂN TRUNG LƯỢNG 5.1. MAGIÊ VÀ PHÂN MAGIÊ 5.2. Vai trò của magiê đối với cây trồng 5.1.2. Magiê trong đất 5.1.3. Phân có magiê và việc bón phân magiê cho cây 5.2. LƯU HUỖNH VÀ VIỆC CUNG CẤP LƯU HUỖNH 5.2.1. Lưu huỳnh trong cây và vai trò của lưu huỳnh đối với đời sống của cây	LT:3,0 tiết	[1] C5

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.2.2. Lưu huỳnh trong đất 5.2.3. Việc cung cấp lưu huỳnh cho cây		
6	Chương 6. PHÂN VI LƯỢNG VÀ CÁCH SỬ DỤNG 6.1. ĐỊNH NGHĨA PHÂN VI LƯỢNG 6.2. VAI TRÒ CỦA VI LƯỢNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG 6.3. VI LƯỢNG TRONG ĐẤT 6.3.1. Nguyên nhân thiếu vi lượng 6.3.2. Nguyên nhân dẫn đến ngộ độc nguyên tố vi lượng 6.3. CÁC NGUYÊN TỐ VI LƯỢNG THÔNG THƯỜNG 6.3.1. Bo (B) 6.3.2. Molipden (Mo) 6.3.3. Đồng (Cu) 6.3.4. Kẽm (Zn)	LT:3,0 tiết BT: 0 tiết	[1] C6
7	Chương 7. PHÂN ĐA NGUYÊN TỐ 7.1. Ý NGHĨA CỦA VIỆC SẢN XUẤT PHÂN ĐA NGUYÊN TỐ 7.2. SỰ CẦN THIẾT PHẢI CÓ PHÂN ĐA NGUYÊN TỐ TRONG SẢN XUẤT 7.3. PHÂN ĐA NGUYÊN TỐ 7.3.1. Định nghĩa 7.3.2. Cách gọi tên phân đa nguyên tố 7.3.3. Phân loại phân đa nguyên tố 7.3.4. Nguyên tắc trộn phân 7.4. NHỮNG ĐIỂM CẦN CHÚ Ý KHI SỬ DỤNG PHÂN ĐA NGUYÊN TỐ 7.4.1. Ưu điểm của phân đa nguyên tố 7.4.2. Những hạn chế của phân đa nguyên tố 7.4.3. Kỹ thuật sử dụng phân đa nguyên tố	LT:3,0 tiết BT: 0 tiết	[1] C7
8	Chương 8. PHÂN CHUÔNG VÀ NƯỚC GIẢI GIA SÚC 8.1. ĐỊNH NGHĨA 8.2. ĐẶC ĐIỂM, THÀNH PHẦN, TÍNH CHẤT CỦA PHÂN CHUÔNG 8.2.1. Đặc điểm 8.2.2. Tác dụng 8.3. TÁC DỤNG CỦA VIỆC Ủ PHÂN VÀ PHƯƠNG PHÁP Ủ 8.3.1. Tác dụng của việc ủ phân 8.3.2. Điều kiện phân giải của phân chuồng	LT:3,0 tiết TH: 4 tiết	

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	8.3.3. Chất độn chuồng 8.3.4. Phương pháp ủ 8.3.5. Biện pháp tăng cường chất lượng phân 8.4. CÁCH TÍNH LƯỢNG PHÂN CHUỒNG SẢN XUẤT ĐƯỢC 8.5. KỸ THUẬT SỬ DỤNG PHÂN CHUỒNG 8.6. NƯỚC GIẢI GIA SÚC		
9	Chương 9. PHÂN XANH 9.1. ĐẠI CƯƠNG VỀ PHÂN XANH 9.1.1. Định nghĩa 9.1.2. Tình hình sử dụng cây phân xanh ở nước ta 9.2. TÁC DỤNG CỦA PHÂN XANH TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP 9.2.1. Phân xanh có tác dụng cải thiện tính chất vật lý đất 9.2.2. Cây phân xanh cải tạo tính chất hóa học đất 9.2.3. Cây phân xanh có tác dụng bảo vệ đất 9.2.4. Cây phân xanh giữ ôn, ẩm độ, làm cây che bóng và chắn gió cho cây trồng chính 9.2.5. Tận dụng đất để giải quyết 3 vấn đề: Phân bón, thức ăn gia súc, chất đốt. 9.3. TIÊU CHUẨN ĐỂ CHỌN CÂY PHÂN XANH TỐT 9.4. MỘT SỐ CÂY PHÂN XANH CHỦ YẾU 9.4.1. Cây phân xanh hoang dại 9.4.2. Cây phân xanh gieo trồng 9.5. KỸ THUẬT SỬ DỤNG CÂY PHÂN XANH	LT:2,0 tiết TH: 8 tiết	
10	Chương 10. CƠ SỞ LÝ LUẬN XÂY DỰNG QUY TRÌNH BÓN PHÂN 10.1. ĐỊNH NGHĨA 10.2. Ý NGHĨA VÀ MỤC ĐÍCH 10.3 NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN KHẢO SÁT KHI XÂY DỰNG QUY TRÌNH BÓN PHÂN 10.3.1. Đặc tính sinh lý cây trồng 10.3.2. Tính chất của đất 10.3.3. Điều kiện khí hậu và chế độ bón 10.3.4. Ảnh hưởng của luân canh đến hiệu lực của phân bón 10.3.5. Kỹ thuật trồng trọt và chế độ bón 10.3.6. Chế độ tưới và việc xây dựng quy trình bón 10.3.7. Tính chất của các loại phân bón và phương pháp bón	LT 2,0 tiết TH: 8 tiết	

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	đến việc xây dựng quy trình bón 10.4. CÁCH ĐỊNH LƯỢNG BÓN 10.5. TÍNH TOÁN KINH TẾ KHI XÂY DỰNG QUY TRÌNH BÓN		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1/số tiết: 1- 3 TH: buổi 1/1-4	Chương 1. ĐẠI CƯƠNG VỀ NÔNG HÓA HỌC 1.1. ĐẠI CƯƠNG 1.1.1. Định nghĩa về nông hóa học 1.1.2. Đối tượng nghiên cứu 1.1.3. Nhiệm vụ của nông hóa học 1.1.4. Tính chất của nông hóa học 1.1.5. Phương pháp nghiên cứu nông hóa học 1.2. VAI TRÒ CỦA PHÂN BÓN TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP 1.2.1. Định nghĩa phân bón 1.2.2. Vai trò của phân bón trong sản xuất nông nghiệp	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Nhận diện phân bón, xác định gốc axit tự do tron phân khoáng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, Địa điểm học: - Giảng đường	
LT buổi 1,2/4 -7 TH buổi 2/ 5-8	Chương 2. PHÂN ĐẠM VÀ CÁCH SỬ DỤNG 2.1. ĐẠM TRONG CÂY VÀ VAI TRÒ CỦA ĐẠM ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CÂY TRỒNG 2.1.1. Tỷ lệ đạm và các dạng đạm trong cây 2.1.2. Vai trò của đạm đối với cây trồng 2.2. ĐẠM TRONG ĐẤT VÀ SỰ CHUYỂN HÓA ĐẠM TRONG ĐẤT	H1,H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận - Thực hành: Định lượng N trong phân SA	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.2.1. Đạm trong đất 2.2.2. Sự chuyển hóa đạm trong đất 2.3.VẤN ĐỀ CÂN BẰNG ĐẠM TRONG ĐẤT 2.3.1. Cân bằng đạm trong đất 2.3.2. Đánh giá khả năng cung cấp đạm cho đất 2.3.3. Chu kỳ đạm trong tự nhiên 2.4. MỘT SỐ LOẠI PHÂN ĐẠM THÔNG DỤNG 2.4.1. Dạng Amôn 2.4.2. Dạng nitrat 2.4.3. Phân Nitrat natri 2.4.4. Phân đạm Amit 2.5. Những vấn đề cần chú ý khi sử dụng phân đạm		Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	
LT buổi 2,3/8-11	Chương 3. PHÂN LÂN VÀ CÁCH SỬ DỤNG 3.1. LÂN TRONG CÂY VÀ VAI TRÒ CỦA LÂN ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CÂY TRỒNG 3.1.1. Tỷ lệ lân trong cây 3.1.2. Những dạng lân trong cây 3.1.3. Vai trò của lân trong cây. 3.2. LÂN TRONG ĐẤT VÀ SỰ CHUYỂN HÓA LÂN TRONG ĐẤT 3.2.1. Tỷ lệ lân trong đất 3.2.2. Các dạng lân trong đất 3.2.3. Sự chuyển hóa lân trong đất 3.2.4. Đánh giá khả năng cung cấp lân cho cây của đất	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận - Thực hành: Định lượng lânapatit-phosphoric-temophotphat phương pháp so màu Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, Địa điểm học:	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Giảng đường - Phòng thí nghiệm	
LT buổi 4/12 - 15	Chương 4. PHÂN KALI VÀ CÁCH SỬ DỤNG 4.1. KALI TRONG CÂY VÀ VAI TRÒ CỦA KALI ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CÂY TRỒNG 4.1.1. Tỷ lệ kali trong cây 4.1.2. Vai trò kali trong cây 4.2. KALI TRONG ĐẤT VÀ SỰ CHUYỂN HÓA KALI TRONG ĐẤT 4.2.1. Tỷ lệ kali trong đất 4.2.2. Các dạng kali trong đất và sự chuyển hóa kali trong đất 4.2.3. Việc đánh giá khả năng cung cấp kali của đất cho cây 4.3. MỘT SỐ LOẠI PHÂN KALI VÀ CÁCH SỬ DỤNG 4.3.1. Phân kali clorua 4.3.2. Phân kali sulfat 4.3.3. Tro bếp 4.4. Kỹ thuật bón phân kali	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, Địa điểm học: - Giảng đường	
LT buổi 5/16-18	Chương 5. PHÂN TRUNG LƯỢNG 5.1. MAGIÊ VÀ PHÂN MAGIÊ 5.2. Vai trò của magiê đối với cây trồng 5.1.2. Magiê trong đất 5.1.3. Phân có magiê và việc bón phân magiê cho cây 5.2. LƯU HUỖNH VÀ VIỆC CUNG CẤP LƯU HUỖNH 5.2.1. Lưu huỳnh trong cây và vai trò của lưu huỳnh đối với đời sống của cây 5.2.2. Lưu huỳnh trong đất	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, Địa điểm học: - Giảng đường	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5..2.3. Việc cung cấp lưu huỳnh cho cây			
LT buổi 5,6/19 - - 21	Chương 6. PHÂN VI LƯỢNG VÀ CÁCH SỬ DỤNG 6.1. ĐỊNH NGHĨA PHÂN VI LƯỢNG 6.2. VAI TRÒ CỦA VI LƯỢNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG 6.3. VI LƯỢNG TRONG ĐẤT 6.3.1. Nguyên nhân thiếu vi lượng 6.3.2. Nguyên nhân dẫn đến ngộ độc nguyên tố vi lượng 6.3. CÁC NGUYÊN TỐ VI LƯỢNG THÔNG THƯỜNG 6.3.1. Bo (B) 6.3.2. Molipden (Mo) 6.3.3. Đồng (Cu) 6.3.4. Kẽm (Zn)	H1,H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, Địa điểm học: - Giảng đường	
LT buổi 6,7/22-24	Chương 7. PHÂN ĐA NGUYÊN TỐ 7.1. Ý NGHĨA CỦA VIỆC SẢN XUẤT PHÂN ĐA NGUYÊN TỐ 7.2. SỰ CẦN THIẾT PHẢI CÓ PHÂN ĐA NGUYÊN TỐ TRONG SẢN XUẤT 7.3. PHÂN ĐA NGUYÊN TỐ 7.3.1. Định nghĩa 7.3.2. Cách gọi tên phân đa nguyên tố 7.3.3. Phân loại phân đa nguyên tố 7.3.4. Nguyên tắc trộn phân 7.4. NHỮNG ĐIỂM CẦN CHÚ Ý KHI SỬ DỤNG PHÂN ĐA NGUYÊN TỐ 7.4.1. Ưu điểm của phân đa nguyên tố 7.4.2. Những hạn chế của phân đa		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, Địa điểm học: - Giảng đường	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	nguyên tố 7.4.3. Kỹ thuật sử dụng phân đa nguyên tố			
LT buổi 7,8/ 25 - 27	Chương 8. PHÂN CHUÔNG VÀ NƯỚC GIẢI GIA SÚC 8.1. ĐỊNH NGHĨA 8.2. ĐẶC ĐIỂM, THÀNH PHẦN, TÍNH CHẤT CỦA PHÂN CHUÔNG 8.2.1. Đặc điểm 8.2.2. Tác dụng 8.3. TÁC DỤNG CỦA VIỆC Ủ PHÂN VÀ PHƯƠNG PHÁP Ủ 8.3.1. Tác dụng của việc ủ phân 8.3.2. Điều kiện phân giải của phân chuồng 8.3.3. Chất độn chuồng 8.3.4. Phương pháp ủ 8.3.5. Biện pháp tăng cường chất lượng phân 8.4. CÁCH TÍNH LƯỢNG PHÂN CHUÔNG SẢN XUẤT ĐƯỢC 8.5. KỸ THUẬT SỬ DỤNG PHÂN CHUÔNG 8.6. NƯỚC GIẢI GIA SÚC		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: tìm hiểu, khảo sát tình hình sử dụng phân bón cho cây trồng. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, Địa điểm học: - Giảng đường - phòng thực hành - Thực địa	
LT buổi 8/27-28	Chương 9. PHÂN XANH 9.1. ĐẠI CƯƠNG VỀ PHÂN XANH 9.1.1. Định nghĩa 9.1.2. Tình hình sử dụng cây phân xanh ở nước ta 9.2. TÁC DỤNG CỦA PHÂN XANH TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP 9.2.1. Phân xanh có tác dụng cải thiện tính chất vật lý đất	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận - Thực hành: Xác định Ca, Mg trong lá	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	9.2.2. Cây phân xanh cải tạo tính chất hóa học đất 9.2.3. Cây phân xanh có tác dụng bảo vệ đất 9.2.4. Cây phân xanh giữ ôn, ẩm độ, làm cây che bóng và chắn gió cho cây trồng chính 9.2.5. Tận dụng đất để giải quyết 3 vấn đề: Phân bón, thức ăn gia súc, chất đốt. 9.3. TIÊU CHUẨN ĐỂ CHỌN CÂY PHÂN XANH TỐT 9.4. MỘT SỐ CÂY PHÂN XANH CHỦ YẾU 9.4.1. Cây phân xanh hoang dại 9.4.2. Cây phân xanh gieo trồng 9.5. KỸ THUẬT SỬ DỤNG CÂY PHÂN XANH		cây phân xanh. - Thực hành: xác định lân và kali trong lá Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	
LT buổi 8/29 -30	Chương 10. CƠ SỞ LÝ LUẬN XÂY DỰNG QUY TRÌNH BÓN PHÂN 10.1. ĐỊNH NGHĨA 10.2. Ý NGHĨA VÀ MỤC ĐÍCH 10.3 NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN KHẢO SÁT KHI XÂY DỰNG QUY TRÌNH BÓN PHÂN 10.3.1. Đặc tính sinh lý cây trồng 10.3.2. Tính chất của đất 10.3.3. Điều kiện khí hậu và chế độ bón 10.3.4. Ảnh hưởng của luân canh đến hiệu lực của phân bón 10.3.5. Kỹ thuật trồng trọt và chế độ bón 10.3.6. Chế độ tưới và việc xây dựng quy trình bón 10.3.7. Tính chất của các loại	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận - Thực hành: Bài tập tính lượng phân bón - Thực hành: pha chế dung dịch dinh dưỡng cho cây trồng thủy canh Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, Địa điểm học:	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	phân bón và phương pháp bón đến việc xây dựng quy trình bón 10.4. CÁCH ĐỊNH LƯỢNG BÓN 10.5. TÍNH TOÁN KINH TẾ KHI XÂY DỰNG QUY TRÌNH BÓN		- Giảng đường - Phòng thí nghiệm	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[12]. TS. Nguyễn Như Hà (2006), Giáo trình bón phân cho cây trồng – NXB Nông nghiệp

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Hiệp hội phân bón quốc tế (1998). Cẩm nang sử dụng phân bón- Trung tâm thông tin khoa học kỹ thuật hóa chất.

[3]. GS Võ Minh Kha (1996) . Hướng dẫn sử dụng phân bón – NXB Nông nghiệp

[4]. ThS. Nguyễn Kim Phụng (2007). Bài giảng Nông hóa học- Tài liệu lưu hành nội bộ- Trường Đại học Tây Nguyên.

[5]. Viện Thổ nhưỡng Nông hóa- Sổ tay phân tích Đất, Nước, Phân bón, Cây trồng (1998). Nhà xuất bản Nông nghiệp.

[6]. PGS.PTS. Vũ Hữu Yêm (1995) Giáo trình phân bón và cách bón phân nhà xuất bản nông nghiệp

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần:
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H5	20%
2	Bài thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H1 H2	40%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận trên lớp	H1 H2 H3 H4	40%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.2.1. Rubrics đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	

Mức độ tham dự theo TKB	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	50%	Rất tích cực trao đổi, thảo luận, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

8.2.2. Rubrics đánh giá Bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H3 H4 H5 H6 H7	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

8.2.3. Rubric đánh giá Bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	

Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

8.2.4. Rubric đánh giá Thí nghiệm/Thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H3 H4 H5 H6 H7	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành	

Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H3 H4 H5 H6 H7	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được $\leq 40\%$ các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H3 H4 H5 H6 H7	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu	
Thao tác và xử lý số liệu	H3 H4 H5 H6 H7	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện $\leq 40\%$ các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H3 H4 H5 H6 H7	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1, H2, H3, H4, H5, H6, H7	70%

Rubricsđánh giá Bài thi viết tự luận kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi 1	H1	50%	Trình bày đúng	Trình bày đúng	Trình bày đúng	Trình bày đúng	Trình bày đúng	
	H2		85 - 100%	70 - 84%	55 - 69%	50 - 40%	< 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai	
	H3		nội dung	nội dung	nội dung	nội dung	không liên quan đến	
	H4		yêu cầu	yêu cầu	yêu cầu	yêu cầu	câu hỏi	
	H5							
	H6							
	H7							
Câu hỏi 2	H1	50%	Trình bày đúng	Trình bày đúng	Trình bày đúng	Trình bày đúng	Trình bày đúng	
	H2		85 - 100%	70 - 84%	55 - 69%	50 - 40%	< 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai	
	H3		nội dung	nội dung	nội dung	nội dung	không liên quan đến	
	H4		yêu cầu	yêu cầu	yêu cầu	yêu cầu	câu hỏi	
	H5							
	H6							
	H7							

Ngày tháng năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

Trần Ngọc Duyên

Trần Thị Biên Thùy

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: GIỐNG CÂY TRỒNG
Mã học phần: NL212325

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: **02** ; Số tín chỉ lý thuyết: **1,5**; Số tín chỉ thực hành: **0,5**

Loại môn học: **Bắt buộc** (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên thỉnh giảng: Họ và tên: **TRẦN VĂN THỦY**; Số điện thoại: **0906098071**; Email: **tranvanthuy@gmail.com**

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Trang bị những kiến thức lý thuyết và cơ sở ứng dụng các kiến thức chọn giống cây trồng vào thực tiễn nghiên cứu, sản xuất nhằm tạo các giống cây trồng có năng suất cao, phẩm chất tốt, có khả năng chống chịu với các điều kiện bất lợi. Là môn học cơ sở cho ngành khoa học cây trồng. .

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1- Nắm vững kiến thức lý thuyết và cơ sở thực tiễn về các phương pháp chọn tạo giống cây trồng hiện nay: Tạo các biến dị như lai tạo, gây đột biến, đa bội thể, tạo ưu thế lai đối với các cây tự thụ phấn, giao phấn, chọn lọc, đánh giá và sản xuất giống.

MT2- Vận dụng kiến thức về chọn giống cây trồng nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm. Bố trí các loại giống cây trồng phù hợp với yêu cầu sinh thái cũng như vận dụng các kiến thức của các môn học liên quan nhằm phát huy hết tiềm năng của giống.

MT3- Sinh viên yêu ngành nghề (Khoa học cây trồng, bảo vệ thực vật...) chủ động nâng cao trình độ, nắm bắt được các vấn đề hiện đại trong công tác giống cây trồng

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1: Có kiến thức về giống cây trồng, phân loại, tính trạng và các đặc tính khác của giống. Nắm được tiêu chuẩn cơ bản của giống

H2: Hiểu và nắm được kỹ thuật lai, tạo giống cây trồng. Tạo giống ưu thế lai ở cây tự thụ phấn và cây giao phấn. Tạo giống đa bội thể và đột biến

H3: Hiểu được trình tự thí nghiệm và kỹ thuật của quá trình chọn tạo giống

H4: Nắm được các bước trong sản xuất giống

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo										
	C6	C7									
H1	x	x									
H2	x	x									
H3	x	x									
H4	x	x									

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Các khái niệm chung về giống cây trồng 1.1 Nhiệm vụ, nội dung 1.2 Đặc điểm của môn chọn tạo và sản xuất giống 1.3 Sơ lược lịch sử phát triển của môn học 1.4 Khái niệm về giống cây trồng 1.5 Phân loại giống 1.6 Tính trạng và đặc tính củ giống 1.7 Tiêu chuẩn cơ bản của giống tốt 1.8 Các khâu trong công tác giống cây trồng 1.9 Tình hình công tác giống hiện nay	LT: 2 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]
2	Chương 2. Vật liệu khởi đầu 2.1 Khái niệm và ý nghĩ 2.2 Một số cơ sở lý luận về vật liệu khởi đầu 2.3 Phân loại vật liệu khởi đầu 2.4 Thu thập chỉnh lý, nghiên cứu bảo quản vật liệu khởi đầu 2.5 Sử dụng một số dạng vật liệu khởi đầu	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]
3	Chương 3. Lai giống cây trồng 3.1. Khái niệm và ý nghĩa 3.2. Lai giống cây trồng	LT: 2 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]
4	Chương 4. Tạo giống ưu thế lai ở cây giao phấn 4.1. Sử dụng ưu thế lai 4.2. Kỹ thuật tạo giống ưu thế lai giữa các giống 4.3. Tạo giống ưu thế lai giữa các dòng tự phối 4.4. Sử dụng bất dục đực TBC trong sản xuất hạt lai	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]
5	Chương 5. Tạo giống ưu thế lai ở cây tự thụ phấn và phương pháp tạo giống đa bội thể và đột biến 5.1. Khái niệm 5.2. Các phương pháp chọn giống lúa lai	LT: 4 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.3. Phương pháp tạo giống đa bội thể 5.4. Đột biến gen		
6	Chương 6. Các phương pháp chọn lọc và đánh giá vật liệu chọn giống 6.1. Khái niệm phương pháp chọn lọc 6.2. Hình thức chọn lọc 6.3. Khái niệm vật liệu chọn lọc 6.4 Nguyên tắc đánh giá 6.5. Các phương pháp đánh giá 6.6. Đánh giá một số đặc trưng và đặc tính cơ bản	LT: 4 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]
7	Chương 7. Trình tự thí nghiệm và kỹ thuật của quá trình chọn tạo giống 7.1. Trình tự thí nghiệm chọn tạo giống 7.2. Các nguyên tắc cơ bản khi đặt thí nghiệm giống 7.3. Phương pháp thí nghiệm giống 7.4. Khảo sát giống nhà nước 7.5 Khu vực hóa giống	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]
8	Chương 8. Sản xuất hạt giống 8.1 Khái niệm, nhiệm vụ nội dung sản xuất hạt giống 8.2. Cơ sở khoa học của sản xuất hạt giống 8.3. Kỹ thuật sản xuất hạt giống 8.4. Thu hoạch chế biến bảo quản kinh doanh giống	LT: 1 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Chương 0,5/2	Chương 1. Các khái niệm chung về giống cây trồng 1.1 Nhiệm vụ, nội dung 1.2 Đặc điểm của môn chọn tạo và sản xuất giống 1.3 Sơ lược lịch sử phát triển của môn học 1.4 Khái niệm về giống cây trồng	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.5 Phân loại giống 1.6 Tính trạng và đặc tính củ giống 1.7 Tiêu chuẩn cơ bản của giống tốt 1.8 Các khâu trong công tác giống cây trồng 1.9 Tình hình công tác giống hiện nay		Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	
0,75/3	Chương 2. Vật liệu khởi đầu 2.1 Khái niệm và ý nghĩa 2.2 Một số cơ sở lý luận về vật liệu khởi đầu 2.3 Phân loại vật liệu khởi đầu 2.4 Thu thập chỉnh lý, nghiên cứu bảo quản vật liệu khởi đầu 2.5 Sử dụng một số dạng vật liệu khởi đầu	H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: vật phân loại, bảo quản vật liệu khởi đầu Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp
0,5/2	Chương 3. Lai giống cây trồng	H2 H3	Phương pháp dạy học:	Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.1. Khái niệm và ý nghĩa 3.2. Lai giống cây trồng	H4	PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Lai giống cây trồng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Báo cáo của nhóm gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp
1/4	Chương 4. Tạo giống ưu thế lai ở cây giao phấn 4.1. Sử dụng ưu thế lai 4.2. Kỹ thuật tạo giống ưu thế lai giữa các giống 4.3. Tạo giống ưu thế lai giữa các dòng tự phối 4.4. Sử dụng bất dục đực TBC trong sản xuất hạt lai		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Tạo giống ưu thế lai Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
0,75/3	Chương 5. Tạo giống ưu thế lai ở cây tự thụ phấn và phương pháp tạo giống đa bội thể và đột biến 5.1. Khái niệm 5.2. Các phương pháp chọn giống lúa lai 5.3. Phương pháp tạo giống đa bội thể 5.4. Đột biến gen		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Tạo giống đa bội thể và đột biến Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp
0,75/3	Chương 6. Các phương pháp chọn lọc và đánh giá vật liệu chọn giống 6.1. Khái niệm phương pháp chọn lọc 6.2. Hình thức chọn lọc 6.3. Khái niệm vật liệu chọn lọc 6.4 Nguyên tắc đánh giá 6.5. Các phương pháp đánh giá 6.6. Đánh giá một số đặc trưng và đặc tính cơ bản		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Đánh giá và chọn lọc giống Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	
0,75/3	Chương 7. Trình tự thí nghiệm và kỹ thuật của quá trình chọn tạo giống 7.1. Trình tự thí nghiệm chọn tạo giống 7.2. Các nguyên tắc cơ bản khi đặt thí nghiệm giống 7.3. Phương pháp thí nghiệm giống 7.4. Khảo sát giống nhà nước 7.5 Khu vực hóa giống		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: các yếu tố ảnh hưởng tính enzyme Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	
0,75/3	Chương 8. Sản xuất hạt giống 8.1 Khái niệm, nhiệm vụ nội dung sản xuất hạt giống 8.2. Cơ sở khoa học của sản xuất hạt giống 8.3. Kỹ thuật sản xuất hạt giống 8.4. Thu hoạch chế biến bảo quản kinh doanh giống		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Sản xuất giống Yêu cầu sinh viên:	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	

. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. PGS.TS. Nguyễn Văn Hiền (2000) Chọn giống cây trồng. NXB giáo dục.

[2] PGS.TS. Vũ Đình Hòa, PGS.TS. Nguyễn Văn Hoan, TS Vũ Văn Liết. (2005) NXB Nông nghiệp

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%.

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ %	Rất tốt	Tốt	Đạt	Không đạt	Điểm
		10 – 8,5	<8,5 → 7,0	<7,0 → 5,0	<5,0 → 0,0	
Mức độ tham dự theo TKB	40	Tham dự >90% thời gian học	Tham dự 80-90% thời gian học	Tham dự 70-80% thời gian học	Tham dự <70% thời gian học	
Ý thức học tập	40	Tập trung, hăng hái phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Tập trung, có phát biểu; trả lời > 2 câu hỏi	Chưa tập trung, có phát biểu, trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tập trung, nói chuyện riêng, không tham gia trả lời câu	

					hỏi	
Tham gia thảo luận nhóm	20	Đầy đủ, chủ động và làm việc nhóm tốt	Đầy đủ, chưa chủ động làm việc nhóm	Đầy đủ, chỉ hợp tác với nhóm	Vắng 1 giờ trở lên	

Rubric 2: Đánh giá buổi thực hành cá nhân

Tiêu chí đánh giá	Tỷ lệ	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt	Không đạt	
		10 – 8,5	<8,5 → 7,0	<7,0 → 5,0	<5,0 → 0,0	
Chuyên cần	10%	Đến đúng giờ quy định	-----		Đến muộn trên 15 phút	
Chuẩn bị lý thuyết	20%	Trả lời đầy đủ, đúng các câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng trên 70% số câu hỏi		Trả lời đầy đủ, đúng trên 50% số câu hỏi	Trả lời không đầy đủ hoặc đúng dưới 50% số câu hỏi
Thao tác thí nghiệm và xử lý số liệu	50%	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm và xử lý số liệu tốt	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm và xử lý số liệu khá		Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm nhưng xử lý số liệu chưa đúng	Thực hiện không đúng quy trình thí nghiệm, xử lý số liệu sai
Kết quả thí nghiệm và trả lời câu hỏi	20%	Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng các câu hỏi	Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng trên 70% số câu hỏi		Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng trên 50% số câu hỏi	Kết quả thí nghiệm sai hoặc trả lời đúng dưới 50% số câu hỏi

Rubric 3: Đánh giá bài kiểm tra

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Giỏi	Khá	Trung bình	Đạt	Không đạt	Điểm
		8,5-10	7,0-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	<4,0	
Trả lời câu hỏi	100	Trả lời đúng trên 80% nội dung	Trả lời đúng trên 60% nội dung	Trả lời đúng trên 50% nội dung	Trả lời đúng trên 40% nội dung	Trả lời dưới 40% nội dung	

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi)/100= kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần**Rubric 4: Điểm bài thi cuối kỳ**

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Giỏi	Khá	Trung bình	Đạt	Không đạt	Điểm
		8,5-10	7,0-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	<4,0	
Trả lời các câu hỏi	100	Trả lời đúng trên 4/5 các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 các câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/5 các câu hỏi	Trả lời dưới 2/5 các câu hỏi.	

Ngày ... tháng ... năm 2021

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: **02** ; Số tín chỉ lý thuyết: **1,5**; Số tín chỉ thực hành: **0,5**

Loại môn học: **Bắt buộc**

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: **Không**

Học phần học trước:

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: **LÊ NGUYỄN TIỂU NGỌC**

Số điện thoại: **0865769027**

Email: **lntngoc@ttn.edu.vn**

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Công nghệ sinh học là một trong những ngành công nghệ mũi nhọn của thế kỷ 21. Công nghệ sinh học đã và đang ngày càng có vai trò quan trọng trong đời sống con người, được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, y dược, bảo tồn nguồn gen, tạo nguồn vật liệu mới, năng lượng, khai khoáng và bảo vệ môi trường.

Học phần gồm 4 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Công nghệ sinh học, về Kỹ thuật gen, những ứng dụng quan trọng của ngành công nghệ sinh học trong công tác giống cây trồng, nhân nhanh giống, bảo tồn nguồn gen và trong bảo vệ môi trường. Đây là những kiến thức mở rộng của các học phần ở học kỳ trước như Di truyền thực vật và Hóa sinh thực vật.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1- Cung cấp cho sinh viên được những kiến thức cơ bản về công nghệ sinh học: khái niệm, cách phân loại, lịch sử hình thành và phát triển, vị trí, vai trò và các ứng dụng của công nghệ sinh học trong các lĩnh vực kinh tế xã hội; qua đó, nhận thức được tầm quan trọng của ngành công nghệ sinh học đối với sự phát triển chung của nhân loại.

MT2- Có kỹ năng tìm kiếm, khai thác, xử lý và vận dụng thông tin về những kiến thức liên quan đến học phần. Có kỹ năng làm việc theo nhóm.

MT3- Có kỹ năng thực hành tại phòng thí nghiệm một vài kỹ thuật trong ngành công nghệ sinh học như: nuôi cấy vi sinh vật, kỹ thuật PCR để phát hiện vi sinh vật gây ngộ độc thực phẩm, nuôi cấy mô thực vật.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có kiến thức đại cương về công nghệ sinh học và ứng dụng. Có khả năng nhận thức và xác định được vai trò của ngành công nghệ sinh học đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

H2: Nắm được kỹ thuật ADN tái tổ hợp. Hiểu được cơ chế tạo ra những loài sinh vật biến đổi gen, các loại protein tái tổ hợp được thương mại hóa. Sinh viên có kỹ năng tìm kiếm, xử lý thông tin và kỹ năng làm việc nhóm.

H3: Sinh viên được cung cấp kiến thức về ứng dụng của công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp, hiểu rõ về kỹ thuật nuôi cấy mô tế bào thực vật, có kiến thức bổ trợ về sản

xuất phân bón vi sinh và thuốc trừ sâu vi sinh. Sinh viên có khả năng xác định được tiềm năng của ngành công nghệ sinh học tại địa phương.

H4: Có kiến thức về những ứng dụng của công nghệ sinh học trong bảo tồn nguồn gen, và bảo vệ môi trường. Sinh viên có khả năng xác định được hướng ứng dụng của ngành công nghệ sinh học tại địa phương mình sinh sống.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo										
	C6	C7									
H1	x	x									
H2	x	x									
H3	x	x									
H4	x	x									

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1:Giới thiệu về Công nghệ sinh học 1.1. Khái niệm về công nghệ sinh học 1.2. Phân loại công nghệ sinh học 1.3. Lịch sử hình thành ngành công nghệ sinh học	LT: 2 tiết BT: 0 tiết	[3], [5], [9]
2	Chương 2. Kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.1. Khái niệm về kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.2. Các enzyme chủ yếu trong kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.3. Các vector chuyển gen 2.4. Hệ thống tế bào chủ 2.5.Các bước cơ bản trong kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.6. Kỹ thuật PCR	LT: 10 tiết BT: 0 tiết	[3], [5], [9]
3	Chương 3. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp 3.1. Công nghệ nuôi cấy mô, tế bào thực vật 3.2. Công nghệ sinh học trong công tác giống cây trồng 3.3. Phân bón sinh học và kiểm soát sinh học 3.4. Công nghệ sinh học trong bảo tồn nguồn gen	LT: 6 tiết BT: 0 tiết	[1], [4], [5], [7], [9]
4	Chương 4. Công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường 4.1. Phục hồi sinh học 4.2. Xử lý nước thải 4.3. Xử lý rác thải	LT: 4 tiết BT: 0 tiết	[5], [6], [9]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
0,5/2	Chương 1: Giới thiệu về Công nghệ sinh học 1.1. Khái niệm về công nghệ sinh học 1.2. Phân loại công nghệ sinh học 1.3. Lịch sử hình thành ngành công nghệ sinh học	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	
2,5/10	Chương 2. Kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.1. Khái niệm về kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.2. Các enzyme chủ yếu trong kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.3. Các vector chuyển gen 2.4. Hệ thống tế bào chủ 2.5. Các bước cơ bản trong kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.6. Kỹ thuật PCR	H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Phát hiện vi sinh gây ngộ độc thực phẩm bằng PCR. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	
1,5/6	Chương 3. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp 3.1. Công nghệ nuôi cấy mô, tế bào thực vật 3.2. Công nghệ sinh học trong công tác giống cây trồng 3.3. Phân bón sinh học và kiểm soát sinh học 3.4. Công nghệ sinh học trong bảo tồn nguồn gen	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Nuôi cấy mô và sản xuất phân bón sinh học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp
1/4	Chương 4. Công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường 4.1. Phục hồi sinh học 4.2. Xử lý nước thải 4.3. Xử lý rác thải		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,...	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

- [1]. Bùi Chí Bửu – Nguyễn Thị Lang. *Di truyền phân tử - Những nguyên tắc cơ bản trong chọn giống cây trồng (Quyển I + II)*. NXB Nông Nghiệp. 2000.
- [2]. Phạm Thị Trân Châu, Phan Tuấn Nghĩa (2007): *Công nghệ sinh học (Tập ba: Enzyme và ứng dụng)*. Nhà xuất bản Giáo dục.
- [3]. Trịnh Đình Đạt (2007): *Công nghệ sinh học (Tập bốn: Công nghệ di truyền)*. Nhà xuất bản Giáo dục.
- [4]. Nguyễn Như Hiền (2007): *Công nghệ sinh học (Tập một: Sinh học phân tử và tế bào – Cơ sở khoa học của công nghệ sinh học)*. Nhà xuất bản Giáo dục.
- [5]. Phạm Thành Hồ (2006): *Nhập môn Công nghệ sinh học*. Nhà xuất bản Giáo dục.
- [6]. Hoàng Huệ. *Xử lý nước thải*. NXB Xây dựng. 1996.
- [7]. Dương Công Kiên. *Nuôi cấy mô thực vật(1+2)*. NXB ĐHQG Tp.HCM. 2003
- [8]. Trịnh Xuân Lai. *Tính toán thiết kế các công trình xử lý nước thải*. NXB Xây dựng. 2000.
- [9]. PGS.TS. Nguyễn Hoàng Lộc (2007): *Giáo trình Nhập môn công nghệ sinh học*. NXB Đại học Huế.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [1]. Lê Đình Lương. *Nguyên lý kỹ thuật di truyền*. NXB Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội. 2001.
- [2]. Nguyễn Đức Lương và Lê Thị Thủy Tiên. *Công nghệ tế bào*. NXB ĐHQG Tp.HCM. 2002
- [3]. Lương Đức Phẩm. *Công nghệ xử lý nước thải bằng biện pháp sinh học*. NXB Giáo Dục. 2003.
- [4]. Khuất Hữu Thanh. *Cơ sở di truyền phân tử và kỹ thuật gen*. NXB Khoa học và Kỹ thuật. 2003.
- [5]. Phan Hữu Tôn. *Giáo trình công nghệ sinh học trong chọn tạo giống cây trồng*. NXB Nông Nghiệp. 2005
- [6]. Phạm Văn Ty, Vũ Nguyên Thành (2007): *Công nghệ sinh học (Tập năm: Công nghệ vi sinh và môi trường)*. Nhà xuất bản Giáo dục.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị bài báo cáo, thuyết trình, câu hỏi thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	25%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, đặt câu hỏi, chia sẻ giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm và cách giải quyết các câu hỏi.	H2 H3 H4	25%
3	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	25%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, vấn đáp.	H1 H2 H3 H4	25%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

RUBRIC Đánh giá báo cáo sản phẩm làm việc nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H2 H3	20%	Đẹp, rõ, thuyết phục, không lỗi chính tả	Nội dung đầy đủ, còn lỗi chính tả	Nội dung tương đối đầy đủ, còn lỗi chính tả	Nội dung đơn điệu, chữ hơi nhỏ, ít lỗi chính tả	Đơn điệu, hình, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả.	
Nội dung báo cáo	H2 H3	40%	Đáp ứng 85%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70%-84% yêu cầu	Đáp ứng 55%-69% yêu cầu	Đáp ứng 40%-54% yêu cầu	Đáp ứng dưới 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H2 H3	10%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng 2/3 các câu hỏi	Trả lời đúng 1/2 các câu hỏi	Trả lời dưới 1/2 các câu hỏi	Trả lời đúng dưới 2/3 các câu hỏi	
Kỹ năng trình bày	H2 H3	10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người	Nói rõ, tự tin, thiếu giao lưu người nghe	Nói nhỏ, thiếu giao lưu người nghe, lia chuột hoặc	Nói nhỏ, ngắt ngữ, thiếu giao lưu người nghe, lia chuột và	Nói nhỏ, thiếu tự tin, thiếu thuyết	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
			nghe		pointer nhiều	pointer nhiều	phục, không giao lưu người nghe, lia chuột và pointer liên tục	
Tham gia thực hiện	H2 H3	20%	- 100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày - Tham gia đặt câu hỏi cho các nhóm trình bày khác	~ 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày, tham gia đặt câu hỏi cho nhóm trình bày khác	~ 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày, tham gia đặt câu hỏi cho nhóm trình bày khác	< 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày, không tham gia đặt câu hỏi cho nhóm trình bày khác	Chỉ một thành viên thực hiện, không đặt câu hỏi cho nhóm trình bày khác	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3	70%

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.		H4	

Ngày ... tháng ... năm 2021

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CÔNG NGHỆ NUÔI CẤY MÔ TẾ BÀO THỰC VẬT
Mã học phần: NL212718

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: **02** ; Số tín chỉ lý thuyết: **1,5**; Số tín chỉ thực hành: **0,5**

Loại môn học: **Bắt buộc** (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: **LÊ NGUYỄN TIỂU NGỌC**

Số điện thoại: 0865769027

Email: **lntngoc@ttn.edu.vn**

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Nuôi cấy mô tế bào thực vật là ngành khoa học mũi nhọn và xuyên suốt trong ngành công nghệ sinh học tế bào thực vật. Kỹ thuật nuôi cấy mô tế bào thực vật hiện nay được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực kinh tế xã hội. Đối với ngành nông nghiệp nói riêng, nuôi cấy mô thực vật không những có ý nghĩa trong việc nhân nhanh và cung ứng giống cây trồng, nó còn là một công cụ hữu hiệu trong việc chọn tạo giống mới, công nghệ hạt nhân tạo. Những tiến bộ khoa học kỹ thuật đã đẩy nuôi cấy mô tế bào thực vật lên tầm cao mới, công nghệ nuôi cấy tế bào và thu nhận những hợp chất thứ cấp và sản xuất các protein tái tổ hợp cũng đang được sử dụng tại nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Học phần gồm 7 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nuôi cấy mô tế bào thực vật, từ khâu chuẩn bị môi trường nuôi cấy mô thực vật trong phòng thí nghiệm, quy trình nhân giống *in vitro*, các phương pháp nuôi cấy cơ bản, đến những ứng dụng cụ thể trên quy mô công nghiệp như công nghệ nuôi cấy tế bào thu nhận hóa chất thực vật, công nghệ hạt nhân tạo, công nghệ tạo cây đơn bội *in vitro* ứng dụng trong công tác giống cây trồng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1- Cung cấp cho sinh viên được những kiến thức cơ bản về công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật: khái niệm, lịch sử phát triển và ứng dụng của ngành trong các lĩnh vực kinh tế xã hội, từ đó nhận thức được tầm quan trọng và tiềm năng của ngành đối với sự phát triển chung của đất nước trong giai đoạn hiện nay, đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp.

MT2- Có kỹ năng tìm kiếm, khai thác và vận dụng thông tin về những kiến thức liên quan đến học phần. Có kỹ năng làm việc theo nhóm.

MT3- Có kỹ năng thực hành tại phòng thí nghiệm: chuẩn bị môi trường nuôi cấy mô thực vật, vô mẫu, cấy chuyển và chuyển cây từ bình cấy mô ra vườn ươm.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1: Có kiến thức cơ bản về công nghệ nuôi cấy mô tế bào và ứng dụng. Có khả năng nhận thức và xác định được tiềm năng của công nghệ nuôi cấy mô tế bào trong lĩnh vực nông nghiệp.

H2: Có kiến thức về việc xây dựng một phòng thí nghiệm nuôi cấy mô thực vật. Nắm rõ những thủ tục cần thiết và yêu cầu cơ bản của phòng thí nghiệm nuôi cấy mô thực vật.

H3: Sinh viên được cung cấp kiến thức về các ứng dụng của công nghệ nuôi cấy mô tế bào trong lĩnh vực nông nghiệp như nhân nhanh giống, tạo giống sạch bệnh, chọn tạo giống mới bằng nuôi cấy mô hoặc bằng kỹ thuật chuyển gen, công nghệ hạt nhân tạo. Sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, có khả năng phân tích và xác định được tiềm năng ứng dụng kỹ thuật nuôi cấy mô thực vật tại địa phương.

H4: Có kiến thức về việc ứng dụng của công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật trên quy mô lớn nhằm thu nhận các hợp chất thứ cấp tự nhiên hoặc sản xuất các protein tái tổ hợp bằng công nghệ di truyền. Sinh viên có khả năng xác định được hướng ứng dụng của kỹ thuật nuôi cấy mô tế bào đối với một số loài thực vật tiềm năng tại địa phương.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							X		X	X
H2							X		X	X
H3							X		X	X
H4							X		X	X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật – cơ sở hình thành và lịch sử phát triển 1.1. Công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật 1.2. Tầm quan trọng và lịch sử phát triển công nghệ nuôi cấy mô, tế bào thực vật	LT: 2 tiết BT: 0 tiết	[1], [2], [3]
2	Chương 2. Phòng thí nghiệm nuôi cấy mô tế bào thực vật 2.1. Trang thiết bị phòng cấy mô 2.1.1. Cách bố trí phòng thí nghiệm nuôi cấy mô 2.1.2. Các thủ tục cơ bản trong phòng thí nghiệm	LT: 4tiết BT: 0 tiết	[1], [2], [3],

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.2. Đảm bảo điều kiện vô trùng 2.2.1. Ý nghĩa của điều kiện vô trùng trong nuôi cấy mô tế bào thực vật 2.2.2. Khử trùng 2.2.3. Môi trường nuôi cấy		[4]
3	Chương 3. Nhân giống vô tính <i>in vitro</i> 3.1. Một số thuật ngữ chuyên ngành 3.2. Quy trình nhân giống vô tính <i>in vitro</i> 3.3. Các phương pháp nhân giống vô tính <i>in vitro</i> 3.4. Những vấn đề liên quan đến nhân giống vô tính <i>in vitro</i> 3.5. Quy trình nhân giống <i>in vitro</i> một số loại cây trồng	LT: 4 tiết BT: 0 tiết	[1], [2], [4], [6]
4	Chương 4. Công nghệ nuôi cấy dịch huyền phù và thu nhận hợp chất thứ cấp 4.1. Công nghệ nuôi cấy dịch huyền phù 4.2. Sản xuất các hợp chất thứ cấp 4.3. Ứng dụng bioreactor trong sản xuất các hợp chất thứ cấp	LT: 2 tiết BT: 0 tiết	[1], [2], [3], [4], [5], [6]
5	Chương 5. Công nghệ sản xuất cây đơn bội và ứng dụng trong công tác giống cây trồng 5.1. Vấn đề đơn bội ở thực vật 5.2. Phương pháp tạo thể đơn bội <i>in vitro</i> 5.3. Ứng dụng của thể đơn bội 5.4. Ứng dụng kỹ thuật đơn bội trong tạo giống mới và dòng thuần ở ngô và lúa 5.5. Biến dị tế bào soma	LT: 4 tiết BT: 0 tiết	[1], [2], [3], [4], [5], [6]
6	Chương 6. Chuyển gen ở thực vật 6.1. Thực vật chuyển gen là gì? 6.2. Các phương pháp chuyển gen ở thực vật 6.3. Các đặc điểm của cây trồng chuyển gen 6.4. Tình hình cây trồng chuyển gen trên thế giới 6.5. Lợi ích và hiểm họa có thể có của cây trồng chuyển gen	LT: 4 tiết BT: 0 tiết	[1], [2], [3], [5]
7	Chương 7. Một số phương pháp canh tác hiện đại 7.1. Thủy canh 7.2. Khí canh	LT: 2 tiết BT: 0 tiết	[1], [2], [7]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
0,5/2	Chương 1: Công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật – cơ sở hình thành và lịch sử phát triển 1.1. Công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật 1.2. Tầm quan trọng và lịch sử phát triển công nghệ nuôi cấy mô, tế bào thực vật	H1 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	
1/4	Chương 2. Phòng thí nghiệm nuôi cấy mô tế bào thực vật 2.1. Trang thiết bị phòng cấy mô 2.1.1. Cách bố trí phòng thí nghiệm nuôi cấy mô 2.1.2. Các thủ tục cơ bản trong phòng thí nghiệm 2.2. Đảm bảo điều kiện vô trùng 2.2.1. Ý nghĩa của điều kiện vô trùng trong nuôi cấy mô tế bào thực vật 2.2.2. Khử trùng 2.2.3. Môi trường nuôi cấy	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên trình bày Thực hành: Chuẩn bị môi trường nuôi cấy mô thực vật Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học:	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Giảng đường (Lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (thực hành)	
1/4	Chương 3. Nhân giống vô tính <i>in vitro</i> 3.1. Một số thuật ngữ chuyên ngành 3.2. Quy trình nhân giống vô tính <i>in vitro</i> 3.3. Các phương pháp nhân giống vô tính <i>in vitro</i> 3.4. Những vấn đề liên quan đến nhân giống vô tính <i>in vitro</i> 3.5. Quy trình nhân giống <i>in vitro</i> một số loại cây trồng	H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Nuôi cấy mô (vô mẫu và cấy chuyen mẫu) Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp
0,5/2	Chương 4. Công nghệ nuôi cấy dịch huyền phù và thu nhận hợp chất thứ cấp 4.1. Công nghệ nuôi cấy dịch huyền phù 4.2. Sản xuất các hợp chất thứ cấp 4.3. Ứng dụng bioreactor	H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	trong sản xuất các hợp chất thứ cấp		viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: Giảng đường	
1/4	Chương 5. Công nghệ sản xuất cây đơn bội và ứng dụng trong công tác giống cây trồng 5.1. Vấn đề đơn bội ở thực vật 5.2. Phương pháp tạo thể đơn bội <i>in vitro</i> 5.3. Ứng dụng của thể đơn bội 5.4. Ứng dụng kỹ thuật đơn bội trong tạo giống mới và dòng thuần ở ngô và lúa 5.5. Biến dị tế bào soma		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email
1/4	Chương 6. Chuyển gen ở thực vật 6.1. Thực vật chuyển gen là gì? 6.2. Các phương pháp chuyển gen ở thực vật 6.3. Các đặc điểm của cây trồng chuyển gen 6.4. Tình hình cây trồng chuyển gen trên thế giới 6.5. Lợi ích và hiểm họa có thể có của cây		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	trồng chuyển gen		Địa điểm học: Giảng đường	
0,5/2	Chương 7. Một số phương pháp canh tác hiện đại 7.1. Thủy canh 7.2. Khí canh		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

- [1]. Dương Công Kiên. *Nuôi cấy mô thực vật (1+2)*. NXB ĐHQG Tp.HCM. 2003
- [2]. Lê Văn Hoàng. *Giáo trình nuôi cấy mô tế bào thực vật*. NXB Khoa học & Kỹ thuật.
- [3]. Vũ Văn Vụ, Nguyễn Mộng Hùng, Lê Hồng Điệp (2006). *Công nghệ sinh học (Tập hai: Công nghệ sinh học tế bào)*. NXB Giáo dục.
- [4]. Nguyễn Đức Lượng và Lê Thị Thủy Tiên. *Công nghệ tế bào*. NXB ĐHQG Tp.HCM. 2002
- [5]. Phạm Thành Hổ (2006): *Nhập môn Công nghệ sinh học*. Nhà xuất bản Giáo dục.
- [6]. Trịnh Đình Đạt (2007): *Công nghệ sinh học (Tập bốn: Công nghệ di truyền)*. Nhà xuất bản Giáo dục.

- [7]. Vũ Văn Vụ (1999). *Sinh lý thực vật ứng dụng*. NXB Giáo dục.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [1]. Nguyễn Hoàng Lộc (2007): *Giáo trình Nhập môn công nghệ sinh học*. NXB Đại học Huế.
- [2]. Phan Hữu Tôn. *Giáo trình công nghệ sinh học trong chọn tạo giống cây trồng*. NXB Nông Nghiệp.
- [3]. Nguyễn Như Hiền (2007): *Công nghệ sinh học (Tập một: Sinh học phân tử và tế bào – Cơ sở khoa học của công nghệ sinh học)*. Nhà xuất bản Giáo dục.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị bài báo cáo, thuyết trình, câu hỏi thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% -Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	25%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, đặt câu hỏi, chia sẻ giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm và cách giải quyết các câu hỏi.	H3 H4	25%
3	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên. Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên. Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H1 H2 H3 H4	25%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, vấn đáp.	H1 H2 H3 H4	25%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận × trọng số điểm bộ phận + điểm thi × trọng số thi)/100 = kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4	70%

HANDOUT 3.1- RUBRIC PHÂN TÍCH

THỰC HÀNH XÁC ĐỊNH MỨC CHẤT LƯỢNG VÀ VIẾT ĐẶC TẢ

Học phần: Công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật

Công cụ/ hoạt động đánh giá: RUBRICS/ Đánh giá báo cáo sản phẩm làm việc nhóm

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H2 H3	20%	Đẹp, rõ, thuyết phục, không lỗi chính tả	Nội dung đầy đủ, còn lỗi chính tả	Nội dung tương đối đầy đủ, còn lỗi chính tả	Nội dung đơn điệu, chữ hơi nhỏ, ít lỗi chính tả	Đơn điệu, hình, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả.	
Nội dung báo cáo	H2 H3	40%	Đáp ứng 85%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70%-84% yêu cầu	Đáp ứng 55%-69% yêu cầu	Đáp ứng 40%-54% yêu cầu	Đáp ứng dưới 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H2 H3	10%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng 2/3 các câu hỏi	Trả lời đúng 1/2 các câu hỏi	Trả lời dưới 1/2 các câu hỏi	Trả lời đúng dưới 2/3 các câu hỏi	
Kỹ năng trình bày	H2 H3	10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thiếu giao lưu người nghe	Nói nhỏ, thiếu giao lưu người nghe, lia chuột hoặc pointer nhiều	Nói nhỏ, ngắt ngứ, thiếu giao lưu người nghe, lia chuột và pointer nhiều	Nói nhỏ, thiếu tự tin, thiếu thuyết phục, không	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
							giao lưu người nghe, lia chuột và pointer liên tục	
Tham gia thực hiện	H2 H3	20%	- 100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày - Tham gia đặt câu hỏi cho các nhóm trình bày khác	~ 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày, tham gia đặt câu hỏi cho nhóm trình bày khác	~ 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày, tham gia đặt câu hỏi cho nhóm trình bày khác	< 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày, không tham gia đặt câu hỏi cho nhóm trình bày khác	Chỉ một thành viên thực hiện, không đặt câu hỏi cho nhóm trình bày khác	

Ngày 11 tháng 11 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: SINH THÁI NÔNG NGHIỆP
Mã học phần: NL212727

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Sinh thái đại cương

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thanh Bình; Số điện thoại: 0914248609; Email: ntbinh@ttn.edu.vn.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Sinh thái nông nghiệp là học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sinh thái học nông nghiệp. Cấu trúc và chức năng của hệ sinh thái nông nghiệp, các mối quan hệ sinh học trong hệ sinh thái nông nghiệp. Các nguyên lý, nguyên tắc và nội dung của điều khiển hệ sinh thái nông nghiệp. Những tác động tiêu cực đến kinh tế - xã hội – môi trường của việc sử dụng phân bón và hóa chất trong nông nghiệp đến môi trường, chất lượng nông sản và sức khỏe con người. Vận dụng những mẫu hình trong tự nhiên để xây dựng một nền nông nghiệp bền vững trên cơ sở sinh thái học.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về sinh thái học nông nghiệp, các nguyên lý, nội dung và nguyên tắc điều khiển sự phát triển các hệ sinh thái nông nghiệp. Cơ sở sinh thái học trong nghiên cứu, thiết kế, quản lý và đánh giá các hệ sinh thái nông nghiệp bền vững.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

3.2.1. Kiến thức:

Sinh viên có kiến thức về hệ sinh thái nông nghiệp, tổ chức và hoạt động của hệ sinh thái nông nghiệp. Các nguyên lý, nội dung và nguyên tắc điều khiển sự phát triển của hệ sinh thái nông nghiệp. Mối quan hệ giữa hệ thống nông nghiệp và hệ thống xã hội, tác động tiêu cực của nông nghiệp đến kinh tế, xã hội và môi trường. Hiểu được đặc điểm, nguyên lý, nguyên tắc xây dựng một nền nông nghiệp bền vững và tầm quan trọng của nền nông nghiệp này trong sự phát triển của con người.

3.2.2. Kỹ năng:

Có kỹ năng khảo sát, phân tích và đánh giá các hệ sinh thái nông nghiệp. Vận dụng các nguyên lý sinh thái trong thiết kế và quản lý, điều khiển các hệ sinh thái nông nghiệp.

3.2.3. Thái độ:

Yêu nghề, yêu thích môn học, có nhận thức đúng đắn về mối quan hệ giữa các thành phần trong hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nông nghiệp, biết yêu quý tự nhiên và có ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác và sản xuất nông nghiệp.

H1: Nắm chắc các kiến thức cơ bản về sinh thái học nông nghiệp, tổ chức hoạt động, đặc trưng, đặc tính của HSTNN, các nguyên lý, nội dung và nguyên tắc điều khiển sự phát triển của hệ sinh thái nông nghiệp.

H2: Hiểu được các mối quan hệ giữa các thành phần chính trong hệ sinh thái nông nghiệp cũng như các tác động tiêu cực của nông nghiệp đến các vấn đề Kinh tế - Xã hội – môi trường.

H3: Hiểu biết và vận dụng được các nguyên lý, nguyên tắc trong xây dựng nền nông nghiệp bền vững.
H4: Có kỹ năng khảo sát, phân tích và đánh giá các hệ sinh thái nông nghiệp.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C6	C7	...		
H1	X	X			
H2	X	X			
H3	X	X			
H4	X	X			

4. Nội dung môn học

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu tự học
1	Chương 1: Khái niệm chung về sinh thái nông nghiệp 1.1. Sơ lược về sự phát triển của hệ sinh thái nông nghiệp 1.2. Sinh thái học nông nghiệp (STHNN) 1.2.1. Định nghĩa sinh thái học nông nghiệp 1.2.2. Nhiệm vụ của sinh thái học nông nghiệp 1.2.3. Cơ sở lý luận và thực tiễn của sinh thái học nông nghiệp 1.3. Quan điểm hệ thống trong sinh thái học nông nghiệp	LT: 3 BT:	[1], [2]
2	Chương 2: Tổ chức và hoạt động của hệ sinh thái nông nghiệp 2.1. Khái niệm chung về hệ sinh thái nông nghiệp (HSTNN). 2.1.1. Định nghĩa 2.1.2. Tổ chức thứ bậc của hệ sinh thái nông nghiệp. 2.1.3. Các đặc trưng cơ bản của hệ sinh thái nông nghiệp. 2.2. Hoạt động cơ bản của HSTNN 2.2.1. Quá trình trao đổi năng lượng trong HSTNN 2.2.2. Quá trình trao đổi vật chất trong hệ sinh thái nông nghiệp: 2.2.3. Quá trình trao đổi nước trong hệ sinh thái nông nghiệp 2.2.4. Quá trình điều khiển sinh học của con người trong HSTNN 2.2.5. Sơ lược về hoạt động tạo năng suất của các HSTNN. 2.3. Các mối quan hệ sinh học trong HSTNN 2.4. Các đặc tính cơ bản của HSTNN và các chỉ tiêu đánh giá	LT: 5 BT:	[1], [2], [3], [4]
3	Chương 3: Sinh thái học với sự phát triển nông nghiệp 3.1. Hoạt động sản xuất nông nghiệp thực chất là điều khiển các HSTNN 3.1.1. Sơ lược quá trình tham gia điều khiển HST trong sản xuất NN 3.1.2. Một số khuynh hướng phát triển sản xuất nông nghiệp 3.1.3. Tối ưu hóa sản xuất nông nghiệp. 3.2. Đặc điểm của SXNN và điều khiển hoạt động trong SXNN.	LT: 8 BT:	[1], [2], [3], [4], [7]

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu tự học
	3.2.1. Những đặc điểm của sản xuất nông nghiệp. 3.2.2. Điều khiển hoạt động trong sản xuất nông nghiệp (trong HSTNN). 3.2.3. Nguyên lý, nội dung và nguyên tắc điều khiển trong sản xuất nông nghiệp. 3.2.4. Điều khiển thành phần sinh vật của các hệ sinh thái đồng ruộng. 3.2.5. Điều khiển sự hoạt động tổng hợp của hệ sinh thái nông nghiệp. 3.3. Sử dụng hóa chất trong nông nghiệp và những nguy cơ ô nhiễm môi trường. 3.3.1. Số lượng và dạng hóa chất sử dụng trong nông nghiệp 3.3.2. Nguy cơ ô nhiễm môi trường nông nghiệp. 3.5. Đấu tranh sinh học. 3.5.1. Tính cấp thiết của đấu tranh sinh học và quản lý sâu bệnh tổng hợp trong phát triển nông nghiệp bền vững. 3.5.2. Đấu tranh sinh học (Biological control) 3.6. Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM, Integrated pest management) 3.6.1. Các biện pháp sinh học (xem mục 3.5.2): 3.6.2. Các biện pháp nông học: 3.6.3. Biện pháp hoá học:		
4	Chương 4: Xây dựng nền nông nghiệp bền vững trên cơ sở sinh thái học 4.1. Khái niệm về nông nghiệp bền vững (NNBV) 4.2. Các hình thức sản xuất nông nghiệp bền vững theo hướng sinh thái 4.2.1. Nông nghiệp cổ truyền 4.2.2. Nông nghiệp hữu cơ 4.2.3. Nông nghiệp sinh thái 4.3. Những nguyên lý và nguyên tắc của nông nghiệp bền vững 4.3.1. Những nguyên lý của nông nghiệp bền vững (NNBV) 4.3.2. Những nguyên tắc sinh thái trong xây dựng HSTNN bền vững 4.4. Các hệ thống nông nghiệp bền vững (NNBV) trên cơ sở sinh thái học 4.4.1. Các hệ nông lâm kết hợp (NLKH) 4.4.2. Hệ sinh thái VAC 4.5. Những hệ canh tác không bền vững và hệ thống thay thế 4.5.1. Những hệ canh tác không bền vững 4.5.2. Một hệ thống canh tác thay thế 4.5.2.1. Luân canh cây trồng	LT: 6 BT:	[1], [2], [3], [4], [5], [6]

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu tự học
	4.5.2.2. Trồng xen và trồng gối		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết: ¼	Chương 1: Khái niệm chung về sinh thái nông nghiệp 1.2. Sơ lược về sự phát triển của hệ sinh thái nông nghiệp 1.2. Sinh thái học nông nghiệp (STHNN) 1.2.1. Định nghĩa sinh thái học nông nghiệp 1.2.2. Nhiệm vụ của sinh thái học nông nghiệp 1.2.3. Cơ sở lý luận và thực tiễn của sinh thái học nông nghiệp 1.4. Quan điểm hệ thống trong sinh thái học nông nghiệp Chương 2: Tổ chức và hoạt động của hệ sinh thái nông nghiệp 2.1. Khái niệm chung về hệ sinh thái nông nghiệp. 2.1.1. Định nghĩa 2.1.2. Tổ chức thứ bậc của hệ sinh thái nông nghiệp.	- Giúp sv có kiến thức về cơ sở lý luận và thực tiễn của môn học, về quan điểm hệ thống trong xây dựng, quản lý và điều khiển các hệ sinh thái nông nghiệp. - Giúp sv có kiến thức về tổ chức thứ bậc của hệ sinh thái nông nghiệp.	PP thuyết trình, nêu vấn đề hỏi đáp - SV Nghe giảng trả lời câu hỏi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Tích cực suy nghĩ Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá: - Thông qua đặt câu hỏi/trả lời. - Kiểm tra nhanh bằng các câu trắc nghiệm cuối chương.
Buổi học/số tiết: 2/4	Chương 2: Tổ chức và hoạt động của hệ sinh thái nông nghiệp 2.1.3. Các đặc trưng cơ bản của hệ sinh thái nông nghiệp.	Giúp sv có kiến thức về các đặc trưng cơ bản của HSTNN, về quá trình trao	- PP thuyết trình. - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: về các đặc	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp - Qua nêu và trả lời câu hỏi

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.2. Hoạt động cơ bản của HSTNN 2.2.1. Quá trình trao đổi năng lượng: 2.2.2. Quá trình trao đổi vật chất trong hệ sinh thái nông nghiệp: 2.2.3. Quá trình trao đổi nước trong hệ sinh thái nông nghiệp 2.2.4. Quá trình điều khiển sinh học của con người trong HSTNN 2.2.5. Sơ lược về hoạt động tạo năng suất của các HSTNN. 2.5. Các mối quan hệ sinh học trong HSTNN 2.6. Các đặc tính cơ bản của HSTNN và các chỉ tiêu đánh giá	đổi vật chất, năng lượng, trao đổi nước, quá trình điều khiển sinh học của con người; Giúp sinh viên có kiến thức về các mối quan hệ sinh học trong HSTNN và giải thích được sự lợi dụng các mối quan hệ này để điều khiển các hệ sinh thái nông nghiệp. - Giúp sinh viên biết dụng một số chỉ tiêu cơ bản trong đánh giá HSTNN	trung cơ bản của HSTNN Địa điểm học: - Giảng đường	- Trả lời các câu hỏi trắc nghiệm trên lớp. - Bài tập: Vận dụng kiến thức chương để mô tả, nhận xét một hệ sinh thái nông nghiệp nào đó ở địa phương mà sinh viên biết.
Buổi học/số tiết: 3/4	Chương 3: Sinh thái học với sự phát triển nông nghiệp 3.1. Hoạt động sản xuất nông nghiệp thực chất là điều khiển các HSTNN 3.1.1. Sơ lược quá trình tham gia điều khiển HST trong sản xuất NN 3.1.2. Một số khuynh hướng phát triển sản xuất nông nghiệp	Giúp sinh viên có kiến thức về quá trình tham gia điều khiển HSTNN, các khuynh hướng phát triển sản xuất nông nghiệp, các đặc điểm của sản xuất nông nghiệp và	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm về ưu nhược điểm của một số khuynh hướng phát triển sản xuất NN Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp. - Trả lời các câu hỏi trắc nghiệm - Nhận xét các báo cáo nhóm

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.1.3. Tối ưu hóa sản xuất nông nghiệp. 3.2. Đặc điểm của SXNN và điều khiển hoạt động trong SXNN. 3.2.1. Những đặc điểm của sản xuất nông nghiệp. 3.2.2. Điều khiển hoạt động trong sản xuất nông nghiệp (trong HSTNN). 3.3.3. Nguyên lý, nội dung và nguyên tắc điều khiển trong sản xuất nông nghiệp.	điều khiển hoạt động sản xuất nông nghiệp; Giúp sv hiểu được các nguyên lý, nguyên tắc và nội dung điều khiển trong hoạt động sản xuất NN.		
Buổi học/số tiết: 4/4;	Chương 3: Sinh thái học với sự phát triển nông nghiệp 3.3.4. Điều khiển thành phần sinh vật của các hệ sinh thái đồng ruộng 3.3.5. Điều khiển sự hoạt động tổng hợp của hệ sinh thái nông nghiệp 3.4. Sử dụng hóa chất trong nông nghiệp và những nguy cơ ô nhiễm môi trường. 3.3.1. Số lượng và dạng hóa chất sử dụng trong nông nghiệp 3.3.2. Nguy cơ ô nhiễm môi trường nông nghiệp. 3.5. Đấu tranh sinh học.	- Giúp sinh viên có kiến thức về điều khiển thành phần sinh vật của HST ĐR, điều khiển hoạt động tổng hợp của HSTNN. - Giúp sinh viên hiểu rõ các nguy cơ, các vấn đề tiêu cực đến KT-XH-MT của việc sử dụng và lạm dụng HCBVTV, phân bón trong nông nghiệp. - Giúp sv có	PP thuyết trình, - Nghe giảng - Thảo luận nhóm: các vấn đề tiêu cực đến KT-XH-MT của việc lạm dụng HCBVTV, phân bón trong nông nghiệp; Thảo luận nhóm về: Các nhóm giải pháp quản lý dịch hại tổng hợp. Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp. - Trả lời câu hỏi trắc nghiệm - Nhận xét báo cáo nhóm - Bài tập về thực trạng, tác hại của việc lạm dụng hóa chất trong nông nghiệp của một địa phương nào đó

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.5.1. Tính cấp thiết của đấu tranh sinh học và quản lý sâu bệnh tổng hợp trong phát triển nông nghiệp bền vững. 3.5.2. Đấu tranh sinh học (Biological control) 3.6. Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM, Integrated pest management) 3.6.1. Các biện pháp sinh học: 3.6.2. Các biện pháp nông học: 3.6.3. Biện pháp hoá học	kiến thức cơ bản về quản lý dịch hại tổng hợp qua 3 hệ thống giải pháp phối kết hợp.		
Buổi học/số tiết: 5/4;	Chương 4: Xây dựng nền nông nghiệp bền vững trên cơ sở sinh thái học 4.1. Khái niệm về nông nghiệp bền vững (NNBV) 4.2. Các hình thức sản xuất nông nghiệp bền vững theo hướng sinh thái 4.2.1. Nông nghiệp cổ truyền 4.2.2. Nông nghiệp hữu cơ 4.2.3. Nông nghiệp sinh thái 4.3. Những nguyên lý và nguyên tắc của nông nghiệp bền vững 4.3.1. Những nguyên lý	Giúp sv có kiến thức về NN bền vững, về các ưu điểm sinh thái của các hình thức sản xuất NN bền vững như: NN cổ truyền, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái. - Giúp sv hiểu rõ nguyên lý, nguyên tắc của NN bền vững - Giúp sinh viên hiểu rõ	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: về các ưu điểm sinh thái của NN cổ truyền, của NLKH. -Thảo luận nhóm về các hệ quả sinh thái của một số hệ thống canh tác không bền vững như độc canh, liên canh. Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp. - Thông qua nêu câu hỏi/trả lời. - Viết bài thu hoạch về thực trạng, ưu nhược điểm một hệ canh tác bền vững NLKH, VAC, VACR... có ở địa phương.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	của nông nghiệp bền vững (NNBV) 4.3.2. Những nguyên tắc sinh thái trong xây dựng HSTNN bền vững 4.4. Các hệ thống nông nghiệp bền vững (NNBV) trên cơ sở sinh thái học 4.4.1. Các hệ nông lâm kết hợp (NLKH)	các ưu điểm sinh thái của một số hệ thống NN bền vững như: NLKH...		
Buổi học/số tiết: 6/2	4.4.2. Hệ sinh thái VAC 4.5. Những hệ canh tác không bền vững và hệ thống thay thế 4.5.1. Những hệ canh tác không bền vững 4.5.2. Một hệ thống canh tác thay thế 4.5.2.1. Luân canh cây trồng 4.5.2.2. Trồng xen và trồng gối	Giúp sinh viên hiểu rõ các ưu điểm sinh thái của một số hệ thống NN bền vững như: VAC, luân canh, xen canh	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Xem 1 số video liên quan đến một số mô hình canh tác bền vững. - Thảo luận nhóm: Ưu nhược điểm của hệ canh tác trồng xen, trồng gối, luân canh. Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp. - Thông qua trao đổi khi xem video. - Thông qua báo cáo nhóm. .

6. Phần tài liệu tham khảo:

6.1. Giáo trình học phần:

[1]. Cao Liêm, Phạm Văn Phê, Nguyễn Thị Lan (1998). *Sinh thái học nông nghiệp và bảo vệ môi trường*. NXB Nông Nghiệp Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo:

[2]. Trần Đức Viên (chủ biên) (2004). *Sinh thái học nông nghiệp*. NXB Giáo Dục Hà Nội.

[3]. Lê Văn Khoa (1997). *Môi trường và phát triển bền vững miền núi*. NXB Giáo Dục Hà Nội.

[4]. Lê Văn Khoa (chủ biên) (1999). *Nông nghiệp và môi trường*. NXB Giáo Dục Hà Nội

[5]. Đặng Trung Thuận, Trương Quang Hải (1999). *Mô hình hệ kinh tế sinh thái phục vụ phát triển nông thôn bền vững*. NXB Nông Nghiệp Hà Nội

- [6]. Thế Đạt (2003). *Sinh Thái học và các hệ kinh tế - sinh thái ở Việt Nam*. NXB Nghệ An.
- [7]. Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam (2004). *Việt Nam môi trường và cuộc sống*. NXB Chính trị Quốc Gia Hà Nội.
- [8]. C. Ronald Carroll, John H. Vandermeer, Peter Rosset (2001). *Agroecology*. McGraw-Hill Publishing Company.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Tham gia đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%.

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần, bài tập cá nhân	- Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên - Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra	- Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên. - Đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	Hiểu, nắm được kiến thức. Hiểu và biết vận dụng vào giải quyết vấn đề	30%
2	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	Hiểu và làm được một vài thí nghiệm phù hợp với nội dung bài học.	40%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	Nắm được các vấn đề cơ bản, liên hệ thực tế và giải quyết một vài công việc liên quan đến	30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		qua một quá trình học tập.		kiến thức của học phần.	
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

Rubric Đánh giá quá trình thực hành của cá nhân sinh viên

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H1	15	Tham gia đầy đủ buổi thực hành, tích cực tham gia trong nhóm	Tham gia đầy đủ buổi thực hành, khá tích cực trong nhóm	Tham gia đầy đủ buổi thực hành và khá thụ động	Vắng 1 buổi và thụ động trong nhóm TH	Vắng từ 2 buổi trở lên, không hoạt động	
Trả lời , bình luận trao đổi liên hệ thực tế các nội dung trong bài thực hành	H2, H3	15	# Trả lời đúng, đầy đủ các câu hỏi # Biết vận dụng liên hệ giải thích thực tế.	# Trả lời đúng và chưa đầy đủ các câu hỏi # Biết vận dụng liên hệ, giải thích thực tế có đôi chỗ chưa chính xác	# Trả lời chưa đúng một số câu hỏi # Biết 1 số vận dụng liên hệ thực tế, giải thích còn nhiều nhầm lẫn	# Trả lời hầu hết sai các câu hỏi # Biết 1 số vận dụng liên hệ, giải thích thực tế nhưng còn mơ hồ	# Không Trả lời được các câu hỏi # Không biết vận dụng liên hệ thực tế	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	Đáp ứng đầy đủ các CDR	100%

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày ... tháng ... năm 2021
Người biên soạn

Th.S Nguyễn Thanh Bình

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: ĐÁNH GIÁ ĐẤT ĐAI (cho Khoa học cây trồng)
Mã học phần: NL 212555 (8 ký tự)

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Trắc địa.

Học phần học trước: Thổ nhưỡng.

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Văn Sanh; Số điện thoại: 0905182238;

Email: nvsanh@ttn.edu.vn

Giảng viên n: Họ và tên:.....; Số điện thoại:.....;

Email:.....

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Đánh giá đất đai là quá trình so sánh đối chiếu những đặc điểm tính chất của đất đai LMU với yêu cầu sử dụng đất đai LUR cần phải có, qua đó xác định được hạng của đất đai làm cơ sở cho quy hoạch-kế hoạch, định giá,... sử dụng đất. Vì thế vị trí môn học như chiếc cầu nối giữa các môn học cơ sở với các môn học chuyên ngành Khoa học cây trồng. Muốn sử dụng đất hiệu quả thì phải đánh giá đất đai mới hiểu được đặc điểm, tính chất của đất đai thích hợp với loại cây trồng nào mà quy hoạch sử dụng hợp lý trên cơ sở phân hạng mức độ thích hợp ưu tiên của từng loại sử dụng đất. Vì vậy, môn học này gắn liền với môi trường hoạt động là đất và tác động khai thác sử dụng đất hợp lý để đáp ứng yêu cầu của cây trồng để có môi trường thuận lợi cho cây trồng, tạo ra nông sản có năng suất và chất lượng cao góp phần phát triển kinh tế - xã hội và sản xuất bền vững.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

MT1: Xác định được LMU

MT2: Xác định được LUT, LUR

MT3: Thông qua xác định đặc điểm, tính chất đất đai mà so sánh đối chiếu với yêu cầu sử dụng đất đai cần phải có để phân hạng thích hợp đất đai.

MT4: Phân hạng thích hợp đất đai phục vụ quy hoạch sử dụng đất bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, sử dụng quỹ đất hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sự hình thành đất, những yếu tố tạo thành đất để tạo ra những đặc điểm riêng biệt của từng loại đất.

H2: Đánh giá được những đặc điểm, tính chất với yêu cầu sử dụng đất cần phải có để có kết quả mức độ thích hợp của từng hạng đất với yêu cầu sử dụng đất cần phải có mà bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, sử dụng quỹ đất hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm.

H3: Giúp cho sinh viên có được kỹ năng phân tích đặc điểm và tính chất đất đai được hình thành của từng vùng sinh thái mà xác định được yếu tố trội, yếu tố bình thường làm cơ sở phân hạng thích hợp đất đai. Xây dựng được bản đồ phân hạng thích hợp đất đai.

H4: Sinh viên tham dự đầy đủ giờ giảng theo Quy chế. Thực hiện đầy đủ các công việc do giảng viên giao trong quá trình học tập với tinh thần và thái độ nghiêm túc để có kiến thức mà đánh giá phân hạng tài nguyên đất, quy hoạch sử dụng đất một cách hợp lý, hiệu quả.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C6	C7	C9	C10	
H1	x		x	x	
H2	x	x	x	x	
H3		x	x	x	
H4	x	x	x	x	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. GIỚI THIỆU MÔN HỌC (4 tiết) Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 1.1 Sơ lược về môn học Đánh giá đất đai 1.2 Đối tượng, nội dung và quan hệ với môn học khác 1.3 Khái quát phương pháp đánh giá đất theo FAO	LT: 4 tiết BT: 0 tiết	[1] C1.Bài giảng Đánh giá đất đai của Nguyễn Văn Sanh, ĐHTN.
2	Chương 2. ĐƠN VỊ BẢN ĐỒ ĐẤT ĐAI (5 tiết) Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 2.1 Khái niệm về đơn vị bản đồ đất đai (Land Mapping Unit - LMU) 2.2 Xác định các đơn vị bản đồ đất đai 2.2.1 Thông tin dữ liệu về vùng sinh thái nông nghiệp và tài nguyên đất 2.2.2 Xác định các đơn vị bản đồ đất đai	LT: 5 tiết BT: 5 tiết	[1] C2.Bài giảng Đánh giá đất đai của Nguyễn Văn Sanh, ĐHTN. [2] C2.LMU- Đánh giá đất của Đào Châu Thu và Nguyễn Khang, Trường

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.2.3 Các đặc tính đất đai và tính chất đất của LMU		ĐHNN Hà Nội.
3	Chương 3. XÁC ĐỊNH LOẠI SỬ DỤNG ĐẤT (5 tiết) A. LỰA CHỌN VÀ MIÊU TẢ LOẠI SỬ DỤNG ĐẤT 3.1 Đánh giá hiện trạng sử dụng đất - Tư liệu ban đầu của lựa chọn các LUT 3.2 Lựa chọn các loại sử dụng đất LUT 3.3 Mô tả các loại sử dụng đất B.YÊU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI CỦA CÁC LOẠI SỬ DỤNG ĐẤT 3.4 Khái quát 3.5 Sự lựa chọn các yêu cầu sử dụng đất	LT: 5 tiết BT: 5 tiết	[1] C3.Bài giảng Đánh giá đất đai của Nguyễn Văn Sanh, ĐHTN. [2] C3.LUT- Đánh giá đất của Đào Châu Thu và Nguyễn Khang, Trường ĐHNN Hà Nội.
4	Chương 4. PHÂN HẠNG THÍCH HỢP ĐẤT ĐAI (8 tiết) 4.1 So sánh đối chiếu các đặc tính và yêu cầu sử dụng đất đai cho các loại sử dụng đất 4.2 Xếp hạng các yếu tố chẩn đoán - các yêu cầu sử dụng đất 4.3 Phân hạng thích hợp đất đai 4.4 Cấu trúc của phân hạng thích hợp đất đai theo FAO 4.5 Nội dung và phương pháp phân hạng thích hợp đất đai 4.6 Phân tích kinh tế/tài chính trong phân hạng thích hợp đất đai 4.8 Phân hạng thích hợp đất đai hiện tại và tương lai 4.7 Đánh giá những tác động môi trường trong phân hạng thích hợp	LT: 8 tiết BT: 5 tiết	[1] C4.Bài giảng Đánh giá đất đai của Nguyễn Văn Sanh, ĐHTN. [2] C4.PHTHĐĐ- Đánh giá đất của Đào Châu Thu và Nguyễn Khang, Trường ĐHNN Hà Nội.

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết: 1-2/8	Chương 1. GIỚI THIỆU MÔN HỌC (4 tiết) Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 1.1 Sơ lược về môn học Đánh giá đất đai 1.2 Đối tượng, nội dung và quan hệ với môn học khác 1.3 Khái quát phương pháp đánh giá đất theo FAO	MT1,H1 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + So sánh đối chiếu quy trình đánh giá đất đai của FAO với áp dụng ở Việt Nam (trình bày rõ bước nào có sự khác biệt và quá trình xử lý thông tin

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	cho phù hợp với đánh giá đất đai). -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
Buổi học/số tiết: 2-3/4	Chương 2. ĐƠN VỊ BẢN ĐỒ ĐẤT ĐAI (5 tiết) Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 2.1 Khái niệm về đơn vị bản đồ đất đai (Land Mapping Unit - LMU) 2.2 Xác định các đơn vị bản đồ đất đai 2.2.1 Thông tin dữ liệu về vùng sinh thái nông nghiệp và tài nguyên đất 2.2.2 Xác định các đơn vị bản đồ đất đai 2.2.3 Các đặc tính đất đai và tính chất đất của LMU	MT1,MT2, H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đề sv trả lời -vấn đáp, PP gợi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: +Tập huấn nội dung thực tập (trong phòng thí nghiệm TNNH và thực địa) + Tổ chức phân công nhóm cho từng địa phương. + Xây dựng biểu mẫu điều tra Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Hướng dẫn thực tập Đánh giá đất đai của GV. Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm Thổ nhưỡng-Nông hóa (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Các biểu mẫu điều tra về các loại sử dụng đất như: Hồ tiêu, Cà phê, Cao su, Cây ăn quả, Cây lương thực, cây hoa màu, ...ao cá,...đồng cỏ. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Thảo luận và xây dựng được các biểu mẫu tại nơi thực tập.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết: 3/3	Chương 3. XÁC ĐỊNH LOẠI SỬ DỤNG ĐẤT (5 tiết) A. LỰA CHỌN VÀ MIÊU TẢ LOẠI SỬ DỤNG ĐẤT 3.1 Đánh giá hiện trạng sử dụng đất - Tư liệu ban đầu của lựa chọn các LUT 3.2 Lựa chọn các loại sử dụng đất LUT 3.3 Mô tả các loại sử dụng đất B. YÊU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI CỦA CÁC LOẠI SỬ DỤNG ĐẤT 3.4 Khái quát 3.5 Sự lựa chọn các yêu cầu sử dụng đất	MT1, MT3, H2, H4, H5 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đề sv trả lời -vấn đáp, PP gợi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: Điều tra thực địa theo sự phân công cho các nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu: các phiếu điều tra, Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Điều tra thực địa	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Thu thập tài liệu về địa phương điều tra. + Hoàn thành 10 phiếu điều tra về các hộ sử dụng đất/người. -Hình thức đánh giá của từng bài:
Buổi học/số tiết: 4/3	Chương 4. PHÂN HẠNG THÍCH HỢP ĐẤT ĐAI (8 tiết) 4.1 So sánh đối chiếu các đặc tính và yêu cầu sử dụng đất đai cho các loại sử dụng đất 4.2 Xếp hạng các yếu tố chẩn đoán - các yêu cầu sử dụng đất 4.3 Phân hạng thích hợp đất đai 4.4 Cấu trúc của phân hạng thích hợp đất đai theo FAO 4.5 Nội dung và phương	MT1, MT3, H2, H4, H5 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở vấn đề sv trả lời -vấn đáp, PP gợi mở vấn đề ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: Tổng kết, viết báo cáo. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu: tổng kết các tài	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: + Tổng kết số liệu thu thập được từ chính quyền địa phương. + Thảo luận, tổng kết các hạng của số liệu điều tra. + Viết báo cáo. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Thảo luận của các nhóm.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	pháp phân hạng thích hợp đất đai 4.6 Phân tích kinh tế/tài chính trong phân hạng thích hợp đất đai 4.7 Phân hạng thích hợp đất đai hiện tại và tương lai 4.8 Đánh giá những tác động môi trường trong phân hạng thích hợp		liệu thu thập được và số liệu điều tra từ các hộ, thảo luận các nhóm xác định hạng của LUT, chuẩn bị viết báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm Thổ nhưỡng-Nông hóa (cho các giờ thực hành)	+ Bảng bài viết nộp tại lớp (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

[1] Nguyễn Văn Sanh (2019), *Bài giảng Đánh giá đất đai*, Trường Đại học Tây Nguyên.

[2]Đào Châu Thu và Nguyễn Khang (1998), *Đánh giá đất*, Nxb Nông nghiệp Hà Nội.
(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Liệt kê khoảng 3-5 tài liệu)

[3] Vũ Thị Bình (1995), *Đánh giá đất phục vụ định hướng quy hoạch nâng cao hiệu quả sử dụng đất huyện Gia Lâm vùng đồng bằng sông Hồng*. Luận án PTS Khoa học Nông nghiệp, Trường Đại học Nông nghiệp, Hà Nội.

[4] Nguyễn Đình Bồng, Đào Trung Chính, Trần Thị Hương Giang, Chu An Trường (2015), *Hiện trạng sử dụng đất Việt Nam năm 2015, Dự báo đến năm 2030 và những thách thức*. Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội.

[5] Nguyễn Văn Nhân (1994), *Hệ thống tin địa lý và một số ứng dụng trong nghiên cứu tài nguyên thiên nhiên của vùng Tây Nguyên*. Báo cáo khoa học hội thảo lần thứ nhất Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ, Hà Nội.

[6] Nguyễn Khang, Đỗ Đình Đài (1994), *Tài nguyên đất và hướng sử dụng đất Tây Nguyên*. Báo cáo khoa học hội thảo lần thứ nhất Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ, Hà Nội.

[7] Phạm Quang Khánh (1994), *Kết quả nghiên cứu đất và các hệ thống sử dụng đất trong nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ*. Luận án PTS – KHNN, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- 01 bài thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận: Báo cáo tổng kết đợt điều tra thực địa;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua điểm danh, quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1, H5 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, vấn đáp trực tiếp trên lớp tạo sự tập trung chú ý học tập.	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	0%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm,	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận	H1 H2 (Liệt kê các	50%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
	thực hành	quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	chuẩn đầu ra được đánh giá)	
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1,H2,H3, H4, H5 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	20%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận × trọng số điểm bộ phận + điểm thi × trọng số thi)/100= kết quả học phần.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 – 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H5	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	

Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4 H5	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 – 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H3 H4 H5	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 – 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi	

Tham gia thực hiện	H5	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 – 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H5	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H5	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4 H5	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 – 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận (Thi tự luận, Thực hành, vấn đáp, trắc nghiệm, ...)	H1, H2, H3, H4, H5 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	100 %

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 – 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi 1	H1 H2 H3 H4 H5	50%	Trình bày đúng 85 - 100%	Trình bày đúng 70 - 84%	Trình bày đúng 55 - 69%	Trình bày đúng 50 - 40%	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	
Câu hỏi 2	H1 H2 H3 H4 H5	50%	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu		

Ngày 30 tháng 08 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

Trần Ngọc Duyên

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CÔN TRÙNG NÔNG NGHIỆP
Mã học phần: NL213715

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Bệnh cây nông nghiệp

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: ThS. Trần Thị Huế; Số điện thoại: 0948194165; Email: tranhuetainguyen@gmail.com.

Giảng viên 2: Họ và tên: ThS. Trần Thị Lệ Trà; Số điện thoại: 0974741770; Email. tranletra@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Côn Trùng nông nghiệp là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo kỹ sư ngành Khoa học cây trồng. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức khoa học đại cương về côn trùng như: khái quát đặc điểm hình thái, sinh lý giải phẫu cơ thể côn trùng, sinh vật học côn trùng, sinh thái học côn trùng, phân loại côn trùng. Học phần cũng cung cấp những kiến thức giúp người học có thể xác định được tên, trình bày được đặc điểm phân bố, kí chủ, sinh học và sinh thái và biện pháp phòng trừ của một số loài sâu hại chính trên một số cây trồng phổ biến tại Việt Nam.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1. Cung cấp kiến thức cơ bản hình thái học, giải phẫu sinh lý, sinh vật học, sinh thái học, phân loại học côn trùng.

M2. Cung cấp kiến thức về đặc điểm hình thái, triệu chứng gây hại, đặc điểm sinh học, quy luật phát sinh và phát triển của một số loài côn trùng gây hại trên một số cây trồng phổ biến.

M3. Cung cấp cách thức vận dụng sáng tạo những kiến thức về đặc điểm hình thái, triệu chứng gây hại và đặc điểm sinh học để điều tra phát hiện, đánh giá mức độ gây hại của một số loài gây hại chủ yếu trên một số cây trồng phổ biến.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Trình bày được đặc điểm cơ bản về hình thái, giải phẫu sinh lý, sinh vật học, sinh thái học và nhận diện được một số bộ côn trùng gây hại phổ biến gây hại cây trồng nông nghiệp.

H2. Phân tích đặc điểm sinh học, và các yếu tố sinh thái đến sự phát triển và khả năng gây hại của các loài côn trùng từ đó đề xuất các biện pháp quản lý có hiệu quả các loài sâu cây trồng.

H3. Vận dụng một cách sáng tạo kiến thức của học phần, kết hợp với kiến thức của các học phần khác để thiết kế kế hoạch và thực hiện được chương trình quản lý các loài côn trùng gây hại một số loài cây trồng phổ biến trong điều kiện tự nhiên và xã hội cụ thể của mỗi địa phương

H4. Khi học xong học phần, người học có thái độ nghiêm túc, tinh thần ham mê học hỏi nghiên cứu và sẵn sàng chia sẻ kiến thức về côn trùng hại cây trồng với đồng nghiệp và cộng đồng

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17
H1						X											
H2							X										
H3							X										
H4							X										X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Đại cương về côn trùng 1.1 Hình thái và sinh lý học CT 1.2 Sinh vật học CT 1.3 Sinh thái học CT 1.4 Phân loại	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1]: nội dung từ trang 8 – trang 81 [3]: Chương 1 + Làm báo cáo thực tập

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
2 3 4	Chương 2. Một số loài côn trùng gây hại trên cây trồng phổ biến tại Tây Nguyên 2.1 Côn trùng hại cây ăn quả 2.1. 1 Côn trùng gây hại cây có múi 2.1.2. Côn trùng gây hại cây xoài. 2.1.3. Côn trùng gây hại bơ. 2.2 Côn trùng gây hại cây rau màu 2.2.1. Côn trùng gây hại cây đậu. 2.2.2. Côn trùng gây hại cây rau họ hoa thập tự 2.2.3. Côn trùng gây hại cây bầu, bí, dưa leo, mướp đắng 2.3 Côn trùng gây hại cây công nghiệp 2.3.1 Côn trùng hại cà phê. 2.3.2 Côn trùng hại tiêu 2.3.3 Côn trùng hại cây điều	LT: 10 tiết BT: 4 tiết	[1]: nội dung từ trang 82 – trang 212 [2]: chương 2 + Làm báo cáo thực tập

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học thứ nhất+thứ 2/ 8 tiết	Chương 1. Đại cương về côn trùng 1.1 Hình thái và sinh lý học CT 1.4 Sinh vật học CT 1.5 Sinh thái học CT 1.4 Phân loại	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	- Đánh giá bằng câu trả lời trực tiếp của từng thành viên - Đánh giá bằng báo cáo viết tay của từng thành viên - Đánh giá bằng file đánh máy của từng thành viên - Hình thức đánh giá: Đánh giá

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (Đối với tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm đối với thực hành	theo thang điểm 10/10.
Buổi học thứ ba+tư/ 8 tiết	Chương 2. Một số loài côn trùng gây hại trên cây trồng phổ biến tại Tây Nguyên 2.1 Côn trùng hại cây lương thực 2.1. 1 Côn trùng gây hại cây lúa 2.1.2. Côn trùng gây hại cây ngô. 2.1.3. Côn trùng gây hại khoai. 2.2 Côn trùng gây hại cây rau màu 2.2.1. Côn trùng gây hại cây rau họ hoa thập tự 2.2.2. Côn trùng gây hại cây bầu, bí, dưa leo, mướp đắng 2.3 Côn trùng gây hại cây công nghiệp 2.3.1 Côn trùng hại cà phê. 2.3.2 Côn trùng hại tiêu 2.3.3 Côn trùng hại cây điều	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (Đối với tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm đối với thực hành	- Đánh giá bằng câu trả lời trực tiếp của từng thành viên - Đánh giá bằng báo cáo viết tay của từng thành viên - Đánh giá bằng file đánh máy của từng thành viên - Hình thức đánh giá: Đánh giá theo thang điểm 10/10.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.3.4 Côn trùng gây hại cây đậu. 2.4 Côn trùng hại cây ăn quả 2.4. 1 Côn trùng gây hại cây có múi 2.4.2. Côn trùng gây hại cây xoài. 2.4.3. Côn trùng gây hại bơ.			

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Đức Khiêm, Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Đình Chiến và Nguyễn Việt Tùng (2005). Côn trùng nông nghiệp. Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp

[2] Nguyễn Văn Hùng và Lê Thị Sen (2003). Côn trùng nông nghiệp phần B: Côn trùng gây hại cây trồng chính ở đồng bằng sông Cửu Long. Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp.

[3] Trần Thị Huệ (2017). Bài giảng Côn trùng nông nghiệp.

[4] <https://www.nbair.res.in/Databases/insectpests>

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

Tên bài và nội dung thực tập	Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành
Bài 1: Hình thái học côn trùng (4 tiết) - Quan sát đặc điểm tổng quát của côn trùng bằng kính lúp - Quan sát từng bộ phận của cơ thể côn trùng như đầu, ngực, bụng, chân, cánh... bằng kính lúp và kính soi nổi - Vẽ và mô tả các đặc điểm hình thái của các mẫu côn trùng	- Sinh viên nộp báo cáo viết tay: báo cáo trình bày được tên loài sâu hại của mẫu tươi, đặc điểm để xác định được tên loài - Sinh viên phải đạt: 70% câu hỏi của giáo viên hướng dẫn
Bài 2: Sâu hại cây lương thực (4 tiết) - Quan sát đặc điểm hình thái sâu hại lúa, ngô, khoai lang	- Sinh viên nộp báo cáo viết tay: báo cáo trình bày được tên loài sâu hại của mẫu tươi, đặc điểm để xác định được tên loài - Sinh viên phải đạt: 70% câu hỏi của giáo viên hướng dẫn

Bài 3: Sâu hại cây công nghiệp (4 tiết) - Quan sát đặc điểm hình thái sâu hại cà phê, tiêu, chè	- Sinh viên nộp báo cáo viết tay: báo cáo trình bày được tên loài sâu hại của mẫu tươi, đặc điểm để xác định được tên loài - Sinh viên phải đạt: 70% câu hỏi của giáo viên hướng dẫn
Bài 4: Sâu hại cây ăn quả (3 tiết) - Quan sát đặc điểm hình thái sâu hại bơ, chôm chôm, cam quýt	- Sinh viên nộp báo cáo viết tay: báo cáo trình bày được tên loài sâu hại của mẫu tươi, đặc điểm để xác định được tên loài - Sinh viên phải đạt: 70% câu hỏi của giáo viên hướng dẫn

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận

- Mỗi nhóm sinh viên làm 1 tiểu luận đề xuất biện pháp phòng trừ côn trùng hại 1 loại cây trồng từ việc phân tích đặc điểm sinh học và ảnh hưởng của các yếu tố vô sinh, hữu sinh tác động đến quy luật phát sinh gây hại của các loài côn trùng trên cây trồng đó.

7.4. Phần khác: Không có

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu: Ngoài các giáo trình bài giảng, sinh viên có nhiệm vụ tìm kiếm một số tài liệu là các bài báo tiếng Việt và Tiếng Anh để viết tổng quan nghiên cứu về sâu hại trên một loại cây trồng phổ biến.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30; Trọng số thi kết thúc học phần: 70

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	- Đánh giá thông qua quan sát thái độ khi tham gia lớp học - Đánh giá thông qua trọng số câu trả lời mà sinh viên trả lời được câu hỏi của giảng viên	H1, H2, H3 H4	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên.	H1, H2, H3 H4	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa	Phương pháp đánh giá thông qua: bố cục, hình thức, nội dung và khả năng trình bày báo cáo và trao đổi thông tin của nhóm với các nhóm khác	H1, H2, H3 H4	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		sinh viên với sinh viên.	và giảng viên.		
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua: bố cục, cách thức lập luận và giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1, H2, H3 H4	20%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan: kiểm tra kỹ năng thực hành		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra vấn đáp.	H1, H2, H3 H4	20%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H4	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	

Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H3 H4	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	

Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới $\leq 40\%$ số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H4	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	$\leq 40\%$ thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H4	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H1 H2 H3 H4	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Thao tác thực hành	H1 H2 H3 H4	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	

Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1, H2, H3 H4	100 %

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	TRỌNG SỐ (%)	TỐT (8,5-10)	KHÁ (7,0-8,4)	TRUNG BÌNH (5,5-6,9)	YẾU (4,0-5,4)	KÉM <4,0
Điểm bài thi	100%	Đúng 85-100% đáp án	Đúng 70-84% đáp án	Đúng 55-69% đáp án	Đúng 40-54% đáp án	Đúng <40% đáp án

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

*Ngày ... tháng ... năm
2020*

Người biên soạn

TS. Đỗ Thị Kiều An

ThS. Trần Thị Huế

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: BỆNH CÂY NÔNG NGHIỆP
Mã học phần: NL223716

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: Nguyễn Tuấn; Số điện thoại: 0826162994;

Email: nguyentuan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học này sẽ trình bày các vấn đề về khái niệm trong bệnh cây, các phương pháp cơ bản trong chẩn đoán bệnh hại cây trồng, qui luật phát sinh phát triển dịch bệnh, các nguyên nhân gây bệnh cây và phương pháp phòng trừ dịch hại. Thành phần bệnh hại, các qui luật phát sinh, phát triển, các phương pháp phòng trừ bệnh hại trên các loại cây trồng trên địa bàn Tây nguyên.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Hiểu một số khái niệm về bệnh hại cây trồng

MT2. Chẩn đoán xác định tác nhân gây bệnh

MT3. Hiểu được điểm sinh học, sinh thái của tác nhân gây bệnh, qui luật phát sinh phát triển bệnh.

MT4. Có kiến thức cơ bản về các tác nhân gây bệnh: Nấm, vi khuẩn, Virus, tuyến trùng...

MT5. Vận dụng được các nguyên lý về phòng trừ bệnh hại trên cây trồng, đưa ra các biện pháp phòng trừ bệnh cây.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Có ý thức bảo vệ môi trường, sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn và bền vững

H2. Có năng lực làm việc, học tập, thuyết trình cá nhân và nhóm

H3. Xác định được triệu chứng và nhận dạng được một số bệnh hại chính trong sản xuất nông nghiệp, từ đó xây dựng được các biện pháp phòng trừ phù hợp

H4. Xác định nguyên nhân gây bệnh theo phương pháp chẩn đoán theo triệu chứng bệnh ngoài và kiểm tra vi sinh vật trên một số cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả...

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							X		X	X
H2							X		X	X
H3							X		X	X
H4							X		X	X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Những khái niệm chung về bệnh cây 1.1. Lịch sử khoa học bệnh cây 1.2. Những thiệt hại kinh tế do bệnh cây 1.3. Một số khái niệm về bệnh cây 1.4. Đối tượng, nội dung và yêu cầu môn học	LT: 02 tiết	Nguyễn Văn Nam (2009). Bài giảng bệnh cây đại cương. Tài liệu lưu hành nội bộ ĐH Tây Nguyên
2	Chương 2. Triệu chứng và phương pháp chẩn đoán bệnh cây 2.1. Triệu chứng bệnh cây 2.2. Chẩn đoán bệnh cây	LT: 02 tiết	
3	Chương 3. Sinh thái và dịch hại cây trồng 4.1. Sự lưu tồn, lan truyền và phân bố nguồn bệnh 4.2. Sự xâm nhiễm và phát triển nguồn bệnh bên trong cây trồng 4.3. Dịch bệnh hại cây trồng 4.4. Phương pháp điều tra đánh giá bệnh hại trên cây trồng 4.5. Dự tính dự báo bệnh cây	LT: 04 tiết	
4	Chương 4. Nguyên lý phòng trừ bệnh cây 6.1. Mục đích và nguyên lý 6.2. Các nhóm biện pháp phòng trừ bệnh cây	LT: 03 tiết	
5	Chương 5. Bệnh không truyền nhiễm 5.1. Đặc điểm chung 5.2. Một số yếu tố bất lợi của đất đai gây ra 5.3. Ảnh hưởng của các yếu tố khác 5.4. Chẩn đoán bệnh không truyền nhiễm 5.5. Phòng trừ bệnh không truyền nhiễm	LT: 02 tiết	

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.6. Mối liên quan giữa bệnh không truyền nhiễm và bệnh truyền nhiễm 5.7. Bệnh thiếu dinh dưỡng trên một số cây trồng		
6	Chương 6. Bệnh truyền nhiễm Bài 1: Nấm gây bệnh cây Bài 2: Vi khuẩn gây bệnh cây Bài 3: Virus gây bệnh cây Bài 4: Tuyến trùng gây hại thực vật Bài 5: Thực vật thượng đẳng ký sinh	LT: 02 tiết	
7	Chương 7. Một số bệnh hại trên cây Bài 1: Bệnh hại cây trồng do nấm Bài 2: Bệnh hại cây trồng do vi khuẩn Bài 3: Bệnh hại cây trồng do virus Bài 4: Bệnh hại cây trồng do tuyến trùng Bài 5: Bệnh hại cây trồng do nguyên nhân khác	LT: 05 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
02 tiết	Chương 1. Những khái niệm chung về bệnh cây 1.1. Lịch sử khoa học bệnh cây <i>1.1.1. Bệnh cây như sự trừng phạt của thần linh (Thuyết Theophrastus)</i> <i>1.1.2. Bệnh cây như kết quả của sự phát sinh tự phát</i> <i>1.1.3 Giai đoạn xác định nguyên nhân gây bệnh</i> <i>1.1.4. Bệnh cây trong thế kỷ 20</i> <i>1.1.5. Lịch sử nghiên cứu bệnh cây Việt</i>	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: -	+ Bảng bài viết về nhà nộp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm

	Nam 1.2. Những thiệt hại kinh tế do bệnh cây 1.2.1. Giảm năng xuất 1.2.2. Giảm phẩm chất 1.2.3. Gây độc tố 1.2.4. Ảnh hưởng đến đất đai, cơ cấu cây trồng, môi trường 1.3. Một số khái niệm về bệnh cây 1.3.1. Bệnh cây là gì 1.3.2. Nguyên nhân gây bệnh và các khái niệm về đặc tính kí sinh của vi sinh vật gây bệnh 1.3.3. Phân loại nguyên nhân gây bệnh 1.3.4. Phân loại tính kí sinh của vi sinh vật gây bệnh 1.3.5. Khả năng gây bệnh của vi sinh vật gây bệnh 1.3.6 Một số khái niệm khác về bệnh cây 1.4. Đối tượng, nội dung và yêu cầu môn học 1.4.1. Đối tượng nghiên cứu 1.4.2. Nội dung môn học gồm các lĩnh vực sau 1.4.3. Yêu cầu của môn học		Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	

03 tiết	Chương 2. Triệu chứng và phương pháp chẩn đoán bệnh cây 2.1. Triệu chứng bệnh cây 2.1.1. Khái niệm 2.1. 2. Các loại triệu chứng 2.2. Chẩn đoán bệnh cây 2.2.1. Khái niệm và mục đích 2.2.2. Một số điểm lưu ý khi tiến hành chẩn đoán bệnh cây 2.2.3. Các phương pháp chung để chẩn đoán	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: Ví dụ: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	+ Bảng bài viết về nhà nộp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm
04 tiết	Chương 3. Sinh thái và dịch hại cây trồng 3.1. Sự lưu tồn, lan truyền và phân bố nguồn bệnh 3.1.1. Nguồn bệnh 3.1.2. Các dạng nguồn bệnh 3.1.3. Vị trí của nguồn bệnh 3.1.4. Các con đường truyền lan bệnh 3.2. Sự xâm nhiễm và phát triển nguồn bệnh bên trong cây trồng 3.2.1. Quá trình xâm	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: Ví dụ: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn	+ Bảng bài viết về nhà nộp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm

	nhiễm gây hại 3.2.2. Chu kì xâm nhiễm 3.3. Dịch bệnh hại cây trồng 3.3.1. Bệnh hại và những điều kiện cơ bản để phát sinh bệnh 3.3.2. Dịch bệnh 3.3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến dịch bệnh hại trên cây trồng 3.4. Phương pháp điều tra đánh giá bệnh hại trên cây trồng 3.4.1. Mục đích cuộc điều tra 3.4.2. Yêu cầu cần đạt được trong công tác điều tra 3.4.3. Chọn điểm điều tra 3.4.4. Phương pháp điều tra bệnh cây 3.5. Dự tính dự báo bệnh cây 3.5.1. Định nghĩa 3.5.2. Những kiến thức cơ bản về dự tính dự báo 3.5.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến dự tính dự báo bệnh cây		bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	
03 tiết	Chương 4. Nguyên lí phòng trừ bệnh cây 4.1. Mục đích và nguyên lí 4.1.1. Mục đích 4.1.2. Các nguyên lí	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn	+ Bảng bài viết về nhà nộp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của

	<i>phòng trừ</i> 4.2. Các nhóm biện pháp phòng trừ bệnh cây <i>4.2.1. Biện pháp sử dụng giống chống kháng và chống chịu bệnh</i> <i>4.2.2. Biện pháp canh tác</i> <i>4.2.3. Biện pháp cơ lý học</i> <i>4.2.4. Biện pháp kiểm dịch thực vật</i> <i>4.2.5. Biện pháp sinh học</i> <i>4.2.6. Biện pháp phòng trừ tổng hợp dịch hại</i>		tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: Ví dụ: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	nhóm
02 tiết	Chương 5. Bệnh không truyền nhiễm 5.1. Đặc điểm chung 5.2. Một số yếu tố bất lợi của đất đai gây ra <i>5.2.1. Tác động của cấu trúc đất</i> <i>5.2.2. Ảnh hưởng độ pH của đất</i> <i>5.2.3. Đất thiếu hay thừa chất dinh dưỡng</i> 5.3. Ảnh hưởng của các yếu tố khác <i>5.3.1. Bệnh do chế độ nước trong đất gây ra</i> <i>5.3.2. Bệnh do điều kiện thời tiết</i> <i>5.3.3. Các chất độc trong không gian và chất độc hóa học gây</i>	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: Ví dụ: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Bằng bài viết về nhà nộp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm

	ra bệnh 5.4. Chẩn đoán bệnh không truyền nhiễm 5.5. Phòng trừ bệnh không truyền nhiễm 5.6. Mối liên quan giữa bệnh không truyền nhiễm và bệnh truyền nhiễm 5.7. Bệnh thiếu dinh dưỡng trên một số cây trồng 5.6.1 Cây ngô 5.6.2. Cây lúa 5.6.3. Cây cà phê		(cho các tiết lý thuyết)	
02 tiết	Chương 6. Bệnh truyền nhiễm 6.1. Nấm gây bệnh cây 6.1.1. Đặc điểm chung của nấm 6.1.2. Hình thái và cấu tạo sợi nấm 6.1.3. Những biến dạng của nấm 6.1.4. Dinh dưỡng và ký sinh của nấm 6.1.5. Sự sinh sản của nấm 6.1.6. Đặc điểm sinh thái của nấm 6.1.7. Xâm nhiễm và lan truyền của nấm 6.1.8. Phân loại nấm gây bệnh cây 6.2. Vi khuẩn gây bệnh cây 6.2.1. Lịch sử nghiên cứu và tác hại của vi	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: Ví dụ: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	+ Bảng bài viết về nhà nộp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm

<i>khuẩn</i> 6.2.2. Đặc điểm hình thái và cấu tạo của vi khuẩn 6.2.3. Đặc điểm sinh sản và dinh dưỡng 6.2.4. Đặc điểm sinh lý của vi khuẩn gây bệnh cây 6.2.5. Đặc điểm xâm nhiễm và lan truyền của vi khuẩn gây bệnh cây 6.2.6. Triệu chứng và phương pháp chẩn đoán bệnh do vi khuẩn 6.2.7. Biện pháp phòng trừ bệnh cây do vi khuẩn gây ra 6.2.8. Phân loại vi khuẩn gây bệnh cây 6.3. Virus gây bệnh cây 6.3.1. Lịch sử nghiên cứu virus gây bệnh cây 6.3.2. Đặc điểm hình thái và cấu tạo virus gây bệnh cây 6.3.3. Sự tổng hợp tái tạo của virus 6.3.4. Đặc điểm xâm nhiễm và lan truyền của virus gây bệnh cây 6.3.5. Triệu chứng và chẩn đoán bệnh virus gây bệnh cây			

	6.3.6. Phương pháp phòng trừ bệnh virus 6.3.7. Phân loại virus 6.4. Tuyến trùng gây hại thực vật 6.4.1. Khái niệm chung 6.4.2. Đặc điểm hình thái và cấu tạo tuyến trùng 6.4.3. Đặc điểm sinh sản và phát triển của tuyến trùng 6.4.4. Đặc điểm sinh thái của tuyến trùng 6.4.5. Đặc điểm xâm nhiễm và lây lan của tuyến trùng 6.4.6. Triệu chứng và chẩn đoán tuyến trùng hại thực vật 6.4.7. Phương pháp phòng trừ tuyến trùng gây bệnh 6.4.8. Phân loại tuyến trùng gây hại thực vật 6.5. Thực vật thượng đẳng ký sinh 6.5.1. Khái niệm chung về thực vật thượng đẳng ký sinh 6.5.2. Tác động gây hại của thực vật thượng đẳng ký sinh với cây trồng			
05 tiết	Chương 7. Một số bệnh hại trên cây 7.1. Bệnh hại cây trồng do nấm	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên	+ Bảng bài viết về nhà nộp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file,

	7.2. Bệnh hại cây trồng do vi khuẩn 7.3. Bệnh hại cây trồng do virus 7.4. Bệnh hại cây trồng do tuyến trùng 7.5. Bệnh hại cây trồng do các nguyên nhân khác		lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: Ví dụ: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	...) + Báo cáo của nhóm

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

Nguyễn Văn Nam (2009). Bài giảng bệnh cây đại cương. Tài liệu lưu hành nội bộ ĐH Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

1. **Nguyễn Văn Nam (2010).** Bài giảng Bệnh lý thực vật. Tài liệu lưu hành nội bộ ĐH Tây Nguyên.

2. **Nguyễn Văn Nam (2009).** Bài giảng bệnh cây đại cương. Tài liệu lưu hành nội bộ ĐH Tây Nguyên.

3. **Nguyễn Văn Nam (2009).** Bài giảng bệnh Chuyên khoa. Tài liệu lưu hành nội bộ ĐH Tây Nguyên.

4. **Phạm Văn Kim (2000).** Giáo trình các nguyên lý bệnh hại cây trồng. ĐHCT

5. **Vũ Triệu Mân và Lê Lương Tề (1998).** Giáo trình bệnh cây nông nghiệp. NXB Nông Nghiệp.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần

Bài 1. Thu mẫu, bảo quản mẫu và giám định bệnh hại trên mô thực vật

Bài 2. Quan sát và mô tả triệu chứng bệnh hại trên mô bệnh

Bài 3. Chuẩn bị dụng cụ và đồ môi trường nuôi cấy PDA

Bài 4. Ly trích, quan sát và định danh tuyến trùng

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành

Sử dụng kính hiển vi

Tự làm tiêu bản bệnh để quan sát

An toàn phòng chống cháy nổ

Không nghịch hóa chất

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận: Trình bày chu kỳ xâm nhiễm bệnh

7.4. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

Agrios G.N. (2005). Plant Pathology. Fifth Ed. USA

Ainsworth and Bisby's (1985). Dictionary of Fungi. USA.

Alexander, M. (1967). Introduction to soil Microbiology. USA

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

1. Rubric 1: Đánh giá chuyên cần (10%)

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng					Điểm
		Rất tốt	Tốt	Trung bình	Đạt	Không đạt	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 4.0	3.9 - 0	
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự >90% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự 75-80% buổi học	Tham dự <75% buổi học	Tham dự <70% buổi học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

2. Rubric 2: Đánh giá bài tập cá nhân (15%)

Tiêu chí	CĐR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0	
Hình thức trình bày		10%	Không có lỗi chính tả; trình bày rõ các ý, đảm bảo tính lô-gic	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Nhiều lỗi chính tả; không rõ ý; không lô-gic	
Nội dung chính	H1	10%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <55% yêu cầu	

1.....							
Nội dung chính 2.....	H2	20%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <55% yêu cầu	
Nội dung chính 3.....	H3	20%					
Nội dung chính 4.....	H4	20%					
Nội dung chính 5.....	H5	20%					
ĐIỂM TỔNG							

3. Rubric 3: Đánh giá bài thực hành (15%)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0	
Chuyên cần	H1	10	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia tích cực thảo luận	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia thảo luận.	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và không tham gia thảo luận	Vắng 1 buổi và không tham gia thảo luận	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành tại phòng thí nghiệm	H1	5	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 80% các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 60-70% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 50% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0	
Thực hiện chính xác các bước của các thí nghiệm	H2, H3	50	Thực hiện hoàn toàn chính xác các bước của thí nghiệm. Vận hành thuần thục máy móc thiết bị và sử dụng thành thạo các thiết bị liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện đầy đủ các bước của thí nghiệm. Vận hành tốt máy móc thiết bị và biết sử dụng các thiết bị liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện được 60% các bước của thí nghiệm. Biết vận hành đa số máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện được 50% các bước của thí nghiệm. Biết vận hành một số máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	
Kết quả thí nghiệm, mô tả và giải thích	H2, H3 và H4	35	Làm được tiêu bản quan sát mẫu bệnh. Mô tả đúng hình thái, cấu tạo. Phân lập và nuôi cấy. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 10 %	Làm được tiêu bản quan sát mẫu bệnh. Mô tả đúng hình thái, cấu tạo. Phân lập và nuôi cấy. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 20 %	Làm được tiêu bản quan sát mẫu bệnh. Mô tả đúng hình thái, cấu tạo. Phân lập và nuôi cấy. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu 50%	Làm được tiêu bản quan sát mẫu bệnh. Mô tả đúng hình thái, cấu tạo. Phân lập và nuôi cấy. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 50%	

4. Rubric đánh giá điểm định kỳ (Thi tự luận 60%)

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Không đạt	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0	
Kỹ năng trình bày		10%	Rõ ràng, đúng chính tả	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Không rõ ràng, sai chính tả	
Nội dung chính 1.....	H1	10%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	
Nội dung chính 2.....	H2	20%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	
Nội dung chính	H3	20%					

3.....							
Nội dung chính 4.....	H4	20%					
Nội dung chính 5.....	H5	20%					
ĐIỂM TỔNG							

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	10%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3 H4	5%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4	5%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H4	10%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		30%

* Ghi chú: (kết quả điểm bộ phận × trọng số điểm bộ phận + điểm thi × trọng số thi) = kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4	70%

Ngày ... tháng ... năm 20...

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
Mã học phần: KT211230

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học trước: Không

Giảng viên giảng dạy:

1. TS. Đỗ Thị Nga; Số điện thoại: 0914056482;

Email: dothinga@ttn.edu.vn

2. CN. Nguyễn Thị Huyền Trang; Số điện thoại: 0944720232;

Email: nthtrang@ttn.edu.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Kinh tế nông nghiệp trang bị một cách hệ thống những kiến thức lý thuyết kinh tế học ngành nông nghiệp và vận dụng vào thực tiễn phát triển nông nghiệp Việt Nam.

Các nội dung cụ thể bao gồm:

- Tổng quan về đặc thù của ngành nông nghiệp;
- Kinh tế học các nguồn lực trong nông nghiệp;
- Lý thuyết ra quyết định trong sản xuất nông nghiệp;
- Lý thuyết thị trường nông sản;

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần này nhằm cung cấp cho người học:

- MT1: Kiến thức cơ bản về đặc điểm, vai trò của sản xuất nông nghiệp và phát triển nông nghiệp bền vững;
- MT2: Kiến thức nền tảng về kinh tế sử dụng các nguồn lực (đất đai, lao động, vốn và khoa học công nghệ) trong nông nghiệp;
- MT3: Lý thuyết ra quyết định trong sản xuất nông nghiệp;
- MT4: Lý thuyết thị trường nông sản, mối quan hệ cầu - cung sản phẩm nông nghiệp.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần này, người học:

- H1: Nhận thức được vai trò của sản xuất nông nghiệp và phát triển nông nghiệp bền vững đối với phát triển kinh tế - xã hội;
- H2: Phân tích được các vấn đề kinh tế chủ yếu trong sử dụng các nguồn lực nông nghiệp (đất đai, lao động, vốn, khoa học công nghệ);
- H3: Vận dụng được lý thuyết sản xuất nông nghiệp vào việc ra quyết định nhằm tối ưu hóa hiệu quả kinh tế trong điều kiện thị trường cạnh tranh;

- H4: Dự đoán được những hành vi ứng xử của người sản xuất và người tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp;
- H5: Kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và phản biện các vấn đề về kinh tế và quản lý trong nông nghiệp.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (hoàn thiện sau khi có CĐR của CTĐT)

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1								X	X	X
H2								X	X	X
H3								X	X	X
H4								X	X	X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Nhập môn kinh tế nông nghiệp 1.1. Vai trò của sản xuất nông nghiệp đối với nền kinh tế 1.2. Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp 1.3. Phát triển nông nghiệp bền vững 1.4. Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn học	LT: 04 tiết	[1] chương 1 [3] chương 1 [4] chương 1 [5] chương 2
2	Chương 2. Kinh tế các nguồn lực chủ yếu trong nông nghiệp 2.1. Đất nông nghiệp 2.2. Nguồn lao động nông nghiệp 2.3. Vốn trong nông nghiệp 2.4. Khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp Thảo luận (TL): Lựa chọn và phân tích những vấn đề kinh tế chủ yếu trong sử dụng một nguồn lực nông nghiệp	LT: 08 tiết TL: 02 tiết	[1] chương 4 [3] chương 2 [4] chương 2
3	Chương 3. Các nguyên tắc ra quyết định trong sản xuất nông nghiệp 3. 1. Ra quyết định lựa chọn sản phẩm để sản xuất 3. 2. Tối ưu hóa hiệu quả kinh tế trong mối quan hệ giữa yếu tố sản xuất và sản phẩm 3.3. Tối ưu hóa hiệu quả kinh tế trong mối quan hệ giữa các yếu tố đầu vào Bài tập (BT): Ứng dụng lý thuyết sản xuất nông nghiệp để ra quyết định và lựa chọn kỹ thuật mới	LT: 06 tiết BT: 02 tiết	[2] chương 2,3, 5,6, 9,15,16,20 [3] chương 3,4 [4] chương 3

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
4	Chương 4. Thị trường nông sản 4.1. Lý thuyết thị trường nông sản 4.2. Cầu, cung và sự hình thành giá trong nông nghiệp Thảo luận (TL): Vai trò của Nhà nước trong kinh doanh nông nghiệp hiện đại	LT: 04 tiết TL: 02 tiết	[1] chương 8,9 [3] chương 5 [4] chương 4,5 [5] chương 3, 4
5	Ôn tập và Kiểm tra	02 tiết	
Tổng cộng		30 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi thứ nhất (4 tiết)	Chương 1. Nhập môn kinh tế nông nghiệp 1.1. Vai trò của sản xuất nông nghiệp đối với nền kinh tế 1.2. Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp 1.3. Phát triển nông nghiệp bền vững 1.4. Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn học	H1 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh, Tham gia trả lời câu hỏi
Buổi thứ 2 (4 tiết)	Chương 2. Kinh tế các nguồn lực chủ yếu trong nông nghiệp 2.1. Đất nông nghiệp 2.1.1. Vai trò, đặc điểm của đất nông nghiệp 2.1.2. Quỹ đất nông nghiệp và các chỉ tiêu đánh giá 2.1.3. Sử dụng đất nông nghiệp ở Việt Nam	H2 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh, Tham gia trả lời câu hỏi

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.2. Nguồn lao động nông nghiệp 2.2.1. Đặc điểm lao động nông nghiệp 2.2.2. Sử dụng nguồn nhân lực trong nông nghiệp và các chỉ tiêu đánh giá			
Buổi thứ 3 (4 tiết)	Chương 2. Kinh tế các nguồn lực chủ yếu trong nông nghiệp (tiếp theo) 2.3. Vốn trong nông nghiệp 2.3.1. Vai trò, đặc điểm và phân loại vốn trong nông nghiệp 2.3.2. Nguồn vốn trong nông nghiệp 2.3.3. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá 2.4. Khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp 2.4.1. Vai trò và đặc điểm của KHCN trong nông nghiệp 2.4.2. Đổi mới và ứng dụng KHCN vào sản xuất nông nghiệp	H2 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh, Tham gia trả lời câu hỏi
Buổi thứ 4 (4 tiết)	Chương 2. Kinh tế các nguồn lực chủ yếu trong nông nghiệp (tiếp theo) Thảo luận (TL): Lựa chọn và phân tích những vấn đề kinh tế	H2 H3 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thảo luận nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	chủ yếu trong sử dụng một nguồn lực nông nghiệp Chương 3: Các nguyên tắc ra quyết định trong sản xuất nông nghiệp 3.1. Ra quyết định lựa chọn sản phẩm để sản xuất		nhóm trên lớp (trình bày kết quả trên giấy A0 hoặc powerpoint); Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 5 (4 tiết)	Chương 3: Các nguyên tắc ra quyết định trong sản xuất nông nghiệp (tiếp theo) 3.2. Tối ưu hóa hiệu quả kinh tế trong mối quan hệ giữa yếu tố sản xuất và sản phẩm 3.3. Tối ưu hóa hiệu quả kinh tế trong mối quan hệ giữa các yếu tố đầu vào	H3 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh, Tham gia trả lời câu hỏi
Buổi thứ 6 (4 tiết)	Chương 3. Lý thuyết sản xuất nông nghiệp (tiếp theo) Bài tập (BT): Ứng dụng lý thuyết sản xuất nông nghiệp để ra quyết định và lựa chọn kỹ thuật mới Chương 4. Thị trường nông sản 4.1. Lý thuyết thị trường nông sản 4.1.1. Vai trò, đặc điểm và chức năng của	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV trả lời câu hỏi của GV; Làm BT cá nhân Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học; Làm BT Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ hoàn thành BT cá nhân

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	thị trường nông sản 4.1.2. Cơ cấu tổ chức thị trường nông sản			
Buổi thứ 7 (4 tiết)	Chương 4. Thị trường nông sản (tiếp theo) 4.2. Cầu, cung và sự hình thành giá trong nông nghiệp 4.2.1. Cầu về sản phẩm nông nghiệp 4.2.2. Cung sản phẩm nông nghiệp 4.2.3. Cơ chế hình thành giá và vai trò của chính phủ Thảo luận (TL): Vai trò của Nhà nước trong kinh doanh nông nghiệp hiện đại	H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả trên giấy A0 hoặc powerpoint); Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thảo luận nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 8 (2 tiết)	Ôn tập và kiểm tra	H2, H3, H4		Bài kiểm tra

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Vũ Đình Thắng (2005). *Giáo trình Kinh tế nông nghiệp*. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.

[2] David L.D. (2012). *Agricultural Production Economics*. Second edition. University of Kentucky. Dẫn từ <http://www.uky.edu/~deberti/agprod5.pdf>

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3] Đinh Phi Hồ (2003). *Kinh tế nông nghiệp - Lý thuyết và thực tiễn*. NXB Thống kê

[4] Phạm Văn Đình và Đỗ Kim Chung (1997). *Kinh tế nông nghiệp*. NXB Nông nghiệp

[5] Ngân hàng thế giới (2016). *Chuyển đổi nông nghiệp Việt Nam: Tăng giá trị, giảm đầu vào*. Báo cáo phát triển Việt Nam 2016. NXB Hồng Đức. Dẫn từ <http://documents.worldbank.org/curated/en/392191474894811419/pdf/108510-VIETNAMESE-WP-PUBLIC.pdf>

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị bài giảng và nội dung thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Tham gia bài kiểm tra định kỳ

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	Công cụ	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Đánh giá thông qua: - Điểm danh; - Mức độ tham gia thảo luận và phản biện trên lớp	Rubric A1.1	H1 H2 H3 H4 H5	40%
2	Bài thảo luận nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Đánh giá thông qua: - Chất lượng bài trình bày; - Kỹ năng trình bày; - Kỹ năng phản biện; - Kỹ năng làm việc nhóm (Bản tự đánh giá của nhóm)	Rubric A1.2	H2 H4 H5	40%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về tri thức của sinh viên, kỹ năng vận dụng tri thức để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn	Đánh giá thông qua: Kiểm tra tự luận	Rubric A1.3	H2 H3 H4	20%
Tổng						100

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	Công cụ	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức của sinh viên qua một giai đoạn học tập, kỹ năng vận dụng tri thức để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn	Thi tự luận	Rubric A2.1	H1 H2 H3 H4	100%

Rubric A1.1: Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 - 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.4 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Số giờ (tiết) nghỉ học	50	0 - 4	5 - 8	9 - 10	> 10
Mức độ tham gia thảo luận	50	Rất tích cực tham gia	Tích cực tham gia	Ít tham gia	Hầu như không tham gia

Rubric A1.2: Rubric đánh giá thảo luận nhóm

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.4 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Chất lượng bài trình bày	30	Đáp ứng tốt yêu cầu, thực tiễn phong phú	Đáp ứng khá tốt yêu cầu, thực tiễn khá phong phú	Đáp ứng yêu cầu; ít hiểu biết thực tiễn	Không đáp ứng yêu cầu, hầu như không hiểu biết thực tiễn
Kỹ năng trình bày	20	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin, ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe
Kỹ năng phản biện	20	Tích cực đặt câu hỏi và trả lời tốt các câu hỏi	Khá tích cực đặt câu hỏi và trả lời khá tốt các câu hỏi	Không tích cực đặt câu hỏi và trả lời không tốt các câu hỏi	Hầu như không chủ động đặt câu hỏi và trả lời không tốt các câu hỏi
Kỹ năng làm việc nhóm	30	Rất tích cực tham gia	Tích cực tham gia	Bình thường	Không tích cực tham gia

Rubric A1.3: Rubric đánh giá kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.4 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	70	Làm bài đúng theo yêu cầu lý thuyết từ 85-100%	Làm bài đúng theo yêu cầu lý thuyết từ 70-85%	Làm bài đúng theo yêu cầu lý thuyết từ 50-70%	Làm bài đúng theo yêu cầu lý thuyết dưới 50%
Khả năng liên hệ thực tiễn	20	Liên hệ thực tiễn tốt	Liên hệ thực tiễn khá tốt	Ít liên hệ thực tiễn	Hầu như không liên hệ thực tiễn
Hình thức	10	Trình bày đẹp, sạch sẽ	Trình bày khá đẹp và sạch sẽ	Trình không sạch, đẹp	Trình bày cầu thả

Rubric A2.1: Rubric đánh giá thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.4 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	50	Làm bài đúng theo yêu cầu lý thuyết từ 85-100%	Làm bài đúng theo yêu cầu lý thuyết từ 70-85%	Làm bài đúng theo yêu cầu lý thuyết từ 50-70%	Làm bài đúng theo yêu cầu lý thuyết dưới 50%
Khả năng phân tích và vận dụng thực tiễn	40	Phân tích vấn đề và vận dụng thực tiễn tốt	Phân tích vấn đề và vận dụng thực tiễn khá tốt	Phân tích vấn đề không rõ ràng và ít vận dụng thực tiễn	Hầu như không phân tích và không vận dụng thực tiễn
Hình thức	10	Trình bày đẹp, sạch sẽ	Trình bày khá đẹp và sạch sẽ	Trình không sạch, đẹp	Trình bày cầu thả

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Ngày ... tháng ... năm 20...

Người biên soạn

TS. Đỗ Thị Nga

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: Canh tác học và quản lý cỏ dại
Mã học phần: NL213349

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Đỗ Thị Kiều An

Số điện thoại: 0855.955.955

Email: dtkan@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Trần Thị Huế

Số điện thoại: 0948194165

Email: tthue@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Canh tác học và quản lý cỏ dại là một học phần cơ sở nằm trong chương trình đào tạo bắt buộc đối với kỹ sư ngành Khoa học cây trồng. Học phần này liên quan rất mật thiết với nhiều học phần khác trong chương trình đào tạo như: Cây trồng, Sinh lý thực vật, Thổ nhưỡng, Nông hóa, Thủy nông, Côn trùng nông nghiệp, Bệnh cây nông nghiệp, Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật ... Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các cơ sở khoa học và thực tiễn để có thể xác định được cơ cấu cây trồng hợp lý, trên cơ sở đó, lựa chọn các biện pháp kỹ thuật canh tác phù hợp (luân canh, làm đất, bón phân, tưới nước, bảo vệ thực vật ...) nhằm đạt được năng suất và phẩm chất cây trồng cao nhất ở một cơ sở sản xuất hoặc một vùng sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, học phần này còn trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản nhất về cỏ dại, vai trò của cỏ dại, phân loại cỏ dại cũng như các đặc điểm của cỏ dại và các biện pháp quản lý cỏ dại nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do cỏ dại gây ra cho cây trồng theo hướng canh tác an toàn và bền vững

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và cần thiết cho sinh viên về khái niệm cơ cấu cây trồng và các cơ sở khoa học để lựa chọn cơ cấu cây trồng hợp lý cho một cơ sở hoặc một vùng sản xuất nông nghiệp. Trên cơ sở đó, lựa chọn các biện pháp kỹ thuật canh tác phù hợp nhằm giúp cây trồng sinh trưởng, phát triển thuận lợi, đem lại lợi ích kinh tế và môi trường cao nhất. Học phần này cũng trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về cỏ dại và các đặc điểm của chúng để xây dựng các biện pháp quản lý cỏ dại một cách có hiệu quả.

3.2. Mục tiêu cụ thể

M1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cơ cấu cây trồng và các cơ sở khoa học để xác định cơ cấu cây trồng hợp lý cho từng vùng/cơ sở sản xuất nông nghiệp.

M2: Trang bị cho sinh viên kiến thức về các hình thức canh tác, ưu điểm và nhược điểm của các hình thức canh tác, trên cơ sở đó, đề xuất các biện pháp tác động thích hợp để phát huy ưu điểm, hạn chế nhược điểm của mỗi hình thức canh tác.

M3: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về làm đất cho cây trồng và ứng dụng các biện pháp canh tác trong sản xuất nông nghiệp.

M4: Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ sở về cỏ dại như: khái niệm, vai trò, phân loại, đặc điểm sinh học, đặc điểm sinh thái, đặc điểm cạnh tranh của cỏ dại, các biện pháp quản lý cỏ dại và phương pháp cơ bản trong nghiên cứu cỏ dại.

M5: Rèn luyện kỹ năng điều tra, quan sát, đánh giá, thu thập thông tin, tổng hợp và phân tích số liệu, giải quyết các vấn đề liên quan đến cơ cấu cây trồng, luân canh cây trồng, kỹ thuật làm đất, quản lý cỏ dại và canh tác bền vững, viết báo cáo ngắn và thuyết trình.

M6. Trang bị cho sinh viên một số thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành nhằm giúp sinh viên có thể tìm đọc và hiểu được nội dung chính của bài báo chuyên ngành.

M7. Phát triển kỹ năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, làm việc với nông dân và khai thác thông tin.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Sinh viên có thể giải thích cơ cấu cây trồng là gì và vận dụng các cơ sở khoa học của việc lựa chọn cơ cấu cây trồng vào việc xây dựng, đề xuất cơ cấu cây trồng hợp lý cho một đơn vị sản xuất nông nghiệp và các biện pháp kỹ thuật canh tác hợp lý trong cơ cấu cây trồng đó để có thể nâng cao năng suất và chất lượng cây trồng.

H2. Sinh viên giải thích được cỏ dại là gì, khái quát hóa được vai trò của cỏ dại đối với sản xuất nông nghiệp, phân biệt được các nhóm cỏ chính, nhận diện được các loài cỏ dại phổ biến, vận dụng được các kiến thức về đặc điểm sinh học, sinh thái và cạnh tranh của cỏ dại cũng như của cây trồng vào việc đề xuất lập kế hoạch các biện pháp quản lý cỏ dại một cách có hiệu quả, an toàn và bền vững.

H3. Thực hiện các nghiệp vụ cơ bản về điều tra, phân nhóm cỏ dại, xác định được thành phần và vai trò của các loài cỏ dại trên đồng ruộng, phân tích, đánh giá được khả năng gây hại của cỏ dại trên đồng ruộng, trên cơ sở đó, đề xuất được các biện pháp quản lý cỏ dại một cách hiệu quả và kinh tế theo định hướng nông nghiệp bền vững.

H4. Biết quan sát, lắng nghe, thu thập và trao đổi thông tin, có tinh thần tự giác, cầu tiến, ham học hỏi nâng cao trình độ chuyên môn, có trách nhiệm với bản thân và công việc, có tinh thần hợp tác trong khi làm việc nhóm, tuân thủ các quy định ngành nghề, có ý thức canh tác bền vững và bảo vệ môi trường.

H5. Tự tin trong việc sử dụng công nghệ thông tin để soạn thảo báo cáo và thuyết trình trước đám đông

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CDR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						X	X	X	X	X
H2						X	X	X	X	X
H3						X	X	X	X	X
H4								X	X	X
H5										X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Cơ cấu cây trồng 1.1. Khái niệm cơ cấu cây trồng 1.1.1. Định nghĩa cơ cấu cây trồng 1.1.2. Vị trí của cơ cấu cây trồng trong sản xuất nông nghiệp 1.2. Cơ sở khoa học của việc xác định cơ cấu cây trồng 1.2.1. Yếu tố khí hậu 1.2.2. Yếu tố đất trồng 1.2.3. Yếu tố cây trồng 1.2.4. Hình thức gieo trồng 1.2.5. Giá trị kinh tế	LT: 6 tiết TH: 4 tiết	[1] Chương I, Phần A [2]: Bài 1; Bài 2, mục 1
2	Chương 2. Luân canh, độc canh cây trồng 2.1. Luân canh 2.1.1. Khái niệm 2.1.2. Tác dụng của luân canh 2.1.3. Vị trí của cây trồng trong luân canh 2.1.4. Nguyên tắc bố trí cây trồng trong luân canh 2.2. Độc canh 2.2.1. Khái niệm 2.2.2. Tác hại của độc canh 2.2.3. Loại cây trồng và độc canh 2.2.4. Độc canh và biện pháp nông nghiệp	LT: 2 tiết TH: 4 tiết	[1]: Chương I, Phần B [2]: Bài 2, mục 2
3	Chương 3. Làm đất 3.1. Khái niệm, tác dụng và yêu cầu của làm đất 3.2. Ảnh hưởng của làm đất đến một số đặc tính của đất 3.3. Biện pháp làm đất cho cây trồng cạn 3.4. Biện pháp làm đất cho cây trồng nước 3.5. Làm đất trên đất dốc 3.6. Làm đất hợp lý	LT: 4 tiết	[1]: Chương II [2]: Bài 3

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
4	Chương 4. Những hiểu biết chung về cỏ dại 4.1. Khái niệm cỏ dại 4.2. Tác hại của cỏ dại 4.3. Lợi ích của cỏ dại 4.4. Phân loại cỏ dại 4.5. Các đặc điểm sinh học, sinh thái và cạnh tranh của cỏ dại 4.6. Một số loài cỏ dại phổ biến trên đồng ruộng	LT: 4 tiết TH: 4 tiết	[2]: Bài 4 [3]: Chương 1, 2
5	Chương 5. Các biện pháp quản lý cỏ dại 5.1. Các biện pháp phòng ngừa cỏ dại 5.2. Quản lý cỏ dại bằng các biện pháp kỹ thuật canh tác 5.3. Quản lý cỏ dại bằng biện pháp vật lý 5.4. Quản lý cỏ dại bằng biện pháp sinh học 6.5. Quản lý cỏ dại bằng biện pháp hóa học 6.6. Quản lý cỏ dại bằng biện pháp tổng hợp	LT: 6 tiết TH: 4 tiết	[3]: Chương 3 [4], [5], [6], [7], [8]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1-10	Chương 1. Cơ cấu cây trồng (CCCT) 1.1. Khái niệm CCCT 1.1.1. Định nghĩa CCCT 1.1.2. Vị trí của CCCT trong sản xuất nông nghiệp 1.2. Cơ sở khoa học của việc xác định CCCT 1.2.1. Yếu tố khí hậu 1.2.2. Yếu tố đất trồng 1.2.3. Yếu tố cây trồng 1.2.4. Hình thức gieo trồng 1.2.5. Giá trị kinh tế	H1 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, phát vấn, động não, liên hệ thực tế Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Nêu vấn đề, liên hệ thực tế Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước ở nhà - Trên lớp: ghi chép, động não, thảo luận, trả lời câu hỏi, liên hệ thực tế Địa điểm học: - Giảng đường (LT) - Phòng thí nghiệm (TH)	- Thái độ tích cực trong quá trình thảo luận và liên hệ thực tiễn các vấn đề liên quan đến cơ cấu cây trồng - Bài thực hành nhóm xây dựng cơ cấu cây trồng
Tiết 11-16	Chương 2. Luân canh, độc canh cây trồng 2.1. Luân canh		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, phát vấn, động não, liên hệ thực tế	- Thái độ tích cực trong quá trình thảo luận

Số tiết	Nội dung	CĐR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.1.1. Khái niệm 2.1.2. Tác dụng của luân canh 2.1.3. Vị trí của cây trồng trong luân canh 2.1.4. Nguyên tắc bố trí cây trồng trong luân canh 2.2. Độc canh 2.2.1. Khái niệm 2.2.2. Tác hại của độc canh 2.2.3. Loại cây trồng và độc canh 2.2.4. Độc canh và biện pháp nông nghiệp	H1 H4 H5	Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Nêu vấn đề, liên hệ thực tế Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước ở nhà - Trên lớp: ghi chép, động não, thảo luận, trả lời câu hỏi, liên hệ thực tế Địa điểm học: - Giảng đường (LT) - Phòng thí nghiệm (TH)	và liên hệ thực tiễn các vấn đề liên quan đến chế độ luân canh, độc canh cây trồng - Bài thực hành nhóm xây dựng chế độ luân canh
Tiết 17-20	Chương 3. Làm đất 3.1. Khái niệm, tác dụng và yêu cầu của làm đất 3.2. Ảnh hưởng của làm đất đến một số đặc tính của đất 3.3. Biện pháp làm đất cho cây trồng cạn 3.4. Biện pháp làm đất cho cây trồng nước 3.5. Làm đất trên đất dốc 3.6. Làm đất hợp lý	H1 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, phát vấn, động não, liên hệ thực tế Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Nêu vấn đề, liên hệ thực tế Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước ở nhà - Trên lớp: ghi chép, động não, thảo luận, trả lời câu hỏi, liên hệ thực tế Địa điểm học: - Giảng đường (LT)	- Thái độ tích cực trong quá trình thảo luận và liên hệ thực tiễn các vấn đề liên quan đến làm đất
Tiết 21-28	Chương 4. Những hiểu biết chung về cỏ dại 4.1. Khái niệm cỏ dại 4.2. Tác hại của cỏ dại 4.3. Lợi ích của cỏ dại 4.4. Phân loại cỏ dại 4.5. Các đặc điểm sinh	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, phát vấn, động não, liên hệ thực tế Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Thái độ tích cực trong quá trình thảo luận và liên hệ thực tiễn các vấn đề liên quan đến cỏ dại

Số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	học, sinh thái và cạnh tranh của cỏ dại 4.6. Một số loài cỏ dại phổ biến trên đồng ruộng		- Nêu vấn đề, liên hệ thực tế Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước ở nhà - Trên lớp: ghi chép, động não, thảo luận, trả lời câu hỏi, liên hệ thực tế Địa điểm học: - Giảng đường (LT) - Phòng thí nghiệm (TH)	- Bài thực hành: kiểm tra cá nhân về tính chính xác khi phân nhóm, nhận diện các loài cỏ dại phổ biến
Tiết 29-38	Chương 5. Các biện pháp quản lý cỏ dại 5.1. Các biện pháp phòng ngừa cỏ dại 5.2. Quản lý cỏ dại bằng các biện pháp kỹ thuật canh tác 5.3. Quản lý cỏ dại bằng biện pháp vật lý 5.4. Quản lý cỏ dại bằng biện pháp sinh học 6.5. Quản lý cỏ dại bằng biện pháp hóa học 6.6. Quản lý cỏ dại bằng biện pháp tổng hợp	H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, phát vấn, động não, liên hệ thực tế Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Nêu vấn đề, liên hệ thực tế Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước ở nhà - Chuẩn bị bài thuyết trình nhóm - Trên lớp: ghi chép, động não, thuyết trình, thảo luận, trả lời câu hỏi, liên hệ thực tế Địa điểm học: - Giảng đường (LT) - Phòng thí nghiệm (TH) - Thực địa (TH)	- Thái độ tích cực trong quá trình thảo luận và liên hệ thực tiễn các vấn đề liên quan đến các biện pháp quản lý cỏ dại - Bài thuyết trình nhóm về quản lý cỏ dại - Bài thực hành và thuyết trình nhóm về điều tra tình hình cỏ dại trên 1 ruộng cây trồng cụ thể và đề xuất biện pháp quản lý

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Lý Nhạc, Dương Hữu Tuyền, Phùng Đăng Chinh (1987). *Canh tác học*. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

[2]. Nguyễn Văn Quy (2009). *Bài giảng Canh tác học*. Trường Đại học Nông Lâm Huế.

[3]. Đỗ Thị Kiều An (2020). *Cỏ dại và biện pháp quản lý*, Trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[4]. Nguyễn Mạnh Chính, Mai Thành Phụng (2008). *Phòng trừ cỏ dại trong ruộng lúa*. NXB Nông Nghiệp.

[5]. Dương Văn Chín, Suk Jin Koo (2000). *Cỏ dại phổ biến tại Việt Nam*. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

[6]. Phạm Văn Lâm (2000). *Biện pháp canh tác phòng chống sâu bệnh và cỏ dại*. NXB Nông Nghiệp.

[7]. Nguyễn Trần Oánh, Nguyễn Văn Viên, Bùi Trọng Thủy (2007). *Giáo trình Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật*. Hà Nội.

[8]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cập nhật hàng năm). *Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam*

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Bài thực hành số 1: Xây dựng cơ cấu cây trồng cho một cơ sở sản xuất

Yêu cầu: chia nhóm (4-5 SV/nhóm) xây dựng cơ cấu cây trồng cho một cơ sở sản xuất trên cơ sở tìm hiểu và phân tích những điều kiện cụ thể đã biết.

- Bài thực hành số 2: Xây dựng chế độ canh tác cho một cơ sở sản xuất

Yêu cầu: chia nhóm (4-5 SV/nhóm) xây dựng chế độ canh tác cho một cơ sở sản xuất trên cơ sở tìm hiểu và phân tích những điều kiện cụ thể đã biết.

- Bài thực hành số 3: Phân nhóm và định danh một số loài cỏ dại phổ biến

Yêu cầu: phân nhóm và định danh chính xác một số loài cỏ dại phổ biến

- Bài thực hành số 4: Điều tra tình hình cỏ dại trên đồng ruộng và đề xuất biện pháp quản

lý

Yêu cầu: Chia nhóm (4-5 SV/nhóm) điều tra tình hình cỏ dại, sinh trưởng của cây trồng và các điều kiện canh tác trên 1 đồng ruộng cụ thể. Đề xuất biện pháp quản lý cỏ dại thích hợp cho đồng ruộng được điều tra.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Bài thuyết trình nhóm: Cỏ dại trên cây trồng cụ thể và biện pháp quản lý

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV	H1 H2 H4	30%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa SV với nhau	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4 H5	30%
3	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của SV, đánh giá kết quả của thực hành.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành do sinh viên tạo ra.	H1 H2 H3 H4 H5	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận hoặc vấn đáp (nếu dưới 20 SV)	H1 H2 H3	70%

8.4. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

8.4.1. Rubric 1. Đánh giá điểm chuyên cần (10%)

Tiêu chí đánh giá	CĐR HP	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB	H1 H2 H4	25	Tham dự đầy đủ số tiết học, đúng giờ	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học

Ý thức học tập	H4	25	Tập trung, không nói chuyện và làm việc riêng	2 lần nói chuyện hoặc làm việc riêng/mất trật tự	3 lần nói chuyện hoặc làm việc riêng/mất trật tự	4 lần nói chuyện hoặc làm việc riêng/mất trật tự	≥ 5 lần nói chuyện hoặc làm việc riêng/mất trật tự
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H4	50	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.

8.4.2. Rubric 2. Đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức bài trình bày	H5	10%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, có > 10 lỗi trình bày
Kỹ năng trình bày	H5	10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, nhưng ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ/ nói nhanh, ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ/ nói nhanh và không giao lưu người nghe
Nội dung bài trình bày	H1 H2 H4	50%	Đáp ứng > 85 yêu cầu	Đáp ứng > 70- 85% yêu cầu	Đáp ứng > 55 - 70% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 55% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu
Trả lời các câu hỏi liên quan	H1 H2 H4 H5	20%	Trả lời hợp lý > 85% các câu hỏi	Trả lời hợp lý > 70 - 85% số câu hỏi	Trả lời hợp lý > 55 - 85% số câu hỏi	Trả lời hợp lý > 40 - 55% số câu hỏi	Trả lời $\leq 40\%$ số câu hỏi

Tham gia thực hiện	H4	10%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/ trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/ trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/ trình bày

8.4.3. Rubric 3. Đánh giá bài thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Chuyên cần	H4	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 90% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 80 - 90% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 70 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 70% tổng số tiết thực hành
Xây dựng CCCT cho một cơ sở sản xuất	H1 H4	20%	CCCT được xây dựng hợp lý trên cơ sở phân tích các điều kiện đã biết	CCCT được xây dựng không hợp lý > 15%	CCCT được xây dựng không hợp lý > 15 – 30%	CCCT được xây dựng không hợp lý > 30 – 45%	CCCT được xây dựng không hợp lý > 45%
Xây dựng chế độ canh tác cho một cơ sở sản xuất	H1 H4	30%	Chế độ canh tác hợp lý với điều kiện của cơ sở sản xuất và CCCT	Chế độ canh tác không hợp lý > 15% với điều kiện của cơ sở sản xuất và CCCT	Chế độ canh tác không hợp lý > 15 – 30% với điều kiện của cơ sở sản xuất và CCCT	Chế độ canh tác không hợp lý > 30 – 45% với điều kiện của cơ sở sản xuất và CCCT	Chế độ canh tác không hợp lý > 45% với điều kiện của cơ sở sản xuất và CCCT

Phân nhóm và định danh một số loài cỏ dại phổ biến	H2 H4	30%	Xác định chính xác tên của > 85% số loài cỏ phổ biến	Xác định chính xác tên của >70-85% số loài cỏ phổ biến	Xác định chính xác tên của >55-70% số loài cỏ phổ biến	Xác định chính xác tên của > 40-55% số loài cỏ phổ biến	Xác định chính xác tên của < 40% số loài cỏ phổ biến
Điều tra tình hình cỏ dại trên đồng ruộng và đề xuất biện pháp quản lý	H2 H3 H4 H5	10%	Điều tra thu thập đủ $\geq 85\%$ các thông tin cần thiết theo mẫu, xác định được chính $\geq 85\%$ (các) loài cỏ chính dựa vào các chỉ tiêu điều tra, đề xuất các biện pháp quản lý cỏ hợp lý và hiệu quả $\geq 85\%$	Điều tra thu thập đủ >70-85% các thông tin cần thiết theo mẫu, xác định được chính >70-85% (các) loài cỏ chính dựa vào các chỉ tiêu điều tra, đề xuất các biện pháp quản lý cỏ hợp lý và hiệu quả >70-85%	Điều tra thu thập đủ >55-70% các thông tin cần thiết theo mẫu, xác định được chính >55-70% (các) loài cỏ chính dựa vào các chỉ tiêu điều tra, đề xuất các biện pháp quản lý cỏ hợp lý và hiệu quả >55-70%	Điều tra thu thập đủ >40-55% các thông tin cần thiết theo mẫu, xác định được chính >40-55% (các) loài cỏ chính dựa vào các chỉ tiêu điều tra, đề xuất các biện pháp quản lý cỏ hợp lý và hiệu quả >40-55%	Điều tra thu thập < 40% các thông tin cần thiết theo mẫu, xác định được chính < 40% (các) loài cỏ chính dựa vào các chỉ tiêu điều tra, đề xuất các biện pháp quản lý cỏ hợp lý và hiệu quả < 40%

8.4.4. Rubric 4. Đánh giá bài thi tự luận kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi 1	H1	20%	Trình bày đúng >85%	Trình bày đúng	Trình bày đúng	Trình bày đúng	Trình bày đúng
Câu hỏi 2	H2	20%					

Câu hỏi 3	H3 H4	20%	nội dung yêu cầu	70 - 84% nội dung yêu cầu	55 - 69% nội dung yêu cầu	50 - 40% nội dung yêu cầu	< 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai
Câu hỏi 4		20%					
Câu hỏi 5		20%					

Ngày tháng ... năm 2021

Trưởng khoa NLN

**P. Trưởng Bộ môn
Bảo vệ thực vật**

Người biên soạn

Ngô Đăng Duyên

Đỗ Thị Kiều An

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CƠ KHÍ NÔNG NGHIỆP
Mã học phần: NL 212330

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: **02** ; Số tín chỉ lý thuyết: **1,5**; Số tín chỉ thực hành: **0,5**

Loại môn học: Tự chọn (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên: Họ và tên: **ĐÀO XUÂN THU**; Số điện thoại: **0914130031**;

Email: **dxthu@ttn.edu.vn**

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần Cơ khí Nông nghiệp nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về máy móc, trang thiết bị sử dụng trong Nông Nghiệp, giúp cho sinh viên nắm vững vai trò, tầm quan trọng của cơ khí, thấy rõ tầm quan trọng của quá trình cơ giới hoá trong sản xuất Nông nghiệp; trên cơ sở đó nâng cao năng lực tổ chức, quản lý trang thiết bị ngày càng hiệu quả.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1 - Cung cấp các kiến thức cơ bản động cơ đốt trong, các loại máy điện và phụ tải thông dụng, một số loại máy thường dùng trong nông nghiệp, kỹ thuật sử dụng và chăm sóc bảo quản máy.

MT2 - Sinh viên vận hành được một số thiết bị, máy móc thông dụng trong nông nghiệp.

MT3 - Sinh viên biết kỹ thuật sử dụng và chăm sóc bảo quản máy thông dụng trong nông nghiệp.

MT4 - Rèn luyện thái độ, quan điểm và cách nhìn nhận tích cực trong học tập, làm việc sau này. Đặc biệt trong lĩnh vực quản lý các trang thiết bị, máy móc thông dụng trong nông nghiệp.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1: Có kiến thức về cấu tạo và nguyên lý làm việc của các hệ thống, bộ phận của động cơ đốt trong.

H2: Có kiến thức về các loại máy điện và phụ tải thông dụng.

H3: Có kiến thức về các máy móc chủ yếu phục vụ cho sản xuất Nông nghiệp.

H4: Có thể phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo trong việc tổ chức quản lý máy móc, trang thiết bị phục vụ trong sản xuất nông nghiệp.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1									x	x
H2									x	x
H3									x	x
H4									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Động cơ đốt trong 1.1. Khái niệm về động cơ đốt trong 1.2. Nguyên lý làm việc của động cơ đốt trong 1.3. Cơ cấu biên tay quay 1.4. Cơ cấu phân phối khí 1.5. Hệ thống bôi trơn động cơ 1.6. Hệ thống làm nguội động cơ 1.7. Hệ thống cung cấp nhiên liệu của động cơ 1.8. Hệ thống khởi động của động cơ 1.9. Hệ thống đánh lửa của động cơ xăng	LT: 8 tiết BT: 3 tiết	[1] chương 1
2	Chương 2. Các loại máy điện và phụ tải thông dụng 2.1. Máy phát điện 2.2. Động cơ điện 2.3. Một số loại động cơ khác 2.4. Máy biến áp	LT: 4 tiết BT: 2 tiết	[1] chương 2
3	Chương 3. Một số loại máy thường dùng trong nông nghiệp 3.1. Máy làm đất 3.1.1. Máy cày đĩa 3.1.2. Máy bừa đĩa 3.1.3. Bánh lồng 3.1.4. Máy phay đất 3.2. Máy gieo cấy và chăm sóc 3.2.1. Máy gieo	LT: 8 tiết BT: 2.5 tiết	[1] chương 3

	3.2.2. Máy cấy mạ khay 3.2.3. Máy phun thuốc sâu 3.3. Máy bơm nước 3.4. Máy thu hoạch 3.4.1. Máy gặt lúa rải hàng 3.4.2. Máy liên hợp thu hoạch lúa 3.4.3. Máy bóc bẹ tẻ hạt ngô		
4	Chương 4. Kỹ thuật sử dụng và chăm sóc bảo quản máy 4.1. Rà máy 4.2. Kỹ thuật vận hành máy 4.3. Chăm sóc kỹ thuật 4.4. Bảo quản máy	LT: 2.5 tiết	[1] chương 4

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học 1/số tiết: 4	Chương 1. Động cơ đốt trong 1.1. Khái niệm về động cơ đốt trong 1.2 Nguyên lý làm việc của động cơ đốt trong 1.3 Cơ cấu biên tay quay 1.4 Cơ cấu phân phối khí 1.5 Hệ thống bôi trơn động cơ	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành: Hướng dẫn tìm hiểu cấu tạo của động cơ đốt trong. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	+ Báo cáo của nhóm trước lớp về các nội dung thực hành.
Buổi học	Chương 1. Động cơ đốt trong (tiếp)	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình,	+ Báo cáo của nhóm

2/số tiết: 4	1.6. Hệ thống làm nguội động cơ 1.7. Hệ thống cung cấp nhiên liệu của động cơ 1.8. Hệ thống khởi động của động cơ 1.9. Hệ thống đánh lửa của động cơ xăng		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành: Hướng dẫn vận hành máy nông nghiệp.. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	trước lớp về các nội dung thực hành.
Buổi học 3/số tiết: 4	Chương 2. Các loại máy điện và phụ tải thông dụng 2.1. Máy phát điện 2.2. Động cơ điện 2.3. Một số loại động cơ khác 2.4. Máy biến áp	H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành: Hướng dẫn tìm hiểu cấu tạo một số loại động cơ điện. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	+ Báo cáo của nhóm trước lớp về các nội dung thực hành.
Buổi học 4/số tiết: 4	Chương 3. Một số loại máy thường dùng trong nông nghiệp 3.1. Máy làm đất 3.2. Máy gieo cấy và chăm sóc	H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày.	+ Báo cáo của nhóm trước lớp về các nội dung thực hành.

			- Thực hành: tìm hiểu cấu tạo máy làm đất Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	
Buổi học 5/số tiết: 4	Chương 3. Một số loại máy thường dùng trong nông nghiệp 3.3. Máy bơm nước 3.4. Máy thu hoạch	H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành: tìm hiểu cấu tạo máy thu hoạch lúa. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	+ Báo cáo của nhóm trước lớp về các nội dung thực hành.
Buổi học 6/số tiết: 2.5	Chương 4. Kỹ thuật sử dụng và chăm sóc bảo quản máy 4.1. Rà máy 4.2. Kỹ thuật vận hành máy 4.3. Chăm sóc kỹ thuật 4.4. Bảo quản máy	H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Đào Xuân Thu (2015). *Cơ khí Nông nghiệp*. Giáo trình Đại học Tây nguyên.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Tham gia đầy đủ các buổi thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% -Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1	30%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.		0%
3	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3	50%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh		

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
			viên tạo ra.		
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, vấn đáp	H1 H2 H3	20%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.2.1 Rubric chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Tham dự lớp	H1	15	Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp	Vắng 1 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 2 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 90% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 3 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 80% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng >3 buổi trở lên, không tham gia thảo luận	
Hoạt	H1	15	Chăm chú	Chăm chú	Nghe	Nghe	Thiếu	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>động học tập khi đến lớp</i>			nghe giảng, tích cực trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành tốt từ 85 – 100% các nhiệm vụ giao ở lớp	nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên > 3 lần, hoàn thành 70-84% các nhiệm vụ giao ở lớp	giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên 1-3 lần, hoàn thành 55 – 69% các nhiệm vụ giao ở lớp	giảng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành < 55 % các nhiệm vụ giao ở lớp	chú ý, làm việc riêng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên	

8.2.2 Rubric thực hành

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Chuyên cần</i>	<i>H1</i>	5	<i>Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia tích cực thảo luận</i>	<i>- Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia thảo luận.</i>	<i>- Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và không tham gia thảo luận</i>	<i>Vắng 1 buổi và không tham gia thảo luận</i>	<i>Vắng từ 2 buổi trở lên, không tham gia thảo luận</i>	
<i>Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong</i>	<i>H1</i>	5	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt	Thực hiện 80% các nguyên tắc an toàn của phòng thí	Thực hiện 60-70% được các nguyên tắc an toàn của	Thực hiện 50% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí	Thực hiện < 50% được các nguyên tắc an toàn của	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>thực hành tại phòng thí nghiệm</i>			quá trình thực hành	nghiệm trong suốt quá trình thực hành	phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	nghiệm trong suốt quá trình thực hành	phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	
<i>Thực hiện chính xác các bước của các thí nghiệm</i>	H3	25	Thực hiện hoàn toàn chính xác các bước của thí nghiệm. Vận hành thuần thực máy móc thiết bị và sử dụng thành thạo các thiết bị liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện đầy đủ các bước của thí nghiệm. Vận hành tốt máy móc thiết bị và biết sử dụng các thiết bị liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện được 60% các bước của thí nghiệm. Biết vận hành đa số máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện được 50% các bước của thí nghiệm. Biết vận hành một số máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện được 50% các bước của thí nghiệm. Không biết vận hành máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	
<i>Xử lý kết quả thí nghiệm và giải thích</i>	H2	15	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở tất cả các thí nghiệm , từ đó so sánh được sự khác biệt có	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở hầu hết các thí nghiệm , từ đó so	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm , từ đó so sánh	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm , từ đó so sánh	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm , từ đó so sánh	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
			ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng tốt kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ các thí nghiệm. Phân tích được nguyên nhân dẫn đến kết quả của một số thí nghiệm không đạt yêu cầu, từ đó có giải pháp khắc phục. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 10 %	sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng tốt kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ các thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 20 %	được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ một số thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 50%	được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ một số thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 50%	được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Không vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ một số thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu trên 50%	

8.2.3 Rubric bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức trình bày	H1 H3	5	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	
Nội dung trả lời câu hỏi	H3 H4	15	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận × trọng số điểm bộ phận + điểm thi × trọng số thi)/100 = kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H3 H4	70%

Rubric thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức trình bày	H1 H3	20	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	
Nội dung trả lời câu hỏi 1	H1 H3 H4	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
Nội dung trả lời câu hỏi 2	H1 H3 H4	50	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

Ngày ... tháng ... năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

Đào Xuân Thu

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: Hệ thống nông nghiệp
Mã học phần: NL233766 (8 ký tự)

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02

Loại môn học: Tự chọn (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: TS. Nguyễn Văn Minh; Số điện thoại: 0913.484.315; Email: nvminh@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: PGS.TS. Trần Quang Hân: số điện thoại: 0913.484.175; Email: tranquanghan@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Khoa học hệ thống ngày càng được ứng dụng nhiều trong các ngành khoa học khác. Học phần hệ thống nông nghiệp giúp sinh viên có quan điểm, cách tiếp cận với nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong mối liên quan chặt chẽ giữa điều kiện tự nhiên với điều kiện xã hội-nhân văn nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp bền vững. Là môn học nghiên cứu về các kiến thức xây dựng hệ thống nông nghiệp trên cơ sở phát triển bền vững. Môn học sẽ trình bày các tiến bộ trong nghiên cứu về hệ thống nông nghiệp, phát triển và áp dụng hệ thống nông nghiệp trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng bền vững.

Cung cấp kiến thức để học viên hình thành phương pháp tư duy mới, tư duy hệ thống thay cho tư duy riêng lẻ. Từ đó xây dựng quan điểm phát triển nông nghiệp theo hướng tôn trọng quy luật phát triển, nông nghiệp bền vững. Trang bị cho học viên phương pháp nghiên cứu phát triển nông nghiệp mới đó là phương pháp tiếp cận từ dưới lên thay cho cách tiếp cận từ trên xuống nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu chỉ đạo sản xuất, trang bị cho học viên về kiến thức sản xuất nông nghiệp hiện đại theo hướng bền vững.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

MT1: Có kiến thức khái quát về lý thuyết hệ thống trong phát triển và hiểu được khái niệm về nông nghiệp, hệ thống nông nghiệp để vận dụng trong thực tế.

MT2: Có những kiến thức để phân biệt được các loại hệ thống nông nghiệp và có kỹ năng vận dụng các loại hình sản xuất nông nghiệp phù hợp vào thực tế sản xuất ở Việt Nam giai đoạn hiện nay.

MT3: Có kỹ năng cơ bản để lựa chọn, đánh giá, nghiên cứu để phát triển hệ thống nông nghiệp tại Việt Nam.

MT4: Hiểu được tầm quan trọng của việc phân tích, lập kế hoạch, đánh giá các thử nghiệm đồng ruộng được áp dụng trong sản xuất nông lâm nghiệp.

MT5: Có khả năng thiết kế, xây dựng và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông lâm nghiệp trong giai đoạn hiện nay.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1: Mô tả khái quát được lý thuyết hệ thống trong phát triển; Trình bày được khái niệm về nông nghiệp và hệ thống nông nghiệp.

H2: Phân biệt được các loại hệ thống nông nghiệp và Áp dụng vào thực tế sản xuất các loại hình sản xuất nông nghiệp phù hợp ở Việt Nam giai đoạn hiện nay.

H3: Lựa chọn, đánh giá, nghiên cứu để phát triển hệ thống nông nghiệp tại Việt Nam.

H4: Phân tích, lập kế hoạch, đánh giá các thử nghiệm đồng ruộng được áp dụng trong sản xuất nông lâm nghiệp.

H5: Thiết kế, xây dựng và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông lâm nghiệp trong giai đoạn hiện nay.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C7	C8	C9	...	Cn
H1	x				
H2	x				
H3	x		x		
H4			x		
H5			x		

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	CHƯƠNG 1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM LÝ THUYẾT HỆ THỐNG TRONG PHÁT TRIỂN 1.1 Khái quát lý thuyết hệ thống 1.1.1 Những khái niệm cơ bản về hệ thống 1.1.2 Các quan điểm về hệ thống 1.2 Khái niệm về hệ thống canh tác, hệ thống nông nghiệp, hệ	LT: 2 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 1 giáo trình chính và tài liệu tham khảo

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	thống trồng trọt và hệ thống cây trồng 1.2.1 Khái niệm về hệ thống canh tác, hệ thống nông nghiệp 1.2.2 Hệ thống trồng trọt và hệ thống cây trồng		[2-1] [2-3] [2-7] [2-6]
2	CHƯƠNG 2. NÔNG NGHIỆP VÀ HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP 2.1 Nông nghiệp là gì 2.2 Mục đích của nông nghiệp 2.3 Những mô hình về nông nghiệp 2.3.1 Khái niệm về mô hình 2.3.2 Những mô hình về nông nghiệp 2.4 Phát triển nông nghiệp nước ta trên quan điểm hệ thống 2.4.1 Hệ thống phụ trồng trọt 2.4.2 Hệ thống phụ chăn nuôi 2.4.3 Hệ thống phụ chế biến, ngành nghề 2.4.4 Hệ thống phụ quản lý lưu thông, phân phối 2.5 Hiệu quả của hệ thống 2.5.1 Hiệu quả sinh học trong nông nghiệp 2.5.2 Hiệu quả kinh tế trong nông nghiệp 2.6 Nông nghiệp và cộng đồng xã hội	LT: 4 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 2 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-11] [2-12] [2-10] [2-1] [2-3] [2-7] [2-6]
3	CHƯƠNG 3. CÁC LOẠI HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP 3.1 Nông nghiệp du canh 3.2 Hệ thống du mục 3.3 Những hệ thống nông nghiệp cố định 3.3.1 Hệ thống nông nghiệp chuyên môn hóa 3.3.2 Hệ thống nông nghiệp cố định hỗn hợp 3.4 Một số hệ thống sản xuất lương thực, thực phẩm theo hướng chuyên canh hóa, nông nghiệp bền vững 3.4.1 Hệ thống VAC: (vườn-ao-chuồng), VACR: vườn-ao-chuồng-rừng(ruộng), VACR-Bmô hình chăn nuôi gắn với xử lý môi trường (Bioga) 3.4.2 Hệ thống sử dụng đất theo Mô hình SALT (Sloping agricultural land technology)	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1] Chương 3 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-11] [2-12] [2-10] [2-1] [2-3] [2-7] [2-6]
4	CHƯƠNG 4. NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP 4.1 Đặc điểm, ý nghĩa, nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu hệ thống nông nghiệp 4.1.1 Đặc điểm trong nghiên cứu tiếp cận hệ thống	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1] Chương 4 giáo trình chính và tài liệu tham khảo

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.1.2 Ý nghĩa 4.1.3 Nguyên tắc trong nghiên cứu hệ thống 4.1.4 Hướng nghiên cứu và phát triển hệ thống nông nghiệp 4.1.5 Phương pháp luận trong nghiên cứu hệ thống nông nghiệp 4.1.6 Các bước tiến hành trong nghiên cứu và phát triển HTNN 4.2 Lựa chọn khu vực và điểm nghiên cứu hệ thống nông nghiệp 4.2.1 Nguyên tắc lựa chọn khu vực/vùng/điểm nghiên cứu 4.2.2 Những thông tin cần thiết khi lựa chọn vùng và địa điểm nghiên cứu 4.2.3 Tiến trình chọn điểm nghiên cứu 4.3 Phân tích, mô tả hệ thống nông nghiệp 4.4 Phát hiện các vấn đề hạn chế, trở ngại và khai thác tiềm năng trong hệ thống nông nghiệp 4.4.1 Phát hiện các hạn chế và tiềm năng trong HTNN 4.4.2 Phân tích các hạn chế 4.4.3 Xây dựng “cây hạn chế” 4.4.4 Đánh giá các tiềm năng của HTNN		[2-2] [2-3] [2-12] [2-10] [2-1] [2-7] [2-6]
5	CHƯƠNG 5. NGHIÊN CỨU - THỬ NGHIỆM ĐỒNG RUỘNG 5.1 Lập kế hoạch nghiên cứu - thử nghiệm 5.1.1 Cơ sở lập kế hoạch nghiên cứu – thử nghiệm 5.1.2 Những hoạt động lập kế hoạch chính 5.1.3 Các bước tiến hành lập kế hoạch 5.2 Phân tích sơ bộ các thử nghiệm đồng ruộng 5.2.1 Các giải pháp được lựa chọn 5.2.2 Các điều kiện của nông dân 5.2.3 Triển vọng của các cải tiến được thay đổi 5.2.4 Dự kiến các chỉ tiêu kỹ thuật cho cải tiến 5.2.5 Nội dung của các hoạt động nghiên cứu và các phương pháp TNDR 5.2.6 Các phương pháp phân tích kết quả nghiên cứu 5.2.7 Các loại thử nghiệm trên đồng ruộng của nông dân 5.2.8 Kết quả của các thí nghiệm đồng ruộng 5.2.9 Phân tích và đánh giá kết quả thí nghiệm 5.3 Chuyển giao và mở rộng kết quả nghiên cứu – phát triển hệ thống nông nghiệp 5.3.1 Cơ sở để lập kế hoạch chuyển giao 5.3.2 Nhân sự thực hiện sự chuyển giao	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1] Chương 5 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-2] [2-3] [2-12] [2-10] [2-7] [2-5]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.3.3 Nội dung của việc lập kế hoạch chuyển giao 5.3.4 Chuyển giao kết quả nghiên cứu trong HTNN		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1/số tiết: 0 - 2	CHƯƠNG 1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM LÝ THUYẾT HỆ THỐNG TRONG PHÁT TRIỂN 1.1 Khái quát lý thuyết hệ thống 1.2 Khái niệm về hệ thống canh tác, hệ thống nông nghiệp, hệ thống trồng trọt và hệ thống cây trồng	H1	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: Buổi học 1-2/số tiết: 2 - 6	CHƯƠNG 2. NÔNG NGHIỆP VÀ HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP 2.1 Nông nghiệp là gì 2.2 Mục đích của nông nghiệp 2.3 Những mô hình về nông nghiệp 2.4 Phát triển nông nghiệp nước ta trên quan điểm hệ thống 2.5 Hiệu quả của hệ thống 2.6 Nông nghiệp và cộng đồng xã hội	H1 H2	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: Buổi học 3-5/số tiết: 7 - 14	CHƯƠNG 3. CÁC LOẠI HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP 3.1 Nông nghiệp du canh 3.2 Hệ thống du mục 3.3 Những hệ thống nông	H2 H3	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	nghiệp cố định 3.4 Một số hệ thống sản xuất lương thực, thực phẩm theo hướng chuyên canh hóa, nông nghiệp bền vững 3.5 Một số Hệ thống sản xuất nông nghiệp hiện đại gắn với phát triển nông nghiệp bền vững - Hệ thống sản xuất hữu cơ - Hệ thống sản xuất nhà màng, nhà kính, nhà lưới - Hệ thống sản xuất điều khiển tự động hóa		trình bày - Thảo luận nhóm: các hệ thống sản xuất nông nghiệp hiện đại gắn với phát triển nông nghiệp bền vững Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	nộp tại lớp + Bảng đoạn video của nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)
LT: Buổi học 5-7/số tiết: 15 - 22	CHƯƠNG 4. NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG 4.1 Đặc điểm, ý nghĩa, nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu hệ thống nông nghiệp 4.2 Lựa chọn khu vực và điểm nghiên cứu hệ thống nông nghiệp 4.3 Phân tích, mô tả hệ thống nông nghiệp 4.4 Phát hiện các vấn đề hạn chế, trở ngại và khai thác tiềm năng trong hệ thống nông nghiệp	H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phát hiện các vấn đề hạn chế, trở ngại và khai thác tiềm năng trong hệ thống nông nghiệp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	-Nộp bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bài kiểm tra: bằng giấy A4 (cá nhân) + Bài tập nhóm: bằng giấy A0 (theo nhóm)
LT: Buổi học 7-9/số tiết: 23 - 30	CHƯƠNG 5. NGHIÊN CỨU - THỬ NGHIỆM ĐỒNG RUỘNG 5.1 Lập kế hoạch nghiên	H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy	-Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	cứu - thử nghiệm 5.2 Phân tích sơ bộ các thử nghiệm đồng ruộng 5.3 Chuyển giao và mở rộng kết quả nghiên cứu - phát triển hệ thống nông nghiệp		học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Lập kế hoạch nghiên cứu - thử nghiệm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	+ Bài tập nhóm: bằng giấy A0 (theo nhóm)

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

[1] Phạm Văn Hiền, Trần Danh Thìn (2009), *Hệ thống nông nghiệp Việt Nam: lý luận và thực tiễn*, NXB Nông Nghiệp.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Liệt kê khoảng 3-5 tài liệu)

[2-1] Trần Quang Hân (2019) Bài giảng Hệ thống nông nghiệp - Trường Đại học Tây Nguyên

[2-2] Dufumier M (1992) Phân tích những hệ thống nông nghiệp. Bài giảng tại khóa giảng Việt – Pháp về kinh tế và phát triển nông nghiệp.

[2-3] Nguyễn Văn Minh (2020), Bài giảng Hệ thống nông nghiệp - Trường Đại học Tây Nguyên.

[2-4]. Phương pháp đánh giá nông thôn có người dân tham gia (PRA) trong hoạt động khuyến nông lâm, (1998) Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Cục khuyến nông lâm. Dự án tăng cường khả năng tư vấn cấp bộ. Nhà xuất bản nông nghiệp Hà Nội.

[2-5]. Peter Taylor, Nguyễn Thị Thúy Vân, Hà Thị Tuyết Nhung , (năm 1999) *Tập huấn thiết kế khoa ngắn hạn* (Sách hướng dẫn cho tập huấn viên). Hà nội năm 1999.

[2-6] Trần An Phong (2010), Bài giảng *Hệ thống nông nghiệp*, Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Miền Trung.

[2-7] Nguyễn Văn Quý (2014), Bài giảng *Hệ thống nông nghiệp* - Trường Đại học Tây Nguyên.

[2-8] Rudolf Batliner, Karin Rgalsgasd (1998) *Báo cáo đào tạo về kỹ năng thúc đẩy*. Dự án LNXH

[2-9] Robert M. Peart, W. David Shoup (2004), *Agricultural systems management: optimizing efficiency and performance*, CRC Press.

[2-10] Phạm Chí Thành, Phạm Tiến Dũng, Lê Quốc Doanh (2009), Bài giảng *Hệ thống nông nghiệp* - Trường Đại học Nông nghiệp I.

[2-11] Nguyễn Việt Tuấn (2007), Bài giảng *Hệ thống nông nghiệp* – Trường Đại học Nông Lâm Huế.

[2-12] Viện KHKTNN Việt Nam – *Nông nghiệp sinh thái*, NXB Nông nghiệp, 1988

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số tiểu luận kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số tiểu luận $= 100\%$ - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4 H5	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc	H3 H4 H5	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
		vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên		
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2 H3 H4 H5	20%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H2 H3 H4 H5	0%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H3 H4 H5	30%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.2.1 Rubric chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Tham dự lớp</i>	H1 H2 H3 H4 H5	15	Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp	Vắng 1 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 2 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 90% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 3 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 80% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng >3 buổi trở lên, không tham gia thảo luận	
<i>Hoạt động học tập khi đến lớp</i>	H1 H2 H3 H4 H5	15	Trả lời đúng câu hỏi, chăm chú nghe giảng, tích cực trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành tốt từ 85 – 100% các nhiệm vụ giao ở lớp	Chăm chú nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên > 3 lần, hoàn thành 70-84% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên 1-3 lần, hoàn thành 55 – 69% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành < 55 % các nhiệm vụ giao ở lớp	Thiếu chú ý, làm việc riêng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên	

8.2.2 Rubric bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Nội dung trả lời câu hỏi	H3 H4 H5	20	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

8.2.3 Rubric bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Nội dung trả lời câu hỏi	H2 H3 H4 H5	20	100% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 85-100% nội dung câu trả lời	>90% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 70-84% nội dung câu trả lời	>80% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 55-69% nội dung câu trả lời	>60% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 40-54% nội dung câu trả lời	>50% số thành viên nhóm cùng làm việc, Đạt <40% nội dung câu trả lời	

8.2.4 Rubric bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức trình	H3 H4 H5	5	Trình bày rõ ràng, logic và không có	Trình bày rõ ràng, logic và	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và	Trình bày câu thả, không logic và	Trình bày rất câu thả, không logic và	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
bày			lỗi chính tả, không tẩy xóa	ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	
Nội dung trả lời câu hỏi	H3 H4 H5	25	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận × trọng số điểm bộ phận + điểm thi × trọng số thi)/100= kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: (Thi vấn đáp nếu học viên dưới 40)	H1 H2 H3 H4 H5	100%

Rubric thi kết thúc học phần (thi vấn đáp)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Nội dung trả lời câu hỏi 1	H1 H2 H3 H4 H5	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Nội dung trả lời câu hỏi 2	H1 H2 H3 H4 H5	30	Đạt 85- 100% nội dung câu trả lời	Đạt 70- 84% nội dung câu trả lời	Đạt 55- 69% nội dung câu trả lời	Đạt 40- 54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
Nội dung trả lời câu hỏi thêm	H1 H2 H3 H4 H5	40	Đạt 85- 100% nội dung câu trả lời	Đạt 70- 84% nội dung câu trả lời	Đạt 55- 69% nội dung câu trả lời	Đạt 40- 54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

Ngày 20 tháng 9 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

TS. Trần Ngọc Duyên

TS. Nguyễn Văn Minh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: Khuyến nông lâm
Mã học phần: NL213197 (8 ký tự)

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: TS. Nguyễn Văn Minh; Số điện thoại: 0913.484.315;

Email: nvminh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Trong những năm gần đây Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chính sách phát triển công tác khuyến nông lâm như hỗ trợ kinh phí đào tạo, chuyển giao, tập huấn.. đặc biệt là công tác tăng cường đội ngũ cán bộ Khuyến nông lâm từ Trung ương xuống đến tận thôn bản, đây là một điểm thuận lợi rất lớn cho công tác Khuyến nông lâm ở Việt Nam hiện nay. Tuy vậy, nguồn nhân lực này (đặc biệt từ cấp huyện, xã và thôn buôn) cần được nâng cao hơn nữa kiến thức chuyên sâu về Khuyến nông lâm, phương pháp khuyến nông lâm và kỹ năng tổ chức một chương trình Khuyến nông lâm lâm cấp cơ sở.

Môn học Khuyến nông lâm được xếp là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của các ngành nông, lâm nghiệp, chăn nuôi thú y, thủy sản, phát triển nông thôn đặc biệt là các ngành Khoa học cây trồng, bảo vệ thực vật, lâm sinh và kinh tế nông nghiệp. Vì vậy, học phần này được xây dựng nhằm cung cấp cho người học là sinh viên, học viên tham gia theo học các ngành bậc đại học tại khoa Nông Lâm nghiệp, chăn nuôi thú y, kinh tế ...của Trường Đại học Tây Nguyên; Các khuyến nông viên, các nhà quản lý và tổ chức hoạt động khuyến nông lâm những kiến thức, kỹ năng về phương pháp tiến hành các hoạt động khuyến nông lâm ở nước ta nói chung và khu vực Tây Nguyên nói riêng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

MT1: Có kiến thức cơ bản liên quan về vai trò, chức năng của công tác Khuyến nông lâm, vai trò của cán bộ khuyến nông và thực tiễn hoạt động khuyến nông lâm ở Việt Nam và khu vực

MT2: Có những kiến thức, kỹ năng vận dụng các cách tiếp cận và phương pháp khuyến nông lâm trong hoạt động khuyến nông lâm.

MT3: Có kỹ năng cơ bản trong giao tiếp và thúc đẩy trong hoạt động khuyến nông lâm

MT4: Hiểu được tầm quan trọng của việc tổ chức đào tạo trong khuyến nông lâm; Đánh giá được nhu cầu đào tạo và khóa đào tạo; Thiết kế được các khóa đào tạo trong hoạt động khuyến nông lâm

MT5: Có khả năng thực hiện phát triển kỹ thuật có sự tham gia (PTD) trong hoạt động khuyến nông lâm và vận dụng vào thực tế tiến trình thực hiện PTD

MT6: Có thể xây dựng, thiết kế hoạt động khuyến nông lâm cấp thôn bản ở địa phương.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1: Nhận biết về vai trò, chức năng của công tác Khuyến nông lâm, vai trò của cán bộ khuyến nông và thực tiễn hoạt động khuyến nông lâm ở Việt Nam và khu vực

H2: Vận dụng các cách tiếp cận và phương pháp khuyến nông lâm trong hoạt động đào tạo cán bộ khuyến nông lâm.

H3: Áp dụng vào thực tế những kỹ năng cơ bản trong giao tiếp và thúc đẩy trong hoạt động khuyến nông lâm

H4: Xác định được tầm quan trọng của việc tổ chức đào tạo trong khuyến nông lâm; Đánh giá được nhu cầu đào tạo và khóa đào tạo; Thiết kế được các khóa đào tạo trong hoạt động khuyến nông lâm

H5: Phân tích, so sánh và vận dụng được phát triển kỹ thuật có sự tham gia (PTD) trong hoạt động khuyến nông lâm và vận dụng vào thực tế tiến trình thực hiện PTD

H6: Thiết kế được hoạt động khuyến nông lâm cấp thôn bản, vận dụng vào thực tế để hoạt động này có hiệu quả hơn ở mỗi địa phương.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C7	C8	C9	...	Cn
H1	x				
H2					
H3					
H4	x		x		
H5			x		
H6			x		

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ KHUYẾN NÔNG 1.1. ĐỊNH NGHĨA, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, VAI TRÒ VÀ CHỨC NĂNG CỦA KHUYẾN NÔNG LÂM. 1.1.1. Bối cảnh ra đời của khuyến nông và khuyến lâm 1.1.2. Định nghĩa khuyến nông lâm: 1.1.3. Mục tiêu của khuyến nông lâm. 1.1.4. Vai trò và chức năng của công tác khuyến nông lâm 1.1.5. Các nguyên tắc hoạt động của khuyến nông lâm. 1.2. VAI TRÒ CỦA CÁN BỘ KHUYẾN NÔNG LÂM VÀ GIỚI TRONG KHUYẾN NÔNG LÂM 1.2.1. Vai trò của cán bộ khuyến nông lâm 1.2.2. Kiến thức, năng lực và phẩm chất cá nhân 1.2.3. Vấn đề giới trong khuyến nông 1.3. THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG LÂM Ở VIỆT NAM VÀ KHU VỰC 1.3.1. Thực tiễn hoạt động khuyến nông lâm ở Việt Nam 1.3.2. Hệ thống tổ chức khuyến nông lâm ở một số nước châu á	LT: 2 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 1 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-4] [2-8]
2	Chương 2. CÁC CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP KHUYẾN NÔNG 2.1. CÁCH TIẾP CẬN TRONG KHUYẾN NÔNG. 2.1.1. Tiếp cận từ trên xuống 2.1.2. Tiếp cận từ dưới lên. 2.1.3. Hệ thống tổ chức KNL ở một số nước châu á 2.2. PHƯƠNG PHÁP KHUYẾN NÔNG LÂM 2.2.1. Phương pháp khuyến nông với cá nhân. 2.2.2. Phương pháp khuyến nông với nhóm. 2.2.3. Phương pháp khuyến nông bằng phương tiện thông tin đại chúng	LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 2 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-2] [2-1] [2-10] [2-8]
3	Chương 3. KỸ NĂNG GIAO TIẾP VÀ THÚC ĐẨY 3.1. KỸ NĂNG GIAO TIẾP 3.1.1. Định nghĩa và các đặc trưng của giao tiếp 3.1.2. Vai trò giao tiếp trong khuyến nông 3.1.3. Các yếu tố trong giao tiếp. 3.1.4. Giao tiếp hiệu quả 3.2. KỸ NĂNG THÚC ĐẨY 3.2.1. Ý nghĩa của thúc đẩy 3.2.2. Khái niệm	LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 3 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-2] [2-3] [2-9]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.2.3. Nhóm kỹ năng thúc đẩy cơ bản		
4	Chương 4. TỔ CHỨC ĐÀO TẠO TRONG KHUYẾN NÔNG 4.1. VIỆC HỌC CỦA NGƯỜI LỚN TUỔI <i>4.1.1. Khái niệm cơ bản về việc học của người lớn tuổi</i> <i>4.1.2. Đặc điểm chung của người học lớn tuổi</i> <i>4.1.3. Cách học của người lớn tuổi</i> <i>4.1.4. Làm thế nào để người lớn học tốt</i> 4.2. ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ NHU CẦU ĐÀO TẠO. <i>4.2.1. Giới thiệu chu trình đào tạo</i> <i>4.2.2. Xác định đối tượng điều tra</i> <i>4.2.3. Các bước thực hiện</i> 4.3. THIẾT KẾ CÁC KHOÁ NGẮN HẠN <i>4.3.1. Tại sao cần thiết kế khóa đào tạo ngắn hạn.</i> <i>4.3.2. Nội dung và phương pháp thiết kế khóa đào tạo ngắn hạn.</i> 4.4. PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC LẤY NGƯỜI HỌC LÀM TRUNG TÂM <i>4.4.1. Khái niệm</i> <i>4.4.2. Phương pháp giảng dạy kiến thức</i> <i>4.4.3. Phương pháp giảng dạy kỹ năng qua trình diễn.</i> 4.5. ĐÁNH GIÁ KHOA ĐÀO TẠO <i>4.5.1. Vì sao phải đánh giá khóa đào tạo</i> <i>4.5.2. Nội dung và mức độ đánh giá khóa đào tạo.</i> <i>4.5.3. Các công cụ đánh giá phản ứng</i>	LT: 5 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 4 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-2] [2-4] [2-5] [2-1] [2-10] [2-9]
5	Chương 5. PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÓ SỰ THAM GIA 5.1. PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT CÓ SỰ THAM GIA <i>5.1.1. Khái niệm phát triển kỹ thuật có sự tham gia (PTD)</i> <i>5.1.2. Những lợi ích do PTD mang lại</i> <i>5.1.3. Nguyên tắc thực hiện PTD</i> <i>5.1.4. Phạm vi tác động của PTD</i> 5.2. TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN PTD <i>5.2.1. Khởi xướng, tìm kiếm và lựa chọn ý tưởng</i> <i>5.2.2. Thiết kế và lập kế hoạch thử nghiệm</i> <i>5.2.3. Thực thi, giám sát và tài liệu hóa</i> <i>5.2.4. Kết thúc thử nghiệm, đánh giá và tài liệu hóa.</i> <i>5.2.5. Lan rộng kết quả PTD</i>	LT: 5 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 5 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-2] [2-4] [2-5] [2-9]
6	Chương 6. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG CẤP THÔN BUÔN	LT: 2,5 tiết	[1] Chương 6 giáo trình

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	6.1. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG LÂM CẤP THÔN BUÔN 6.1.1. Phân tích tình hình 6.1.2. Lập kế hoạch hoạt động khuyến nông lâm 6.1.3. Thực hiện kế hoạch hoạt động khuyến nông lâm 6.1.4. Giám sát, đánh giá các hoạt động khuyến nông lâm có sự tham gia của người dân. 6.2. CÁC TỔ CHỨC HỖ TRỢ VÀ DỊCH VỤ KHUYẾN NÔNG LÂM CẤP THÔN BUÔN 2.1. Tổ chức cộng đồng 2.2. Dịch vụ khuyến nông lâm		chính và tài liệu tham khảo [2-2] [2-6] [2-9] [2-10]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1/số tiết: 0 - 2	Chương 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ KHUYẾN NÔNG 1.1. ĐỊNH NGHĨA, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, VAI TRÒ VÀ CHỨC NĂNG CỦA KHUYẾN NÔNG LÂM. 1.2. VAI TRÒ CỦA CÁN BỘ KHUYẾN NÔNG LÂM VÀ GIỚI TRONG KHUYẾN NÔNG LÂM 1.3. THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG LÂM Ở VIỆT NAM VÀ KHU VỰC	H1	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: Buổi học 1-2/số tiết: 3 – 6 TH: Buổi học 1/số tiết: 4	Chương 2. CÁC CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP KHUYẾN NÔNG 2.1. CÁCH TIẾP CẬN TRONG KHUYẾN	H1 H2	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học:	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	NÔNG. 2.2. PHƯƠNG PHÁP KHUYẾN NÔNG LÂM		- Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: cách tiếp cận trong phương pháp khuyến nông - Thực hành: thực hành PP tiếp xúc cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	+ Bằng đoạn video của nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)
LT: Buổi học 2-3/số tiết: 7 - 10 TH: Buổi học 2/số tiết: 8	Chương 3. KỸ NĂNG GIAO TIẾP VÀ THÚC ĐẨY 3.1. KỸ NĂNG GIAO TIẾP 3.2. KỸ NĂNG THÚC ĐẨY	H2 H3	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Kỹ năng giao tiếp trong hoạt động khuyến nông - Thực hành: thực hành theo nhóm về kỹ năng thúc đẩy trong khuyến nông Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bằng đoạn video của nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)
LT: Buổi học 3-4; số tiết: 11-15 TH: Buổi	Chương 4. TỔ CHỨC ĐÀO TẠO TRONG KHUYẾN NÔNG 4.1.VIỆC HỌC CỦA	H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy	-Nộp bài kiểm tra và thực hành -Hình thức

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
học 2/số tiết: 12	NGƯỜI LỚN TUỔI 4.2. ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ NHU CẦU ĐÀO TẠO. 4.3. THIẾT KẾ CÁC KHOÁ NGẮN HẠN 4.4. PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC LẤY NGƯỜI HỌC LÀM TRUNG TÂM 4.5. ĐÁNH GIÁ KHOA ĐÀO TẠO		học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Việc học của người lớn tuổi - Thực hành: thiết kế được một khóa đào tạo ngắn hạn Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	đánh giá của từng bài: + Bài kiểm tra: bằng giấy A4 (cá nhân) + Bài thực hành: bằng giấy A0 (theo nhóm)
LT: Buổi học 4-5; số tiết: 16-20 TH: Buổi học 2/số tiết: 16	Chương 5. PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÓ SỰ THAM GIA 5.1. PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT CÓ SỰ THAM GIA 5.2. TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN PTD	H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phát triển kỹ thuật có sự tham gia - Thực hành: khởi sướng, tìm kiếm và lựa chọn ý tưởng, thứ tự ưu tiên Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, đưa ra các ý tưởng Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bài thực hành: bằng card màu gắn trên giấy A0 (theo nhóm)
LT: Buổi học 5-6; số tiết: 20-	Chương 6. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG CẤP	H6	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học:	-Hình thức đánh giá của từng

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
22,5	THÔN BUÔN 6.1. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG LÂM CẤP THÔN BUÔN 6.2. CÁC TỔ CHỨC HỖ TRỢ VÀ DỊCH VỤ KHUYẾN NÔNG LÂM CẤP THÔN BUÔN		- Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

Nguyễn Văn Minh (2018)- Giáo trình Khuyến Nông lâm – Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Liệt kê khoảng 3-5 tài liệu)

[2-1]. Bộ nông nghiệp phát triển nông thôn. Hà nội tháng 12 năm 2013. *Báo cáo tổng kết hoạt động khuyến nông khuyến ngư giai đoạn 1993- 2013*. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia

[2-2]. Chương trình Lâm nghiệp xã hội, (năm 2002) *Bài giảng khuyến nông khuyến lâm*, Nhóm tập thể tác giả

[2-3]. A.W.Vanden Ban & H.S Hawkins, (năm 1996) *Khuyến nông* , người dịch Nguyễn Văn Linh.

[2-4]. Rudolf Batliner (năm 2002) *Bài giảng phương pháp dạy học lấy học viên làm trung tâm*. Dự án LNXH

[2-5]. Rudolf Batliner (năm 1996) *Giảng dạy lấy sinh viên làm trung tâm*. Dự án LNXH

[2-6]. Van Den Ban. A.W & H.S. Hawkins, (năm 1998) “*Khuyến nông*” Nhà xuất bản nông nghiệp hà nội, 1998. Người dịch: Nguyễn Văn Linh .

[2-7]. Rudolf Batliner, Karin Rgalsgasd (năm 1998) *Báo cáo đào tạo về kỹ năng thúc đẩy*. Dự án LNXH

[2-8]. Hội thảo quốc gia về khuyến nông- khuyến lâm, Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, chương trình phát triển nông thôn miền núi Việt nam- Thụy Điển. Nhà xuất bản nông nghiệp Hà nội, 1998.

[2-9]. Phương pháp đánh giá nông thôn có người dân tham gia (PRA) trong hoạt động khuyến nông lâm, Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Cục khuyến nông lâm. Dự án tăng cường khả năng tư vấn cấp bộ. Nhà xuất bản nông nghiệp Hà nội, 1998.

[2-10]. Peter Taylor, Nguyễn Thị Thúy Vân, Hà Thị Tuyết Nhung , (năm 1999) *Tập huấn thiết kế khoa ngắn hạn* (Sách hướng dẫn cho tập huấn viên). Hà nội năm 1999.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4 H5 H6	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H2 H3 H4 H5	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2 H3 H4 H5	10%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H2 H3 H4 H5	30%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H4	20%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.2.1 Rubric chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Tham dự lớp	H1 H2 H3 H4 H5 H6	15	Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn	Vắng 1 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy	Vắng 2 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 90% các nhiệm vụ	Vắng 3 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 80% các nhiệm vụ	Vắng >3 buổi trở lên, không tham gia thảo luận	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
			thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp	đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia		
<i>Hoạt động học tập khi đến lớp</i>	H1 H2 H3 H4 H5 H6	15	Trả lời đúng câu hỏi, chăm chú nghe giảng, tích cực trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành tốt từ 85 – 100% các nhiệm vụ giao ở lớp	Chăm chú nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên > 3 lần, hoàn thành 70-84% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên 1-3 lần, hoàn thành 55 – 69% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành < 55 % các nhiệm vụ giao ở lớp	Thiếu chú ý, làm việc riêng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên	

8.2.2 Rubric bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Nội dung trả lời câu hỏi</i>	H2 H3 H4 H5	10	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

8.2.3 Rubric bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Nội dung trả lời câu hỏi	H2 H3 H4 H5	10	100% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 85-100% nội dung câu trả lời	>90% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 70-84% nội dung câu trả lời	>80% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 55-69% nội dung câu trả lời	>60% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 40-54% nội dung câu trả lời	>50% số thành viên nhóm cùng làm việc, Đạt <40% nội dung câu trả lời	

8.2.4 Rubric thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H4	5	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia tích cực thảo luận	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia thảo luận.	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và không tham gia thảo luận	Vắng 1 buổi và không tham gia thảo luận	Vắng từ 2 buổi trở lên, không tham gia thảo luận	
Làm việc nhóm	H4	5	100% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	>90% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	>80% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	>60% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	>50% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	
Kết	H4	10	Đạt 85-	Đạt 70-	Đạt 55-	Đạt 40-	Đạt <40%	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>quả làm việc nhóm</i>			100% nội dung yêu cầu	84% nội dung yêu cầu	69% nội dung yêu cầu	54% nội dung yêu cầu	nội dung câu trả lời	
<i>Kỹ năng thuyết trình kết quả của nhóm</i>	H4	10	Trình bày rõ ràng, lô gic, hiểu rõ vấn đề của nhóm	Trình bày rõ ràng, không lô gic, hiểu vấn đề của nhóm	Trình bày chưa rõ ràng, lô gic, chưa hiểu rõ vấn đề của nhóm	Trình bày chưa rõ ràng, không lô gic, chưa hiểu rõ vấn đề của nhóm	Trình bày chưa rõ ràng, không lô gic, không hiểu vấn đề của nhóm	

8.2.5 Rubric bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Hình thức trình bày</i>	H2 H3	5	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	
<i>Nội dung trả lời câu hỏi</i>	H2 H3	15	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi)/100 = kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: (Thi vấn đáp nếu học viên dưới 40)	H1 H2 H3 H4 H5 H6	100%

Rubric thi kết thúc học phần (thi vấn đáp)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Nội dung trả lời câu hỏi 1	H1 H2 H3 H4 H5 H6	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
Nội dung trả lời câu hỏi 2	H1 H2 H3 H4 H5 H6	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
Nội dung trả lời câu hỏi thêm	H1 H2 H3 H4 H5 H6	40	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

Ngày 20 tháng 9 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

TS. Trần Ngọc Duyên

TS. Nguyễn Văn Minh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: QUY HOẠCH VÀ LẬP DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Mã học phần: NL213722

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Vũ Hải Nam ; Số điện thoại: 0905338035;

Email: vhnam@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học Quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn trong chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai làm cơ sở hỗ trợ kiến thức cho các môn học: quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn; cung cấp cho sinh viên khả năng xây dựng phương án quy hoạch phát triển và lập dự án phát triển nông thôn đối với một địa phương cụ thể. Học phần gồm 5 chương, trước mỗi chương có đề ra mục tiêu và sau đó là câu hỏi ôn tập để sinh viên có thể nắm bắt được tốt hơn nội dung môn học, cụ thể, chương 1, 2 cung cấp kiến thức cho sinh viên về cơ sở lý luận của quy hoạch phát triển nông thôn; chương 3 cung cấp cho sinh viên kỹ năng lập quy hoạch phát triển nông thôn; chương 4 hướng dẫn sinh viên các bước tiến hành lập dự án;

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Mục tiêu 1. Sinh viên hiểu được kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận của phát triển và quy hoạch phát triển nông thôn.

Mục tiêu 2. Dựa trên nền tảng đã được cung cấp, sinh viên có khả năng tự tìm tòi, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến môn học.

Mục tiêu 3. Sinh viên có khả năng vận dụng được những kiến thức đã học để lập được phương án quy hoạch phát triển nông thôn; sinh viên có khả năng lập và đánh giá khả thi một dự án quy mô nhỏ liên quan đến nông nghiệp, nông thôn.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Về kiến thức: Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch phát triển nông thôn; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để quy hoạch phát triển nông thôn.

H2. Về kỹ năng: Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng tham gia xây dựng phương án quy hoạch phát triển nông thôn và có khả năng phân tích lập được dự án kinh tế.

H3. Về thái độ: Nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản lý nhà nước về đất đai đối với quy hoạch phát triển nông thôn và vai trò của quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn góp phần phát triển kinh tế xã hội tại địa phương...

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo			
	C7	C8	C9	C10
H1	X		X	X
H2		X	X	X
H3			X	X

4. Cấu trúc học phần

T T	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Đại cương về phát triển và phát triển nông thôn 1.1. Những khái niệm cơ bản về phát triển 1.2. Ý nghĩa, tầm quan trọng của phát triển nông thôn 1.3. Cơ sở đánh giá mức độ phát triển 1.4. Đối tượng, phạm vi, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu phát triển nông thôn 1.5. Khái niệm vùng nông thôn 1.6. Đặc trưng vùng nông thôn 1.7. Sự cần thiết phải phát triển nông thôn	LT: 6,5 tiết	Chương 1. Đại cương về phát triển và phát triển nông thôn, giáo trình Quy hoạch phát triển nông thôn.
2	Chương 2. Những vấn đề cơ bản về phát triển nông thôn 2.1. Phát triển nông nghiệp 2.2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn 2.3. Phát triển đô thị và đô thị hóa nông thôn 2.4. Các quan điểm phát triển nông thôn 2.5. Một số chính sách và giải pháp phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa	LT: 4 tiết	- Chương 2. Những vấn đề cơ bản về phát triển nông thôn, giáo trình Quy hoạch phát triển nông thôn.
3	Chương 3. Quy hoạch phát triển nông thôn 3.1. Khái niệm về quy hoạch phát triển nông thôn 3.2. Nguyên lý của quy hoạch phát triển nông thôn 3.3. Nguyên tắc của quy hoạch phát triển nông thôn 3.4. Nội dung cơ bản và phương pháp quy hoạch phát triển nông thôn 3.5. Trình tự các bước lập quy hoạch tổng thể phát triển nông thôn	LT: 4 tiết TH: 2 tiết	-Chương 3. Quy hoạch phát triển nông thôn, Giáo trình Quy hoạch phát triển nông thôn.

T T	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.6. Đánh giá hiệu quả của phương án quy hoạch 3.7. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch đến môi trường nông thôn		
4	Chương 4. Dự án phát triển kinh tế xã hội nông thôn 4.1. Mô hình về quan hệ giữa kế hoạch, quy hoạch, chương trình và dự án 4.2. Những khái niệm cơ bản về dự án 4.3. Chu trình dự án (Projectcycle) 4.4. Nội dung và tiến trình lập dự án	LT: 8,5 tiết TH: 5,5 tiết	- Chương 4. Xây dựng dự án phát triển nông thôn, Giáo trình Lập và quản lý dự án phát triển nông thôn.

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: 1,5 buổi học/6,5 tiết	<u>Chương 1. Đại cương về phát triển và phát triển nông thôn</u> <u>1.1. Những khái niệm cơ bản về phát triển</u> 1.2. Ý nghĩa, tầm quan trọng của phát triển nông thôn 1.3. Cơ sở đánh giá mức độ phát triển 1.4. Đối tượng, phạm vi, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu phát triển nông thôn 1.5. Khái niệm vùng nông thôn 1.6. Đặc trưng vùng nông thôn 1.7. Sự cần thiết phải phát triển nông thôn	H1. Về kiến thức: Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch phát triển nông thôn; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để quy hoạch phát triển nông thôn.	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá: bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. - Hình thức đánh giá: bằng bài viết nộp tại lớp
LT: 1 buổi học/4 tiết	Chương 2. Những vấn đề cơ bản về phát triển nông thôn 2.1. Phát triển nông nghiệp 2.2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn 2.3. Phát triển đô thị và đô thị hóa nông	H1. Về kiến thức: Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các nội

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	thôn 2.4. Các quan điểm phát triển nông thôn 2.5. Một số chính sách và giải pháp phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá	hoạch phát triển nông thôn; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để quy hoạch phát triển nông thôn.	- Phương pháp gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị thảo luận - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: Giảng đường (lý thuyết)	dung đã học của tiết trước. + Bài thảo luận - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Báo cáo của nhóm trước lớp
LT: 1 buổi học/4 tiết. TH: 1 buổi/2 tiết	Chương 3. Quy hoạch phát triển nông thôn 3.1. Khái niệm về quy hoạch phát triển nông thôn 3.2. Nguyên lý của quy hoạch phát triển nông thôn 3.3. Nguyên tắc của quy hoạch phát triển nông thôn 3.4. Nội dung cơ bản và phương pháp quy hoạch phát triển nông thôn 3.5. Trình tự các bước lập quy hoạch tổng thể phát triển nông thôn 3.6. Đánh giá hiệu quả của phương án quy hoạch 3.7. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch đến môi trường nông thôn	H2. Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng tham gia xây dựng phương án quy hoạch phát triển nông thôn.. H3. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Tổ chức	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. + Bài thảo luận - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
		quản lý nhà nước về đất đai đối với quy hoạch phát triển nông thôn.	thảo luận nhóm. - Thực hành lập QHPT nông thôn Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị thảo luận - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Phòng thực hành bộ môn	viết nộp tại lớp + Báo cáo của nhóm trước lớp
LT: 2 buổi học/8 tiết. TH: 3 buổi học/5,5 tiết	Chương 4. Dự án phát triển kinh tế xã hội nông thôn 4.1. Mô hình về quan hệ giữa kế hoạch, quy hoạch, chương trình và dự án 4.2. Những khái niệm cơ bản về dự án 4.3. Chu trình dự án (Projectcycle) 4.4. Nội dung và tiến trình lập dự án	H3. Nhận thức được tầm quan trọng của quy hoạch sử dụng đất đối với công tác quản lý nhà nước về đất đai và vai trò của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình - Phương pháp gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên:	- Bài đánh giá: + Bài viết 15 phút trên lớp về các nội dung đã học của tiết trước. + Bài thảo luận - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
		kinh tế xã hội tại địa phương...	- Đọc tài liệu - Ghi chép - Làm việc theo nhóm xây dựng dự án. - Chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết) - Phòng thực hành của bộ môn	tại lớp + Báo cáo của nhóm trước lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Vũ Thị Bình, Nguyễn Thị Vòng, Đỗ Văn Nhạ (2005), *Quy hoạch phát triển nông thôn*, NXB Nông Nghiệp – Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1]. Hoàng Mạnh Quân (2007), *Lập và quản lý dự án phát triển nông thôn*, Hà Nội

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến	H1. Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch phát triển	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
		sinh viên	bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	nông thôn; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để quy hoạch phát triển nông thôn.	
4	Thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài thuyết trình của sinh viên	H2. Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng tham gia xây dựng phương án quy hoạch phát triển nông thôn và có khả năng phân tích lập được dự án kinh tế.	60%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành.	Phương pháp đánh giá qua sản phẩm của thực hành là báo cáo thuyết minh một dự án.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận	H1. Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch phát triển nông thôn; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để quy hoạch phát triển nông thôn.	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H1, H3	60 %	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20 % tổng	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng	Vắng học 60% tổng số tiết	

				số tiết	số tiết	số tiết		
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H1, H3	40 %	Rất tích cực phát biểu 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần (cần có sự gợi mở của giáo viên)	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

8.2.2. Rubric đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Nội dung báo cáo	H2	50 %	Đáp ứng 85-100% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 70-84% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 55-69% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng 40-54% yêu cầu của chủ đề.	Đáp ứng <40% yêu cầu của chủ đề.	
2. Kỹ năng trình bày	H2, H3	20 %	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lời cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Làm chủ thời gian, linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định nhưng chưa linh	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 10% so với quy định.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, gây khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 20% so với quy định.	

				hoạt.				
3. Hình thức bài báo cáo	H2, H3	10 %	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí, rõ ràng, đẹp.	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí, rõ ràng nhưng chưa đẹp.	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lí, chưa đẹp.	Trình bày thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa đẹp và hợp lí	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lí và chưa đẹp.	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H2, H3	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi làm việc, báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Có phối hợp hỗ trợ nhau khi làm việc, báo cáo, trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau khi làm việc, báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ khi làm việc, báo cáo và trả lời câu hỏi.	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm.	

8.2.3. Rubric đánh giá bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết	H1	50 %	Trình bày đúng 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	
2. Bài tập	H2, H3	50 %	Đạt 85% kết quả cuối	Đạt 70 - 84% kết quả	Đạt 55 - 69 % kết quả cuối	Đạt 40 - <55% kết quả cuối	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

			cùng đúng	cuối cùng đúng	cùng đúng	cùng đúng		

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1. Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch phát triển nông thôn; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để quy hoạch phát triển nông thôn. H2. Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng tham gia xây dựng phương án quy hoạch phát triển nông thôn và có khả năng phân tích lập được dự án kinh tế. H3. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản lý nhà nước về đất đai đối với quy hoạch phát triển nông thôn và vai trò của quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn góp phần phát triển kinh tế xã hội tại địa phương...	70%

Rubric đánh giá

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết (3câu lý thuyết) và vận dụng thực tế.	H1,H2,H3	100 %	Trình bày đúng 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 20...

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: THUỶ NÔNG
Mã học phần: NL213339

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: bắt buộc (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Trần Thị Biên Thuý ;

Số điện thoại: 0905168016 ; Email: bienthuy@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Học phần Thuỷ nông là môn quan trọng của khoa học nông nghiệp, khoa học tưới tiêu cho đồng ruộng có vai trò và nhiệm vụ quan trọng đối với sự phát triển của nông nghiệp

Học phần Cung cấp những kiến thức cơ bản về nhu cầu tưới tiêu nước của cây trồng, cách xác định nhu cầu, cách tưới tiêu và nguyên tắc quản lý hệ thống tưới tiêu.

Môn học có quan hệ mật thiết với học phần Thổ nhưỡng, học phần nông hoá, học phần cây ngắn ngày, cây dài ngày,...

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1 : Sinh viên tóm tắt được các lý thuyết về cách quản lý nguồn nước và phương thức tưới tiêu cho đồng ruộng

M2: Sinh viên biết liên hệ, vận dụng kiến thức môn học vào các vấn đề thực tiễn

M3: Phát triển được kỹ năng diễn đạt, thuyết trình và làm việc nhóm của sinh viên trong khi học học phần Thổ nhưỡng

M4: Khích lệ được tinh thần tự tìm tòi, tự nghiên cứu của sinh viên.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1: Sinh viên chỉ ra được tác dụng và ý nghĩa của công tác tưới tiêu, nhiệm vụ của khoa học thủy nông đối với sự phát triển của nền nông nghiệp.

H2: Giải thích được cơ sở lý luận của việc tưới nước cho cây trồng

H3: Mô tả được chế độ tưới nước cho cây trồng, chỉ ra được chế độ tưới nước cho một số cây trồng chính

H4 : Xác định được các phương pháp và kỹ thuật tưới nước cho cây trồng

H5: Định nghĩa và mô tả được hệ thống tưới tiêu, biện pháp khai thác và sử dụng nguồn nước tưới

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						X	X	X	X	X
H2						X	X		X	
H3						X	X	X	X	
H4						X	X		X	
H5						X	X		X	
H6						X	X	X	X	X
H7						X	X	X	X	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Mở đầu Nội dung: 1.1. Khái niệm về thủy nông 1.2. Ý nghĩa, nhiệm vụ và nội dung cơ bản của môn thủy nông 1.3. Đặc điểm khí hậu, đất đai và nguồn nước trong sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam 1.4. Sơ lược về lịch sử phát triển thủy nông ở Việt Nam	LT: 2 tiết	[1] chương 1,
2	Chương 2. Cơ sở lý luận của tưới nước cho cây trồng Nội dung: 2.1. Ảnh hưởng của tưới nước đối với điều kiện ngoại cảnh và sinh trưởng phát triển của cây 2.2. Yêu cầu nước của cây trồng và chế độ nước trong đất 2.3. Các dạng đặc trưng về độ ẩm đất 2.4. Lượng nước cần của cây 2.5. Các phương pháp xác định lượng nước cần của cây	LT: 3 tiết TH: 4 tiết	[2] chương 1
3	Chương 3. Chế độ tưới nước cho cây trồng Nội dung: 3.1. Tổng lượng nước tưới 3.2. Tiêu chuẩn tưới 3.3. Thời gian tưới 3.4. Số lần tưới	LT: 2 tiết TH: 4 tiết	[1] chương 5
4	Chương 4: Phương pháp và kỹ thuật tưới Nội dung: 4.1. Khái niệm chung về phương pháp và kỹ thuật tưới 4.2. Phương pháp và kỹ thuật tưới mặt đất	LT: 3 tiết	[2] chương 3

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.3. Phương pháp và kỹ thuật tưới phun mưa 4.4. Phương pháp và kỹ thuật tưới ngầm 4.5. Phương pháp và kỹ thuật tưới nhỏ giọt		
5	Chương 5: Hệ thống thủy nông Nội dung: 5.1. Khái niệm chung 5.2. Hệ thống tưới nước 5.3. Hệ thống tiêu nước 5.4. Hệ thống điều tiết nước mặt ruộng	LT: 3 tiết	[2] chương 4
6	Chương 6: Chế độ tưới nước cho cây lương thực và cây công nghiệp Nội dung: 6.1. Chế độ tưới nước cho cây lúa nước 6.2. Chế độ tưới nước cho cây ngô 6.3. Chế độ tưới nước cho cây mía 6.4. Chế độ tưới nước cho cây cà phê	LT: 2 tiết TH: 4 tiết	[1] chương 5, [2] chương 2.
	Chương 7: Biện pháp thủy nông vùng đồi núi 7.1. Các biện pháp chống xói mòn đất trên đất dốc 7.2. Khai thác và sử dụng nước mặt để tưới 7.3. Khai thác và sử dụng nước ngầm để tưới 7.4. Hệ thống kênh mương vùng đồi núi	LT: 3 tiết BT: ... tiết	[1] chương 8.
	Chương 8: Quản lý và khai thác hệ thống mương rãnh dẫn nước trong cơ sở sản xuất 8.1. Nhiệm vụ của công tác quản lý và khai thác hệ thống mương rãnh dẫn nước 8.2. Xây dựng kế hoạch dùng nước trong cơ sở sản xuất 8.3. Tổ chức thực hiện kế hoạch dùng nước trong cơ sở sản xuất	LT: 3 tiết TH: 4 tiết	[2] chương 5
	Chương 9: Hiệu quả kinh tế của việc khai thác tài nguyên nước 9.1. Khai thác hiệu quả tài nguyên nước 9.2. Hiệu quả kinh tế của việc khai thác tài nguyên nước trong nông nghiệp	LT: 2 tiết BT: ... tiết	[5] chương 9

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1/số tiết 0-2	Chương 1. Mở đầu Nội dung: 1.1. Khái niệm về thủy nông 1.2. Ý nghĩa, nhiệm vụ và nội dung cơ bản của môn thủy nông 1.3. Đặc điểm khí hậu, đất đai và nguồn nước trong sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam 1.4. Sơ lược về lịch sử phát triển thủy nông ở Việt Nam	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thảo luận nhóm: Vai trò của tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, trả lời vấn đáp, tham gia thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	Đánh giá thông qua theo dõi thảo luận nhóm
LT: Buổi học 1, 2/số tiết 3-5. TH: Buổi học số 1/ số tiết 0-4	Chương 2. Cơ sở lý luận của tưới nước cho cây trồng Nội dung: 2.1. Ảnh hưởng của tưới nước đối với điều kiện ngoại cảnh và sinh trưởng phát triển của cây 2.2. Yêu cầu nước của cây trồng và chế độ nước trong đất 2.3. Các dạng đặc trưng về độ ẩm đất 2.4. Lượng nước cần của cây	H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Ôn tập thông qua trả lời câu hỏi -Thực hành: Tính toán độ ẩm đất và lượng nước trong đất Yêu cầu sinh	Kiểm tra nhanh để ôn tập cuối giờ Chấm điểm đánh giá bài báo cáo thực hành

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.5. Các phương pháp xác định lượng nước cần của cây		viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, trả lời vấn đáp, tham gia thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	
LT: Buổi học 2/số tiết 6 - 7 TH: Buổi học số 2/ số tiết 5-8	Chương 3. Chế độ tưới nước cho cây trồng Nội dung: 3.1. Tổng lượng nước tưới 3.2. Tiêu chuẩn tưới 3.3. Thời gian tưới 3.4. Số lần tưới	H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - hỏi và trả lời vấn đáp - Thực hành: Tính toán lượng bốc thoát hơi nước đồng ruộng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, trả lời vấn đáp, tham gia thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	Kiểm tra 10 phút để ôn tập các kiến thức đã học Chấm điểm đánh giá bài báo cáo thực hành
LT: Buổi học 2, 3/số tiết 8-10	Chương 4: Phương pháp và kỹ thuật tưới Nội dung:	H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp,	Đánh giá thông qua theo dõi thảo luận nhóm

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.1. Khái niệm chung về phương pháp và kỹ thuật tưới 4.2. Phương pháp và kỹ thuật tưới mặt đất 4.3. Phương pháp và kỹ thuật tưới phun mưa 4.4. Phương pháp và kỹ thuật tưới ngầm 4.5. Phương pháp và kỹ thuật tưới nhỏ giọt		PP vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - hỏi và trả lời vấn đáp - Thảo luận: so sánh một số phương pháp tưới và ví dụ Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, trả lời vấn đáp, tham gia thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	
LT: Buổi học 3, 4/số tiết 11-13.	Chương 5: Hệ thống thủy nông Nội dung: 5.1. Khái niệm chung 5.2. Hệ thống tưới nước 5.3. Hệ thống tiêu nước 5.4. Hệ thống điều tiết nước mặt ruộng	H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - hỏi và trả lời vấn đáp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, trả lời vấn đáp, tham gia thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	Kiểm tra một số kiến thức đã học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 4/số tiết 14-15. TH: Buổi học số 3/ số tiết 9-12	Chương 6: Chế độ tưới nước cho cây lương thực và cây công nghiệp Nội dung: 6.1. Chế độ tưới nước cho cây lúa nước 6.2. Chế độ tưới nước cho cây ngô 6.3. Chế độ tưới nước cho cây mía 6.4. Chế độ tưới nước cho cây cà phê	H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - hỏi và trả lời vấn đáp -Thảo luận nhóm: liên hệ việc tưới nước cho cây cà phê tại địa phương - Thực hành: Tính toán lượng nước tưới cho cây trồng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, trả lời vấn đáp, tham gia thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	Đánh giá thông qua quan sát thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi Chấm điểm đánh giá bài báo cáo thực hành
LT: Buổi học 4,5 /số tiết 16-18.	Chương 7: Biện pháp thủy nông vùng đồi núi 7.1. Các biện pháp chống xói mòn đất trên đất dốc 7.2. Khai thác và sử dụng nước mặt để tưới 7.3. Khai thác và sử dụng nước ngầm để tưới	H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - hỏi và trả lời vấn đáp	Kiểm tra ôn tập kiến thức cuối giờ học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	7.4. Hệ thống kênh mương vùng đồi núi		- Thảo luận nhóm: liên hệ việc tưới nước cho cây cà phê tại địa phương Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, trả lời vấn đáp, tham gia thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	
LT: Buổi học 5 , 6/số tiết 19-21. TH:TH: Buổi học số 4/ số tiết 12-15	Chương 8: Quản lý và khai thác hệ thống mương rãnh dẫn nước trong cơ sở sản xuất 8.1. Nhiệm vụ của công tác quản lý và khai thác hệ thống mương rãnh dẫn nước 8.2. Xây dựng kế hoạch dùng nước trong cơ sở sản xuất 8.3. Tổ chức thực hiện kế hoạch dùng nước trong cơ sở sản xuất	H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - hỏi và trả lời vấn đáp - Thực hành: Xác định lưu lượng nước Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, trả lời vấn đáp, tham gia thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	Kiểm tra ôn tập kiến thức cuối giờ Chấm điểm đánh giá bài báo cáo thực hành
LT: Buổi học 6/số tiết 22-23.	Chương 9: Hiệu quả kinh tế của việc khai thác tài nguyên nước	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP	Đánh giá thông qua thảo luận nh

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	9.1. Khai thác hiệu quả tài nguyên nước 9.2. Hiệu quả kinh tế của việc khai thác tài nguyên nước trong nông nghiệp		thảo luận trên lớp, PP vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - hỏi và trả lời vấn đáp -Thảo luận nhóm: một số sáng kiến sử dụng hiệu quả tài nguyên nước trong nông nghiệp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, trả lời vấn đáp, tham gia thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	óm

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Phạm Ngọc Dũng (2008). Giáo trình Thủy Nông cải tạo đất, NXB Nông nghiệp.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Nguyễn Thị Kim Hiệp (2011). Giáo trình Thủy Nông, NXB Nông Nghiệp.

[3] Nguyễn Văn Hiệu (2006). Giáo trình quản lý hệ thống thủy nông tập 1, NXB Hà Nội.

[4] Nguyễn Văn Hiệu (2006). Giáo trình quản lý hệ thống thủy nông tập 2, NXB Hà Nội.

[5] Huỳnh Văn Hường (2006). Bài giảng Thủy Nông, Trường Đại học Tây Nguyên

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận:; Trọng số thi kết thúc học phần:

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1,H2, H3,H4,H5.	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H2,H3.	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1,H3,H4.	20%
4	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H2, H3,H5.	30%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

2.1. Rubrics đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	50%	Rất tích cực trao đổi, thảo luận, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

8.2.2. Rubrics đánh giá Bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H3 H4 H5 H6 H7	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Tài liệu tham khảo	H1	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	
	H2							
	H3							
	H4							
	H5							
	H6							
	H7							

8.2.3. Rubric đánh giá Bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/ Chất lượng	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới $\leq 40\%$ số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	$\leq 40\%$ thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

8.2.4. Rubric đánh giá Thí nghiệm/Thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H3 H4 H5 H6 H7	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự $\leq 40\%$ tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H3 H4 H5 H6 H7	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được $\leq 40\%$ các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H3 H4 H5 H6 H7	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu	

Thao tác và xử lý số liệu	H3 H4 H5 H6 H7	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H3 H4 H5 H6 H7	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1, H2, H3, H4, H5, H6, H7	70%

Rubrics đánh giá Bài thi viết tự luận kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi 1	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7	50%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

Câu hỏi 2	H1	50%	Trình bày đúng	Trình bày đúng	Trình bày đúng	Trình bày đúng	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	
	H2		85 - 100%	70 - 84%	55 - 69%	50 - 40%		
	H3		nội dung	nội dung	nội dung	nội dung		
	H4		yêu cầu	yêu cầu	yêu cầu	yêu cầu		
	H5							
	H6							
	H7							

Ngày tháng năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

Trần Ngọc Duyên

Trần Thị Biên Thùy

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CÂY LƯƠNG THỰC
Mã học phần: NL213340

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 2,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Cây rau, Cây đậu, Cây ăn quả

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thị Hương Cẩm; Số điện thoại: 0974996119; Email: nthcam@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Cây lương thực là một học phần kiến thức chuyên ngành bắt buộc nằm trong chương trình đào tạo đối với trình độ Đại học ngành Khoa học Cây trồng. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến: nguồn gốc, giá trị, tình hình sản xuất, phân loại, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái, sinh lý và quy trình kỹ thuật trồng trọt của một số loại cây lương thực chính như: lúa và ngô. Qua đó, sinh viên có khả năng giải quyết các vấn đề thực tiễn có liên quan, thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản và biết vận dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tạo điều kiện tối ưu để cây lúa, cây ngô đạt được năng suất và chất lượng tốt nhất.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Có kiến thức cơ bản về nguồn gốc, giá trị, tình hình sản xuất, phân loại, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái và sinh lý của cây lúa, cây ngô.

MT2: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng trọt của cây lúa, cây ngô.

MT3: Có khả năng giải thích một số vấn đề liên quan về cây lúa, cây ngô trong thực tiễn sản xuất; thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản về trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản cây lúa, cây ngô; biết vận dụng một số tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu được nguồn gốc, giá trị, tình hình sản xuất, phân loại, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái và sinh lý của cây lúa, cây ngô.

H2: Xác định được kỹ thuật trồng trọt của cây lúa, cây ngô.

H3: Có khả năng giải thích được một số vấn đề liên quan về cây lúa, cây ngô trong thực tiễn sản xuất; thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản về trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản cây lúa, cây ngô; vận dụng được một số tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và góp phần phát triển sản xuất bền vững.

H4: Có tinh thần tự học, tự nghiên cứu; ý thức tổ chức kỷ luật tốt; trách nhiệm cao với công việc; ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, sẵn sàng hợp tác, chia sẻ với đồng nghiệp và các bên liên quan.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	Kiến thức đại cương					Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ		
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2							x			
H3							x			
H4										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	PHẦN CÂY LÚA		
1	Chương 1. MỞ ĐẦU 1.1. Nguồn gốc của cây lúa 1.1.1. Nơi xuất phát lúa trồng 1.1.2. Tiến trình phát triển của cây lúa 1.2. Giá trị của cây lúa 1.2.1. Giá trị dinh dưỡng 1.2.2. Giá trị kinh tế 1.3. Tình hình sản xuất lúa gạo trên thế giới và ở Việt Nam 1.3.1. Tình hình sản xuất lúa gạo trên thế giới 1.3.2. Tình hình sản xuất lúa gạo ở Việt Nam 1.4. Những tiến bộ của ngành trồng lúa	LT: 3 tiết TH: 0 tiết	[1] Chương 1 - 3 [2], [3], [5] Chương 1, 2 [4], [6], [8] Chương 1 [9] Phần 4 [11]
2	Chương 2. PHÂN LOẠI VÀ ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY LÚA 2.1. Phân loại 2.2. Đặc điểm thực vật học 2.2.1. Rễ lúa 2.2.2. Thân lúa 2.2.3. Nhánh lúa 2.2.4. Lá lúa 2.2.5. Bông và hoa lúa 2.2.6. Hạt lúa	LT: 4 tiết TH: 5 tiết	[2], [5] Chương 2, 3 [3] Chương 2, 4 [4], [6] Chương 1, 2 [8] Chương 2 [9] Phần 5 - 11 [10] Phần 1

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
3	Chương 3. ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG PHÁT TRIỂN, SINH THÁI VÀ SINH LÝ CỦA CÂY LÚA 3.1. Đặc điểm sinh trưởng phát triển của cây lúa 3.2. Yêu cầu sinh thái của cây lúa 3.2.1. Yêu cầu khí hậu 3.2.2. Yêu cầu dinh dưỡng khoáng 3.2.3. Yêu cầu đất 3.3. Sinh lý quang hợp và hô hấp của cây lúa 3.3.1. Sinh lý quang hợp 3.3.2. Sinh lý hô hấp 3.4. Sinh lý năng suất cây lúa 3.4.1. Năng suất và các yếu tố tạo thành năng suất lúa 3.4.2. Các biện pháp tổng hợp tăng năng suất lúa	LT: 5,5 tiết TH: 2 tiết	[2] Chương 4, 5 [3] Chương 5, 6 [4] Chương 2, 3 [5] Chương 4 - 6 [6] Chương 3, 4 [8] Chương 3 [9] Phần 12 - 14 [10] Phần 1
4	Chương 4. KỸ THUẬT TRỒNG TRỌT 4.1. Giống lúa 4.2. Kỹ thuật trồng lúa theo phương pháp sạ 4.3. Kỹ thuật trồng lúa theo phương pháp cấy 4.4. Phòng trừ sâu bệnh hại cây lúa 4.4.1. Côn trùng hại lúa 4.4.2. Bệnh hại lúa 4.5. Thu hoạch và bảo quản 4.5.1. Thu hoạch lúa 4.5.2. Bảo quản lúa	LT: 6,5 tiết TH: 2 tiết	[2] Chương 7, 8 [3] Chương 7 [4] Chương 3 [5] Chương 6, 7 [6] Chương 5 [8] Chương 4 [9] Phần 17, 18 [10] Phần 1
	PHẦN CÂY NGÔ		
5	Chương 5. MỞ ĐẦU 5.1. Nguồn gốc của cây ngô 5.1.1. Nơi xuất phát 5.1.2. Lịch sử phát triển 5.2. Giá trị của cây ngô 5.2.1. Giá trị dinh dưỡng 5.2.2. Giá trị kinh tế 5.3. Tình hình sản xuất ngô 5.3.1. Tình hình trồng ngô trên thế giới 5.3.2. Tình hình trồng ngô ở Việt Nam	LT: 3 tiết TH: 0 tiết	[4] Chương 4 [5], [7] Chương 1, 2 [8] Chương 5 [11]
6	Chương 6. PHÂN LOẠI VÀ ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY NGÔ 6.1. Phân loại 6.2. Đặc điểm thực vật học	LT: 4 tiết TH: 2 tiết	[4] Chương 5 [5] Chương 2 [7] Chương 3 [8] Chương 6

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	6.2.1. Rễ ngô 6.2.2. Thân ngô 6.2.3. Lá ngô 6.2.4. Hoa ngô 6.2.5. Hạt ngô		[10] Phần 2
7	Chương 7. ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG PHÁT TRIỂN VÀ YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY NGÔ 7.1. Đặc điểm sinh trưởng phát triển của cây ngô 7.2.1. Yêu cầu khí hậu 7.2.2. Yêu cầu dinh dưỡng khoáng 7.2.3. Yêu cầu đất	LT: 5,5 tiết TH: 2 tiết	[4] Chương 5 [5] Chương 3, 4 [7] Chương 4 - 6 [8] Chương 7 [10] Phần 2
8	Chương 8. KỸ THUẬT TRỒNG TRỌT 8.1. Chế độ canh tác 8.2. Kỹ thuật làm đất 8.3. Kỹ thuật gieo trồng 8.3.1. Giống và công tác chuẩn bị giống 8.3.2. Thời vụ gieo trồng 8.3.3. Mật độ, khoảng cách 8.3.4. Kỹ thuật gieo 8.4. Kỹ thuật bón phân 8.5. Kỹ thuật tưới nước 8.6. Kỹ thuật chăm sóc khác 8.7. Phòng trừ sâu bệnh hại 8.8. Thu hoạch và bảo quản	LT: 6 tiết TH: 2 tiết	[4] Chương 6 [5] Chương 5 [7] Chương 7, 8 [8] Chương 8 [10] Phần 2

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	PHẦN CÂY LÚA			
Buổi học/số tiết 3 tiết	Chương 1. MỞ ĐẦU 1.1. Nguồn gốc của cây lúa 1.1.1. Nơi xuất phát lúa trồng 1.1.2. Tiến trình phát triển của cây lúa 1.2. Giá trị của cây lúa	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu	- Vấn đáp - Hình thức đánh giá bài: + Bài chuẩn bị + Mức độ chính xác trả lời

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.2.1. Giá trị dinh dưỡng 1.2.2. Giá trị kinh tế 1.3. Tình hình sản xuất lúa gạo trên thế giới và ở Việt Nam 1.3.1. Tình hình sản xuất lúa gạo trên thế giới 1.3.2. Tình hình sản xuất lúa gạo ở Việt Nam 1.4. Những tiến bộ của ngành trồng lúa		và trao đổi Yêu cầu sinh viên - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	
Buổi học/số tiết 9 tiết	Chương 2. PHÂN LOẠI VÀ ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY LÚA 2.1. Phân loại 2.2. Đặc điểm thực vật học 2.2.1. Rễ lúa 2.2.2. Thân lúa 2.2.3. Nhánh lúa 2.2.4. Lá lúa 2.2.5. Bông và hoa lúa 2.2.6. Hạt lúa	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gọi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gọi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Đặc điểm thực vật học cây lúa; Đánh giá chất lượng gạo Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Đặc điểm thực vật học cây lúa; Đánh giá chất lượng gạo - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành viết bằng giấy A4 nộp tại lớp (mỗi cá nhân);

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
				vấn đáp
Buổi học/số tiết 7,5 tiết	Chương 3. ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG PHÁT TRIỂN, SINH THÁI VÀ SINH LÝ CỦA CÂY LÚA 3.1. Đặc điểm sinh trưởng phát triển của cây lúa 3.2. Yêu cầu sinh thái của cây lúa 3.2.1. Yêu cầu khí hậu 3.2.2. Yêu cầu dinh dưỡng khoáng 3.2.3. Yêu cầu đất 3.3. Sinh lý quang hợp và hô hấp của cây lúa 3.3.1. Sinh lý quang hợp 3.3.2. Sinh lý hô hấp 3.4. Sinh lý năng suất cây lúa 3.4.1. Năng suất và các yếu tố tạo thành năng suất lúa 3.4.2. Các biện pháp tổng hợp tăng năng suất lúa	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Đặc điểm thực vật học cây lúa Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Đặc điểm thực vật học cây lúa - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành viết bằng giấy A4 nộp tại lớp (mỗi cá nhân); vấn đáp
Buổi học/số tiết 8,5 tiết	Chương 4. KỸ THUẬT TRỒNG TRỌT 4.1. Giống lúa 4.2. Kỹ thuật trồng lúa theo phương pháp sạ 4.3. Kỹ thuật trồng lúa theo phương pháp cấy 4.4. Phòng trừ sâu bệnh hại cây lúa	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Phương pháp xử lý hạt giống lúa - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.4.1. Côn trùng hại lúa 4.4.2. Bệnh hại lúa 4.5. Thu hoạch và bảo quản 4.5.1. Thu hoạch lúa 4.5.2. Bảo quản lúa		và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Phương pháp xử lý hạt giống lúa Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành: thao tác kỹ thuật.
	PHẦN CÂY NGÔ			
Buổi học/số tiết 3 tiết	Chương 5. MỞ ĐẦU 5.1. Nguồn gốc của cây ngô 5.1.1. Nơi xuất phát 5.1.2. Lịch sử phát triển 5.2. Giá trị của cây ngô 5.2.1. Giá trị dinh dưỡng 5.2.2. Giá trị kinh tế 5.3. Tình hình sản xuất ngô 5.3.1. Tình hình trồng ngô trên thế giới 5.3.2. Tình hình trồng ngô ở Việt Nam	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gọi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi Yêu cầu sinh viên - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Vấn đáp - Hình thức đánh giá bài: + Bài chuẩn bị + Mức độ chính xác trả lời
Buổi học/số tiết	Chương 6. PHÂN LOẠI VÀ ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY NGÔ	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gọi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
6 tiết	6.1. Phân loại 6.2. Đặc điểm thực vật học 6.2.1. Rễ ngô 6.2.2. Thân ngô 6.2.3. Lá ngô 6.2.4. Hoa ngô 6.2.5. Hạt ngô		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Đặc điểm thực vật học cây ngô Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	Đặc điểm thực vật học cây ngô - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành viết bằng giấy A4 nộp tại lớp (mỗi cá nhân); vấn đáp
Buổi học/số tiết 7,5 tiết	Chương 7. ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG PHÁT TRIỂN VÀ YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY NGÔ 7.1. Đặc điểm sinh trưởng phát triển của cây ngô 7.2.1. Yêu cầu khí hậu 7.2.2. Yêu cầu dinh dưỡng khoáng 7.2.3. Yêu cầu đất	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Đặc điểm thực vật học cây ngô Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Đặc điểm thực vật học cây ngô - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành viết bằng giấy A4 nộp tại lớp (mỗi cá nhân); vấn đáp
Buổi học/số tiết 8 tiết	Chương 8. KỸ THUẬT TRỒNG TRỌT 8.1. Chế độ canh tác 8.2. Kỹ thuật làm đất 8.3. Kỹ thuật gieo trồng 8.3.1. Giống và công tác chuẩn bị giống 8.3.2. Thời vụ gieo trồng 8.3.3. Mật độ, khoảng cách 8.3.4. Kỹ thuật gieo 8.4. Kỹ thuật bón phân 8.5. Kỹ thuật tưới nước 8.6. Kỹ thuật chăm sóc khác 8.7. Phòng trừ sâu bệnh hại 8.8. Thu hoạch và bảo quản	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gọi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gọi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Phương pháp xử lý hạt giống ngô Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Phương pháp xử lý hạt giống ngô - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: Bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành: thao tác kỹ thuật.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Trần Văn Đạt (2010). Lịch sử trồng lúa Việt Nam, NXB Nông nghiệp Hà Nội.

- [2] Nguyễn Ngọc Đệ (2008). Giáo trình Cây lúa, Đại học Cần Thơ.
- [3] Hoàng Kim, Hoàng Long, Nguyễn Trọng Tùng và Nguyễn Thị Trúc Mai (2017). Cây Lương thực Việt Nam (lúa, ngô, sắn, khoai lang), Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh.
- [4] Kiều Thị Ngọc (2010). Giáo trình Cây lương thực, Cao Đẳng Cơ Điện và Nông nghiệp Nam Bộ.
- [5] Nguyễn Văn Quý (2007). Giáo trình Cây lương thực, Đại học Tây Nguyên.
- [6] Nguyễn Hữu Tề, Nguyễn Thiện Huyền, Hà Công Vượng và Nguyễn Đình Giao (1997). Cây lương thực: Tập 1 - Cây lúa. Hà Nội, NXB Nông nghiệp Hà Nội.
- [7] Ngô Hữu Tình (2003). Cây ngô, NXB Nghệ An.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [8] Nguyễn Thị Hương Cẩm (2020). Bài giảng cây lương thực, Đại học Tây Nguyên.
- [9] Bùi Huy Đáp. (1964). *Cây lúa miền Bắc Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa Học và Kỹ Thuật.
- [10] Lý Văn Ký (2007), Kỹ thuật trồng Cây lúa, ngô, lạc, đậu tương, mía, Sở Khoa học và Công nghệ Cao Bằng.
- [11] <http://faostat.fao.org>

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

Bài 1: Đặc điểm TVH cây lúa, ngô

- Quan sát, mô tả và vẽ hình các bộ phận cây lúa
- Quan sát, mô tả và vẽ hình các bộ phận cây ngô

Bài 2: Phương pháp xử lý hạt giống lúa, ngô

- Phá vỡ sự ngủ nghỉ của hạt giống.
- Xúc tiến bằng nhiệt độ, đái chua, ủ hạt giống

Bài 3: Đánh giá chất lượng gạo

- Tỷ lệ tấm; Độ bạc bụng; Hình dạng, màu sắc hạt.
- Chất lượng

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	15%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3 H4	15%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4	20%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng luận ngữ viết của sinh viên. Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên. Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H1 H2 H3 H4	30%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H4	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: (kết quả điểm bộ phận × trọng số điểm bộ phận + điểm thi × trọng số thi)/100 = kết quả học phần.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H4	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	

Nội dung	H1 H2 H3 H4	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới $\leq 40\%$ số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H4	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	$\leq 40\%$ thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H4	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự $\leq 40\%$ tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H4	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được $\leq 40\%$ các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu	

Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3 H4	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi 1	H1 H2 H3 H4	50%	Trình bày đúng	Trình bày đúng	Trình bày đúng	Trình bày đúng	Trình bày đúng	
Câu hỏi 2	H1 H2 H3 H4	50%	85 - 100% nội dung yêu cầu	70 - 84% nội dung yêu cầu	55 - 69% nội dung yêu cầu	50 - 40% nội dung yêu cầu	< 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

Ngày 25 tháng 10 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

Trần Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Hương Cẩm

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CÂY RAU
Mã học phần: NL213341

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Cây đậu đỗ, Cây lương thực, Cây ăn quả

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thị Hương Cẩm; Số điện thoại: 0974996119; Email: nthcam@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Cây rau là một học phần kiến thức chuyên ngành bắt buộc nằm trong chương trình đào tạo đối với trình độ Đại học ngành Khoa học Cây trồng. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quát về cây rau liên quan đến: lịch sử, tình hình sản xuất và nhiệm vụ của ngành trồng rau ở Việt Nam; Những đặc điểm của ngành sản xuất rau; Giá trị của cây; Phân loại, nguồn gốc cây rau; Cơ sở kỹ thuật của nghề trồng rau; Hiện tượng giáp vụ; Cách tổ chức sản xuất rau và sản xuất rau an toàn nói chung. Đồng thời, học phần cũng cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về nguồn gốc, phân bố, phân loại, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái và quy trình kỹ thuật trồng trọt một số loại rau ăn lá, quả, thân và củ. Qua đó, sinh viên có khả năng giải quyết các vấn đề thực tiễn có liên quan, thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản và biết vận dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tạo điều kiện tối ưu để cây rau đạt được năng suất và chất lượng tốt nhất.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Có kiến thức cơ bản về lịch sử, tình hình sản xuất, nhiệm vụ của ngành trồng rau ở Việt Nam, những đặc điểm của ngành sản xuất rau, giá trị của cây, phân loại và nguồn gốc cây rau.

MT2: Có kiến thức cơ bản về cơ sở kỹ thuật của nghề trồng rau, hiện tượng giáp vụ, cách tổ chức sản xuất rau và sản xuất rau an toàn.

MT3: Có kiến thức cơ bản về nguồn gốc, phân bố, phân loại, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái và quy trình kỹ thuật trồng trọt một số loại rau ăn lá, quả, thân và củ.

MT4: Có khả năng giải thích một số vấn đề liên quan về cây rau trong thực tiễn sản xuất; thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản về trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản một số loại rau; biết vận dụng một số tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày được lịch sử, tình hình sản xuất, nhiệm vụ của ngành trồng rau ở Việt Nam, những đặc điểm của ngành sản xuất rau, giá trị của cây, phân loại và nguồn gốc cây rau.

H2: Xác định được cơ sở kỹ thuật của nghề trồng rau, hiện tượng giáp vụ, cách tổ chức sản xuất rau và sản xuất rau an toàn.

H3: Xác định được nguồn gốc, phân bố, phân loại, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái và quy trình kỹ thuật trồng trọt một số loại rau ăn lá, quả, thân và củ.

H4: Có khả năng giải thích được một số vấn đề liên quan về cây rau trong thực tiễn sản xuất; thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản về trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản một số loại rau; có khả năng vận dụng được một số tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và góp phần phát triển sản xuất bền vững.

H5: Có tinh thần tự học, tự nghiên cứu; ý thức tổ chức kỷ luật tốt; trách nhiệm cao với công việc; ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, sẵn sàng hợp tác, chia sẻ với đồng nghiệp và các bên liên quan.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	Kiến thức đại cương					Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ		
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2							x			
H3							x			
H4							x			
H5										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. MỞ ĐẦU 1.1. Lịch sử, tình hình sản xuất và nhiệm vụ của ngành trồng rau ở nước ta 1.1.1. Lịch sử ngành trồng rau 1.1.2. Tình hình sản xuất rau 1.1.3. Nhiệm vụ của ngành sản xuất rau 1.2. Những đặc điểm của ngành sản xuất rau 1.3. Giá trị của cây rau 1.3.1. Giá trị dinh dưỡng 1.3.2. Giá trị kinh tế 1.3.3. Giá trị khác	LT: 2 tiết TH: 0 tiết	[1]: Mở đầu [2]: Phần I - Chương 1 [4], [5], [6]: Chương 1 [3] Phần mở đầu [7]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
2	Chương 2. CƠ SỞ SINH VẬT HỌC CÂY RAU 2.1. Phương pháp phân loại rau 2.2. Nguồn gốc cây rau 2.2.1. Nguồn gốc phía Nam vùng ôn đới 2.2.2. Nguồn gốc vùng nhiệt đới 2.3. Yêu cầu về điều kiện ngoại cảnh của cây rau 2.3.1. Yêu cầu về yếu tố khí hậu 2.3.2. Yêu cầu về yếu tố đất 2.3.3. Yêu cầu về yếu tố dinh dưỡng	LT: 2 tiết TH: 0 tiết	[1] Chương 1, 2 [2]: Phần I - Chương 2 [3] Phần 1 - Chương 1 [4], [5], [6]: Chương 2
3	Chương 3. CƠ SỞ KỸ THUẬT CỦA NGHỀ TRỒNG RAU 3.1. Phương thức trồng rau 3.2. Quy hoạch vùng trồng rau 3.2.1. Những điều kiện cần thiết để xây dựng vườn sản xuất rau 3.2.2. Thiết kế khu sản xuất rau 3.3. Giống rau và kỹ thuật gieo ươm 3.3.1. Giống rau 3.3.2. Hạt giống rau 3.3.3. Kỹ thuật gieo ươm 3.4. Kỹ thuật trồng và chăm sóc rau sau khi trồng 3.4.1. Kỹ thuật trồng rau 3.4.2. Kỹ thuật chăm sóc rau sau khi trồng 3.5. Kỹ thuật thu hái rau và xử lý sau thu hái 3.5.1. Kỹ thuật thu hái 3.5.2. Xử lý sau thu hái	LT: 3 tiết TH: 6 tiết	[1] Chương 4, 5, 6, 7, 9 [2] Phần II [3] Phần 1 - Chương 2, 4 [4], [6]: Chương 3 [5] Chương 4, 6
4	Chương 4. HIỆN TƯỢNG GIÁP VỤ RAU VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC 4.1. Hiện tượng giáp vụ và thời kỳ giáp vụ trong năm 4.2. Những biện pháp khắc phục hiện tượng giáp vụ rau 4.2.1. Tăng cường các giống rau 4.2.2. Áp dụng các biện pháp để tăng vụ, rải vụ 4.2.3. Tổ chức vận chuyển 4.2.4. Tăng cường chế biến, bảo quản 4.2.5. Xây dựng vùng chuyên canh cây rau	LT: 0,5 tiết TH: 0 tiết	[4], [6]: Chương 4
5	Chương 5. TỔ CHỨC SẢN XUẤT RAU 5.1. Đặc điểm kinh tế của ngành sản xuất rau 5.1.1. Sản xuất rau phải đảm bảo thời vụ 5.1.2. Yêu cầu trình độ thâm canh cao 5.1.3. Chu kỳ sinh trưởng ngắn 5.2. Tổ chức sản xuất rau	LT: 0,5 tiết TH: 0 tiết	[4], [6]: Chương 5

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.2.1. Xây dựng phương hướng sản xuất rau 5.2.2. Tổ chức các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất rau		
6	Chương 6. RAU AN TOÀN 6.1. Khái niệm rau an toàn 6.2. Nguyên nhân của rau chưa an toàn 6.2.1. Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật quá ngưỡng cho phép 6.2.2. Dư lượng nitrat 6.2.3. Kim loại nặng 6.2.4. Ký sinh trùng, vi sinh vật gây bệnh cho người 6.3. Quy định tiêu chuẩn của rau an toàn 6.4. Quy trình sản xuất rau an toàn 6.4.1. Chọn đất 6.4.2. Chọn giống 6.4.3. Nguồn nước tưới 6.4.4. Phân bón 6.4.5. Thời vụ 6.4.6. Quy trình bảo vệ thực vật 6.4.7. Tổ chức quản lý sản xuất 6.5. Nguyên tắc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	LT: 2 tiết TH: 2 tiết	[1] Chương 3 [3] Phần 1 - Chương 3 [4], [6]: Chương 6 [5] Chương 3
7	Chương 7. LOẠI CẢI BẮP 7.1. Giới thiệu loại cải bắp 7.1.1. Nguồn gốc, phân bố và giá trị của loại cải bắp 7.1.2. Phân loại và đặc điểm các biến chủng cải bắp 7.2. Cây cải bắp 7.2.1. Đặc điểm thực vật học của cây cải bắp 7.2.2. Các thời kỳ sinh trưởng của cây cải bắp 7.2.3. Yêu cầu về điều kiện ngoại cảnh của cải bắp 7.2.4. Kỹ thuật trồng trọt của cây cải bắp 7.2.5 Kỹ thuật sản xuất giống cải bắp	LT: 2,5 tiết TH: 1,5 tiết	[1] Rau chuyên khoa – Chương 1 [2] Phần III – Chương 6 [3] Phần 2 - Chương 1 [4], [6]: Chương 7
8	Chương 8. LOẠI CÀ - CÂY CÀ CHUA 8.1. Nguồn gốc, phân bố và giá trị của cây cà chua 8.1.1. Nguồn gốc, phân bố 8.1.2. Giá trị của cây cà chua 8.2. Phân loại cây cà chua 8.3. Đặc điểm thực vật học của cây cà chua 8.3.1. Rễ 8.3.2. Thân 8.3.3. Lá 8.3.4. Hoa	LT: 2,5 tiết TH: 1,5 tiết	[1] Rau chuyên khoa – Chương 4 [2] Phần III – Chương 7 [3] Phần 2 - Chương 2 [4], [6]: Chương 8

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	8.3.5. Quả 8.3.6. Hạt 8.4. Yêu cầu về điều kiện ngoại cảnh của cây cà chua 8.4.1. Yêu cầu về nhiệt độ 8.4.2. Yêu cầu về ánh sáng 8.4.3. Yêu cầu về nước 8.4.4. Yêu cầu về đất, dinh dưỡng 8.5. Kỹ thuật trồng trọt cà chua 8.5.1. Bố trí cơ cấu cây trồng 8.5.2. Xác định thời vụ 8.5.3 Kỹ thuật gieo ươm cây giống 8.5.4 Kỹ thuật làm đất, xác định mật độ và khoảng cách 8.5.5 Kỹ thuật chăm sóc 8.6. Kỹ thuật thu hái và để giống cà chua 8.6.1. Kỹ thuật thu hái 8.6.2. Để giống		
9	Chương 9. LOẠI KHOAI - CÂY KHOAI TÂY 9.1. Nguồn gốc, phân bố và giá trị của cây khoai tây 9.1.1. Nguồn gốc, phân bố 9.1.2. Giá trị của cây khoai tây 9.2. Phân loại khoai tây 9.3. Đặc điểm thực vật học của cây khoai tây 9.3.1. Rễ 9.3.2. Thân 9.3.3. Lá 9.3.4. Hoa – quả – hạt 9.4. Các thời kỳ sinh trưởng chủ yếu của khoai tây 9.4.1. Thời kỳ ngủ nghỉ 9.4.2. Thời kỳ nảy mầm 9.4.3. Thời kỳ sinh trưởng thân lá 9.4.4. Sự hình thành thân ngầm 9.4.5. Thời kỳ phát triển củ 9.5. Yêu cầu về điều kiện ngoại cảnh của cây khoai 9.5.1. Yêu cầu về nhiệt độ 9.5.2. Yêu cầu về ánh sáng 9.5.3. Yêu cầu về nước 9.5.4. Yêu cầu về đất và dinh dưỡng 9.6. Kỹ thuật trồng trọt cây khoai tây 9.6.1. Bố trí cơ cấu cây trồng	LT: 2 tiết TH: 1 tiết	[2] Phần III – Chương 9 [3] Phần 2 - Chương 3 [4], [6]: Chương 9

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	9.6.2. Thời vụ 9.6.3. Kỹ thuật làm đất, xác định mật độ và khoảng cách 9.6.4. Kỹ thuật chăm sóc 9.6.5. Thu hoạch và bảo quản		
10	Chương 10. LOẠI RAU ĂN RỄ CỦ 10.1. Giới thiệu về loại rau ăn rễ củ 10.2. Cây cà rốt 10.2.1. Nguồn gốc, phân bố và giá trị của cà rốt 10.2.2. Đặc điểm thực vật học của cây cà rốt 10.2.3. Yêu cầu về điều kiện ngoại cảnh của cây cà rốt 10.2.4. Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây cà rốt 10.2.5. Thu hoạch và sản xuất giống cây cà rốt	LT: 1 tiết TH: 1 tiết	[1] Rau chuyên khoa – Các loại rau ăn củ [3] Phần 2 - Chương 3 [4], [6]: Chương 10
11	Chương 11. LOẠI BẦU BÍ 11.1. Giới thiệu về loại bầu bí 11.1.1. Đặc điểm chung về loại bầu bí 11.1.2. Đặc điểm thực vật học của loại bầu bí 11.1.3. Yêu cầu về điều kiện ngoại cảnh của loại bầu bí 11.2. Cây dưa leo 11.2.1. Nguồn gốc, phân bố và giá trị của cây dưa leo 11.2.2. Phân loại cây dưa leo 11.2.3. Đặc điểm thực vật học của cây dưa leo 11.2.4. Đặc điểm thời kỳ sinh trưởng của cây dưa leo 11.2.5. Yêu cầu về điều kiện ngoại cảnh của cây dưa leo 11.2.6. Một số giống dưa leo chủ yếu 11.2.7. Kỹ thuật trồng trọt cây dưa leo	LT: 2,5 tiết TH: 1 tiết	[1] Rau chuyên khoa – Chương 5 [2] Phần III – Chương 8 [3] Phần 2 - Chương [4], [6]: Chương 11
12	Chương 12. LOẠI ĐẬU RAU 12.1. Giới thiệu chung về loại đậu rau 12.1.1. Đặc điểm chung về loại đậu rau 12.1.2. Đặc điểm thực vật học của loại đậu rau 12.1.3. Yêu cầu về điều kiện ngoại cảnh của loại đậu rau 12.2. Cây đậu cô ve 12.2.1. Nguồn gốc, phân bố và giá trị của cây đậu cô ve 12.2.2. Đặc điểm thực vật học của cây đậu cô ve 12.2.3. Một số giống đậu cô ve 12.2.4. Kỹ thuật trồng trọt cây đậu cô ve	LT: 2 tiết TH: 1 tiết	[1] Rau chuyên khoa – Chương 6 [3] Phần 2 - Chương 2 [4], [6]: Chương 12

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết 2 tiết	Chương 1. MỞ ĐẦU 1.1. Lịch sử, tình hình sản xuất và nhiệm vụ của ngành trồng rau ở nước ta 1.1.1. Lịch sử ngành trồng rau 1.1.2. Tình hình sản xuất rau 1.1.3. Nhiệm vụ của ngành sản xuất rau 1.2. Những đặc điểm của ngành sản xuất rau 1.3. Giá trị của cây rau 1.3.1. Giá trị dinh dưỡng 1.3.2. Giá trị kinh tế 1.3.3. Giá trị khác	H1 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi Yêu cầu sinh viên - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Vấn đáp - Hình thức đánh giá bài: + Bài chuẩn bị + Mức độ chính xác trả lời
Buổi học/số tiết 2 tiết	Chương 2. CƠ SỞ SINH VẬT HỌC CÂY RAU 2.1. Phương pháp phân loại rau 2.2. Nguồn gốc cây rau 2.2.1. Nguồn gốc phía Nam vùng ôn đới 2.2.2. Nguồn gốc vùng nhiệt đới 2.3. Yêu cầu về điều kiện ngoại cảnh của cây rau 2.3.1. Yêu cầu về yếu tố khí hậu 2.3.2. Yêu cầu về yếu tố đất 2.3.3. Yêu cầu về yếu tố dinh dưỡng	H1 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi Yêu cầu sinh viên - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Vấn đáp - Hình thức đánh giá bài: + Bài chuẩn bị + Mức độ chính xác trả lời

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết 9 tiết	Chương 3. CƠ SỞ KỸ THUẬT CỦA NGHỀ TRỒNG RAU 3.1. Phương thức trồng rau 3.2. Quy hoạch vùng trồng rau 3.2.1. Những điều kiện cần thiết để xây dựng vườn sản xuất rau 3.2.2. Thiết kế khu sản xuất rau 3.3. Giống rau và kỹ thuật gieo ươm 3.3.1. Giống rau 3.3.2. Hạt giống rau 3.3.3. Kỹ thuật gieo ươm 3.4. Kỹ thuật trồng và chăm sóc rau sau khi trồng 3.4.1. Kỹ thuật trồng rau 3.4.2. Kỹ thuật chăm sóc rau sau khi trồng 3.5. Kỹ thuật thu hái rau và xử lý sau thu hái 3.5.1. Kỹ thuật thu hái 3.5.2. Xử lý sau thu hái	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Kỹ thuật trồng và chăm sóc rau Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm - Thực địa	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Kỹ thuật trồng và chăm sóc rau - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành: kiểm tra thao tác kỹ thuật thực địa, mô hình thực tập (nếu có).
Buổi học/số tiết 0,5 tiết	Chương 4. HIỆN TƯỢNG GIÁP VỤ RAU VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC 4.1. Hiện tượng giáp vụ và thời kỳ giáp vụ trong năm 4.2. Những biện pháp khắc phục hiện tượng giáp vụ rau 4.2.1. Tăng cường các giống rau 4.2.2. Áp dụng các biện pháp để tăng vụ, rải vụ	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi Yêu cầu sinh viên	- Vấn đáp - Hình thức đánh giá bài: + Bài chuẩn bị + Mức độ chính xác trả lời

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.2.3. Tổ chức vận chuyển 4.2.4. Tăng cường chế biến, bảo quản 4.2.5. Xây dựng vùng chuyên canh cây rau		- Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	
Buổi học/số tiết 0,5 tiết	Chương 5. TỔ CHỨC SẢN XUẤT RAU 5.1. Đặc điểm kinh tế của ngành sản xuất rau 5.1.1. Sản xuất rau phải đảm bảo thời vụ 5.1.2. Yêu cầu trình độ thâm canh cao 5.1.3. Chu kỳ sinh trưởng ngắn 5.2. Tổ chức sản xuất rau 5.2.1. Xây dựng phương hướng sản xuất rau 5.2.2. Tổ chức các biện pháp kỹ thuật trong quá trình sản xuất rau	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi Yêu cầu sinh viên - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Vấn đáp - Hình thức đánh giá bài: + Bài chuẩn bị + Mức độ chính xác trả lời
Buổi học/số tiết 4 tiết	Chương 6. RAU AN TOÀN 6.1. Khái niệm rau an toàn 6.2. Nguyên nhân của rau chưa an toàn 6.2.1. Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật quá ngưỡng cho phép 6.2.2. Dư lượng nitrat 6.2.3. Kim loại nặng 6.2.4. Ký sinh trùng, vi sinh vật gây bệnh cho người 6.3. Quy định tiêu chuẩn của rau an toàn	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Kỹ thuật trồng và chăm sóc rau - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.4. Quy trình sản xuất rau an toàn 6.4.1. Chọn đất 6.4.2. Chọn giống 6.4.3. Nguồn nước tưới 6.4.4. Phân bón 6.4.5. Thời vụ 6.4.6. Quy trình bảo vệ thực vật 6.4.7. Tổ chức quản lý sản xuất 6.5. Nguyên tắc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật		- Thực hành: Kỹ thuật trồng và chăm sóc rau Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm - Thực địa	nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành: kiểm tra thao tác kỹ thuật thực địa, mô hình thực tập (nếu có).
Buổi học/số tiết 4 tiết	Chương 7. LOẠI CẢI BẮP 7.1. Giới thiệu loại cải bắp 7.1.1. Nguồn gốc, phân bố và giá trị của loại cải bắp 7.1.2. Phân loại và đặc điểm các biến chủng cải bắp 7.2. Cây cải bắp 7.2.1. Đặc điểm thực vật học của cây cải bắp 7.2.2. Các thời kỳ sinh trưởng của cây cải bắp 7.2.3. Yêu cầu về điều kiện ngoại cảnh của cải bắp 7.2.4. Kỹ thuật trồng trọt của cây cải bắp 7.2.5 Kỹ thuật sản xuất giống cải bắp	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Đặc điểm TVH một số loại rau Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Đặc điểm TVH một số loại rau - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành viết bằng giấy A4 nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Phòng thí nghiệm	(mỗi cá nhân); vấn đáp
Buổi học/số tiết 4 tiết	Chương 8. LOẠI CÀ - CÂY CÀ CHUA 8.1. Nguồn gốc, phân bố và giá trị của cây cà chua 8.1.1. Nguồn gốc, phân bố 8.1.2. Giá trị của cây cà chua 8.2. Phân loại cây cà chua 8.3. Đặc điểm thực vật học của cây cà chua 8.3.1. Rễ 8.3.2. Thân 8.3.3. Lá 8.3.4. Hoa 8.3.5. Quả 8.3.6. Hạt 8.4. Yêu cầu về điều kiện ngoại cảnh của cây cà chua 8.4.1. Yêu cầu về nhiệt độ 8.4.2. Yêu cầu về ánh sáng 8.4.3. Yêu cầu về nước 8.4.4. Yêu cầu về đất, dinh dưỡng 8.5. Kỹ thuật trồng trọt cà chua 8.5.1. Bố trí cơ cấu cây trồng 8.5.2. Xác định thời vụ 8.5.3. Kỹ thuật gieo ươm cây giống 8.5.4. Kỹ thuật làm đất, xác định mật độ và khoảng cách 8.5.5. Kỹ thuật chăm sóc 8.6. Kỹ thuật thu hái và để giống cà chua 8.6.1. Kỹ thuật thu hái 8.6.2. Để giống	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Đặc điểm TVH một số loại rau Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Đặc điểm TVH một số loại rau - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành viết bằng giấy A4 nộp tại lớp (mỗi cá nhân); vấn đáp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết 3 tiết	Chương 9. LOẠI KHOAI - CÂY KHOAI TÂY 9.1. Nguồn gốc, phân bố và giá trị của cây khoai tây 9.1.1. Nguồn gốc, phân bố 9.1.2. Giá trị của cây khoai tây 9.2. Phân loại khoai tây 9.3. Đặc điểm thực vật học của cây khoai tây 9.3.1. Rễ 9.3.2. Thân 9.3.3. Lá 9.3.4. Hoa – quả – hạt 9.4. Các thời kỳ sinh trưởng chủ yếu của khoai tây 9.4.1. Thời kỳ ngủ nghỉ 9.4.2. Thời kỳ nảy mầm 9.4.3. Thời kỳ sinh trưởng thân lá 9.4.4. Sự hình thành thân ngầm 9.4.5. Thời kỳ phát triển củ 9.5. Yêu cầu về điều kiện ngoại cảnh của cây khoai 9.5.1. Yêu cầu về nhiệt độ 9.5.2. Yêu cầu về ánh sáng 9.5.3. Yêu cầu về nước 9.5.4. Yêu cầu về đất và dinh dưỡng 9.6. Kỹ thuật trồng trọt cây khoai tây 9.6.1. Bố trí cơ cấu cây trồng 9.6.2. Thời vụ 9.6.3. Kỹ thuật làm đất, xác định mật độ và khoảng cách 9.6.4. Kỹ thuật chăm sóc	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Đặc điểm một số hạt giống rau Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Đặc điểm một số hạt giống rau - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành viết bằng giấy A4 nộp tại lớp (mỗi cá nhân); vấn đáp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	9.6.5. Thu hoạch và bảo quản			
Buổi học/số tiết 2 tiết	Chương 10. LOẠI RAU ĂN RỄ CỦ 10.1. Giới thiệu về loại rau ăn rễ củ 10.2. Cây cà rốt 10.2.1. Nguồn gốc, phân bố và giá trị của cà rốt 10.2.2. Đặc điểm thực vật học của cây cà rốt 10.2.3. Yêu cầu về điều kiện ngoại cảnh của cây cà rốt 10.2.4. Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây cà rốt 10.2.5. Thu hoạch và sản xuất giống cây cà rốt	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Đặc điểm một số hạt giống rau Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Đặc điểm một số hạt giống rau - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành viết bằng giấy A4 nộp tại lớp (mỗi cá nhân); vấn đáp
Buổi học/số tiết 3,5 tiết	Chương 11. LOẠI BẦU BÍ 11.1. Giới thiệu về loại bầu bí 11.1.1. Đặc điểm chung về loại bầu bí 11.1.2. Đặc điểm thực vật học của loại bầu bí 11.1.3. Yêu cầu về điều kiện ngoại cảnh của loại bầu bí 11.2. Cây dưa leo 11.2.1. Nguồn gốc, phân bố và giá trị của cây dưa leo	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Đặc điểm TVH một số loại rau - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	11.2.2. Phân loại cây dưa leo 11.2.3. Đặc điểm thực vật học của cây dưa leo 11.2.4. Đặc điểm thời kỳ sinh trưởng của cây dưa leo 11.2.5. Yêu cầu về điều kiện ngoại cảnh của cây dưa leo 11.2.6. Một số giống dưa leo chủ yếu 11.2.7. Kỹ thuật trồng trọt cây dưa leo		- Thảo luận nhóm - Thực hành: Đặc điểm TVH một số loại rau Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	+ Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành viết bằng giấy A4 nộp tại lớp (mỗi cá nhân); vấn đáp
Buổi học/số tiết 3 tiết	Chương 12. LOẠI ĐẬU RAU 12.1. Giới thiệu chung về loại đậu rau 12.1.1. Đặc điểm chung về loại đậu rau 12.1.2. Đặc điểm thực vật học của loại đậu rau 12.1.3. Yêu cầu về điều kiện ngoại cảnh của loại đậu rau 12.2. Cây đậu cô ve 12.2.1. Nguồn gốc, phân bố và giá trị của cây đậu cô ve 12.2.2. Đặc điểm thực vật học của cây đậu cô ve 12.2.3. Một số giống đậu cô ve 12.2.4. Kỹ thuật trồng trọt cây đậu cô ve	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Đặc điểm một số hạt giống rau Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Đặc điểm một số hạt giống rau - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành viết bằng giấy A4 nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Phòng thí nghiệm	(mỗi cá nhân); vấn đáp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Mai Thị Phương Anh, Trần Văn Lài và Trần Khắc Thi (1996). Rau và trồng rau, NXB Nông nghiệp Hà Nội.

[2] Tạ Thu Cúc, Hồ Hữu An và Nghiêm Bích Hà (2000). Giáo trình cây rau, NXB Nông nghiệp Hà Nội.

[3] Lê Thị Khánh (2009). Giáo trình cây rau, NXB Đại học Huế.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[4] Nguyễn Thị Hương Cẩm (2020). Bài giảng cây rau, Đại học Tây Nguyên.

[5] Trần Thị Minh Hằng, Trần Khắc Thi và Phạm Mỹ Linh (2015). Bài giảng cây rau nâng cao, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

[6] Hoàng Thị Lương (2010). Bài giảng cây rau, Đại học Tây Nguyên.

[7] <http://faostat.fao.org>.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

Bài 1: Đặc điểm TVH một số loại rau

- Đặc điểm các bộ phận: Rễ, thân, lá, hoa, quả: quan sát, mô tả và vẽ các bộ phận.

Bài 2: Đặc điểm một số hạt giống rau.

- Quan sát, phân loại và mô tả đặc điểm nhận biết một số hạt giống rau.

Bài 3: Kỹ thuật trồng và chăm sóc rau

- Kỹ thuật trồng rau trên nền đất
- Kỹ thuật trồng rau trên giá thể

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4 H5	15%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3 H4 H5	15%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4 H5	20%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3 H4 H5	30%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H4 H5	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: (kết quả điểm bộ phận × trọng số điểm bộ phận + điểm thi × trọng số thi)/100 = kết quả học phần.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H5	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4 H5	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	

Nội dung	H1 H2 H3 H4 H5	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới $\leq 40\%$ số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H5	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	$\leq 40\%$ thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H5	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự $\leq 40\%$ tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H5	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được $\leq 40\%$ các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	

Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4 H5	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4 H5	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi 1	H1 H2 H3 H4 H5	50%	Trình bày đúng 85 - 100%	Trình bày đúng 70 - 84%	Trình bày đúng 55 - 69%	Trình bày đúng 50 - 40%	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	
Câu hỏi 2	H1 H2 H3 H4 H5	50%	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu		

Ngày 25 tháng 10 năm 2021

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

Trần Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Hương Cẩm

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: Cây ăn quả
Mã học phần: NL213342 (8 ký tự)

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: không

Học phần học trước: không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

1. TS. Nguyễn Văn Minh; Số điện thoại: 0913.484.315; Email: nvminh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Hiện nay cây ăn quả đã trở thành một trong những loại cây là thế mạnh kinh tế ở Việt Nam. Sản phẩm cây ăn quả ngoài cung cấp cho thị trường trong nước, đồng thời là nguồn xuất khẩu sang các nước trong khu vực cũng như một số thị trường lớn trên thế giới như Châu Âu và sắp tới là Hoa Kỳ. Cùng với sự phát triển của các ngành công nghiệp, sản phẩm cây ăn quả ở Việt Nam ngoài việc sử dụng ăn tươi, còn là nguyên liệu cho các nhà máy chế biến. Do đó, cây ăn quả có vai trò rất quan trọng trong sự phát triển kinh tế Việt Nam.

Môn học Cây ăn quả được xếp là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của các Khoa học cây trồng, bảo vệ thực vật. Sau khi học xong sinh viên, học viên có thể nắm bắt được những kiến thức cơ bản về cây ăn quả, phân loại, phân bố, xây dựng vườn ươm, các phương pháp nhân giống cây ăn quả. Nguồn gốc, giá trị, phân loại, đặc điểm thực vật học, yêu cầu ngoại cảnh và kỹ thuật trồng, chăm sóc một số cây ăn quả như Dứa, Sầu riêng, Bơ.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

MT1: Có hiểu biết về giá trị dinh dưỡng và hiện trạng cây ăn quả; Có thể phân loại được các loại cây ăn quả và sự phân bố của cây ăn quả ở Việt Nam.

MT2: Có những hiểu biết về tầm quan trọng của việc xây dựng vườn ươm cây ăn quả; có kỹ năng áp dụng được các phương pháp nhân giống cây ăn quả phổ biến hiện nay tại Việt Nam.

MT3: Có kiến thức cơ bản để phân biệt được nguồn gốc, đặc điểm thực vật học, yêu cầu sinh thái các giống dứa hiện có tại Việt Nam; Có thể áp dụng được các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc và sâu bệnh hại cây dứa tại Tây Nguyên.

MT4: Có kiến thức cơ bản để phân biệt được nguồn gốc, đặc điểm thực vật học, yêu cầu sinh thái các giống bơ hiện có tại Việt Nam; Có thể áp dụng được các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc và sâu bệnh hại cây bơ tại Tây Nguyên.

MT5: Có kiến thức cơ bản để phân biệt được nguồn gốc, đặc điểm thực vật học, yêu cầu sinh thái các giống sầu riêng hiện có tại Việt Nam; Có thể áp dụng được các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc và sâu bệnh hại cây sầu riêng tại Tây Nguyên.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1: Xác định được giá trị dinh dưỡng và hiện trạng cây ăn quả; Phân loại được các loại cây ăn quả và sự phân bố của cây ăn quả ở Việt Nam.

H2: Giải thích rõ tầm quan trọng của việc xây dựng vườn ươm cây ăn quả; Áp dụng được các phương pháp nhân giống cây ăn quả phổ biến hiện nay tại Việt Nam.

H3: Phân biệt được nguồn gốc, đặc điểm thực vật học, yêu cầu sinh thái các giống dừa hiện có tại Việt Nam; Áp dụng được các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc và sâu bệnh hại cây dừa tại Tây Nguyên.

H4: Phân biệt được nguồn gốc, đặc điểm thực vật học, yêu cầu sinh thái các giống bơ hiện có tại Việt Nam; Áp dụng được các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc và sâu bệnh hại cây bơ tại Tây Nguyên.

H5: Phân biệt được nguồn gốc, đặc điểm thực vật học, yêu cầu sinh thái các giống sầu riêng hiện có tại Việt Nam; Áp dụng được các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc và sâu bệnh hại cây sầu riêng tại Tây Nguyên.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C7	C8	C9	C10	...
H1	X		X		
H2	X		X		
H3	X		X		
H4	X		X		
H5	X		X		

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÂY ĂN QUẢ 1.1. Ngành trồng cây ăn quả trong nước và thế giới 1.2. Giá trị dinh dưỡng và hiệu quả kinh tế của nghề trồng cây ăn quả 1.3. Hiện trạng và nghề trồng cây ăn quả ở Việt Nam	LT: 3 tiết TH: 0 tiết	[1] Chương 1 giáo trình chính và tài liệu tham khảo

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
			[2-8] [2-9] [2-7]
2	CHƯƠNG 2. PHÂN LOẠI VÀ PHÂN BỐ CÂY ĂN QUẢ 2.1. Căn cứ phân loại thực vật 2.1.1. Cây hạt kín một lá mầm 2.1.2. Cây hạt kín hai lá mầm 2.2. Căn cứ phân loại theo điều kiện sinh thái 2.3. Căn cứ phân loại theo giá trị sử dụng 2.4. Sự phân bố cây ăn quả theo vĩ độ ở nước ta	LT: 3 tiết TH: 0 tiết	[1] Chương 2 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-8] [2-9] [2-7]
3	CHƯƠNG 3. XÂY DỰNG VƯỜN ƯƠM VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP NHÂN GIỐNG CÂY ĂN QUẢ 3.1. Tầm quan trọng của vườn ươm cây ăn quả 3.2. Chọn địa điểm lập vườn ươm 3.3. Tổ chức vườn ươm 3.3.1. Các loại vườn ươm 3.3.2. Bố trí vườn ươm 3.4. Các phương pháp nhân giống cây ăn quả 3.4.1. Phương pháp nhân giống hữu tính- nhân giống bằng hạt 3.4.2. Phương pháp nhân giống vô tính	LT: 6 tiết TH: 3 tiết	[1] Chương 3 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-10] [2-4] [2-5] [2-7] [2-8]
4	CHƯƠNG 4. CÂY DỨA 4.1. Nguồn gốc, giá trị dinh dưỡng và giá trị sử dụng 4.1.1. Nguồn gốc và tình hình sản xuất dứa 4.1.2. Giá trị dinh dưỡng và sử dụng 4.2. Phân loại các giống dứa 4.2.1. Nhóm Cayenne 4.2.2. Nhóm Queen 4.2.3. Nhóm Spanish (Tây Ban Nha) 4.2.4. Một số giống dứa trồng ở Việt Nam hiện nay 4.3. Đặc điểm thực vật và sinh vật học 4.3.1. Thân dứa 4.3.2. Lá dứa 4.3.3. Rễ dứa 4.3.4. Cuống, hoa tự và quả 4.3.5. Chồi dứa 4.4. Yêu cầu ngoại cảnh của cây dứa 4.4.1. Nhiệt độ	LT: 6 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 6 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-10] [2-4] [2-5] [2-7] [2-8] [2-3] [2-1] [2-2]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.4.2. Lượng mưa và nước 4.4.3. Ánh sáng 4.4.4. Gió 4.4.5. Đất đai 4.5. Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dứa 4.5.1. Nhân giống dứa 4.5.2. Chuẩn bị đất trồng dứa 4.5.3. Thời vụ trồng dứa 4.5.4. Mật độ, khoảng cách và phương thức trồng 4.5.5. Phân bón 4.5.6. Chăm sóc dứa 4.5.7. Thu hoạch, vận chuyển và bảo quản		
5	CHƯƠNG 5. CÂY SẦU RIÊNG 5.1. Nguồn gốc và phân bố cây sầu riêng 5.2. Giá trị kinh tế, dinh dưỡng và giá trị sử dụng của cây sầu riêng 5.2.1. Giá trị kinh tế 5.2.2. Giá trị dinh dưỡng 5.2.3. Giá trị sử dụng 5.3. Đặc điểm thực vật học của cây Sầu riêng 5.4. Yêu cầu sinh thái của cây sầu riêng 5.4.1. Điều kiện khí hậu 5.4.2. Điều kiện đất đai 5.5. Một số giống sầu riêng phổ biến ở một số nước trên thế giới và Việt Nam 5.5.1. Thái Lan 5.5.2. Malaysia 5.5.3. Indonesia 5.5.4. Một số giống sầu riêng ở Việt Nam 5.6. Vai trò của phân bón đối với cây sầu riêng 5.6.1. Vai trò của đạm 5.6.2. Vai trò của lân 5.6.3. Vai trò của kali 5.7. Một số loại sâu bệnh hại trên cây sầu riêng 5.7.1. Một số sâu bệnh hại sầu riêng trong nước 5.7.2. Một số sâu bệnh hại sầu riêng chính ngoài nước 5.8. Quy trình trồng và chăm sóc cây sầu riêng	LT: 6 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 14 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-10] [2-4] [2-5] [2-7] [2-8] [2-1] [2-3]
6	CHƯƠNG 6. CÂY BƠ	LT: 6 tiết	Tài liệu

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	6.1. Nguồn gốc, giá trị dinh dưỡng cây bơ 6.2. Tình hình sản xuất bơ trên thế giới và Việt Nam 6.2.1. Trên thế giới 6.2.2. Tại Việt Nam 6.3. Đặc điểm thực vật học của cây bơ 6.3.1. Thân bơ 6.3.2. Lá bơ 6.3.3. Hoa bơ 6.3.4. Quả và hạt bơ 6.4. Phân loại bơ 6.5. Yêu cầu sinh thái cây bơ 6.5.1. Độ cao 6.5.2. Nhiệt độ 6.5.3. Ẩm độ 6.5.4. Đất đai 6.6. Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây bơ 6.6.1. Nhân giống bơ 6.6.2. Mật độ khoảng cách và kích thước hố trồng 6.6.3. Phân bón cho bơ 6.6.4. Sâu bệnh hại bơ 6.6.5. Thu hoạch và bảo quản	TH: 4	tham khảo [2-10] [2-4] [2-5] [2-7] [2-8] [2-1] [2-6]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1/số tiết: 0 - 3	CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÂY ĂN QUẢ 1.1. Ngành trồng cây ăn quả trong nước và thế giới 1.2. Giá trị dinh dưỡng và hiệu quả kinh tế của nghề trồng cây ăn quả 1.3. Hiện trạng và nghề trồng cây ăn quả ở Việt Nam	H1	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi thảo luận trên lớp Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1 và 2/số tiết: 4 - 6	CHƯƠNG 2. PHÂN LOẠI VÀ PHÂN BỐ CÂY ĂN QUẢ 2.1. Căn cứ phân loại thực vật 2.2. Căn cứ phân loại theo điều kiện sinh thái 2.3. Căn cứ phân loại theo giá trị sử dụng 2.4. Sự phân bố cây ăn quả theo vĩ độ ở nước ta	H1	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi thảo luận trên lớp Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: Buổi học 2 -4/số tiết: 7 - 11 TH: Buổi học 1/số tiết: 3	CHƯƠNG 3. XÂY DỰNG VƯỜN ƯƠM VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP NHÂN GIỐNG CÂY ĂN QUẢ 3.1. Tầm quan trọng của vườn ươm cây ăn quả 3.2. Chọn địa điểm lập vườn ươm 3.3. Tổ chức vườn ươm 3.4. Các phương pháp nhân giống cây ăn quả	H2 H3	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Ưu nhược điểm của các phương pháp ghép cây ăn quả - Thực hành: Các phương pháp ghép cây ăn quả Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành ghép cây Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm - Trại thực hành	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng đoạn video của cá nhân, nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)
LT: Buổi học 3-4; số	CHƯƠNG 4. CÂY DỨA	H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo	-Nộp bài thực hành

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
tiết: 12-18 TH: Buổi học 2/số tiết: 4	4.1. Nguồn gốc, giá trị dinh dưỡng và giá trị sử dụng 4.2. Phân loại các giống dứa 4.3. Đặc điểm thực vật và sinh vật học 4.4. Yêu cầu ngoại cảnh của cây dứa 4.5. Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dứa		luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Kỹ thuật trồng cây Dứa tại Tây Nguyên - Thực hành: nhận biết đặc điểm thực vật học, phân loại, thử nếm, đánh giá chất lượng các loại bơ Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành nhận biết và thử nếm Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bài thực hành: bằng giấy A4 (mỗi cá nhân)
LT: Buổi học 5-6; số tiết: 19-24 TH: Buổi học 3/số tiết: 4	CHƯƠNG 5. CÂY SẦU RIÊNG 5.1. Nguồn gốc và phân bố cây sầu riêng 5.2. Giá trị kinh tế, dinh dưỡng và giá trị sử dụng của cây sầu riêng 5.3. Đặc điểm thực vật học của cây Sầu riêng 5.4. Yêu cầu sinh thái của cây sầu riêng 5.5. Một số giống sầu riêng phổ biến ở một số nước trên thế giới và Việt Nam 5.6. Vai trò của phân	H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Bài kiểm tra: Phân bón cho cây sầu riêng tại Tây Nguyên - Thực hành: nhận biết đặc điểm thực vật học, phân loại, thử nếm, đánh giá chất lượng các loại sầu riêng tại Tây Nguyên Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bài kiểm tra: bằng giấy A4 (cá nhân) + Bài thực hành: bằng giấy A4 (mỗi cá nhân)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	bón đối với cây sầu riêng 5.7. Một số loại sâu bệnh hại trên cây sầu riêng 5.8. Quy trình trồng và chăm sóc cây sầu riêng		Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành nhận biết và thử nếm Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	
LT: Buổi học 5-6; số tiết: 25-30 TH: buổi học 4/số tiết 4	CHƯƠNG 6. CÂY BƠ 6.1. Nguồn gốc, giá trị dinh dưỡng cây bơ 6.2. Tình hình sản xuất bơ trên thế giới và Việt Nam 6.3. Đặc điểm thực vật học của cây bơ 6.4. Phân loại bơ 6.5. Yêu cầu sinh thái cây bơ 6.6. Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây bơ	H6	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Bài kiểm tra: Phân bón cho cây bơ tại Tây Nguyên - Thực hành: nhận biết đặc điểm thực vật học, phân loại, thử nếm, đánh giá chất lượng các loại quả bơ tại Tây Nguyên Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành nhận biết và thử nếm Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bài kiểm tra: bằng giấy A4 (cá nhân) + Bài thực hành: bằng giấy A4 (mỗi cá nhân)

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

[1] GS.TS. Trần Thế Tục (1998) - Giáo trình cây ăn quả - NXB Nông Nghiệp

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Liệt kê khoảng 3-5 tài liệu)

[2-1] PGS. TS. Phạm Văn Côn (2003) - Các biện pháp điều khiển sinh trưởng, phát triển, ra hoa, kết quả cây ăn trái - NXB Nông Nghiệp.

[2-2] GS.TS. Đường Hồng Dật (2000) - Cây dừa và kỹ thuật trồng - NXB Lao động - Xã hội.

[2-3] GS.TS. Trần Văn Hâu (2005) - Giáo trình xử lý ra hoa – Trường Đại học Cần Thơ

[2-4] GS.TS. Vũ Công Hậu (1997) - Nhân giống cây ăn trái - NXB Nông Nghiệp

[2-5] TS. Nguyễn Văn Kế (2001) - Cây ăn quả nhiệt đới tập 1 - NXB Nông Nghiệp

[2-6] TS. Lâm Thị Bích Lệ (2014) - Bài giảng cây bơ

[2-7] TS. Nguyễn Văn Minh (2020) - Bài giảng cây ăn quả

[2-8] Th.S. Lê Thanh Phong; TS. Nguyễn Bảo Vệ (2009) - Giáo trình cây ăn trái - Đại học Cần Thơ.

[2-9] GS. TS. Tôn Thất Trình(2002) - Tìm hiểu về các loại cây ăn trái có triển vọng xuất khẩu - NXB Nông Nghiệp

[2-10] GS.TS. Hoàng Ngọc Thuận (2002) - Nhân giống cây ăn quả - NXB Nông Nghiệp

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4 H5	30%
2	Bài tập	Đánh giá khả năng xác	Phương pháp đánh giá thông	H2	10%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
	cá nhân	định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H3 H4 H5	
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2 H3 H4 H5	10%
4	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H2 H3 H4 H5	30%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H4	20%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.2.1 Rubric chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Tham dự lớp</i>	H1 H2 H3 H4 H5	15	Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp	Vắng 2 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 3 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 90% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 4 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 80% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng >4 buổi trở lên, không tham gia thảo luận	
<i>Hoạt động học tập khi đến lớp</i>	H1 H2 H3 H4 H5	15	Trả lời đúng câu hỏi, chăm chú nghe giảng, tích cực trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành tốt từ 85 – 100% các nhiệm vụ giao ở lớp	Chăm chú nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên > 3 lần, hoàn thành 70-84% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên 1-3 lần, hoàn thành 55 – 69% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành < 55 % các nhiệm vụ giao ở lớp	Thiếu chú ý, làm việc riêng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên	

8.2.2 Rubric bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Nội dung trả lời câu hỏi	H2 H3 H4 H5	10	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

8.2.3 Rubric bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Nội dung trả lời câu hỏi	H2 H3 H4 H5	10	100% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 85-100% nội dung câu trả lời	>90% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 70-84% nội dung câu trả lời	>80% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 55-69% nội dung câu trả lời	>60% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 40-54% nội dung câu trả lời	>50% số thành viên nhóm cùng làm việc, Đạt <40% nội dung câu trả lời	

8.2.4 Rubric thí nghiệm, thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H2 H3 H4 H5	5	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành	Vắng 1 buổi và không tham gia	Vắng từ 2 buổi trở lên, không	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
			và tham gia tích cực thảo luận	hành và tham gia thảo luận.	và không tham gia thảo luận	thỏa luận	tham gia thảo luận	
Làm việc nhóm	H2 H3 H4 H5	5	100% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	>90% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	>80% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	>60% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	>50% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	
Kết quả làm việc nhóm	H2 H3 H4 H5	10	Đạt 85-100% nội dung yêu cầu	Đạt 70-84% nội dung yêu cầu	Đạt 55-69% nội dung yêu cầu	Đạt 40-54% nội dung yêu cầu	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
Kỹ năng thuyết trình kết quả của nhóm	H2 H3 H4 H5	10	Trình bày rõ ràng, lô gic, hiểu rõ vấn đề của nhóm	Trình bày rõ ràng, không lô gic, hiểu vấn đề của nhóm	Trình bày chưa rõ ràng, lô gic, chưa hiểu rõ vấn đề của nhóm	Trình bày chưa rõ ràng, không lô gic, chưa hiểu rõ vấn đề của nhóm	Trình bày chưa rõ ràng, không lô gic, không hiểu vấn đề của nhóm	

8.2.5 Rubric bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức trình bày	H4	5	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	
Nội dung trả lời câu hỏi	H2 H3	15	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận × trọng số điểm bộ phận + điểm thi × trọng số thi)/100 = kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: (Thi vấn đáp nếu học viên dưới 40)	H1 H2 H3 H4 H5	100%

Rubric thi kết thúc học phần (thi vấn đáp)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Nội dung trả lời câu hỏi 1	H1	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
	H2							
	H3							
	H4							
	H5							
Nội dung trả lời câu hỏi 2	H1	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
	H2							
	H3							
	H4							
	H5							
Nội dung trả lời câu hỏi thêm	H1	40	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
	H2							
	H3							
	H4							
	H5							

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày 20 tháng 9 năm 2021
Người biên soạn

TS. Trần Ngọc Duyên

TS. Nguyễn Văn Minh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CÂY ĐẬU ĐỎ
Mã học phần: NL213343

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Cây rau, Cây lương thực, Cây ăn quả

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thị Hương Cẩm; Số điện thoại: 0974996119; Email: nthcam@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Cây đậu đỏ là một học phần kiến thức chuyên ngành bắt buộc nằm trong chương trình đào tạo đối với trình độ Đại học ngành Khoa học Cây trồng. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến: nguồn gốc, giá trị, tình hình sản xuất, phân loại, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái và quy trình kỹ thuật trồng trọt một số loại đậu đỏ như: đậu tương, lạc và đậu xanh. Qua đó, sinh viên có khả năng giải quyết các vấn đề thực tiễn có liên quan, thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản và biết vận dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tạo điều kiện tối ưu để cây đậu đạt được năng suất và chất lượng tốt nhất.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Có kiến thức cơ bản về nguồn gốc, giá trị, tình hình sản xuất, phân loại, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái của một số loại đậu đỏ khác nhau.

MT2: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng trọt của một số loại đậu đỏ khác nhau.

MT3: Có khả năng giải thích một số vấn đề liên quan về cây đậu đỏ trong thực tiễn sản xuất; thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản về trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản một số loại đậu đỏ; biết vận dụng một số tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu được nguồn gốc, giá trị, tình hình sản xuất, phân loại, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái của một số loại đậu đỏ khác nhau.

H2: Xác định được kỹ thuật trồng trọt của một số loại đậu đỏ khác nhau.

H3: Có khả năng giải thích được một số vấn đề liên quan về cây đậu đỏ trong thực tiễn sản xuất; thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản về trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản một số loại đậu đỏ; có khả năng vận dụng được một số tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và góp phần phát triển sản xuất bền vững.

H4: Có tinh thần tự học, tự nghiên cứu; ý thức tổ chức kỷ luật tốt; trách nhiệm cao với công việc; ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, sẵn sàng hợp tác, chia sẻ với đồng nghiệp và các bên liên quan.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	Kiến thức đại cương					Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ		
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2							x			
H3							x			
H4										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	PHẦN CÂY LẠC (Arachis hypogaea L.)		
1	Chương 1. MỞ ĐẦU 1.1. Nguồn gốc lịch sử của cây lạc 1.1.1. Trên thế giới 1.1.2. Ở Việt Nam 1.2. Giá trị của cây lạc 1.2.1. Giá trị dinh dưỡng 1.2.2. Giá trị kinh tế 1.2.3. Giá trị khác 1.3. Tình hình sản xuất trên thế giới và ở Việt Nam 1.3.1. Trên thế giới 1.3.2. Ở Việt Nam	LT: 2 tiết TH: 0 tiết	[1] Mục I [5] Chương 1 [6] Chương 1 [7] Chương 1 - Mục I [8]
2	Chương 2. ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC VÀ PHÂN LOẠI 2.1. Đặc điểm thực vật học 2.1.1. Rễ lạc 2.1.2. Thân và cành 2.1.3. Lá 2.1.4. Hoa 2.1.5. Quả 2.1.6. Hạt 2.2. Phân loại	LT: 2 tiết TH: 2 tiết	[1] Mục II [5] Chương 2 [6] Chương 2 [7] Chương 1 - Mục I và II

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
3	Chương 3. ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG PHÁT TRIỂN VÀ YÊU CẦU SINH THÁI CÂY LẠC 3.1. Đặc điểm sinh trưởng phát triển của cây lạc 3.1.1. Thời kỳ nảy mầm 3.1.2. Thời kỳ cây con 3.1.3. Thời kỳ ra hoa đâm tia 3.1.4. Thời kỳ hình thành và chín của quả lạc 3.2. Yêu cầu sinh thái của cây lạc 3.2.1. Khí hậu 3.2.2. Đất đai 3.2.3. Dinh dưỡng	LT: 2 tiết TH: 1 tiết	[1] Mục III [5] Chương 3 [6] Chương 3 [7] Chương 1 - Mục II và III
4	Chương 4. KỸ THUẬT TRỒNG TRỌT 4.1. Chế độ canh tác 4.1.1. Luân canh 4.1.2. Xen canh 4.2. Kỹ thuật làm đất 4.3. Kỹ thuật gieo trồng 4.3.1. Giống và công tác chuẩn bị giống 4.3.2. Thời vụ gieo trồng 4.3.3. Mật độ, khoảng cách gieo 4.4. Kỹ thuật bón phân 4.5. Kỹ thuật chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh 4.5.1. Kỹ thuật chăm sóc 4.5.2. Phòng trừ sâu bệnh hại 4.6. Thu hoạch và bảo quản 4.6.1. Thu hoạch 4.6.2. Bảo quản	LT: 4 tiết TH: 4 tiết	[1] Mục IV và V [5] Chương 4 [6] Chương 4 [7] Chương 1 - Mục IV
	PHẦN CÂY ĐẬU TƯƠNG (<i>Glycine max</i> (L.) Merrill)		
5	Chương 5. MỞ ĐẦU 5.1. Nguồn gốc lịch sử của cây đậu tương 5.1.1. Trên thế giới 5.1.2. Ở Việt Nam 5.2. Giá trị của cây đậu tương 5.2.1. Giá trị dinh dưỡng 5.2.2. Giá trị kinh tế 5.2.3. Giá trị khác 5.3. Tình hình sản xuất đậu tương trên thế giới và ở Việt Nam 5.3.1. Trên thế giới 5.3.2. Ở Việt Nam	LT: 2 tiết TH: 0 tiết	[2] Chương I [3] Mở đầu [5] Chương 5 [6] Chương 5 [7] Chương 2 - Mục I [8]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
6	Chương 6. ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC VÀ PHÂN LOẠI 6.1. Đặc điểm thực vật học 6.1.1. Rễ và nốt sần 6.1.2. Thân, cành 6.1.3. Lá và lông tơ 6.1.4. Hoa 6.1.5. Quả 6.1.6. Hạt 6.2. Phân loại 6.2.1. Tên gọi 6.2.2. Phân loại	LT: 2 tiết TH: 2 tiết	[2] Chương I và II [3] Phần I [5] Chương 6 [6] Chương 6 [7] Chương 2 - Mục I và II
7	Chương 7. ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG PHÁT TRIỂN VÀ YÊU CẦU SINH THÁI CÂY ĐẬU TƯƠNG 7.1. Đặc điểm sinh trưởng phát triển của cây đậu tương 7.1.1. Giai đoạn trước hoa 7.1.2. Giai đoạn ra hoa và hình thành quả 7.1.3. Giai đoạn hình thành quả 7.1.4. Giai đoạn chín 7.2. Yêu cầu sinh thái của cây đậu tương 7.2.1. Khí hậu 7.2.2. Đất đai 7.2.3. Dinh dưỡng	LT: 2 tiết TH: 1 tiết	2] Chương III [3] Phần I [5] Chương 7 [6] Chương 7 [7] Chương 2 - Mục II và III
8	Chương 8. KỸ THUẬT TRỒNG TRỌT 8.1. Chế độ canh tác 8.1.1. Luân canh 8.1.2. Xen canh 8.2. Kỹ thuật làm đất 8.3. Kỹ thuật gieo trồng 8.3.1. Giống và công tác chuẩn bị giống 8.3.2. Thời vụ gieo trồng 8.3.3. Mật độ khoảng cách 8.4. Kỹ thuật bón phân 8.5. Kỹ thuật chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh 8.5.1. Kỹ thuật chăm sóc 8.5.2. Phòng trừ sâu bệnh hại 8.6. Thu hoạch và bảo quản 8.6.1. Thu hoạch 8.6.2. Bảo quản	LT: 4 tiết TH: 4 tiết	[2] Chương IV [3] Phần I và II [5] Chương 8 [6] Chương 8 [7] Chương 2 - Mục IV

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	PHẦN CÂY ĐẬU XANH (<i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek)		
9	Chương 9. SƠ LƯỢC VỀ CÂY ĐẬU XANH 9.1. Giá trị của cây đậu xanh 9.2. Vài nét về tình hình phát triển của cây đậu xanh 9.3. Đặc tính thực vật học 9.3.1. Rễ và nốt sần 9.3.2. Thân 9.3.3. Cành 9.3.4. Lá 9.3.5. Hoa 9.3.6. Quả 9.3.7. Hạt 9.4. Yêu cầu sinh thái 9.4.1. Khí hậu 9.4.2. Đất và dinh dưỡng 9.5. Kỹ thuật gieo trồng 9.5.1. Thời vụ gieo trồng 9.5.2. Mật độ, khoảng cách 9.5.3. Phân bón 9.5.4. Chăm sóc 9.5.5. Phòng trừ sâu bệnh 9.5.6. Thu hoạch	LT: 2,5 tiết TH: 1 tiết	[4] Mục I, mục II, phần một, hai và ba [5] Chương 9 [6] Chương 9 [8]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	PHẦN CÂY LẠC (<i>Arachis hypogaea</i> L.)			
Buổi học/số tiết 2 tiết	Chương 1. MỞ ĐẦU 1.1. Nguồn gốc lịch sử của cây lạc 1.1.1. Trên thế giới 1.1.2. Ở Việt Nam 1.2. Giá trị của cây lạc 1.2.1. Giá trị dinh dưỡng 1.2.2. Giá trị kinh tế	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên	- Vấn đáp - Hình thức đánh giá bài: + Bài chuẩn bị + Mức độ chính xác trả lời

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.2.3. Giá trị khác 1.3. Tình hình sản xuất trên thế giới và ở Việt Nam 1.3.1. Trên thế giới 1.3.2. Ở Việt Nam		cứu và trao đổi Yêu cầu sinh viên - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	
Buổi học/số tiết 4 tiết	Chương 2. ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC VÀ PHÂN LOẠI 2.1. Đặc điểm thực vật học 2.1.1. Rễ lạc 2.1.2. Thân và cành 2.1.3. Lá 2.1.4. Hoa 2.1.5. Quả 2.1.6. Hạt 2.2. Phân loại	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gọi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gọi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Đặc điểm TVH một số loại đậu; Đặc điểm một số hạt giống đậu Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Đặc điểm TVH một số loại đậu; Đặc điểm một số hạt giống đậu - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành viết bằng giấy A4 nộp tại lớp (mỗi cá nhân); vấn đáp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết 3 tiết	Chương 3. ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG PHÁT TRIỂN VÀ YÊU CẦU SINH THÁI CÂY LẠC 3.1. Đặc điểm sinh trưởng phát triển của cây lạc 3.1.1. Thời kỳ nảy mầm 3.1.2. Thời kỳ cây con 3.1.3. Thời kỳ ra hoa đâm tia 3.1.4. Thời kỳ hình thành và chín của quả lạc 3.2. Yêu cầu sinh thái của cây lạc 3.2.1. Khí hậu 3.2.2. Đất đai 3.2.3. Dinh dưỡng	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Đặc điểm TVH một số loại đậu Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Đặc điểm TVH một số loại đậu - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành viết bằng giấy A4 nộp tại lớp (mỗi cá nhân); vấn đáp
Buổi học/số tiết 8 tiết	Chương 4. KỸ THUẬT TRỒNG TRỌT 4.1. Chế độ canh tác 4.1.1. Luân canh 4.1.2. Xen canh 4.2. Kỹ thuật làm đất 4.3. Kỹ thuật gieo trồng 4.3.1. Giống và công tác chuẩn bị giống	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Kỹ thuật trồng và chăm sóc đậu - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.3.2. Thời vụ gieo trồng 4.3.3. Mật độ, khoảng cách gieo 4.4. Kỹ thuật bón phân 4.5. Kỹ thuật chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh 4.5.1. Kỹ thuật chăm sóc 4.5.2. Phòng trừ sâu bệnh hại 4.6. Thu hoạch và bảo quản 4.6.1. Thu hoạch 4.6.2. Bảo quản		cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Kỹ thuật trồng và chăm sóc đậu Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm - Thực địa	chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành: kiểm tra thao tác kỹ thuật thực địa, mô hình thực tập (nếu có).
	PHẦN CÂY ĐẬU TƯƠNG (Glycine max (L.) Merrill)			
Buổi học/số tiết 2 tiết	Chương 5. MỞ ĐẦU 5.1. Nguồn gốc lịch sử của cây đậu tương 5.1.1. Trên thế giới 5.1.2. Ở Việt Nam 5.2. Giá trị của cây đậu tương 5.2.1. Giá trị dinh dưỡng 5.2.2. Giá trị kinh tế 5.2.3. Giá trị khác 5.3. Tình hình sản xuất đậu tương trên thế giới và ở Việt Nam 5.3.1. Trên thế giới 5.3.2 Ở. Việt Nam	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gọi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi Yêu cầu sinh viên - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận	- Vấn đáp - Hình thức đánh giá bài: + Bài chuẩn bị + Mức độ chính xác trả lời

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: - Giảng đường	
Buổi học/số tiết 4 tiết	Chương 6. ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC VÀ PHÂN LOẠI 6.1. Đặc điểm thực vật học 6.1.1. Rễ và nốt sần 6.1.2. Thân, cành 6.1.3. Lá và lông tơ 6.1.4. Hoa 6.1.5. Quả 6.1.6. Hạt 6.2. Phân loại 6.2.1. Tên gọi 6.2.2. Phân loại	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Đặc điểm TVH một số loại đậu; Đặc điểm một số hạt giống đậu Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Đặc điểm TVH một số loại đậu; Đặc điểm một số hạt giống đậu - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành viết bằng giấy A4 nộp tại lớp (mỗi cá nhân); vấn đáp
Buổi học/số tiết 3 tiết	Chương 7. ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG PHÁT TRIỂN VÀ YÊU CẦU SINH THÁI CÂY ĐẬU TƯƠNG 7.1. Đặc điểm sinh	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học:	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Đặc điểm TVH một số loại đậu - Hình thức

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	trưởng phát triển của cây đậu tương 7.1.1. Giai đoạn trước hoa 7.1.2. Giai đoạn ra hoa và hình thành quả 7.1.3. Giai đoạn hình thành quả 7.1.4. Giai đoạn chín 7.2. Yêu cầu sinh thái của cây đậu tương 7.2.1. Khí hậu 7.2.2. Đất đai 7.2.3. Dinh dưỡng		- Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Đặc điểm TVH một số loại đậu Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành viết bằng giấy A4 nộp tại lớp (mỗi cá nhân); vấn đáp
Buổi học/số tiết 8 tiết	Chương 8. KỸ THUẬT TRỒNG TRỌT 8.1. Chế độ canh tác 8.1.1. Luân canh 8.1.2. Xen canh 8.2. Kỹ thuật làm đất 8.3. Kỹ thuật gieo trồng 8.3.1. Giống và công tác chuẩn bị giống 8.3.2. Thời vụ gieo trồng 8.3.3. Mật độ khoảng cách 8.4. Kỹ thuật bón phân 8.5. Kỹ thuật chăm	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Kỹ thuật trồng và chăm sóc đậu Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Kỹ thuật trồng và chăm sóc đậu - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	sốc và phòng trừ sâu bệnh 8.5.1. Kỹ thuật chăm sóc 8.5.2. Phòng trừ sâu bệnh hại 8.6. Thu hoạch và bảo quản 8.6.1. Thu hoạch 8.6.2. Bảo quản		- Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm - Thực địa	xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành: kiểm tra thao tác kỹ thuật thực địa, mô hình thực tập (nếu có).
	PHẦN CÂY ĐẬU XANH (Vigna radiata (L.) Wilczek)			
Buổi học/số tiết 3,5 tiết	Chương 9. SƠ LƯỢC VỀ CÂY ĐẬU XANH 9.1. Giá trị của cây đậu xanh 9.2. Vài nét về tình hình phát triển của cây đậu xanh 9.3. Đặc tính thực vật học 9.3.1. Rễ và nốt sần 9.3.2. Thân 9.3.3. Cành 9.3.4. Lá 9.3.5. Hoa 9.3.6. Quả 9.3.7. Hạt 9.4. Yêu cầu sinh thái 9.4.1. Khí hậu 9.4.2. Đất và dinh dưỡng 9.5. Kỹ thuật gieo trồng	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Đặc điểm TVH một số loại đậu; Đặc điểm một số hạt giống đậu; Kỹ thuật trồng và chăm sóc đậu Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi,	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Đặc điểm TVH một số loại đậu; Đặc điểm một số hạt giống đậu; Kỹ thuật trồng và chăm sóc đậu - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	9.5.1. Thời vụ gieo trồng 9.5.2. Mật độ, khoảng cách 9.5.3. Phân bón 9.5.4. Chăm sóc 9.5.5. Phòng trừ sâu bệnh 9.5.6. Thu hoạch		câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm - Thực địa	tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành: kiểm tra thao tác kỹ thuật thực địa, mô hình thực tập (nếu có).

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Đường Hồng Dật (2007). Cây lạc và biện pháp thâm canh nâng cao hiệu quả sản xuất, NXB Thanh Hóa.

[2] Trần Văn Điền (2007). Giáo trình cây đậu tương, NXB Nông nghiệp Hà Nội.

[3] Phạm Văn Thiều (1999). Cây đậu xanh, kỹ thuật trồng và chế biến, NXB Nông nghiệp Hà Nội.

[4] Phạm Văn Thiều (2002). Cây đậu tương, kỹ thuật trồng và chế biến sản phẩm, NXB Nông nghiệp Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[5] Nguyễn Thị Hương Cẩm (2020). Bài giảng cây đậu, Đại học Tây Nguyên.

[6] Hoàng Thị Lương (2008). Bài giảng cây đậu đỗ, Đại học Tây Nguyên.

[7] Ma Thị Phương (2008). Bài giảng cây lạc – cây đậu tương, Đại học Nông Lâm Thái Nguyên.

[8] <http://faostat.fao.org>.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

Bài 1: Đặc điểm TVH một số loại đậu

- Đặc điểm các bộ phận: Rễ, thân, lá, hoa, quả: quan sát, mô tả và vẽ các bộ phận.

Bài 2: Đặc điểm một số hạt giống đậu

- Quan sát, phân loại và mô tả đặc điểm nhận biết một số hạt giống đậu.

Bài 3: Kỹ thuật trồng và chăm sóc đậu

- Kỹ thuật làm đất, gieo trồng

- Kỹ thuật chăm sóc.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = $100\% - \text{Trọng số bộ phận}$)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	15%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3 H4	15%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4	20%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	30%
		Đánh giá mức độ có kỹ năng của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực		

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
			hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H4	20%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: $(\text{kết quả điểm bộ phận} \times \text{trọng số điểm bộ phận} + \text{điểm thi} \times \text{trọng số thi})/100 = \text{kết quả học phần}$.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H4	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H3 H4	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H4	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H4	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H4	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3 H4	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4	100 %

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi 1	H1 H2 H3 H4	50%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	
Câu hỏi 2	H1 H2 H3 H4	50%						

Ngày 25 tháng 10 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

Trần Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Hương Cẩm

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CÂY CAO SU
Mã học phần: NL213350

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 2,0; Số tín chỉ thực hành: 1,0

Loại môn học: Bắt buộc (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: TS. Trần Ngọc Duyên; Số điện thoại: 0913.448.131;

Email: tnduyen@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Ngành cao su đã và đang đóng góp cho đất nước trong nhiều lĩnh vực từ nông lâm nghiệp, môi trường, kinh tế, xã hội... Hiện nay, Việt Nam đã trở thành một trong những nước dẫn đầu trên thế giới về năng suất, diện tích và xuất khẩu cao su thiên nhiên.

Cây cao su là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của ngành Khoa học Cây trồng tại các trường đại học. Học phần Cây cao su cung cấp cho học cho sinh viên ngành Khoa học cây trồng những kiến thức cơ bản về nguồn gốc, lịch sử phát triển, tình hình sản xuất và tiêu thụ cao su trên thế giới và Việt Nam, đặc điểm sinh học, yêu cầu sinh thái của cây cao su; kỹ thuật chọn tạo và sản xuất cây giống; kỹ thuật trồng và chăm sóc; kỹ thuật thu hoạch và chế biến mủ cao su.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Có hiểu biết cơ bản về nguồn gốc, lịch sử phát triển, tình hình sản xuất và tiêu thụ cao su trên thế giới và Việt Nam.

MT2: Có hiểu biết cơ bản về đặc điểm sinh học, yêu cầu sinh thái của cây cao su.

MT3: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật chọn tạo và sản xuất cây giống cao su.

MT4: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng và chăm sóc cây cao su.

MT5: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật thu hoạch và chế biến mủ cao su.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có kiến thức cơ bản về nguồn gốc, lịch sử phát triển, tình hình sản xuất và tiêu thụ cao su trên thế giới và Việt Nam.

H2: Có kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật chọn tạo và sản xuất cây giống cao su.

H3: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng và chăm sóc, thu hoạch và chế biến mủ cao su

H4: Có kỹ năng thực hành thành thạo các thao tác kỹ thuật cơ bản về chọn tạo giống, nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch và chế biến mủ cao su.

H5: Có thái độ làm việc nghiêm túc, nhiệt tình trong các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, sản xuất nông nghiệp trong và ngoài nước. Có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, có tinh thần cầu tiến, hợp tác và chia sẻ với đồng nghiệp.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	Kiến thức đại cương					Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ		
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x			
H3						x	x			
H4							x	x	x	x
H5								x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: MỞ ĐẦU 1.1. Giới thiệu về cây cao su 1.1.1. Nguồn gốc cây cao su 1.1.2. Giá trị của cây cao su 1.1.3. Lịch sử hình thành và quá trình phát triển cao su thiên nhiên 1.1.4. Đặc trưng của ngành cao su thiên nhiên 1.1.5. Cây cao su đóng góp vào nền kinh tế Việt Nam 1.2. Tình hình sản xuất và tiêu thụ cao su thiên nhiên trên thế giới và Việt Nam 1.2.1. Tình hình sản xuất và tiêu thụ cao su thiên nhiên trên thế giới 1.2.2. Tình hình sản xuất và tiêu thụ cao su thiên nhiên tại Việt Nam 1.2.3. Xu hướng phát triển bền vững trong ngành cao su Việt Nam	LT: 3 tiết TH: 0 tiết	[1] Chương 1 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-8]
2	Chương 2: ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC VÀ YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY CAO SU 2.1. Đặc điểm thực vật học của cây cao su	LT: 7 tiết TH: 4 tiết	[1] Chương 2 giáo trình chính và tài

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.1.1. Rễ 2.1.2. Lá 2.1.3. Hoa 2.1.4. Quả và hạt 2.1.5. Vỏ và hệ thống ống mủ 2.1.6. Mủ cao su 2.1.7. Tăng trưởng của cây cao su 2.2. Yêu cầu sinh thái của cây cao su 2.2.1. Khí hậu 2.2.2. Đất đai	BT: 2 tiết	liệu tham khảo [2-8]
3	Chương 3 : TUYỂN CHỌN & SẢN XUẤT GIỐNG CAO SU 3.1. Tuyển chọn giống cao su 3.2. Các phương pháp lai tạo và tuyển chọn giống cao su 3.2.1. Lai tạo 3.2.2. Các giai đoạn tuyển chọn giống cao su 3.2.3. Mở rộng nguồn di truyền 3.2.4. Ghép tán (tổ hợp cây 3 phần) 3.2.5. Cơ cấu bộ giống cao su địa phương hóa 3.3. Sản xuất giống cao su 3.3.1. Vườn ươm cao su 3.3.1.1. Kỹ thuật làm vườn ươm stumps 10 tháng tuổi 3.3.1.2. Kỹ thuật làm vườn ươm bầu cắt ngọn 3.3.1.3. Kỹ thuật làm vườn ươm stumps bầu 2 - 3 tầng lá 3.3.1.4. Kỹ thuật làm vườn ươm stumps bầu 5 tầng lá 3.3.2. Vườn nhân gỗ ghép	LT: 6 tiết TH: 4 tiết BT: 2 tiết	[1] Chương 3 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-8]
4	Chương 4: KỸ THUẬT TRỒNG MỚI VÀ CHĂM SÓC CAO SU 4.1. Khai hoang, thiết kế lô và xây dựng vườn cây 4.1.1. Tiêu chuẩn đất trồng cao su 4.1.2. Khai hoang và làm đất trồng cao su 4.1.3. Thiết kế lô cao su 4.2. Kỹ thuật trồng mới cao su 4.2.1. Các tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu 4.2.2. Trồng cao su 4.3. Kỹ thuật chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản 4.3.1. Kỹ thuật canh tác trên vườn cao su kiến thiết cơ bản 4.3.2. Bón phân cho vườn cao su kiến thiết cơ bản 4.3.3. Tia chồi có kiểm soát và tạo tán cho cao su kiến thiết cơ bản	LT: 8 tiết TH: 4 tiết BT: 2 tiết	[1] Chương 4 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-8]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.3.4. Trồng xen trong vườn cao su 4.3.5. Thiết lập hồ đa năng 4.4. Chăm sóc vườn cây kinh doanh 4.4.1. Làm cỏ cho vườn cao su kinh doanh 4.4.2. Bón phân cho vườn cao su kinh doanh 4.5. Bảo vệ vườn cây cao su kinh doanh 4.5.1. Phòng chống cháy cho vườn cây cao su 4.5.2. Tổ chức phòng chống cháy, chăm sóc cây bị cháy 4.5.3. Bảo vệ vườn cây 4.6. Sâu bệnh và biện pháp phòng trừ 4.6.1. Bệnh lá 4.6.2. Bệnh thân cành 4.6.3. Bệnh mặt cạo 4.6.4. Bệnh rễ		
5	Chương 5: THU HOẠCH VÀ CHẾ BIẾN MỦ CAO SU 5.1: Thu hoạch mủ cao su 5.1.1. Quy định chung về thu hoạch mủ 5.1.2. Chế độ thu hoạch mủ 5.1.3. Thiết kế, mở miệng cạo 5.1.4. Các yêu cầu kỹ thuật trong việc thu hoạch mủ 5.1.5. Kích thích mủ 5.1.6. Biện pháp che mưa cho cây cao su 5.2. Kỹ thuật chế biến mủ cao su 5.2.1. Quy trình chế biến SVR 3L, SVR CV50, SVR CV60 5.2.2. Quy trình chế biến SVR 10, SVR 20 5.2.3. Quy trình chế biến Latex cao su thiên nhiên cô đặc 5.2.4. Quy trình chế biến cao su tờ xông khói RSS 5.2.5. Tiêu chuẩn quốc gia của SVR (TCVN 3769: 2016)	LT: 6 tiết TH: 3 tiết	[1] Chương 5 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-8]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1/số tiết: 3	Chương 1: MỞ ĐẦU 1.1. Giới thiệu về cây cao su 1.1.1. Nguồn gốc cây cao su 1.1.2. Giá trị của cây cao su 1.1.3. Lịch sử hình thành và quá	H1 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	trình phát triển cao su thiên nhiên 1.1.4. Đặc trưng của ngành cao su thiên nhiên 1.1.5. Cây cao su đóng góp vào nền kinh tế Việt Nam 1.2. Tình hình sản xuất và tiêu thụ cao su thiên nhiên trên thế giới và Việt Nam 1.2.1. Tình hình sản xuất và tiêu thụ cao su thiên nhiên trên thế giới 1.2.2. Tình hình sản xuất và tiêu thụ cao su thiên nhiên tại Việt Nam 1.2.3. Xu hướng phát triển bền vững trong ngành cao su Việt Nam		giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi thảo luận trên lớp Địa điểm học: - Giảng đường	viết nộp tại lớp
LT: Buổi học 1-3 /số tiết: 7 TH: Buổi học 1/số tiết: 4	Chương 2: ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC VÀ YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY CAO SU 2.1. Đặc điểm thực vật học của cây cao su 2.1.1. Rễ 2.1.2. Lá 2.1.3. Hoa 2.1.4. Quả và hạt 2.1.5. Vỏ và hệ thống ống mủ 2.1.6. Mủ cao su 2.1.7. Tăng trưởng của cây cao su 2.2. Yêu cầu sinh thái của cây cao su 2.2.1. Khí hậu 2.2.2. Đất đai	H2 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Phân biệt các dạng hạt giống cao su. Phân hạng vùng trồng cao su Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi thảo luận trên lớp Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 3-4 /số tiết: 6 TH: Buổi học 2/số tiết:	Chương 3 : TUYỂN CHỌN & SẢN XUẤT GIỐNG CAO SU 3.1. Tuyển chọn giống cao su 3.2. Các phương pháp lai tạo và tuyển chọn giống cao su 3.2.1. Lai tạo 3.2.2. Các giai đoạn tuyển chọn giống cao su 3.2.3. Mở rộng nguồn di truyền 3.2.4. Ghép tán (tổ hợp cây 3 phần) 3.2.5. Cơ cấu bộ giống cao su địa phương hóa 3.3. Sản xuất giống cao su 3.3.1. Vườn ươm cao su 3.3.1.1. Kỹ thuật làm vườn ươm stumps 10 tháng tuổi 3.3.1.2. Kỹ thuật làm vườn ươm bầu cắt ngọn 3.3.1.3. Kỹ thuật làm vườn ươm stumps bầu 2 - 3 tầng lá 3.3.1.4. Kỹ thuật làm vườn ươm stumps bầu 5 tầng lá 3.3.2. Vườn nhân gỗ ghép	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thuyết trình, Thảo luận nhóm: Cơ cấu bộ giống cao su địa phương hóa - Thực hành: Phân biệt các dạng cây con cao su Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, Chuẩn bị bài thuyết trình về đặc điểm các giống cao su Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm - Trại thực hành	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng đoạn video của cá nhân, nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)
LT: Buổi học 5-6 /số tiết: 8 TH: Buổi học 3/số tiết: 4	Chương 4: KỸ THUẬT TRỒNG MỚI VÀ CHĂM SÓC CAO SU 4.1. Khai hoang, thiết kế lô và xây dựng vườn cây 4.1.1. Tiêu chuẩn đất trồng cao su 4.1.2. Khai hoang và làm đất trồng cao su 4.1.3. Thiết kế lô cao su 4.2. Kỹ thuật trồng mới cao su	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thuyết trình, thảo luận nhóm: Kỹ thuật trồng, tạo hình, các	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: - Bài thực hành: bằng giấy A4 (mỗi cá nhân)

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.2.1. Các tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu 4.2.2. Trồng cao su 4.3. Kỹ thuật chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản 4.3.1. Kỹ thuật canh tác trên vườn cao su kiến thiết cơ bản 4.3.2. Bón phân cho vườn cao su kiến thiết cơ bản 4.3.3. Tỉa chồi có kiểm soát và tạo tán cho cao su kiến thiết cơ bản 4.3.4. Trồng xen trong vườn cao su 4.3.5. Thiết lập hồ đa năng 4.4. Chăm sóc vườn cây kinh doanh 4.4.1. Làm cỏ cho vườn cao su kinh doanh 4.4.2. Bón phân cho vườn cao su kinh doanh 4.5. Bảo vệ vườn cây cao su kinh doanh 4.5.1. Phòng chống cháy cho vườn cây cao su 4.5.2. Tổ chức phòng chống cháy, chăm sóc cây bị cháy 4.5.3. Bảo vệ vườn cây 4.6. Sâu bệnh và biện pháp phòng trừ 4.6.1. Bệnh lá 4.6.2. Bệnh thân cành 4.6.3. Bệnh mặt cạo 4.6.4. Bệnh rễ		mô hình trồng xen trong vườn cao su theo hướng bền vững - Thực hành: nhận biết triệu chứng các loại bệnh hại cây cao su Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành nhận biết Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	
LT: Buổi học 7-8; số tiết: 6	Chương 5: THU HOẠCH VÀ CHẾ BIẾN MỦ CAO SU 5.1: Thu hoạch mủ cao su	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP	-Nộp bài thực hành -Hình thức

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
TH: Buổi học 4/số tiết:3	5.1.1. Quy định chung về thu hoạch mủ 5.1.2. Chế độ thu hoạch mủ 5.1.3. Thiết kế, mở miệng cạo 5.1.4. Các yêu cầu kỹ thuật trong việc thu hoạch mủ 5.1.5. Kích thích mủ 5.1.6. Biện pháp che mưa cho cây cao su 5.2. Kỹ thuật chế biến mủ cao su 5.2.1. Quy trình chế biến SVR 3L, SVR CV50, SVR CV60 5.2.2. Quy trình chế biến SVR 10, SVR 20 5.2.3. Quy trình chế biến Latex cao su thiên nhiên cô đặc 5.2.4. Quy trình chế biến cao su tờ xông khói RSS 5.2.5. Tiêu chuẩn quốc gia của SVR (TCVN 3769: 2016)		thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: cách sử dụng chất kích thích chảy mủ cao su. Nhận biết đặc điểm các loại mủ cao su nguyên liệu và sơ chế Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	đánh giá của từng bài: + Bài thực hành: bằng giấy A4 (mỗi cá nhân)

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

[1] Trần Ngọc Duyên (2018) - Giáo trình cây cao su - Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Nguyễn Khoa Chi (1996), Kỹ thuật trồng, chăm sóc, chế biến cao su, NXB Nông nghiệp TP Hồ Chí Minh.

[3] Nguyễn Thị Huệ (2007), Cây cao su, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.

[4] Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam (2012). Quy trình kỹ thuật cây cao su.

- Website:

[5] <http://www.caosuvietnam.net>.

[6] <http://www.vra.com>.

[7] <http://www.vrg.com>.

[8] [http:// www.riv.com](http://www.riv.com).

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4 H5	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H2 H3 H4 H5	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2 H3 H4 H5	10%
4	Thí nghiệm,	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến	H2 H3	30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
	thực hành	thông hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H4 H5	
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H4 H5	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận × trọng số điểm bộ phận + điểm thi × trọng số thi)/100 = kết quả học phần.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H5	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4 H5	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	

Nội dung	H1 H2 H3 H4 H5	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	

Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới $\leq 40\%$ số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H5	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	$\leq 40\%$ thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H5	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự $\leq 40\%$ tổng số tiết thực hành	

Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H5	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được $\leq 40\%$ các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4 H5	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu	
Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện $\leq 40\%$ các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4 H5	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi 1	H1 H2 H3 H4 H5	50%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

Câu hỏi 2	H1 H2 H3 H4 H5	50%					bày sai không liên quan đến câu hỏi	

Ngày 8 tháng 5 năm 2020

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CÂY CÀ PHÊ
Mã học phần: NL 213358

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Xuân An; Số điện thoại: 0973162850;

Email: nxan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần được bố trí học vào kỳ 6, kỳ 7 hoặc kỳ 8, sau khi đã học xong các học phần cơ bản và cơ sở chuyên ngành. Học phần gồm 6 chương: Giá trị của cà phê, tình hình sản xuất, tiêu thụ cà phê trên thế giới và trong nước; Đặc điểm thực vật học và sinh lý cây cà phê; Sinh thái của cây cà phê; Kỹ thuật trồng và chăm sóc cà phê bền vững; Thu hoạch, chế biến và quản lý chất lượng cà phê.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1- Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về đặc tính sinh học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật chọn tạo giống cây cà phê.

M2- Người học biết được kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến và kinh doanh cây cà phê một cách hợp lý, bền vững tại từng vùng sinh thái để tăng năng suất, chất lượng và lợi tức của cơ sở sản xuất.

M3- Người học thực hiện được những kỹ năng cơ bản về nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cà phê.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1- Người học hiểu đặc tính sinh học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật chọn giống cây cà phê.

H2- Người học biết kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến và kinh doanh cây cà phê hợp lý, bền vững tại từng vùng sinh thái để tăng năng suất, chất lượng và lợi tức của sản xuất.

H3- Người học có những kỹ năng cơ bản về nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến cây cà phê.

H4- Người học biết tôn trọng quy trình kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến cà phê và bảo vệ môi trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	Kiến thức đại cương					Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ		
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x			
H3						x	x	x	x	x
H4							x	x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: MỞ ĐẦU (2 tiết) 1.1. GIÁ TRỊ CỦA CÂY CÀ PHÊ 1.1.1. Giá trị sử dụng 1.1.2. Giá trị lưu thông 1.2. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ CÀ PHÊ TRÊN THẾ GIỚI 1.2.1. Tình hình sản xuất 1.2.2. Nhu cầu tiêu thụ 1.2.2.1. Xu hướng chung 1.2.2.2. Các nhân tố tác động đến tiêu thụ cà phê 1.3. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM 1.3.1. Tình hình sản xuất và xuất khẩu cà phê Việt Nam 1.3.2. Những thách thức đối với ngành cà phê Việt Nam 1.3.3. Phương hướng phát triển của ngành cà phê Việt Nam	LT: 2 tiết BT: 0 tiết TH: 0 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2018) <i>Bài giảng cây cà phê</i> , ĐH. Tây Nguyên.
2	Chương 2: ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC VÀ SINH LÝ CÂY CÀ PHÊ (8 tiết) 2.1. KHÁI QUÁT PHÂN LOẠI THỰC VẬT CÂY CÀ PHÊ 2.2. ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÁC LOÀI VÀ GIỐNG CÀ PHÊ TRỒNG TRỌT HIỆN NAY 2.2.1. Loài cà phê chè (<i>Coffea arabica</i> Liné) 2.2.1.1. Nguồn gốc và quá trình phát tán 2.2.1.2. Đặc điểm thực vật học	LT: 8 tiết BT: 0 tiết TH: 0 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2018) <i>Bài giảng cây cà phê</i> , ĐH. Tây Nguyên.

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.2.1.3. Một số giống cà phê chè đang được trồng phổ biến 2.2.2. Loài cà phê vối (<i>Coffea canephora</i> Pierre) 2.2.2.1. Nguồn gốc và đặc điểm thực vật học 2.2.2.2. Các giống cà phê vối được trồng phổ biến 2.2.3. Loài cà phê mít 2.3. SINH LÝ CÂY CÀ PHÊ 2.3.1. Bộ rễ cây cà phê 2.3.1.1. Cấu tạo và chức năng bộ rễ 2.3.1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của bộ rễ 2.3.2. Thân, cành và các loại mầm trên thân, cành 2.3.2.1. Thân và các loại mầm trên thân 2.3.2.2. Cành và các loại mầm trên cành 2.3.3. Lá cà phê 2.3.3.1. Đời sống của lá cà phê 2.3.3.2. Quang hợp và các yếu tố ảnh hưởng đến quang hợp 2.3.4. Hoa cà phê 2.3.4.1. Cấu tạo của hoa cà phê 2.3.4.2. Quá trình nở hoa cà phê 2.3.5. Quá trình phát triển của quả và sự hình thành hạt cà phê 2.3.5.1. Cấu tạo của quả cà phê 2.3.5.2. Quá trình phát triển của quả và sự hình thành hạt cà phê		
3	Chương 3: YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY CÀ PHÊ (2 tiết) 3.1. NHIỆT ĐỘ 3.2. LƯỢNG MƯA 3.3. ẨM ĐỘ KHÔNG KHÍ 3.4. ÁNH SÁNG 3.5. GIÓ 3.6. ĐẤT ĐAI VÀ ĐỊA HÌNH	LT: 2 tiết BT: 0 tiết TH: 0 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2018) <i>Bài giảng cây cà phê</i>, ĐH. Tây Nguyên.
4	Chương 4: GIỐNG VÀ NHÂN GIỐNG CÀ PHÊ (4 tiết) 1. GIỐNG CÀ PHÊ 2. KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG CÀ PHÊ 2.1. Nguồn vật liệu để nhân giống 2.2. Nhân giống hữu tính 2.3. Nhân giống vô tính 4.2. ĐẶC ĐIỂM MỘT SỐ GIỐNG CÀ PHÊ TỐT	LT: 3 tiết BT: 1 tiết TH: 0 tiết	[[1] Nguyễn Xuân An (2018) <i>Bài giảng cây cà phê</i>, ĐH. Tây Nguyên.
1	Chương 5: KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÀ PHÊ (10 tiết)	LT: 8 tiết BT: 1 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2018)

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1. TRỒNG MỚI CÀ PHÊ 1.1. Chuẩn bị đất và thiết kế vườn cây 1.2. Thời vụ, mật độ, khoảng cách trồng 1.3. Đào hố, bón phân lót, trộn phân lấp hố 1.4. Kỹ thuật trồng 2. CHĂM SÓC VƯỜN CÀ PHÊ 3. CƯA ĐÓN PHỤC HỒI VÀ GHÉP CẢI TẠO VƯỜN CÀ PHÊ 3.1. Cưa đón phục hồi 3.2. Kỹ thuật ghép cải tạo 3.3. Chăm sóc vườn cà phê cưa đón phục hồi và ghép cải tạo 4. KỸ THUẬT TÁI CANH CÀ PHÊ 4.1. Các vấn đề về tái canh cà phê 4.2. Nguyên nhân tái canh cà phê thất bại 4.3. Quy trình tái canh cà phê với 5.SÂU, BỆNH HẠI CÀ PHÊ VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ 5.1. Bệnh hại và biện pháp phòng trừ 5.2. Sâu hại và biện pháp phòng trừ	TH: 1 tiết	Bài giảng cây cà phê, ĐH. Tây Nguyên.
2	Chương 6: THU HOẠCH, CHẾ BIẾN VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÀ PHÊ (4 tiết) 6.1.THU HOẠCH 6.1.1. Thời điểm thu hoạch 6.1.2. Chuẩn bị trước thu hoạch 6.1.3. Kỹ thuật hái quả cà phê 6.1.4. Vận chuyển quả cà phê về xưởng chế biến 6.2. KỸ THUẬT CHẾ BIẾN QUẢ CÀ PHÊ TƯƠI RA CÀ PHÊ NHÂN 6.2.1. Phương pháp chế biến khô 6.2.2. Phương pháp chế biến ướt 6.3. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÀ PHÊ 6.3.1. Khái niệm về chất lượng và chất lượng cà phê 6.3.2. Các yếu tố chất lượng của cà phê nhân sống 6.3.3. Quản lý chất lượng cà phê	LT: 3 tiết BT: 0 tiết TH: 1 tiết	[[1] Nguyễn Xuân An (2018) Bài giảng cây cà phê, ĐH. Tây Nguyên.

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết: 2	Chương 1: MỞ ĐẦU (2 tiết) 1.1. GIÁ TRỊ CỦA CÂY CÀ PHÊ 1.2. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ CÀ PHÊ TRÊN THẾ GIỚI 1.3. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
Buổi học/số tiết: 6	Chương 2: ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC VÀ SINH LÝ CÂY CÀ PHÊ (8 tiết) 2.1. KHÁI QUÁT PHÂN LOẠI THỰC VẬT CÂY CÀ PHÊ 2.2. ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÁC LOÀI VÀ GIỐNG CÀ PHÊ TRỒNG TRỌT HIỆN NAY 2.3. SINH LÝ CÂY CÀ PHÊ	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
Buổi học/số tiết: 2	Chương 3: YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY CÀ PHÊ (2 tiết) 3.1. NHIỆT ĐỘ 3.2. LƯỢNG MƯA 3.3. ẨM ĐỘ KHÔNG KHÍ	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.4. ÁNH SÁNG 3.5. GIÓ 3.6. ĐẤT ĐAI VÀ ĐỊA HÌNH		- Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	
Buổi học/số tiết: 2	Chương 4: GIỐNG VÀ NHÂN GIỐNG CÀ PHÊ (4 tiết) 1. GIỐNG CÀ PHÊ 2. KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG CÀ PHÊ 2.1. Nguồn vật liệu để nhân giống 2.2. Nhân giống hữu tính 2.3. Nhân giống vô tính 4.2. ĐẶC ĐIỂM MỘT SỐ GIỐNG CÀ PHÊ TỐT	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
Buổi học/số tiết: 8	Chương 5: KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÀ PHÊ (10 tiết) 1. TRỒNG MỚI CÀ PHÊ 2. CHĂM SÓC VƯỜN CÀ PHÊ 3. CỬA ĐÓN PHỤC HỒI VÀ GHÉP CẢI TẠO VƯỜN CÀ PHÊ 4. KỸ THUẬT TÁI CANH CÀ PHÊ 5.SÂU, BỆNH HẠI CÀ PHÊ VÀ BIỆN	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	PHÁP PHÒNG TRỪ			
Buổi học/số tiết: 2	Chương 6: THU HOẠCH, CHẾ BIẾN VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÀ PHÊ (2 tiết) 6.1. THU HOẠCH 6.2. KỸ THUẬT CHẾ BIẾN QUẢ CÀ PHÊ TƯƠI RA CÀ PHÊ NHÂN 6.3. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÀ PHÊ	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Xuân An, 2018, *Bài giảng cây cà phê*, Trường đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1] Nguyễn Sĩ Nghị. *Trồng cà phê*. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội-1982

[2] Đoàn Triệu Nhạn, Hoàng Thanh Tiệm, Phan Quốc Sùng (1999) *Cây cà phê ở Việt Nam*. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội-1999

[3] Phan Huy Thông và Dave D’Haeze. *Kỹ thuật sản xuất cà phê Robusta bền vững*. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội-2008.

[3] Lê Ngọc Báu. Nghiên cứu các giải pháp khoa học công nghệ và kinh tế xã hội để phát triển bền vững một số cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên. Đắk Lắk-2007

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- 06 bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua điểm danh, quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H4	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, vấn đáp trực tiếp trên lớp tạo sự tập trung chú ý học tập.	H1; H2	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1, H2	0%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1, H2, H3	20%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành,		

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
			thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1, H2, H3, H4.	50%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi)/100= kết quả học phần.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H4	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự $\leq$ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H3 H4	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi	

Tham gia thực hiện	H4	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H4	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H4	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3 H4	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện $\leq 40\%$ các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3	100%

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.		H4 H5	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi 1	H1 H2 H3 H4	50%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	
Câu hỏi 2	H1 H2 H3 H4	50%						

Ngày 30 tháng 8 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

TS. Trần Ngọc Duyên

TS. Nguyễn Xuân An

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CÂY CHÈ
Mã học phần: NL 213359

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Xuân An; Số điện thoại: 0973162850;

Email: nxan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần chuyên ngành được bố trí học vào kỳ 6, kỳ 7 hoặc kỳ 8, sau khi đã học các học phần cơ bản và cơ sở chuyên ngành. Học phần cây chè gồm 6 chương:

- Chương 1: Mở đầu: cung cấp cho người học các kiến thức tổng quát về cây chè và sản phẩm chè: nguồn gốc, lịch sử phát triển của cây chè; giá trị của cây chè và sản phẩm chè; đặc điểm ngành chè; tình hình sản xuất và tiêu thụ chè trên thế giới và ở Việt Nam. Định hướng phát triển ngành chè Việt Nam.

- Chương 2: Đặc điểm hình thái học và sinh vật học: cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về đặc điểm thực vật học của cây chè (đặc điểm hình thái, đặc điểm sinh hóa, chu kỳ đời sống của cây chè), đặc biệt là những đặc tính làm cơ sở của các biện pháp kỹ thuật tăng năng suất, chất lượng chè.

- Chương 3: Yêu cầu sinh thái: cung cấp cho người học các thông tin cơ bản về nhu cầu sinh thái của cây chè, ảnh hưởng của các yếu tố sinh thái đến sinh trưởng, năng suất và chất lượng chè làm cơ sở quy hoạch vùng sản xuất chè năng suất cao, chất lượng tốt.

- Chương 4: Chọn tạo giống và nhân giống chè: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng chọn giống và nhân giống.

- Chương 5: Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây chè: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng canh tác cây chè năng suất cao, phẩm chất tốt theo hướng an toàn và bền vững.

- Chương 6: Thu hoạch búp, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chè: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng thu hoạch búp, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chè.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1- Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về đặc tính sinh học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật chọn tạo giống cây chè.

M2- Người học biết được kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến và kinh doanh chè một cách hợp lý, bền vững tại từng vùng sinh thái để tăng năng suất, chất lượng và lợi tức của cơ sở sản xuất.

M3- Người học thực hiện được những kỹ năng cơ bản về nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến chè.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1- Người học hiểu đặc tính sinh học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật chọn giống cây chè.

H2- Người học biết kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến và kinh doanh chè hợp lý, bền vững tại từng vùng sinh thái để tăng năng suất, chất lượng và lợi tức của sản xuất.

H3- Người học có những kỹ năng cơ bản về nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến chè.

H4- Người học biết tôn trọng quy trình kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến và bảo vệ tốt môi trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	Kiến thức đại cương					Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ		
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x			
H3						x	x	x	x	x
H4							x	x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. MỞ ĐẦU Nội dung: 1.1. GIÁ TRỊ CỦA CÂY CHÈ 1.2. TẬP QUÁN UỐNG CHÈ CỦA CÁC DÂN TỘC 1.3. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH CHÈ TRÊN THẾ GIỚI	LT: 2 tiết BT: 0 tiết TH: 0 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2010) <i>Giáo trình Cây chè</i> , ĐH. Tây Nguyên.

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.4. SẢN XUẤT CHÈ Ở VIỆT NAM		
2	Chương 2. ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY CHÈ 2.1. NGUỒN GỐC VÀ PHÂN LOẠI 2.2. ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI HỌC VÀ SINH VẬT HỌC CÂY CHÈ 2.3. CHU KỲ SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT DỤC CHÈ 2.4. SINH HÓA CHÈ	LT: 8 tiết BT: 3 tiết TH: 0 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2010) <i>Giáo trình Cây chè, ĐH. Tây Nguyên.</i>
3	Chương 3. YÊU CẦU SINH THÁI 3.1. ĐIỀU KIỆN ĐẤT ĐAI. 3.2. NHIỆT ĐỘ 3.3. ẨM ĐỘ VÀ LƯỢNG MƯA 3.4. ÁNH SÁNG 3.5. KHÔNG KHÍ 3.6. ĐIỀU KIỆN SINH THÁI CỦA TÂY NGUYÊN VỚI CÂY CHÈ	LT: 3 tiết BT: 0 tiết TH: 1 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2010) <i>Giáo trình Cây chè, ĐH. Tây Nguyên.</i>
4	Chương 4. CHỌN GIỐNG VÀ NHÂN GIỐNG 4.1. VỊ TRÍ VÀ Ý NGHĨA CỦA CÔNG TÁC GIỐNG 4.2. TIÊU CHUẨN GIỐNG CHÈ TỐT 4.3. CHỌN TẠO GIỐNG CHÈ <i>4.3.1. Các phương pháp lai tạo và tuyển chọn giống chè</i> <i>4.3.2. Nhập nội giống chè</i> <i>4.3.3. Đặc điểm của một số giống chè đang trồng tại Việt Nam</i> 4.4. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG 4.5. KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG CHÈ <i>4.5.1. Nhân giống chè bằng hạt</i> <i>4.5.2. Nhân giống bằng chiết cành</i> <i>4.5.3. Nhân giống bằng cành giâm</i> <i>4.5.4. Nhân giống bằng phương pháp ghép</i>	LT: 4 tiết BT: 0 tiết TH: 2 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2010) <i>Giáo trình Cây chè, ĐH. Tây Nguyên.</i>
4	Chương 5. TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY CHÈ 5.1. TRỒNG MỚI 5.2. CHĂM SÓC 5.3. SÂU BỆNH HẠI CHÈ VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ	LT: 10 tiết BT: 1 tiết TH: 2 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2010) <i>Giáo trình Cây chè, ĐH. Tây Nguyên.</i>
6	Chương 6. THU HÁI VÀ CHẾ BIẾN CHÈ 6.1. THU HOẠCH BÚP CHÈ <i>6.1.1. Cơ sở khoa học của kỹ thuật thu hái búp chè</i> <i>6.1.2. Kỹ thuật thu hái búp chè</i> <i>6.1.3. Đánh giá chất lượng búp chè</i>	LT: 3 tiết BT: 0 tiết TH: 1 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2010) <i>Giáo trình Cây chè, ĐH. Tây Nguyên.</i>

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	6.2. BẢO QUẢN NGUYÊN LIỆU 6.3. CHẾ BIẾN CHÈ		

Ghi chú: TC: Tổng số tiết; LT: Lý thuyết; BT: Bài tập; TH: Thực hành.

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
2	Chương 1. MỞ ĐẦU Nội dung: 1.1. GIÁ TRỊ CỦA CÂY CHÈ 1.2. TẬP QUÁN UỐNG CHÈ CỦA CÁC DÂN TỘC 1.3. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH CHÈ TRÊN THẾ GIỚI 1.4. SẢN XUẤT CHÈ Ở VIỆT NAM	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
8	Chương 2. ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY CHÈ 2.1. NGUỒN GỐC VÀ PHÂN LOẠI 2.2. ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI HỌC VÀ SINH VẬT HỌC CÂY CHÈ 2.3. CHU KỲ SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT DỤC CHÈ 2.4. SINH HÓA CHÈ	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
Buổi học/số	Chương 3. YÊU CẦU SINH THÁI	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh,	- Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
tiết: 3	3.1. ĐIỀU KIỆN ĐẤT ĐAI. 3.2. NHIỆT ĐỘ 3.3. ẨM ĐỘ VÀ LƯỢNG MƯA 3.4. ÁNH SÁNG 3.5. KHÔNG KHÍ 3.6. ĐIỀU KIỆN SINH THÁI CỦA TÂY NGUYÊN VỚI CÂY CHÈ		giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	+ Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
5	Chương 4.CHỌN GIỐNG VÀ NHÂN GIỐNG 4.1. VỊ TRÍ VÀ Ý NGHĨA CỦA CÔNG TÁC GIỐNG 4.2. TIÊU CHUẨN GIỐNG CHÈ TỐT 4.3. CHỌN TẠO GIỐNG CHÈ <i>4.3.1. Các phương pháp lai tạo và tuyển chọn giống chè</i> <i>4.3.2. Nhập nội giống chè</i> <i>4.3.3. Đặc điểm của một số giống chè đang trồng tại Việt Nam</i> 4.4. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA KỸ	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	THUẬT NHÂN GIỐNG 4.5. KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG CHÈ 4.5.1. Nhân giống chè bằng hạt 4.5.2. Nhân giống bằng chiết cành 4.5.3. Nhân giống bằng cành giâm 4.5.4. Nhân giống bằng phương pháp ghép			
8	Chương 5. TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY CHÈ 5.1. TRỒNG MỚI 5.2. CHĂM SÓC 5.3. SÂU BỆNH HẠI CHÈ VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ	H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
4	Chương 6. THU HÁI VÀ CHẾ BIẾN CHÈ 6.1. THU HOẠCH BÚP CHÈ 6.1.1. Cơ sở khoa học của kỹ thuật thu	H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	<i>hái búp chè</i> 6.1.2. Kỹ thuật thu hái búp chè 6.1.3. Đánh giá chất lượng búp chè 6.2. BẢO QUẢN NGUYÊN LIỆU 6.3. CHẾ BIẾN CHÈ		trình bày - Thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Xuân An, 2010, *Giáo trình cây chè*, Trường đại học Tây Nguyên

[2] Bộ Nông nghiệp – Vụ Đào tạo, 1979, *Giáo trình cây chè*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1] Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn, 2001, *Tuyển tập tiêu chuẩn nông nghiệp Việt Nam*. Tập IV: *Tiêu chuẩn nông sản - Phần II: Tiêu chuẩn chè*. Trung tâm Thông tin nông nghiệp và phát triển nông thôn, Hà Nội.

[2] Djemukhatze, K.M. 1981, *Cây chè miền Bắc Việt Nam* (Nguyễn Ngọc Kính dịch), Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.

[3] Đỗ Ngọc Quỳ, 1984, *Trồng chè*, Nxb. Nông nghiệp.

[4] Tống Văn Hằng, 1986. *Cơ sở sinh hóa của kỹ thuật chế biến chè*. Nxb. Tp. HCM.

[5] Trường đại học Nông nghiệp I Hà Nội, 1996. *Cây Công nghiệp*. Nxb. Nông nghiệp.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- 06 bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua điểm danh, quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H4	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, vấn đáp trực tiếp trên lớp tạo sự tập trung chú ý học tập.	H1; H2	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1, H2	0%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên. Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên. Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H1, H2, H3	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1, H2, H3, H4.	50%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận × trọng số điểm bộ phận + điểm thi × trọng số thi)/100 = kết quả học phần.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H4	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H3 H4	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi	

Tham gia thực hiện	H4	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H4	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H4	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3 H4	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3	100%

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.		H4 H5	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi 1	H1 H2 H3 H4	50%	Trình bày đúng 85 - 100%	Trình bày đúng 70 - 84%	Trình bày đúng 55 - 69%	Trình bày đúng 50 - 40%	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình	
Câu hỏi 2	H1 H2 H3 H4	50%	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	bày sai không liên quan đến câu hỏi	

Ngày 30 tháng 8 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

TS. Trần Ngọc Duyên

TS. Nguyễn Xuân An

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CÂY ĐIỀU, CA CAO
Mã học phần: NL213354

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: TS. Trần Ngọc Duyên; Số điện thoại: 0913.448.131;

Email: tnduyen@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Cây điều, cây ca cao là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của ngành Khoa học Cây trồng tại các trường đại học. Học phần Cây điều, cây ca cao cung cấp cho học cho sinh viên ngành Khoa học cây trồng những kiến thức cơ bản về: Nguồn gốc, lịch sử phát triển, tình hình sản xuất và tiêu thụ điều, ca cao trên thế giới và Việt Nam; đặc điểm sinh học; yêu cầu sinh thái của cây cao su; kỹ thuật chọn tạo và sản xuất cây giống; kỹ thuật trồng và chăm sóc; kỹ thuật thu hoạch và chế biến điều, ca cao.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Có hiểu biết cơ bản về nguồn gốc, lịch sử phát triển, tình hình sản xuất và tiêu thụ điều, ca cao trên thế giới và Việt Nam.

MT2: Có hiểu biết cơ bản về đặc điểm sinh học, yêu cầu sinh thái của cây điều, ca cao.

MT3: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật chọn tạo và sản xuất cây giống điều, ca cao.

MT4: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng và chăm sóc cây điều, ca cao.

MT5: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật thu hoạch và chế biến hạt điều, ca cao.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có kiến thức cơ bản về nguồn gốc, lịch sử phát triển, tình hình sản xuất và tiêu thụ điều, ca cao trên thế giới và Việt Nam.

H2: Có kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật chọn tạo và sản xuất cây giống điều, ca cao.

H3: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng và chăm sóc, thu hoạch và chế biến điều, ca cao.

H4: Có kỹ năng thực hành thành thạo các thao tác kỹ thuật cơ bản về chọn tạo giống, nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch và chế biến hạt điều, ca cao .

H5: Có thái độ làm việc nghiêm túc, nhiệt tình trong các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, sản xuất nông nghiệp trong và ngoài nước. Có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, có tinh thần cầu tiến, hợp tác và chia sẻ với đồng nghiệp.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	Kiến thức đại cương					Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ		
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x			
H3						x	x			
H4							x	x	x	x
H5								x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÂY ĐIỀU 1.1. Nguồn gốc cây điều 1.2. Giá trị của cây điều 1.3. Tình hình sản xuất và tiêu thụ điều trên thế giới 1.4. Tình hình sản xuất và tiêu thụ điều tại Việt Nam	LT: 2 tiết TH: 0 tiết	[1] Chương 1 và tài liệu tham khảo [2-4]
2	Chương 2: ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC VÀ YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY ĐIỀU 2.1. Đặc điểm thực vật học của cây điều 2.1.1. Thân 2.1.2. Rễ 2.1.3. Lá 2.1.4. Hoa 2.1.5. Quả và hạt 2.2. Yêu cầu sinh thái của cây điều 2.2.1. Khí hậu 2.2.2. Đất đai	LT: 4 tiết TH: 2 tiết BT: 1 tiết	[1] Chương 2 và tài liệu tham khảo [2-4]
3	Chương 3 : TUYỂN CHỌN & SẢN XUẤT GIỐNG ĐIỀU 3.1. Tuyển chọn giống điều 3.2. Sản xuất giống điều	LT: 4 tiết TH: 2 tiết	[1] Chương 3 và tài liệu tham

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.2.1. Vườn ươm 3.2.2. Vườn nhân chồi ghép		khảo [2-4]
4	Chương 4 : KỸ THUẬT TRỒNG, CHĂM SÓC, THU HOẠCH VÀ CHẾ BIẾN ĐIỀU 4.1. Kỹ thuật trồng cây điều . 4.1.1. Chuẩn bị đất và thiết kế lô 4.1.2. Đào hố, trồng cây 4.2. Chăm sóc cây điều 4.2.1. Làm cỏ 4.2.2. Tủ gốc giữ ẩm 4.2.3. Trồng xen 4.2.4. Cắt chồi, tạo tán 4.2.5. Bón phân 4.2.6. Phòng trừ sâu bệnh 4.3. Thu hoạch và chế biến	LT: 5 tiết TH: 4 tiết BT: 1 tiết	[1] Chương 4 và tài liệu tham khảo [2-4]
5	Chương 5: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÂY CA CAO 5.1. Nguồn gốc cây ca cao 5.2. Giá trị của cây ca cao 5.3. Tình hình sản xuất và tiêu thụ ca cao trên thế giới 5.4. Tình hình sản xuất và tiêu thụ ca cao tại Việt Nam	LT: 2 tiết TH: 0 tiết	[1] Chương 5 và tài liệu tham khảo [5-7]
6	Chương 6: ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC VÀ YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY CA CAO 6.1. Đặc điểm thực vật học của cây ca cao 6.1.1. Thân 6.1.2. Rễ 6.1.3. Lá 6.1.4. Hoa 6.1.5. Quả và hạt 6.2. Yêu cầu sinh thái của cây ca cao 6.2.1. Khí hậu 6.2.2. Đất đai	LT: 4 tiết TH: 2 tiết BT: 1 tiết	[1] Chương 6 và tài liệu tham khảo [5-7]
7	Chương 7 : TUYỂN CHỌN & SẢN XUẤT GIỐNG CA CAO 7.1. Tuyển chọn giống ca cao 7.2. Sản xuất giống ca cao 7.2.1. Vườn ươm 7.2.2. Vườn nhân chồi ghép	LT: 4 tiết TH: 2 tiết	[1] Chương 7 và tài liệu tham khảo [5-7]
8	Chương 8 : KỸ THUẬT TRỒNG, CHĂM SÓC, THU HOẠCH VÀ CHẾ BIẾN CA CAO	LT: 5 tiết TH: 3 tiết	[1] Chương 8 và tài liệu

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	8.1. Kỹ thuật trồng cây điều. 8.1.1. Chuẩn bị đất và thiết kế lô 8.1.2. Đào hố, trồng cây 8.2. Chăm sóc cây điều 8.2.1. Làm cỏ 8.2.2. Che bóng 8.2.2. Tủ gốc giữ ẩm 8.2.3. Trồng xen 8.2.4. Cắt chồi, tạo tán 8.2.5. Bón phân 8.2.6. Tưới nước 8.2.7. Phòng trừ sâu bệnh 8.3. Thu hoạch và chế biến	BT: 1 tiết	tham khảo [5-7]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1/số tiết: 2	Chương 1: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÂY ĐIỀU 1.1. Nguồn gốc cây điều 1.2. Giá trị của cây điều 1.3. Tình hình sản xuất và tiêu thụ điều trên thế giới 1.4. Tình hình sản xuất và tiêu thụ điều tại Việt Nam	H1 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi thảo luận trên lớp Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: Buổi học 1-2 /số tiết: 4 TH: Buổi học 1/số tiết: 2	Chương 2: ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC VÀ YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY ĐIỀU 2.1. Đặc điểm thực vật học của cây điều 2.1.1. Thân 2.1.2. Rễ	H2 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Phân biệt các dạng hạt giống điều.	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.1.3. Lá 2.1.4. Hoa 2.1.5. Quả và hạt 2.2. Yêu cầu sinh thái của cây điều 2.2.1. Khí hậu 2.2.2. Đất đai		Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi thảo luận trên lớp Địa điểm học: - Giảng đường	
LT: Buổi học 2-3 /số tiết: 4 TH: Buổi học 2/số tiết: 2	Chương 3 : TUYỂN CHỌN & SẢN XUẤT GIỐNG ĐIỀU 3.1. Tuyển chọn giống điều 3.2. Sản xuất giống điều 3.2.1. Vườn ươm 3.2.2. Vườn nhân chồi ghép	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thuyết trình, Thảo luận nhóm: Các giống điều cao sản - Thực hành: Phân biệt các giống điều cao sản Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, Chuẩn bị bài thuyết trình về đặc điểm các giống điều cao sản Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm - Trại thực hành	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng đoạn video của cá nhân, nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)
LT: Buổi học 3-4 /số tiết: 5 TH: Buổi học 3/số tiết: 4	Chương 4 : KỸ THUẬT TRỒNG, CHĂM SÓC , THU HOẠCH VÀ CHẾ BIẾN ĐIỀU 4.1. Kỹ thuật trồng cây điều 4.1.1. Chuẩn bị đất và thiết	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: - Bài thực

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	kế lô 4.1.2. Đào hố, trồng cây 4.2. Chăm sóc cây điều 4.2.1. Làm cỏ 4.2.2. Tủ gốc giữ ẩm 4.2.3. Trồng xen 4.2.4. Cắt chồi, tạo tán 4.2.5. Bón phân 4.2.6. Phòng trừ sâu bệnh 4.3. Thu hoạch và chế biến		- Thuyết trình, thảo luận nhóm: Kỹ thuật trồng, tạo hình, các mô hình trồng xen trong vườn điều theo hướng bền vững - Thực hành: nhận biết triệu chứng các loại bệnh hại cây điều Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành nhận biết Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	hành: bằng giấy A4 (mỗi cá nhân)
LT: Buổi học 5 /số tiết: 2	Chương 5:GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÂY CA CAO 1.1. Nguồn gốc cây ca cao 1.2. Giá trị của cây ca cao 1.3. Tình hình sản xuất và tiêu thụ ca cao trên thế giới 1.4. Tình hình sản xuất và tiêu thụ ca cao tại Việt Nam	H1 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi thảo luận trên lớp Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: Buổi học 5-6 /số tiết: 4 TH: Buổi học 4/số tiết: 2	Chương 6: ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC VÀ YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY CA CAO 2.1. Đặc điểm thực vật học của cây ca cao 2.1.1. Thân 2.1.2. Rễ 2.1.3. Lá 2.1.4. Hoa	H2 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Phân biệt các dạng hạt giống ca cao. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.1.5. Quả và hạt 2.2. Yêu cầu sinh thái của cây ca cao 2.2.1. Khí hậu 2.2.2. Đất đai		Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi thảo luận trên lớp Địa điểm học: - Giảng đường	
LT: Buổi học 6/số tiết: 4 TH: Buổi học 5/số tiết: 2	Chương 7 : TUYỂN CHỌN & SẢN XUẤT GIỐNG CA CAO 3.1. Tuyển chọn giống ca cao 3.2. Sản xuất giống ca cao 3.2.1. Vườn ươm 3.2.2. Vườn nhân chồi ghép	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thuyết trình, Thảo luận nhóm: Các giống ca cao - Thực hành: Phân biệt các giống ca cao Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, Chuẩn bị bài thuyết trình về đặc điểm các giống ca cao. Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm - Trại thực hành	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng đoạn video của cá nhân, nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)
LT: Buổi học 7-8; số tiết: 5 TH: Buổi học 6/số tiết: 3	Chương 8 : KỸ THUẬT TRỒNG, CHĂM SÓC, THU HOẠCH VÀ CHẾ BIẾN CA CAO 4.1. Kỹ thuật trồng cây điều 4.1.1. Chuẩn bị đất và thiết kế lô 4.1.2. Đào hố, trồng cây 4.2. Chăm sóc cây điều	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thuyết trình, thảo luận nhóm: Kỹ thuật trồng, tạo hình, các mô hình trồng	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: - Bài thực hành: bằng giấy A4 (mỗi cá

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.2.1. Làm cỏ 4.2.2. Che bóng 4.2.2. Tủ gốc giữ ẩm 4.2.3. Trồng xen 4.2.4. Cắt chồi, tạo tán 4.2.5. Bón phân 4.2.6. Tưới nước 4.2.7. Phòng trừ sâu bệnh 4.3. Thu hoạch và chế biến		xen trong vườn ca cao theo hướng bền vững - Thực hành: nhận biết triệu chứng các loại bệnh hại cây ca cao Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành nhận biết Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	nhân)

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

[1] Trần Ngọc Duyên (2014), Bài giảng Cây điều và Cây ca cao.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Hoàng Chương, Kỹ thuật trồng điều, NXB Nông nghiệp, 1997.

[3] Phạm Đình Thanh (2003), Hạt điều sản xuất và chế biến, NXB Nông nghiệp TP Hồ Chí Minh.

[4] Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam (2012), Quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc cây điều ghép.

[5] Nguyễn Văn Uyển (1999), Hướng dẫn kỹ thuật trồng cây ca cao, NXB Nông nghiệp TP Hồ Chí Minh.

[6] Trịnh Xuân Ngọ (2009), Cây ca cao và kỹ thuật chế biến, NXB Nông nghiệp TP Hồ Chí Minh.

[7] Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2014), Quy trình kỹ thuật sản xuất ca cao cho các tỉnh phía Nam

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4 H5	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H2 H3 H4 H5	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2 H3 H4 H5	10%
4	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H2 H3 H4 H5	30%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực		

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H4 H5	20%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận × trọng số điểm bộ phận + điểm thi × trọng số thi)/100 = kết quả học phần.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H5	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	

Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4 H5	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H3 H4 H5	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H5	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H5	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H5	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4 H5	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	

Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4 H5	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi 1	H1 H2 H3 H4 H5	50%	Trình bày đúng 85 - 100%	Trình bày đúng 70 - 84%	Trình bày đúng 55 - 69%	Trình bày đúng 50 - 40%	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	
Câu hỏi 2	H1 H2 H3 H4 H5	50%	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu		

Ngày tháng năm 202

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CÂY TIÊU
Mã học phần: NL 213361

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Xuân An; Số điện thoại: 0973162850;

Email: nxan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần được bố trí học vào kỳ 6, kỳ 7 hoặc kỳ 8, sau khi đã học xong các học phần cơ bản và cơ sở chuyên ngành. Học phần gồm 6 chương: Giá trị của cà phê, tình hình sản xuất, tiêu thụ cà phê trên thế giới và trong nước; Đặc điểm thực vật học và sinh lý cây cà phê; Sinh thái của cây cà phê; Kỹ thuật trồng và chăm sóc cà phê bền vững; Thu hoạch, chế biến và quản lý chất lượng cà phê.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1- Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về đặc tính sinh học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật chọn tạo giống cây cà phê.

M2- Người học biết được kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến và kinh doanh cây cà phê một cách hợp lý, bền vững tại từng vùng sinh thái để tăng năng suất, chất lượng và lợi tức của cơ sở sản xuất.

M3- Người học thực hiện được những kỹ năng cơ bản về nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cà phê.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1- Người học hiểu đặc tính sinh học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật chọn giống cây cà phê.

H2- Người học biết kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến và kinh doanh cây cà phê hợp lý, bền vững tại từng vùng sinh thái để tăng năng suất, chất lượng và lợi tức của sản xuất.

H3- Người học có những kỹ năng cơ bản về nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến cây cà phê.

H4- Người học biết tôn trọng quy trình kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến cà phê và bảo vệ tốt môi trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	Kiến thức đại cương					Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ		
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x			
H3						x	x	x	x	x
H4							x	x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: MỞ ĐẦU (2 tiết) 1.1. GIÁ TRỊ CỦA CÂY TIÊU 1.2. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ TIÊU TRÊN THẾ GIỚI 1.3. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TIÊU CỦA VIỆT NAM	LT: 2 tiết BT: 0 tiết TH: 0 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2015) <i>Bài giảng cây Tiêu</i> , ĐH. Tây Nguyên.
2	Chương 2: ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC CÂY TIÊU (7 tiết) 2.1. NGUỒN GỐC & PHÂN BỐ 2.2. ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI HỌC CÂY TIÊU 2.3. ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG PHÁT TRIỂN 2.4. YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY TIÊU	LT: 6 tiết BT: 0 tiết TH: 0 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2015) <i>Bài giảng cây Tiêu</i> , ĐH. Tây Nguyên.
4	Chương 3: GIỐNG & KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG TIÊU (4 tiết) 1. CHỌN TẠO GIỐNG TIÊU 2. PHÂN LOẠI GIỐNG TIÊU 3. KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG TIÊU 4. KỸ THUẬT NHÂN NHANH GIỐNG TIÊU	LT: 2 tiết BT: 0 tiết TH: 0 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2015) <i>Bài giảng cây Tiêu</i> , ĐH. Tây Nguyên.
1	Chương 4: KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC TIÊU (8 tiết) 1. CHUẨN BỊ ĐẤT TRỒNG TIÊU 2. KỸ THUẬT TẠO CÂY TRỤ 3. KỸ THUẬT TRỒNG MỐI CÂY TIÊU 4. CHĂM SÓC VƯỜN TIÊU	LT: 6 tiết BT: 1 tiết TH: 1 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2015) <i>Bài giảng cây Tiêu</i> , ĐH. Tây Nguyên.

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5. PHÒNG TRỪ SÂU BỆNH HẠI CÂY TIÊU		
2	Chương 5: THU HOẠCH & CHẾ BIẾN TIÊU (1,5 tiết) 1. CÁC LOẠI SẢN PHẨM HỒ TIÊU TRÊN THỊ TRƯỜNG 2. THU HOẠCH 3. SƠ CHẾ HẠT TIÊU 4. CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN TIÊU ĐEN, TIÊU TRẮNG XUẤT KHẨU 5. TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG HẠT TIÊU XUẤT KHẨU	LT: 2 tiết BT: 0 tiết TH: 1 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2015) <i>Bài giảng cây Tiêu</i> , ĐH. Tây Nguyên.

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
2	Chương 1: MỞ ĐẦU (2 tiết) 1.1. GIÁ TRỊ CỦA CÂY TIÊU 1.2. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ TIÊU TRÊN THẾ GIỚI 1.3. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TIÊU CỦA VIỆT NAM	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
7	Chương 2: ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC CÂY TIÊU (7 tiết) 2.1. NGUỒN GỐC & PHÂN BỐ 2.2. ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI HỌC CÂY TIÊU 2.3. ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên:	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	PHÁT TRIỂN 2.4. YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY TIÊU		- Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	
4	Chương 3: GIỐNG & KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG TIÊU (4 tiết) 1. CHỌN TẠO GIỐNG TIÊU 2. PHÂN LOẠI GIỐNG TIÊU 3. KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG TIÊU 4. KỸ THUẬT NHÂN NHANH GIỐNG TIÊU	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
8	Chương 4: KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC TIÊU (8 tiết) 1. CHUẨN BỊ ĐẤT TRỒNG TIÊU 2. KỸ THUẬT TẠO CÂY TRỤ 3. KỸ THUẬT TRỒNG MỚI CÂY TIÊU 4. CHĂM SÓC VƯỜN TIÊU 5. PHÒNG TRỪ SÂU BỆNH HẠI CÂY	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	TIÊU			
1,5	Chương 5: THU HOẠCH & CHẾ BIẾN TIÊU (1,5 tiết) 1. CÁC LOẠI SẢN PHẨM HỒ TIÊU TRÊN THỊ TRƯỜNG 2. THU HOẠCH 3. SƠ CHẾ HẠT TIÊU 4. CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN TIÊU ĐEN, TIÊU TRẮNG XUẤT KHẨU 5. TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG HẠT TIÊU XUẤT KHẨU	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Xuân An, 2015, *Bài giảng cây Tiêu*, Trường đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1] Phan Hữu Trinh, Trần Thị Mai, Vũ Đình Thắng, Bùi Đắc Tuấn, 1988, *Kỹ thuật trồng tiêu*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, 156 tr

[2] Nguyễn Tăng Tôn. 2005. Báo cáo tổng kết đề tài cấp Nhà nước “*Nghiên cứu các giải pháp khoa học công nghệ và thị trường để phát triển vùng hồ tiêu nguyên liệu phục vụ chế biến và xuất khẩu*” mã số KC.06.11.NN

[3] Phan Quốc Sùng, 2000. *Tìm hiểu về kỹ thuật trồng và chăm sóc cây hồ tiêu*, Nhà xuất bản nông nghiệp, 46 tr.

[4] Phan hữu tình và ctv, 1987. *Kỹ thuật trồng tiêu*. Nhà xuất bản nông nghiệp, 214 tr

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- 04 bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua điểm danh, quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H4	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, vấn đáp trực tiếp trên lớp tạo sự tập trung chú ý học tập.	H1; H2	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1, H2	0%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1, H2, H3	20%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên		

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		thực hành, thí nghiệm.	cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1, H2, H3, H4.	50%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: (kết quả điểm bộ phận × trọng số điểm bộ phận ÷ điểm thi × trọng số thi)/100= kết quả học phần.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H4	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H3 H4	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi	

Tham gia thực hiện	H4	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H4	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H4	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3 H4	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4 H5	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi 1	H1 H2 H3 H4	50%	Trình bày đúng 85 - 100%	Trình bày đúng 70 - 84%	Trình bày đúng 55 - 69%	Trình bày đúng 50 - 40%	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	
Câu hỏi 2	H1 H2 H3 H4	50%	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu		

**Trưởng khoa
Nông Lâm nghiệp**

**Trưởng Bộ môn
KHD & CT**

Ngày tháng năm 20
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CÔNG NGHỆ TRỒNG CÂY TRONG NHÀ CÓ MÁI CHE
Mã học phần: NL213362

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: **02** ; Số tín chỉ lý thuyết: **1,0**; Số tín chỉ thực hành: 1,0

Loại môn học: **Bắt buộc** (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên: Họ và tên:

Số điện thoại: Email:

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản liên quan đến sản xuất nông nghiệp trong nhà có mái che để sản xuất cây trồng đạt chất lượng, năng suất và hiệu quả kinh tế cao. Chương 1 nhằm giới thiệu đến người học những đặc tính cơ bản của sản xuất nông nghiệp trong nhà có mái che, từ đó người học có thể hiểu để tính toán được lượng nước tưới cho cây trồng cũng như xây dựng hệ thống dinh dưỡng phù hợp cho từng đối tượng cây trồng. Chương 2 giới thiệu cho người học những kiến thức liên quan đến đặc điểm sinh trưởng phát triển của cây trồng trong nhà có mái che, từ đó xây dựng được hệ thống và thiết bị kiểm soát sự sinh trưởng phát triển của cây trồng và xử lý được những sự cố thường gặp. Chương 3 cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kỹ thuật chuẩn bị giá thể phù hợp cho từng loại cây trồng, kỹ thuật xử lý bệnh và loại bỏ những yếu tố gây hại tồn tại trong giá thể. Kỹ thuật lắp đặt hệ thống tưới nhỏ giọt phù hợp cho từng loại giá thể và cây trồng khác nhau cũng được giới thiệu trong chương này. Phần cuối của học phần người học sẽ được cung cấp các kỹ thuật trồng các loại cây khác nhau trong nhà có mái che từ công đoạn nhân giống, cấy cây giống, xây dựng quy trình chăm sóc và xử lý các sự cố thường gặp trong sản xuất cây trồng trong nhà có mái che.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1- Sinh viên nắm được cấu trúc nhà có mái che và phương pháp vận hành nhà lưới và các kiến thức về quy trình sản xuất các loại cây rau, hoa trong điều kiện có mái che

MT2- Sinh viên thao tác cơ bản được một số kỹ thuật về lắp đặt thiết bị và vận hành hệ thống chăm sóc trong nhà có mái che.

MT3- Có khả năng phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề cơ bản gặp phải khi trồng cây trong nhà có mái che

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1: Hiểu được vai trò và ý nghĩa của việc trồng cây trong nhà có mái che, phân tích được ưu, nhược điểm của hệ thống sản xuất nông nghiệp trong nhà có mái che và ngoài tự nhiên.

H2: Hiểu, lắp đặt và vận hành được các thiết bị liên quan đến trồng cây trên giá thể, thủy canh và khí canh

H3: Xây dựng được kế hoạch nghiên cứu liên quan đến các thông số kỹ thuật ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, phát triển của cây trồng trong hệ thống nhà có mái che

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo										
	C1-8	C9	C10	C11							Cn
H1		x	x								
H2		x	x								
H3		x	x								

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Giới thiệu về công nghệ sản xuất cây trồng trong nhà có mái che 1.1. Lý thuyết và sự phát triển của công nghệ sản xuất cây trồng trong nhà có mái 1.2. Những ưu-nhược điểm của nhà có mái che trong công nghệ sản xuất nông nghiệp 1.3. Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp trong nhà có mái che 1.4. Tình hình sản xuất nông nghiệp trong nhà có mái che ở Việt Nam ở trên thế giới	LT: 2 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]
2	Chương 2: Hệ thống quản lý các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất trong nhà có mái che 2.1. Đặc điểm sinh trưởng, phát triển của cây trong nhà có mái che với điều kiện môi trường xung quanh 2.2. Chế độ dinh dưỡng cho cây trồng trong nhà có mái che 2.3. Các hệ thống và thiết bị kiểm soát trong nhà có mái che 2.4. Sâu bệnh hại và cách phòng trừ trong sản xuất nông nghiệp trong nhà có mái che	LT: 5 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]
3	Chương 3: Giá thể trồng và chuẩn bị cây giống 3.1. Giới thiệu về các loại giá thể 3.2. Kỹ thuật xử lý giá thể và một số loại giá thể phổ biến	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	dùng trong sản xuất nông nghiệp trong nhà có mái che 3.3. Phương pháp chuẩn bị cây giống 3.4 Xử lý giá thể sau khi trồng cây		
4	Chương 4: Kỹ thuật trồng một số loại cây phổ biến trong điều kiện có mái che 4.1. Khử trùng nhà màng trước khi trồng 4.2 Kỹ thuật trồng cây ăn lá trong điều kiện thủy canh 4.3. Kỹ thuật trồng cây ăn quả trên giá thể 4.4. Xử lý sâu bệnh trong và sau khi trồng	LT: 5 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
0,5/2	Chương 1: Giới thiệu về công nghệ sản xuất cây trồng trong nhà có mái che 1.1. Lý thuyết và sự phát triển của công nghệ sản xuất cây trồng trong nhà có mái 1.2. Những ưu-nhược điểm của nhà có mái che trong công nghệ sản xuất nông nghiệp 1.3. Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp trong nhà có mái che 1.4 Tình hình sản xuất nông nghiệp trong nhà có mái che ở Việt Nam ở trên thế giới	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	
1,25/5	Chương 2: Hệ thống quản lý các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất trong nhà có mái che 2.1. Đặc điểm sinh trưởng, phát triển của cây trong nhà	H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,...	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	có mái che với điều kiện điều kiện môi trường xung quanh 2.2. Chế độ dinh dưỡng cho cây trồng trong nhà có mái che 2.3 Các hệ thống và thiết bị kiểm soát trong nhà có mái che 2.4. Sâu bệnh hại và cách phòng trừ trong sản xuất nông nghiệp trong nhà có mái che		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Vận hành và hiệu chỉnh các thiết bị trộn phân, tưới phân. Điều chỉnh liều lượng phân tưới theo yêu cầu. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp + Báo cáo thực hành
0,75/3	Chương 3: Giá thể trồng và chuẩn bị cây giống 3.1. Giới thiệu về các loại giá thể 3.2. Kỹ thuật xử lý giá thể và một số loại giá thể phổ biến dùng trong sản xuất nông nghiệp trong nhà có mái che 3.3. Phương pháp chuẩn bị cây giống 3.4 Xử lý giá thể sau khi trồng cây	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Chuẩn bị giá thể và nhân giống một số loại cây trồng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp + Báo cáo thực tập

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			... Địa điểm học: - Giảng đường	
1,25/5	Chương 4: Kỹ thuật trồng một số loại cây phổ biến trong điều kiện có mái che 4.1. Khử trùng nhà màng trước khi trồng 4.2 Kỹ thuật trồng cây ăn lá trong điều kiện thủy canh 4.3. Kỹ thuật trồng cây ăn quả trên giá thể xốp 4.4. Xử lý sâu bệnh trong và sau khi trồng		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Chăm sóc một số loại cây trồng trong nhà có mái che Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email + Báo cáo thực tập

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

- [1]. Vũ Tuấn Minh (2016), *Bài giảng công nghệ trồng cây trong nhà có mái che*, Bộ môn Rau Hoa Quả và Thiết Kế Cảnh Quan Trường Đại học Nông Lâm - Huế
- [2]. Nguyễn Văn Quy (2015), *Bài giảng Kỹ thuật trồng cây không đất*, nhà xuất bản Đại học Nông Lâm Huế

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [1]. Võ Thị Bạch Mai (2003), *Thủy canh cây trồng*, NXB ĐHQG TP Hồ Chí Minh
- [2]. Nguyễn Xuân Nguyên (2006), *Kỹ thuật thủy canh và sản xuất rau sạch*, NXB khoa học kỹ thuật Hà Nội
- [3]. Keith Roberto (2003), *How To Hydroponics*, The Futuregarden Press a division of Futuregarden, Inc. 97 Rome Street Farmingdale, New York 11735.

[4]. J. Benton Jones (2005), *Hydroponics A Practical Guide for the Soilless Grower*, CRC Press Florida.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	25%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2 H3 H4	25%
3	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	25%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm		

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
		thực hành, thí nghiệm.	của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, vấn đáp	H1 H2 H3 H4	25%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

*** RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN**

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H5	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4 H5	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H3 H4 H5	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi	

Tham gia thực hiện	H5	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H5	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H5	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4 H5	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2	70%

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.		H3 H4	

Ngày ... tháng ... năm 20...

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TTGT CÂY LƯƠNG THỰC, RAU, ĐẬU, CÂY ĂN QUẢ
Mã học phần: NL213363

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 3

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Cây rau, Cây đậu đỗ, Cây lương thực, Cây ăn quả

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Văn Minh; Số điện thoại: 0913484315; Email: nvminh@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Nguyễn Thị Hương Cẩm; Số điện thoại: 0974996119; Email: nthcam@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Thực tập giáo trình Cây lương thực, rau, đậu, cây ăn quả là một học phần thực tế bắt buộc nằm trong chương trình đào tạo đối với trình độ Đại học ngành Khoa học Cây trồng. Học phần được bố trí sau khi sinh viên đã học xong các học phần như: Cây rau, cây đậu đỗ, cây lương thực và cây ăn quả. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức thực tế liên quan đến cây rau, cây đậu đỗ, cây lương thực và cây ăn quả. Qua học phần, sinh viên sẽ được rèn luyện các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, xây dựng kế hoạch làm việc, kỹ năng lao động thực tiễn, củng cố khả năng giao tiếp, kỹ năng thu thập, xử lý và tổng hợp thông tin, viết và trình bày báo cáo. Thông qua đó, sinh viên sẽ rèn luyện được bản lĩnh nghề nghiệp và tích lũy kinh nghiệm thực tế.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Có kiến thức thực tế liên quan đến cây rau, cây đậu, cây lương thực và cây ăn quả.

MT2: Rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý và tổng hợp thông tin, viết và trình bày báo cáo.

MT3: Rèn luyện tinh thần trách nhiệm, năng lực tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, xây dựng kế hoạch làm việc, kỹ năng lao động thực tiễn và củng cố khả năng giao tiếp.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Mở rộng kiến thức thực tiễn ngành nghề liên quan đến cây rau, cây đậu đỗ, cây lương thực và cây ăn quả.

H2: Vận dụng được các kiến thức đã học để giải quyết được các vấn đề chuyên môn phát sinh trong quá trình thực tập tại cơ sở.

H3: Có kỹ năng thu thập, xử lý và tổng hợp thông tin, viết và trình bày báo cáo.

H4: Có khả năng xây dựng kế hoạch làm việc, kỹ năng lao động thực tiễn và khả năng giao tiếp trong quá trình thực tập tại cơ sở.

H5: Có tinh thần tự học, tự nghiên cứu; kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm; ý thức tổ chức kỷ luật tốt; trách nhiệm cao với công việc; ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, sẵn sàng hợp tác, chia sẻ với các bên liên quan.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	Kiến thức đại cương					Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ		
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2							x			
H3									x	
H4									x	
H5										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Hợp đoàn Giới thiệu về học phần Giới thiệu các cơ sở thực tập và quy định Xác định nội dung thực tập Phân nhóm thực tập Xây dựng kế hoạch làm việc và viết báo cáo	LT: 0 tiết TH: 5 tiết	
2	Bài 2: Cây rau Kỹ thuật làm trồng và chăm sóc rau hữu cơ Kỹ thuật trồng và chăm sóc rau thủy canh Điều tra tình hình sản xuất rau theo phiếu điều tra	LT: 0 tiết TH: 20 tiết	
3	Bài 3: Cây đậu Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây đậu Điều tra tình hình sản xuất đậu theo phiếu điều tra	LT: 0 tiết TH: 10 tiết	
4	Bài 4: Cây lương thực Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ngô Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây lúa Sản xuất hạt giống lúa, kỹ thuật khử lẫn tạp lúa Điều tra tình hình sản xuất lúa, ngô theo phiếu điều tra	LT: 0 tiết TH: 20 tiết	
5	Bài 5: Xử lý số liệu, viết báo cáo đợt 1 Xử lý số liệu, tổng hợp và viết báo cáo	LT: 0 tiết TH: 5 tiết	
6	Bài 6: Cây ăn quả Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả	LT: 0 tiết TH: 25 tiết	

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Kỹ thuật vườn ươm Kỹ thuật nhân giống cây ăn quả		
7	Bài 7: Xử lý số liệu, viết báo cáo tổng kết Xử lý số liệu, tổng hợp và viết báo cáo tổng kết	LT: 0 tiết TH: 5 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết 5 tiết	Bài 1: Hợp đoàn Giới thiệu về học phần Giới thiệu các cơ sở thực tập và quy định Xác định nội dung thực tập Phân nhóm thực tập Xây dựng kế hoạch làm việc và viết báo cáo	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Chọn nhóm thực tập Địa điểm học: - Giảng đường	- Vấn đáp - Hình thức đánh giá bài: + Tham dự lớp học + Bài chuẩn bị + Thái độ tích cực trong thảo luận
Buổi học/số tiết 20 tiết	Bài 2: Cây rau Kỹ thuật làm trồng và chăm sóc rau hữu cơ Kỹ thuật trồng và chăm sóc rau thủy canh Điều tra tình hình sản	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập, thảo luận nhóm, điều tra... Hình thức tổ chức	- Vấn đáp - Phiếu điều tra - Thao tác thực địa - Hình thức đánh giá của từng bài: + Tham dự lớp học + Bài chuẩn bị

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	xuất rau theo phiếu điều tra		dạy học: - Nghe giảng do báo cáo viên, nông dân tại thực địa trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Phỏng vấn điều tra thực địa - Thực tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia thảo luận - Thao tác thực địa - Phỏng vấn điều tra - Làm báo cáo Địa điểm học: - Thực địa	+ Thái độ tích cực trong thảo luận + Thao tác thực địa + Phiếu điều tra đủ thông tin + Báo cáo sơ bộ + Nhận xét của cán bộ có trách nhiệm tại cơ sở thực tập
Buổi học/số tiết 10 tiết	Bài 3: Cây đậu Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây đậu Điều tra tình hình sản xuất đậu theo phiếu điều tra	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập, thảo luận nhóm, điều tra... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do báo cáo viên, nông dân tại thực địa trình bày - Đặt câu hỏi gợi	- Vấn đáp - Phiếu điều tra - Thao tác thực địa - Hình thức đánh giá của từng bài: + Tham dự lớp học + Bài chuẩn bị + Thái độ tích cực trong thảo luận + Thao tác thực địa + Phiếu điều tra đủ thông tin + Báo cáo sơ bộ

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Phỏng vấn điều tra thực địa - Thực tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia thảo luận - Thao tác thực địa - Phỏng vấn điều tra - Làm báo cáo Địa điểm học: - Thực địa	+ Nhận xét của cán bộ có trách nhiệm tại cơ sở thực tập
Buổi học/số tiết 20 tiết	Bài 4: Cây lương thực Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ngô Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây lúa Sản xuất hạt giống lúa, kỹ thuật khử lẫn tạp lúa Điều tra tình hình sản xuất lúa, ngô theo phiếu điều tra	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gọi mở-vấn đáp, ôn tập, thảo luận nhóm, điều tra... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do báo cáo viên, nông dân tại thực địa trình bày - Đặt câu hỏi gọi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Phỏng vấn điều tra thực địa	- Vấn đáp - Phiếu điều tra - Thao tác thực địa - Hình thức đánh giá của từng bài: + Tham dự lớp học + Bài chuẩn bị + Thái độ tích cực trong thảo luận + Thao tác thực địa + Phiếu điều tra đủ thông tin + Báo cáo sơ bộ + Nhận xét của cán bộ có trách nhiệm tại cơ sở thực tập

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Thực tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia thảo luận - Thao tác thực địa - Phỏng vấn điều tra - Làm báo cáo Địa điểm học: - Thực địa	
Buổi học/số tiết 5 tiết	Bài 5: Xử lý số liệu, viết báo cáo đợt 1 Xử lý số liệu, tổng hợp và viết báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gọi mở-vấn đáp, ôn tập, thảo luận nhóm, điều tra... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gọi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Xử lý số liệu điều tra, viết báo cáo Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, trả lời câu hỏi - Tham gia thảo luận	- Vấn đáp - Bài báo cáo sơ bộ - Hình thức đánh giá của từng bài: + Tham dự lớp học + Bài chuẩn bị + Thái độ tích cực trong thảo luận + Báo cáo sơ bộ viết bằng giấy A4

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Xử lý số liệu điều tra, viết báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường	
Buổi học/số tiết 25 tiết	Bài 6: Cây ăn quả Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả Kỹ thuật vườn ươm Kỹ thuật nhân giống cây ăn quả	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập, thảo luận nhóm, điều tra... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do báo cáo viên, nông dân tại thực địa trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Phỏng vấn điều tra thực địa - Thực tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia thảo luận - Thao tác thực địa - Phỏng vấn điều tra - Làm báo cáo Địa điểm học: - Thực địa	- Vấn đáp - Phiếu điều tra - Thao tác thực địa - Hình thức đánh giá của từng bài: + Tham dự lớp học + Bài chuẩn bị + Thái độ tích cực trong thảo luận + Thao tác thực địa + Phiếu điều tra đủ thông tin + Báo cáo sơ bộ + Nhận xét của cán bộ có trách nhiệm tại cơ sở thực tập
Buổi học/số tiết 5 tiết	Bài 7: Xử lý số liệu, viết báo cáo tổng kết	H1 H2	Phương pháp dạy học:	- Vấn đáp - Bài báo cáo

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	Xử lý số liệu, tổng hợp và viết báo cáo tổng kết	H3 H4 H5	PP thuyết minh, gọi mở-vấn đáp, ôn tập, thảo luận nhóm, điều tra... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gọi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Xử lý số liệu điều tra, viết báo cáo Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, trả lời câu hỏi - Tham gia thảo luận - Xử lý số liệu điều tra, viết báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Tham dự lớp học + Bài chuẩn bị + Thái độ tích cực trong thảo luận + Báo cáo viết bằng giấy A4

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 0%; Trọng số thi kết thúc học phần: 100%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát hoạt động thực hành của sinh viên, qua sản phẩm bài viết, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3 H4 H5	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H5	15%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự $\leq 40\%$ tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

Hình thức tiểu luận	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung tiểu luận	H1 H2 H3 H4 H5	50%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu	

Ngày 25 tháng 10 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

Trần Ngọc Duyên

Nguyễn Văn Minh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: THỰC TẬP GIÁO TRÌNH CÂY CHÈ, CÂY CÀ PHÊ, CÂY CAO SU
Mã học phần: NL213353

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 03

Loại môn học: Bắt buộc (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: cây Chè, cây Cà phê, cây Cao su

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Xuân An; Số điện thoại: 0973162850;

Email: nxan@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Trần Ngọc Duyên; Số điện thoại: 0913448131;

Email: tnduyen@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần được bố trí sau khi đã học xong học phần cây chè, cây cà phê và cây cao su. Học phần này gồm các nội dung: Thực tập các thao tác kỹ thuật cơ bản về nhận dạng các giống cây; kỹ thuật sản xuất cây con trong vườn ươm, vườn nhân; kỹ thuật ghép cây; kỹ thuật trồng mới, chăm sóc vườn cây KTCB và vườn cây kinh doanh; kỹ thuật thu hoạch và chế biến chè, cà phê và cao su.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Có kiến thức cơ bản về nhận diện giống cây, kỹ thuật sản xuất cây giống chè, cà phê và cao su.

MT2: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng và chăm sóc cây chè, cà phê và cao su.

MT3: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật thu hoạch và chế biến chè, cà phê và cao su.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Người học biết những kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học, nhận diện được các giống cây, thực hiện thành thạo các thao tác kỹ thuật trong sản xuất cây giống chè, cà phê và cao su.

H2: Có kỹ năng thực hành thành thạo các thao tác kỹ thuật cơ bản về trồng, chăm sóc, thu hoạch và chế biến chè, cà phê và cao su.

H3: Có thái độ làm việc nghiêm túc, nhiệt tình trong các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, sản xuất nông nghiệp trong và ngoài nước. Có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, có tinh thần cầu tiến, hợp tác và chia sẻ với đồng nghiệp.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	Kiến thức đại cương					Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ		
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2							x	x	x	x
H3								x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Nhận dạng các giống chè 1.1. Quan sát và mô tả hình thái 8 giống chè 1.2. Nhận xét, đánh giá khả năng sinh trưởng của các giống chè.	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 6 tiết	[1], [4], [5].
2	Bài 2: Nhân giống chè 2.1. Kỹ thuật nhân giống chè bằng hạt 2.2. Kỹ thuật giâm cành 2.3. Kỹ thuật ghép	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 9 tiết	[1], [4], [5].
3	Bài 3: Chăm sóc chè kiến thiết cơ bản 3.1. Làm cỏ, bón phân. 3.2. Đốn tạo hình, đốn tạo tán. 3.3. Hái tạo hình, tạo tán.	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 9 tiết	[1], [4], [5].
4	Bài 4: Chăm sóc chè kinh doanh 4.1. Đốn chè kinh doanh. 4.2. Kỹ thuật hái chè. 4.3. Phòng trừ sâu bệnh trên vườn chè	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 12 tiết	[1], [4], [5].
5	Bài 5: Đánh giá chất lượng chè 5.1. Chất lượng chè nguyên liệu, kỹ thuật bấm bẻ. 5.2. Chất lượng chè thành phẩm, thử nếm.	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 4 tiết	[1], [4], [5].
6	Bài 6: Tham quan nhà máy chế biến chè 6.1. Chế biến chè xanh. 6.2. Chế biến chè đen.	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 5 tiết	[1], [4], [5].
7	Bài 7: Giống cà phê và kỹ thuật lai hoa 7.1. Giới thiệu kỹ thuật lai hoa cà phê 7.2. Phân biệt loài, giống cà phê vối và cà phê chè	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 9 tiết	[2], [6], [7], [8].

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
8	Bài 8: Kỹ thuật tạo hình cắt cành cà phê 8.1. Kỹ thuật tạo hình 8.2. Kỹ thuật cắt cành	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 14 tiết	[2], [6], [7], [8].
9	Bài 9: Sâu, bệnh hại cà phê và biện pháp phòng trừ 9.1. Điều tra sâu, bệnh hại trên vườn cà phê 9.2. Biện pháp phòng trừ sâu, bệnh hại trên vườn cà phê.	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 14 tiết	[2], [6], [7], [8].
10	Bài 10: Tham quan nhà máy chế biến và thử nếm cà phê 10.1. Tham quan nhà máy chế biến cà phê khô và chế biến ướt. 10.2. Rang, xay, pha và thử nếm các mẫu cà phê.	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 8 tiết	[2], [6], [7], [8].
11	Bài 11. Kỹ thuật sản xuất vườn ươm, vườn nhân gỗ ghép cao su 11.1. Kỹ thuật sản xuất vườn ươm: Stumps10, bầu cắt ngọn, stumps bầu 1-3 tầng lá. 11.2. Kỹ thuật sản xuất vườn nhân gỗ ghép cao su	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 6 tiết	[3], [9], [10], [11].
12	Bài 12. Kỹ thuật ghép cao su 12.1. Kỹ thuật ghép xanh. 12.2. Kỹ thuật ghép nâu	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 6 tiết	[3], [9], [10], [11].
13	Bài 13. Kỹ thuật trồng mới, chăm sóc vườn cao su KTCB 13.1. Kỹ thuật đào hố, trồng mới. 13.2. Kỹ thuật chăm sóc vườn cao su KTCB	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 9 tiết	[3], [9], [10], [11].
14	Bài 14. Kỹ thuật chăm sóc vườn cao su kinh doanh 14.1. Làm cỏ, bón phân, hồ đa năng... 14.2. Phòng trừ sâu bệnh trên vườn cao su	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 9 tiết	[3], [9], [10], [11].
15	Bài 15. Kỹ thuật thu hoạch mủ cao su 15.1. Kỹ thuật thiết kế và mở miệng cạo 15.2. Kỹ thuật cạo mủ (cạo ngựa, cạo úp) 15.3. Kiểm tra kỹ thuật cạo mủ	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 9 tiết	[3], [9], [10], [11].
17	Bài 16. Tham quan nhà máy chế biến mủ và gỗ cao su 17.1 Tham quan nhà máy chế biến mủ cao su 17.2. Tham quan nhà máy chế biến gỗ cao su	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 6 tiết	[3], [9], [10], [11].

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/6	Bài 1: Nhận dạng các giống chè 1.1. Quan sát và mô tả hình thái 8 giống chè 1.2. Nhận xét, đánh giá khả năng sinh trưởng của các giống chè.	H1	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận
2/9	Bài 2: Nhân giống chè 2.1. Kỹ thuật nhân giống chè bằng hạt 2.2. Kỹ thuật giâm cành 2.3. Kỹ thuật ghép	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận
3/9	Bài 3: Chăm sóc chè kiến thiết cơ bản 3.1. Làm cỏ, bón phân. 3.2. Đốn tạo hình, đốn tạo tán. 3.3. Hái tạo hình, tạo tán.	H2, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi...	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	
4/12	Bài 4: Chăm sóc chè kinh doanh 4.1. Đốn chè kinh doanh. 4.2. Kỹ thuật hái chè. 4.3. Phòng trừ sâu bệnh trên vườn chè	H2, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận
5/4	Bài 5: Đánh giá chất lượng chè 5.1. Chất lượng chè nguyên liệu, kỹ thuật bấm bẻ. 5.2. Chất lượng chè thành phẩm, thử nếm.	H2, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận
5/5	Bài 6: Tham quan nhà máy chế biến chè 6.1. Chế biến chè xanh. 6.2. Chế biến chè đen.	H2, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên:	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	
6/9	Bài 7: Giống cà phê và kỹ thuật lai hoa 7.1. Giới thiệu kỹ thuật lai hoa cà phê 7.2. Phân biệt loài, giống cà phê với và cà phê chè	H1, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận
7/14	Bài 8: Kỹ thuật tạo hình cắt cành cà phê 8.1. Kỹ thuật tạo hình 8.2. Kỹ thuật cắt cành	H2, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận
8/14	Bài 9: Sâu, bệnh hại cà phê và biện pháp phòng trừ 9.1. Điều tra sâu, bệnh hại trên vườn cà phê 9.2. Biện pháp phòng	H2, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	trừ sâu, bệnh hại trên vườn cà phê.		- Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	
9/8	Bài 10: Tham quan nhà máy chế biến và thử nếm cà phê 10.1. Tham quan nhà máy chế biến cà phê khô và chế biến ướt. 10.2. Rang, xay, pha và thử nếm các mẫu cà phê.	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận
10/6	Bài 11. Kỹ thuật sản xuất vườn ươm, vườn nhân gỗ ghép cao su 11.1. Kỹ thuật sản xuất vườn ươm: Stumps 10, bầu cắt ngọn, stumps bầu 1-3 tầng lá. 11.2. Kỹ thuật sản xuất vườn nhân gỗ ghép cao su	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận
11/6	Bài 12. Kỹ thuật ghép cao su 12.1. Kỹ thuật ghép xanh.	H2, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học:	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	12.2. Kỹ thuật ghé nầu		- Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	+ Bảng bài tiểu luận
12/9	Bài 13. Kỹ thuật trồng mới, chăm sóc vườn cao su KTCB 13.1. Kỹ thuật đào hố, trồng mới. 13.2. Kỹ thuật chăm sóc vườn cao su KTCB	H2, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận
13/9	Bài 14. Kỹ thuật chăm sóc vườn cao su kinh doanh 14.1. Làm cỏ, bón phân, hố đa năng... 14.2. Phòng trừ sâu bệnh trên vườn cao su	H2, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận
14/9	Bài 15. Kỹ thuật thu hoạch mủ cao su	H2, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ...	- Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	15.1. Kỹ thuật thiết kế và mở miệng cạo 15.2. Kỹ thuật cạo mủ (cạo ngứa, cạo úp) 15.3. Kiểm tra kỹ thuật cạo mủ		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	+ Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận
15/6	Bài 16. Tham quan nhà máy chế biến mủ và gỗ cao su 17.1 Tham quan nhà máy chế biến mủ cao su 17.2. Tham quan nhà máy chế biến gỗ cao su	H2, H3	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Xuân An (2010) - *Giáo trình cây chè*, Trường Đại học Tây Nguyên.

[2] Nguyễn Xuân An (2018) - *Bài giảng cây cà phê*, Trường Đại học Tây Nguyên.

[3] Trần Ngọc Duyên (2018) - *Giáo trình cây cao su* - Trường Đại học Tây Nguyên

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

(Liệt kê khoảng 3-5 tài liệu)

[4] Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn, 2001, Tuyển tập tiêu chuẩn nông nghiệp Việt Nam. Tập IV: Tiêu chuẩn nông sản - Phần II: Tiêu chuẩn chè. Trung tâm Thông tin nông nghiệp và phát triển nông thôn, Hà Nội.

[5] Bùi Thế Đạt & Vũ Khắc Nhượng, 1998, Kỹ thuật gieo trồng chế biến chè và cà phê, Nxb. Nông nghiệp.

[6] Nguyễn Sĩ Nghị. Trồng cà phê. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội-1982

[7] Đỗ Ngọc Quỳ, 1984, Trồng chè, Nxb. Nông nghiệp.

[8] Đoàn Triệu Nhạn, Hoàng Thanh Tiêm, Phan Quốc Sùng (1999) Cây cà phê ở Việt Nam. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội-1999.

[9] Nguyễn Khoa Chi (1996), Kỹ thuật trồng, chăm sóc, chế biến cao su, NXB Nông nghiệp TP Hồ Chí Minh.

[10] Nguyễn Thị Huệ (2007), Cây cao su, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.

[11] Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam (2012). Quy trình kỹ thuật cây cao su.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua điểm danh, quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1, H2, H3	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, vấn đáp trực tiếp	H1; H2	10%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
			trên lớp tạo sự tập trung chú ý học tập.		
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1, H2	0%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1, H2, H3	70%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1, H2, H3	0%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố,

(kết quả điểm bộ phận × trọng số điểm bộ phận + điểm thi × trọng số thi)/100 = kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát hoạt động thực hành của sinh viên, qua sản phẩm bài viết, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H3	15%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3	15%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	
Hình thức tiểu luận	H1 H2 H3	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	

Nội dung tiểu luận	H1 H2 H3	50%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

**Trưởng khoa
Nông Lâm nghiệp**

**Trưởng Bộ môn
KHD & CT**

Ngày tháng năm 20
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: THỰC TẬP GIÁO TRÌNH SÂU BỆNH HẠI
Mã học phần: 213336

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 00; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Côn trùng Đại cương, Côn trùng chuyên khoa, Bệnh cây đại cương, Bệnh cây chuyên khoa.

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: ThS. Trần Thị Huế; Số điện thoại: 0948194165; Email: tthue@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Nguyễn Tuấn; Số điện thoại: 0826162994 Email:.....

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Thực tập giáo trình Sâu bệnh hại là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo kỹ sư Khoa học cây trồng. Học phần được sắp xếp sau khi sinh viên đã được học những môn học Côn trùng nông nghiệp, Bệnh cây nông nghiệp. Học phần nên sắp xếp vào thời điểm mùa mưa khi mà số lượng loài, mật số mỗi loài dịch hại trên cây trồng tăng cao. Học phần giúp sinh viên vận dụng, kiểm chứng những kiến thức lý thuyết và thực hành đã học tại giảng đường và phòng thí nghiệm ngoài thực tế sản xuất nông nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Học phần giúp sinh viên thuần thục các kỹ năng lấy mẫu chẩn đoán, xác định tình hình sâu bệnh hại cây trồng nông nghiệp.

M2: Học phần giúp sinh viên thuần thục các kỹ năng phân tích các yếu tố tác động đến dịch hại và thực tế về điều kiện kinh tế- xã hội của địa phương để xây dựng kế hoạch và thực hiện các biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng một cách hiệu quả.

M3: Học phần giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp, với cộng đồng như kỹ năng truyền bá kiến thức, kỹ năng học hỏi từ những đồng nghiệp có thâm niên công tác lâu năm trong ngành và những nông dân trong cộng đồng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Khi học xong học phần, người học thuần thục các kỹ năng lấy mẫu, chẩn đoán, xác định tình hình sâu hại cây trồng nông nghiệp.

H2: Khi học xong học phần, người học thuần thục các kỹ năng phân tích các yếu tố tác động đến dịch hại và thực tế về điều kiện kinh tế- xã hội của địa phương để xây dựng kế hoạch và thực hiện các biện pháp phòng trừ dịch hại một cách hiệu quả.

H3: Khi học xong học phần, người học tự tin khi giao tiếp với đồng nghiệp, với nhà tuyển dụng, với cộng đồng. Từ đó, người học tự tin khi truyền bá kiến thức và học hỏi kinh nghiệm từ những nhà tuyển dụng, những đồng nghiệp có thâm niên công tác lâu năm trong ngành và những nông dân tiên tiến trong cộng đồng.

H4: Khi học xong học phần, người học tự tin khi lập kế hoạch để thực hiện kế hoạch khởi nghiệp các dịch vụ kinh doanh dịch vụ nông nghiệp.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần				
H1				
H2				
H3				
H4				

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1. Điều tra, chẩn đoán, phân tích thực trạng quản lý sâu bệnh hại cây lương thực.	BT: 3 tiết	
2	Bài 2. Điều tra, chẩn đoán phân tích thực trạng quản lý sâu bệnh hại cây rau	BT: 3 tiết	
3	Bài 3: Điều tra, chẩn đoán phân tích thực trạng quản lý sâu bệnh hại cây công nghiệp ngắn ngày	BT: 3 tiết	
4	Bài 4: Điều tra, chẩn đoán phân tích thực trạng quản lý sâu bệnh hại cây công nghiệp dài ngày	BT: 3 tiết	
5	Bài 5: Điều tra, chẩn đoán phân tích thực trạng quản lý sâu bệnh hại cây ăn quả	BT: 3 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học thứ nhất + hai/3 tiết	Bài 1. Điều tra, chẩn đoán, phân tích thực trạng quản lý sâu bệnh hại cây lương thực.	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên, cán bộ cơ sở giao nhiệm vụ	- Đánh giá bằng file đánh máy của từng thành viên - Đánh giá bằng khả năng trả lời câu hỏi của giảng viên hướng dẫn - Hình thức đánh

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			cho từng nhóm sinh viên Yêu cầu sinh viên: - Tự thực hiện Địa điểm học: - Địa phương	giá: Đánh giá theo thang điểm 10/10 của cán bộ cơ sở và giảng viên.
Buổi học thứ ba+tư/ 3 tiết	Bài 2. Điều tra, chẩn đoán phân tích thực trạng quản lý sâu bệnh hại cây rau	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên, cán bộ cơ sở giao nhiệm vụ cho từng nhóm sinh viên Yêu cầu sinh viên: - Tự thực hiện Địa điểm học: - Địa phương	- Đánh giá bằng file đánh máy của từng thành viên - Đánh giá bằng khả năng trả lời câu hỏi của giảng viên hướng dẫn - Hình thức đánh giá: Đánh giá theo thang điểm 10/10 của cán bộ cơ sở và giảng viên.
Buổi học thứ năm + sáu / 3 tiết	Bài 3: Điều tra, chẩn đoán phân tích thực trạng quản lý sâu bệnh hại cây công nghiệp ngắn ngày	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên, cán bộ cơ sở giao nhiệm vụ cho từng nhóm sinh viên Yêu cầu sinh viên: - Tự thực hiện	- Đánh giá bằng file đánh máy của từng thành viên - Đánh giá bằng khả năng trả lời câu hỏi của giảng viên hướng dẫn - Hình thức đánh giá: Đánh giá theo thang điểm 10/10 của cán bộ cơ sở và giảng viên.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: - Địa phương	
Buổi học thứ bảy + tám / 3 tiết	Bài 4: Điều tra, chẩn đoán phân tích thực trạng quản lý sâu bệnh hại cây công nghiệp dài ngày	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP gọi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên, cán bộ cơ sở giao nhiệm vụ cho từng nhóm sinh viên Yêu cầu sinh viên: - Tự thực hiện Địa điểm học: - Địa phương	- Đánh giá bằng file đánh máy của từng thành viên - Đánh giá bằng khả năng trả lời câu hỏi của giảng viên hướng dẫn - Hình thức đánh giá: Đánh giá theo thang điểm 10/10 của cán bộ cơ sở và giảng viên.
Buổi học thứ chín + mười / 3 tiết	Bài 5: Điều tra, chẩn đoán phân tích thực trạng quản lý sâu bệnh hại cây ăn quả	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP gọi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên, cán bộ cơ sở giao nhiệm vụ cho từng nhóm sinh viên Yêu cầu sinh viên: - Tự thực hiện Địa điểm học: - Địa phương	- Đánh giá bằng file đánh máy của từng thành viên - Đánh giá bằng khả năng trả lời câu hỏi của giảng viên hướng dẫn - Hình thức đánh giá: Đánh giá theo thang điểm 10/10 của cán bộ cơ sở và giảng viên.

6. Tài liệu học tập

[1] Bộ NNPTNT (2010) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp điều tra phát hiện dịch hại cây trồng

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Hoàn thành các nhiệm vụ được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Thu thập và phân tích được thành phần sâu bệnh hại trên mỗi loại cây trồng;
- Phân tích triệu chứng và hình thái dịch hại để chẩn đoán sơ bộ sâu bệnh trên mỗi loại cây trồng;
- Phân tích được ưu và nhược điểm quá trình quản lý sâu bệnh hại của nông dân từ đó đề xuất giải pháp chăm sóc cây trồng và quản lý dịch bệnh trong thời gian tiếp theo đối với mỗi loại cây trồng.
- Thực hành khả năng giao tiếp với nông dân, với cán bộ chuyên môn tại địa phương để truyền bá kiến thức và học hỏi từ cộng đồng.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận

7.4. Phần khác:

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ thực hành tại thực địa.	H1 H2 H3 H4	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm báo cáo của mỗi sinh viên.	H1 H2 H3 H4	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4	20%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H4	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H3 H4	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi	

Tham gia thực hiện	H4	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H4	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H1 H2 H3 H4	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Thao tác thực hành	H1 H2 H3 H4	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

Ngày ... tháng ... năm 20

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

ThS. Trần Thị Huệ

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: THỰC TẬP RÈN NGHỀ TỔNG HỢP
Mã học phần: NL213482

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 04; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 04.

Loại môn học: Bắt buộc (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Trần Ngọc Duyên; Số điện thoại: 0913448131;
Email: tnduyen@ttn.edu.vn.

Giảng viên 2: Họ và tên: Nguyễn Xuân An; Số điện thoại: 0973162850;
Email: nxan@ttn.edu.vn.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung của học phần chủ yếu là thực tập ngoài Trường, giúp sinh viên tiếp cận các công nghệ sản xuất và quản lý trong canh tác nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch theo tiêu chuẩn trong nước và quốc tế. Trong học phần này, được sự hướng dẫn của các giảng viên, sinh viên vận dụng các kiến thức từ lý thuyết đã được học ở nhà trường và kết hợp các kiến thức thực tế được truyền đạt bởi những người làm việc trực tiếp tại cơ sở sản xuất để nâng cao kiến thức toàn diện về các hoạt động trong sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Kết thúc học phần này, sinh viên tổng hợp các kiến thức thực tế, kết hợp với lý thuyết để viết báo cáo về các hoạt động đã được tham gia học tập. Kết quả báo cáo sẽ được đánh giá bởi Hội đồng gồm các giảng viên tham gia giảng dạy và hướng dẫn thực tập.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Vận dụng kiến thức đã học từ các học phần riêng lẻ để tham gia hướng nghiên cứu khoa học nhỏ thuộc lĩnh vực Khoa học Cây trồng, Bảo vệ thực vật, Khoa học đất. Nắm vững các kiến thức thực tế sản xuất, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ trong sản xuất thuộc lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao.

MT2: Thực tập tại phòng thí nghiệm, nhà xưởng cũng như các trang trại và cánh đồng mẫu lớn. Hiểu và biết nguyên lý vận hành thiết bị phân tích và sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao. Giúp sinh viên tiếp cận với các vấn đề thực tế trong hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, vận hành các kỹ thuật và công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

MT3: Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các lĩnh vực về nông nghiệp công nghệ cao. Có kỹ năng phản biện, kỹ năng giao tiếp và ứng xử tại đơn vị thực tập. Giúp sinh viên định hướng và hình thành kỹ năng nghề nghiệp cho từng cá nhân.

MT4: Giúp sinh viên phát huy tinh thần trách nhiệm, tác phong làm việc hiệu quả và khoa học. Có ý thức tổ chức, kỷ luật và tinh thần tự giác trong công việc. Giúp sinh viên rèn luyện thái độ giao tiếp đúng mực phù hợp với văn hóa nơi thực tập. Có ý thức học tập, chủ động lên kế hoạch thực tập cho bản thân, luôn cập nhật thông tin và kiến thức trong lĩnh vực chuyên ngành được tiếp cận.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Ứng dụng được kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực được thực tập. Hiểu nguyên lý, nhận diện và khắc phục các trở ngại trong quá trình thực hiện nghiên cứu tại cơ sở được thực tập.

H2: Vận dụng kiến thức chuyên môn và các kỹ năng (đã được trang bị thông qua các môn học chuyên ngành) vào ứng dụng thực tế tại các cơ sở thực tập.

H3: Phát triển kỹ năng làm việc các nhân, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp. Rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều khiển, theo dõi kiểm tra hoạt động liên quan đến lãnh vực chuyên môn. Rèn luyện kỹ năng viết báo cáo khoa học và kỹ năng thuyết trình và sử dụng thành thạo các công cụ hỗ trợ trong báo cáo và thuyết trình

H4: Nhận thức được tầm quan trọng của thực tập cơ sở phục vụ cho chuyên ngành nông nghiệp công nghệ cao. Giúp sinh viên phát huy tinh thần trách nhiệm, tác phong làm việc hiệu quả và khoa học từ quá trình thực tập. Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần tự giác trong công việc. Giúp sinh viên rèn luyện thái độ giao tiếp đúng mực phù hợp với văn hoá nơi thực tập.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	Kiến thức đại cương					Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ		
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x	x	x	x
H3						x	x	x	x	X
H4							x	x	x	x

4. Cấu trúc học phần

4.1. Lý thuyết: không

4.2. *Thực hành, thực tế*: 90 tiết thực đi thực tế. Tại mỗi cơ sở thực tập, sinh viên có thể làm việc cá nhân hoặc tham gia với nhóm nghiên cứu tại đơn vị tiếp nhận sinh viên.

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Giới thiệu môn học tại các cơ sở thực tập có thể tiếp nhận sinh viên. Phổ biến các qui định liên quan đến môn học tại điểm thực tập.	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 5 tiết	[4], [5].
2	Bài 2: Sinh viên tham gia thực tập cơ sở: Sinh viên tham gia trực tiếp vào nghiên cứu, sản xuất tại các cơ sở thực tập để học và nắm rõ quy trình và hình thức sản xuất sản phẩm có liên quan đến nông nghiệp: - Cây công nghiệp: Cà phê, cao su, chè, tiêu, macca, ca cao... - Cây lương thực: Lúa, ngô, khoai lang, sắn... - Cây hoa màu: đậu đỗ các loại... - Cây ăn quả: Sầu riêng, bơ, chuối, cam quýt... - Cây hoa, cây cảnh... - Cây dược liệu...	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 160 tiết	[1], [2], [3], [4], [5].
3	Bài 3: Sinh viên viết báo cáo sau khi hoàn thành đợt thực tập rèn nghề về nội dung đã được thực hiện, kinh nghiệm, thái độ cũng như hạn chế trong quá trình thực tập từ đó nêu những ý kiến nhận xét, đề xuất, kiến nghị đối với cơ sở hoặc cơ quan quản lý.	LT: 0 tiết BT: 0 tiết TH: 15 tiết	[1], [2], [3], [4], [5].

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/5	Bài 1: Giới thiệu môn học tại các cơ sở thực tập có thể tiếp nhận sinh viên. Phổ biến các qui định liên quan đến môn học tại điểm thực tập.	H1.	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	- Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
2/120	Bài 2: Sinh viên tham gia thực tập cơ sở: Sinh viên tham gia trực tiếp vào nghiên cứu, sản xuất tại các cơ sở thực tập để học và nắm rõ quy trình và hình thức sản xuất sản phẩm có liên quan đến nông nghiệp: - Cây công nghiệp: Cà phê, cao su, chè, tiêu, macca, ca cao... - Cây lương thực: Lúa, ngô, khoai lang, sắn... - Cây hoa màu: đậu đỗ các loại... - Cây ăn quả: Sầu riêng, bơ, chuối, cam quýt... - Cây hoa, cây cảnh... - Cây dược liệu...	H1, H2, H3, H4.	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: -Thực hành tại các cơ sở thực tập: làm việc cá nhân hoặc theo nhóm sau khi đã được tư vấn và giới thiệu tại các cơ sở thực tập. - Phương pháp nghiên cứu - Phương pháp làm việc nhóm. - Phương pháp viết bài báo cáo tiểu luận. - Phương pháp thuyết trình - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận
3/15	Bài 3: Sinh viên viết báo cáo sau khi hoàn thành đợt thực tập rèn nghề về nội dung đã được thực hiện, kinh nghiệm, thái độ cũng như hạn chế trong quá trình thực tập từ đó nêu những ý kiến nhận xét, đề xuất, kiến nghị đối với cơ sở hoặc cơ quan quản lý.	H1, H2, H3, H4.	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu thực hành, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên trình bày. - Chia nhóm thực hành Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Thực hành Địa điểm học: - Thực tế sản xuất.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả thực hành. + Bảng bài tiểu luận

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Xuân An (2010) - *Giáo trình cây chè*, Trường Đại học Tây Nguyên.

[2] Nguyễn Xuân An (2018) - *Bài giảng cây cà phê*, Trường Đại học Tây Nguyên.

[3] Trần Ngọc Duyên (2018) - *Giáo trình cây cao su* - Trường Đại học Tây Nguyên

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

(Liệt kê khoảng 3-5 tài liệu)

[4] Các giáo trình, bài giảng và tài liệu từ các chương trình nghiên cứu của Bộ môn Khoa học Đất và Cây trồng và các tài liệu chuyên ngành có liên quan tại các cơ sở thực tập.

[5] Trang điện tử về hoạt động của các sở ban ngành có liên quan đến Nông nghiệp ở các địa phương.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ thực tập của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua điểm danh, quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ thực tập, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1, H2, H3, H4	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, vấn đáp trực tiếp trên lớp tạo sự tập trung chú ý học tập.	H1; H2, H3, H4	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1, H2, H3, H4	20%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 20 đến 30 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1, H2, H3, H4	50%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1, H2, H3	0%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi)/100 = kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát hoạt động thực hành của sinh viên, qua sản phẩm bài viết, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H4	15%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự $\leq$ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4	15%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

Hình thức tiểu luận	H1 H2 H3 H4	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung tiểu luận	H1 H2 H3 H4	50%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

**Trưởng khoa
Nông Lâm nghiệp**

**Trưởng Bộ môn
KHD & CT**

Ngày tháng năm 20
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: BẢO QUẢN NÔNG SẢN
Mã học phần: NL213364

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: **02** ; Số tín chỉ lý thuyết: **1,5**; Số tín chỉ thực hành: **0,5**

Loại môn học: **Tự chọn** (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:.....

Học phần học trước:.....

Học phần tiên quyết:.....

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: **HỒ THỊ HẢO**; Số điện thoại: **0906570704**;

Email: **hthao@ttn.edu.vn**

Giảng viên n: Họ và tên:.....; Số điện thoại:.....;

Email:.....

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần đề cập đến những tổn thất nông sản sau thu hoạch: nguyên nhân chính và thống kê được tầm quan trọng của bảo quản nông sản thực phẩm nói chung. Qua đó, giới thiệu về quá trình bảo quản hạt: tính chất vật lý của khối hạt, sự hư hỏng của khối hạt trong thời gian bảo quản và các biện pháp khắc phục, các phương pháp bảo quản hạt; quá trình bảo quản rau quả tươi: các tính chất, sự hư hỏng có thể xảy ra trong thời gian bảo quản và các biện pháp khắc phục. Trong mỗi chương đều đưa ra một số phương pháp bảo quản nông sản cụ thể cho mỗi loại. Bên cạnh đó, học phần còn giới thiệu một số phương pháp bảo quản hiện đại cũng như kết hợp nhiều phương pháp bảo quản để kéo dài thời gian sử dụng của thực phẩm mà không ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Tìm hiểu các tính chất vật lý và hóa học của nông sản và thực phẩm nói chung

MT2: Biết được nguyên nhân gây hư hỏng nông sản

MT3: Hiểu được một số hư hỏng thường gặp trong bảo quản nông sản

MT4: Tìm ra được phương pháp bảo quản nông sản

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu rõ về sự tổn thất của nông sản sau quá trình thu hoạch, đặc điểm của nông sản nói chung để từ đó tìm ra phương hướng hạn chế sự tổn thất.

H2: Thành thạo trong việc áp dụng các kiến thức đã học vào điều kiện sản xuất, các kho chế biến và bảo quản nông sản.

H3: Có khả năng thiết kế và tiến hành thí nghiệm trong lĩnh vực bảo quản và chế biến nhằm nâng cao hiệu quả bảo quản

H4: Từ những phương pháp bảo quản hạt, rau, củ, quả đã học, sinh viên có thể áp dụng vào thực tiễn ở quy mô hộ gia đình

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C6	C7	C8	C9	C10
H1	×	x		x	
H2		×	x	×	
H3		x	x	×	
H4		×	x	x	×

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. CÁC VẤN ĐỀ CHUNG TRONG BẢO QUẢN 1.1. Một số khái niệm <i>1.1.1. Nông sản</i> <i>1.1.2 Thực phẩm</i> <i>1.1.3 Các nhóm thực phẩm chín</i> 1.2. Khái niệm về tổn thất nông sản sau thu hoạch 1.3. Đánh giá tổn thất nông sản sau thu hoạch 1.4. Hạn chế tổn thất sau thu hoạch	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	- [1]. Phần mở đầu, mục 1 và 2. - [1]. Chương 1, mục 1
2	Chương 2. BẢO QUẢN HẠT 2.1 Những tính chất vật lí của khối hạt có liên quan đến công tác bảo quản 2.1.1 Thành phần và đặc tính chung của khối hạt 2.1.2 Tính tan rời của khối hạt 2.1.3 Tính tự phân loại của khối hạt 2.1.4 Độ rỗng của khối hạt 2.1.5 Khối lượng nghìn hạt 2.1.6 Dung trọng hạt 2.1.7 Khối lượng riêng hạt 2.1.8 Góc nghiêng tự nhiên 2.1.9. Tính dẫn nhiệt và truyền nhiệt của khối hạt 2.1.10. Tính hấp phụ, giải hấp phụ (nhà) các chất khí và hơi ẩm 2.1.11. Sự phân bố thủy phần trong khối hạt 2.2. Những hiện tượng hư hại xảy ra trong bảo quản hạt 2.2.1 Hiện tượng vi sinh vật 2.2.2 Côn trùng phá hại hạt trong bảo quản 2.2.3 Hiện tượng tự bốc nóng 2.2.4 Sự dính của khối hạt	LT: 12 tiết BT: 0 tiết	- [1]. Chương 3, mục 1 và 2. Chương 4, phần 1. - [2]. Chương 1. - [3]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.3 Chế độ và phương pháp bảo quản hạt 2.3.1 Những cơ sở chung của các phương pháp bảo quản 2.3.2 Bảo quản ở trạng thái khô 2.3.3 Bảo quản hạt ở trạng thái thiếu không khí 2.3.4 Bảo quản hạt ở trạng thái lạnh 2.3.5 Các phương pháp thông gió tích cực cho khối hạt 2.3.6 Các công nghệ phụ trong bảo quản 2.3.7 Kho bảo quản hạt 2.3.8 Chế độ kiểm tra và xử lý trong bảo quản hạt		
3	Chương 3. BẢO QUẢN RAU QUẢ TƯƠI <u>3.1 Thu hoạch, vận chuyển và thu nhận rau quả tươi</u> 3.1.1 Thu hoạch 3.1.2 Vận chuyển 3.1.3 Thu nhận <u>3.2 Các quá trình xảy ra trong rau, quả tươi khi bảo quản</u> 3.2.1 Các quá trình vật lí 3.2.2 Các quá trình sinh hóa 3.2.3 Quá trình sinh lí <u>3.3 Thời hạn bảo quản rau, quả</u> 3.3.1 Khái niệm 3.3.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến thời hạn bảo quản rau quả tươi <u>3.4 Kỹ thuật bảo quản rau, quả tươi</u> 3.4.1 Bảo quản trong kho xây dựng đơn giản 3.4.2 Bảo quản trong kho xây dựng cố định 3.4.3 Bảo quản lạnh 3.4.4 Bảo quản bằng hóa chất 3.4.5 Bảo quản bằng các tia <u>3.5 Chế độ bảo quản một số loại rau, quả</u>	LT: 8 tiết BT: 0 tiết	- [1]. Chương 7, mục 1. - [2]. Chương 2. - [3].

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/3	Chương 1. CÁC VẤN ĐỀ CHUNG TRONG BẢO QUẢN 1.1. Một số khái niệm <i>1.1.1. Nông sản</i> <i>1.1.2. Thực phẩm</i>	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,...	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (kiểm

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.1.3 Các nhóm thực phẩm chín 1.2. Khái niệm về tổn thất nông sản sau thu hoạch 1.3. Đánh giá tổn thất nông sản sau thu hoạch 1.4. Hạn chế tổn thất sau thu hoạch		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: một số khái niệm cơ bản về BQ và lấy ví dụ thực tế Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: - Giảng đường	tra và bài thảo luận) + Báo cáo của nhóm trước lớp: bài thảo luận nhóm.
3/12	Chương 2. BẢO QUẢN HẠT 2.1 Những tính chất vật lí của khối hạt có liên quan đến công tác bảo quản 2.1.1 Thành phần và đặc tính chung của khối hạt 2.1.2 Tính tan rời của khối hạt 2.1.3 Tính tự phân loại của khối hạt 2.1.4 Độ rỗng của khối hạt 2.1.5 Khối lượng nghìn hạt 2.1.6 Dung trọng hạt 2.1.7 Khối lượng riêng hạt 2.1.8 Góc nghiêng tự nhiên 2.1.9. Tính dẫn nhiệt và truyền nhiệt của khối	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: thành phần và tính chất của khối hạt, những hư hại có thể xảy ra trong BQ và pp hạn chế. Một số PP BQ hạt hiện nay - Thực hành:	+ Bằng bài viết nộp tại lớp (kiểm tra và bài thảo luận) + Báo cáo của nhóm trước lớp: bài thảo luận nhóm và bài thực hành.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	hạt 2.1.10. Tính hấp phụ, giải hấp phụ (nhà) các chất khí và hơi ẩm 2.1.11. Sự phân bố thủy phần trong khối hạt 2.2. Những hiện tượng hư hại xảy ra trong bảo quản hạt 2.2.1 Hiện tượng vi sinh vật 2.2.2 Côn trùng phá hại hạt trong bảo quản 2.2.3 Hiện tượng tự bốc nóng 2.2.4 Sự dính của khối hạt 2.3 Chế độ và phương pháp bảo quản hạt 2.3.1 Những cơ sở chung của các phương pháp bảo quản 2.3.2 Bảo quản ở trạng thái khô 2.3.3 Bảo quản hạt ở trạng thái thiếu không khí 2.3.4 Bảo quản hạt ở trạng thái lạnh 2.3.5 Các phương pháp thông gió tích cực cho khối hạt 2.3.6 Các công nghệ phụ trong bảo quản 2.3.7 Kho bảo quản hạt 2.3.8 Chế độ kiểm tra và xử lý trong bảo quản hạt		kiểm tra một số tính chất vật lý của khối hạt trong BQ. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị bài thực hành, chuẩn bị câu hỏi, chuẩn bị bài thực hành... Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	
2/8	Chương 3. BẢO QUẢN RAU QUẢ TƯƠI	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình,	+ Bảng bài viết nộp tại lớp (kiểm tra và bài thảo

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	<u>3.1 Thu hoạch, vận chuyển và thu nhận rau quả tươi</u> 3.1.1 Thu hoạch 3.1.2 Vận chuyển 3.1.3 Thu nhận <u>3.2 Các quá trình xảy ra trong rau, quả tươi khi bảo quản</u> 3.2.1 Các quá trình vật lí 3.2.2 Các quá trình sinh hóa 3.2.3 Quá trình sinh lí <u>3.3 Thời hạn bảo quản rau, quả</u> 3.3.1 Khái niệm 3.3.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến thời hạn bảo quản rau quả tươi <u>3.4 Kỹ thuật bảo quản rau, quả tươi</u> 3.4.1 Bảo quản trong kho xây dựng đơn giản 3.4.2 Bảo quản trong kho xây dựng cố định 3.4.3 Bảo quản lạnh 3.4.4 Bảo quản bằng hóa chất 3.4.5 Bảo quản bằng các tia <u>3.5 Chế độ bảo quản một số loại rau, quả</u>	H4	PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ảnh hưởng của KT thu hái đến hiệu quả BQ, điều kiện và PP bảo quản một số loại rau quả tươi. - Thực hành: áp dụng pp bảo quản lạnh, dùng hóa chất, màng bao và kết hợp các pp với BQ lạnh để kéo dài giá trị sử dụng của rau quả tươi. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, chuẩn bị bài thực hành Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	luận) + Báo cáo của nhóm trước lớp: bài thảo luận nhóm và bài thực hành.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

- [1]. Nguyễn Mạnh Khải (2006), *Giáo trình bảo quản nông sản*, NXB Nông nghiệp
- [2]. Phan Bích Ngọc (2008), *Giáo trình Bảo quản thực phẩm*, Đại học Đà Nẵng
- [3]. Trần Minh Tâm (1997), *Bảo quản chế biến nông sản sau thu hoạch*, NXB Nông nghiệp, TP.Hồ Chí Minh

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [1]. Quách Đĩnh, Nguyễn Văn Tiếp, Nguyễn Văn Thoa (1996), *Công nghệ sau thu hoạch và chế biến rau quả*, NXB Khoa học và Kỹ thuật
- [2]. Nguyễn Thị Hiền, Phan Thị Kim (2003), *Vi sinh vật nhiễm tạp trong lương thực, thực phẩm*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội
- [3]. Hà Văn Thuyết, Trần Quang Bình (2000), *Bảo quản rau quả tươi và bán chế phẩm*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội
- [4]. Vũ Quốc Trung, Lê Thế Ngọc (2000), *Sổ tay Kỹ Thuật Bảo Quản Lương Thực*, NXB Khoa Học Kỹ thuật, Hà Nội

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị bài thảo luận nhóm

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của chương 2, 3, 4.
- Yêu cầu tự làm và hiểu các bài thực hành. Viết báo cáo và thuyết trình trước lớp.

7.3. Phần khác (nếu có): Đi thực tế tại 1 địa điểm bảo quản nông sản trên địa bàn

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% -Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	40%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan	H2 H3 H4	0%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.		
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	40%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H4	20%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

Rubrics đánh giá điểm bộ phận: chuyên cần, thực hành và kiểm tra 1 tiết

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			XS	Tốt	Đạt	Chưa đạt	
			9-10	7-8	5-6	<5	
Chuyên cần	H2, H3, H4	40%	10 buổi và đúng giờ	9 buổi và muộn không	7 buổi và muộn không	<5 buổi, trừ 1 điểm cho 1 buổi vắng	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			XS	Tốt	Đạt	Chưa đạt	
			9-10	7-8	5-6	<5	
			<i>hoặc đi muộn 1 buổi không quá 15 phút</i>	<i>quá 15 phút trong 1 - 2 buổi</i>	<i>quá 15 phút trên 2 buổi</i>	<i>tiếp theo</i>	
Kỹ năng, thao tác	H3	10%	Thành thạo, thực hiện quy trình tốt	Thực hiện quy trình khá	Thực hiện đúng quy trình nhưng chưa thành thạo	Thực hiện quy trình không đúng	
Thái độ	H1, H2, H3, H4	10%	Tích cực, nghiêm túc, trao đổi và tương tác kiến thức	Tích cực, nghiêm túc	Nghiêm túc nhưng chưa chủ động	Không nghiêm túc, không thực hiện đúng quy định của PTN	
Viết Báo cáo thực hành	H2, H3, H4	10%	Nội dung rõ ràng, xử lý số liệu tốt	Nội dung, xử lý số liệu khá.	Nội dung chưa rõ ràng, xử lý số liệu khá	Chưa viết báo cáo hoặc viết báo cáo không đạt yêu cầu	
Trình bày báo cáo	H2, H3, H4	10%	Kỹ năng trình bày, diễn đạt	Kỹ năng trình bày khá	Kỹ năng trình bày chưa tốt, không diễn tả	Trình bày kém	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			XS	Tốt	Đạt	Chưa đạt	
			9-10	7-8	5-6	<5	
			tốt		được ý của bài làm		
Bài kiểm tra	H2, H3, H4	20%	Làm đúng từ 90 - 100%	Làm chưa đủ ý, khoảng 70 -80%	Làm chưa đủ ý, 50-60%	Làm chưa đúng, đạt dưới 50% ý.	

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận × trọng số điểm bộ phận+điểm thi × trọng số thi)/100= kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4	70%

Rubrics đánh giá điểm thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3	10	Trình bày rõ ràng, logic và	Trình bày rõ ràng,	Trình bày không rõ ràng, thiếu	Trình bày cẩu thả, không	Trình bày rất cẩu thả, không	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>trình bày</i>	<i>H4</i>		không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	
<i>Nội dung trả lời câu hỏi 1</i>	<i>H1 H2 H3 H4</i>	25	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
<i>Nội dung trả lời câu hỏi 2</i>	<i>H1 H2 H3 H4</i>	25	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
<i>Nội dung trả lời câu hỏi 3</i>	<i>H1 H2 H3 H4</i>	25	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
<i>Nội dung trả lời câu hỏi 4</i>	<i>H1 H2 H3 H4</i>	25	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

Ngày ... tháng 09 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: SỬ DỤNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
Mã học phần: NL223721

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Bệnh cây đại cương, bệnh cây chuyên khoa, côn trùng đại cương, côn trùng chuyên khoa, khoa học cỏ dại và động vật hại nông nghiệp.

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: ThS. Trần Thị Phụng Số điện thoại:
0935.951.913; Email: tphuong@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: ThS. Trần Thị Huệ Số điện thoại:
0948194165; Email: tthue@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Thuốc bảo vệ thực vật (BTVT) được xem là yếu tố hàng đầu trong việc kiểm soát và phòng ngừa dịch hại cây trồng. Việc sử dụng thuốc BTVT trong nông nghiệp để phòng trừ sâu hại, dịch bệnh bảo vệ mùa màng là việc làm cần thiết, tuy nhiên do có độ độc cao nên các hóa chất BTVT cũng gây những ảnh hưởng tiêu cực đến cây trồng, môi trường và sức khỏe cộng đồng. Đặc biệt khi chất lượng thuốc BTVT không đảm bảo hoặc khi người sản xuất sử dụng không đúng cách (về loại thuốc, thời gian, thời điểm, liều lượng, cách phun..), dư lượng thuốc BTVT sẽ tồn đọng lại trên nông sản ở mức quá ngưỡng cho phép. Điều này sẽ gây hại sức khỏe cho người tiêu dùng, làm mất uy tín của người sản xuất.

Học phần Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về độc chất học trong nông nghiệp, cơ sở sinh lý - sinh thái học của thuốc bvtv trong phòng trừ dịch hại, ảnh hưởng của thuốc bvtv đến môi trường môi trường và hậu quả xấu của chúng gây ra cho môi sinh, các dạng thuốc bvtv và phương pháp sử dụng, các biện pháp đảm an toàn và đạt hiệu quả cao trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, thuốc trừ các loài động vật gây hại khác, thuốc trừ bệnh và thuốc trừ cỏ.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về thuốc BTVT, cơ sở sinh lý, sinh thái của thuốc BTVT trong phòng trừ dịch hại.

M2: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tác hại của thuốc đến môi trường và hậu quả xấu của chúng gây ra cho môi sinh để từ đó có các biện pháp đảm an toàn và đạt hiệu quả cao trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

M3: Cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng về việc nhận biết dạng thuốc BVTV, cách sử dụng thuốc BVTV trong phòng trừ các nhóm dịch hại cây trồng nông nghiệp một cách hợp lý và hiệu quả.

M4: Hướng dẫn người học có khả năng tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn, vận dụng sáng tạo những kiến thức mới trên cơ sở những kiến thức đã được trang bị.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày được những kiến thức cơ bản về thuốc BVTV, các dạng thuốc BVTV, các phương pháp xử lý thuốc BVTV, cách tác động của thuốc BVTV đến cây trồng môi trường và con người và các cách phân loại thuốc bảo vệ thực vật.

H2: Có kỹ năng về cách nhận biết các loại dịch hại, phân loại và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong việc phòng trừ các loài dịch hại trong nông nghiệp một cách hợp lý và đạt hiệu quả cao nhất.

H3: Có khả năng áp dụng các kỹ thuật sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên các đối tượng dịch hại cụ thể an toàn và hiệu quả.

H4: Có khả năng làm việc độc lập, có tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm. Tự tin trình bày quan điểm và thuyết trình trước đám đông.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						X	X		X	X
H2						X	X		X	X
H3						X	X			X
H4						X	X			X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập

1	Chương 1. Cơ sở chất độc học nông nghiệp 1.1. Khái niệm chung về chất độc 1.1.1. Chất độc 1.1.2. Tính độc 1.1.3. Độ độc 1.1.4. Liều lượng 1.2. Yêu cầu của chất độc dùng trong nông nghiệp 1.2.1. Một số định nghĩa 1.2.2. Yêu cầu của thuốc bảo vệ thực vật 1.3. Phân loại thuốc bảo vệ thực vật 1.3.1. Dựa vào đối tượng phòng chống 1.3.2. Dựa vào con đường xâm nhập 1.3.3. Dựa vào nguồn gốc hóa học	LT: 2 tiết TH: 5 tiết	[1] Chương 1
2	Chương 2. Cơ sở sinh lý, sinh thái học của thuốc bvtv trong phòng trừ dịch hại 2.1. Điều kiện của một loại thuốc có thể gây độc cho sinh vật 2.1.1. Thuốc phải tiếp xúc được với sinh vật 2.1.2. Thuốc phải xâm nhập được vào Cơ thể SV & sau đó phải dịch chuyển được đến trung tâm sống của chúng 2.1.3. Chất độc phải tồn giữ trong cơ thể SV một thời gian, ở nồng độ nhất định để phát huy tác dụng 2.2. Các hình thức tác động của thuốc 2.2.1. Tác động cục bộ, toàn bộ 2.2.2. Tác động tích lũy 2.2.3. Tác động liên hợp 2.2.4. Tác động đối kháng 2.2.5. Hiện tượng quá mẫn 2.2.6. Tác động dị hậu 2.3. Những nhân tố liên quan đến tính độc của thuốc bvtv 2.3.1. Liên quan giữa đặc tính của chất độc với độ độc của chúng 2.3.2. Sự liên quan giữa đặc điểm của SV với độ độc thuốc 2.3.3. Ảnh hưởng của ĐK ngoại cảnh đến độ độc của thuốc	LT: 3 tiết	[1] Chương 2

3	Chương 3. Thuốc bvtv, môi trường và hậu quả xấu của chúng gây ra cho môi sinh 3.1. Tác động của thuốc đến môi trường và con đường mất đi của thuốc 3.1.1. Sự bay hơi 3.1.2. Sự quang phân 3.1.3. Sự cuốn trôi và lắng trôi 3.1.4. Sự hòa loãng sinh học 3.1.5. chuyển hóa thuốc trong cây 3.1.6. Phân hủy do VSV đất 3.2. Thuốc bvtv và môi trường sống 3.2.1. Dư lượng thuốc BVTV 3.2.2 Thuốc bảo vệ thực vật trong đất và nước 3.3. Hậu quả do thuốc bvtv gây ra cho quần thể sinh vật 3.3.1 Hậu quả do thuốc BVTV gây ra cho quần thể sinh vật gây hại 3.3.2 Tác động của thuốc BVTV đến thực vật 3.3.3 Tác động của thuốc BVTV đến sinh vật sống trong đất 3.3.4. Tác động của thuốc BVTV đến động vật trên cạn,dưới nước 3.3.5 Tác động đến con người và động vật máu nóng	LT: 2 tiết KT: 2 tiết	[1] Chương 3
4	Chương 4.Các dạng thuốc bvtv và phương pháp sử dụng 4.1. Các dạng thuốc bvtv 4.1.1. Giới thiệu 4.1.2. Luật quốc tế về gia công thuốc BVTV 4.1.3. Các dạng thuốc BVTV thông dụng 4.1.4. Thành phần thương phẩm 4.2. Các phương pháp sử dụng thuốc bvtv 4.2.1. Phun bột 4.2.2. Rắc hạt 4.2.3. Phun lỏng 4.2.4. Phun sol khí 4.2.5. Xử lý giống 4.2.6. Xông hơi 4.2.7.Nội liệu pháp thực vật 4.2.8. Bả độc 4.3. Hỗn hợp thuốc bvtv 4.3.1. Ưu điểm 4.3.2. Nguyên tắc hỗn hợp thuốc	LT: 3 tiết TH: 5 tiết	[1] Chương 4

5	Chương 5. Bảo đảm an toàn và đạt hiệu quả cao trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật 5.1. An toàn và hiệu quả là hai mục tiêu không thể tách rời trong việc sử dụng thuốc bvtv 5.2. Nội dung kỹ thuật của nguyên tắc 4 đúng 5.2.1. Đúng thuốc 5.2.2. Đúng liều lượng, mức tiêu dùng và lượng nước 5.2.3. Đúng lúc 5.2.4. Đúng cách	LT: 2 tiết	[1] Chương 5
6	Chương 6. Thuốc trừ sâu và các động vật gây hại khác 6.1. Thuốc trừ sâu 6.1.1. Thuốc trừ sâu, nhện dầu khoáng 6.1.2. Thuốc trừ sâu thảo mộc 6.1.3. Thuốc trừ sâu lân hữu cơ 6.1.4. Thuốc trừ sâu, nhện cacbamat 6.1.5. Thuốc Nereistoxin hay dimetyl cacbamat 6.1.6. Thuốc pyrethroid 6.1.7. Nhóm Pyrethroid không este 6.1.8. Thuốc điều hòa sinh trưởng CT 6.1.9. Chế phẩm sinh học trừ sâu 6.1.10. Chất dẫn dụ, xua đuổi, triệt sản côn trùng 6.2. Thuốc trừ nhện 6.2.1. Các thuốc chỉ có tác dụng trừ nhện 6.2.2. Các thuốc trừ cả sâu lẫn nhện 6.2.3. Các thuốc trừ bệnh có tác dụng diệt nhện 6.3. Thuốc trừ các loài nhuyễn thể 6.3.1. Tác hại 6.3.2. Các thuốc thông dụng 6.4. Thuốc trừ tuyến trùng 6.4.1. Các phương pháp xử lý 6.4.2. Các thuốc thông dụng trừ tuyến trùng 6.5. Thuốc trừ chuột 6.5.1. Thuốc trừ chuột chống đông máu 6.5.2. Thuốc trừ chuột sinh học	LT: 3 tiết	[1] Chương 7

7	Chương 7. Thuốc trừ bệnh 7.1. Nhóm thuốc chứa đồng 7.1.1. Cơ chế 7.1.2. Một số thuốc thông dụng 7.2. Nhóm thuốc lưu huỳnh vô cơ 7.2.1. Lưu huỳnh nguyên tố 7.2.2. Calcium polysulfide 7.3. Các thuốc trừ bệnh sinh học 7.3.1. Các thuốc kháng sinh 7.3.2. Các nấm và vi khuẩn ký sinh trừ bệnh 7.3.3. Các thuốc thảo mộc trừ bệnh 7.3.4. các thuốc trừ bệnh sinh học khác 7.4. Nhóm lân hữu cơ 7.4.1. Cơ chế 7.4.2. Một số thuốc thông dụng	LT: 4 tiết TH: 5 tiết	[1] Chương 8
	Chương 8. Thuốc trừ cỏ 8.1. Hiểu biết chung về thuốc trừ cỏ 8.1.1. Lịch sử 8.1.2. Phân loại 8.2. Một số nhóm thuốc chủ yếu 8.2.1. Các nhóm có trên 3 thuốc trừ cỏ đại diện 8.2.2. Các nhóm có 2 thuốc trừ cỏ đại diện 8.2.3. Các nhóm mới chỉ có 1 thuốc trừ cỏ đại diện 8.2.4. Các thuốc khác không rõ nhóm	LT: 2 tiết	[1] Chương

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: tiết 1-2 TH: tiết 1-5	Chương 1. Cơ sở chất độc học nông nghiệp 1.1. Khái niệm chung về chất độc 1.2. Yêu cầu của chất độc dùng trong nông nghiệp 1.3. Phân loại thuốc bvtv	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: GV thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi và tham gia giờ thực hành Địa điểm học: - Giảng đường	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp Bài thực hành 1: - Phân loại thuốc bvtv và xác định độ độc của thuốc

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Phòng thí nghiệm	bảo vệ thực vật - Xác định liều lượng, nồng độ thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng.
LT: tiết 3-5	Chương 2. Cơ sở sinh lý, sinh thái học của thuốc bvtv trong phòng trừ dịch hại 2.1. Điều kiện của một loại thuốc có thể gây độc cho sinh vật 2.2. Các hình thức tác động của thuốc 2.3. Những nhân tố liên quan đến tính độc của thuốc bvtv	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: GV thuyết trình, đặt câu hỏi thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Trình bày nhóm: các đặc điểm của các đối tượng sinh vật gây hại trong SXNN Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	Bài thảo luận nhóm số 1: -Hình thức đánh giá: + Chất lượng nội dung bài trình bày + Mức độ tham gia trong quá trình thảo luận + Hình thức bài trình bày + Kỹ năng trình bày
LT: tiết 6-9	Chương 3. Thuốc bvtv, môi trường và hậu quả xấu của chúng gây ra cho môi sinh 3.1. Tác động của thuốc đến môi trường và con đường mất đi của thuốc 3.2. Thuốc bvtv và môi trường sống 3.3. Hậu quả do thuốc bvtv gây ra cho quần thể sinh vật	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: GV thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Trình bày nhóm: Hậu quả do thuốc bvtv gây ra? Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu, ghi chép, tham gia thảo luận - Làm bài kiểm tra (2 tiết) Địa điểm học: - Giảng đường	Nộp bài kiểm tra Bài thảo luận nhóm số 2: -Hình thức đánh giá: + Chất lượng nội dung -bài trình bày bằng Power Point + Mức độ tham gia trong quá trình chuẩn bị bài thảo luận ở nhà và khi trình bày bài thảo luận trên

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
				lớp + Hình thức bài trình bày + Kỹ năng trình bày - Nộp bài kiểm tra
LT: tiết: 10-12 TH: 6- 15	Chương 4. Các dạng thuốc bvtv và phương pháp sử dụng 4.1. Các dạng thuốc Bảo vệ thực vật 4.2. Các phương pháp sử dụng thuốc Bảo vệ thực vật 4.3. Hỗn hợp thuốc Bảo vệ thực vật	H1 H2	Phương pháp dạy học: GV thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi và tham gia giờ thực hành Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm - Nhà lưới TN	- Nộp bài thực hành Bài thực hành 2: - Thực hiện được cách pha thuốc BVTV - Thực hiện được cách hỗn hợp thuốc BVTV - Pha chế dung dịch thuốc boocđô 1% - Phương pháp khử chua dung dịch Boocđô Bài thực hành 3: - Các công thức tính hiệu quả kỹ thuật của thuốc BVTV - Hiệu lực phòng trừ của thuốc trong PTN Bài thực hành 4: - Các công

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
				thức tính hiệu quả kỹ thuật của thuốc BVTV - Hiệu lực phòng trừ của thuốc trong nhà lưới
LT: Buổi học 4-5; số tiết: 12-14	Chương 5. Bảo đảm an toàn và đạt hiệu quả cao trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật 5.1. An toàn và hiệu quả là hai mục tiêu không thể tách rời trong việc sử dụng thuốc bvtv 5.2. Nội dung kỹ thuật của nguyên tắc 4 đúng	H3 H4	Phương pháp dạy học: GV thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: nguyên tắc 4 đúng trong BVTV Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, đưa ra các ý tưởng Địa điểm học: - Giảng đường	Nộp bài kiểm tra Bài thảo luận nhóm số 3: -Hình thức đánh giá: + Chất lượng nội dung bài trình bày bằng Power Point + Mức độ tham gia trong quá trình chuẩn bị bài thảo luận ở nhà và khi trình bày bài thảo luận trên lớp + Hình thức bài trình bày + Kỹ năng trình bày
LT: Buổi học 5-6; số tiết: 15-17	Chương 6. Thuốc trừ sâu và các động vật gây hại khác 6.1. Thuốc trừ sâu 6.2. Thuốc trừ nhện 6.3. Thuốc trừ các loài nhuyễn thể 6.4. Thuốc trừ tuyến trùng	H1	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Các loại thuốc BVTV dùng để trừ sâu và động vật gây hại khác được dùng phổ biến hiện nay	Bài thảo luận nhóm số 4: -Hình thức đánh giá: + Chất lượng nội dung bài trình bày bằng Power Point + Mức độ tham

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.5. Thuốc trừ chuột 6.6. Thuốc trừ chim		Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	gia trong quá trình chuẩn bị bài thảo luận ở nhà và khi trình bày bài thảo luận trên lớp + Hình thức bài trình bày + Kỹ năng trình bày
LT: Buổi học 6; số tiết: 18-21	Chương 7. Thuốc trừ bệnh 7.1. Nhóm thuốc chứa đồng 7.2. Nhóm thuốc lưu huỳnh vô cơ 7.3. Các thuốc trừ bệnh sinh học 7.4. Nhóm lân hữu cơ	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Các loại thuốc BVTV dùng để trừ bệnh hại cây trồng được dùng phổ biến hiện nay Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	Bài thảo luận nhóm số 5: -Hình thức đánh giá: + Chất lượng nội dung bài trình bày bằng Power Point + Mức độ tham gia trong quá trình chuẩn bị bài thảo luận ở nhà và khi trình bày bài thảo luận trên lớp + Hình thức bài trình bày + Kỹ năng trình bày
LT: Buổi học 7; số tiết: 22-23	Chương 8. Thuốc trừ cỏ 8.1 Hiểu biết chung về thuốc trừ cỏ 8.2. Một số nhóm thuốc chủ yếu	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Các loại thuốc BVTV dùng để trừ cỏ dại được dùng phổ biến hiện	Bài thảo luận nhóm số 6: -Hình thức đánh giá: + Chất lượng nội dung bài trình bày bằng Power Point

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			nay Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	+ Mức độ tham gia trong quá trình chuẩn bị bài thảo luận ở nhà và khi trình bày bài thảo luận trên lớp + Hình thức bài trình bày + Kỹ năng trình bày

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Trần Oánh, Nguyễn Văn Viên, Bùi Trọng Thuỷ (2007), Giáo trình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, nhà xuất bản Nông nghiệp

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Nguyễn Văn Đĩnh (2005). Giáo trình động vật hại nông nghiệp. Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội

[3] Vũ Triệu Mân, Lê Lương Tề (1998). *Giáo trình bệnh cây nông nghiệp*. Nhà xuất bản Nông Nghiệp Hà Nội

[4]. Phạm Hoàng Hộ (1999). *Cây cỏ Việt Nam – An illustrated Flora of Vietnam*. Quyển I, II, III. NXB Trẻ.

[5] Phạm Đình Quyền (1994). *Sinh thái học Côn trùng*. Nhà xuất bản Giáo dục.

[6] Nguyễn Công Thuật (1995). *Phòng trừ tổng hợp sâu bệnh hại cây trồng: nghiên cứu và ứng dụng*. NXB Nông Nghiệp Hà Nội.

[7] Hồ Khắc Tín (1978). Giáo trình côn trùng nông nghiệp. Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội.

[8] Lê Trường, Nguyễn Trần Oánh, Đào Trọng Ánh, (2005), *Từ điển sử dụng thuốc bảo vệ thực vật ở Việt Nam*, nhà xuất bản Nông nghiệp.

[9] Văn bản quy định về việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam (cập nhật hàng năm)

[10] Jinky Leilanie Del Prado-Lu (2015). Insecticide Residues in Soil, Water, and Eggplant Fruits and Farmers' Health Effects Due to Exposure to Pesticides. *Nviron Health Prev Med* 20:53–62

[11] Jabir Hussain et al (2014). Pesticide residues in fruits and vegetables from Pakistan: a review of the occurrence and associated human health risks. Environmental Science and Pollution Research

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

7.2.1. Bài thực hành số 1: Phân biệt các dạng thuốc BVTV và phương pháp tính toán lượng thuốc BVTV

Yêu cầu:

- Sinh viên phân biệt được các vạch màu, biểu tượng nhóm độc, phân loại độ độc, tên thuốc, dạng thuốc, hàm lượng hoạt chất, hướng dẫn sử dụng, công dụng, hướng dẫn an toàn, hướng dẫn sơ cấp cứu, biểu tượng an toàn trên bao bì đựng thuốc BVTV.
- Sinh viên thực hiện được các phương pháp xác định liều lượng, nồng độ thuốc BVTV được sử dụng ngoài thực tiễn.

7.2.2. Bài thực hành số 2: Pha chế dung dịch thuốc Boocđô và hỗn hợp nước thuốc BVTV

Yêu cầu:

- Sinh viên áp dụng được các phương pháp pha dung dịch Boocđô 1%
- Sinh viên thực hiện được biện pháp khử chua của dung dịch Boocđô.
- Sinh viên thực hiện được cách pha thuốc BVTV
- Sinh viên thực hiện được cách hỗn hợp thuốc BVTV

7.2.3. Bài thực hành số 3: Đánh giá hiệu quả sử dụng thuốc trừ sâu trong điều kiện PTN

Yêu cầu:

- Sinh viên áp dụng được công thức tính hiệu quả kỹ thuật của thuốc BVTV
- Sinh viên xác định lượng thuốc cần sử dụng
- Hiệu lực phòng trừ của thuốc sau xử lý 2 ngày, 3 ngày và 4 ngày.

Sinh viên được chia thành từng nhóm 2 - 3 người. Mỗi nhóm tự thực hiện 01 thí nghiệm đánh giá hiệu quả của thuốc trừ sâu trong điều kiện PTN. Lưu giữ các bước thực hiện và hiệu quả của thuốc trừ sâu đối với sâu hại dưới dạng hình ảnh. Ghi chép, tổng hợp, xử lý số liệu, báo cáo kết quả thực hiện dưới dạng Power Point

7.2.4. Bài thực hành số 4: Đánh giá hiệu quả sử dụng thuốc trừ sâu trong điều kiện nhà lưới

Yêu cầu:

- Sinh viên áp dụng được công thức tính hiệu quả kỹ thuật của thuốc BVTV
- Sinh viên xác định lượng thuốc cần sử dụng
- Hiệu lực phòng trừ của thuốc sau xử lý 2 ngày, 3 ngày và 4 ngày.

Sinh viên được chia thành từng nhóm 2 - 3 người. Mỗi nhóm tự thực hiện 01 thí nghiệm đánh giá hiệu quả của thuốc trừ sâu trong điều kiện nhà lưới. Lưu giữ các bước thực hiện và hiệu

quả của thuốc trừ sâu đối với sâu hại dưới dạng hình ảnh. Ghi chép, tổng hợp, xử lý số liệu, báo cáo kết quả thực hiện dưới dạng Power Point

7.3. *Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)*

7.4. *Phần khác (nếu có):*

7.5. *Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu*

Đọc các tài liệu học tập của từng chương trước khi tham gia lớp học

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên và tinh thần phát biểu, tham gia xây dựng bài	H1 H2 H3	30%
2	Bài kiểm tra cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua sản phẩm bài làm của sinh viên	H1 H2	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng viết và trình bày, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên	- Phương thức đánh giá: thông qua các bài trình bày của nhóm, mức độ và chất lượng trong quá trình tham gia thảo luận các bài trình bày - Hình thức đánh giá: + Chất lượng nội dung bài trình bày bằng Power Point + Mức độ tham gia trong quá trình chuẩn bị bài thảo luận ở nhà (nhóm trưởng đánh giá) + Mức độ và chất lượng thảo luận trong quá trình trình bày các bài thảo luận	H2 H3 H4	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
			trên lớp + Hình thức bài trình bày + Kỹ năng trình bày.		
	Thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H1 H2 H3 H4	30%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: thi tự luận	H1 H2 H3 H4	100 %

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Mức độ tham dự theo TKB	50%	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự 70-80% buổi học	Tham dự <70% buổi học	
Ý thức học tập	20%	Tập trung, nghiêm túc học tập, không gây mất trật tự trong giờ học	Tập trung, nghiêm túc học tập/ 1lần nói chuyện riêng/mất trật tự trong giờ học	2 – 3 lần nói chuyện riêng/mất trật tự trong giờ học	Trên 4 lần nói chuyện riêng/mất trật tự trong giờ học	

Mức độ tham gia các hoạt động học tập	30%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt /trả lời >2 câu hỏi	Có đặt /trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÁO CÁO SẢN PHẨM LÀM VIỆC NHÓM

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Hình thức báo cáo		10%	Đẹp, rõ, không lỗi chính tả	- Đơn điệu, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả			
Kỹ năng trình bày	H4	10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe			
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H4	50%	Đáp ứng 85%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70%-84% yêu cầu	Đáp ứng 50%-69% yêu cầu	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H4	10%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 số câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H4	20%	100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	< 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	
ĐIỂM TỔNG							

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BUỔI THỰC HÀNH CÁ NHÂN TẠI PHÒNG THÍ NGHIỆM

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Chuyên cần	H4	10%	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia tích cực thảo luận	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia thảo luận.	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và không tham gia thảo luận	Vắng 1 buổi và không tham gia thảo luận	
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H4	10%	Trả lời đầy đủ, đúng các câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng >70% câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng >50% câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng <50% câu hỏi	
Thực hiện các thao tác thí nghiệm	H1	50%	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm và sử dụng thành thạo máy móc thiết bị liên quan đến bài thí nghiệm.	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm và sử dụng được máy móc thiết bị liên quan đến bài thí nghiệm.	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm và sử dụng vận hành được >50% máy móc thiết bị liên quan đến bài thí nghiệm.	Thực hiện không đúng quy trình thí nghiệm và sử dụng vận hành được >50% máy móc thiết bị liên quan đến bài thí nghiệm.	
Kết quả thí nghiệm và trả lời câu hỏi	H1 H4	30%	Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng các câu hỏi.	Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng >70% các câu hỏi.	Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng >50% các câu hỏi.	Kết quả thí nghiệm sai hoặc trả lời đúng <50% các câu hỏi.	
ĐIỂM TỔNG							

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA CÁ NHÂN TẠI LỚP

Mức chất lượng	Thang điểm	Mô tả chất lượng	Điểm
Giỏi	8.5 - 10	-Hình thức đẹp, rõ, không lỗi chính tả (10%). - Trình bày rõ ý (10%) - Nội dung sản phẩm đáp ứng 80-100% yêu cầu (40%) - Trả lời đúng tất cả câu hỏi (20%)	
Khá	7.0 – 8.4	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu của mức Giỏi	
Trung bình	5.0 – 6.9	Đáp ứng 50 – 60% yêu cầu của mức Giỏi	
Yếu	0.0 – 4.9	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu của mức Giỏi	
Nhận xét			

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI CUỐI KỲ: VẤN ĐÁP HOẶC TỰ LUẬN

Tiêu chí đánh giá	TRỌNG SỐ (%)	TỐT (8,5-10)	KHÁ (7,0-8,4)	TRUNG BÌNH (5,5-6,9)	YẾU (4,0-5,4)	KÉM <4,0
Điểm bài thi	100%	Đúng 85-100% đáp án	Đúng 70-84% đáp án	Đúng 55-69% đáp án	Đúng 40-54% đáp án	Đúng <40% đáp án

Ngày 8 tháng 10 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

TS. Đỗ Thị Kiều An

ThS. Trần Thị Phụng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP
Mã học phần: KT213337

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học trước: Không

Giảng viên giảng dạy:

1. TS. Đỗ Thị Nga; Số điện thoại: 0914056482;

Email: dothinga@ttn.edu.vn

2. CN. Nguyễn Thị Huyền Trang; Số điện thoại: 0944720232;

Email: nthtrang@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn Thị trường nông nghiệp cung cấp các kiến thức căn bản về thị trường nông sản; Cầu - cung, sự hình thành giá và vai trò của Chính phủ trong điều tiết thị trường nông sản; Lý thuyết Marketing nông sản; Thị trường nông sản quốc tế và chính sách thương mại quốc tế nông sản; Phân tích chuỗi giá trị nông sản.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần này nhằm cung cấp cho người học:

- MT1: Kiến thức về bản chất, đặc điểm và chức năng của thị trường nông sản;
- MT2: Lý thuyết cầu - cung và sự hình thành giá cả thị trường nông sản;
- MT3: Lý thuyết marketing nông sản;
- MT4: Lý thuyết thị trường nông sản quốc tế và các chính sách thương mại quốc tế nông sản;
- MT5: Kiến thức về chuỗi giá trị nông sản và quản lý chuỗi giá trị nông sản.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần này, người học:

- H1: Nhận thức được bản chất, đặc điểm và chức năng của thị trường nông sản;
- H2: Vận dụng lý thuyết cầu, cung vào giải thích cơ chế hình thành giá cả và vai trò của Chính phủ trong điều tiết thị trường nông sản;
- H3: Vận dụng lý thuyết marketing để phân tích hiệu quả và đề xuất cải thiện marketing nông sản;
- H4: Hiểu cơ chế thị trường nông sản quốc tế và các chính sách thương mại quốc tế nông sản;
- H5: Phân tích chuỗi giá trị nông sản và đề xuất các biện pháp nâng cấp chuỗi giá trị nông sản chủ lực của Việt Nam.
- H6: Kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và phản biện các vấn đề về liên quan đến thị trường nông sản.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						X				X
H2						X				X
H3						X				X
H4						X				X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN 1.1 Bản chất và vai trò của thị trường nông sản 1.2 Đặc điểm của thị trường nông sản 1.3 Chức năng của thị trường nông sản Thảo luận (TL): Đặc điểm thị trường nông sản Việt Nam	LT: 3 tiết TL: 1 tiết	[1] Chương 9 [2] Chương 2
2	CHƯƠNG 2: CẦU - CUNG VÀ SỰ HÌNH THÀNH GIÁ NÔNG SẢN 2.1 Cầu nông sản 2.1.1 Khái niệm và các yếu tố xác định cầu nông sản 2.1.2 Đặc điểm của cầu nông sản 2.1.3 Độ co giãn của cầu nông sản 2.2 Cung nông sản 2.2.1 Khái niệm và các yếu tố xác định cung nông sản 2.2.2 Đặc điểm của cung nông sản 2.2.3 Độ co giãn cung cầu nông sản 2.3 Cân bằng cầu - cung và vai trò của Chính phủ 2.3.1 Cân bằng cầu - cung nông sản 2.3.2 Thay đổi điểm cân bằng 2.3.3 Sự mất cân bằng thị trường và vai trò của Chính phủ Thảo luận (TL): Vai trò của Chính phủ trong điều tiết thị trường nông sản	LT: 4 tiết TL: 2 tiết	[1] Chương 8 [5] Chương 4
3	CHƯƠNG 3: MARKETING NÔNG SẢN 3.1 Khái niệm và tầm quan trọng của marketing nông sản 3.3.1 Khái niệm marketing nông sản 3.3.2 Tầm quan trọng của marketing nông sản 3.2 Đặc điểm marketing nông sản 3.3 Các kênh tiêu thụ nông sản 3.4 Các chức năng của marketing nông sản 3.5 Hiệu quả marketing nông sản 3.5 Cải thiện marketing nông sản	LT: 4 tiết TL: 2 tiết	[2] Chương 1, 3,4,5,6

	Thảo luận (TL): Thực tiễn hoạt động marketing nông sản ở Việt Nam và các biện pháp cải thiện marketing nông sản		
4.	CHƯƠNG 4: THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ NÔNG SẢN 4.1 Thị trường nông sản quốc tế 4.1.1 Cầu nhập khẩu nông sản 4.1.2 Cung xuất khẩu nông sản 4.1.3 Cân bằng thương mại quốc tế nông sản 4.2 Chính sách thương mại quốc tế nông sản 4.2.1 Vai trò của chính sách thương mại quốc tế nông sản 4.2.2 Các công cụ của chính sách thương mại quốc tế nông sản Thảo luận (TL): Thương mại quốc tế các nông sản chủ lực của Việt Nam	LT: 4 tiết TL: 2 tiết	[1] Chương 10 [4] Chương 3,4,5
5	CHƯƠNG 5: CHUỖI GIÁ TRỊ NÔNG SẢN 5.1 Khái niệm và đặc điểm chuỗi giá trị nông sản 5.2 Sơ đồ hóa chuỗi giá trị nông sản 5.2.1 Các khâu của chuỗi giá trị nông sản 5.2.2 Các hoạt động trong chuỗi giá trị nông sản 5.2.3 Các tác nhân tham gia chuỗi giá trị nông sản 5.2.4 Người hỗ trợ chuỗi giá trị nông sản 5.3 Phân tích kinh tế và nâng cấp chuỗi giá trị Thực hành (TH): Lựa chọn và phân tích chuỗi giá trị nông sản ở Việt Nam	LT: 4 tiết TL: 2 tiết	[3] Phần 1,2
6	Ôn tập và kiểm tra	2 tiết	
	Tổng cộng	30 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi thứ 1 (4 tiết)	CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN 1.1 Bản chất và vai trò của thị trường nông sản 1.2 Đặc điểm của thị trường nông sản 1.3 Chức năng của thị trường nông sản Thảo luận (TL): Đặc điểm thị trường nông sản Việt Nam	H1 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trình bày theo sự phân công	Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện

			Địa điểm học: Giảng đường	
Buổi thứ 2 (4 tiết)	CHƯƠNG 2: CẦU - CUNG VÀ SỰ HÌNH THÀNH GIÁ NÔNG SẢN 2.1 Cầu nông sản 2.2 Cung nông sản 2.3 Cân bằng cầu - cung và vai trò của Chính phủ	H2 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia thảo luận và phản biện trên lớp
Buổi thứ 3 (4 tiết)	CHƯƠNG 2: CẦU - CUNG VÀ SỰ HÌNH THÀNH GIÁ NÔNG SẢN Thảo luận (TL): Vai trò của Chính phủ trong điều tiết thị trường nông sản CHƯƠNG 3: MARKETING NÔNG SẢN 3.1 Khái niệm và tầm quan trọng của marketing nông sản 3.2 Đặc điểm marketing nông sản 3.3 Các kênh tiêu thụ nông sản	H2 H3 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trình bày theo sự phân công Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 4 (4 tiết)	CHƯƠNG 3: MARKETING NÔNG SẢN 3.4 Các chức năng của marketing nông sản 3.5 Hiệu quả marketing nông sản 3.5 Cải thiện marketing nông sản	H3 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của	Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia

	Thảo luận (TL): Thực tiễn hoạt động marketing nông sản ở Việt Nam và các biện pháp cải thiện marketing nông sản		GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trình bày theo sự phân công Địa điểm học: Giảng đường	phản biện
Buổi thứ 5 (4 tiết)	CHƯƠNG 4: THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ NÔNG SẢN 4.1 Thị trường nông sản quốc tế 4.2 Chính sách thương mại quốc tế nông sản	H4 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia thảo luận và phản biện trên lớp
Buổi thứ 6 (4 tiết)	CHƯƠNG 4: THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ NÔNG SẢN Thảo luận (TL): Thương mại quốc tế các nông sản chủ lực của Việt Nam CHƯƠNG 5: CHUỖI GIÁ TRỊ NÔNG SẢN 5.1 Khái niệm và đặc điểm chuỗi giá trị nông sản 5.2 Sơ đồ hóa chuỗi giá trị nông sản	H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trình bày theo sự phân công Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 7 (4 tiết)	CHƯƠNG 5: CHUỖI GIÁ TRỊ NÔNG SẢN 5.2 Sơ đồ hóa chuỗi giá trị nông sản 5.3 Phân tích kinh tế	H5 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình;	Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh;

	và nâng cấp chuỗi giá trị Thực hành (TH): Lựa chọn và phân tích chuỗi giá trị nông sản ở Việt Nam		SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trình bày theo sự phân công Địa điểm học: Giảng đường	Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 8 (2 tiết)	Ôn tập và kiểm tra	H2, H3, H4, H5		Bài kiểm tra

6. Tài liệu học tập

Tài liệu chính:

[1] Vũ Đình Thắng (2005). *Giáo trình Kinh tế nông nghiệp*. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.

[2] Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội (2001). *Giáo trình Marketing nông nghiệp*. NXB Thống kê.

[3] Ngân hàng ADB (2006). *Để chuỗi giá trị hiệu quả hơn cho người nghèo*.

Tài liệu tham khảo:

[4] Hạ Thị Thiều Dao (2016). *Kinh tế học quốc tế - Lý thuyết và bài tập có lời giải*. NXB Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.

[5] Mankiw N. G. (2006). *Principles of microeconomics*. 4th edition. South-Western College Pub.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao
- Đọc tài liệu trước khi tới lớp

7.2. Phần bài tập lớn, tiểu luận

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	Công cụ	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Đánh giá thông qua: - Điểm danh; - Mức độ tham gia thảo luận và phản	Rubric A1.1	H1 H2 H3 H4 H5	40%

			biện trên lớp		H6	
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Đánh giá thông qua: - Chất lượng bài trình bày; - Kỹ năng trình bày; - Kỹ năng phản biện; - Kỹ năng làm việc nhóm (Bản tự đánh giá của nhóm)	Rubric A1.2	H1 H2 H3 H4 H5 H6	40%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về tri thức của sinh viên, kỹ năng vận dụng tri thức để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn	Đánh giá thông qua: Kiểm tra tự luận	Rubric A1.3	H2 H3 H4 H5	20%
Tổng						100

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	Công cụ	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức của sinh viên qua một giai đoạn học tập, kỹ năng vận dụng tri thức để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn	Thi tự luận	Rubric A2.1	H1 H2 H3 H4 H5	100%

Rubric A1.1: Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 - 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.4 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Số giờ (tiết) nghỉ học	50	0 - 4	5 - 8	9 - 10	> 10
Mức độ tham gia thảo luận	50	Rất tích cực tham gia	Tích cực tham gia	Ít tham gia	Hầu như không tham gia

Rubric A1.2: Rubric đánh giá thảo luận nhóm

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.4 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Chất lượng bài trình bày	30	Đáp ứng tốt yêu cầu, thực tiễn phong phú	Đáp ứng khá tốt yêu cầu, thực tiễn khá phong phú	Đáp ứng yêu cầu; ít hiểu biết thực tiễn	Không đáp ứng yêu cầu, hầu như không hiểu biết thực tiễn
Kỹ năng trình bày	20	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin, ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe
Kỹ năng phân biện	20	Tích cực đặt câu hỏi và trả lời tốt các câu hỏi	Khá tích cực đặt câu hỏi và trả lời khá tốt các câu hỏi	Không tích cực đặt câu hỏi và trả lời không tốt các câu hỏi	Hầu như không chủ động đặt câu hỏi và trả lời không tốt câu hỏi
Kỹ năng làm việc nhóm	30	Rất tích cực tham gia	Tích cực tham gia	Bình thường	Không tích cực tham gia

Rubric A1.3: Rubric đánh giá kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.4 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	70	Làm bài đúng theo yêu cầu lý thuyết từ 85-100%	Làm bài đúng theo yêu cầu lý thuyết từ 70-85%	Làm bài đúng theo yêu cầu lý thuyết từ 50-70%	Làm bài đúng theo yêu cầu lý thuyết dưới 50%
Khả năng liên hệ thực tiễn	20	Liên hệ thực tiễn tốt	Liên hệ thực tiễn khá tốt	Ít liên hệ thực tiễn	Hầu như không liên hệ thực tiễn
Hình thức	10	Trình bày đẹp, sạch sẽ	Trình bày khá đẹp và sạch sẽ	Trình bày không sạch, đẹp	Trình bày cầu thả

Rubric A2.1: Rubric đánh giá thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.4 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	50	Làm bài đúng theo yêu cầu lý thuyết từ 85-100%	Làm bài đúng theo yêu cầu lý thuyết từ 70-85%	Làm bài đúng theo yêu cầu lý thuyết từ 50-70%	Làm bài đúng theo yêu cầu lý thuyết dưới 50
Khả năng phân tích và vận dụng thực tiễn	40	Phân tích vấn đề và vận dụng thực tiễn tốt	Phân tích vấn đề và vận dụng thực tiễn khá tốt	Phân tích vấn đề không rõ ràng và ít vận dụng thực tiễn	Hầu như không phân tích và không vận dụng thực tiễn
Hình thức	10	Trình bày đẹp, sạch sẽ	Trình bày khá đẹp và sạch sẽ	Trình không sạch, đẹp	Trình bày cẩu thả

Ngày ... tháng ... năm 20...

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

TS. Đỗ Thị Nga

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CHẾ BIẾN CA CAO BỘT.
Mã học phần: KC 213347 (8 ký tự)

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: Tự chọn (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không.

Học phần tiên quyết: Không.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Mai Thị Hải Anh; Số điện thoại: 0976287253; Email: mthanh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Đây là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo đại học ngành KHCT, gồm các nội dung sau:

Giới thiệu về nguyên liệu ca cao: giá trị cây ca cao, lịch sử phát triển, phân loại giống ca cao, tình hình sản xuất tiêu thụ, cấu tạo quả, thành phần hóa học.

Giới thiệu các kỹ thuật thu hoạch, sơ chế và bảo quản nguyên liệu ca cao.

Giới thiệu quy trình công nghệ chế biến hạt ca cao lên men khô, quy trình chế biến ca cao bột,...Các quy định về tiêu chuẩn chất lượng của các sản phẩm hạt ca cao lên men khô, ca cao bột...

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Cung cấp kiến thức chung về tính chất nguyên liệu ca cao; kỹ thuật thu hoạch, bảo quản nguyên liệu, kỹ thuật lên men, chế biến các sản phẩm từ ca cao. Tạo cho sinh viên có mối quan tâm và yêu thích nhất định đối với quy trình chế biến ca cao; phát triển, đa dạng các sản phẩm từ những nguyên liệu này.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Kiến thức:

Phân biệt được các giống ca cao, trình bày được thành phần hóa học cấu tạo, tính chất của nguyên liệu quả ca cao.

Trình bày được yêu cầu kỹ thuật thu hoạch, bảo quản nguyên liệu trước chế biến,

Hiểu quy trình chế biến hạt ca cao lên men khô và chế biến ca cao bột.

Trình bày được các chỉ tiêu phân tích chất lượng sản phẩm từ ca cao.

H2. Kỹ năng:

Người học có khả năng:

Đánh giá được chất lượng của nguyên liệu ca cao

Thành thạo kỹ thuật thu hoạch, bảo quản nguyên liệu trước chế biến

Vận dụng, quản lý được quy trình chế biến các sản phẩm từ ca cao
Đánh giá, phân tích được chất lượng sản phẩm ca cao thành phẩm.
Làm việc theo nhóm.

H3. Thái độ:

- Có tinh thần tự học, chủ động cập nhật kiến thức, tích lũy kinh nghiệm, nâng cao trình độ và kinh nghiệm nghề nghiệp cho bản thân.
- Có tính trung thực và tinh thần trách nhiệm trong công tác, có tinh thần sẵn sàng hợp tác với đồng nghiệp, đối tác và cộng đồng.

3.3. Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2								x	x	
H3										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Giới thiệu về cây ca cao 5.1. Giá trị của cây ca cao 5.2. Lịch sử phát triển của cây ca cao 5.3. Đặc điểm thực vật học của cây ca cao 5.4. Thành phần hóa học của hạt ca cao	LT: 3.5 tiết TH 3: tiết	[1] phần III, chương 8
2	Chương 2: Công nghệ sản xuất hạt ca cao lên men khô 6.1. Sơ đồ quy trình công nghệ 6.2. Thuyết minh sơ đồ quy trình công nghệ	LT: 9.0 tiết TH: 4.5 tiết	[1] phần III, chương 9
3	Chương 3: Công nghệ sản xuất ca cao bột 7.1. Giới thiệu 7.2. Công nghệ sản xuất bột ca cao	LT: 9.0 tiết	[1] phần III, chương 10
4	Kiểm tra định kỳ	1 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/1,2,3,4	Chương 1. Giới thiệu về cây ca cao 5.1. Giá trị của cây ca cao	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.2. Lịch sử phát triển của cây ca cao 5.3. Đặc điểm thực vật học của cây ca cao 5.4. Thành phần hóa học của hạt ca cao		lớp, PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày -Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	
2/5,6,7,8 3/9,10,11,12 4/13	Chương 2: Công nghệ sản xuất hạt ca cao lên men khô 6.1. Sơ đồ quy trình công nghệ 6.2. Thuyết minh sơ đồ quy trình công nghệ	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	Báo cáo thực hành

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
4/14,15,16 5/17,18,19,20 6/21,22	Chương 3: Công nghệ sản xuất ca cao bột 7.1. Giới thiệu 7.2. Công nghệ sản xuất bột ca cao	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	
6/22.5	Kiểm tra 1 tiết			

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Văn Tăng , 2010, Công nghệ sản xuất chè, cà phê, ca cao , NXB Lao Động

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Lê Văn Việt Mẫn (chủ biên), Lại Quốc Đạt, Nguyễn Thị Hiền, Tôn Nữ Minh Nguyệt, Trần Thị Thu Trà. (2012). *Công nghệ chế biến thực phẩm*. NXB Đại học Quốc gia TP. HCM.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần: Kiến tập quy trình thu hoạch, sơ chế, lên men, đánh giá chất lượng hạt ca cao lên men khô (7.5 tiết) tại cơ sở.
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành: Tham gia 100%, tuân thủ, nội quy quy tắc an toàn tại cơ sở kiến tập, viết và nộp báo cáo.

7.3. *Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)*

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận:

7.4. *Phần khác (nếu có):* Không

7.5. *Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu*

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3	20%
2	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H1 H2 H3	40%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3	40%
4	Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận				100%

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Tham dự lớp</i>	<i>H1</i>	50	Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp	Vắng 1 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 2 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 90% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 3 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 80% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng >3 buổi trở lên, không tham gia thảo luận	
<i>Hoạt động học tập khi đến lớp</i>	<i>H1</i>	50	Chăm chú nghe giảng, tích cực trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành tốt từ 85 – 100% các nhiệm vụ giao ở lớp	Chăm chú nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên > 3 lần, hoàn thành 70-84% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên 1-3 lần, hoàn thành 55 – 69% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành < 55 % các nhiệm vụ giao ở lớp	Thiếu chú ý, làm việc riêng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên	
Tổng điểm								

8.2.2. Rubric đánh giá thực hành

Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5 - 10	7 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	Dưới 4,0	
Tiêu chí 1: Chuyên cần/Thái độ tham dự	H3	20	Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành, đúng giờ, tích cực tham gia thảo luận chia sẻ nội dung thực hành.	Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành, đi muộn (không quá 15 phút) 1 lần, có tham gia thảo luận chia sẻ nội dung thực hành.	Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành; đi muộn (không quá 15 phút) 2 lần, thỉnh thoảng tham gia thảo luận chia sẻ nội dung thực hành.	Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành; đi muộn (không quá 15 phút) 2-3 lần; không tham gia thảo luận chia sẻ nội dung thực hành.	Vắng dưới 1/3 số giờ thực hành, không tham gia thảo luận chia sẻ nội dung thực hành.	
Tiêu chí 2: Thực hiện nội quy tại cơ sở kiến tập	H3	10	Thực hiện đúng 85-100% quy tắc an toàn tại cơ sở.	Thực hiện đúng 70-84% quy tắc an toàn tại cơ sở.	Thực hiện đúng 55-69% quy tắc an toàn tại cơ sở.	Thực hiện đúng 40-54% quy tắc an toàn tại cơ sở.	Thực hiện đúng <40% quy tắc an toàn tại cơ sở.	
Tiêu chí 3: Kỹ năng thao tác, thực hiện các nội dung kiến tập tại cơ sở	H1, H2, H3	40	Vận hành thành thạo các thiết bị, thực hiện đúng chính xác các bước thực hành, thực hiện đầy đủ 85-100% các nội dung thí nghiệm	Vận hành khá thành thạo các thiết bị, thực hiện cơ bản các bước thực hành, thực hiện 70-84% các nội dung thí nghiệm	Vận hành được các thiết bị, thực hiện sai 1 bước thực hành, thực hiện 55-69% các nội dung thí nghiệm	Vận hành được một số thiết bị liên quan, thực hiện sai 2 bước thực hành, thực hiện 40-54% các nội dung thí nghiệm	Không vận hành được các thiết bị, thực hiện sai trên 3 bước thực hành, thực hiện <40% các nội dung thí nghiệm.	

Tiêu chí 4: Xử lý số liệu, viết báo cáo thực hành	H1, H2, H3	30	Xử lý số liệu và có kết quả thực hành đầy đủ, hoàn toàn chính xác 85-100% theo yêu cầu. Vận dụng kiến thức, giải thích hoàn toàn chính xác, rõ ràng 85-100% kết quả. Trình bày đúng format và đúng hạn.	Xử lý số liệu và kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ, đáp ứng 70-84% theo yêu cầu. Vận dụng kiến thức, giải thích khá chính xác, rõ ràng 70-84% kết quả. Trình bày khá đúng format và đúng hạn	Xử lý số liệu và kết quả thực hành đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng, đáp ứng 55-69% theo yêu cầu. Vận dụng kiến thức, giải thích tương đối rõ ràng được 55-69% kết quả. Trình bày tương đối đúng format và đúng hạn	Xử lý số liệu và kết quả thực hành đáp ứng 40-54% theo yêu cầu. Vận dụng kiến thức, giải thích được 40-54% kết quả. Trình bày tương đối đúng format và trễ hạn 1 ngày	Xử lý số liệu và kết quả thực hành đáp ứng dưới 40% theo yêu cầu. Vận dụng kiến thức, giải thích dưới 40% kết quả. Trình bày không đúng format và trễ hạn trên 1 ngày	
Tổng điểm								

8.2.3 Rubric đánh giá bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức trình bày	H3	10	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày câu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất câu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Nội dung trả lời câu hỏi	H1 H2 H3	90	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
Tổng điểm								

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng kiến thức, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận.	H1 H2 H3	100%

Rubric đánh giá thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Nội dung trả lời 4 câu hỏi.	H1 H2	25%/câu	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa . Đạt 85-	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa . Đạt 70-	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa. Đạt 55-	Trình bày câu trả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều. Đạt 40-	Trình bày rất câu trả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều. Đạt <40% nội dung câu trả lời	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB- Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
			100% nội dung câu trả lời	84% nội dung câu trả lời	Đạt 55- 69% nội dung câu trả lời	54% nội dung câu trả lời		
Tổng điểm								

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

*Ngày 15 tháng 9 năm
2021*

Người biên soạn

ThS. Mai Thị Hải Anh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CHẾ BIẾN CÀ PHÊ BỘT
Mã học phần: NL 213345 (8 ký tự)

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: Tự chọn (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không.

Học phần tiên quyết: Không.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Mai Thị Hải Anh; Số điện thoại: 0976287253; Email: mthanh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Đây là học phần tự chọn của CTĐT đại học ngành KHCT, gồm các nội dung sau:

Giới thiệu về nguyên liệu cà phê: giá trị cây cà phê, lịch sử phát triển, phân loại giống cà phê, tình hình sản xuất tiêu thụ cà phê, thành phần cấu tạo hóa học quả, nhân cà phê.

Giới thiệu các kỹ thuật thu hoạch, sơ chế và bảo quản nguyên liệu cà phê.

Giới thiệu các quy trình công nghệ chế biến các sản phẩm từ nguyên liệu cà phê như cà phê quả khô, cà phê thóc khô, cà phê nhân xô, cà phê bột. Các quy định về tiêu chuẩn chất lượng của các sản phẩm cà phê quả khô, cà phê nhân khô, cà phê bột.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Cung cấp kiến thức chung về tính chất nguyên liệu cà phê; kỹ thuật thu hoạch, bảo quản nguyên liệu, kỹ thuật chế biến các sản phẩm từ cà phê. Tạo cho sinh viên có mối quan tâm và yêu thích nhất định đối với quy trình chế biến cà phê; phát triển, đa dạng các sản phẩm từ những nguyên liệu này.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Kiến thức:

Phân biệt được các giống cà phê, trình bày được về thành phần cấu tạo, tính chất của nguyên liệu cà phê.

Trình bày được yêu cầu kỹ thuật thu hoạch, bảo quản nguyên liệu trước chế biến, Hiểu quy trình chế biến các sản phẩm từ cà phê.

Trình bày được các chỉ tiêu phân tích chất lượng cà phê thành phẩm.

H2. Kỹ năng:

Đánh giá được chất lượng của nguyên liệu cà phê.

Thành thạo kỹ thuật thu hoạch, bảo quản nguyên liệu trước chế biến

Vận dụng, quản lý được quy trình chế biến các sản phẩm từ cà phê.

Đánh giá, phân tích được chất lượng sản phẩm cà phê thành phẩm.

Làm việc theo nhóm

H3. Thái độ:

- Có tinh thần tự học, chủ động cập nhật kiến thức, tích lũy kinh nghiệm, nâng cao trình độ và kinh nghiệm nghề nghiệp cho bản thân.

- Có tính trung thực và tinh thần trách nhiệm trong công tác, có tinh thần sẵn sàng hợp tác với đồng nghiệp, đối tác và cộng đồng.

3.3. Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2								x	x	
H3										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Giới thiệu về cây cà phê 1.1. Giá trị cây cà phê 1.2. Lịch sử phát triển của cây cà phê 1.3. Đặc điểm thực vật học của cây cà phê 1.4. Thành phần hóa học của quả cà phê	LT: 3.5 tiết TH: 3 tiết	[1] phần II, chương 4
2	Chương 2: Công nghệ sản xuất cà phê nhân 2.1. Công nghệ chế biến cà phê quả khô 2.2. Công nghệ chế biến cà phê thóc khô 2.3. Công nghệ chế biến cà phê nhân	LT: 8 tiết	[1] phần II, chương 5
3	Chương 3: Công nghệ sản xuất cà phê bột 3.1. Sơ đồ quy trình công nghệ 3.2. Thuyết minh quy trình công nghệ	LT: 8 tiết TH: 4.5 tiết	[1] phần II, chương 6
4	Chương 4: Công nghệ sản xuất cà phê hòa tan 4.1. Sơ đồ quy trình công nghệ 4.2. Thuyết minh quy trình công nghệ	LT: 2 tiết	[1] phần II, chương 7
5	Kiểm tra định kỳ	1 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/1,2,3,3.5	Chương 1: Giới thiệu về cây cà phê 1.1. Giá trị cây cà phê 1.2. Lịch sử phát triển của cây cà phê 1.3. Đặc điểm thực vật học của cây cà phê 1.4. Thành phần hóa học của quả cà phê	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày -Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	
2/5,6,7,8 3/9,10,11,12	Chương 2: Công nghệ sản xuất cà phê nhân 2.1. Công nghệ chế biến cà phê quả khô 2.2. Công nghệ chế biến cà phê thóc khô 2.3. Công nghệ chế biến cà phê nhân	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
4/13,14,15,16 5/17,18,19,20	Chương 3: Công nghệ sản xuất cà phê bột 3.1. Sơ đồ quy trình công nghệ 3.2. Thuyết minh quy trình công nghệ	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	
6/21,22	Chương 4: Công nghệ sản xuất cà phê hòa tan 4.1. Sơ đồ quy trình công nghệ 4.2. Thuyết minh quy trình công nghệ	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	
6/22.5	Kiểm tra 1 tiết			

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Văn Tạng, 2010, Công nghệ sản xuất chè, cà phê, ca cao, NXB Lao Động

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Lê Văn Việt Mẫn (chủ biên), Lại Quốc Đạt, Nguyễn Thị Hiền, Tôn Nữ Minh Nguyệt, Trần Thị Thu Trà. (2012). *Công nghệ chế biến thực phẩm*. NXB Đại học Quốc gia TP. HCM.

[3]. R.J. Clarke & R. Macrae (1987). *Coffee. Volume I: chemistry*. Elsevier Applied science.

[4]. R.J. Clarke & R. Macrae (1987). *Coffee. Volume II: technology*. Elsevier Applied science.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần:

Kiến tập quy trình công nghệ chế biến cà phê nhân xô, cà phê bột tại cơ sở thực tập (7.5 tiết).

Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành: Tham gia 100%, tuân thủ, nội quy quy tắc an toàn tại cơ sở kiến tập, viết và nộp báo cáo.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận:

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = $100\% - \text{Trọng số bộ phận}$)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3	20%
2	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo	H1 H2 H3	40%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
			ra.		
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3	40%
4	Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận				100%

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Tham dự lớp	H1	50	Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp	Vắng 1 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 2 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 90% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 3 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 80% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng >3 buổi trở lên, không tham gia thảo luận	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Hoạt động học tập khi đến lớp</i>	<i>H1</i>	50	Chăm chú nghe giảng, tích cực trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành tốt từ 85 – 100% các nhiệm vụ giao ở lớp	Chăm chú nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên > 3 lần, hoàn thành 70-84% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên 1-3 lần, hoàn thành 55 – 69% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành < 55 % các nhiệm vụ giao ở lớp	Thiếu chú ý, làm việc riêng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên	
Tổng điểm								

8.2.2. Rubric đánh giá thực hành

Tiêu chí	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5 - 10	7 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	Dưới 4,0	
Tiêu chí 1: Chuyên cần/Thái độ tham dự	H3	20	Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành, đúng giờ, tích cực tham gia thảo luận chia sẻ nội dung thực hành.	Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành, đi muộn (không quá 15 phút) 1 lần, có tham gia thảo luận chia sẻ nội dung thực hành.	Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành; đi muộn (không quá 15 phút) 2 lần, thỉnh thoảng tham gia thảo luận chia sẻ nội dung thực hành.	Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành; đi muộn (không quá 15 phút) 2-3 lần; không tham gia thảo luận chia sẻ nội dung thực hành.	Vắng dưới 1/3 số giờ thực hành, không tham gia thảo luận chia sẻ nội dung thực hành.	

Tiêu chí 2: Thực hiện nội quy tại cơ sở kiến tập	H3	10	Thực hiện đúng 85-100% quy tắc an toàn tại cơ sở.	Thực hiện đúng 70-84% quy tắc an toàn tại cơ sở.	Thực hiện đúng 55-69% quy tắc an toàn tại cơ sở.	Thực hiện đúng 40-54% quy tắc an toàn tại cơ sở.	Thực hiện đúng <40% quy tắc an toàn tại cơ sở.	
Tiêu chí 3: Kỹ năng thao tác, thực hiện các nội dung kiến tập tại cơ sở	H1, H2, H3	40	Vận hành thành thạo các thiết bị, thực hiện đúng chính xác các bước thực hành, thực hiện đầy đủ 85-100% các nội dung thí nghiệm	Vận hành khá thành thạo các thiết bị, thực hiện cơ bản các bước thực hành, thực hiện 70-84% các nội dung thí nghiệm	Vận hành được các thiết bị, thực hiện sai 1 bước thực hành, thực hiện 55-69% các nội dung thí nghiệm	Vận hành được một số thiết bị liên quan, thực hiện sai 2 bước thực hành, thực hiện 40-54% các nội dung thí nghiệm	Không vận hành được các thiết bị, thực hiện sai trên 3 bước thực hành, thực hiện <40% các nội dung thí nghiệm.	
Tiêu chí 4: Xử lý số liệu, viết báo cáo thực hành	H1, H2, H3	30	Xử lý số liệu và có kết quả thực hành đầy đủ, hoàn toàn chính xác 85-100% theo yêu cầu. Vận dụng kiến thức, giải thích hoàn toàn chính xác, rõ ràng 85-100% kết quả. Trình bày đúng format và	Xử lý số liệu và kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ, đáp ứng 70-84% theo yêu cầu. Vận dụng kiến thức, giải thích khá chính xác, rõ ràng 70-84% kết quả. Trình bày khá đúng	Xử lý số liệu và kết quả thực hành đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng, đáp ứng 55-69% theo yêu cầu. Vận dụng kiến thức, giải thích tương đối rõ ràng được 55-69% kết quả. Trình bày tương đối	Xử lý số liệu và kết quả thực hành đáp ứng 40-54% theo yêu cầu. Vận dụng kiến thức, giải thích được 40-54% kết quả. Trình bày tương đối đúng format và trễ hạn 1 ngày	Xử lý số liệu và kết quả thực hành đáp ứng dưới 40% theo yêu cầu. Vận dụng kiến thức, giải thích dưới 40% kết quả. Trình bày không đúng format và trễ hạn trên 1 ngày	

			đúng hạn.	format và đúng hạn	đúng format và đúng hạn			
Tổng điểm								

8.2.3 Rubric đánh giá bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức trình bày	H3	10	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	
Nội dung trả lời câu hỏi	H1 H2 H3	90	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
Tổng điểm								

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng kiến thức, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận.	H1 H2 H3	100%

Rubric đánh giá thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Nội dung trả lời 4 câu hỏi.	H1 H2	25%/câu	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa . Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa . Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa. Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Trình bày cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều. Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Trình bày rất cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều. Đạt <40% nội dung câu trả lời	
Tổng điểm								

Ngày 15 tháng 9 năm 2021

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Người biên soạn

ThS. Mai Thị Hải Anh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CHẾ BIẾN CHÈ XANH, CHÈ ĐEN
Mã học phần: NL 213346

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Tự chọn (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Xuân An; Số điện thoại: 0973162850;

Email: nxan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần được bố trí học vào kỳ 6, kỳ 7 hoặc kỳ 8, sau khi đã học xong các học phần cơ bản và cơ sở chuyên ngành. Học phần này gồm 4 chương:

- Chương 1: Đặc điểm của búp chè nguyên liệu: cung cấp cho người học các kiến thức tổng quát về thành phần hóa học búp chè; Các yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng búp chè nguyên liệu.

- Chương 2: Công nghệ chế biến chè: cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về các loại trà thương phẩm; Lịch sử của công nghệ chế biến chè; Cơ sở lý thuyết của chế biến chè và vấn đề quản lý chất lượng chè.

- Chương 3: Kỹ thuật chế biến chè đen: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng cơ bản về chế biến, kinh doanh các sản phẩm chè đen.

- Chương 4: Kỹ thuật chế biến chè xanh: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng cơ bản về chế biến, kinh doanh các sản phẩm chè xanh.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1- Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về chất lượng và các yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng của búp chè nguyên liệu.

M2- Người học biết được những kiến thức cơ bản về công nghệ chế biến chè; vấn đề quản lý chất lượng và kỹ thuật chế biến chè xanh, chè đen chất lượng cao.

M3- Người học thực hiện được những kỹ năng cơ bản về chế biến chè xanh, chè đen chất lượng cao.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1- Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về chất lượng và các yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng của búp chè nguyên liệu.

H2- Người học biết những kiến thức cơ bản về công nghệ chế biến chè; vấn đề quản lý chất lượng và kỹ thuật chế biến chè xanh, chè đen chất lượng cao.

H3- Người học có những kỹ năng cơ bản về chế biến chè xanh, chè đen chất lượng cao.

H4- Người học biết tôn trọng quy trình công nghệ chế biến chè; quan tâm quản lý chất lượng và bảo vệ tốt môi trường

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	Kiến thức đại cương					Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ		
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x			
H3						x	x	x	x	x
H4							x	x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. ĐẶC ĐIỂM CỦA BÚP CHÈ NGUYÊN LIỆU Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 1.1. THÀNH PHẦN HÓA HỌC CỦA BÚP CHÈ 1.2. CHẤT LƯỢNG CỦA BÚP CHÈ NGUYÊN LIỆU 1.2.1. Ảnh hưởng của giống tới chất lượng nguyên liệu 1.2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí hậu, đất đai tới chất lượng nguyên liệu 1.2.3. Ảnh hưởng của các biện pháp kỹ thuật canh tác tới chất lượng nguyên liệu 1.2.4. Ảnh hưởng của phân loại búp tới chất lượng nguyên liệu 1.2.5. Những biến đổi hóa học, lý học của búp chè khi vận chuyển và bảo quản	LT: 6 tiết BT: 1 tiết TH: 0 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2009) <i>Giáo trình Cây chè</i> , ĐH. Tây Nguyên.
2	Chương 2. CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN CHÈ Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 2.1. LỊCH SỬ CỦA CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN CHÈ 2.2. PHÂN LOẠI CHÈ THƯƠNG PHẨM	LT: 7 tiết BT: 1 tiết TH: 0 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2009) <i>Giáo trình Cây chè</i> , ĐH. Tây Nguyên.

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT CHẾ BIẾN CHÈ 2.4. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CHÈ		
3	Chương 3.KỸ THUẬT CHẾ BIẾN CHÈ ĐEN 3.1. LÀM HÉO 3.2. VÒ 3.3. LÊN MEN 3.4. SẤY CHÈ 3.5. PHÂN LOẠI 3.6. KIỂM TRA VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CHÈ ĐEN	LT: 6 tiết BT: 0 tiết TH: 1 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2009) <i>Giáo trình Cây chè, ĐH. Tây Nguyên.</i>
4	Chương 4: KỸ THUẬT CHẾ BIẾN CHÈ XANH 4.1. DIỆT MEN 4.2. VÒ CHÈ XANH 4.3. LÀM KHÔ CHÈ XANH 4.4. PHÂN LOẠI 4.5. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CHÈ XANH	LT: 6 tiết BT: 0 tiết TH: 2 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2009) <i>Giáo trình Cây chè, ĐH. Tây Nguyên.</i>

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết: 7	Chương 1. ĐẶC ĐIỂM CỦA BÚP CHÈ NGUYÊN LIỆU 1.1. THÀNH PHẦN HÓA HỌC CỦA BÚP CHÈ 1.2. CHẤT LƯỢNG CỦA BÚP CHÈ NGUYÊN LIỆU	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
Buổi học/số tiết: 8	Chương 2. CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN CHÈ Nội dung: Trình bày	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gọi	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 2.1. LỊCH SỬ CỦA CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN CHÈ 2.2. PHÂN LOẠI CHÈ THƯƠNG PHẨM 2.3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT CHẾ BIẾN CHÈ 2.4. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CHÈ		mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	tại lớp vào tiết cuối cùng.
Buổi học/số tiết: 7	Chương 3.KỸ THUẬT CHẾ BIẾN CHÈ ĐEN 3.1. LÀM HÉO 3.2. VÒ 3.3. LÊN MEN 3.4. SẤY CHÈ 3.5. PHÂN LOẠI 3.6. KIỂM TRA VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CHÈ ĐEN	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
Buổi học/số tiết: 8	Chương 4: KỸ THUẬT CHẾ BIẾN CHÈ XANH 4.1. DIỆT MEN 4.2. VÒ CHÈ XANH 4.3. LÀM KHÔ CHÈ XANH 4.4. PHÂN LOẠI	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.5. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CHÈ XANH		- Thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

- [1] Nguyễn Xuân An, 2010, *Giáo trình cây chè*, Trường đại học Tây Nguyên
- [2] Bộ Nông nghiệp – Vụ Đào tạo, 1979, *Giáo trình cây chè*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [1] Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn, 2001, *Tuyển tập tiêu chuẩn nông nghiệp Việt Nam*. Tập IV: *Tiêu chuẩn nông sản* - Phần II: *Tiêu chuẩn chè*. Trung tâm Thông tin nông nghiệp và phát triển nông thôn, Hà Nội.
- [2] Tổng Văn Hằng, 1986. *Cơ sở sinh hóa của kỹ thuật chế biến chè*. Nxb. Tp. HCM.
- [3] Trường đại học Nông nghiệp I Hà Nội, 1996. *Cây Công nghiệp*. Nxb. Nông nghiệp.
- [4] Đỗ Ngọc Quý, Đỗ Thị Oanh, 2008, *Kỹ thuật trồng và chế biến chè năng suất cao - chất lượng tốt*, Nxb. Nông nghiệp.
- [5] I.A. Khôtrôlava, 1985, *Kỹ thuật chế biến chè*, (bản dịch của Ngô Hữu Hợp, Nguyễn Năng Vinh), Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- 04 bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua điểm danh, quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H4	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, vấn đáp trực tiếp trên lớp tạo sự tập trung chú ý học tập.	H1; H2	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1, H2	0%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1, H2, H3	20%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1, H2, H3, H4.	50%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: $(\text{kết quả điểm bộ phận} \times \text{trọng số điểm bộ phận} + \text{điểm thi} \times \text{trọng số thi}) / 100 = \text{kết quả học phần}$.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H4	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H3 H4	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi	

Tham gia thực hiện	H4	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H4	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H4	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3 H4	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4 H5	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi 1	H1 H2 H3 H4	50%	Trình bày đúng 85 - 100%	Trình bày đúng 70 - 84%	Trình bày đúng 55 - 69%	Trình bày đúng 50 - 40%	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	
Câu hỏi 2	H1 H2 H3 H4	50%	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu		

Ngày tháng năm 2021

**Trưởng khoa
Nông Lâm nghiệp**

**Trưởng Bộ môn
KHD & CT**

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CHĂN NUÔI ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: TY213356

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5.

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Trương Tấn Khanh; Số điện thoại: 0913484303;

Email: tankhanh.dhtn@gmail.com

Giảng viên 2: Họ và tên:

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Là học phần cung cấp kiến thức bổ trợ cho sinh viên ngành kinh tế nông nghiệp, nhằm cung cấp kiến thức đại cương về một chuyên ngành trong sản xuất nông nghiệp là ngành chăn nuôi. Nội dung chính của học phần: 1) trang bị tổng quan kiến thức cơ sở của ngành chăn nuôi bao gồm đại cương về di truyền giống động vật, sinh lý động vật, dinh dưỡng động vật, 2) Trang bị tổng quan về kỹ thuật chăn nuôi một số đối tượng chính bao gồm chăn nuôi trâu bò, heo và gia cầm.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

MT1. Cung cấp kiến thức đại cương về khoa học cơ sở ngành chăn nuôi (giống vật nuôi, sinh lý động vật, dinh dưỡng động vật);

MT2. Cung cấp kiến thức đại cương về kỹ thuật chăn nuôi động vật nông nghiệp (trâu, bò, heo và gia cầm)

MT3. Rèn luyện kỹ năng thực hành mổ khảo sát, lập khẩu phần và sản xuất thức ăn hỗn hợp.

MT4. Rèn luyện ý thức tự nghiên cứu, làm việc nhóm trong học tập lý thuyết và thực hành...

.....

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1. Hiểu và trình bày các nét đại cương về giống vật nuôi, sinh lý tiêu hóa, sinh lý sinh sản, các chất dinh dưỡng và vai trò của chúng, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn vật nuôi...

H2. Hiểu và trình bày các nét đại cương về kỹ thuật chăn nuôi trâu bò, heo và gà

H3. Có kỹ năng về lập khẩu phần và sử dụng khẩu phần để sản xuất thức ăn hỗn hợp.

H4. Có tinh thần tự học, có trách nhiệm đối với công việc được phân công

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						X	X			
H2						X	X			
H3						X	X			
H4						X	X			X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	CHƯƠNG 1. Đại cương về giống vật nuôi <u>1.1.</u> Khái niệm giống gia súc gia cầm <u>1.2.</u> Giới thiệu một số giống gia súc và gia cầm trên thế giới và trong nước <u>1.3.</u> Công tác giống gia súc	LT: 4 tiết	[1] ghi rõ chương mục cần đọc
2	CHƯƠNG II. ĐẠI CƯƠNG VỀ SINH LÝ VẬT NUÔI 2.1. Đại cương về hoạt động sinh lý của cơ thể sống 2.2. Sinh lý tiêu hóa 2.3. Sinh lý sinh sản	LT: 4 tiết	[2] ghi rõ chương mục cần đọc
...	CHƯƠNG 3. ĐẠI CƯƠNG VỀ DINH DƯỠNG VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI 3.1. Khái niệm về dinh dưỡng 3.2. Các chất dinh dưỡng và vai trò của chúng đối với cơ thể động vật 3.3. Phân loại thức ăn 3.4. Đặc điểm một số loại thức ăn thông dụng	LT: 4	

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.5. Tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn		
	Chương 4 . Kỹ thuật chăn nuôi trâu bò 4.1. Đặc điểm tiêu hóa của gia súc nhai lại 4.2. Kỹ thuật chăn nuôi bò sữa 4.3. Kỹ thuật chăn nuôi bò thịt 4.4. Một số tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi trâu bò	LT: 4	
	CHƯƠNG 5. kỹ thuật chăn nuôi heo 5.1. Giới thiệu ngànhhfchawn nuôi heo 5.2. Kỹ thuật chăn nuôi bò sinh sản 5.3. Kỹ thuật chăn nuôi bò thịt 5.4. Một số tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi heo	LT: 4	
	CHƯƠNG VI. Kỹ thuật chăn nuôi gia cầm 5.1. Kỹ thuật hân nuôi gà đẻ trứng 6.2. Kỹ thuật chăn nuôi gà thịt 6.3. Tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi gà	LT: 3	
	Thực hành mổ khảo sát trên heo - Quan sát hệ tiêu hóa - Khảo sát năng suất thịt	5	
	THỰC HÀNH LẬP KHẨU PHẦN ĂN - Sử dụng phần mềm lập khẩu phần - Xây dựng cơ sở dữ liệu lập khẩu phần trên phần mềm excel	5	
	THỰC HÀNH SẢN XUẤT THỨC ĂN HỖN HỢP - Kiểm tra nguyên liệu - Định lượng nguyên liệu - Kỹ thuật trộn bằng tay	5	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học 1/4	CHƯƠNG 1. Đại cương về giống vật nuôi 1.1. Khái niệm giống gia súc gia cầm 1.2. Giới thiệu một số	H1, H3, H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình,	Tự luận

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	giống gia súc và gia cầm trên thế giới và trong nước 1.3. Công tác giống gia súc			
2/4	CHƯƠNG II. ĐẠI CƯƠNG VỀ SINH LÝ VẬT NUÔI 2.1. Đại cương về hoạt động sinh lý của cơ thể sống 2.2. Sinh lý tiêu hóa 2.3. Sinh lý sinh sản	H1 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày; Thảo luận tại lớp	Tự luận Thảo luận trên lớp, Trình bày báo cáo thảo luận
3/4	CHƯƠNG 3. ĐẠI CƯƠNG VỀ DINH DƯỠNG VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI 3.1. Khái niệm về dinh dưỡng 3.2. Các chất dinh dưỡng và vai trò của chúng đối với cơ thể động vật 3.3. Phân loại thức ăn 3.4. Đặc điểm một số loại thức ăn thông dụng 3.5. Tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn	H1, H4,	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày; Thảo luận tại lớp	Tự luận Thảo luận trên lớp, Trình bày báo cáo thảo luận
4/4	Chương 4 . Kỹ thuật chăn nuôi trâu bò 4.1. Đặc điểm tiêu hóa	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình,	Tự luận Thảo luận trên lớp,

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	cua gia súc nhai lại 4.2. Kỹ thuật chăn nuôi bò sữa 4.3. Kỹ thuật chăn nuôi bò thịt 4.4. Một số tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi trâu bò		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày; Thảo luận tại lớp	Trình bày báo cáo thảo luận
5/4	CHƯƠNG 5. kỹ thuật chăn nuôi heo 5.1. Giới thiệu ngành chăn nuôi nuôi heo 5.2. Kỹ thuật chăn nuôi bò sinh sản 5.3. Kỹ thuật chăn nuôi bò thịt 5.4. Một số tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi heo	H2,H3, H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày; Thảo luận tại lớp	Báo cáo kết quả thí nghiệm
6/4	CHƯƠNG VI. Kỹ thuật chăn nuôi gia cầm 5.1. Kỹ thuật hân nuôi gà đẻ trứng 6.2. Kỹ thuật chăn nuôi gà thịt 6.3. Tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi gà	H2,H3, H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày; Thảo luận tại lớp	Tự luận Thảo luận trên lớp, Trình bày báo cáo thảo luận
7/4	Thực hành mổ khảo sát trên heo - Quan sát hệ tiêu hóa - Khảo sát năng suất thịt	H1, H2, H3, H4	PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày; Thảo luận tại lớp	Tự luận

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	
8/4	THỰC HÀNH LẬP KHẨU PHẦN ĂN - Sử dụng phần mềm lập khẩu phần - Xây dựng cơ sở dữ liệu lập khẩu phần trên phần mềm excel	H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Thực hành phân tích VCK, Protein, Khoáng TS Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	Báo cáo kết quả thực tập
9/4	THỰC HÀNH SẢN XUẤT THỨC ĂN HỖN HỢP - Kiểm tra nguyên liệu - Định lượng nguyên liệu - Kỹ thuật trộn bằng tay	H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Thực hành phân tích VCK, Protein, Khoáng TS Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	Báo cáo kết quả thực tập

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

1. Bài giảng chăn nuôi cơ bản của các giáo viên giảng dạy (chưa xuất bản)

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

1. Phạm Quang Hùng (2006) , Giáo trình chăn nuôi cơ bản , Đại học Nông nghiệp Hà Nội
2. Lê Văn Thọ, GSTS Cù Xuân Dần (1999) Giáo trình Sinh Lý gia súc. Nhà xuất bản nông nghiệp.
3. Vũ Duy Giảng (2005). Giáo trình Dinh dưỡng và thức ăn gia súc. Nhà xuất bản Nông Nghiệp.
4. Nguyễn Xuân Trạch (2007) Giáo trình Chăn nuôi trâu bò

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Tham gia tất cả các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

- Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu trước khi lên lớp

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Phương pháp đánh giá và công cụ đánh giá

Thành phần đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	CĐR	% bộ phận	% học phần
(1) Đánh giá bộ phận/ quá trình: i) chuyên cần ii) Sản phẩm thực hành iii) Báo cáo thu hoạch	i) Quan sát	Rubric 1	H4	40	30
	ii) Đánh giá sản phẩm học tập	Rubric 2 (sản phẩm của từng bài thực hành)	H1,H2,H3, H4	30	
	iii) Đánh giá báo cáo thực hành	Rubric 3	H1, H2, H3,H4	30	
(2) Đánh giá tổng kết	Thi hết học phần	Rubric 4	H1,H2,H3		70

Rubric 1. Đánh giá chuyên cần, thái độ học tập (tham dự lớp)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8.5-10	Khá 7.0-8.4	Trung bình 5.5-6.9	Yếu 4.0-5.4	Kém <4.0
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự 5-6 buổi học	Tham dự 4 buổi học	Tham dự 3 buổi học	Tham dự 2 buổi học	Tham dự 1 buổi học

Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi tích cực	Trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi khá	Trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi trung bình	Trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi kém	Không tham gia thảo luận, trả lời.

Rubric 2: Đánh giá sản phẩm thực hành theo nhóm (sản phẩm học tập)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8.5-10	Khá 7.0-8.4	Trung bình 5.5-6.9	Yếu 4.0-5.4	Kém <4.0
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu 2 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Con 2,3 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học.
Cấu trúc và tính trực quan	10	Trình bày bài một cách khoa học	Trình bày bài rõ ràng đầy đủ	Cấu trúc bài chưa rành mạch	Cấu trúc bài chưa hợp lý	Cấu trúc bài rất không hợp lý
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ	Rất không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng thực hành	10	Rất tốt đúng thao tác	Tốt đúng thao tác	Thao tác còn lúng túng	Kỹ năng thực hành còn yếu	Không tham gia một số hoạt động
Tương tác cử chỉ	10	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tương đối tốt	Có tương tác bằng mắt và cử chỉ nhưng chưa tốt	Không có tương tác bằng mắt và cử chỉ
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn toàn đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn toàn đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá thời gian theo quy định	Quá quá nhiều thời gian theo quy định
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp với những câu	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả	Trả lời đúng được một, hai câu hỏi đặt đúng	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng

			hỏi chưa trả lời được	lời được		
Sự phối hợp trong nhóm	10	Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết hợp trong nhóm	Hoàn toàn không thể hiện sự kết hợp trong nhóm

Rubric 3: Đánh giá bài thu hoạch thực hành

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8.5-10	Khá 7.0-8.4	Trung bình 5.5-6.9	Yếu 4.0-5.4	Kém <4.0
Thái độ tham dự	20	Tham dự đầy đủ các buổi học. Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ	Tham dự đầy đủ các buổi học. Có tham gia thảo luận	Tham dự 3 buổi học. Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ	Tham dự 2 buổi học. Không tham gia thảo luận và chia sẻ	Tham dự 1 buổi học. Không tham gia thảo luận, làm việc riêng.
Kết quả thực hành	30	Trình bày được đầy đủ và chính xác kết quả các bài thực hành	Trình bày được đầy đủ kết quả các bài thực hành	Trình bày được đầy đủ kết quả các bài thực hành nhưng còn vài chỗ sai	Trình bày không đầy đủ các bài thực hành	Trình bày không đầy đủ có chỗ sai nghiêm trọng
	30	Có nhận xét và rút ra bài học từ nội dung thực hành rất tốt	Có nhận xét và rút ra bài học từ nội dung thực hành khá	Có nhận xét nhưng không rút ra được bài học từ nội dung thực hành	Có nhận xét và rút ra bài học từ nội dung thực hành kém	Không có nhận xét và rút ra bài học từ nội dung thực hành
Báo cáo thực hành	20	Đúng format và đúng hạn	Đúng format và đúng hạn, có vài lỗi nhỏ	Tương đối đúng format và đúng hạn, có vài lỗi nhỏ	Không đúng format và không đúng hạn	Hoàn toàn không đúng format và không đúng hạn

Rubric 4: Thang điểm đánh giá thi kết thúc học phần

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8.5-10	Khá 7.0-8.4	Trung bình 5.5-6.9	Yếu 4.0-5.5	Kém <4.0
Nội dung	90	Hoàn thành rất tốt các yêu cầu đặt ra	Hoàn thành tốt các yêu cầu đặt ra thiếu 1 nội dung quan trọng	Hoàn thành các yêu cầu đặt ra, thiếu 2 nội dung quan trọng	Hoàn thành yêu cầu đặt ra, thiếu 3 đến 4 nội dung quan trọng	Không hoàn thành hết các yêu cầu đặt ra
Hình thức	10	Rất khoa học	Khoa học	Khó theo dõi		

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Ngày ... tháng ... năm 20...

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: LÂM NGHIỆP ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: NL213724

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 2,0; Số tín chỉ thực hành: 0,0

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: ThS. Ngô Thế Sơn;

Số điện thoại: 0935821627; Email: ngotheson@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học Lâm nghiệp đại cương là học phần kiến thức bổ trợ cho sinh viên không chuyên. Nghiên cứu học phần này sẽ giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản về lâm nghiệp. Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các đặc trưng và tính đặc thù của sản xuất Lâm nghiệp, các tiến trình xảy ra trong rừng, một số giải pháp kỹ thuật lâm sinh chủ yếu, phù trợ cho kiến thức nhóm ngành và kiến thức chuyên ngành đã được học để có cái nhìn tổng quát về nông - lâm nghiệp. Môn học còn khuyến khích sự quan tâm và sự tham gia của sinh viên tiếp cận các hoạt động Lâm nghiệp ở Việt Nam. Môn học còn giúp cho người học có khả năng thích ứng và làm tốt công việc theo đúng chuyên ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, có cơ sở để áp dụng các kiến thức, kỹ năng và có thái độ phù hợp với hoàn cảnh cụ thể, công việc và thực hiện linh hoạt các hoạt động sản xuất có gắn với lâm nghiệp sau khi ra trường.

Học phần Lâm nghiệp đại cương là học phần tự chọn, thuộc nhóm các học phần bổ trợ trong chương trình đào tạo của các ngành nông nghiệp, phát triển nông thôn đặc biệt là các ngành Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Quản lý đất đai và Kinh tế nông nghiệp. Vì vậy, học phần này được xây dựng nhằm cung cấp cho người học là sinh viên tham gia theo học các ngành bậc đại học tại khoa Nông Lâm nghiệp, khoa Kinh tế... của Trường Đại học Tây Nguyên; Cung cấp cho các cán bộ chuyên môn, các nhà quản lý và tổ chức sản xuất nông lâm nghiệp những kiến thức cơ bản về lâm nghiệp nước ta nói chung và khu vực Tây Nguyên nói riêng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Có kiến thức cơ bản về lâm nghiệp, phân tích được bản chất và các đặc trưng của sản xuất lâm nghiệp;

MT2: Có kiến thức cơ bản về vị trí, vai trò, chức năng của lâm nghiệp trong nền kinh tế quốc dân;

MT3: Phân tích được mối quan hệ giữa các cấu phần trong hệ sinh thái rừng; phân tích được các đặc trưng cơ bản của rừng; hiểu rõ các quy luật vận động trong hệ sinh thái rừng và vận dụng các quy luật đó trong quản lý, sản xuất kinh doanh rừng;

MT4: Phân tích được mối quan hệ giữa rừng với kinh tế, xã hội và môi trường. Vai trò của rừng với đời sống con người, đặc biệt là các cộng đồng sống trong và gần rừng;

MT5: Phân biệt được các hoạt động sản xuất chủ yếu trong lâm nghiệp hiện nay; phân tích và đánh giá được tầm quan trọng của hoạt động lâm nghiệp xã hội;

MT6: Hiểu rõ về kỹ thuật trồng một số loài cây lâm nghiệp chủ yếu hiện nay và vận dụng được trong sản xuất thực tế.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có hiểu biết cơ bản về lâm nghiệp, phân tích được bản chất và các đặc trưng của sản xuất lâm nghiệp;

H2: Nhận biết về vị trí, vai trò, chức năng của lâm nghiệp đối với đời sống con người trong nền kinh tế quốc dân;

H3: Vận dụng được kiến thức đã học vào quản lý, sản xuất kinh doanh rừng trên cơ sở hiểu rõ được mối quan hệ giữa các cấu phần trong hệ sinh thái rừng, các đặc trưng cơ bản của rừng các quy luật vận động trong hệ sinh thái rừng;

H4: Xác định được tầm quan trọng của rừng với đời sống con người, đặc biệt là các cộng đồng sống trong và gần rừng trên cơ sở phân tích mối quan hệ giữa rừng với kinh tế, xã hội, môi trường;

H5: Hiểu rõ được các hoạt động sản xuất chủ yếu trong lâm nghiệp hiện nay và đánh giá được tầm quan trọng của hoạt động lâm nghiệp xã hội;

H6: Áp dụng các hiểu biết về kỹ thuật trồng một số loài cây lâm nghiệp chủ yếu hiện nay vào sản xuất thực tế.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo							
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	...	C19
H1						X		
H2						X		
H3						X		
H4						X		
H5						X		
H6						X		

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. TỔNG QUAN VỀ LÂM NGHIỆP 1.1. Lịch sử hình thành ngành Lâm nghiệp 1.2. Khái niệm về Lâm nghiệp 1.3. Đặc trưng của sản xuất Lâm nghiệp 1.4. Vai trò của ngành Lâm nghiệp với đời sống xã hội và nền kinh tế quốc dân 1.5. Các giai đoạn phát triển của Lâm nghiệp, Rừng và nghề rừng Việt Nam	LT: 4 tiết	[1] Chương 1 giáo trình chính
2	Chương 2. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN TRONG LÂM NGHIỆP 2.1. Rừng là một hệ sinh thái 2.2. Rừng là một quần lạc sinh địa 2.3. Các quá trình diễn ra trong hệ sinh thái rừng	LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 2 giáo trình chính tài liệu tham khảo [4], [9]
3	Chương 3. TÁI SINH, SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN VÀ DIỄN THỂ RỪNG 3.1. Tái sinh rừng 3.2. Sinh trưởng, phát triển ở cây rừng 3.3. Diễn thể rừng	LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 3 giáo trình chính tài liệu tham khảo [4]
4	Chương 4. MỐI QUAN HỆ GIỮA RỪNG VỚI KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG 4.1. Quan hệ giữa rừng với nền kinh tế quốc dân 4.2. Mối quan hệ giữa rừng và môi trường sinh thái 4.3. Quan hệ giữa rừng và xã hội	LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 4 giáo trình chính tài liệu tham khảo [2], [3]
5	Chương 5. MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU CỦA NGÀNH LÂM NGHIỆP 5.1. Điều tra rừng, quy hoạch lâm nghiệp và điều chế rừng 5.2. Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng 5.3. Một số biện pháp kỹ thuật lâm sinh chủ yếu 5.4. Khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên rừng	LT: 5 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 5 giáo trình chính tài liệu tham khảo [5], [6], [7], [8]
6	Chương 6. TỔNG QUAN VỀ LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 6.1. Xu thế phát triển và nguyên nhân ra đời của Lâm nghiệp xã hội 6.2. Khái niệm Lâm nghiệp xã hội 6.3. Mục tiêu, chức năng của Lâm nghiệp xã hội	LT: 5 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 6 giáo trình chính tài liệu tham khảo

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	6.4. Vị trí, nhiệm vụ và quyền lợi của người dân trong Lâm nghiệp xã hội		[2], [3], [10]
7	Chương 7. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 7.1. Khái niệm “Phát triển bền vững” trong Lâm nghiệp xã hội 7.2. Suy thoái và mất rừng tác động lên phát triển lâm nghiệp bền vững và là chỉ báo của tình trạng phát triển không bền vững 7.3. Phát triển lâm nghiệp xã hội bền vững	LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 7 giáo trình chính tài liệu tham khảo [2], [3], [10]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1/số tiết: 0 - 4	Chương 1. TỔNG QUAN VỀ LÂM NGHIỆP 1.1. Lịch sử hình thành ngành Lâm nghiệp 1.2. Khái niệm về Lâm nghiệp 1.3. Đặc trưng của sản xuất Lâm nghiệp 1.4. Vai trò của ngành Lâm nghiệp với đời sống xã hội và nền kinh tế quốc dân 1.5. Các giai đoạn phát triển của Lâm nghiệp, Rừng và nghề rừng Việt Nam	H1 H2	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Gọi mở, vấn đáp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận tại lớp.
LT: Buổi học 2/số tiết: 5 – 8 TH: Buổi học 1/số tiết: 4	Chương 2. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN TRONG LÂM NGHIỆP 2.1. Rừng là một hệ sinh thái 2.2. Rừng là một quần lạc sinh địa 2.3. Các quá trình diễn ra trong hệ sinh thái rừng	H1 H2	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Gọi mở, vấn đáp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận tại lớp.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: - Giảng đường	
LT: Buổi học 3/ số tiết: 9 - 12	Chương 3. TÁI SINH, SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN VÀ DIỄN THỂ RỪNG 3.1. Tái sinh rừng 3.2. Sinh trưởng, phát triển ở cây rừng 3.3. Diễn thể rừng	H3	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phân tích các đặc trưng của tái sinh rừng; đặc trưng sinh trưởng, phát triển của rừng; đặc trưng của diễn thể rừng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường - Sinh viên tự chọn địa điểm thảo luận nhóm tại nhà	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận tại lớp. + Nộp kết quả thảo luận của nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)
LT: Buổi học 4; số tiết: 13 - 16	Chương 4. MỐI QUAN HỆ GIỮA RỪNG VỚI KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG 4.1. Quan hệ giữa rừng với nền kinh tế quốc dân 4.2. Mối quan hệ giữa rừng và môi trường sinh thái 4.3. Quan hệ giữa rừng và xã hội	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phân tích mối quan hệ giữa rừng với kinh tế, xã hội và môi trường Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận tại lớp. + Nộp kết quả thảo luận của

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			hỏi Địa điểm học: - Giảng đường - Sinh viên tự chọn địa điểm thảo luận nhóm tại nhà	nhóm (gửi qua email, hoặc zalo) + Bài kiểm tra cá nhân: bằng giấy A4 hoặc gửi file qua email
LT: Buổi học 5-6; số tiết: 16-21	Chương 5. MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU CỦA NGHÀNH LÂM NGHIỆP 5.1. Điều tra rừng, quy hoạch lâm nghiệp và điều chế rừng 5.2. Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng 5.3. Một số biện pháp kỹ thuật lâm sinh chủ yếu 5.4. Khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên rừng	H5 H6	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Gọi mở, vấn đáp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp
LT: Buổi học 6-7; số tiết: 21-25	Chương 6. TỔNG QUAN VỀ LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 6.1. Xu thế phát triển và nguyên nhân ra đời của Lâm nghiệp xã hội 6.2. Khái niệm Lâm nghiệp xã hội 6.3. Mục tiêu, chức năng của Lâm nghiệp xã hội 6.4. Vị trí, nhiệm vụ và quyền lợi của người dân trong Lâm nghiệp xã hội	H6	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi - Thảo luận nhóm: Phân tích mục tiêu, chức năng của lâm nghiệp xã hội; vị trí, nhiệm vụ và quyền lợi của người dân trong lâm	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận tại lớp. + Nộp kết quả thảo luận của nhóm (gửi

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			nghiệp xã hội Địa điểm học: - Giảng đường - Sinh viên tự chọn địa điểm thảo luận nhóm tại nhà	qua email, hoặc zalo)
LT: Buổi học 7-8; số tiết: 26-30	Chương 7. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 7.1. Khái niệm “Phát triển bền vững” trong Lâm nghiệp xã hội 7.2. Suy thoái và mất rừng tác động lên phát triển lâm nghiệp bền vững và là chỉ báo của tình trạng phát triển không bền vững 7.3. Phát triển lâm nghiệp xã hội bền vững	H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: + Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận tại lớp. + Bài kiểm tra cá nhân: bản cứng hoặc gửi file qua email

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Ngô Thế Sơn (2011). Bài giảng Lâm nghiệp đại cương – Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] *Lâm nghiệp xã hội đại cương*, Giáo trình đại học lâm nghiệp, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2006.

[3] Dương Viết Tình, *Bài giảng Lâm nghiệp cộng đồng*, Đại học Nông lâm Huế, 2006.

[4] *Sinh thái rừng*, Giáo trình đại học lâm nghiệp, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2006.

[5] *Điều tra rừng*, Giáo trình đại học lâm nghiệp, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2006.

[6] *Quy hoạch lâm nghiệp và điều chế rừng*, Giáo trình đại học lâm nghiệp, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2006.

[7] *Trồng rừng*, Giáo trình đại học lâm nghiệp, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2006.

[8] *Khai thác lâm sản*, Giáo trình đại học lâm nghiệp, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2006.

[9] *Sinh lý thực vật*, Giáo trình đại học Nông nghiệp, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2005.

[10] *Văn bản pháp quy về Lâm nghiệp cộng đồng*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2007.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4 H5 H6	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H2 H3 H4 H5	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2 H3 H4 H5	20%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H3 H4 H5	30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
		năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.			
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi vấn đáp nếu số sinh viên dưới 40	H1, H2, H3, H4, H5, H6	100%

9. Rubrics đánh giá học phần

9.1. Điểm tích lũy (trọng số 30%)

9.1.1. Đánh giá chuyên cần (30%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Ít chú ý, ít tham gia	Không chú ý/ không tham gia
Thời gian tham dự	50	Tham dự >85% buổi học	Tham dự 70 – 84 % buổi học	Tham dự 55 - 69% buổi học	Tham dự 40 - 54% buổi học	Tham dự <40% buổi học

9.1.2. Đánh giá bài tập cá nhân (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 vài nội dung	Thiếu vài nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Tương đối chính xác, khoa học, còn vài sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	30	Dẫn dắt vấn đề và lập luận logic	Trình bày rõ ràng nhưng chưa logic	Trình bày tương đối rõ ràng nhưng chưa	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể	Trình bày không rõ ràng, người

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
		cuốn, thuyết phục	cuốn, lập luận khá thuyết phục	lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	hiểu được các nội dung quan trọng	nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống	Quá giờ ít	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng một số câu hỏi nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng

9.1.3. Đánh giá bài thuyết trình theo nhóm (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu vài nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Tương đối chính xác, khoa học, còn vài sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Ít/Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	20	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôi cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống	Quá giờ ít	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những	Trả lời đúng một số câu hỏi nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
			chưa trả lời được	câu hỏi chưa trả lời được	những câu hỏi chưa trả lời được	
Sự phối hợp trong nhóm	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm có phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm

9.1.4. Bài kiểm tra định kỳ (30% - viết, tiểu luận)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung	50	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng	Tương đối đầy đủ, thiếu vài nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
Trình bày	30	Mạch lạc, rõ ràng. Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc	Khá mạch lạc, rõ ràng. Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Tương đối rõ ràng. Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	Tương đối rõ ràng. Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn nhiều sai sót quan trọng	Thiếu rõ ràng. Lập luận không có căn cứ khoa học và logic
Kết cấu	20	Đầy đủ cả đặt vấn đề, giải quyết vấn đề và kết luận, luận giải logic, cân đối giữa các phần	Đầy đủ cả đặt vấn đề, giải quyết vấn đề và kết luận, luận giải logic nhưng chưa cân đối	Đầy đủ cả đặt vấn đề, giải quyết vấn đề và kết luận, nội dung sơ sài	Đầy đủ cả đặt vấn đề, giải quyết vấn đề và kết luận, nội dung sơ sài, các phần thiếu liên kết chặt chẽ	Thiếu cân đối về cấu trúc, nội dung

9.2. Bài thi kết thúc học phần (70% - vấn đáp)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham gia		Nghiêm túc (100% điểm bài làm)	Có trao đổi nhưng đã điều chỉnh khi được nhắc: trừ 10 % điểm bài làm	Bị nhắc nhở hơn 1 lần: trừ 25 % điểm bài làm	Không nghiêm túc khi làm bài: trừ 50 % điểm bài làm	Quay cốp: không tính điểm
Trả lời câu hỏi chính	70	Trả lời đúng ≥ 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 70 - < 84 % số câu hỏi	Trả lời đúng 55 - 69 % số câu hỏi	Trả lời đúng 40 - 54 % số câu hỏi	Trả lời đúng < 40 % số câu hỏi
Trả lời câu hỏi mở rộng	30					

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 9 năm 2021

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Võ Hùng

ThS. Ngô Thế Sơn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: Nông nghiệp hữu cơ (Organic Farming)
Mã học phần: NL213046 (8 ký tự)

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02

Loại môn học: Tự chọn (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: TS. Nguyễn Văn Minh; Số điện thoại:

0913.484.315; Email: nvminh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Môn học Nông nghiệp hữu cơ đã và đang được đưa vào để giảng dạy trong các trường đại học chuyên ngành nông nghiệp và trở thành một chuyên ngành đào tạo ngành nông nghiệp. Nông nghiệp hữu cơ ngày càng được ứng dụng nhiều trong sản xuất nông nghiệp hiện nay đặc biệt là các sản phẩm sử dụng cho tiêu thụ trong nước và xuất khẩu các mặt hàng nông sản. Học phần nông nghiệp hữu cơ giúp sinh viên có quan điểm, cách tiếp cận cơ bản về nông nghiệp hữu cơ, đất trong nông nghiệp hữu cơ, phân bón trong nông nghiệp hữu cơ và kỹ thuật canh tác trong nông nghiệp hữu cơ nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp bền vững. Là môn học nghiên cứu về các kiến thức sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên cơ sở phát triển bền vững. Học phần sẽ trình bày các tiến bộ trong nghiên cứu về đất, phân bón, kỹ thuật canh tác hữu cơ trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng bền vững.

Cho đến nay ở Việt Nam, nông nghiệp hữu cơ chưa chính thức được đưa vào và trở thành môn học bắt buộc để giảng dạy, mà chỉ là môn tự chọn. Tuy vậy, với những xu thế và tốc độ phát triển của nó, nông nghiệp hữu cơ sẽ nhanh chóng trở thành một chuyên ngành khoa học nông nghiệp ở nước ta và sẽ phát triển không ngừng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

MT1: Có kiến thức khái quát về nông nghiệp hữu cơ và hiểu được khái niệm về nông nghiệp hữu cơ, cơ sở khoa học của nông nghiệp hữu cơ và thực trạng của nông nghiệp hữu cơ để vận dụng trong thực tế.

MT2: Có kiến thức về kết cấu đất, hệ vi sinh vật đất, chất hữu cơ, mùn và làm đất trong nông nghiệp hữu cơ và có kỹ năng vận dụng các kiến thức trên trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ phù hợp vào thực tế sản xuất ở Việt Nam giai đoạn hiện nay.

MT3: Có kiến thức cơ bản về sử dụng phân bón trong nông nghiệp (phân hữu cơ, phân vô cơ) và kỹ năng sử dụng các loại phân bón trên trong sản xuất nông nghiệp sản xuất hữu tại Việt Nam.

MT4: Có kiến thức và kỹ năng áp dụng các kỹ thuật canh tác nông nghiệp hữu cơ cho một số cây ngắn ngày, cây ăn quả và cây công nghiệp cũng như nguyên lý cơ bản về bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ tại Tây Nguyên nói riêng và Việt Nam nói chung.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1: Mô tả khái quát và trình bày được khái niệm về khái niệm về nông nghiệp hữu cơ, cơ sở khoa học của nông nghiệp hữu cơ và thực trạng của nông nghiệp hữu cơ để vận dụng trong thực tế.

H2: Phân biệt được những kiến thức về kết cấu đất, hệ vi sinh vật đất, chất hữu cơ, mùn và làm đất trong nông nghiệp hữu cơ và có kỹ năng vận dụng các kiến thức trên trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ phù hợp vào thực tế sản xuất ở Việt Nam giai đoạn hiện nay.

H3: Lựa chọn, đánh giá, nghiên cứu sử dụng phân bón (phân hữu cơ, phân vô cơ) hợp lý trong sản xuất nông nghiệp sản xuất hữu tại Việt Nam.

H4: Triển khai, thực hiện, đánh giá các kỹ thuật canh tác nông nghiệp hữu cơ cho một số cây ngắn ngày, cây ăn quả và cây công nghiệp cũng như nguyên lý cơ bản về bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ tại Tây Nguyên nói riêng và Việt Nam nói chung

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C7	C8	C9	C10	Cn
H1	x				
H2	x		x		
H3	x		x		
H4			x		

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	CHƯƠNG 1. ĐẠI CƯƠNG VỀ NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 1.1. KHÁI NIỆM NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 1.1.1. Những khái niệm liên quan đến nông nghiệp hữu cơ 1.1.2. Định nghĩa nông nghiệp hữu cơ	LT: 4 tiết	[2] Chương 1 giáo

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.2. CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 1.2.1. Các giai đoạn phát triển của sản xuất nông nghiệp 1.2.2. Sự ra đời tất yếu của nông nghiệp hữu cơ 1.2.3. Cơ sở khoa học của nông nghiệp hữu cơ 1.2.4. Những quan điểm và hạn chế của nông nghiệp hữu cơ 1.3. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ THỰC TRẠNG CỦA NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 1.3.1. Tóm tắt lịch sử hình thành và phát triển của nông nghiệp hữu cơ 1.3.2. Thực trạng sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên thế giới 1.3.3. Thực trạng sản xuất nông nghiệp hữu cơ ở Việt Nam	BT: 0 tiết	trình chính và tài liệu tham khảo [1] [4] [10]
2	CHƯƠNG 2. ĐẤT VÀ ĐỘ PHÌ ĐẤT TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 2.1. LUẬN ĐIỂM CƠ BẢN VỀ SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 2.1.1. Quy luật hình thành và phát triển của đất trồng 2.1.2. Luận điểm cơ bản về sử dụng đất trong nông nghiệp hữu cơ 2.2. KẾT CẤU CỦA ĐẤT 2.2.1. Vai trò và yêu cầu của kết cấu đất trong nông nghiệp hữu cơ 2.2.2. Các biện pháp điều chỉnh kết cấu đất 2.3. HỆ SINH VẬT ĐẤT 2.3.1. Vai trò và yêu cầu của hệ sinh vật đất trong nông nghiệp hữu cơ 2.3.2. Các biện pháp tăng cường khu hệ sinh vật đất 2.4. CHẤT HỮU CƠ VÀ MÙN 2.4.1. Vai trò và yêu cầu của chất hữu cơ và mùn 2.4.2. Cân bằng mùn và dinh dưỡng trong đất sản xuất nông nghiệp hữu cơ 2.4.3. Các biện pháp tăng cường mùn trong đất sản xuất nông nghiệp hữu cơ 2.5. LÀM ĐẤT TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 2.5.1. Nguyên lý cơ bản trong làm đất cho nông nghiệp hữu cơ 2.5.2. Lựa chọn dụng cụ làm đất trong nông nghiệp hữu cơ	LT: 6 tiết BT: 0 tiết	[2] Chương 2 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [1] [9] [12]
3	CHƯƠNG 3. PHÂN BÓN TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 3.1. NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA SỬ DỤNG PHÂN BÓN TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 3.1.1. Sử dụng phân bón trong nông nghiệp thâm canh 3.1.2. Sử dụng phân bón trong nông nghiệp hữu cơ 3.2. PHÂN HỮU CƠ 3.2.1. Vai trò quyết định của phân hữu cơ trong nông nghiệp hữu cơ 3.2.2. Phương pháp sử dụng phân hữu cơ 3.3. PHÂN VÔ CƠ	LT: 4 tiết BT: 2 tiết	[2] Chương 3 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [1]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.3.1. Nguyên lý trong sử dụng phân vô cơ cho nông nghiệp hữu cơ 3.3.2 Một số loại phân vô cơ được phép và cách sử dụng		[9] [10]
4	CHƯƠNG 4. KỸ THUẬT CANH TÁC TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 4.1. NGUYÊN LÝ CƠ BẢN TRONG CANH TÁC NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 4.1.1. Canh tác trong nông nghiệp thâm canh 4.1.2. Canh tác trong nông nghiệp hữu cơ 4.2. MỘT SỐ BIỆN PHÁP KỸ THUẬT TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 4.2.1. Luân canh 4.2.2. Xen canh 4.2.3. Tạo mô hình sản xuất khép kín 4.2.4. Nguyên tắc chủ yếu của việc sản xuất và chế biến sản phẩm nông nghiệp hữu cơ 4.3 KỸ THUẬT CANH TÁC CÂY CÔNG NGHIỆP TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 4.3.1 Kỹ thuật canh tác cà phê hữu cơ tại 4.3.2 Kỹ thuật canh tác tiêu hữu cơ 4.4 KỸ THUẬT CANH TÁC CÂY NGẪN NGÀY - SẢN XUẤT RAU HỮU CƠ 4.4.1 Điều kiện để sản xuất rau hữu cơ 4.4.2 Quy trình sản xuất 4.5 KỸ THUẬT CANH TÁC CÂY ĂN QUẢ TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 4.5.1 Kỹ thuật canh tác sầu riêng hữu cơ 4.5.2 Kỹ thuật canh tác bơ hữu cơ 4.5.3 Kỹ thuật canh tác cây có múi hữu cơ 4.6 BẢO VỆ THỰC VẬT TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 4.6.1 Nguyên lý cơ bản về bảo vệ thực vật trong nông nghiệp hữu cơ 4.6.2 Các biện pháp bảo vệ thực vật	LT: 10 tiết BT: 4 tiết	[2] Chương 4 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [1] [9] [3] [4] [5] [6] [12] [16] [17]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1/số tiết: 0 - 4	CHƯƠNG 1. ĐẠI CƯƠNG VỀ NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 1.1. KHÁI NIỆM NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 1.1.1. Những khái niệm liên quan đến nông nghiệp hữu cơ 1.1.2. Định nghĩa nông nghiệp hữu cơ 1.2. CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA NÔNG NGHIỆP	H1	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp,	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	HỮUCƠ 1.2.1. Các giai đoạn phát triển của sản xuất nông nghiệp 1.2.2. Sự ra đời tất yếu của nông nghiệp hữu cơ 1.2.3. Cơ sở khoa học của nông nghiệp hữu cơ 1.2.4. Những quan điểm và hạn chế của nông nghiệp hữu cơ 1.3. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ THỰC TRẠNG CỦA NÔNG NGHIỆP HỮUCƠ 1.3.1. Tóm tắt lịch sử hình thành và phát triển của nông nghiệp hữu cơ 1.3.2. Thực trạng sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên thế giới 1.3.3 Thực trạng sản xuất nông nghiệp hữu cơ ở Việt Nam		Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	nộp tại lớp
LT: Buổi học 2-3/số tiết: 5 - 10	CHƯƠNG 2. ĐẤT VÀ ĐỘ PHÌ ĐẤT TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 2.1. LUẬN ĐIỂM CƠ BẢN VỀ SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 2.1.1. Quy luật hình thành và phát triển của đất trồng 2.1.2. Luận điểm cơ bản về sử dụng đất trong nông nghiệp hữu cơ 2.2. KẾT CẤU CỦA ĐẤT 2.2.1. Vai trò và yêu cầu của kết cấu đất trong nông nghiệp hữu cơ 2.2.2. Các biện pháp điều chỉnh kết cấu đất 2.3. HỆ SINH VẬT ĐẤT 2.3.1. Vai trò và yêu cầu của hệ sinh vật đất trong nông nghiệp hữu cơ 2.3.2. Các biện pháp tăng cường hệ sinh vật đất 2.4. CHẤT HỮU CƠ VÀ MÙN 2.4.1. Vai trò và yêu cầu của chất hữu cơ và mùn	H1 H2	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.4.2. Cân bằng mùn và dinh dưỡng trong đất sản xuất nông nghiệp hữu cơ 2.4.3. Các biện pháp tăng cường mùn trong đất sản xuất nông nghiệp hữu cơ 2.5. LÀM ĐẤT TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 2.5.1. Nguyên lý cơ bản trong làm đất cho nông nghiệp hữu cơ 2.5.2. Lựa chọn dụng cụ làm đất trong nông nghiệp hữu cơ		Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	
LT: Buổi học 3-4/số tiết: 11 - 16	CHƯƠNG 3. PHÂN BÓN TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 3.1. NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA SỬ DỤNG PHÂN BÓN TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 3.1.1. Sử dụng phân bón trong nông nghiệp thâm canh 3.1.2. Sử dụng phân bón trong nông nghiệp hữu cơ 3.2. PHÂN HỮU CƠ 3.2.1. Vai trò quyết định của phân hữu cơ trong nông nghiệp hữu cơ 3.2.2. Phương pháp sử dụng phân hữu cơ 3.3. PHÂN VÔ CƠ 3.3.1. Nguyên lý trong sử dụng phân vô cơ cho nông nghiệp hữu cơ 3.3.2 Một số loại phân vô cơ được phép và cách sử dụng chúng	H2 H3	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: sử dụng phân hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Bảng đoạn video của nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: - Giảng đường	
LT: Buổi học 5-8/số tiết: 17 - 30	CHƯƠNG 4. KỸ THUẬT CANH TÁC TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 4.1 NGUYÊN LÝ CƠ BẢN TRONG CANH TÁC NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 4.1.1 Canh tác trong nông nghiệp hữu cơ 4.1.2 Canh tác trong nông nghiệp hữu cơ 4.2 MỘT SỐ BIỆN PHÁP KỸ THUẬT TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 4.2.1 Luân canh 4.2.2 Xen canh 4.2.3 Tạo mô hình sản xuất khép kín 4.2.4 Nguyên tắc chủ yếu của việc sản xuất và chế biến sản phẩm nông nghiệp hữu cơ 4.3 KỸ THUẬT CANH TÁC CÂY CÔNG NGHIỆP TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 4.3.1 Kỹ thuật canh tác cà phê hữu cơ tại 4.3.2 Kỹ thuật canh tác tiêu hữu cơ 4.4 KỸ THUẬT CANH TÁC CÂY NGẮN NGÀY - SẢN XUẤT RAU HỮU CƠ 4.4.1 Điều kiện để sản xuất rau hữu cơ 4.4.2 Quy trình sản xuất 4.5 KỸ THUẬT CANH TÁC CÂY ĂN QUẢ TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 4.5.1 Kỹ thuật canh tác sầu riêng hữu cơ 4.5.2 Kỹ thuật canh tác bơ hữu cơ 4.5.3 Kỹ thuật canh tác cây có múi hữu cơ 4.6 BẢO VỆ THỰC VẬT TRONG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 4.6.1 Nguyên lý cơ bản về bảo vệ thực vật trong nông nghiệp hữu cơ 4.6.2 Các biện pháp bảo vệ thực vật	H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: canh tác hữu cơ các loại cây trồng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	-Nộp bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bài kiểm tra: bằng giấy A4 (cá nhân) + Bài tập nhóm: bằng giấy A0 (theo nhóm)

6. Tài liệu học tập

Tài liệu tiếng Việt

1. ACT, 2001. *Tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ*.
2. Nguyễn Thế Đặng (chủ biên) và Nguyễn Tuấn Anh, Nguyễn Đức Nhuận, Nguyễn Thị Mão. 2012. Giáo trình “*Nông nghiệp hữu cơ*” – Nhà xuất bản Nông nghiệp.
3. Nguyễn Văn Đĩnh và nnk, 2007. *Giáo trình Biện pháp sinh học bảo vệ thực vật*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
4. Foodlink, 1999. *Các tiêu chuẩn cơ bản sản xuất và chế biến sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, phong trào nông nghiệp hữu cơ ở Việt Nam*.
5. Hà Quang Hùng, 2005. *Kiểm dịch thực vật*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
6. Phạm Văn Lâm, 1994. *Nhận dạng và bảo vệ thiên địch chính trên ruộng lúa*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
7. Lester W. Burgess, Timothy E. Knight, Len Tesoriero, Phan Thuy Hien, 2009. *Cẩm nang chẩn đoán bệnh cây ở Việt Nam*, Chuyên khảo ACIAR số 129a, 210pp ACIAR Canberra.
8. Đặng Vũ Thị Thanh, 2008. *Các loài nấm gây bệnh hại cây trồng ở Việt Nam*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
9. Các văn bản nhà nước về sản xuất sản phẩm nông nghiệp sạch và tiêu chuẩn chất lượng.

Tài liệu tiếng nước ngoài

10. FAO, 2011. *Organic Agriculture at FAO-Country profiles and Statistics*.
11. Freyer B., 2003. *Fruchtfolgen*. Verlag Eugen Ulmer.
12. Himadri Panda and Dharamvir Hota, 2007. *Biofertilizers and Organic Farming*, Gene Tech Books.
13. Leithold G., 2000. *Bodenfruchtbarkeit im oekologischen Landbau*. Die Entwicklung von Fauna, Flora und Boden nach Umstellung auf oekologischen Landbau. Deutsche Wildtier Stiftung.
14. Leithold G., 2004. *Humusbilanz ausgleich durch organische Düngemittel: Chance fuer Bioabfallkomposte*. Bio- und Restabfallbehandlung, Witzenhausen Inst. 8. 2004.
15. Neuerburg W. & S. Padel, 1992. *Organisch-biologischer Landbau in Praxis*. BLV Verlag Muenchen.
16. Oelhof, R. C., 1978. *Organic agriculture. Economic and ecological comparisons with conventional methods*. Publisher: John Wiley and Sons.
17. Scheller E., 1999. *Pflanzenernaehrung und Duengung im organischen Landbau*. Verlagsgesellschaft, Duesseldorf.
18. Schachtschabel H. et.al., 1989. *Lehrbuch der Bodenkunde*. 12. Auflage. Enke Verlag, Stuttgart.
19. Vinod Kumar Jain, 2009. *Biotechnology in Sustainable and Organic Farming*, Oxford Book Company.
20. Voigt H., E. Guggenberger & J. Willi, 1980. *Das Grosse Buch vom biologischen*

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số tiểu luận kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số tiểu luận $= 100\%$ - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H3 H4	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2 H3 H4	20%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của	H2 H3 H4	0%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
	hành	ngữ viết của sinh viên.	sinh viên.		
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H3 H4	30%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.2.1 Rubric chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Tham dự lớp	H1 H2 H3 H4 H5 H6	15	Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao	Vắng 1 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi	Vắng 2 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 90% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các	Vắng 3 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 80% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các	Vắng >3 buổi trở lên, không tham gia thảo luận	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
			trước khi đến lớp	đến lớp trong các buổi tham gia	buổi tham gia	buổi tham gia		
<i>Hoạt động học tập khi đến lớp</i>	H1 H2 H3 H4	15	Trả lời đúng câu hỏi, chăm chú nghe giảng, tích cực trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành tốt từ 85 – 100% các nhiệm vụ giao ở lớp	Chăm chú nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên > 3 lần, hoàn thành 70-84% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên 1-3 lần, hoàn thành 55 – 69% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành < 55 % các nhiệm vụ giao ở lớp	Thiếu chú ý, làm việc riêng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên	

8.2.2 Rubric bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Nội dung trả lời câu hỏi</i>	H3 H4	20	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

8.2.3 Rubric bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Nội dung trả lời câu hỏi	H2 H3 H4	20	100% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 85-100% nội dung câu trả lời	>90% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 70-84% nội dung câu trả lời	>80% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 55-69% nội dung câu trả lời	>60% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 40-54% nội dung câu trả lời	>50% số thành viên nhóm cùng làm việc, Đạt <40% nội dung câu trả lời	

8.2.4 Rubric bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức trình bày	H4	5	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày cẩu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất cẩu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	
Nội dung trả lời câu hỏi	H3 H4	25	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi)/100 = kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: (Thi vấn đáp nếu học viên dưới 40)	H1 H2 H3 H4	100%

Rubric thi kết thúc học phần (thi vấn đáp)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Nội dung trả lời câu hỏi 1	H1 H2 H3 H4	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
Nội dung trả lời câu hỏi 2	H1 H2 H3 H4	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
Nội dung trả lời câu hỏi thêm	H1 H2 H3 H4	40	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

Ngày tháng năm 202

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
Mã học phần: NL213047

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: **02** ; Số tín chỉ lý thuyết: **1,5**; Số tín chỉ thực hành: **0,5**

Loại môn học: **Tự chọn** (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên: Họ và tên:.....

Số điện thoại:..... Email:

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nông nghiệp công nghệ cao là nền nông nghiệp được áp dụng những công nghệ mới vào sản xuất nhằm mục đích tạo điều kiện cho cây trồng phát triển thuận lợi và cho năng suất, chất lượng cao nhất trên một đơn vị diện tích, đồng thời giảm được chi phí nhân công trên mỗi đơn vị sản phẩm. Môn học sẽ giới thiệu về các công nghệ điều khiển nhằm thay đổi và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các yếu tố mà cây trồng cần. Đồng thời cung cấp cho người học các kiến thức và trang thiết bị công nghệ để tự động hóa quá trình điều khiển này. Môn học cũng giúp người học hiện thực hóa các công nghệ này vào sản xuất bằng các mô hình cụ thể như: kỹ thuật trồng cây trong nhà kính, nhà lưới, kỹ thuật trồng cây thủy canh, kỹ thuật điều khiển và tự động hóa trong các trang trại ngoài trời... Từ đó giúp người học có được kiến thức tổng quát và kỹ năng cụ thể để làm việc trong lĩnh vực công nghệ nông nghiệp cao.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1- Nắm vững kiến thức lý thuyết và thực tiễn để có thể xây dựng và thực hiện quy trình kỹ thuật sản xuất các loại cây trồng theo hướng ứng dụng các công nghệ cao trên thế giới và tại Việt Nam. Xây dựng kế hoạch, tổ chức sản xuất có tính chiến lược và hiệu quả bằng công nghệ cao ở quy mô sản xuất hàng hóa.

MT2- Lập kế hoạch và thực hiện việc sản xuất các loại cây trồng bằng các công nghệ cao như thủy canh, trồng cây trong nhà kính nhà lưới, tự động hóa trong nông nghiệp. Xây dựng đề cương, thực hiện việc nghiên cứu trên cây trồng bằng công nghệ cao.

MT3- Có khả năng phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề cơ bản gặp phải trong ứng dụng công nghệ cao vào trồng trọt.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1: Hiểu và xây dựng được quy trình kỹ thuật trồng trọt có ứng dụng công nghệ cao. Phân tích và đánh giá được khả năng ứng dụng của các biện pháp kỹ thuật cao cho từng đối tượng cây trồng cụ thể.

H2: Hiểu được vai trò và sử lý một số sự cố thường gặp khi áp dụng cao nghệ cao trong trồng trọt ở các điều kiện khác nhau: Vườn ươm, nhà kính và ngoài đồng ruộng.

H3: Xây dựng được kế hoạch nghiên cứu liên quan đến các thông số kỹ thuật ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, phát triển của cây trồng bằng hệ thống tự động hóa.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo										
	C1-8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18-25
H1		x	x								
H2		x	x								
H3		x	x								

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Giới thiệu công nghệ nông nghiệp cao 1.1. Khái niệm, vai trò và ứng dụng 1.2. Lịch sử và xu hướng phát triển 1.3. Những hạn chế và phương pháp khắc phục	LT: 2 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]
2	Chương 2. Công nghệ điều khiển trong trồng trọt 2.1. Khái niệm công nghệ điều khiển trong trồng trọt 2.2. Vai trò công nghệ điều khiển trong trồng trọt 2.3. Các công nghệ điều khiển trong trồng trọt	LT: 10 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]
3	Chương 3. Công nghệ tự động hóa trong trồng trọt 3.1. Khái niệm công nghệ tự động hóa trong trồng trọt 3.2. Vai trò của tự động hóa trong trồng trọt 3.3. Các bộ phận cấu thành và nguyên lý hoạt động của tự động hóa	LT: 6 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]
4	Chương 4. Một số ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt 4.1. Kỹ thuật trồng cây trong nhà lưới, nhà kính, nhà có mái che 4.2. Kỹ thuật trồng cây thủy canh 4.3. Điều khiển và tự động hóa trong các trang trại ngoài trời	LT: 4 tiết BT: 0 tiết	[1], [2]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
0,5/2	Chương 1. Giới thiệu công nghệ nông nghiệp cao 1.1. Khái niệm, vai trò và ứng dụng 1.2. Lịch sử và xu hướng phát triển 1.3. Những hạn chế và phương pháp khắc phục	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	
2,5/10	Chương 2. Công nghệ điều khiển trong trồng trọt 2.1. Khái niệm công nghệ điều khiển trong trồng trọt 2.2. Vai trò công nghệ điều khiển trong trồng trọt 2.3. Các công nghệ điều khiển trong trồng trọt	H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Lắp đặt và vận hành một số thiết bị điều khiển. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp + Báo cáo thực hành

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1,5/6	Chương 3. Công nghệ tự động hóa trong trồng trọt 3.1. Khái niệm công nghệ tự động hóa trong trồng trọt 3.2. Vai trò của tự động hóa trong trồng trọt 3.3. Các bộ phận cấu thành và nguyên lý hoạt động của tự động hóa	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Lắp đặt, vận hành và sử lý một số sự cố của hệ thống tự động hóa. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp + Báo cáo thực tập
1/4	Chương 4. Một số ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt 4.1. Kỹ thuật trồng cây trong nhà lưới, nhà kính, nhà có mái che 4. 2. Kỹ thuật trồng cây thủy canh 4.3. Điều khiển và tự động hóa trong các trang trại ngoài trời		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Thử nghiệm trồng một số loại cây trên hệ thống thủy canh có áp dụng hệ thống điều khiển tự động Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Văn Quy (2017), *Bài giảng Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt*, Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

[2]. Nguyễn Văn Quy (2015), *Bài giảng Kỹ thuật trồng cây không đất*, nhà xuất bản Đại học Nông Lâm Huế

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1]. Võ Thi Bạch Mai (2003), *Thủy canh cây trồng*, NXB ĐHQG TP Hồ Chí Minh

[2]. Nguyễn Xuân Nguyên (2006), *Kỹ thuật thủy canh và sản xuất rau sạch*, NXB khoa học kỹ thuật Hà Nội

[3]. Keith Roberto (2003), *How To Hydroponics*, The Futuregarden Press a division of Futuregarden, Inc. 97 Rome Street Farmingdale, New York 11735.

[4]. J. Benton Jones (2005), *Hydroponics A Practical Guide for the Soilless Grower*, CRC Press Florida.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	25%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn	H2 H3 H4	25%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
		tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	sản phẩm của nhóm.		
3	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên. Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên. Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H1 H2 H3 H4	25%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, vấn đáp	H1 H2 H3 H4	25%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H5	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4 H5	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H3 H4 H5	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới $\leq 40\%$ số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H5	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	$\leq 40\%$ thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H5	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự $\leq 40\%$ tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H5	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được $\leq 40\%$ các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	

Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4 H5	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4	70%

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Ngày ... tháng ... năm 202
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: DÂU – TẮM
Mã học phần: NL 213758

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Tự chọn (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Xuân An; Số điện thoại: 0973162850;

Email: nxan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần được bố trí học vào kỳ 6, kỳ 7 hoặc kỳ 8, sau khi đã học xong các học phần cơ bản và cơ sở chuyên ngành. Học phần gồm 2 phần với 5 chương:

Phần cây dâu có 3 chương:

- Chương 1: Đặc điểm sinh học của cây dâu: cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về giá trị của ngành dâu tằm tơ; Lịch sử của nghề trồng dâu nuôi tằm trên thế giới và ở Việt Nam; Đặc điểm thực vật học của cây dâu; Yêu cầu sinh thái của cây dâu, ảnh hưởng của các yếu tố sinh thái đến sinh trưởng, năng suất và chất lượng lá dâu.

- Chương 2: Chọn tạo giống và nhân giống dâu: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng chọn tạo giống và nhân giống dâu.

- Chương 3: Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dâu: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng canh tác cây dâu năng suất cao, phẩm chất tốt theo hướng an toàn và bền vững; Phương thức thu hoạch, bảo quản lá dâu hợp lý.

Phần Con tằm có 2 chương:

- Chương 1: Đặc điểm sinh học tằm dâu: cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về đặc điểm hình thái học và sinh vật học tằm dâu; Yêu cầu sinh thái, ảnh hưởng của các yếu tố sinh thái đến sinh trưởng và phát dục của tằm dâu.

- Chương 2: Kỹ thuật nuôi tằm: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng nuôi tằm năng suất cao, phẩm chất tốt theo hướng an toàn và bền vững.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1- Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về đặc tính sinh học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật chọn tạo giống cây dâu.

M2- Người học biết được kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản lá dâu hợp lý, bền vững tại từng vùng sinh thái để tăng năng suất, chất lượng lá dâu để nuôi tằm.

M3- Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về đặc tính sinh vật học, sinh thái học tầm dâu và ứng dụng vào sản xuất.

M4- Người học biết được quy trình kỹ thuật nuôi tầm.

M5- Người học thực hiện được những kỹ năng cơ bản về trồng, chăm sóc, thu hoạch lá dâu và kỹ thuật nuôi tầm.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1- Người học hiểu đặc tính sinh vật học, sinh thái học của cây dâu và con tầm.

H2- Người học biết kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch lá dâu và kỹ thuật nuôi tầm hợp lý, bền vững tại từng vùng sinh thái để tăng năng suất, chất lượng của sản xuất.

H3- Người học có những kỹ năng cơ bản về nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch lá dâu và kỹ thuật nuôi tầm.

H4- Người học biết tôn trọng quy trình kỹ thuật trồng dâu, nuôi tầm và bảo vệ tốt môi trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	Kiến thức đại cương					Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ		
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x			
H3						x	x	x	x	x
H4							x	x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY DÂU TẦM 1.1. GIÁ TRỊ KINH TẾ CỦA NGÀNH DÂU TẦM TƠ 1.2. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGHỀ TRỒNG DÂU NUÔI TẦM 1.3. NGUỒN GỐC VÀ PHÂN LOẠI 1.4. ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY DÂU 1.5. ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÂY DÂU 1.6. YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY DÂU	LT: 6 tiết BT: 1 tiết TH: 0 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2009) <i>Giáo trình trồng dâu, nuôi tầm, ĐH. Tây Nguyên.</i>
2	Chương 2: CHỌN TẠO GIỐNG VÀ NHÂN GIỐNG 2.1. ĐẶC ĐIỂM CỦA MỘT SỐ GIỐNG DÂU 2.3. NHÂN GIỐNG DÂU	LT: 1 tiết BT: 0 tiết TH: 0 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2009) <i>Giáo trình trồng</i>

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
			dâu, nuôi tằm, ĐH. Tây Nguyên.
3	Chương 3: TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY DÂU 3.1. KỸ THUẬT TRỒNG DÂU 3.2. CHĂM SÓC 3.4. SÂU BỆNH HẠI DÂU VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ 3.5. THU HOẠCH VÀ BẢO QUẢN LÁ DÂU	LT: 5 tiết BT: 0 tiết TH: 2 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2009) <i>Giáo trình trồng dâu, nuôi tằm, ĐH. Tây Nguyên.</i>
4	Chương 4: ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC CỦA TẪM DÂU 1.1. VÒNG ĐỜI VÀ ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI HỌC CỦA TẪM DÂU 1.2. ĐẶC ĐIỂM SINH VẬT HỌC TẪM DÂU 1.3. YÊU CẦU SINH THÁI CỦA TẪM DÂU 1.4. THỨC ĂN CHO TẪM	LT: 6 tiết BT: 1 tiết TH: 0 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2009) <i>Giáo trình trồng dâu, nuôi tằm, ĐH. Tây Nguyên.</i>
1	Chương 5: KỸ THUẬT NUÔI TẪM 2.1. CHUẨN BỊ TRƯỚC KHI NUÔI 2.2. VỆ SINH, TẮY UẾ, SÁT TRÙNG MÔI TRƯỜNG NUÔI TẪM 2.3. CHUẨN BỊ TRỨNG TẪM GIỐNG 2.4. BĂNG TẪM 3.5. NUÔI TẪM 3.4. PHÒNG TRỪ BỆNH VÀ KÝ SINH TRÙNG HẠI TẪM	LT: 7 tiết BT: 0 tiết TH: 1 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2009) <i>Giáo trình trồng dâu, nuôi tằm, ĐH. Tây Nguyên.</i>

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết: 7	Chương 1: ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY DÂU TẪM 1.1. GIÁ TRỊ KINH TẾ CỦA NGÀNH DÂU TẪM TỔ 1.2. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGHỀ	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	TRỒNG DẦU NUÔI TẦM 1.3. NGUỒN GỐC VÀ PHÂN LOẠI 1.4. ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY DẦU 1.5. ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÂY DẦU 1.6. YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY DẦU		đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	
Buổi học/số tiết: 1	Chương 2: CHỌN TẠO GIỐNG VÀ NHÂN GIỐNG 2.1. ĐẶC ĐIỂM CỦA MỘT SỐ GIỐNG DẦU 2.3. NHÂN GIỐNG DẦU	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
Buổi học/số tiết: 7	Chương 3: TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY DẦU 3.1. KỸ THUẬT TRỒNG DẦU 3.2. CHĂM SÓC 3.4. SÂU BỆNH HẠI	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	DÂY VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ 3.5. THU HOẠCH VÀ BẢO QUẢN LÁ DÂY		trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	
Buổi học/số tiết: 7	Chương 4: ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC CỦA TẦM DÂY 1.1. VÒNG ĐỜI VÀ ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI HỌC CỦA TẦM DÂY 1.2. ĐẶC ĐIỂM SINH VẬT HỌC TẦM DÂY 1.3. YÊU CẦU SINH THÁI CỦA TẦM DÂY 1.4. THỨC ĂN CHO TẦM	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
Buổi học/số tiết: 8	Chương 5: KỸ THUẬT NUÔI TẦM 2.1. CHUẨN BỊ TRƯỚC KHI NUÔI 2.2. VỆ SINH, TẮY UẾ, SÁT TRÙNG MÔI TRƯỜNG NUÔI TẦM 2.3. CHUẨN BỊ TRỨNG TẦM GIỐNG	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.4. BĂNG TẮM 3.5. NUÔI TẮM 3.4. PHÒNG TRỪ BỆNH VÀ KÝ SINH TRÙNG HẠI TẮM		Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

- [1] Nguyễn Xuân An, 2009, *Giáo trình trồng dâu, nuôi tằm*, Trường đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [1] Đỗ Thị Châm, Hà Văn Phúc, 1996, *Cây dâu*, Nxb Nông nghiệp.
[2] Đỗ Thị Châm, Hà Văn Phúc, 1996, *Kỹ thuật nuôi tằm*, Nxb Nông nghiệp.
[3]. Nguyễn Văn Long, 1996, *Giống và sản xuất trứng giống tằm dâu*, Nxb Nông nghiệp.
[4] Nguyễn Huy Trí, 1997, *Bệnh ký sinh hại tằm*, Nxb Giáo dục & Đào tạo.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- 04 bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của	Phương pháp đánh giá thông qua điểm danh, quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh	H4	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		sinh viên	viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.		
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, vấn đáp trực tiếp trên lớp tạo sự tập trung chú ý học tập.	H1; H2	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1, H2	0%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1, H2, H3	20%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1, H2, H3, H4.	50%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi)/100= kết quả học phần.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H4	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự $\leq$ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H3 H4	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi	

Tham gia thực hiện	H4	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H4	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H4	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3 H4	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4	100%

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
quyết vấn đề của sinh viên.		H5	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi 1	H1 H2 H3 H4	50%	Trình bày đúng 85 - 100%	Trình bày đúng 70 - 84%	Trình bày đúng 55 - 69%	Trình bày đúng 50 - 40%	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình	
Câu hỏi 2	H1 H2 H3 H4	50%	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	bày sai không liên quan đến câu hỏi	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng năm 20

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: NUÔI ONG
(Honey bee science)
Mã học Phần: TY213767

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại học phần: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có): không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên: Vũ Tiến Quang; Số điện thoại: 0914117464; Email:

vuquang08@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Khoa học ong mật, là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, dùng cho đào tạo hệ đại học, cao đẳng chuyên ngành Bác sỹ Thú y, Kỹ sư Chăn nuôi thú y, Kỹ sư Chăn nuôi, Kỹ sư Khoa học cây trồng, Kỹ sư Bảo vệ thực vật và Cử nhân Sinh học. Học phần trang bị khối kiến thức về Sinh học ong mật, kỹ thuật nuôi dưỡng, tạo chúa chia đàn, khai thác sản phẩm ong mật và phòng trừ bệnh ong mật. Học phần có quan hệ gần với các học phần khác như động vật học, côn trùng học.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Cung cấp cho người học khối kiến thức về sinh học ong mật; kỹ thuật nuôi dưỡng, khai thác, sơ chế, bảo quản sản phẩm và phòng trừ bệnh ong mật.

M2: Rèn luyện cho người học các thao tác kỹ thuật trong nuôi dưỡng, chia đàn, phòng trừ bệnh ong, khai thác, sơ chế và bảo quản sản phẩm ong mật.

M3: Rèn luyện cho người học có ý thức tự giác trong học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, có thái độ đúng trong việc rèn luyện tu dưỡng đạo đức nghề nghiệp vào thực tiễn sản xuất, nghiên cứu khoa học, vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Người học nắm vững khối kiến thức đã học về sinh học ong mật; kỹ thuật nuôi dưỡng, tạo chúa chia đàn, khai thác, sơ chế, bảo quản sản phẩm và phòng trừ bệnh ong mật.

H2: Người học vận dụng linh hoạt khối kiến thức đã học trong thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp, lựa chọn, xây dựng và tổ chức thực hiện được các quy trình công nghệ nuôi ong; phòng, trị bệnh ong; sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ong mật; vệ sinh an toàn thực phẩm và môi trường.

H3: Người học có ý thức tự giác trong học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, có thái độ đúng trong việc rèn luyện tu dưỡng đạo đức nghề nghiệp vào thực tiễn sản xuất, nghiên cứu khoa học, vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

3.4. Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						X				X
H2						X				X
H3						X				X

4. Cấu trúc học phần

Số TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Lược sử phát triển của nghề nuôi ong Trình bày sơ lược sự hình thành, phát triển của nghề nuôi ong mật; ý nghĩa của nghề nuôi ong mật; các sản phẩm của nghề nuôi ong và tình hình sử dụng các sản phẩm ong mật.	2	Chương 1
	1.1.Sự hình thành và phát triển		Mục 1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5
	1.2.Tình hình nuôi ong trên thế giới		
	1.3.Tình hình nuôi ong tại Việt Nam		
	1.4.Ý nghĩa của nghề nuôi ong		
	1.5.Sản phẩm của nghề nuôi ong		
2	Chương 2: Nguồn mật, phấn và thụ phấn nhờ ong Trình bày những khái niệm, những kiến thức về cây nguồn mật, phấn; Các loài cây tiết mật phấn chính ở Việt Nam và những yếu tố ảnh hưởng đến sự nở hoa tiết mật của thực vật.	2	Chương 2
	2.1.Cây nguồn Mật, phấn		Mục: 2.1- 2.4.
	2.2.Nguồn mật, phấn		
	2.3.Sự nở hoa, tiết mật của thực vật		
	2.4.Thụ phấn và thụ phấn nhờ ong		
3	Chương 3: Đặc điểm hình thái, sinh học ong mật Trình bày những kiến thức về đặc điểm hình thái, cấu tạo cơ thể ong mật; Phân loại ong mật, đặc điểm sinh học của các loài ong mật; Đàn ong, đặc điểm sinh trưởng và phát dục của các loại hình ong; Thức ăn và sự sinh trưởng, phát triển của các loại hình ong; Hoạt động của ong chúa, ong thợ và ong đực trong đàn ong; Một số tập tính sinh học của ong mật.	8	Chương 3

Số TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.1. Phân loại ong mật		Mục: 3.1- 3.5.
	3.2. Đặc điểm, phân bố các loài ong mật		
	3.3. Các giống ong mật tại Việt Nam		
	3.4. Hình thái, cấu tạo cơ thể ong mật		
	3.5. đặc điểm sinh học của ong mật		
4	Chương 4: Kỹ thuật nuôi ong Trình bày những kiến thức về dụng cụ nuôi ong; Những yếu tố cần thiết để nuôi ong; Điểm nuôi ong và thuận lợi, khó khăn trong mùa dưỡng ong; Kỹ thuật cho ong ăn; Kỹ thuật kiểm tra đàn ong; Kỹ thuật chọn lọc và lai tạo giống ong; Kỹ thuật tạo chúa chia đàn; Kỹ thuật tăng cầu và xây bánh tổ mới.	8	
	4.1. Dụng cụ nuôi ong		Mục: 4.1- 4.8
	4.2. Điều kiện cần để nuôi ong		
	4.3. Điểm nuôi ong và mùa dưỡng ong		
	4.4. Kỹ thuật cho ong ăn		
	4.5. Kỹ thuật kiểm tra và xử lý đàn ong		
	4.6. Chọn lọc và lai tạo giống ong		
	4.7. Kỹ thuật tạo chúa chia đàn		
	4.8. Kỹ thuật mở rộng tổ ong		
5	Chương 5: Khai thác sản phẩm ong mật Trình bày những kiến thức về mùa vụ khai thác; Kỹ thuật nêo và vận chuyển ong; Kỹ thuật khai thác, sơ chế và bảo quản sản phẩm ong mật.	4	
	5.1. Mùa vụ và điểm khai thác		Mục: 5.1 – 5.3
	5.2. Kỹ thuật nêo và vận chuyển ong		
	5.3. Kỹ thuật khai thác, sơ chế và bảo quản sản phẩm ong mật		
6	Chương 6: Bệnh ong và động vật hại ong Trình bày những kiến thức về bệnh ong mật và kỹ thuật phòng trừ bệnh ong mật; Các hiện tượng bất thường ở đàn ong và biện pháp phòng chống; Thiên địch hại ong và biện pháp phòng chống.	4	
	6.1. Bệnh ong và phòng trị		Mục: 6.1- 6.3.
	6.2. Các hiện tượng bất thường ở đàn ong		
	6.3. Động vật hại ong		
	Chương 7: Hiệu quả sản xuất trong doanh nghiệp	2	

Số TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	nuôi ong Trình bày những kiến thức về cách tính hiệu quả kinh tế trong nuôi ong gồm: Chi phí sản xuất (các chi phí đầu vào); Các nguồn thu từ nghề nuôi ong; Tính hiệu quả kinh tế một cơ sở nuôi ong.		
	7.1. Khái niệm, ý nghĩa hiệu quả sản xuất kinh doanh		Mục: 7.1 -7.4.
	7.2. Phân loại hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh		
	7.3. Phương pháp tính hiệu quả sản xuất kinh doanh		
	7.4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/2	Chương 1: Lược sử phát triển của nghề nuôi ong 1.1. Sự hình thành và phát triển 1.2. Tình hình nuôi ong trên thế giới 1.3. Tình hình nuôi ong tại Việt Nam 1.4. Ý nghĩa của nghề nuôi ong 1.5. Sản phẩm của nghề nuôi ong	C1- C3	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, - PP gợi mở - vấn đáp, - PP ôn tập. - PP Trực quan Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Xem hình ảnh - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file)
1/2	Chương 2: Nguồn mật, phấn và thụ phấn nhờ ong 2.1. Cây nguồn Mật, phấn 2.2. Nguồn mật,	C1- C3	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, - PP ôn tập, PP Trực quan Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình	+ Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	phần 2.3. Sự nở hoa, tiết mật của thực vật 2.4. Thụ phấn và thụ phấn nhờ ong		bày - Xem hình ảnh - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	email) (bản cứng, file)
2-3/8	Chương 3: Đặc điểm hình thái, sinh học ong mật 3.1. Phân loại ong mật 3.2. Đặc điểm, phân bố các loài ong mật 3.3. Các giống ong mật tại Việt Nam 3.4. Hình thái, cấu tạo cơ thể ong mật 3.5. Đặc điểm sinh học của ong mật	C1- C3	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, - PP ôn tập. - PP Trực quan Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Xem hình ảnh, video - Thực hành: kỹ thuật kiểm tra đàn ong, phân biệt các loại hình ong, các giai đoạn phát triển của ong thợ trong các bánh tổ. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm và trại ong (cho các giờ thực hành)	+ Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp
4-5/8	Chương 4: Kỹ thuật nuôi ong 4.1. Dụng cụ nuôi ong 4.2. Điều kiện cần để nuôi ong 4.3. Điểm nuôi ong và mùa dưỡng ong 4.4. Kỹ thuật cho ong ăn	C1- C3	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, - PP ôn tập - PP Trực quan Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Xem hình ảnh, video - Thực hành: kỹ thuật tạo chúa nhân tạo Yêu cầu sinh viên:	+Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.5. Kỹ thuật kiểm tra và xử lý đàn ong 4.6. Kỹ thuật chọn lọc và lai tạo giống ong. 4.7. Kỹ thuật tạo chúa và chia đàn 4.8. Kỹ thuật mở rộng tổ ong		- Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm và trại ong (cho các giờ thực hành)	
6/4	Chương 5: Khai thác sản phẩm ong mật 5.1. Mùa vụ và điểm khai thác. 5.2. kỹ thuật nêem và vận chuyển ong. 5.3. Kỹ thuật khai thác, sơ chế và bảo quản sản phẩm (Mật, phấn, sáp, sữa ong chúa)	C1- C3	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, - PP gọi mở- vấn đáp, - PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Xem hình ảnh, video - Thực hành: đánh giá chất lượng mật ong và sữa ong chúa Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	+ Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email)
7/4	Chương 6: Bệnh ong và động vật hại ong 6.1. Bệnh ong và phòng trị. 6.2. Các hiện tượng	C1- C3	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, - PP gọi mở- vấn đáp, - PP ôn tập - PP Trực quan	+ Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	bắt thường ở đàn ong. 6.3. Động vật hại ong		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Xem hình ảnh, video - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	email) (bản cứng, file, ...)
8/2	Chương 7: Hiệu quả sản xuất trong doanh nghiệp nuôi ong. 7.1. Khái niệm, ý nghĩa hiệu quả sản xuất kinh doanh. 7.2. Phân loại hiệu quả sản xuất kinh doanh 7.3. Phương pháp tính hiệu quả sản xuất kinh doanh 7.4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh 7.5. Sơ bộ tính hiệu quả sản xuất của một trại ong	C1- C3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, - PP gợi mở - vấn đáp, - PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	+ Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...)

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Vũ Tiến Quang (2013), Giáo Trình nuôi ong mật, Trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1] Burenin, G.N.Kotova (1995), Sổ tay nuôi ong. NXB nông nghiệp

[2] Crane. Eva (1991).Con ong và nghề nuôi ong, cơ sở khoa học, thực tiễn và những tài nguyên thế giới. NXB Khoa học kỹ thuật.

[3] Phạm Thanh Bình và Nguyễn Quang Tấn (1992), Nuôi ong Ý Apis mellifera ở miền Nam

Việt Nam và hiệu quả kinh tế, NXB Nông nghiệp Hà Nội.

[4]Vũ Tiến Quang (2012), Đặc điểm sinh học, chỉ tiêu sản xuất và giải pháp kỹ thuật nâng cao năng suất, chất lượng giống ong ý *Apis mellifera ligustica spinola* nuôi tại Đắk Lắk, Luận án Tiến sĩ trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.

[5]Adam J. (1982), "Breeding the Honeybee", Northern Bee Books, West Yorkshire.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần; Di truyền tạo chúa nhân tạo
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành: làm được mũ chúa nhân tạo, chọn và di thành công ấu trùng đúng ngày tuổi vào mũ chúa nhân tạo.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có) - Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có):

Tham quan thực tế trại ong

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận 20%; Trọng số thi kết thúc học phần: 80% (Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CDR HP
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	CO1, CO6
2	Điểm thực hành/ thực tập	- Báo cáo/kỹ năng, kỹ xảo thực hành/thực tập - Tham gia 100% số giờ	10%	CO2-5
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Báo cáo/thuyết minh/hỏi đáp - Nhóm xác nhận có tham gia	30%	CO2-6
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm/(60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	50%	CO2-6

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	C3	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	C2	15%
3	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	C2	15%
	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	C1- C3	50%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H5	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4 H5	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H3 H4 H5	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới $\leq 40\%$ số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H5	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	$\leq 40\%$ thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H5	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự $\leq 40\%$ tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H5	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được $\leq 40\%$ các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	

Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4 H5	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận hoặc vấn đáp (Thi tự luận, Thực hành, vấn đáp, trắc nghiệm, ...)	C1 – C3 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	100%
Tri thức	Thi tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm	C1	60%
Kỹ năng	Thi tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm	C2	20%
Thái độ	Thi tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm	C3	20%

Ngày tháng năm

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT
Mã học phần: NL 216362

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Tự chọn (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Xuân An; Số điện thoại: 0973162850;

Email: nxan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần này học trong 1 kỳ, có thể được bố trí từ kỳ 4 tới kỳ 8, sau khi đã học các học phần cơ bản. **Học phần gồm 5 chương:**

- Chương 1: Mở đầu: cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về an toàn thực phẩm và sản xuất nông sản thực phẩm an toàn

- Chương 2: Các chương trình chứng nhận đối với nông sản hàng hóa: cung cấp cho người học những hiểu biết về các quy định kỹ thuật và kiểm soát nông sản hàng hóa khi tham gia thị trường xuất - nhập khẩu; Các chương trình chứng nhận nông sản tự nguyện như chứng nhận về môi trường, về xã hội, an toàn thực phẩm...

- Chương 3: Các chương trình Thực hành nông nghiệp tốt: cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về thực hành nông nghiệp tốt (GAP); Các chương trình GAP cấp quốc gia, cấp khu vực và toàn cầu; Các bước cơ bản khi tham gia đăng ký và áp dụng GAP vào trang trại.

- Chương 4: GlobalGAP: cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về Bộ tiêu chuẩn GlobalGAP; Các quy định chung khi sản xuất theo GlobalGAP; các kiến thức và kỹ năng cơ bản về thực hành sản xuất theo GlobalGAP.

- Chương 5: VietGAP: cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về Bộ tiêu chuẩn VietGAP; Các quy định chung trong sản xuất theo VietGAP; các kiến thức và kỹ năng cơ bản về thực hành sản xuất theo VietGAP.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1- Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về sản xuất nông sản thực phẩm an toàn; Các quy định kỹ thuật và kiểm soát nông sản hàng hóa khi tham gia thị trường xuất - nhập khẩu; Các chương trình chứng nhận nông sản tự nguyện; những hiểu biết cơ bản về sản xuất theo GlobalGAP và VietGAP.

M2- Người học thực hiện được những kỹ năng cơ bản về thực hành sản xuất theo GlobalGAP và VietGAP.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1- Người học hiểu những kiến thức cơ bản về sản xuất nông sản thực phẩm an toàn; Các quy định kỹ thuật và kiểm soát nông sản hàng hóa khi tham gia thị trường xuất - nhập khẩu.

H2- Người học có những kỹ năng cơ bản về vận hành sản xuất nông nghiệp theo GlobalGAP và VietGAP.

H3- Người học biết tôn trọng quy trình sản xuất nông sản thực phẩm an toàn có chứng nhận.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	Kiến thức đại cương					Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ		
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x	x	x	x
H3						x	x	x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: MỞ ĐẦU 1. Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT NÔNG SẢN, THỰC PHẨM 2. Ô NHIỄM THỰC PHẨM VÀ NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM 3. NHU CẦU CỦA SẢN XUẤT NÔNG SẢN, THỰC PHẨM AN TOÀN 3.1. Khái niệm 3.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới nhu cầu về nông sản, thực phẩm an toàn 3.3. Xu hướng thời đại của sản xuất nông sản, thực phẩm an toàn	LT: 2 tiết BT: 1 tiết TH: 0 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2013) <i>Bài giảng thực hành nông nghiệp tốt (GAP)</i> , ĐH. Tây Nguyên.
2	Chương 2: CÁC CHƯƠNG TRÌNH CHỨNG NHẬN ĐỐI VỚI NÔNG SẢN HÀNG HÓA 1. CÁC QUY ĐỊNH KỸ THUẬT VÀ KIỂM SOÁT NHẬP KHẨU	LT: 5 tiết BT: 2 tiết TH: 0 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2013) <i>Bài giảng thực hành nông</i>

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.1. Chất lượng thương mại và các quy định ghi nhãn mác 1.2. Quy định về an toàn thực phẩm 1.3. Các quy định về kiểm dịch thực vật 1.4. Khai báo hải quan 1.5. Quy định nhập khẩu ở một số nước châu Á 1.6. Các tổ chức hỗ trợ xuất khẩu ở châu Á 2. MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH CHỨNG NHẬN NÔNG SẢN TỰ NGUYỆN 2.1. Giới thiệu về Chương trình chứng nhận 2.2. Chứng nhận về môi trường 2.3. Chứng nhận về xã hội 2.4. An toàn thực phẩm Thực hành nông nghiệp tốt 2.5. Chứng nhận chất lượng thực phẩm đặc trưng		<i>nghiệp tốt</i> (GAP), ĐH. Tây Nguyên.
3	Chương 3: CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT 2. CÁC CHƯƠNG TRÌNH G.A.P CẤP KHU VỰC VÀ QUỐC GIA 2.1. Thực hành nông nghiệp tốt toàn cầu (GLOBALG.A.P) 2.2. Thực hành nông nghiệp tốt của Đông Nam Á (ASEANGAP) 2.3. Chứng nhận SALM của Malaysia 2.4. Q-GAP Thái Lan và chứng nhận ThaiGAP 2.5. Nhật Bản – chứng nhận JGAP 2.6. Thực phẩm xanh của Trung Quốc và chứng nhận ChinaGAP 2.7. Ấn Độ - IndiaGAP 2.8. VietGAP 3. CÁC BƯỚC ĐĂNG KÝ VÀ ÁP DỤNG GAP VÀO TRANG TRẠI	LT: 5 tiết BT: 0 tiết TH: 0 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2013) <i>Bài giảng thực hành nông nghiệp tốt</i> (GAP), ĐH. Tây Nguyên.
4	Chương 4: GLOBAL G.A.P 1. GIỚI THIỆU CHUNG 2. BỘ TIÊU CHUẨN GLOBAL G.A.P 3. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG TRONG SẢN XUẤT GLOBALGAP 3.1. Hội viênGLOBALGAP 3.2. Tổ chức 3.3. Quyền và nghĩa vụ của nhà sản xuất 3.4. Tổ chức chứng nhận (CB) 3.5. Đăng ký	LT: 7 tiết BT: 0 tiết TH: 3 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2013) <i>Bài giảng thực hành nông nghiệp tốt</i> (GAP), ĐH. Tây Nguyên.

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.6. Các bước cấp chứng nhận 3.7. Phạm vi công nhận 3.8. Duy trì chứng nhận GLOBALGAP 3.9. Các loại lựa chọn chứng nhận 3.10. Sản phẩm không đạt chuẩn và việc xử lý 3.11. Tiến trình cấp giấy chứng nhận GLOBALGAP tại Việt Nam 4. THỰC HÀNH SẢN XUẤT THEO GLOBALG.A.P		
1	Chương 5: VIET G.A.P 1. GIỚI THIỆU CHUNG 2. QUY TRÌNH THỰC HÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT VIETGAP 3. QUY CHẾ CHỨNG NHẬN QUY TRÌNH VIETGAP	LT: 3 tiết BT: 0 tiết TH: 2 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2013) <i>Bài giảng thực hành nông nghiệp tốt (GAP)</i> , ĐH. Tây Nguyên.

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết: 7	Chương 1: MỞ ĐẦU 1. Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT NÔNG SẢN, THỰC PHẨM 2. Ô NHIỄM THỰC PHẨM VÀ NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM 3. NHU CẦU CỦA SẢN XUẤT NÔNG SẢN, THỰC PHẨM AN TOÀN 3.1. Khái niệm 3.2. Các yếu tố ảnh	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	hưởng tới nhu cầu về nông sản, thực phẩm an toàn 3.3. Xu hướng thời đại của sản xuất nông sản, thực phẩm an toàn			
Buổi học/số tiết: 8	Chương 2: CÁC CHƯƠNG TRÌNH CHỨNG NHẬN ĐỐI VỚI NÔNG SẢN HÀNG HÓA 1. CÁC QUY ĐỊNH KỸ THUẬT VÀ KIỂM SOÁT NHẬP KHẨU 1.1. Chất lượng thương mại và các quy định ghi nhãn mác 1.2. Quy định về an toàn thực phẩm 1.3. Các quy định về kiểm dịch thực vật 1.4. Khai báo hải quan 1.5. Quy định nhập khẩu ở một số nước châu Á 1.6. Các tổ chức hỗ trợ xuất khẩu ở châu Á 2. MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH CHỨNG NHẬN NÔNG	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	SẢN TỰ NGUYỆN 2.1. Giới thiệu về Chương trình chứng nhận 2.2. Chứng nhận về môi trường 2.3. Chứng nhận về xã hội 2.4. An toàn thực phẩm Thực hành nông nghiệp tốt 2.5. Chứng nhận chất lượng thực phẩm đặc trưng			
Buổi học/số tiết: 7	Chương 3: CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT 2. CÁC CHƯƠNG TRÌNH G.A.P CẤP KHU VỰC VÀ QUỐC GIA 2.1. Thực hành nông nghiệp tốt toàn cầu (GLOBALG.A.P) 2.2. Thực hành nông nghiệp tốt của Đông Nam Á (ASEANGAP)	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.3. Chứng nhận SALM của Malaysia 2.4. Q-GAP Thái Lan và chứng nhận ThaiGAP 2.5. Nhật Bản – chứng nhận JGAP 2.6. Thực phẩm xanh của Trung Quốc và chứng nhận ChinaGAP 2.7. Ấn Độ - IndiaGAP 2.8. VietGAP 3. CÁC BƯỚC ĐĂNG KÝ VÀ ÁP DỤNG GAP VÀO TRANG TRẠI			
Buổi học/số tiết: 8	Chương 4: GLOBAL G.A.P 1. GIỚI THIỆU CHUNG 2. BỘ TIÊU CHUẨN GLOBAL G.A.P 3. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG TRONG SẢN XUẤT GLOBALGAP 3.1. Hội viên GLOBALGAP 3.2. Tổ chức 3.3. Quyền và nghĩa vụ của nhà sản xuất 3.4. Tổ chức chứng	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	nhận (CB) 3.5. Đăng ký 3.6. Các bước cấp chứng nhận 3.7. Phạm vi công nhận 3.8. Duy trì chứng nhận GLOBALGAP 3.9. Các loại lựa chọn chứng nhận 3.10. Sản phẩm không đạt chuẩn và việc xử lý 3.11. Tiến trình cấp giấy chứng nhận GLOBALGAP tại Việt Nam 4. THỰC HÀNH SẢN XUẤT THEO GLOBALG.A.P			
Buổi học/số tiết: 7	Chương 5: VIET G.A.P 1. GIỚI THIỆU CHUNG 2. QUY TRÌNH THỰC HÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT VIETGAP 3. QUY CHẾ CHỨNG NHẬN QUY TRÌNH VIETGAP (Quy chế 84) 4. MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VIỆC	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	ÁP DỤNG VIETGAP			

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Xuân An, 2013, *Bài giảng thực hành nông nghiệp tốt (GAP)*, Trường đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1] Lê Gia Hy, Khuất Hữu Thanh (2010), *Cơ sở công nghệ vi sinh vật và ứng dụng*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

[2] Bùi Công Hiền, Trần Huy Thọ (2003), *Côn trùng học ứng dụng*, Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.

[3] Phạm Bình Quyền (2005), *Sinh thái học côn trùng*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

[4] Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc (2006), *Kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ giai đoạn 2001 - 2005*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- 04 bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua điểm danh, quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp,	H3	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
			việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.		
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, vấn đáp trực tiếp trên lớp tạo sự tập trung chú ý học tập.	H1; H2	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1, H2	0%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1, H2, H3	20%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1, H2, H3	50%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi)/100= kết quả học phần.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H3	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự $\leq$ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	

Hình thức	H1 H2 H3	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H3	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	

Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H3	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H3	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành	

Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H3	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được $\leq 40\%$ các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu	
Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện $\leq 40\%$ các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng $\leq 40\%$ yêu cầu	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi	H1 H2 H3	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi 1	H1 H2 H3	50%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu	

Câu hỏi 2	H1 H2 H3	50%	yêu cầu	yêu cầu	yêu cầu	yêu cầu	câu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

**Trưởng khoa
Nông Lâm nghiệp**

Trưởng Bộ môn

Ngày 3 tháng 9 năm 2021

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: QUẢN LÝ DỊCH HẠI TỔNG HỢP
Mã học phần: NL216363

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Côn trùng nông nghiệp, Bệnh cây nông nghiệp

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: ThS. Trần Thị Huế ; Số điện thoại:
0948194165; Email: tranhuetainguyen@gmail.com.

Giảng viên: Họ và tên:.....; Số điện thoại:.....;
Email:.....

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quản lý dịch hại tổng hợp cung cấp cho sinh viên ngành Khoa học cây trồng kiến thức khoa học về hậu quả của việc lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, nguyên nhân bộc phát của dịch hại, ưu và hạn chế của từng biện pháp phòng, trừ dịch hại. Liệt kê và trình bày mô hình minh họa các thành phần trong hệ sinh thái, sự tương tác giữa chúng và vai trò của hệ sinh thái đồng ruộng trong quản lý dịch hại tổng hợp (IPM). Vận dụng các khái niệm, nguyên tắc IPM, hệ sinh thái nông nghiệp và các biện pháp quản lý dịch hại để đề xuất được mô hình IPM cho một loại cây trồng trong điều kiện hệ sinh thái nông nghiệp cụ thể theo hướng hướng an toàn, bền vững và có hiệu quả kinh tế. Sau khi học xong học phần người học có thể lập kế hoạch để thực hiện một chương trình IPM đã xây dựng sẵn với vai trò là thành viên tham gia.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Học phần nhằm cung cấp kiến thức để giải thích sự cần thiết phải tiến hành biện pháp Quản lý dịch hại tổng hợp trong sản xuất nông nghiệp hiện nay và tương lai.

M2: Học phần nhằm cung cấp kiến thức về mối quan hệ giữa dịch hại cây trồng và với các yếu tố vô sinh và hữu sinh trong hệ sinh thái

M3: Học phần nhằm cung cấp kiến thức về những nguyên tắc cơ bản trong mỗi chương trình quản lý dịch hại tổng hợp và các biện pháp cụ thể để thực hiện những nguyên tắc đó.

M4: Học phần nhằm cung cấp cách để lập kế hoạch và thực hiện một chương trình IPM cho một loại cây trồng trong điều kiện hệ sinh thái nông nghiệp cụ thể theo hướng hướng an toàn, bền vững và có hiệu quả kinh tế

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

: Khi học xong học phần, người học phân tích được hậu quả của việc lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, nguyên nhân bộc phát của dịch hại, ưu và hạn chế của từng biện pháp phòng,

trừ dịch hại. Từ đó, nhận thức được vai trò và ý nghĩa của IPM trong bảo vệ thực vật từ đó vận dụng trong sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn, hiệu quả và bền vững.

H2: Khi học xong học phần, người học phân tích được bức tranh minh họa các thành phần trong hệ sinh thái, sự tương tác giữa chúng và giải thích được vai trò của hệ sinh thái đồng ruộng trong quản lý dịch hại tổng hợp. Từ đó, phân tích và đánh giá được một hệ sinh thái nông nghiệp cụ thể theo phương pháp phân tích hệ sinh thái nông nghiệp để thực hiện một chương trình IPM đã được xây dựng sẵn với vai trò là thành viên tham gia.

H3: Khi học xong học phần, người học có khả năng vận dụng các khái niệm, nguyên tắc IPM, hệ sinh thái nông nghiệp và các biện pháp quản lý dịch hại để đề xuất được mô hình IPM cho một loại cây trồng trong điều kiện hệ sinh thái nông nghiệp cụ thể theo hướng hướng an toàn, bền vững và có hiệu quả kinh tế.

H4: Khi học xong học phần, người học thành thạo kỹ năng tìm kiếm, thu thập, phân tích, tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau, xử lý chọn lọc để vận dụng trong viết chuyên và phối hợp với các đồng nghiệp trong khi làm việc nhóm.

H5: Khi học xong học phần, người học có kỹ năng viết báo cáo, thuyết trình về vấn đề được giao.

H6: Khi học xong học phần, người học có ý thức trách nhiệm trong sử dụng và khuyến cáo về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm, sức khỏe con người và ô nhiễm môi trường sinh thái

H7: Khi học xong học phần, người học có ý thức, trách nhiệm trong công việc được giao, qua đó rèn luyện về trách nhiệm công dân; cẩn thận, kiên nhẫn, chính xác, trung thực trong công việc, thái độ phục vụ, tinh thần hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng, tôn trọng sự khác biệt, hòa nhã trong giao tiếp.

H8: Khi học xong học phần, người học luôn có ý thức tự học và học tập suốt đời

3.4. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							X			
H2							X			
H3							X			
H4							X			
H5							X			
H6							X			
H7										X
H8										X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Khái niệm về IPM 1.1 Dịch hại cây trồng và ảnh hưởng của dịch hại đến sản xuất nông nghiệp và môi trường 1.2 Định nghĩa IPM và lịch sử phát triển 1.3 Một số khái niệm cơ bản trong chương trình IPM	LT: 3 tiết BT: 3 tiết	[1]: nội dung từ trang 05 – trang 82 [2]: nội dung từ trang 13 – trang 22 [3]: Chương 1
2	Chương 2. Hệ sinh thái nông nghiệp và ứng dụng trong IPM 2.1 Hệ sinh thái nông nghiệp 2.2. Tương tác giữa các thành phần trong HSTNN 2.3. Phân tích, đánh giá hệ sinh thái nông nghiệp 2.4. Quản lý dịch hại trên cơ sở sinh thái học	LT: 3 tiết BT: 3 tiết	[1]: nội dung từ trang 87 – trang 106 [2]: nội dung từ 13-17 [3]: Chương 2
3	Chương 3: Những nguyên tắc cơ bản của biện pháp IPM 2.1 Nguyên tắc bảo vệ thiên địch 2.2 Nguyên tắc cây trồng khỏe 2.3 Nguyên tắc thăm đồng thường xuyên 2.4 Nguyên tắc nông dân trở thành chuyên gia	LT: 3 tiết BT: 3 tiết	[2]: nội dung từ trang 23– trang 41 [3]: Chương 3
4	Chương 4: Các biện pháp của chương trình IPM 4. 1 Biện pháp canh tác kỹ thuật 4.2 Biện pháp cơ giới vật lý 4.3 Biện pháp sử dụng giống chống chịu 4.4 Kiểm dịch thực vật 5.5 Biện pháp sinh học 4.6 Biện pháp hóa học	LT: 3 tiết BT: 3 tiết	[1]: nội dung từ trang 113 – trang 167 [2]: nội dung từ trang 42 – trang 67 [3]: Chương 4
	Chương 5: Xây dựng và thực hiện chương trình IPM	LT: 3 tiết BT: 3 tiết	[1]: nội dung từ trang 78 – trang 190 [2]: nội dung từ trang 80 – trang 93

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.1 Xây dựng chương trình giả định 5.2 đánh giá chương trình giả định 5.3 Tổ chức thực hiện		[3]: Chương 5

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học thứ nhất/6 tiết	Chương 1. Khái niệm về IPM 1.4 Dịch hại cây trồng và ảnh hưởng của dịch hại đến sản xuất nông nghiệp và môi trường 1.5 Định nghĩa IPM và lịch sử phát triển 1.6 Một số khái niệm cơ bản trong chương trình IPM		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... - Sinh viên làm bài kiểm tra Địa điểm học: - Giảng đường	- Đánh giá bằng câu trả lời trực tiếp của từng thành viên - Đánh giá bằng báo cáo viết tay của từng thành viên - Đánh giá bằng file đánh máy của từng thành viên - Hình thức đánh giá: Đánh giá theo thang điểm 10/10.
Buổi học thứ hai/6 tiết	Chương 2. Hệ sinh thái nông nghiệp và ứng dụng trong IPM 2.1 Hệ sinh thái nông nghiệp 2.2. Tương tác giữa các thành phần trong HSTNN		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học:	- Đánh giá bằng câu trả lời trực tiếp của từng thành viên - Đánh giá bằng báo cáo viết tay của từng thành viên

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.3. Phân tích, đánh giá hệ sinh thái nông nghiệp 2.4. Quản lý dịch hại trên cơ sở sinh thái học		- Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... - Sinh viên làm bài kiểm tra Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm, Ngoài đồng ruộng	- Đánh giá bằng file đánh máy của từng thành viên - Hình thức đánh giá: Đánh giá theo thang điểm 10/10.
Buổi học thứ ba/6 tiết	Chương 3: Những nguyên tắc cơ bản của biện pháp IPM 2.1 Nguyên tắc bảo vệ thiên địch 2.2 Nguyên tắc cây trồng khỏe 2.3 Nguyên tắc thăm đồng thường xuyên 2.4 Nguyên tắc nông dân trở thành chuyên gia		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... - Sinh viên làm bài kiểm tra Địa điểm học:	- Đánh giá bằng câu trả lời trực tiếp của từng thành viên - Đánh giá bằng báo cáo viết tay của từng thành viên - Đánh giá bằng file đánh máy của từng thành viên - Hình thức đánh giá: Đánh giá theo thang điểm 10/10.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Giảng đường - Phòng thí nghiệm	
Buổi học thứ tư/6 tiết	Chương 4: Các biện pháp của chương trình IPM 4.1 Biện pháp canh tác kỹ thuật 4.2 Biện pháp cơ giới vật lý 4.3 Biện pháp sử dụng giống chống chịu 4.4 Kiểm dịch thực vật 5.5 Biện pháp sinh học 4.6 Biện pháp hóa học		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... - Sinh viên làm bài kiểm tra Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	- Đánh giá bằng câu trả lời trực tiếp của từng thành viên - Đánh giá bằng báo cáo viết tay của từng thành viên - Đánh giá bằng file đánh máy của từng thành viên - Hình thức đánh giá: Đánh giá theo thang điểm 10/10.
Buổi học thứ năm /6 tiết	Chương 5: Xây dựng và thực hiện chương trình IPM 5.1 Xây dựng chương trình giả định 5.2 đánh giá chương trình giả định 5.3 Tổ chức thực hiện		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Đánh giá bằng câu trả lời trực tiếp của từng thành viên - Đánh giá bằng báo cáo viết tay của từng thành viên - Đánh giá bằng file đánh máy của từng thành viên

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... - Sinh viên làm bài kiểm tra Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	- Hình thức đánh giá: Đánh giá theo thang điểm 10/10.

6. Tài liệu học tập

1. Nguyễn Công Thuật (1996). Tổng hợp bảo vệ cây IPM. Nhà xuất bản Lao động – Xã hội.
2. Hà Quang Hùng (1998). Phòng trừ tổng hợp dịch hại cây trồng nông nghiệp. Nhà xuất bản nông nghiệp.
3. Trần Thị Huế (2018). Bài giảng Quản lý dịch tổng hợp.

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần	Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành
Bài 1: Thực hành kỹ năng đánh giá sức khỏe của cây lúa (3 tiết)	- Sinh viên nộp báo cáo viết tay: báo cáo trình bày được sức khỏe của cây lúa - Sinh viên phải đạt: 90% câu hỏi của giáo viên hướng dẫn
Bài 2: Đánh giá vai trò kiểm soát sâu hại lúa của một số loài thiên địch trên ruộng lúa (3 tiết)	- Sinh viên nộp báo cáo viết tay: báo cáo trình bày được vai trò kiểm soát sâu hại lúa của một số loài thiên địch trên ruộng lúa - Sinh viên phải đạt: 90% câu hỏi của giáo viên hướng dẫn
Bài 3: Lựa chọn thuốc trừ sâu bảo vệ thiên địch trên ruộng lúa (3 tiết)	- Sinh viên nộp báo cáo viết tay: báo cáo lựa chọn được thuốc trừ sâu bảo vệ thiên địch trên ruộng lúa

	- Sinh viên phải đạt: 90% câu hỏi của giáo viên hướng dẫn
Bài 4: Điều tra hệ thái ruộng lúa, vẽ bức tranh sinh thái ruộng lúa (5 tiết)	- Sinh viên nộp bức tranh sinh thái ruộng lúa - Sinh viên phải đạt: 90% câu hỏi của giáo viên hướng dẫn

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận

- Hãy xây dựng chiến lược và kế hoạch thực hiện biện pháp IPM đối với cây hồ tiêu tại Tây Nguyên

- Hãy xây dựng chiến lược và kế hoạch thực hiện biện pháp IPM đối với cây cà phê vối tại Tây Nguyên

- Hãy xây dựng chiến lược và kế hoạch thực hiện biện pháp IPM đối với lúa Tây Nguyên

- Hãy xây dựng chiến lược và kế hoạch thực hiện biện pháp IPM đối với trong sản xuất rau tại Tây Nguyên

7.4. Phần khác:

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30; Trọng số thi kết thúc học phần: 70

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = $100\% - \text{Trọng số bộ phận}$)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	- Đánh giá thông qua quan sát thái độ khi tham gia lớp học - Đánh giá thông qua trọng số câu trả lời mà sinh viên trả lời được câu hỏi của giảng viên		20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên.		20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua: bố cục, hình thức, nội dung và khả năng trình bày báo cáo và trao đổi thông tin của		20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
			nhóm với các nhóm khác và giảng viên.		
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua: bố cục, cách thức lập luận và giải quyết vấn đề của sinh viên.		20%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan: kiểm tra kỹ năng thực hành		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra vấn đáp.		20%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H4	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	

Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H3 H4	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H4	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H4	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H1 H2 H3 H4	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Thao tác thực hành	H1 H2 H3 H4	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	

Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Tự luận	H1 H2 H3 H4	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	TRỌNG SỐ (%)	TỐT (8,5-10)	KHÁ (7,0-8,4)	TRUNG BÌNH (5,5-6,9)	YẾU (4,0-5,4)	KÉM <4,0
Điểm bài thi	100%	Đúng 85-100% đáp án	Đúng 70-84% đáp án	Đúng 55-69% đáp án	Đúng 40-54% đáp án	Đúng <40% đáp án

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày ... tháng ... năm 20
Người biên soạn

TS. Đỗ Thị Kiều An

ThS. Trần Thị Huế

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TRỒNG NẤM ĂN
Mã học phần: NL216365

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Ts. Đỗ Thị Kiều An

Số điện thoại:

0855.955.955

Email: dtkan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nấm là thực phẩm giàu chất dinh dưỡng, chứa nhiều protein, nhiều loại vitamin như vitamin B1, B2, PP,... và các axit amin thiết yếu, không gây xơ cứng động mạch và không làm tăng lượng cholesterol trong máu. Nấm còn có nhiều tác dụng dược lý khá phong phú như: tăng cường khả năng miễn dịch của cơ thể, kháng ung thư và kháng virus, ngăn ngừa và trị liệu các bệnh tim mạch, hạ đường máu, chống phóng xạ, chống oxy hóa, giải độc và bảo vệ tế bào gan, an thần, rất có lợi cho việc điều chỉnh hoạt động của hệ thần kinh trung ương. Tuy nhiên, so với các nước sản xuất nấm trong khu vực và thế giới, sản xuất nấm ở nước ta còn gặp nhiều hạn chế trong công nghệ, năng suất, chất lượng và sự đa dạng sản phẩm.

Trồng nấm ăn là một học phần chuyên ngành, tự chọn trong chương trình đào tạo đại học ngành Khoa học cây trồng. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vị trí, vai trò của nấm trồng, các đặc điểm sinh lý và sinh thái của nấm trồng và kỹ thuật thiết kế trại trồng nấm, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế và bảo quản một số loài nấm trồng phổ biến.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vai trò, giá trị của nấm trồng, tình hình sản xuất và tiêu thụ nấm trồng, xu hướng phát triển của nghề trồng nấm.

M2. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các đặc điểm sinh lý, sinh thái của nấm trồng để có thể luận giải được các biện pháp kỹ thuật tác động trong quá trình trồng và chăm sóc nấm.

M3. Trang bị cho sinh viên quy trình và các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế và bảo quản nấm trồng.

M4. Hướng dẫn sinh viên thực hiện các thao tác cơ bản trong quá trình trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế và bảo quản nấm trồng.

M5. Truyền cảm hứng yêu nghề, ý thức trách nhiệm với bản thân, tập thể và công việc; nâng cao tinh thần tự giác, tự học, và sáng tạo.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Sinh viên nhận ra được vai trò, giá trị của nấm trồng và có thể khái quát hóa được tình hình sản xuất, tiêu thụ nấm trồng và xu thế phát triển của nghề trồng nấm.

H2. Khái quát hóa được các đặc điểm sinh lý, sinh thái của nấm trồng và có thể vận dụng các kiến thức này trong việc lựa chọn các biện pháp kỹ thuật áp dụng trong quá trình trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế và bảo quản nấm.

H3. Khái quát hóa và thực hiện được các thao tác nhân giống, chuẩn bị nguyên liệu, cấy meo giống, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế và bảo quản một số loại nấm trồng phổ biến

H4. Biết quan sát, lắng nghe, thu thập và trao đổi thông tin, có tinh thần tự giác, cầu tiến, ham học hỏi nâng cao trình độ chuyên môn, có trách nhiệm với bản thân và công việc, có tinh thần hợp tác trong khi làm việc nhóm.

H5. Thành thạo trong việc sử dụng công nghệ thông tin để soạn thảo báo cáo và thuyết trình trước đám đông.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CĐR HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x	x		x
H2						x	x	x		x
H3									x	x
H4								x	x	x
H5										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Đại cương về nấm và tình hình sản xuất nấm 1.1. Khái niệm về nấm 1.2. Tầm quan trọng của nấm ăn đối với con người 1.3. Tình hình sản xuất và tiêu thụ nấm ăn trên thế giới 1.4. Sản xuất nấm ở Việt Nam 1.5. Xu hướng phát triển của nghề trồng nấm	LT: 2 tiết	[1]: Chương 1 [2]: tr.5-16 [4]: Phần thứ hai [5], [7]
2	Chương 2. Cơ sở khoa học của công nghệ nuôi trồng các loài nấm 2.1. Đặc điểm chung 2.2. Đặc trưng về sinh sản và chu kỳ sống 2.3. Đặc điểm biến dưỡng và sinh lí 2.4. Giá trị dinh dưỡng của các loài nấm ăn 2.5. Những kiến thức cơ bản về công nghệ nuôi trồng nấm	LT: 6 tiết	[1]: Chương 2 [2]: tr.17-50 [4]: Phần thứ nhất

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.6. Chuẩn bị các điều kiện nuôi trồng nấm		
3	Chương 3. Giống nấm 3.1. Khái niệm 3.2. Giống gốc 3.3. Giống nấm cấp 1 3.4. Giống nấm cấp 2 3.4. Giống nấm cấp 3	LT: 2 tiết TH: 8 tiết	[1]: Chương 3 [2]: tr.142-198 [6]
4	Chương 4. Công nghệ trồng nấm mèo 4.1. Đặc điểm sinh học nấm mèo 4.2. Điều kiện nuôi trồng nấm mèo 4.3. Nuôi trồng nấm mèo trên thân gỗ 4.4. Nuôi trồng nấm mèo trên nguyên liệu đựng trong túi màng mỏng 4.5. Phương pháp thu hái, sơ chế và bảo quản nấm mèo	LT: 3 tiết TH: 4 tiết	[1]: Chương 4 [3]: tr. 60-101 [4]: Phần thứ ba IV
5	Chương 5. Công nghệ trồng nấm rơm 5.1. Đặc điểm sinh học nấm rơm 5.2. Điều kiện nuôi trồng nấm rơm 5.3. Nuôi trồng nấm rơm ngoài trời 5.4. Nuôi trồng nấm rơm trong nhà 5.5. Phương pháp thu hái, sơ chế và bảo quản nấm rơm	LT: 3 tiết	[1]: Chương 5 [3]: tr. 26-59 [4]: Phần thứ ba III
6	Chương 6. Công nghệ trồng nấm bào ngư 6.1. Đặc điểm sinh học nấm bào ngư 6.2. Điều kiện nuôi trồng nấm bào ngư 6.3. Công nghệ nuôi trồng nấm bào ngư 6.4. Phương pháp thu hái, sơ chế và bảo quản nấm bào ngư	LT: 3 tiết	[1]: Chương 6 [3]: tr. 26-59 [4]: Phần thứ ba II
7	Chương 7. Công nghệ trồng nấm linh chi 7.1. Đặc điểm sinh học nấm linh chi 7.2. Điều kiện nuôi trồng nấm linh chi 7.3. Công nghệ nuôi trồng nấm linh chi 7.4. Phương pháp thu hái, sơ chế và bảo quản nấm linh chi	LT: 3 tiết TH: 4 tiết	[1]: Chương 7 [3]: tr. 215-220 [4]: Phần thứ tư I

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1-2	Chương 1. Đại cương về nấm và tình hình sản xuất nấm 1.1. Khái niệm về nấm	H1 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, phát vấn, động não, liên hệ thực tế Hình thức tổ chức dạy	Thái độ tích cực trong quá trình học, thảo luận và liên hệ thực tiễn

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.2. Tầm quan trọng của nấm ăn đối với con người 1.3. Tình hình sản xuất và tiêu thụ nấm ăn trên thế giới 1.4. Sản xuất nấm ở Việt Nam 1.5. Xu hướng phát triển của nghề trồng nấm		học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Nêu vấn đề, liên hệ thực tế Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước ở nhà - Trên lớp: ghi chép, tích cực tham gia thảo luận Địa điểm học: Giảng đường	các vấn đề liên quan đến vai trò và tình hình sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu
Tiết 3 - 8	Chương 2. Cơ sở khoa học của công nghệ nuôi trồng các loài nấm 2.1. Đặc điểm chung 2.2. Đặc trưng về sinh sản và chu kỳ sống 2.3. Đặc điểm biến dưỡng và sinh lí 2.4. Giá trị dinh dưỡng của các loài nấm ăn 2.5. Những kiến thức cơ bản về công nghệ nuôi trồng nấm 2.6. Chuẩn bị các điều kiện nuôi trồng nấm	H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, phát vấn, động não, liên hệ thực tế Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Nêu vấn đề, liên hệ thực tế Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước ở nhà - Trên lớp: ghi chép, tích cực tham gia thảo luận Địa điểm học: Giảng đường	Thái độ tích cực trong quá trình học, thảo luận và liên hệ thực tiễn các vấn đề liên quan đến các đặc điểm của nấm, giá trị dinh dưỡng của nấm và các điều kiện nuôi trồng nấm
Tiết 9 - 18	Chương 3. Giống nấm 3.1. Khái niệm 3.2. Giống gốc 3.3. Giống nấm cấp 1 3.4. Giống nấm cấp 2 3.4. Giống nấm cấp 3	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, phát vấn, động não, liên hệ thực tế Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Nêu vấn đề, liên hệ thực tế Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước ở nhà - Trên lớp: ghi chép, tích	- Thái độ tích cực trong quá trình học, thảo luận và liên hệ thực tiễn các vấn đề liên quan đến việc phân lập, nhân giống và bảo quản giống nấm các cấp - Chuẩn bị môi trường phù hợp với việc phân lập

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			cực tham gia thảo luận - Thực hành: tự chuẩn bị môi trường để phân lập và nhân giống nấm các cấp Địa điểm học: Giảng đường + PTN	và nhân giống nấm các cấp - Giống thuần, không bị nhiễm tạp
Tiết 19 - 25	Chương 4. Công nghệ trồng nấm mèo 4.1. Đặc điểm sinh học nấm mèo 4.2. Điều kiện nuôi trồng nấm mèo 4.3. Nuôi trồng nấm mèo trên thân gỗ 4.4. Nuôi trồng nấm mèo trên nguyên liệu đựng trong túi màng mỏng 4.5. Phương pháp thu hái, sơ chế và bảo quản nấm mèo	H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, phát vấn, động não, liên hệ thực tế Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Nêu vấn đề, liên hệ thực tế - Sinh viên làm bài thảo luận và thuyết trình nhóm về công nghệ nuôi trồng nấm mèo Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước ở nhà - Trên lớp: ghi chép, tích cực tham gia thảo luận - Thực hành: Quy trình kỹ thuật sơ chế nguyên liệu trồng nấm, thực hành đóng bầu, cấy meo giống nấm; chuẩn bị dụng cụ, thu hái, sơ chế và đóng gói nấm Địa điểm học: - Giảng đường + Trại nấm	- Thái độ tích cực trong quá trình học, thảo luận và liên hệ thực tiễn các vấn đề liên quan đến công nghệ trồng nấm mèo - Chất lượng nội dung bài thảo luận và thuyết trình nhóm - Khả năng thuyết trình và trả lời các câu hỏi liên quan đến nội dung trình bày - Thành thạo kỹ năng sơ chế nguyên liệu, đóng bầu, cấy giống, thu hái, sơ chế và đóng gói nấm
Tiết 26 - 28	Chương 5. Công nghệ trồng nấm rơm 5.1. Đặc điểm sinh học nấm	H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, phát vấn, động não, liên hệ thực tế	- Thái độ tích cực trong quá trình học, thảo luận và

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	rom 5.2. Điều kiện nuôi trồng nấm rom 5.3. Nuôi trồng nấm rom ngoài trời 5.4. Nuôi trồng nấm rom trong nhà 5.5. Phương pháp thu hái, sơ chế và bảo quản nấm rom	H3 H4 H5	Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Nêu vấn đề, liên hệ thực tế - Sinh viên làm bài thảo luận và thuyết trình nhóm về công nghệ nuôi trồng nấm rom Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước ở nhà - Trên lớp: ghi chép, tích cực tham gia thảo luận - Thực hành: Quy trình kỹ thuật sơ chế nguyên liệu trồng nấm, thực hành đóng bầu, cấy meo giống nấm; chuẩn bị dụng cụ, thu hái, sơ chế và đóng gói nấm Địa điểm học: Giảng đường + Trại nấm	liên hệ thực tiễn các vấn đề liên quan đến công nghệ trồng nấm rom - Chất lượng nội dung bài thảo luận và thuyết trình nhóm - Khả năng thuyết trình và trả lời các câu hỏi liên quan đến nội dung trình bày - Thành thạo kỹ năng sơ chế nguyên liệu, đóng bầu, cấy giống, thu hái, sơ chế và đóng gói nấm
Tiết 29 - 31	Chương 6. Công nghệ trồng nấm bào ngư 6.1. Đặc điểm sinh học nấm bào ngư 6.2. Điều kiện nuôi trồng nấm bào ngư 6.3. Công nghệ nuôi trồng nấm bào ngư 6.4. Phương pháp thu hái, sơ chế và bảo quản nấm bào ngư	H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, phát vấn, động não, liên hệ thực tế Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Nêu vấn đề, liên hệ thực tế - Sinh viên làm bài thảo luận và thuyết trình nhóm về công nghệ nuôi trồng nấm bào ngư Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước ở nhà	- Thái độ tích cực trong quá trình học, thảo luận và liên hệ thực tiễn các vấn đề liên quan đến công nghệ trồng nấm bào ngư - Chất lượng nội dung bài thảo luận và thuyết trình nhóm - Khả năng thuyết trình và trả lời các câu hỏi liên quan

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Trên lớp: ghi chép, tích cực tham gia thảo luận - Thực hành: Quy trình kỹ thuật sơ chế nguyên liệu trồng nấm, thực hành đóng bầu, cấy meo giống nấm; chuẩn bị dụng cụ, thu hái, sơ chế và đóng gói nấm Địa điểm học: Giảng đường + Trại nấm	đến nội dung trình bày - Chất lượng bầu nguyên liệu và phôi nấm - Thành thạo kỹ năng sơ chế nguyên liệu, đóng bầu, cấy giống, thu hái, sơ chế và đóng gói nấm
Tiết 32 - 38	Chương 7. Công nghệ trồng nấm linh chi 7.1. Đặc điểm sinh học nấm linh chi 7.2. Điều kiện nuôi trồng nấm linh chi 7.3. Công nghệ nuôi trồng nấm linh chi 7.4. Phương pháp thu hái, sơ chế và bảo quản nấm linh chi	H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, phát vấn, động não, liên hệ thực tế Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Nêu vấn đề, liên hệ thực tế - Sinh viên làm bài thảo luận và thuyết trình nhóm về công nghệ nuôi trồng linh chi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu trước ở nhà - Trên lớp: ghi chép, tích cực tham gia thảo luận - Thực hành: Quy trình kỹ thuật sơ chế nguyên liệu trồng nấm, thực hành đóng bầu, cấy meo giống nấm; chuẩn bị dụng cụ, thu hái, sơ chế và đóng gói nấm Địa điểm học: - Giảng đường (lý thuyết)	- Thái độ tích cực trong quá trình học, thảo luận và liên hệ thực tiễn các vấn đề liên quan đến công nghệ trồng nấm linh chi - Chất lượng nội dung bài thảo luận và thuyết trình nhóm - Khả năng thuyết trình và trả lời các câu hỏi liên quan đến nội dung trình bày - Thành thạo kỹ năng sơ chế nguyên liệu, đóng bầu, cấy giống, thu hái, sơ chế và đóng gói nấm

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Trại nấm (thực hành)	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Đỗ Thị Kiều An (2020). Bài giảng trồng nấm ăn, Trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Nguyễn Lâm Dũng (2004). *Công nghệ nuôi trồng nấm - Tập 1*. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

[3] Nguyễn Lâm Dũng (2004). *Công nghệ nuôi trồng nấm - Tập 2*. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

[4]. Nguyễn Hữu Đồng, Đinh Xuân Linh và Hồ Thị Dung (2003). Nuôi trồng và sử dụng nấm ăn, nấm dược liệu, NXB Nghệ An.

[5]. Nguyễn Hữu Hỷ, Nguyễn Duy Trinh, Ngô Thị Bích Ngọc, Nguyễn Thị My, *Thực trạng và giải pháp phát triển ngành nấm tại các tỉnh phía Nam*, https://www.academia.edu/27118919/TH%E1%BB%B0C_TR%E1%BA%A0NG_V%C3%80_GI%E1%BA%A2I_PH%C3%81P_PH%C3%81T_TRI%E1%BB%82N_NG%C3%80NH_N%E1%BA%A4M_T%E1%BA%A0I_C%C3%81C_T%E1%BB%88NH_PH%C3%8DA_NAM.

[6]. Nguyễn Thị Nguyên, Huỳnh Thị Kim Cúc, Trần Thức, Trần Thị Lệ Hằng, Vũ Thị Mùi (2010), *Giáo trình mô đun Nhân giống nấm*, <http://caodangthanglong.edu.vn/wp-content/uploads/2017/05/GT-mo-dun-01-Nhan-giong-nam.pdf>.

[7]. Ho, BTQ., Suzuki, Akira (2019). Technology of mushroom cultivation, *Vietnam Journal of Science and Technology*, 57(3): 265-286.

[8]. John, TF., Richard, HG. (2008), *Mushroom Pest and Disease control – A colour handbook*, Manson Publishing Ltd., UK.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.2.1. Bài thực hành số 1: Chuẩn bị môi trường phân lập và nhân giống nấm các cấp

* Yêu cầu: sinh viên biết và giải thích được các yêu cầu cần đạt được khi chuẩn bị môi trường nhân giống nấm các cấp, nhớ được thành phần và tỷ lệ các chất có trong môi trường nhân giống nấm các cấp, chuẩn bị, khử trùng môi trường và phân phối môi trường các cấp vào các vật chứa phù hợp cho mỗi loại môi trường

7.2.2. Bài thực hành số 2: Phân lập giống nấm, cấy meo giống nấm các cấp.

* Yêu cầu: sinh viên biết được các yêu cầu và các bước thực hiện việc phân lập giống gốc và nhân giống nấm các cấp. Mỗi cá nhân tự thực hiện các thao tác nhân giống nấm các

cấp. Yêu cầu sản phẩm meo giống nấm các cấp phải thuần, lan đều trên bề mặt nguyên liệu, sức sống tốt .

7.3.3. Chuẩn bị nguyên liệu trồng nấm

* Yêu cầu: sinh viên tự phối trộn nguyên liệu trồng nấm, kiểm tra ẩm độ phù hợp. Mỗi sinh viên tự đóng bịch đạt tiêu chuẩn, cấy meo giống nấm. GV kiểm tra chất lượng cuối buổi thực hành

7.3.4. Chăm sóc, thu hái, sơ chế, đóng bao và bảo quản nấm

* Yêu cầu: sinh viên tự kiểm tra các điều kiện trong nhà trồng nấm, điều khiển để chế độ nhiệt độ, ẩm độ, nước, ánh sáng, độ thoáng khí cho phù hợp với các giai đoạn phát triển của nấm. Thực hiện các thao tác thu hái, sơ chế, đóng bao và bảo quản phù hợp với từng loại nấm.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của SV	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của SV	H4	20 %
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2, H4, H5	40 %
3	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của SV, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do SV tạo ra.	H2 H3 H4	40 %
	Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận				100 %

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR HP	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của SV	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận hoặc vấn đáp (nếu lớp ≤ 20 sinh viên)	H1 H2 H3 H4	100%

8.4. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

8.4.1. Rubric 1. Đánh giá điểm chuyên cần (10%)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Mức độ tham dự theo TKB	H1 H2 H4	25	Tham dự đầy đủ số tiết học, đúng giờ	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học
Ý thức học tập	H4	25	Tập trung, không nói chuyện và làm việc riêng	2 lần nói chuyện hoặc làm việc riêng/mất trật tự	3 lần nói chuyện hoặc làm việc riêng/mất trật tự	4 lần nói chuyện hoặc làm việc riêng/mất trật tự	≥ 5 lần nói chuyện hoặc làm việc riêng/mất trật tự
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H4	50	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.

8.4.2. Rubric 2. Đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Hình thức bài trình bày	H5	10%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, có > 10 lỗi trình bày
Kỹ năng trình bày	H5	10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, nhưng ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ/ nói nhanh, ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ/ nói nhanh và không giao lưu người nghe
Nội dung bài trình bày	H1 H2 H4	50%	Đáp ứng > 85 yêu cầu	Đáp ứng > 70 - 85% yêu cầu	Đáp ứng > 55 - 70% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 55% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu
Trả lời các câu hỏi liên quan	H1 H2 H4	20%	Trả lời hợp lý > 85% các câu hỏi	Trả lời hợp lý > 70 - 85% số câu hỏi	Trả lời hợp lý > 55 - 85% số câu hỏi	Trả lời hợp lý > 40 - 55% số câu hỏi	Trả lời ≤ 40% số câu hỏi
Tham gia thực hiện	H4	10%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/ trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/ trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/ trình bày

8.4.4. Rubric 3. Đánh giá bài thi tự luận kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
Câu hỏi 1	H1 H2	50%	Trình bày đúng >85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai
Câu hỏi 2	H3 H4	50%					

Trưởng khoa NLN

P. Trưởng Bộ môn

Ngày tháng ... năm 202

Người biên soạn

Ngô Đăng Duyên

Đỗ Thị Kiều An

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CÂY MÍA, CÂY BÔNG
Mã học phần: NL 216360

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Tự chọn (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Xuân An; Số điện thoại: 0973162850;

Email: nxan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần được bố trí học vào kỳ 6, kỳ 7 hoặc kỳ 8, sau khi đã học xong các học phần cơ bản và cơ sở chuyên ngành. Học phần gồm 2 phần với 8 chương:

Phần cây Mía có 4 chương:

- Chương 1: Đặc điểm sinh học của cây mía: cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về giá trị của cây mía; Đặc điểm ngành trồng mía; tình hình sản xuất và tiêu thụ mía đường trên thế giới và ở Việt Nam; Định hướng phát triển ngành mía đường Việt Nam; Đặc điểm thực vật học của cây mía; Nhu cầu sinh thái của cây mía, ảnh hưởng của các yếu tố sinh thái đến sinh trưởng, năng suất và chất lượng mía nguyên liệu; đặc biệt là những đặc tính làm cơ sở của các biện pháp kỹ thuật tăng năng suất, chất lượng mía nguyên liệu.

- Chương 2: Chọn tạo giống và nhân giống mía đường: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng chọn tạo giống và nhân giống mía.

- Chương 3: Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây mía: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng canh tác cây mía năng suất cao, phẩm chất tốt theo hướng an toàn và bền vững.

- Chương 4: Thu hoạch, bảo quản mía nguyên liệu: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng thu hoạch, bảo quản và sơ chế mía đường.

Phần cây Bông có 4 chương:

- Chương 1: Đặc điểm sinh học của cây Bông vải: cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về giá trị của cây Bông vải; Đặc điểm ngành bông vải; tình hình sản xuất và tiêu thụ bông vải trên thế giới và ở Việt Nam; Định hướng phát triển ngành Bông vải Việt Nam; Đặc điểm thực vật học của cây bông vải; Nhu cầu sinh thái, ảnh hưởng của các yếu tố sinh thái đến sinh trưởng, năng suất và chất lượng bông nguyên liệu; đặc biệt là những đặc tính làm cơ sở cho các biện pháp kỹ thuật tăng năng suất, chất lượng bông nguyên liệu.

- Chương 2: Chọn tạo giống và nhân giống bông vải: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng chọn tạo giống và nhân giống bông vải.

- Chương 3: Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây bông vải: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng canh tác cây bông năng suất cao, phẩm chất tốt theo hướng an toàn và bền vững.

- Chương 4: Thu hoạch, bảo quản và sơ chế bông nguyên liệu: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng thu hoạch, bảo quản và sơ chế bông vải.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1- Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về đặc tính sinh học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật chọn tạo giống cây mía, cây bông.

M2- Người học biết được kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến và kinh doanh cây mía, cây bông một cách hợp lý, bền vững tại từng vùng sinh thái để tăng năng suất, chất lượng và lợi tức của cơ sở sản xuất.

M3- Người học thực hiện được những kỹ năng cơ bản về nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cây mía, cây bông.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1- Người học hiểu được đặc tính sinh học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật chọn giống cây mía, cây bông.

H2- Người học biết kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến và kinh doanh cây mía, cây bông hợp lý, bền vững tại từng vùng sinh thái để tăng năng suất, chất lượng và lợi tức của sản xuất.

H3- Người học có những kỹ năng cơ bản về nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến cây mía, cây bông.

H4- Người học biết tôn trọng quy trình kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến và bảo vệ tốt môi trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	Kiến thức đại cương					Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ		
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x			
H3						x	x	x	x	x
H4							x	x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY MÍA 1.1. GIÁ TRỊ KINH TẾ CỦA CÂY MÍA 1.2. SẢN XUẤT MÍA ĐƯỜNG TRÊN THẾ GIỚI VÀ Ở VIỆT NAM 1.3. NGUỒN GỐC VÀ PHÂN LOẠI 1.4. ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY MÍA 1.5. CÁC THỜI KỲ SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÂY MÍA 1.6. YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY MÍA	LT: 6 tiết BT: 1 tiết TH: 0 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2013) <i>Giáo trình Cây mía, cây bông</i> , ĐH. Tây Nguyên.
2	Chương 2: CHỌN TẠO GIỐNG VÀ NHÂN GIỐNG 2.1. GIỐNG VÀ CƠ CẤU GIỐNG MÍA 2.2. TUYỂN CHỌN GIỐNG MÍA CHO SẢN XUẤT 2.3. NHÂN GIỐNG MÍA	LT: 1 tiết BT: 0 tiết TH: 0 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2013) <i>Giáo trình Cây mía, cây bông</i> , ĐH. Tây Nguyên.
3	Chương 3: TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY MÍA 3.1. CHẾ ĐỘ TRỒNG TRỌT 3.2. TRỒNG MỚI 3.3. CHĂM SÓC 3.4. SÂU BỆNH HẠI MÍA VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ	LT: 4 tiết BT: 0 tiết TH: 2 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2013) <i>Giáo trình Cây mía, cây bông</i> , ĐH. Tây Nguyên.
4	Chương 4: THU HOẠCH VÀ BẢO QUẢN MÍA NGUYÊN LIỆU 4.1. XÁC ĐỊNH ĐỘ CHÍN CỦA MÍA 4.2. THỜI VỤ THU HOẠCH MÍA NGUYÊN LIỆU 4.3. KỸ THUẬT THU HOẠCH VÀ BẢO QUẢN MÍA NGUYÊN LIỆU	LT: 1 tiết BT: 1 tiết TH: 0 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2013) <i>Giáo trình Cây mía, cây bông</i> , ĐH. Tây Nguyên.
1	Chương 1: ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY BÔNG 1.1. GIÁ TRỊ KINH TẾ CỦA CÂY BÔNG 1.2. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT BÔNG TRÊN THẾ GIỚI VÀ Ở VIỆT NAM 1.3. NGUỒN GỐC VÀ PHÂN LOẠI 1.4. ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY BÔNG VÀI 1.5. CÁC GIAI ĐOẠN SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÂY BÔNG	LT: 6 tiết BT: 1 tiết TH: 0 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2013) <i>Giáo trình Cây mía, cây bông</i> , ĐH. Tây Nguyên.

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.6. YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY BÔNG VÀI		
2	Chương 2: CHỌN TẠO GIỐNG VÀ NHÂN GIỐNG 2.1. CÁC PHƯƠNG PHÁP CHỌN TẠO GIỐNG BÔNG 2.2. ƯU THẾ LAI Ở CÂY BÔNG VÀ TẠO GIỐNG BÔNG ƯU THẾ LAI 2.4. SẢN XUẤT HẠT GIỐNG BÔNG	LT: 1 tiết BT: 0 tiết TH: 1 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2013) <i>Giáo trình Cây mía, cây bông</i> , ĐH. Tây Nguyên.
3	Chương 3: TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY BÔNG 3.1. CHẾ ĐỘ TRỒNG TRỌT 3.2. KỸ THUẬT GIEO TRỒNG 3.3. CHĂM SÓC 3.4. SÂU BỆNH HẠI BÔNG VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ	LT: 4 tiết BT: 0 tiết TH: 2 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2013) <i>Giáo trình Cây mía, cây bông</i> , ĐH. Tây Nguyên.
4	Chương 4: THU HOẠCH, PHÂN LOẠI VÀ SƠ CHẾ BÔNG HẠT 4.1. ĐẶC ĐIỂM NỞ QUẢ BÔNG 4.2. KỸ THUẬT THU HOẠCH VÀ PHÂN LOẠI BÔNG 4.3. CÁC VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý KHI THU HOẠCH BÔNG 4.4. SƠ CHẾ VÀ PHÂN LOẠI BÔNG XỐ	LT: 1 tiết BT: 1 tiết TH: 0 tiết	[1] Nguyễn Xuân An (2013) <i>Giáo trình Cây mía, cây bông</i> , ĐH. Tây Nguyên.

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết: 7	Chương 1: ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY MÍA 1.1. GIÁ TRỊ KINH TẾ CỦA CÂY MÍA 1.2. SẢN XUẤT MÍA ĐƯỜNG TRÊN THẾ GIỚI VÀ Ở VIỆT NAM 1.3. NGUỒN GỐC	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên:	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	VÀ PHÂN LOẠI 1.4. ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY MÍA 1.5. CÁC THỜI KỲ SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÂY MÍA 1.6. YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY MÍA		- Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	
Buổi học/số tiết: 8	Chương 2: CHỌN TẠO GIỐNG VÀ NHÂN GIỐNG Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 2.1. GIỐNG VÀ CƠ CẤU GIỐNG MÍA 2.2. TUYỂN CHỌN GIỐNG MÍA CHO SẢN XUẤT 2.3. NHÂN GIỐNG MÍA	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
Buổi học/số tiết: 7	Chương 3: TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY MÍA 3.1. CHẾ ĐỘ TRỒNG TRỌT 3.2. TRỒNG MỚI 3.3. CHĂM SÓC 3.4. SÂU BỆNH HẠI MÍA VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	
Buổi học/số tiết: 8	Chương 4: THU HOẠCH VÀ BẢO QUẢN MÍA NGUYÊN LIỆU 4.1. XÁC ĐỊNH ĐỘ CHÍN CỦA MÍA 4.2. THỜI VỤ THU HOẠCH MÍA NGUYÊN LIỆU 4.3. KỸ THUẬT THU HOẠCH VÀ BẢO QUẢN MÍA NGUYÊN LIỆU	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
Buổi học/số tiết: 7	Chương 1: ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY BÔNG Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 1.1. GIÁ TRỊ KINH TẾ CỦA CÂY BÔNG 1.2. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT BÔNG TRÊN THẾ GIỚI VÀ Ở VIỆT NAM	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học:	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.3. NGUỒN GỐC VÀ PHÂN LOẠI 1.4. ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY BÔNG VÀI 1.5. CÁC GIAI ĐOẠN SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÂY BÔNG 1.6. YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY BÔNG VÀI		- Giảng đường.	
Buổi học/số tiết: 8	Chương 2: CHỌN TẠO GIỐNG VÀ NHÂN GIỐNG Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 2.1. CÁC PHƯƠNG PHÁP CHỌN TẠO GIỐNG BÔNG 2.2. ƯU THẾ LAI Ở CÂY BÔNG VÀ TẠO GIỐNG BÔNG ƯU THẾ LAI 2.4. SẢN XUẤT HẠT GIỐNG BÔNG	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.
Buổi học/số tiết: 7	Chương 3: TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY BÔNG 3.1. CHẾ ĐỘ TRỒNG	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	TRỘT 3.2. KỸ THUẬT GIEO TRỒNG 3.3. CHĂM SÓC 3.4. SÂU BỆNH HẠI BÔNG VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ		ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	tại lớp vào tiết cuối cùng.
Buổi học/số tiết: 8	Chương 4: THU HOẠCH, PHÂN LOẠI VÀ SƠ CHẾ BÔNG HẠT 4.1. ĐẶC ĐIỂM NỞ QUẢ BÔNG 4.2. KỸ THUẬT THU HOẠCH VÀ PHÂN LOẠI BÔNG 4.3. CÁC VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý KHI THU HOẠCH BÔNG 4.4. SƠ CHẾ VÀ PHÂN LOẠI BÔNG XƠ	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: PP trình chiếu, thuyết minh, giảng giải, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở - vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường.	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết làm tại nhà nộp tại lớp vào tiết cuối cùng.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

- [1] Nguyễn Xuân An, 2013, *Giáo trình cây mía, cây bông*, Trường đại học Tây Nguyên
- [2] Hoàng Đức Phương, 1983, *Giáo trình cây bông*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [1] Phan Gia Tân, 1990, *Giáo trình cây mía*, Nxb. Đại học Nông Lâm, Tp. HCM.
- [2] Nguyễn Thị Sâm, 2006, *Bài giảng cây bông vải*, Nxb. ĐH Nông Lâm, TP. HCM.

- [3] Lý Văn Bình & Phan Đại Lục, 1991, *Kỹ thuật trồng bông thông dụng mới*, Nxb. Khoa học kỹ thuật, Sơn Đông, Trung Quốc (Vũ Công Hậu dịch).
- [4] Công ty bông Việt Nam, 1998, *Kỹ thuật trồng bông năng suất cao*, Nxb. Nông nghiệp.
- [5] Trần Văn Sỏi, 2003, *Cây mía*, Nxb. Nghệ An.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- 04 bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua điểm danh, quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H4	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, vấn đáp trực tiếp trên lớp tạo sự tập trung chú ý học tập.	H1; H2	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản	H1, H2	0%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
		của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.		
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1, H2, H3	20%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1, H2, H3, H4.	50%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận × trọng số điểm bộ phận + điểm thi × trọng số thi)/100 = kết quả học phần.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H4	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H3 H4	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới $\leq 40\%$ số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H4	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	$\leq 40\%$ thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H4	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự $\leq 40\%$ tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H4	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được $\leq 40\%$ các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	

Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3 H4	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4 H5	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi 1	H1 H2 H3 H4	50%	Trình bày đúng 85 - 100%	Trình bày đúng 70 - 84%	Trình bày đúng 55 - 69%	Trình bày đúng 50 - 40%	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	
Câu hỏi 2	H1 H2 H3 H4	50%	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu		

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Ngày tháng năm 20

Người biên soạn

TS. Trần Ngọc Duyên

TS. Nguyễn Xuân An

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: HOA VÀ CÂY CẢNH
Mã học phần: NL213787

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Tự chọn (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: TS.Trần Ngọc Duyên; Số điện thoại: 0913.448.131;

Email: tnduyen@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Cây điều, cây cao là môn học tự chọn trong chương trình đào tạo của ngành Khoa học Cây trồng tại các trường đại học. Học phần bao gồm các nội dung chính như sau: Nguồn gốc, lịch sử phát triển, tình hình sản xuất và tiêu thụ hoa, cây cảnh trên thế giới và Việt Nam; đặc điểm sinh học, yêu cầu sinh thái; kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản hoa và cây cảnh.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

MT1: Có hiểu biết cơ bản về nguồn gốc, lịch sử phát triển, tình hình sản xuất và tiêu thụ hoa, cây cảnh trên thế giới và Việt Nam.

MT2: Có hiểu biết cơ bản về đặc điểm sinh học, yêu cầu sinh thái của hoa, cây cảnh.

MT3: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật chọn tạo và sản xuất cây giống hoa, cây cảnh.

MT4: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng và chăm sóc hoa, cây cảnh.

MT5: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật thu hoạch và bảo quản hoa, cây cảnh.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1: Có kiến thức cơ bản về nguồn gốc, lịch sử phát triển, tình hình sản xuất và tiêu thụ hoa, cây cảnh trên thế giới và Việt Nam.

H2: Có kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật chọn tạo và sản xuất cây giống hoa, cây cảnh.

H3: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản hoa, cây cảnh.

H4: Có kỹ năng thực hành thành thạo các thao tác kỹ thuật cơ bản về chọn tạo giống, nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản hoa, cây cảnh.

H5: Có thái độ làm việc nghiêm túc, nhiệt tình trong các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, sản xuất nông nghiệp trong và ngoài nước. Có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, có tinh thần cầu tiến, hợp tác và chia sẻ với đồng nghiệp.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	Kiến thức đại cương					Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ		
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x			
H3						x	x			
H4							x	x	x	x
H5								x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: VAI TRÒ VÀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT HOA, CÂY CẢNH 1.1. Vai trò của hoa và cây cảnh 1.2. Tình hình sản xuất hoa, cây cảnh trên thế giới và Việt Nam 1.3. Những thuận lợi, khó khăn và phương hướng sản xuất hoa, cây cảnh ở Việt Nam	LT: 1 tiết TH: 0 tiết	[1-6]
2	Chương 2: YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY HOA 2.1. Yêu cầu về khí hậu 2.1.1. Nhiệt độ 2.1.2. Ẩm độ 2.1.3. Ánh sáng 2.2. Yêu cầu về đất đai 2.2.1. Lý tính 2.2.2. Hóa tính	LT: 2 tiết TH: 0 tiết BT: 0 tiết	[1-6]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.3. Yêu cầu về dinh dưỡng		
3	Chương 3 : KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG HOA 3.1. Nhân giống hoa bằng phương pháp hữu tính 3.2. Nhân giống hoa bằng phương pháp vô tính	LT: 3 tiết TH: 1 tiết	[1-6]
4	Chương 4 : KỸ THUẬT TRỒNG, CHĂM SÓC, THU HOẠCH VÀ BẢO QUẢN 4.1. Hoa Hồng 4.1.1. Các giống hoa hồng phổ biến trong sản xuất 4.1.2. Đặc điểm sinh học 4.1.3. Yêu cầu ngoại cảnh 4.1.4. Kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản 4.2. Hoa Cúc 4.2.1. Các giống hoa Cúc phổ biến trong sản xuất 4.2.2. Đặc điểm sinh học 4.2.3. Yêu cầu ngoại cảnh 4.2.4. Kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản 4.3. Hoa Đồng tiền 4.3.1. Các giống hoa Đồng tiền phổ biến trong sản xuất 4.3.2. Đặc điểm sinh học 4.3.3. Yêu cầu ngoại cảnh 4.3.4. Kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản 4.4. Hoa Lily 4.4.1. Các giống hoa Lily phổ biến trong sản xuất 4.4.2. Đặc điểm sinh học 4.4.3. Yêu cầu ngoại cảnh 4.4.4. Kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản 4.5. Hoa Lan 4.5.1. Các giống hoa Lan phổ biến trong sản xuất 4.5.2. Đặc điểm sinh học 4.5.3. Yêu cầu ngoại cảnh 4.5.4. Kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản	LT: 8 tiết TH: 3 tiết BT: 2 tiết	[1-8]
5	Chương 5: PHÂN LOẠI CÂY BONSAI 5.1. Dựa vào tình trạng của cây 5.2. Dựa vào trọng lượng hay kích cỡ 5.3. Dựa vào dáng thế của cây 5.4. Dựa vào số cây trong chậu 5.5. Dựa vào đặc điểm của cây	LT: 2 tiết TH: 1 tiết BT: 1 tiết	[1-7]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.6. Dựa vào chủng loại cây		
6	Chương 6: NHỮNG QUY ƯỚC THẨM MỸ ĐỐI VỚI CÂY BON SAI 6.1. Cây 6.1.1. Tổng quan 6.1.2. Rễ 6.1.3. Thân 6.1.4. Nhánh 6.1.5. Bố cục 6.1.6. Bố trí các khối trong tán lá 6.2. Chậu 6.2.1. Hình thể và chiều kích của chậu 6.2.2. Các thể Bonsai và kiểu chậu thích hợp 6.3. Vị trí của cây trong chậu 6.3.1. Cây đơn độc 6.3.2. Nhóm cây và rừng cây	LT: 3 tiết TH: 2 tiết BT: 0 tiết	[1-7]
7	Chương 7 : KỸ THUẬT CHĂM SÓC CÂY BON SAI 7.1. Kỹ thuật cắt tỉa 7.1.1. Cắt tỉa tạo dáng 7.1.2. Cắt tỉa tu bổ 7.2. Kỹ thuật uốn nắn 7.2.1. Quấn dây 7.2.2. Dẫn dây 7.2.3. Treo 7.2.4. Neo kéo 7.2.5. Nêm 7.3. Kỹ thuật lão hoá 7.3.1. Lột vỏ 7.3.2. Lột một băng vỏ dọc theo thân cây và nhánh lớn 7.3.3. Lột vỏ đục khoét thân cây 7.3.4. Điều chỉnh rễ	LT: 3,5 tiết TH: 2 tiết BT: 2 tiết	[1-7]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1/số tiết: 1	Chương 1: VAI TRÒ VÀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT HOA, CÂY CẢNH 1.1. Vai trò của hoa và cây cảnh 1.2. Tình hình sản xuất hoa, cây cảnh trên thế giới và Việt Nam 1.3. Những thuận lợi, khó khăn và phương hướng sản xuất hoa, cây cảnh ở Việt Nam	H1 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi thảo luận trên lớp Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: Buổi học 1/số tiết: 2	Chương 2: YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY HOA 2.1. Yêu cầu về khí hậu 2.1.1. Nhiệt độ 2.1.2. Ẩm độ 2.1.3. Ánh sáng 2.2. Yêu cầu về đất đai 2.2.1. Lý tính 2.2.2. Hóa tính 2.3. Yêu cầu về dinh dưỡng	H2 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Phân biệt các dạng hạt giống điều. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi thảo luận trên lớp Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: Buổi học 2/số tiết: 3 TH: Buổi học 1/số tiết: 1	Chương 3 : KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG HOA 3.1. Nhân giống hoa bằng phương pháp hữu tính 3.2. Nhân giống hoa bằng phương pháp vô tính	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thuyết trình, Thảo luận nhóm: Các giống điều cao	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng đoạn video của cá

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			sản - Thực hành: Phân biệt các giống điều cao sản Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, Chuẩn bị bài thuyết trình về đặc điểm các giống điều cao sản Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm - Trại thực hành	nhân, nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)
LT: Buổi học 3-4; số tiết: 8 TH: Buổi học 2/số tiết: 3	Chương 4 : KỸ THUẬT TRỒNG, CHĂM SÓC, THU HOẠCH VÀ BẢO QUẢN 4.1. Hoa Hồng 4.2. Hoa Cúc 4.3. Hoa Đồng tiền 4.4. Hoa Lily 4.5. Hoa Lan	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thuyết trình, thảo luận nhóm: Kỹ thuật trồng, tạo hình, các mô hình trồng xen trong vườn điều theo hướng bền vững - Thực hành: nhận biết triệu chứng các loại bệnh hại cây điều Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành nhận biết Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: - Bài thực hành: bằng giấy A4 (mỗi cá nhân)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 4-5/số tiết: 2 TH: Buổi học 3/số tiết: 1	Chương 5: PHÂN LOẠI CÂY BONSAI 5.1. Dựa vào tình trạng của cây 5.2. Dựa vào trọng lượng hay kích cỡ 5.3. Dựa vào dáng thế của cây 5.4. Dựa vào số cây trong chậu 5.5. Dựa vào đặc điểm của cây 5.6. Dựa vào chủng loại cây	H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi thảo luận trên lớp Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: Buổi học 5/số tiết: 3 TH: Buổi học 4/số tiết: 2	Chương 6: NHỮNG QUY ƯỚC THẨM MỸ ĐỐI VỚI CÂY BONSAI 6.1. Cây 6.1.1. Tổng quan 6.1.2. Rễ 6.1.3. Thân 6.1.4. Nhánh 6.1.5. Bố cục 6.1.6. Bố trí các khối trong tán lá 6.2. Chậu 6.2.1. Hình thể và chiều kích của chậu 6.2.2. Các thế Bonsai và kiểu chậu thích hợp 6.3. Vị trí của cây trong chậu 6.3.1. Cây đơn độc 6.3.2. Nhóm cây và rừng cây	H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Phân biệt các dạng hạt giống ca cao. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi thảo luận trên lớp Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 5-6/số tiết: 3,5 TH: Buổi học 5/số tiết: 2	Chương 7 : KỸ THUẬT CHĂM SÓC CÂY BON SAI 7.1. Kỹ thuật cắt tỉa 7.1.1. Cắt tỉa tạo dáng 7.1.2. Cắt tỉa tu bổ 7.2. Kỹ thuật uốn nắn 7.2.1. Quán dây 7.2.2. Dẫn dây 7.2.3. Treo 7.2.4. Neo kéo 7.2.5. Nêm 7.3. Kỹ thuật lão hoá 7.3.1. Lột vỏ 7.3.2. Lột một băng vỏ dọc theo thân cây và nhánh lớn 7.3.3. Lột vỏ đục khoét thân cây 7.3.4. Điều chỉnh rễ	H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thuyết trình, Thảo luận nhóm: Các giống ca cao - Thực hành: Phân biệt các giống ca cao Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, Chuẩn bị bài thuyết trình về đặc điểm các giống ca cao. Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm - Trại thực hành	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng đoạn video của cá nhân, nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

[1] Trần Ngọc Duyên (2018). Bài giảng Hoa cây cảnh.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Đỗ Đình Thực (2009), Bài giảng Hoa cây cảnh, Đại học Nông Lâm Huế.

[3] Đào Thanh Vân (2007), Giáo trình Cây Hoa - Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, NXB Nông nghiệp Hà Nội, 2007.

[4] Đặng Văn Đông, Đinh thế Lộc (2003), Công nghệ mới trồng hoa cho thu nhập cao – Hoa lili, NXB Lao động - xã hội, 2003.

[5] Nguyễn Xuân Linh (2002), Kỹ thuật trồng hoa cây cảnh, NXB Nông nghiệp, 2002

[6] Trần Hợp, *Cây cảnh, hoa Việt Nam*, NXB Nông nghiệp, 2000.

[7]ĐỗHiệp,*Bonsai,câyđáng,câythếvànonbộ*,NXBTổnghợpHN,1994.

[8]NguyễnThiệnTịch,ĐoànThịHoa,TrầnSĩDũng,...*Kỹthuậtnuôi trồngPhong Lan*,NXBNôngnghiệpTP.HCM, 2004.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4 H5	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H2 H3 H4 H5	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2 H3 H4 H5	10%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
		viên.			
4	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H2 H3 H4 H5	30%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H4 H5	20%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận × trọng số điểm bộ phận + điểm thi × trọng số thi)/100 = kết quả học phần.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	

Mức độ tham dự theo TKB	H5	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4 H5	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H3 H4 H5	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới $\leq 40\%$ số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H5	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	$\leq 40\%$ thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H5	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự $\leq 40\%$ tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H5	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được $\leq 40\%$ các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	

Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4 H5	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4 H5	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi 1	H1 H2 H3 H4 H5	50%	Trình bày đúng 85 - 100%	Trình bày đúng 70 - 84%	Trình bày đúng 55 - 69%	Trình bày đúng 50 - 40%	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	
Câu hỏi 2	H1 H2 H3 H4 H5	50%	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu		

Ngày tháng năm 20

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CÂY LẤY CỦ
Mã học phần: NL216359

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Trần Ngọc Duyên; Số điện thoại: 0913448131; Email: duyencaosu.dhtn@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Cây lấy củ là một học phần kiến thức nằm trong chương trình đào tạo đối với trình độ Đại học ngành Khoa học Cây trồng và Bảo vệ thực vật. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến: nguồn gốc, giá trị, tình hình sản xuất, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái và quy trình kỹ thuật trồng trọt của một số loại cây lấy củ chính như: khoai lang và sắn. Qua đó, sinh viên có khả năng giải quyết các vấn đề thực tiễn có liên quan, thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản và biết vận dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tạo điều kiện tối ưu để cây đạt được năng suất và chất lượng tốt nhất.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Có kiến thức cơ bản về nguồn gốc, giá trị, tình hình sản xuất, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái của cây khoai lang và cây sắn.

MT2: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng trọt của cây khoai lang và cây sắn.

MT3: Có khả năng giải thích một số vấn đề liên quan về cây khoai lang và cây sắn trong thực tiễn sản xuất; thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản về trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản cây khoai lang và cây sắn; biết vận dụng một số tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu được nguồn gốc, giá trị, tình hình sản xuất, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái của cây khoai lang và cây sắn.

H2: Xác định được kỹ thuật trồng trọt của cây khoai lang và cây sắn.

H3: Có khả năng giải thích được một số vấn đề liên quan về cây khoai lang và cây sắn trong thực tiễn sản xuất; thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản về trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản cây khoai lang và cây sắn; vận dụng được một số tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và góp phần phát triển sản xuất bền vững.

H4: Có tinh thần tự học, tự nghiên cứu; ý thức tổ chức kỷ luật tốt; trách nhiệm cao với công việc; ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, sẵn sàng hợp tác, chia sẻ với đồng nghiệp và các bên liên quan.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							X		X	X
H2							X		X	X
H3							X		X	X
H4							X		X	X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	PHẦN CÂY KHOAI LANG		
1	Chương 1. MỞ ĐẦU 1.1. Nguồn gốc của cây khoai lang 1.2. Giá trị của cây khoai lang 1.3. Tình hình sản xuất cây khoai lang	LT: 2 tiết TH: 0 tiết	[1], [2], [3], [4], [5], [6], [7]
2	Chương 2. ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY KHOAI LANG 2.1. Rễ 2.2. Thân 2.3. Lá 2.4. Hoa, quả hạt	LT: 2,5 tiết TH: 2,5 tiết	[1], [2], [3], [4], [5], [6]
3	Chương 3. ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG PHÁT TRIỂN VÀ YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY KHOAI LANG 3.1. Đặc điểm sinh trưởng phát triển của cây khoai lang 3.2. Yêu cầu sinh thái của cây khoai lang 3.2.1. Yêu cầu khí hậu 3.2.2. Yêu cầu dinh dưỡng khoáng 3.2.3. Yêu cầu đất	LT: 3 tiết TH: 1 tiết	[1], [2], [3], [4], [5], [6]
4	Chương 4. KỸ THUẬT TRỒNG TRỌT 4.1. Chế độ canh tác 4.2. Kỹ thuật làm đất 4.3. Kỹ thuật trồng	LT: 4 tiết TH: 4 tiết	[1], [2], [3], [4], [5], [6]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.3.1. Giống và công tác chuẩn bị giống 4.3.2. Thời vụ 4.3.3. Mật độ, khoảng cách 4.3.4. Kỹ thuật trồng 4.4. Kỹ thuật bón phân 4.5. Kỹ thuật chăm sóc khác 4.6. Phòng trừ sâu bệnh hại 4.7. Thu hoạch và bảo quản		
	PHẦN CÂY SẮN		
5	Chương 1. MỞ ĐẦU 1.1. Nguồn gốc của cây sắn 1.2. Giá trị của cây sắn 1.3. Tình hình sản xuất cây sắn	LT: 2 tiết TH: 0 tiết	[1], [2], [4], [5], [6], [7]
6	Chương 2. ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY SẮN 2.1. Rễ 2.2. Thân 2.3. Lá 2.4. Hoa, quả hạt	LT: 2,5 tiết TH: 2,5 tiết	[1], [2], [4], [5], [6]
7	Chương 3. ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG PHÁT TRIỂN VÀ YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY SẮN 3.1. Đặc điểm sinh trưởng phát triển của cây sắn 3.2. Yêu cầu sinh thái của cây sắn 3.2.1. Yêu cầu khí hậu 3.2.2. Yêu cầu dinh dưỡng khoáng 3.2.3. Yêu cầu đất	LT: 2,5 tiết TH: 1 tiết	[1], [2], [4], [5], [6]
8	Chương 4. KỸ THUẬT TRỒNG TRỌT 4.1. Chế độ canh tác 4.2. Kỹ thuật làm đất 4.3. Kỹ thuật trồng 4.3.1. Giống và công tác chuẩn bị giống 4.3.2. Thời vụ 4.3.3. Mật độ, khoảng cách 4.3.4. Kỹ thuật trồng 4.4. Kỹ thuật bón phân 4.5. Kỹ thuật chăm sóc khác 4.6. Phòng trừ sâu bệnh hại 4.7. Thu hoạch và bảo quản	LT: 4 tiết TH: 4 tiết	[1], [2], [4], [5], [6]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	PHẦN CÂY KHOAI LANG			
Buổi học/số tiết 2 tiết	Chương 1. MỞ ĐẦU 1.1. Nguồn gốc của cây khoai lang 1.2. Giá trị của cây khoai lang 1.3. Tình hình sản xuất cây khoai lang	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi Yêu cầu sinh viên - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Vấn đáp - Hình thức đánh giá bài: + Bài chuẩn bị + Mức độ chính xác trả lời
Buổi học/số tiết 5 tiết	Chương 2. ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY KHOAI LANG 2.1. Rễ 2.2. Thân 2.3. Lá 2.4. Hoa, quả hạt	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Đặc điểm thực vật học; Đánh giá chất lượng hom giống, củ giống	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Đặc điểm thực vật học; Đánh giá chất lượng hom giống, củ giống - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành viết bằng giấy A4 nộp tại lớp (mỗi cá nhân); vấn đáp
Buổi học/số tiết 4 tiết	Chương 3. ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG PHÁT TRIỂN VÀ YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY KHOAI LANG 3.1. Đặc điểm sinh trưởng phát triển của cây khoai lang 3.2. Yêu cầu sinh thái của cây khoai lang 3.2.1. Yêu cầu khí hậu 3.2.2. Yêu cầu dinh dưỡng khoáng 3.2.3. Yêu cầu đất	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Đặc điểm thực vật học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Đặc điểm thực vật học - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành viết bằng giấy A4 nộp tại lớp (mỗi cá nhân); vấn đáp
Buổi học/số tiết	Chương 4. KỸ THUẬT TRỒNG TRỌT	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở vấn đáp, ôn tập; PP thảo	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
8 tiết	4.1. Chế độ canh tác 4.2. Kỹ thuật làm đất 4.3. Kỹ thuật trồng 4.3.1. Giống và công tác chuẩn bị giống 4.3.2. Thời vụ 4.3.3. Mật độ, khoảng cách 4.3.4. Kỹ thuật trồng 4.4. Kỹ thuật bón phân 4.5. Kỹ thuật chăm sóc khác 4.6. Phòng trừ sâu bệnh hại 4.7. Thu hoạch và bảo quản		luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Kỹ thuật trồng trọt Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm - Thực địa	- Bài thực hành: Kỹ thuật trồng trọt - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành: thao tác kỹ thuật.
	PHẦN CÂY SẴN			
Buổi học/số tiết 2 tiết	Chương 1. MỞ ĐẦU 1.1. Nguồn gốc của cây sắn 1.2. Giá trị của cây sắn 1.3. Tình hình sản xuất cây sắn	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi Yêu cầu sinh viên - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu	- Vấn đáp - Hình thức đánh giá bài: + Bài chuẩn bị + Mức độ chính xác trả lời

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			trả lời - Tham gia thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	
Buổi học/số tiết 5 tiết	Chương 2. ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT HỌC CÂY SẴN 2.1. Rễ 2.2. Thân 2.3. Lá 2.4. Hoa, quả hạt	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Đặc điểm thực vật học; Đánh giá chất lượng hom giống, củ giống Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Đặc điểm thực vật học; Đánh giá chất lượng hom giống, củ giống - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành viết bằng giấy A4 nộp tại lớp (mỗi cá nhân); vấn đáp
Buổi học/số tiết 3,5 tiết	Chương 3. ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG PHÁT TRIỂN VÀ YÊU CẦU SINH THÁI CỦA CÂY SẴN 3.1. Đặc điểm sinh	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Đặc điểm thực vật học - Hình thức đánh

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	trưởng phát triển của cây sắn 3.2. Yêu cầu sinh thái của cây sắn 3.2.1. Yêu cầu khí hậu 3.2.2. Yêu cầu dinh dưỡng khoáng 3.2.3. Yêu cầu đất		viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Đặc điểm thực vật học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận - Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành viết bằng giấy A4 nộp tại lớp (mỗi cá nhân); vấn đáp
Buổi học/số tiết 8 tiết	Chương 4. KỸ THUẬT TRỒNG TRỌT 4.1. Chế độ canh tác 4.2. Kỹ thuật làm đất 4.3. Kỹ thuật trồng 4.3.1. Giống và công tác chuẩn bị giống 4.3.2. Thời vụ 4.3.3. Mật độ, khoảng cách 4.3.4. Kỹ thuật trồng 4.4. Kỹ thuật bón phân 4.5. Kỹ thuật chăm sóc khác 4.6. Phòng trừ sâu bệnh hại 4.7. Thu hoạch và bảo quản	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, ôn tập; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi - Thảo luận nhóm - Thực hành: Kỹ thuật trồng trọt Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời - Tham gia thảo luận	- Vấn đáp - Bài thảo luận nhóm - Bài thực hành: Kỹ thuật trồng trọt - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp: bài chuẩn bị; mức độ chính xác trả lời + Bài thảo luận nhóm: bài báo cáo trước lớp; mức độ chính xác trả lời; sự tham gia trong quá trình thảo luận; bài báo cáo tổng hợp. + Bài thực hành: thao tác kỹ thuật.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Làm báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm - Thực địa	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Hoàng Kim, Hoàng Long, Nguyễn Trọng Tùng và Nguyễn Thị Trúc Mai (2017). Cây Lương thực Việt Nam (lúa, ngô, sắn, khoai lang), Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh.

[2] Trần Văn Minh, Nguyễn Hữu Hoà, Lê Thiếu Kỳ và Nguyễn thị Cách (2003). Giáo trình cây lương thực, NXB Nông nghiệp Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3] Lý Văn Ký (2007), Kỹ thuật trồng Cây khoai lang, ngô, lạc, đậu tương, mía, Sở Khoa học và Công nghệ Cao Bằng.

[4] Trịnh Xuân Ngọ và Đinh Thế Lộc (2004). Cây có củ và kỹ thuật thâm canh Quyền 2, Cây sắn, NXB Nhà xuất bản Lao động xã hội.

[5] Trịnh Xuân Ngọ và Đinh Thế Lộc (2005). Cây có củ và kỹ thuật thâm canh Quyền 1, Cây Khoai lang. NXB Lao động xã hội.

[6] Trịnh Thị Sen (2017). Bài giảng cây lương thực, Đại học Huế.

[7] <http://faostat.fao.org>

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

Bài 1: Đặc điểm TVH cây lấy củ

- Quan sát, mô tả và vẽ hình các bộ phận cây khoai lang
- Quan sát, mô tả và vẽ hình các bộ phận cây sắn

Bài 2: Đánh giá chất lượng hom giống, củ giống

- Quan sát, mô tả
- Đánh giá chất lượng

Bài 3: Kỹ thuật trồng trọt

- Kỹ thuật trồng

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = $100\% - \text{Trọng số bộ phận}$)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	15%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3 H4	15%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4	20%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng luận ngữ viết của sinh viên. Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên. Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H1 H2 H3 H4	30%
5	Bài kiểm tra định	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức,	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận,	H1 H2	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
	kỳ	kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H3 H4	
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H5	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4 H5	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H3 H4 H5	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4 H5	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi	

Tham gia thực hiện	H5	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H5	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H5	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4 H5	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Thao tác và xử lý số liệu	H1 H2 H3 H4 H5	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4 H5	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4 H5	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4	100%

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.			

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Ngày tháng năm 20
Người biên soạn

Mã học phần: NL214366

Giảng viên 7: Họ và tên: ThS. Lê Thị Thùy Ninh; Số điện thoại: 0374.578.967; Email: lttninh@ttn.edu.vn

H3. Có kỹ năng thu thập, xử lý và tổng hợp số liệu, thông tin; viết và hoàn thiện báo cáo Khóa

luận tốt nghiệp.

H4: Có khả năng xây dựng kế hoạch làm việc, kỹ năng lao động thực tiễn và khả năng giao tiếp với cộng đồng, đồng nghiệp.

H5: Có tinh thần tự học, tự nghiên cứu; kỹ năng làm việc độc lập; ý thức tổ chức kỷ luật tốt; trách nhiệm cao với công việc; ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, sẵn sàng hợp tác, chia sẻ với các bên liên quan.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	Kiến thức đại cương					Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ		
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x			x	x			
H2			x			x	x			
H3			x			x	x	x	x	
H4			x			x	x	x	x	
H5										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Xây dựng và hoàn thiện đề cương nghiên cứu, kế hoạch thực hiện Khóa luận tốt nghiệp	LT: 0 tiết TH: 30 tiết	
2	Tổ chức thực hiện đề tài nghiên cứu theo đề cương đã được phê duyệt	LT: 0 tiết TH: 180 tiết	
3	Xử lý và tổng hợp số liệu, thông tin	LT: 0 tiết TH: 30 tiết	
4	Viết và hoàn thiện báo cáo Khóa luận tốt nghiệp.	LT: 0 tiết TH: 60 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết 30 tiết	Xây dựng và hoàn thiện đề cương nghiên cứu, kế hoạch thực hiện Khóa luận tốt nghiệp	H1 H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, giảng dạy theo tình huống... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị	Đề cương KLTN

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			Địa điểm học: - Giảng đường - Thư viện	
Buổi học/số tiết 180 tiết	Tổ chức thực hiện đề tài nghiên cứu theo đề cương đã được phê duyệt	H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, giảng dạy theo tình huống... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày, CBCS, chuyên gia... - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Tiến hành thí nghiệm - Ghi chép, thu thập số liệu, thông tin Địa điểm học: - Giảng đường - Thư viện - Cơ sở, thực địa	Các kết quả nghiên cứu đạt được
Buổi học/số tiết 30 tiết	Xử lý và tổng hợp số liệu, thông tin	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, giảng dạy theo tình huống... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày, CBCS, chuyên gia... - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Xử lý và tổng hợp số liệu, thông tin Địa điểm học: - Giảng đường - Thư viện - Cơ sở, thực địa	Số liệu đã xử lý
Buổi học/số tiết 60 tiết	Viết và hoàn thiện báo cáo Khóa luận tốt nghiệp.	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gợi mở-vấn đáp, giảng dạy theo tình huống... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày, CBCS, chuyên gia... - Đặt câu hỏi gợi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	Báo cáo Khóa luận tốt nghiệp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			- Viết báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường - Thư viện - Cơ sở, thực địa	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 0%; Trọng số thi kết thúc học phần: 100%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua báo cáo Khoá luận tốt nghiệp	X	H1 H2 H3 H4 H5	100%

8.4. Mô tả rubric

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP (Theo Quy định phiếu chấm Khoá luận/chuyên đề tốt nghiệp)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Yêu cầu cần đạt	Điểm
Bố cục, hình thức	H1, H2 H3, H4 H5	- Bố cục theo quy định - Trình bày đúng quy cách, không lỗi định dạng, chính tả...	0,5

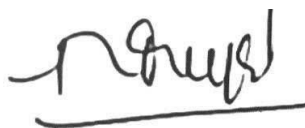
Tổng quan tài liệu	H1, H2 H3, H4 H5	- Phù hợp với đề tài	2
Phương pháp nghiên cứu	H1, H2 H3, H4 H5	- Phù hợp với nội dung nghiên cứu	2
Kết quả và thảo luận	H1, H2 H3, H4 H5	- Đạt được mục tiêu nghiên cứu - Có tính khoa học, trung thực.	5
Tài liệu tham khảo	H1, H2 H3, H4 H5	- Sắp xếp theo đúng quy cách - Rõ nguồn gốc	0,5

TM. Trưởng khoa
(biên soạn)



PGS.TS. Nguyễn Văn Minh

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)



TS. Trần Ngọc Duyên

Ngày 25 tháng 8 năm 2021
Người biên soạn



ThS. Nguyễn Thị Hương Cẩm

Mã học phần: NL215367

H4: Có khả năng xây dựng kế hoạch làm việc, kỹ năng lao động thực tiễn và khả năng giao tiếp với cộng đồng, đồng nghiệp.

H5: Có tinh thần tự học, tự nghiên cứu; kỹ năng làm việc độc lập; ý thức tổ chức kỷ luật tốt; trách nhiệm cao với công việc; ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, sẵn sàng hợp tác, chia sẻ với các bên liên quan.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	Kiến thức đại cương					Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ		
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x			x	x			
H2			x			x	x			
H3			x			x	x	x	x	
H4			x			x	x	x	x	
H5										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Xây dựng và hoàn thiện đề cương nghiên cứu, kế hoạch thực hiện Chuyên đề tốt nghiệp	LT: 0 tiết TH: 15 tiết	
2	Tổ chức thực hiện đề tài nghiên cứu theo đề cương đã được phê duyệt	LT: 0 tiết TH: 70 tiết	
3	Xử lý và tổng hợp số liệu, thông tin	LT: 0 tiết TH: 15 tiết	
4	Viết và hoàn thiện báo cáo Chuyên đề tốt nghiệp.	LT: 0 tiết TH: 20 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết 15 tiết	Xây dựng và hoàn thiện đề cương nghiên cứu, kế hoạch thực hiện Chuyên đề tốt nghiệp	H1 H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gọi mở-vấn đáp, giảng dạy theo tình huống... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi gọi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị Địa điểm học:	Đề cương

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			- Giảng đường - Thư viện	
Buổi học/số tiết 70 tiết	Tổ chức thực hiện đề tài nghiên cứu theo đề cương đã được phê duyệt	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gọi mở-vấn đáp, giảng dạy theo tình huống... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày, CBCS, chuyên gia... - Đặt câu hỏi gọi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Tiến hành thí nghiệm - Ghi chép, thu thập số liệu, thông tin Địa điểm học: - Giảng đường - Thư viện - Cơ sở, thực địa	Các kết quả nghiên cứu đạt được
Buổi học/số tiết 15 tiết	Xử lý và tổng hợp số liệu, thông tin	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gọi mở-vấn đáp, giảng dạy theo tình huống... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày, CBCS, chuyên gia... - Đặt câu hỏi gọi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Xử lý và tổng hợp số liệu, thông tin Địa điểm học: - Giảng đường - Thư viện - Cơ sở, thực địa	Số liệu đã xử lý
Buổi học/số tiết 20 tiết	Viết và hoàn thiện báo cáo Chuyên đề tốt nghiệp.	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, gọi mở-vấn đáp, giảng dạy theo tình huống... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày, CBCS, chuyên gia... - Đặt câu hỏi gọi mở để sinh viên tự nghiên cứu và trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Viết báo cáo	Báo cáo Chuyên đề tốt nghiệp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học đáp ứng chuẩn đầu ra	Bài đánh giá
			Địa điểm học: - Giảng đường - Thư viện - Cơ sở, thực địa	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 0%; Trọng số thi kết thúc học phần: 100%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra	Rubric	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua báo cáo Chuyên đề tốt nghiệp	X	H1 H2 H3 H4 H5	100%

8.4. Mô tả rubric

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP (Theo Quy định phiếu chấm Khoá luận/chuyên đề tốt nghiệp)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Yêu cầu cần đạt	Điểm
Bố cục, hình thức	H1, H2 H3, H4 H5	- Bố cục theo quy định - Trình bày đúng quy cách, không lỗi định dạng, chính tả...	0,5

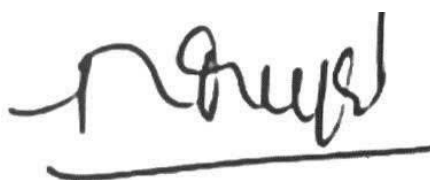
Tổng quan tài liệu	H1, H2 H3, H4 H5	- Phù hợp với đề tài	2
Phương pháp nghiên cứu	H1, H2 H3, H4 H5	- Phù hợp với nội dung nghiên cứu	2
Kết quả và thảo luận	H1, H2 H3, H4 H5	- Đạt được mục tiêu nghiên cứu - Có tính khoa học, trung thực.	5
Tài liệu tham khảo	H1, H2 H3, H4 H5	- Sắp xếp theo đúng quy cách - Rõ nguồn gốc	0,5

TM. Trưởng khoa
(biên soạn)



PGS.TS. Nguyễn Văn Minh

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)



TS. Trần Ngọc Duyên

Ngày 25 tháng 8 năm 2021
Người biên soạn



ThS. Nguyễn Thị Hương Cẩm

MỤC LỤC

1. Mục tiêu đào tạo	1
2. Chuẩn đầu ra	2
3. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	4
4. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 151 tín chỉ (TC)	4
5. Đối tượng tuyển sinh và phương thức tuyển sinh.....	5
6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.....	5
7. Cách thức đánh giá.....	5
8. Nội dung chương trình	5
9. Kế hoạch giảng dạy chuẩn	8
10. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ..	10
11. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KHOA HỌC CÂY TRỒNG	13
12. Cở sở vật chất.....	14
13. Danh sách giảng viên cơ hữu	15
14. Hướng dẫn thực hiện chương trình	23
15. Đề cương chi tiết các học phần	23
TÊN HỌC PHẦN: TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN.....	24
TÊN HỌC PHẦN: KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN.....	34
TÊN HỌC PHẦN: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC.....	45
TÊN HỌC PHẦN: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH.....	57
TÊN HỌC PHẦN: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM	71
TÊN HỌC PHẦN: XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG	83
TÊN HỌC PHẦN: TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG	93
TÊN HỌC PHẦN: PHÁP LUẬT VIỆT NAM ĐẠI CƯƠNG	103
TÊN HỌC PHẦN: TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH	119
TÊN HỌC PHẦN: TIẾNG ANH 1	129
TÊN HỌC PHẦN: TIẾNG ANH 2	144
TÊN HỌC PHẦN: TIẾNG ANH 3	159
TÊN HỌC PHẦN: TIẾNG ANH 4	177
14.KC211027 – DCHP Tin học đại cương	194
TÊN HỌC PHẦN: TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG	194
TÊN HỌC PHẦN: HÓA HỌC ĐẠI CƯƠNG	206
TÊN HỌC PHẦN: THỰC HÀNH HÓA HỌC ĐẠI CƯƠNG.....	216
TÊN HỌC PHẦN: HÓA PHÂN TÍCH	228
TÊN HỌC PHẦN: SINH HỌC ĐẠI CƯƠNG.....	241
TÊN HỌC PHẦN: THỰC HÀNH SINH HỌC ĐẠI CƯƠNG.....	257
TÊN HỌC PHẦN: TOÁN CAO CẤP CHO NÔNG LÂM.....	272
TÊN HỌC PHẦN:KHỞI NGHIỆP	282
TÊN HỌC PHẦN: KỸ NĂNG MỀM	292
TÊN HỌC PHẦN: THỂ DỤC CƠ BẢN VÀ ĐIỀN KINH	305

TÊN HỌC PHẦN: BÓNG CHUYỀN CƠ BẢN (Tự chọn 1)	311
TÊN HỌC PHẦN: CẦU LÔNG CƠ BẢN (Tự chọn 2)	325
TÊN HỌC PHẦN: BÓNG BÀN CƠ BẢN (Tự chọn 1)	330
TÊN HỌC PHẦN: THỂ DỤC NHỊP ĐIỆU CƠ BẢN (Tự chọn 2)	336
TÊN HỌC PHẦN: TAEKWONDO (Tự chọn 2)	345
TÊN HỌC PHẦN: BÓNG ĐÁ CƠ BẢN (Tự chọn 2)	350
TÊN HỌC PHẦN: BÓNG RỔ CƠ BẢN (Tự chọn 2)	356
TÊN HỌC PHẦN: CỜ VUA 1	363
TÊN HỌC PHẦN: CỜ VUA 2	370
TÊN HỌC PHẦN: CỜ VUA 3	376
TÊN HỌC PHẦN: ĐƯỜNG LỐI QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM	382
TÊN HỌC PHẦN: CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH	394
TÊN HỌC PHẦN: QUÂN SỰ CHUNG	406
TÊN HỌC PHẦN: KỸ THUẬT CHIẾN ĐẤU BỘ BINH VÀ CHIẾN THUẬT	416
TÊN HỌC PHẦN: HÓA SINH THỰC VẬT	426
TÊN HỌC PHẦN: DI TRUYỀN THỰC VẬT	438
TÊN HỌC PHẦN: SINH LÝ THỰC VẬT	446
TÊN HỌC PHẦN: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	461
TÊN HỌC PHẦN: KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP	476
TÊN HỌC PHẦN: PHƯƠNG PHÁP THÍ NGHIỆM ĐỒNG RUỘNG	487
TÊN HỌC PHẦN: VI SINH VẬT ĐẤT	501
TÊN HỌC PHẦN: THỎ NHƯỠNG	514
TÊN HỌC PHẦN: NÔNG HÓA	530
TÊN HỌC PHẦN: GIỐNG CÂY TRỒNG	548
TÊN HỌC PHẦN: CÔNG NGHỆ SINH HỌC	558
TÊN HỌC PHẦN: CÔNG NGHỆ NUÔI CÂY MÔ TẾ BÀO THỰC VẬT	567
TÊN HỌC PHẦN: SINH THÁI NÔNG NGHIỆP	578
TÊN HỌC PHẦN: ĐÁNH GIÁ ĐẤT ĐAI (cho Khoa học cây trồng)	589
TÊN HỌC PHẦN: CÔN TRÙNG NÔNG NGHIỆP	602
TÊN HỌC PHẦN: BỆNH CÂY NÔNG NGHIỆP	614
TÊN HỌC PHẦN: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP	630
TÊN HỌC PHẦN: Canh tác học và quản lý cỏ dại	640
TÊN HỌC PHẦN: CƠ KHÍ NÔNG NGHIỆP	652
TÊN HỌC PHẦN: Hệ thống nông nghiệp	664
TÊN HỌC PHẦN: Khuyến nông lâm	677
TÊN HỌC PHẦN: QUY HOẠCH VÀ LẬP DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	692
TÊN HỌC PHẦN: THUỶ NÔNG	703
TÊN HỌC PHẦN: CÂY LƯƠNG THỰC	718
TÊN HỌC PHẦN: CÂY RAU	734

TÊN HỌC PHẦN: Cây ăn quả	755
TÊN HỌC PHẦN: CÂY ĐẬU ĐỎ	770
TÊN HỌC PHẦN: CÂY CAO SU	789
TÊN HỌC PHẦN: CÂY CÀ PHÊ	805
TÊN HỌC PHẦN: CÂY CHÈ	819
TÊN HỌC PHẦN: CÂY ĐIỀU, CA CAO	833
TÊN HỌC PHẦN: CÂY TIÊU	848
TÊN HỌC PHẦN: CÔNG NGHỆ TRỒNG CÂY TRONG NHÀ CÓ MÁI CHE	860
TÊN HỌC PHẦN: TTGT CÂY LƯƠNG THỰC, RAU, ĐẬU, CÂY ĂN QUẢ	872
TÊN HỌC PHẦN: THỰC TẬP GIÁO TRÌNH CÂY CHÈ, CÂY CÀ PHÊ, CÂY CAO SU	882
TÊN HỌC PHẦN: THỰC TẬP GIÁO TRÌNH SÂU BỆNH HẠI	895
TÊN HỌC PHẦN: THỰC TẬP RÈN NGHỀ TỔNG HỢP	905
TÊN HỌC PHẦN: BẢO QUẢN NÔNG SẢN	913
TÊN HỌC PHẦN: SỬ DỤNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT	925
TÊN HỌC PHẦN: THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP	942
TÊN HỌC PHẦN: CHẾ BIẾN CA CAO BỘT	951
TÊN HỌC PHẦN: CHẾ BIẾN CÀ PHÊ BỘT	961
TÊN HỌC PHẦN: CHẾ BIẾN CHÈ XANH, CHÈ ĐEN	971
TÊN HỌC PHẦN: CHĂN NUÔI ĐẠI CƯƠNG	983
TÊN HỌC PHẦN: LÂM NGHIỆP ĐẠI CƯƠNG	993
TÊN HỌC PHẦN: Nông nghiệp hữu cơ (<i>Organic Farming</i>)	1004
TÊN HỌC PHẦN: NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO	1017
TÊN HỌC PHẦN: DẦU – TÀM	1028
TÊN HỌC PHẦN: NUÔI ONG	1041
TÊN HỌC PHẦN: THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT	1055
TÊN HỌC PHẦN: QUẢN LÝ DỊCH HẠI TỔNG HỢP	1071
TÊN HỌC PHẦN: TRỒNG NẤM ĂN	1085
TÊN HỌC PHẦN: CÂY MÍA, CÂY BÔNG	1097
TÊN HỌC PHẦN: HOA VÀ CÂY CẢNH	1112
TÊN HỌC PHẦN: CÂY LẤY CỦ	1127
TÊN HỌC PHẦN: KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP	1143
TÊN HỌC PHẦN: CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP	1148

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

Các ký hiệu:

M: mục tiêu của chương trình đào tạo

C: Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

MT: Mục tiêu học phần

H: Chuẩn đầu ra học phần

HP: học phần

TC: tín chỉ

TH: thực hành

LT: lý thuyết

BB: bắt buộc

TC: tự chọn